

THÍCH NIỆU TỊNH



Lịch Sử

TRUYỀN THỪA

THIÊN PHẢI LÂM TẾ CHÚC THÁNH

**LỊCH SỬ TRUYỀN THỪA
THIÊN PHÁI
LÂM TẾ CHỨC THÁNH**

THÍCH NHƯ TỊNH



Lịch Sử

TRUYỀN THỪA

THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH

THÍCH NHƯ TỊNH
(*Biên soạn*)

LỊCH SỬ TRUYỀN THỪA
THIÊN PHÁI
LÂM TẾ CHÚC THÁNH

NHÀ XUẤT BẢN



Thiền sư MINH HẢI - ĐẮC TRÍ - PHÁP BẢO
Sơ tổ thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh

彰同久長宗通樹中
全是天地為行提天
法如壽祿律解菩人
實真聖國正道華滿
明印祝祈得祖覺充

BÀI KÊ TRUYỀN THỪA
THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH

KÍNH DÂNG

- Giác linh Lịch đại Tổ sư trong tông môn đã dày công giáo hóa.
- Giác linh Hòa thượng Bốn sư thượng LONG hạ TRÍ, người đã hướng lối cho con thực hiện tác phẩm này.

TỔNG MỤC

TỔNG MỤC.....	10
LỜI GIỚI THIỆU.....	17
LỜI NÓI ĐẦU.....	19
PHẠM LỆ.....	21
PHẦN DẪN NHẬP.....	23

CHƯƠNG I

CHÁNH TRUYỀN TRỰC HỆ

THÍCH CA MÃU NI PHẬT

Tổ Thứ 1. Tôn Giả MA HA CA DIẾP.....	27
Tổ Thứ 2. Tôn Giả A NAN.....	28
Tổ Thứ 3. Tôn Giả THƯƠNG NA HÒA TU.....	29
Tổ Thứ 4. Tôn Giả ƯU BA CÚC ĐA.....	30
Tổ Thứ 5. Tôn Giả ĐỀ ĐA CA.....	31
Tổ Thứ 6. Tôn Giả DI GIÀ CA.....	32
Tổ Thứ 7. Tôn Giả BÀ TU MẬT.....	34
Tổ Thứ 8. Tôn Giả PHẬT ĐÀ NAN ĐỀ.....	34
Tổ Thứ 9. Tôn Giả PHỤC ĐÀ MẬT ĐA.....	35
Tổ Thứ 10. HIẾP TÔN GIẢ.....	36
Tổ Thứ 11. Tôn Giả PHÚ NA DẠ XA.....	37
Tổ Thứ 12. Tôn Giả MÃ MINH.....	38
Tổ Thứ 13. Tôn Giả CA TỖ MA LA.....	39
Tổ Thứ 14. Tôn Giả LONG THỌ.....	40
Tổ Thứ 15. Tôn Giả CA NA ĐỀ BÀ.....	41
Tổ Thứ 16. Tôn Giả LA HẦU LA ĐA.....	42
Tổ Thứ 17. Tôn Giả TĂNG GIÀ NAN ĐỀ.....	43
Tổ Thứ 18. Tôn Giả GIÀ DA XÁ ĐA.....	44
Tổ Thứ 19. Tôn Giả CƯU MA LA ĐA.....	45
Tổ Thứ 20. Tôn Giả XÀ DẠ ĐA.....	46
Tổ Thứ 21. Tôn Giả BÀ TU BÀN ĐẦU.....	47
Tổ Thứ 22. Tôn Giả MA NOA LA.....	48
Tổ Thứ 23. Tôn Giả HẠC LẶC NA.....	49
Tổ Thứ 24. Tôn Giả SƯ TỬ.....	50
Tổ Thứ 25. Tôn Giả BÀ XÁ TỬ ĐA.....	51
Tổ Thứ 26. Tôn Giả BÁT NHƯ MẬT ĐA.....	53
Tổ Thứ 27. Tôn Giả BÁT NHÃ ĐA LA.....	53
Tổ Thứ 28. Tôn Giả BỒ ĐỀ ĐẠT MA.....	54
Tổ Thứ 29. Thiên sư TUỆ KHẢ – ĐẠI TỔ.....	56
Tổ Thứ 30. Thiên sư TĂNG XÁN – GIÁM TRÍ.....	57
Tổ Thứ 31. Thiên sư ĐẠO TÍN – ĐẠI Y.....	58
Tổ Thứ 32. Thiên sư HOÀNG NHẪN – ĐẠI MÃN.....	59
Tổ Thứ 33. Thiên sư HUỆ NĂNG – ĐẠI GIÁM.....	60

Tổ Thứ 34. Thiên sư NAM NHẠC – HOÀI NHƯỢNG	62
Tổ Thứ 35. Thiên sư MÃ TỔ – ĐẠO NHẤT	63
Tổ Thứ 36. Thiên sư BÁCH TRƯỜNG – HOÀI HẢI	64
Tổ Thứ 37. Thiên sư HOÀNG BÁ – HY VẬN	65
Tổ Thứ 38. Khai tổ tông Lâm Tế – Thiên sư LÂM TẾ – NGHĨA HUYỀN	66
Tổ Thứ 39. Đồi Thứ 2 Tông Lâm Tế – Thiên sư HÙNG HÓA – TÔN TƯỜNG	67
Tổ Thứ 40. Đồi Thứ 3 Tông Lâm Tế – Thiên sư NAM VIỆN – HUỆ NGUNG	67
Tổ Thứ 41. Đồi Thứ 4 Tông Lâm Tế – Thiên sư PHONG HUYẾT – DIỄN CHIẾU	68
Tổ Thứ 42. Đồi Thứ 5 Tông Lâm Tế – Thiên sư THỦ SƠN – TÌNH NIỆM	69
Tổ Thứ 43. Đồi Thứ 6 Tông Lâm Tế – Thiên sư PHẦN DƯƠNG – THIÊN CHIẾU	71
Tổ Thứ 44. Đồi Thứ 7 Tông Lâm Tế – Thiên sư THẠCH SƯƠNG – SỞ VIỆN	72
Tổ Thứ 45. Đồi Thứ 8 Tông Lâm Tế – Thiên sư DƯƠNG KỶ – PHƯƠNG HỘI	72
Tổ Thứ 46. Đồi Thứ 9 Tông Lâm Tế – Thiên sư BẠCH VÂN – THỦ ĐOAN	73
Tổ Thứ 47. Đồi Thứ 10 Tông Lâm Tế – Thiên sư NGŨ TỔ – PHÁP ĐIỂN	74
Tổ Thứ 48. Đồi Thứ 11 Tông Lâm Tế – Thiên sư VIỆN NGỘ – KHẮC CẦN	75
Tổ Thứ 49. Đồi Thứ 12 Tông Lâm Tế – Thiên sư HỒ KHUU – THIỆU LONG	76
Tổ Thứ 50. Đồi Thứ 13 Tông Lâm Tế – Thiên sư ỨNG AM – ĐÀM HOA	77
Tổ Thứ 51. Đồi Thứ 14 Tông Lâm Tế – Thiên sư MẬT AM – HÀM KIẾT	77
Tổ Thứ 52. Đồi Thứ 15 Tông Lâm Tế – Thiên sư PHÁ AM – TỔ TIÊN	78
Tổ Thứ 53. Đồi Thứ 16 Tông Lâm Tế – Thiên sư VÔ CHUẨN – SỰ PHẠM	78
Tổ Thứ 54. Đồi Thứ 17 Tông Lâm Tế – Thiên sư TUYẾT NHAM – TỔ KHÂM	79
Tổ Thứ 55. Đồi Thứ 18 Tông Lâm Tế – Thiên sư CAO PHONG – NGUYỄN DIỆU	80
Tổ Thứ 56. Đồi Thứ 19 Tông Lâm Tế – Thiên sư TRUNG PHONG – MINH BỐN	81
Tổ Thứ 57. Đồi Thứ 20 Tông Lâm Tế – Thiên sư THIÊN NHAM – NGUYỄN TRƯỜNG	82
Tổ Thứ 58. Đồi Thứ 21 Tông Lâm Tế – Thiên sư VẠN PHONG – THỜI ỦY	83
Tổ Thứ 59. Đồi Thứ 22 Tông Lâm Tế – Thiên sư BẢO TẠNG – PHỔ TRÌ	84
Tổ Thứ 60. Đồi Thứ 23 Tông Lâm Tế – Thiên sư ĐÔNG MINH – HUỆ NHẠC	85
Tổ Thứ 61. Đồi Thứ 24 Tông Lâm Tế – Thiên sư HẢI CHU – VĨNH TỬ	85
Tổ Thứ 62. Đồi Thứ 25 Tông Lâm Tế – Thiên sư BẢO PHONG – TRÍ TUYẾN	86
Tổ Thứ 63. Đồi Thứ 26 Tông Lâm Tế – Thiên sư THIÊN KỶ – BỒN THỤY	87
Tổ Thứ 64. Đồi Thứ 27 Tông Lâm Tế – Thiên sư TUYẾT HỌC – MINH THÔNG	88
Tổ Thứ 65. Đồi Thứ 28 Tông Lâm Tế – Thiên sư TIỂU NHAM – ĐỨC BẢO	88
Tổ Thứ 66. Đồi Thứ 29 Tông Lâm Tế – Thiên sư HUYỀN HỮU – CHÁNH TRUYỀN	90
Tổ Thứ 67. Đồi Thứ 30 Tông Lâm Tế – Thiên sư MẬT VÂN – VIỆN NGỘ	91
Tổ Thứ 68. Đồi Thứ 31 Tông Lâm Tế – Thiên sư MỘC TRẦN – ĐẠO MÂN	92
Tổ Thứ 69. Đồi Thứ 32 Tông Lâm Tế – Thiên sư KHOÁNG VIỆN – BỒN QUẢ	93
Tổ Thứ 70. Đồi Thứ 33 Tông Lâm Tế – Thiên sư SIÊU BẠCH – THỌ TÔNG	93
Tổ Thứ 71. Đồi Thứ 34 Tông Lâm Tế – Sơ Tổ Thiên Phái Lâm Tế Chúc Thánh	95
Thiên sư MINH HẢI – ĐẮC TRÍ – PHÁP BẢO	95

CHƯƠNG II

**THIÊN SƯ MINH HẢI PHÁP BẢO VÀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH
THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH**

I. BỐI CẢNH XÃ HỘI QUẢNG NAM NỬA CUỐI THẾ KỶ XVII	97
1. Khái quát quá trình hình thành tỉnh Quảng Nam	97
2. Bối cảnh xã hội Quảng Nam nửa cuối thế kỷ XVII	99
3. Thái độ của các chúa Nguyễn đối với Phật giáo	102

4. Sự thành lập đô thị cổ Hội An và làng Minh Hương.....	104
II. THIỀN SƯ MINH HẢI VÀ SỰ KHAI SÁNG THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH.....	105
1. Tình hình Phật giáo Quảng Nam trước khi dòng Lâm Tế Chúc Thánh ra đời	105
2. Sự ra đời của thiền phái Chúc Thánh.....	107
3. Lược sử thiền sư Minh Hải–Pháp Bảo.....	108
4. Ý nghĩa hai chữ Chúc Thánh và bài kệ truyền pháp của tổ Minh Hải–Pháp Bảo.....	112
5. Một vài tồn nghi về hành trạng của tổ Minh Hải–Pháp Bảo.....	117
III. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH	123
1. Nguyên nhân phát triển.....	123
2. Phương pháp tu tập và tôn chỉ hành đạo.....	126
3. Sinh hoạt và tổ chức của sơn môn.....	130

CHƯƠNG III

THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI CÁC TỈNH MIỀN TRUNG

TIẾT 1. THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI QUẢNG NAM–ĐÀ NẴNG	137
I. KHÁI QUÁT VỀ SỰ TRUYỀN THỪA.....	137
II. NHỮNG NGÔI TỔ ĐÌNH	139
1. Tổ đình Chúc Thánh	139
2. Tổ đình Vạn Đức.....	143
3. Tổ đình Phước Lâm.....	145
4. Tổ đình Tam Thai	149
5. Tổ đình Cổ Lâm.....	152
III. CÁC VỊ DANH TẶNG TIÊU BIỂU.....	154
1. Hòa thượng Thiệt Dinh–Chánh Hiển–Ẩn Triêm.....	154
2. Hòa thượng Pháp Kiêm–Luật Oai–Minh Giác.....	155
3. Hòa thượng Toàn Nhâm–Vi Ý–Quán Thông	158
4. Hòa thượng Chương Tư–Tuyên Văn–Huệ Quang	159
5. Hòa thượng Chương Quảng–Tuyên Châu–Mật Hạnh.....	160
6. Hòa thượng Ấn Bồn–Tổ Nguyên–Vĩnh Gia.....	161
7. Hòa thượng Ấn Lan–Tổ Huệ–Từ Trí.....	164
8. Hòa thượng Chơn Pháp–Đạo Diệu–Phước Trí.....	166
9. Hòa thượng Ấn Nghiêm–Tổ Thân–Phổ Thoại.....	167
10. Hòa thượng Chơn Chứng–Đạo Tâm–Thiện Quả	170
11. Hòa thượng Như Quang–Giải Chiếu–Trí Minh.....	171
12. Hòa thượng Chơn Tá–Đạo Hóa–Tôn Bảo	174
13. Hòa thượng Thị Năng–Trí Hữu–Hương Sơn.....	176
14. Hòa thượng Như Vạn–Giải Thọ–Trí Phước.....	179
15. Hòa thượng Chơn Ngọc–Đạo Bảo–Long Trí.....	181
16. Hòa thượng Như Nhân–Giải Lạc–Trí Giác	183
17. Chơn Phát–Đạo Dũng–Long Tôn	185
IV. SỰ TRUYỀN THỪA CỦA CHÚ NI	188
1. Ni trưởng Đồng An–Diệu Trí	188
2. Ni trưởng Như Hường–Giải Liên–Thọ Minh	189
V. ĐẶC ĐIỂM CỦA SỰ TRUYỀN THỪA.....	191
TIẾT 2. THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI THỪA THIÊN–HUẾ	205
I. KHÁI QUÁT VỀ SỰ TRUYỀN THỪA.....	205
II. NHỮNG NGÔI TỔ ĐÌNH	207

1. Tổ đình Viên Thông	207
2. Chùa Phước Huệ	210
III. CÁC VỊ DANH TẶNG TIÊU BIỂU	213
1. Hòa thượng Chơn Kim–Pháp Lâm	213
2. Thiền sư Chơn Tâm–Đạo Tánh–Pháp Thân	215
3. Hòa thượng Chơn Kiệt–Đạo Tường–Phổ Hóa	216
4. Hòa thượng Như Thừa–Giải Trí–Hoằng Nguyễn	217
5. Hòa thượng Thị Bình–Diệu Khai	218
IV. ĐẶC ĐIỂM CỦA SỰ TRUYỀN THỪA	220
TIẾT 3. THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI TỈNH QUẢNG NGÃI	221
I. KHÁI QUÁT VỀ SỰ TRUYỀN THỪA	221
II. NHỮNG NGÔI TỔ ĐÌNH	222
1. Tổ đình Thiên Ấn	222
2. Tổ đình Viên Quang	226
3. Tổ đình Phước Quang	228
4. Tổ đình Quang Lộc	231
III. CÁC VỊ DANH TẶNG TIÊU BIỂU	232
1. Hòa thượng Thiệt Úy–Chánh Thành–Khánh Vân	232
2. Hòa thượng Pháp Ấn–Tường Quang–Quảng Độ	233
3. Hòa thượng Toàn Chiếu–Trí Minh–Bảo Ấn	234
4. Hòa thượng Chương Nhẫn–Tuyên Tâm–Tử Nhân	236
5. Hòa thượng Chương Khước–Tông Tuyên–Giác Tánh	238
6. Hòa thượng Ấn Hướng–Tổ Đồng–Pháp Nhãn	240
7. Hòa thượng Ấn Tham–Tổ Vân–Hoằng Phúc	242
8. Hòa thượng Ấn Kim–Tổ Tuấn–Hoằng Tịnh	243
9. Hòa thượng Ấn Lãnh–Tổ Tông–Hoằng Thạc	245
10. Hòa thượng Chơn Trung–Đạo Chí–Diệu Quang	246
11. Thánh tử đạo Thị Hoàng–Hạnh Đức–Giác Bình	249
12. Hòa thượng Như Chánh–Giải Trục–Huyền Tấn	251
13. Hòa thượng Chơn Khai–Đạo Chánh–Quang Lý	252
14. Hòa thượng Chơn Sử–Đạo Thị–Khánh Tín	255
15. Hòa thượng Như Bình–Giải An–Huyền Tịnh	257
IV. SỰ TRUYỀN THỪA CỦA CHỦ NI	258
Ni trưởng Như Huyền–Giải Huệ–Hồng Từ	259
V. ĐẶC ĐIỂM CỦA SỰ TRUYỀN THỪA	261
TIẾT 4. THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI TỈNH BÌNH ĐỊNH	271
I. KHÁI QUÁT VỀ SỰ TRUYỀN THỪA	271
II. NHỮNG NGÔI TỔ ĐÌNH	272
1. Tổ đình Sơn Long	272
2. Tổ đình Thiên Hòa	275
3. Tổ đình Phổ Bảo	277
4. Tổ đình Thắng Quang	279
5. Tổ đình Thiên Bình	281
III. NHỮNG VỊ DANH TẶNG TIÊU BIỂU	284
1. Hòa thượng Thiệt Đẳng–Chánh Trí–Bửu Quang	284
2. Hòa thượng Toàn Định–Vi Quang–Bảo Tạng	285

3. Hòa thượng Toàn Ý–Vi Tri–Phổ Huệ	286
4. Hòa thượng Chương Thiện–Tuyên Giác–Hoàng Đạo	287
5. Hòa thượng Chơn Hương–Chỉ Bảo	288
6. Hòa thượng Chơn Giác–Đạo Quang–Trí Hải	290
7. Hòa thượng Như Phước–Giải Tiềm–Huyền Ý	292
8. Hòa thượng Như Hòa–Tâm Ấn	295
9. Hòa thượng Như Huệ–Thanh Nguyên–Hoàng Thông	296
Từ dung nhất đồ tiện tương tri	298
10. Hòa thượng Chơn Phước–Đạo Thông–Huệ Pháp	301
11. Hòa thượng Như Đăng–Giải Chiếu–Trí Độ	303
12. Hòa thượng Như Từ–Tâm Đạt	305
13. Hòa thượng Thị Công–Trí An–Đồng Thiện	307
14. Hòa thượng Như An–Giải Hòa–Huyền Quang	309
15. Hòa thượng Thị Huệ–Hạnh Giải–Bảo An	311
IV. SỰ TRUYỀN THỪA CỦA CHỦ NI	315
1. Ni trưởng Thị Hương–Từ Đăng–Diệu Hoa	315
2. Ni trưởng Như Ái–Tịnh Viên–Hoàng Thâm	316
V. ĐẶC ĐIỂM CỦA SỰ TRUYỀN THỪA	318
1. Về bài kệ truyền pháp của môn phái Chúc Thánh Bình Định	318
2. Về bài kệ truyền pháp của Hòa thượng Chơn Giác–Trí Hải, khai sơn chùa Bích Liên, Bình Định	319
TIẾT 5. THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI TỈNH PHÚ YÊN	327
I. KHÁI QUÁT VỀ SỰ TRUYỀN THỪA	327
II. NHỮNG NGÔI TỔ ĐÌNH	328
1. Tổ đình Từ Quang	329
2. Tổ đình Phước Sơn	332
3. Tổ đình Triệu Tôn	334
4. Tổ đình Khánh Sơn	335
III. CÁC VỊ DANH TẶNG TIÊU BIỂU	337
1. Hòa thượng Pháp Chuyên–Luật Truyền–Diệu Nghiêm	337
2. Hòa thượng Toàn Thể–Vi Lương–Linh Nguyên	339
3. Hòa thượng Toàn Nhật–Vi Bảo–Quang Đài	340
4. Hòa thượng Chương Từ–Tông Trực–Quảng Thiện	342
5. Hòa thượng Ấn Thiên–Tổ Hòa–Huệ Nhân	343
6. Hòa thượng Chơn Chánh–Đạo Tâm–Pháp Tạng	344
7. Hòa thượng Như Đắc–Giải Tường–Thiên Phương	345
8. Hòa thượng Thị Chí–Hành Thiện–Phước Hộ	346
9. Hòa thượng Thị Niệm–Hành Đạo–Phước Ninh	349
10. Hòa thượng Thị Tín–Hành Giải–Phước Trí	350
V. ĐẶC ĐIỂM CỦA SỰ TRUYỀN THỪA	352
TIẾT 6. THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI TỈNH KHÁNH HÒA	358
I. KHÁI QUÁT VỀ SỰ TRUYỀN THỪA	358
II. NHỮNG NGÔI TỔ ĐÌNH	359
1. Tổ đình Hội Phước	359
2. Tổ đình Linh Sơn	361
III. CÁC VỊ DANH TẶNG TIÊU BIỂU	363

1. Hòa thượng Pháp Thân–Đạo Minh	363
2. Hòa thượng Chương Huấn–Tông Giáo	364
3. Hòa thượng Chơn Hương–Thiên Quang	365
4. Hòa thượng Như Huệ–Giải Thức–Thiền Tâm	366
5. Hòa thượng Như Đạt–Giải Nghĩa–Hoằng Thâm	367
6. Hòa thượng Thị Thọ–Hành Giáo–Nhơn Hiền	369
7. Hòa thượng Tâm Thanh–Tịch Tràng	370
8. Hòa thượng Đông Kính–Thành Tín–Tín Quả	372
9. Hòa thượng Thị Tấn–Hạnh Phát–Phước Huệ	374
10. Hòa thượng Thị Khai–Hạnh Huệ–Đổng Minh	376
IV. SỰ TRUYỀN THỪA CỦA CHÚ NI	381
Ni trưởng Tâm Đãng–Hạnh Viên–Chơn Như	381
V. ĐẶC ĐIỂM CỦA SỰ TRUYỀN THỪA	384
1. Về thứ hệ trong tông môn của Hòa thượng Thích Tín Thành	384
2. Về việc đặt pháp tự và pháp danh tại Tổ đình Hội Phước	385
3. Sự truyền thừa của Hòa thượng Thích Tịch Tràng	385
TIẾT 7. THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI TỈNH NINH THUẬN	391
I. KHÁI QUÁT VỀ SỰ TRUYỀN THỪA	391
II. NHỮNG NGÔI TỔ ĐÌNH	392
1. Tổ đình Thiên Lâm	392
2. Tổ đình Thiên Hưng	395
III. CÁC VỊ DANH TẶNG TIÊU BIỂU	398
1. Hòa thượng Chơn Tâm–Đạo Tánh–Viên Minh	398
2. Hòa thượng Chơn Cảnh–Đạo Thông–Trí Thắng	398
3. Hòa thượng Như Thọ–Giải Thoát–Huyền Tân	402
4. Hòa thượng Như Hương–Giải Vị–Huyền Tâm	404
5. Hòa thượng Như–Hạnh–Giải Uyên–Huyền Thâm	405
IV. ĐẶC ĐIỂM CỦA SỰ TRUYỀN THỪA	406
TIẾT 8. THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI TỈNH BÌNH THUẬN	408
I. KHÁI QUÁT VỀ SỰ TRUYỀN THỪA	408
II. CÁC VỊ DANH TẶNG TIÊU BIỂU	410
1. Hòa thượng Như Quang–Giải Đạo–Hoàng Phúc	410
2. Hòa thượng Như Tiến–Giải Hình–Quảng Hưng	411
3. Hòa thượng Thị Lạc–Hành Thiện–Hưng Từ	414
IV. ĐẶC ĐIỂM CỦA SỰ TRUYỀN THỪA	417

CHƯƠNG IV

THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI CÁC TỈNH MIỀN NAM, CAO NGUYÊN VÀ HẢI NGOẠI

TIẾT 1. THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI SÀI GÒN	420
I. KHÁI QUÁT VỀ SỰ TRUYỀN THỪA	420
II. NHỮNG NGÔI TỔ ĐÌNH	422
1. Tổ đình Tập Phước	422
2. Tổ đình Hưng Long	426
3. Tổ đình Đông Hưng	427
4. Tổ đình Quán Thế Âm	430
III. CÁC VỊ DANH TẶNG TIÊU BIỂU	432

1. Hòa thượng Như Điện–Giải Trà–Huệ Chấn	432
2. Hòa thượng Chơn Trùng–Đạo Thanh–Hưng Duyên	434
3. Bồ-tát Thị Thủy–Hành Pháp–Quảng Đức.....	435
4. Hòa thượng Thị Niệm–Hành Nguyện–Viên Thành.....	437
5. Hòa thượng Thị An–Hành Trụ–Phước Bình.....	439
6. Hòa thượng Chơn Miên–Đạo Long–Trí Hưng.....	442
7. Hòa thượng Thị Lộc–Thành Văn–Nguyên Ngôn	444
8. Hòa thượng Như Thiện–Giải Năng–Hoàn Quan.....	447
9. Hòa thượng Đồng Phước–Thông Bửu–Viên Khánh	448
IV. SỰ TRUYỀN THỪA CỦA CHỦ NI	452
1. Ni trưởng Đồng Chánh–Thông Huệ–Tịnh Như.....	453
2. Ni trưởng Đồng Độ–Thông Chúng–Tịnh Khiết.....	455
3. Ni trưởng Đồng Chánh–Thông–Nghĩa–Tịnh Giác	456
V. ĐẶC ĐIỂM CỦA SỰ TRUYỀN THỪA.....	457
TIẾT 2. THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI TỈNH BÌNH DƯƠNG	460
I. KHÁI QUÁT VỀ SỰ TRUYỀN THỪA.....	460
II. NHỮNG NGÔI TỔ ĐÌNH	461
1. Tổ đình Hội Khánh.....	461
2. Tổ đình Thiên Tôn	465
III. CÁC VỊ DANH TẶNG TIÊU BIỂU.....	468
1. Hòa thượng Toàn Tánh–Chánh Đắc.....	468
2. Hòa thượng Chương Đắc–Trí Tập.....	470
3. Hòa thượng Ấn Long–Thiện Quối.....	470
4. Hòa thượng Chơn Thanh–Từ Văn.....	471
5. Hòa thượng Chơn Phổ–Minh Tịnh.....	473
6. Hòa thượng Như Cư–Viên Chiếu.....	475
7. Hòa thượng Thị Huệ–Thiện Hương	476
8. Hòa thượng Như Thượng–Thường Chiếu.....	478
9. Hòa thượng Như Trạm–Tịch Chiếu.....	480
IV. ĐẶC ĐIỂM SỰ TRUYỀN THỪA.....	481
TIẾT 3. THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI VĨNH LONG VÀ CÁC TỈNH MIỀN TÂY NAM BỘ.....	483
I. KHÁI QUÁT VỀ SỰ TRUYỀN THỪA.....	483
II. NHỮNG NGÔI TỔ ĐÌNH	484
Tổ đình Phước Hậu.....	484
III. CÁC VỊ DANH TẶNG TIÊU BIỂU.....	486
1. Hòa thượng Ấn Chí–Tổ Chấp–Hoảng Chính	486
2. Hòa thượng Chơn Thành–Đạo Tín–Khánh Ngọc.....	486
3. Hòa thượng Chơn Quý–Đạo Trân–Khánh Anh	487
4. Hòa thượng Như Quả–Giải Nhơn–Hoàn Tuyên (Thích Thiện Hoa).....	489
5. Hòa thượng Như Mẫn–Giải Phật–Hoàn Phú	492
IV. ĐẶC ĐIỂM CỦA SỰ TRUYỀN THỪA	492
TIẾT 4. THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI TỈNH ĐỒNG NAI VÀ BÀ RỊA–VŨNG TÀU	495
I. KHÁI QUÁT VỀ SỰ TRUYỀN THỪA.....	495
II. CÁC VỊ DANH TẶNG TIÊU BIỂU.....	496
1. Hòa thượng Đồng Trí–Thanh Minh–Bảo Huệ.....	496

2. Hòa thượng Đồng Giác–Tịnh Giác	499
III. ĐẶC ĐIỂM CỦA SỰ TRUYỀN THỪA	500
TIẾT 5. THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI CÁC TỈNH CAO NGUYÊN.....	501
I. TỈNH LÂM ĐỒNG	501
1. Sự truyền thừa của chư Tăng.....	503
2. Sự truyền thừa của chư Ni	512
II. TỈNH ĐAKLAK	513
Thượng tọa Đồng Viên–Thông Lợi–Viên Đức.....	514
III. TỈNH ĐAKNONG	515
Hòa thượng Chơn Bích–Đạo Liên–Trí Huy.....	516
IV. TỈNH GIA LAI–KONTUM	517
Tổ đình Bác Ái	517
TIẾT 6. THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI HẢI NGOẠI	520
I. TẠI CHÂU ÂU.....	520
1. Hòa thượng Như Kế–Giải Đạo–Huyền Vi.....	521
2. Hòa thượng Như Điển–Giải Minh Trí Tâm.....	523
3. Hòa thượng Đồng Tâm–Thông Tịnh–Trí Minh.....	526
II. TẠI CHÂU MỸ	527
1. Hòa thượng Chơn Điền–Đạo Phước.....	529
2. Hòa thượng Như Lễ–Huyền Dung.....	530
3. Hòa thượng Thị Uẩn–Hạnh Đạo–Thuần Phong.....	530
4. Hòa thượng Đồng Đạt–Thông Đạt–Thanh An.....	531
1. Hòa thượng Như Kế–Giải Tích–Huyền Tôn	532
2. Hòa thượng Như Huệ–Giải Trí–Trí Thông	533
3. Hòa thượng Đồng An–Thanh Nghiệp–Bảo Lạc.....	536
PHẦN KẾT LUẬN	538
PHẦN PHỤ LỤC	548
<i>CÁC BÀI KỆ TRUYỀN THỪA CỦA TÔNG LÂM TẾ TẠI VIỆT NAM</i>	
1. BÀI KỆ CỦA TỔ TRÍ BẢN–ĐỘT KHÔNG	548
2. BÀI KỆ CỦA TỔ VẠN PHONG–THỜI ỦY.....	549
3. BÀI KỆ CỦA TỔ MỘC TRẦN–ĐẠO MÂN.....	550
4. BÀI KỆ CỦA TỔ THIẾT DIỆU–LIỄU QUÁN.....	550
5. Bài kệ của Tổ Minh Hành–Tại Tại:	552
THƯ MỤC THAM KHẢO.....	554
A. SÁCH CHỮ VIỆT	554
B. KINH SÁCH CHỮ HÁN.....	556
C. CÁC TẠP CHÍ, KÝ YẾU, LUẬN VĂN.....	556
D. KHẢO SÁT ĐIỂN DẪ, NGHIÊN CỨU THỰC TẾ VĂN BIA, VĂN BẢN LƯU TRỮ, LONG VI, PHÁP QUYỂN, ĐỘ DIỆP, CHÚC TỬ CÁC CHÙA	557

LỜI GIỚI THIỆU

Có thể nói Phật giáo Việt Nam trong tình hình phát triển hiện nay tuyệt đại bộ phận do sự tác động mạnh mẽ của bảy dòng thiền chính, trong đó bốn dòng trực tiếp kế thừa các dòng thiền từ Trung Quốc và bốn dòng được phát sinh tại đất nước ta. Bốn dòng từ Trung Quốc, nếu dựa vào thứ tự truyền nhập vào Việt Nam là các dòng Bút Tháp của Viên Văn Chuyết Công (1590 – 1644), dòng Thập Tháp của Siêu Bạch Thọ Tông (1648–1728), dòng Quốc Ân của Nguyên Thiều Hoán Bích (1648–1728), cả ba dòng này đều thuộc phái Lâm Tế và dòng Hòe Nhai của Thủy Nguyệt thuộc phái Tào Động. Ba dòng còn lại thì đều xuất phát tại Việt Nam hoặc do kết hợp một dòng từ Trung Quốc như Bút Tháp với một dòng tồn tại lâu đời tại Việt Nam như Trúc Lâm, mà điển hình là dòng Long Động của thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng (1647–1726) hoặc do các vị thiền sư người Việt Nam hay Trung Quốc hành đạo tại Việt Nam xuất kế thành lập dòng mới, cụ thể là các dòng thiền Chúc Thánh của thiền sư Minh Hải Pháp Bảo (1670–1746) và Thiên Thai của thiền sư Thiệt Diệu Liễu Quán (1667 – 1742).

Ba dòng này kể từ đầu thế kỷ thứ XVIII trở đi cho đến hôm nay đã có những đóng góp to lớn về nhiều mặt cho lịch sử Dân tộc cũng như Phật giáo Việt Nam với những người con ưu tú của mình. Về mặt chính trị, họ đã tham gia công cuộc hộ quốc an dân như thiền sư Như Ý Trần Cao Vân, Võ Trứ, v.v... Về mặt khoa học kỹ thuật có những tiếng tăm lớn như Chân An Tuệ Tĩnh (?–1711), đặc biệt về mặt văn hóa và văn học thì hàng loạt tên tuổi lẫy lừng đã xuất hiện trên bầu trời Việt Nam trong giai đoạn này như Chân Nguyên Tuệ Đăng (1647–1726), Pháp Chuyên Luật Truyền Diệu Nghiêm (1726–1798), Toàn Nhật Vi Bảo Quang Đài (1757–1834), Trừng Thông Viên Thành (1879–1928) v.v...

Do thế, để việc nghiên cứu lịch sử cận đại của Dân tộc và Phật giáo một cách đầy đủ, chúng ta phải từng bước xây dựng lại một

cách chi tiết thể hệ truyền thừa của các dòng thiền vừa nói. Đây là một công việc hết sức khó khăn, do tư liệu hết sức tản mạn chưa được hệ thống hóa, nằm rải rác trên một địa bàn rộng lớn hầu như khắp cả nước và về mặt thời gian lại trải dài trên 3 thế kỷ. Những tư liệu này không chỉ nằm ở các chùa, mà còn nằm các dòng họ khác nhau của những nhân vật liên hệ. Công bằng mà nói, công tác này không phải thời đại chúng ta mới thấy tính bức xúc của nó, mà ngay cả những năm cuối thế kỷ XIX, khi cả nước đứng lên chống lại quân xâm lược phương Tây, những người Phật tử Việt Nam thời đó như cụ Phó bảng Cư sĩ Diễm Tịnh Trần Viết Thọ và Như Như đạo nhân Hồng Vịnh đã chung sức viết ra bộ Hàm Long Sơn Chí, thiền sư Ấn Lan Tổ Huệ Từ Trí viết cuốn Ngũ Hành Sơn Lục v.v... đã ghi lại một số những thông tin liên hệ về phát triển của những dòng thiền này. Nhưng cho đến nay chúng tôi vẫn chưa làm xong công tác hiệu đính, chỉnh lý và phiên dịch cho việc xuất bản. Tình trạng này làm cho việc nghiên cứu xây dựng lại sự truyền thừa của các dòng thiền càng thêm khó khăn.

Trong các dòng thiền trên, Đại đức Thích Như Tịnh ngay từ những ngày còn học tại Học viện Phật giáo Việt Nam đã quan tâm đến dòng thiền của chính pháp phái mình, đó là dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh. Đại đức đã từng bước sưu tầm và chỉnh lý các tư liệu đến sự phát triển từ ngài Sơ tổ Minh Hải Pháp Bảo cho đến tận ngày nay. Sau khi hoàn thành bản thảo cuốn Lịch sử truyền thừa thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, Đại đức đã nhờ tôi xem lại và viết mấy lời giới thiệu. Tôi nhận thấy đây là một công trình quý giá, sẽ mở đầu cho các công trình về sau đối với các dòng thiền khác, đồng thời thể hiện tâm nguyện không chỉ tri ân của Đại đức đối với các tổ sư đời trước, mà còn nỗi niềm lo lắng cho tương lai của Đạo pháp những thế hệ tiếp theo. Do thế, tôi hoàn toàn hoan nghênh và viết mấy lời này để giới thiệu cùng bạn đọc gần xa.

Vạn Hạnh,

Cuối đông năm Mậu Tý (2008)

Lê Mạnh Thát

LỜI NÓI ĐẦU

Ngay từ những năm đầu Công nguyên, Phật giáo đã du nhập vào nước ta nhưng chủ yếu ở miền Bắc. Trong thời kỳ đó, các phái thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường, Trúc Lâm đóng vai trò chính của Phật giáo nơi đây, đồng thời đặt nền tảng văn hoá nghệ thuật Phật giáo cho nước nhà. Đến thế kỷ XVI, XVII, bước chân Nam tiến của dân Việt đã ngang qua vùng Thuận Hoá, vào tận những miền đất cực nam xa xôi như Hà Tiên, Rạch Giá. Song hành cùng dân tộc, Phật giáo đã hình thành và phát triển không ngừng tại những miền đất mới này. Ngoài các thiền sư Việt Nam, nơi đây còn được các thiền sư Trung Hoa chủ yếu thuộc tông Lâm Tế từ Phước Kiến, Quảng Đông sang hoằng hóa.

Thiền sư đầu tiên của tông Lâm Tế đến Đàng Trong là ngài Nguyên Thiều-Hoán Bích. Tiếp đó, các ngài như Minh Vật-Nhất Tri; Minh Lượng-Thành Đăng; Minh Hải-Pháp Bảo; Minh Dung-Pháp Thông; Minh Giác-Kỳ Phương, Minh Hoằng-Tử Dung v.v... kế thừa sự nghiệp của tổ Nguyên Thiều, phát triển tông môn rộng khắp. Trong số những thiền sư Trung Hoa du phương hoằng hoá có thiền sư Minh Hải-Pháp Bảo dừng chân tại phố Hội An, Quảng Nam, khai sơn Tổ đình Chúc Thánh, xuất kệ truyền thừa lập nên thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh.

Kể từ khi tổ Minh Hải-Pháp Bảo khai tông lập giáo, tính đến nay dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh đã trải qua 300 năm lịch sử với 12 đời truyền thừa. Qua ngàn ấy thời gian có mặt trong ngôi nhà Phật giáo Việt Nam, các thế hệ Tăng nhân của dòng thiền Chúc Thánh đã đóng góp đáng kể cho sự phát triển của Đạo pháp và Dân tộc. Dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh là một trong những thiền phái lớn của Phật giáo Việt Nam trong quá khứ cũng như hiện tại.

Thế nhưng, từ trước đến nay đa phần các nhà viết sử Phật giáo hầu như không đề cập đến dòng thiền này. Nếu có chăng cũng chỉ trích dẫn bài kệ của tổ Minh Hải-Pháp Bảo cho có lệ. Việc khái quát lại hệ thống truyền thừa, sự phát triển cũng như

những đóng góp tích cực của dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh đối với lịch sử Phật giáo và Dân tộc chưa được tiến hành và đánh giá đúng mức. Phải chăng do chú tôn đức chỉ chú trọng vào việc tu chứng và không muốn lưu lại dấu tích? Hay do nguồn tư liệu khan hiếm bởi phần lớn bị hủy hoại trong các cuộc chiến tranh và thiên tai gây nên? Có rất nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, nên mãi đến bây giờ vẫn chưa có ai hệ thống lại lịch sử truyền thừa của các thế hệ Lâm Tế Chúc Thánh.

*Dưới sự đấp đổi của thời gian, trong cái quy luật khắc nghiệt của tạo hoá, mọi vật rồi sẽ bị vùi chôn theo năm tháng nếu chúng ta không biết trân trọng, giữ gìn và tiếp nối. Nếu hôm nay chúng ta không kịp ghi chép lại sự hành đạo của chư Tổ thì tất cả sẽ chìm vào quên lãng, mà mai này các thế hệ sau sẽ không tưởng được nguồn cội của tông môn là điều không tránh khỏi. Từ những trăn trở đó, trong những năm qua chúng tôi cố gắng sưu tầm hành trạng của chư Tổ, chư Tăng dòng Lâm Tế Chúc Thánh tại các tỉnh thành, đồng thời hệ thống lại và biên soạn thành một tập sử liệu, tạm lấy tên **Lịch Sử Truyền Thừa Thiền Phái Lâm Tế Chúc Thánh** không ngoài mục đích vừa nêu.*

Ba thế kỷ trôi qua không phải là khoảng thời gian ngắn, hơn nữa nguồn sử liệu của thiền phái cũng không mấy dồi dào, nên trong quá trình biên soạn, dù đã cố gắng hết nhưng chúng tôi tất không tránh khỏi những nhầm lẫn và sơ sót, ngưỡng mong chư tôn thiền đức, chư vị thiện hữu tri thức hoan hỷ kiểm chính để tập sử liệu này được chính xác và đầy đủ, đồng thời làm cơ sở cho lần tái bản sau được hoàn thiện hơn.

Chúng tôi xin trân trọng tri ân đạo tình của chư tôn thiền đức ở các tỉnh thành đã cung cấp tư liệu và động viên khuyến khích để tác phẩm này được hoàn thành. Chân thành cảm ơn Giáo sư Lê Mạnh Thát đã hoan hỷ viết cho lời giới thiệu. Cảm ơn Đại đức Thích Đồng Ngộ đã trợ duyên giáo chính và góp ý để tác phẩm được hoàn thiện như mong muốn.

Chùa Viên Giác

Mùa Đông năm Mậu Tý (2008)

Nhĩ tôn Thích Như Tịnh

Kính ghi

PHẪM LỆ

*S*uốn *Lịch Sử Truyền Thừa Thiền Phái Lâm Tế Chúc Thánh* nhằm mục đích ghi lại quá trình hình thành và phát triển của dòng Lâm Tế Chúc Thánh trong thời gian 300 năm qua. Đây cũng chỉ là bước khởi đầu để những công trình về sau được chu đáo và hoàn thiện hơn. Nhằm giúp người đọc tiện theo dõi, người viết xin tạm chia thành các chương như sau:

- Chương mở đầu: Phần dẫn nhập
- Chương I: Chánh truyền Trực hệ
- Chương II: Thiền sư Minh Hải–Pháp Bảo và quá trình hình thành thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh
- Chương III: Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại các tỉnh miền Trung
- Chương IV: Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại các tỉnh miền Nam, Cao Nguyên và Hải Ngoại
- Chương V: Phần kết luận

Trong chương III và IV, phần giới thiệu về lịch sử môn phái của các tỉnh thành, chúng tôi chỉ giới thiệu 12 tỉnh thành tiêu biểu có sự truyền thừa sâu rộng của môn phái. Còn một số tỉnh khác từ Quảng Trị trở ra cũng như các tỉnh miền Tây, sự truyền thừa chưa sâu rộng, cũng như sự nghiên cứu của chúng tôi còn giới hạn nên chưa đưa vào đây, chúng tôi sẽ bổ túc trong lần tái bản sau này.

Về sự truyền thừa của chư Ni, chúng tôi chỉ ghi chép các tỉnh chính: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Nha Trang và thành phố Sài-gòn. Bởi lẽ những tỉnh này có nhiều bậc tôn túc Ni trong môn phái đóng góp không ít công sức trong ngôi nhà Phật

giáo Việt Nam và sự phát triển của tông môn cũng như Ni bộ.

Trong mỗi tỉnh, chúng tôi giới thiệu các vị Danh tăng tiêu biểu và thứ tự được sắp theo năm viên tịch. Hoặc những vị còn sống thì chúng tôi để sau cùng.

Thông thường, mỗi vị tôn túc đều có đầy đủ 3 tên: pháp danh, pháp tự, pháp hiệu. Giữa các tên ấy, chúng tôi làm dấu gạch ngang (–) để tiện phân biệt.

Trong biểu đồ truyền thừa, vì điều kiện có hạn của khổ sách nên chúng tôi chỉ ghi lại sự truyền thừa của các vị tiêu biểu (những vị đã chính thức trú trì và có đệ tử) và chỉ ghi đến đời 44 tức là 10 đời kể từ ngài Minh Hải đến các vị có pháp danh chữ CHÚC để độc giả được nắm bắt quá trình phát triển của dòng thiền Chúc Thánh trong 3 thế kỷ qua.

Trong tập sách này, chúng tôi có viết tắt một số danh xưng của các thời kỳ Giáo hội. Xin ghi đây để độc giả tiện theo dõi:

- GHTG: Giáo hội Tăng Già.
- GHPGVNTN: Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất.
- GHCSM: Giáo hội Cổ Sơn Môn.
- GHPGVN: Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Tuổi thọ của chư tôn đức được tính theo cách tính truyền thống phương Đông (lấy năm tịch trừ năm sinh + 1)

Tuy rằng đã trải qua thời gian dài nghiên cứu, nhưng với một khoảng thời gian dài 3 thế kỷ cũng như sự truyền thừa khắp các tỉnh thành, nên chúng tôi không sao tránh khỏi những sự khiếm khuyết sơ sót. Ngưỡng mong chư vị tôn đức, quý thiện hữu tri thức hoan hỷ kiểm chính để lần tái bản được hoàn thiện hơn.

PHÂN DẪN NHẬP

Tây Thiên tổ tổ tương truyền

Đông Độ sư sư tương tiếp

Srên pháp hội Linh Sơn, Đức Phật Thích-ca niêm hoa khai thị, Tôn giả Ca-diếp ngộ lý mỉm cười; từ đó cửa thiền tông rộng mở, lý vô ngôn diễn bày. Từ tổ Ca-diếp xuống đến tổ Bồ-đề-đạt-ma cả thấy 28 đời truyền thừa chưa từng gián đoạn. Thế rồi dòng pháp Tây Thiên chảy tràn sang Đông Độ, từ tổ Đạt-ma đến tổ Huệ Năng cả thấy 6 thế hệ tương thừa. Từ Lục tổ về sau, Chánh pháp đã bủa khắp, lòng người cũng bắt đầu khởi tâm tranh chấp, nên chư Tổ chỉ lấy ấn tâm làm biểu chứng truyền thừa chứ không truyền y bát. Lục tổ Huệ Năng có hai đệ tử lừng danh là thiền sư Nam Nhạc-Hoài Nhượng (677-744) và thiền sư Thanh Nguyên-Hành Tư (...?-740), chính hai vị đệ tử thượng thủ này đã làm nguồn thiền chư Tổ chảy mãi đến những thế hệ sau này.

Thiền phái của tổ Thanh Nguyên-Hành Tư lần lượt truyền xuống các đời sau và lập ra 3 tông gồm: tông Tào Động do thiền sư Động Sơn-Lương Giới (807-869) lập; tông Vân Môn do thiền sư Vân Môn-Văn Uyển (864-949) lập; tông Pháp Nhãn do thiền sư Pháp Nhãn-Văn Ích (885-958) lập. Thiền phái của tổ Nam Nhạc-Hoài Nhượng về sau có tổ Quy Sơn-Linh Hựu (771-744) lập tông Quy Ngưỡng và tổ Lâm Tế-Nghĩa Huyền (...?-867) lập tông Lâm Tế. Như vậy, sau thời Lục tổ Huệ Năng, thiền tông Trung Hoa phát triển cực thịnh và chia thành năm tông mà danh từ thiền học thường gọi là “Ngũ gia tông phái”.

Trong 5 tông thì dòng thiền Lâm Tế phát triển thịnh nhất. Đến đời thứ 8 của tông Lâm Tế lại chia ra làm hai nhánh là Lâm Tế Dương Kỳ do thiền sư Dương Kỳ-Phương Hội (992-1046) sáng lập và Lâm Tế Hoàng Long do thiền sư Hoàng Long-Huệ Nam (1002-1069) sáng lập. Cả hai chi phái của tông Lâm Tế đều song hành phát triển. Từ Trung Hoa, dòng Lâm Tế phát triển sang các nước như Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên v.v...

Riêng tại Việt Nam, dòng thiền Lâm Tế có mặt tại Đàng Trong vào những năm đầu thế kỷ XVII và chủ yếu truyền theo chi phái của thiền sư Dương Kỳ–Phương Hội hay còn gọi là dòng Lâm Tế Dương Kỳ.

Người đầu tiên truyền tông Lâm Tế vào Đàng Trong là tổ Nguyên Thiều–Hoán Bích (1648–1728) hay còn gọi Siêu Bạch–Thọ Tông. Tổ là người nối pháp đời thứ 33 tông Lâm Tế, đệ tử của thiền sư Khoáng Viên–Bổn Quả tại Báo Tư Tân tự thuộc Giang Lăng, Quảng Châu, Trung Quốc. Vào năm 1677 (Đinh Tỵ), Tổ sang phủ Quy Nhơn ở Đàng Trong lập chùa Thập Tháp; sau đó ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung và chùa Quốc Ân. Sau 51 năm hoàng hóa tại Đàng Trong, tổ Nguyên Thiều đã đào tạo được nhiều vị đệ tử lừng danh kế thừa phát triển tông Lâm Tế gồm các ngài: Minh Vật–Nhất Tri; Minh Lượng–Thành Đăng; Minh Dung–Pháp Thông; Minh Hải–Pháp Bảo; Minh Giác–Kỳ Phương v.v...

Ban đầu, các Tổ truyền theo bài kệ của tổ Vạn Phong–Thời Ủy và tổ Đạo Mân–Mộc Trần. Tiếp đó, tổ Minh Hải–Pháp Bảo lập kệ truyền phái Chúc Thánh và tổ Thiệt Diệu–Liễu Quán xuất kệ truyền phái Liễu Quán, nhờ vậy vườn thiền Việt Nam có thêm hai đóa hoa thơm tỏa hương thơm ngát.

Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh được Tổ sư Minh Hải–Pháp Bảo sáng lập vào cuối thế kỷ XVII tại chùa Chúc Thánh, Hội An, Quảng Nam. Từ đất Quảng Nam, dòng thiền này nhanh chóng phát triển vào các tỉnh lân cận như Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên v.v... Cho đến nay thiền phái Chúc Thánh có mặt khắp các tỉnh thành và sang tận các châu ở Hải ngoại.

Kể từ khi tổ Minh Hải–Pháp Bảo khai tông lập giáo, tính đến nay đã trên 300 năm truyền thừa với 10 thế hệ tiếp nối. Trải suốt ngàn ấy năm, Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh đã góp phần rất lớn trong sự phát triển của Phật giáo Đàng Trong trước đây và Phật giáo Việt Nam sau này. Phải khẳng định rằng, dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh chiếm một vị trí quan trọng trong bề dày lịch sử của Phật giáo Việt Nam.

Từ trước đến nay, có một số tác phẩm viết về lịch sử Phật giáo Việt Nam như: *Việt Nam Phật giáo Sử Lược* của Hoà thượng Mật

Thế (NXB Thuận Hóa, Huế, 1993); *Việt Nam Phật giáo Sử Luận* của Nguyễn Lang (NXB Văn học Hà Nội, 1992); *Lịch Sử Phật giáo Việt Nam* của Thượng tọa Thích Minh Tuệ (Thành hội Phật giáo Tp.HCM, 1993); *Thiền Sư Việt Nam* của Hoà thượng Thích Thanh Từ, 1997; *Lịch Sử Phật giáo Đàng Trong* của Nguyễn Hiền Đức (NXB Tp.HCM, 1995) v.v... Tuy có nhiều tác phẩm viết về lịch sử Phật giáo nước nhà nhưng phần lớn những tác phẩm trên chưa đề cập đúng mức đến thiên phái Chúc Thánh. Nếu có, cũng chỉ giới thiệu sơ qua bài kệ truyền pháp của tổ Minh Hải-Pháp Bảo. Riêng cuốn *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong* của Nguyễn Hiền Đức đề cập đến khá nhiều nhưng chưa hoàn chỉnh, hơn nữa các sử liệu ông đưa ra chưa có tính thuyết phục giới nghiên cứu lịch sử và cần có sự thẩm định khoa học cụ thể. Không biết do vô tâm hay hữu ý mà các tác giả trên không đề cập đến dòng thiên này trong những tác phẩm của mình.

Với mong muốn cơ nghiệp của lịch đại Tổ sư không bị vùi quên trong dòng xoáy thời gian và nhằm khơi dậy truyền thống “Ấm thủy tư nguyên” trong mỗi người con Phật, nên chúng tôi đã mạnh dạn trình bày chi tiết và hệ thống lại lịch sử của dòng thiên Lâm Tế Chúc Thánh, ngõ hầu báo đền thâm ân chư Tổ trong muôn một, đồng thời làm sáng tỏ một số vấn đề liên quan đến lịch sử phát triển của Phật giáo và Dân tộc. Với tâm nguyện và hoài bão đó, chúng tôi mạo muội trình bày những vấn đề cụ thể sau:

1. *Thẩm định lại hành trạng của Tổ sư Minh Hải-Pháp Bảo cũng như quá trình khai sơn Tổ đình Chúc Thánh để tránh những hiểu lầm suy luận không căn cứ khi viết về Ngài; đồng thời đưa ra một số tồn nghi để các giới nghiên cứu sử lưu tâm tìm hiểu về Tổ sư khai sơn thiên phái Chúc Thánh.*

2. *Phác họa lại quá trình hình thành và phát triển của dòng Lâm Tế Chúc Thánh, để từ đó khẳng định lại vị trí lịch sử của dòng thiên này trong ngôi nhà Phật giáo Việt Nam ở quá khứ, hiện tại cũng như tương lai.*

3. *Làm sáng tỏ những đóng góp tích cực, tâm ảnh hưởng của Tăng nhân Chúc Thánh trong các lãnh vực xã hội từ trước đến nay, đồng thời nêu rõ vai trò lịch sử của chư Tăng trong các*

phong trào yêu nước, đấu tranh giải phóng dân tộc, giành độc lập cho đất nước và sự tự do bình đẳng tôn giáo.

4. Xác lập sự truyền thừa từ Tổ sư Minh Hải–Pháp Bảo cho đến các thế hệ hiện nay.

Đất nước Việt Nam chúng ta trải qua nhiều biến thiên của lịch sử, chiến tranh loạn lạc, mưa bão lũ lụt v.v... đã khiến cho chùa chiền bị hư hoại rất nhiều. Có những Tổ đình một thời hưng thịnh, giờ chỉ còn lại những bảo tháp rêu phong không khỏi làm tâm hồn của đàn hậu học xuyên xao; có những bậc Cao tăng đức độ một thời nhưng giờ chỉ nghe danh chứ những văn bản ghi lại hành trạng của các Ngài đã không còn, do đó biểu đồ truyền thừa của các thế hệ đôi khi bị đứt đoạn, nguồn mạch tâm linh không được thông suốt. Vì thế, việc lập lại phổ hệ truyền thừa cũng là điều nên làm để các thế hệ mai sau được tỏ tường nguồn cội lịch sử của tông môn.

Có hiểu rõ nguồn cội trong quá khứ thì chúng ta mới kiểm nghiệm lại mình trong hiện tại và định hướng phát triển trong tương lai. Được vậy, thế hệ chúng ta mới thật sự kế thừa chí nguyện “Thượng cầu, hạ hoá” của lịch đại Tổ sư và hành đạo theo truyền thống sáng đạo, đẹp đời.

CHƯƠNG I
CHÁNH TRUYỀN TRỰC HỆ
Thỉ Tổ
THÍCH CA MÂU NI PHẬT
釋迦牟尼佛

Tổ Thứ 1

Tôn Giả MA HA CA DIẾP
一祖摩訶迦葉尊者

(Đồng thời Đức Phật)

Tôn giả dòng Bà-la-môn người nước Ma-kiệt-đà, cha tên Âm Trạch, mẹ tên Hương Chí. Thuở bé, Ngài dung nghi trang nhã, toàn thân màu vàng, ánh sáng chiếu rất xa.

Năm 30 tuổi, Ngài theo Phật xuất gia, không lâu sau đắc quả A-la-hán. Từ đó, Ngài thực hành pháp môn Đầu-đà tinh tấn cho đến cuối đời. Trong pháp hội Linh Sơn, Đức Phật đưa cành hoa sen lên khai thị, cả chúng hội đều ngơ ngác, chỉ có Tôn giả đắc ý mỉm cười. Phật bảo: *“Ta có Chánh pháp Nhân tạng, Niết-bàn diệu tâm, pháp môn mâu nhiệm, chẳng lập văn tự, truyền ngoài giáo điển, nay giao phó cho ông. Ông khéo gìn giữ, phải truyền trao mãi đừng để đoạn dứt, về sau hãy truyền cho A-nan”* và Đức Thế Tôn nói kệ phú pháp:

法本法無法
無法法亦法
今付無法時
法法何曾法

Pháp bổn pháp vô pháp
Vô pháp pháp diệc pháp
Kim phó vô pháp thời
Pháp pháp hà tăng pháp

*(Pháp gốc pháp không pháp
Pháp không pháp cũng pháp
Nay khi trao không pháp
Mỗi pháp đâu từng pháp).*

Đức Thế Tôn ấn chứng cho Ngài kế thừa y bát, làm Tổ thứ nhất,

thống lãnh Tăng đoàn. Sau khi Phật nhập Niết-bàn 7 ngày, Ngài triệu tập 500 vị đại A-la-hán kết tập kinh điển trong động Tất-bát-la, núi Kỳ-xà-quật. Trong lần kết tập này Ngài làm chủ trì, Tôn giả A-nan đọc kinh, Tôn giả Ưu-ba-ly tụng luật.

Khi tuổi đã ngoài 100, Ngài phú chúc cho Tôn giả A-nan kế thừa làm Tổ thứ 2 và nói bài kệ truyền pháp:

法法本來法	Pháp pháp bốn lai pháp
無法無非法	Vô pháp vô phi pháp
何於一法中	Hà ư nhất pháp trung
有法有不法	Hữu pháp hữu bất pháp

(Các pháp, pháp xưa nay

Không pháp, không phi pháp

Tại sao trong một pháp

Có pháp, có phi pháp?).

Truyền pháp xong, Ngài ôm y bát đến nhập định tại núi Kê Túc cách thành Vương Xá 8 dặm về phía tây nam.

Tổ Thứ 2

Tôn Giả A NAN

二祖阿難尊者

(Sinh sau Phật 30 năm)

Tôn giả con vua Học Phạn, dòng Sát-đế- lợi, ở thành Ca-tỳ-la-vệ, em ruột Đề-bà-đạt-đa, em con nhà chú của Phật Thích-ca. Năm 25 tuổi, Ngài theo Phật xuất gia. Đến khi đức Thế Tôn lớn tuổi cần người thị giả thì Ngài được đại chúng cử làm thị giả cho Đức Phật suốt 25 năm. Ngài là người đứng ra xin Đức Thế Tôn cho nữ giới được xuất gia. Giáo đoàn Tỳ-kheo ni được hình thành cũng là nhờ công đức của Ngài. Trong kỳ kết tập kinh điển lần thứ nhất, Ngài là người trùng tụng lại tất cả kinh điển. Là một bậc đa văn đệ nhất, Ngài đọc lại không sót chữ nào. Tất cả kinh điển đều có câu đầu tiên “*Như thị ngã văn*” chính là lời thuật lại của Ngài vậy.

Trong 500 đệ tử đặc giới, có hai vị La-hán, một người tên Thương-na-hoà-tu, một người tên Mạt-diễn-để-ca, biết Tôn giả

Thương-na-hoà-tu là bậc pháp khí, Ngài gọi Tôn giả đến và dặn: “*Như Lai đem chánh pháp giao phó cho Đại Ca-diếp, Ca-diếp nhập định giao phó cho ta, nay ta sắp diệt độ nên giao phó lại cho ông. Ông hãy nhận lãnh lời ta*”, hãy nghe ta nói kệ:

本來付有法	Bổn lai phó hữu pháp
付了言無法	Phó liễu ngôn vô pháp
各各須自悟	Các các tu tự ngộ
悟了無無法	Ngộ liễu vô vô pháp

*(Xưa nay truyền có pháp
Truyền rồi nói không pháp
Mỗi mỗi cần tự ngộ
Ngộ rồi không không pháp).*

Sau khi phú pháp cho Tôn giả Thương-na-hoà-tu, Ngài dặn Tôn giả Mạt-diền-đề-ca: “*Xưa Phật huyền ký, sau khi Như Lai diệt độ khoảng 500 năm, ông là người xiển dương đại pháp ở nước Kế Tân*”. Dặn dò đệ tử xong, Ngài ra giữa sông Hằng nhập Niết-bàn.

Tổ Thứ 3

Tôn Giả THƯƠNG NA HÒA TU

三祖商那和修尊者

(Thế kỷ I sau Phật Niết-bàn)

Tôn giả dòng Tỳ-xá-đa nước Ma-đột-la, cha tên Lâm Thắng, mẹ là Kiều-xa-da. Ngài ở trong thai mẹ sáu năm mới sinh. Lúc đầu, Ngài xuất gia làm đồ đệ vị tiên ở núi Tuyết. Ban đầu tu theo pháp tiên đã được thần thông, sau gặp tổ A-nan, Ngài hồi đầu trở về chánh pháp. Tổ A-nan thấy Ngài đã thâm ngộ diệu tâm nên ấn chứng làm Tổ thứ 3. Sau khi đắc pháp với tổ A-nan, Ngài đi đến khu rừng Ưu-lưu-trà cát tịnh xá hoàng hóa Phật pháp rất hưng thịnh.

Khi hóa duyên đã mãn, Ngài đến nước Sát-lợi và nhận Tôn

giả Ưu-ba-cúc-đa làm thị giả. Biết Ưu-ba-cúc-đa là bậc pháp khí, nên ba năm sau Ngài truyền trao giới Cụ túc cho Tôn giả và nói kệ phú pháp:

非法亦非心	Phi pháp diệt phi tâm
無心亦無法	Vô tâm diệt vô pháp
說是心法時	Thuyết thị tâm pháp thời
是法非心法	Thị pháp phi tâm pháp

(Phi pháp cũng phi tâm

Không tâm cũng không pháp

Khi nói tâm pháp ấy

Pháp ấy phi tâm pháp).

Sau khi truyền trao chánh pháp, Ngài nhập Hỏa quang tam-muội, dùng lửa tam-muội này thiêu thân. Ưu-ba-cúc-đa thu xá-lợi dựng tháp ở núi Phạn-ca-la.

TỔ THỨ 4

Tôn Giả ƯU BA CÚC ĐA

四祖優波鞠多尊者

(Cuối thế kỷ I sau Phật Niết-bàn)

Tôn giả dòng họ Thủ-đà-la ở nước Sát-lợi, cha tên Thiện Ý. Trước khi sinh Ngài, thân phụ nằm mộng thấy mặt trời vàng xuất hiện trong nhà. Thuở bé Ngài mặt mũi khôi ngô, tánh tình thuần hậu, trí huệ minh mẫn.

Khoảng 12 tuổi, Ngài được tổ Thương-na-hòa-tu đến tận nhà và dạy cho Ngài phương pháp buộc niệm. Năm 17 tuổi, Ngài xin Tổ xuất gia; đến 20 tuổi thọ giới Cụ túc, ngộ đạo và được ấn chứng làm Tổ thứ 4. Ngài đến nước Ma-đột-la cảm hóa rất đông dân chúng quy hướng Phật pháp. Ngài hàng phục ma Ba-tuần quy y Tam bảo.

Một hôm, có con ông trưởng giả tên là Hương Chúng đến cầu xin Ngài xuất gia. Qua vài câu đối đáp, Ngài biết người này là

bạc pháp khí nên thế phát, truyền giới Cụ túc và bảo: “*Cha ông mộng thấy mặt trời vàng nên sinh ông, nay ta đặt tên ông là Đề-đa-ca. Như Lai đem đại pháp nhãn tạng lần lượt truyền trao đến ta, nay giao phó cho ông*”, hãy nghe ta nói kệ:

心自本來心	Tâm tự bản lai tâm
本心非有法	Bổn tâm phi hữu pháp
有法有本心	Hữu pháp hữu bổn tâm
非心非本法	Phi tâm phi bổn pháp

*(Tâm tự xưa nay tâm
Bổn tâm chẳng có pháp
Có pháp có bổn tâm
Chẳng tâm chẳng bổn pháp).*

Sau khi truyền pháp xong, Ngài tung mình lên hư không hiện 18 tướng biến hoá rồi về lại chỗ ngồi, kết-già mà tịch. Tôn giả Đề-đa-ca trà-tỳ, dựng tháp cúng dường.

Tổ Thứ 5

Tôn Giả ĐỀ ĐA CA

五祖提多迦尊者

(Đầu thế kỷ II sau Phật Niết-bàn)

Tôn giả tên Hương Chúng người nước Ma-già-đa. Nhân thân phụ nằm mộng thấy mặt trời vàng xuất hiện chiếu sáng khắp nhà, sau đó, Ngài chào đời.

Lớn lên, Ngài theo tổ Ưu-ba-cúc-đa xuất gia học đạo. Thấy Ngài ứng đối lanh lợi, trí tuệ minh đạt, Tổ hoan hỷ chấp nhận cho xuất gia làm đệ tử.

Sau khi được Tổ Ưu-ba-cúc-đa ấn chứng truyền y bát làm Tổ thứ 4, Ngài đến Trung Ấn giáo hoá 8.000 đại tiên, trong đó tiên Di-già-ca làm thượng thủ, được Ngài nhắc lại túc duyên, tất cả chư tiên đều phát tâm xuất gia và chứng thánh quả.

Thấy cơ duyên hóa độ đã viên mãn, một hôm Ngài bảo Tôn giả Di-già-ca: “Xưa Như Lai đem đại pháp nhân tạng mật truyền cho Ca-diếp, cứ thế lần lượt truyền đến ta, nay ta giao phó cho ông, ông phải gắng giữ gìn”, nghe ta nói kệ:

通達本法心	Thông đạt bản pháp tâm
無法無非法	Vô pháp vô phi pháp
悟了同未悟	Ngộ liễu đồng vị ngộ
無心亦無法	Vô tâm diệt vô pháp

(*Thông đạt pháp bản tâm
Không pháp không phi pháp
Ngộ rồi đồng chưa ngộ
Không tâm cũng không pháp*).

Nói kệ xong, Ngài nhập Hoả Quang tam-muội, hiện 18 thân biến rồi dùng lửa thiêu thân. Di-già-ca cùng 8.000 Tỳ-kheo thu xá-lợi, dựng tháp ở núi Ban-trà cúng dường.

TỔ THỨ 6

Tôn Giả DI GIÀ CA

六祖彌遮迦尊者

(Đầu thế kỷ III sau Phật Niết-bàn)

Tôn giả người Trung Ấn, không rõ họ gì. Ngài cùng chúng tiên thọ giáo xuất gia với tổ Đề-đa-ca. Sau đó, Ngài tu hành chứng thánh quả.

Sau khi đắc pháp, Ngài du hóa các nơi tùy căn cơ giáo hóa chúng sanh. Ngài đến Bắc Ấn gặp và giáo hóa Bà-tu-mật. Thấy cơ duyên hóa độ đã xong, Ngài truyền chánh pháp lại cho Tôn giả Bà-tu-mật và nói bài kệ phú pháp:

無心無可得	Vô tâm vô khả đắc
說得不名法	Thuyết đắc bất danh tâm
若了心非心	Nhược liễu tâm phi tâm
始解心心法	Thỉ giải tâm tâm pháp

(*Không tâm không thể được
Nói được chẳng gọi pháp*)

Nếu rõ tâm phi tâm

Mới hiểu tâm tâm pháp).

Nói kệ xong, Ngài nhập Phấn Tấn tam–muội, dùng lửa thiêu thân. Bà–tu–mật và môn đồ thu xá–lợi vào bình báu, xây tháp cúng dường.

TỔ THỨ 7

Tôn Giả BÀ TU MẬT

七祖婆須蜜尊者

(Cuối thế kỷ III sau Phật Niết-bàn)

Tôn giả họ Phả-la-đọa, sinh trưởng tại Bắc Ấn. Khi còn tại gia, Ngài thường có những hành động khác đời nên mọi người gọi Ngài là người điên. Sau khi gặp tổ Di-già-ca nhắc lại lời huyền ký của Như Lai, Ngài liền tỉnh ngộ tiền duyên, phát nguyện xuất gia, theo Tổ tu hành ngộ được tâm tông.

Sau khi tổ Di-già-ca nhập Niết-bàn, Ngài đi hoằng hóa khắp nơi, tuyên dương chánh pháp. Khi đến nước Ca-ma-la, Ngài gặp trí sĩ Phật-đà-nan-đề. Sau khi luận nghĩa, Phật-đà-nan-đề bái phục xin xuất gia làm đệ tử. Ngài thế phát, truyền giới và dạy Phật-đà-nan-đề: “*Chánh pháp Nhân tạng của Như Lai, nay ta truyền trao cho ông, ông phải gắng giữ gìn*”, nghe ta nói kệ:

心同虛空界	Tâm đồng hư không giới
示等虛空法	Thị đẳng hư không pháp
證得虛空時	Chứng đắc hư không thời
無是無非法	Vô thị vô phi pháp

*(Tâm đồng cõi hư không
Chỉ pháp bằng thái hư
Khi chứng được hư không
Không pháp, không phi pháp).*

Sau khi truyền tâm ấn cho Phật-đà-nan-đề, Ngài nhập Niết-bàn tịch tịnh.

TỔ THỨ 8

Tôn Giả PHẬT ĐÀ NAN ĐỀ

八祖佛陀難提尊者

(Đầu thế kỷ IV sau Phật Niết-bàn)

Tôn giả họ Cù-dàm, người nước Ca-ma-la. Thuở nhỏ trên đỉnh

đầu Ngài có cục thịt nổi cao, thường phát ra hào quang, năm sắc đan xen. Năm 14 tuổi, Ngài phát tâm xuất gia chuyên dùng hạnh thanh tịnh để tự tu. Khi tổ Bà-tu-mật đến nước Ca-ma-la, Ngài đến tranh luận, nhân đó kính phục xin theo làm đệ tử.

Sau khi đắc pháp, Ngài thống lãnh đồ chúng du hóa khắp nơi. Đến nước Đề-già, Ngài đi qua cổng nhà họ Tỳ-xá-la, chợt thấy trên nóc nhà có hào quang trắng chiếu thẳng lên hư không, Ngài biết trong nhà này có bậc pháp khí Đại thừa nên vào tìm hiểu và hóa độ Phục-đà-mật-đa. Khi đã hứa khả cho Phục-đà-mật-đa xuất gia, Ngài triệu tập chúng hiền thánh làm lễ truyền giới Cụ túc. Sau đó, Ngài lại dặn dò Mật-đa và nói kệ truyền pháp:

虛空無內外	Hư không vô nội ngoại
心法亦如此	Tâm pháp diệc như thử
若了虛空故	Nhược liễu hư không cố
是達真如理	Thị đạt chân như lý

*(Hư không chẳng trong ngoài
Tâm pháp cũng như thế
Nếu hiểu rõ hư không
Là đạt lý chân như).*

Truyền trao chánh pháp xong, hôm ấy đang ngồi trên pháp tòa, Ngài an nhiên thị tịch. Số chúng Ngài độ có đến 500 vị chúng Nhị quả. Toàn chúng trà-tỳ hài cốt Ngài, thu xá-lợi xây bảo tháp tôn thờ.

TỔ THỨ 9

Tôn Giả PHỤC ĐÀ MẬT ĐA

九祖伏馱蜜多尊者

(Cuối thế kỷ IV sau Phật Niết-bàn)

Tôn giả họ Tỳ-xá-la ở nước Đề-già. Từ khi lọt lòng mẹ cho đến 50 tuổi, Ngài chưa từng nói một lời, chưa từng đi một bước. Cha mẹ không rõ duyên do. Đến khi gặp tổ Phật-đà-nan-đề nhắc lại nhân duyên đời trước rằng: “Đứa bé này đời trước rất

thông minh, ở trong Phật pháp do lòng đại bi muốn làm lợi ích lớn cho chúng sanh, cho nên thường nguyện: ‘Nếu tôi sanh chỗ nào không bị tình phụ tử ràng buộc, thì sẽ nương vào thiện duyên để được giải thoát’. Miệng nó không nói nghĩa là biểu thị đạo không tịch. Chân nó không đi là biểu thị pháp không đến đi”. Cha mẹ Ngài nghe lời giải thích của Tổ sạch hết nghi ngờ, vui vẻ cho theo Tổ xuất gia.

Sau khi đắc pháp, Ngài du hóa khắp nơi, sang Trung Ấn gặp Nan–sanh và giáo hóa cậu bé xuất gia thọ giới. Trong buổi lễ xuất gia thọ giới bỗng có ánh sáng mát chiếu khắp chỗ Nan–sanh ngồi. Cơ duyên hóa độ sắp viên mãn, Ngài gọi Nan–sanh lại dặn dò, đọc kệ phú chúc:

真理本無名

Chân lý vốn vô danh

因名顯真理

Nhân danh hiển chân lý

受得真實法

Thọ đắc chân thật pháp

非真亦非偽

Phi chân diệt phi ngụy

(Chân lý vốn không tên

Nhân tên bày chân lý

Nhận được pháp chân thật

Chẳng chân cũng chẳng ngụy)

Nói kệ xong, Ngài bèn vào chánh định hiện tướng Niết–bàn. Chư thiên trời nhạc cúng dường. Môn đồ thu xá–lợi dựng tháp ở chùa Na–lan–đà.

TỔ THỨ 10

HIẾP TÔN GIẢ

十祖脇尊者

(Đầu thế kỷ V sau Phật Niết–bàn)

Tôn giả tục danh Nan–sanh, người Trung Ấn. Thân mẫu mang thai đến 60 năm mới sinh ra Ngài (*Chánh Tông Ký ghi 16 năm*). Lúc Ngài sắp sinh, thân mẫu nằm mộng thấy một con voi trắng to trên lưng chở một bảo tọa, trong bảo tọa có hạt minh châu, từ

ngoài cửa đi vào chiếu sáng khắp nhà. Bà giật mình tỉnh giấc thì Ngài chào đời. Sau gặp tổ Phục-đà-mật-đa độ cho xuất gia, Ngài cần mẫn tu học cho đến quên ăn bỏ ngủ, suốt ngày đêm chưa từng đặt lưng xuống chiếu, như thế mãi cả đời. Vì thế người đời gọi Ngài là Hiếp-tôn-giả (Tôn giả lưng không dính chiếu). Lãnh thọ chánh pháp xong, Ngài đi vân du các nơi tùy cơ giáo hóa. Đến nước Hoa-thị, Ngài gặp và giáo hóa Phú-na-dạ-xa độ cho xuất gia và truyền giới Cụ túc.

Một hôm, Ngài gọi Phú-na bảo: “*Đại pháp nhân tạng của Như Lai, nay trao cho ông, ông phải khéo lưu truyền chớ để đứt mất*”. Hãy nghe ta nói kệ:

真體自然真

Chân thể tự nhiên chân

因真說有理

Nhân chân thuyết hữu lý

領得真真法

Lãnh đắc chân chân pháp

無行亦無止

Vô hành diệc vô chỉ

(*Chân thể đã sẵn chân*

Bởi chân nói có lý

Hội được pháp chân thật

Không đi cũng không dừng).

Truyền pháp xong, Ngài thị hiện các tướng ngay chỗ ngồi rồi vào Niết-bàn. Hỏa táng thân Ngài xong có xá-lợi nhiều vô số, bốn chúng phải lấy y bọc đem về dựng tháp cúng dường.

TỔ THỨ 11

Tôn Giả PHÚ NA DẠ XA

十一祖富那夜奢尊者

(Giữa thế kỷ V sau Phật Niết-bàn)

Tôn giả dòng họ Cù-dàm người nước Hoa-thị, cha tên Bảo Thân, Ngài là con út trong gia đình 7 anh em. Thuở nhỏ, Ngài tâm tư bình thản không tịnh không loạn, thường nói với các anh: “*Nếu gặp bậc đại sĩ ngồi nơi đạo tràng thuyết pháp, em quyết đến để gần gũi tùy hỷ*”.

Khi tổ Hiếp Tôn giả đến nước này chấn hưng Phật pháp, Ngài liền đến dự trong hội ấy. Thấy Ngài ứng đối mẫn tiệp, ngôn ngữ hợp lý, Tổ độ cho xuất gia. Sau khi đắc pháp với tổ Hiếp Tôn giả, Ngài một lòng tinh tấn, lấy sự giáo hóa làm trọng trách. Đạo đức Ngài vang khắp, số chúng quy ngưỡng đến ngàn vạn, những người được quả thánh tới 500 vị. Về sau, Ngài đến nước Ba-la-nại có một vị Trưởng giả vào hội. Người đó chính là Mã Minh. Sau khi đối luận, Mã Minh liền ngộ được thắng nghĩa của Ngài, vui thích cầu xin xuất gia. Ngài độ cho xuất gia và thọ giới Cụ túc.

Số chúng được Ngài độ, có đến 200 vị chứng quả A-la-hán, ngoài ra còn vô số người phát tâm quy kính Tam bảo. Thấy cơ duyên giáo hóa sắp viên mãn, Ngài gọi Mã Minh lại dặn dò và đọc kệ phú chúc:

迷悟如隱顯

Mê ngộ như ẩn hiện

明暗不相離

Minh ám bất tương ly

今付隱顯法

Kim phó ẩn hiển pháp

非一亦非二

Phi nhất diệc phi nhị

(Mê ngộ như ẩn hiện

Tối sáng chẳng rời nhau

Nay trao pháp ẩn hiện

Chẳng một cũng chẳng hai).

Ngài truyền pháp cho Mã Minh xong, liền hiện thần biến, rồi lặng lẽ viên tịch. Bốn chúng dựng bảo tháp an trí chân thân.

TỔ THỨ 12

Tôn Giả MÃ MINH

十二祖馬鳴尊者

(Cuối thế kỷ V sau Phật Niết-bàn)

Tổ người nước Ba-la-nại, hiệu Mã Minh cũng có hiệu Công Thắng. Vì khi Ngài sinh ra, các con ngựa đều hí vang, nên gọi là Mã Minh. Lại cũng có thuyết nói, mỗi khi Ngài thuyết pháp, các con ngựa trong chuồng ở gần đều lặng lẽ lắng nghe, khi thuyết

xong chúng lại hý vang, nên gọi Ngài là Mã Minh. Lúc chưa xuất gia, Ngài là một biện sĩ lỗi lạc, danh tiếng đồn đãi vang cả quốc nội và quốc ngoại.

Sau khi được tổ Phú-na-dạ-xa độ cho xuất gia và truyền tâm ấn, Ngài lại nổi tiếng là một nhà thuyết pháp tài tình. Sau đó, có ngoại đạo Ca-tỳ-ma-la cùng với 3.000 đồ đệ tới quy y xuất gia. Ngài bảo giới tử: “*Các ông thú hướng Bồ-đề sẽ thành đạo thánh*”. Ca-tỳ-ma-la quả nhiên được giới thể, phát hào quang sáng, có mùi hương lạ xông khắp.

Một hôm, Ngài gọi Ca-tỳ-ma-la đến dặn dò và đọc kệ phú pháp:

隱顯即本法

Ẩn hiển tức bản pháp

明暗元不二

Minh ám nguyên bất nhị

今付悟了法

Kim phó ngộ liễu pháp

非取亦非離

Phi thủ diệc phi ly

(Ẩn hiện vốn pháp này

Sáng tối nguyên không hai

Nay truyền pháp liễu ngộ

Không lấy cũng chẳng bỏ)

Truyền pháp xong, Ngài vào chánh định hiện tướng viên tịch. Ca-tỳ-ma-la và đồ chúng đem chân thể của Ngài để vào khám thờ. Ngài là vị Tổ thứ 12 của Thiên tông, cũng là một vị pháp sư làm sáng tỏ giáo pháp Đại thừa. Ngài sáng tác ba bộ luận: *Đại thừa khởi tín luận, Đại tông địa huyền văn bốn luận, Sự sư pháp ngũ thập tụng*. Nổi tiếng nhất là bộ Đại thừa Khởi Tín luận, đến hiện giờ những nước Phật giáo Đại thừa vẫn truyền dạy bộ luận này.

Tổ Thứ 13

Tôn Giả CA TỠ MA LA

十三祖迦毗摩羅尊者

(Đầu thế kỷ VI sau Phật Niết-bàn)

Tôn giả người nước Hoa-thị, ban đầu học theo ngoại đạo, giỏi các pháp huyền thuật, có đến 3.000 đồ chúng. Khi đến so tài với Mã Minh, bị Tổ hàng phục, liền cùng đồ chúng phát tâm xuất gia. Sau khi được truyền tâm pháp, Ngài đi giáo hóa khắp nơi. Lần lượt đến nước Tây Ấn, Ngài gặp Long Thọ và độ cho xuất gia.

Một hôm, Ngài gọi Long Thọ lại bảo: “*Nay ta đem đại pháp nhân tạng của Như Lai trao cho ông, ông phải truyền nối chớ dứt*”. Nghe ta nói kệ:

非隱非顯法

Phi ẩn phi hiển pháp

說是真實際

Thuyết thị chân thật tế

悟此隱顯法

Ngộ thử ẩn hiển pháp

非愚亦非智

Phi ngu diệc phi trí

(Pháp không ẩn không hiển

Nói là mé chân thật

Ngộ pháp ẩn hiển này

Chẳng ngu cũng chẳng trí).

Truyền pháp xong, Ngài hiện thần biến rồi tịch diệt. Long Thọ và đồ chúng hỏa táng thân Ngài, thu xá-lợi xây tháp cúng dường.

TỔ THỨ 14

Tôn Giả LONG THỌ

十四祖龍樹尊者

(Giữa thế kỷ VI sau Phật Niết-bàn)

Tôn giả còn có tên là Long Thắng, dòng Phạm Chí ở miền Tây Ấn. Thuở nhỏ, Ngài bẩm tánh thông minh, vừa nghe Phạm Chí tụng bốn kinh Phê-đà là Ngài thuộc lòng văn nghĩa. Đến 20 tuổi, Ngài đi chu du nhiều nước tìm học các môn thiên văn, địa lý, toán số, sấm ký và các học thuật của ngoại đạo. Môn nào Ngài học cũng đều xuất sắc hơn mọi người.

Sau khi gặp tổ Ca-tỳ-ma-la cảm hóa, Ngài xin xuất gia được Tổ độ cho và truyền tâm ấn. Từ đó, Ngài vân du thuyết pháp khắp nơi, lần lượt đến miền Nam Ấn giáo hóa, đồ chúng xuất gia

rất đông, trong đó có Đề-bà. Sau khi Đề-bà chứng quả thánh, Ngài bèn ấn chứng tâm tông, đọc kệ phú pháp:

為明隱顯法

Vi minh ẩn hiển pháp

方說解脫理

Phương thuyết giải thoát lý

於法心不證

Ở pháp tâm bất chứng

無嗔亦無喜

Vô sân diệc vô hỷ

(Vì sáng pháp ẩn hiển

Mới nói lý giải thoát

Nơi pháp tâm chẳng chứng

Không giận cũng không mừng).

Dặn dò xong, Ngài nhập Nguyệt Luân tam-muội rồi hiện tướng thần biến vào Niết-bàn. Ngài sáng tác rất nhiều bộ luận để xiển dương giáo pháp Đại thừa như: *Trung luận; Thuận trung luận; Thập nhị môn luận; Đại thừa phá hữu luận; Lục thập tụng như lý luận; Đại thừa nhị thập tụng luận; Thập bát không luận; Hồi tránh luận; Bồ-đề tư lương luận; Bồ-đề tâm lý tướng luận; Bồ-đề hạnh kinh; Thích ma-ha-diễn luận; Khuyến phát chư vương yếu kệ; Tán pháp giới tụng; Quảng đại pháp nguyện tụng.* Trong những tác phẩm của Ngài, bộ Trung luận có giá trị nhất, hiện nay đã dịch ra nhiều thứ tiếng để truyền bá khắp thế giới.

TỔ THỨ 15

Tôn Giả CA NA ĐỀ BÀ

十五祖迦那提婆尊者

(Cuối thế kỷ VI sau Phật Niết-bàn)

Tôn giả dòng Tỳ-xá-ly người Nam Ấn. Thuở nhỏ Ngài bẩm tánh thông minh, biện tài vô ngại. Ban sơ Ngài học phong tục trong nước, ưa làm việc phước thiện. Khi tổ Long Thọ đến nước này, Ngài đến xin yết kiến. Tổ Long Thọ muốn thử Ngài, sai đồ đệ múc một thau nước đầy để ở trước lối vào. Ngài đi qua lấy cây kim bỏ vào, rồi thẳng đến yết kiến Tổ.

Thầy trò gặp nhau vui vẻ lãnh hội. Khi tổ Long Thọ thuyết

pháp hiện tướng vầng trăng tròn, Ngài thăm ngộ yếu chỉ, theo Tổ xuất gia và được truyền tâm ấn.

Sau khi đắc pháp, Ngài vân du khắp nơi, lần lượt sang nước Ca-tỳ-la giáo hóa. Ngài gặp và chấp nhận La-hầu-la-đa xuất gia và triệu tập các vị Thánh tăng đến truyền giới.

Ngài du hóa đến nước Ba-liên-phất gặp lúc ngoại đạo hưng thịnh, Phật pháp lu mờ. Ngài đem hết khả năng chuyển hóa ngoại đạo trở về quy y Tam bảo, khiến xứ này Phật pháp hưng thịnh lại.

Lúc già yếu, Ngài gọi La-hầu-la-đa đến phó chúc pháp nhân và dặn đừng để đoạn diệt. Kế đó Ngài nói kệ:

本對傳法人	Bổn đối truyền pháp nhân
為說解脫理	Vì thuyết giải thoát lý
於法實無證	Ở pháp thật vô chứng
無終亦無始	Vô chung diệt vô thi

(Xưa đối người truyền pháp

Vì nói lý giải thoát

Nơi pháp thật không chứng

Không thi cũng không chung).

Dặn dò xong, Ngài nhập định rồi thị tịch. La-hầu-la-đa và đồ chúng xây tháp cúng dường.

Ngài là Bồ-tát thứ 3 làm nổi bật giáo lý Đại thừa. Những tác phẩm Ngài trước thuật gồm: *Bách luận*, *Bách tự luận*, *Đại trượng phu luận*, *Đề-bà Bồ-tát phá Lăng-già kinh trung ngoại đạo Tiểu thừa tư tưởng luận*; *Đề-bà Bồ-tát thích Lăng-già kinh trung ngoại đạo Tiểu thừa Niết-bàn luận*... Những bộ luận trên nổi tiếng nhất là bộ *Bách luận* và *Đại Trượng Phu luận*.

TỔ THỨ 16

Tôn Giả LA HẦU LA ĐA

十六祖羅睺羅多尊者

(Đầu thế kỷ VII sau Phật Niết-bàn)

Tôn giả dòng Phạm-ma ở nước Ca-tỳ-la. Thuở nhỏ đã có sẵn lòng mộ đạo, khi lớn do cơ duyên trong vườn có cây mọc nấm, tổ Đề-bà giải thích nhân do, vì vậy Ngài được xuất gia. Sau khi được truyền tâm ấn, Ngài thống lãnh đồ chúng du hóa nhân gian, lần lượt đến phía nam thành Thất-la-phiệt thấy Nan-đề đang ngồi thiền trong thất đá. Sau khi khai thị, Nan-đề tỏ ngộ xin xuất gia học đạo và không bao lâu chứng quả Vô sanh.

Một hôm, Ngài gọi Nan-đề đến đọc kệ phó chúc:

於法實無證

Ư pháp thật vô chứng

不取亦不離

Bất thủ diệt bất ly

法非有無相

Pháp phi hữu vô tướng

內外云何起

Nội ngoại vân hà khởi

(Nơi pháp thật không chứng

Chẳng giữ cũng chẳng là

Pháp chẳng tướng có không

Trong ngoài do đâu khởi).

Ngài ngồi trên tòa lạng lẽ thị tịch. Bốn chúng xây tháp cúng dường.

TỔ THỨ 17

Tôn Giả TĂNG GIÀ NAN ĐỀ

十七祖僧伽難提尊者

(Giữa thế kỷ VII sau Phật Niết-bàn)

Tôn giả là hoàng tử con vua Bảo Trang Nghiêm ở thành Thất-la-phiệt. Ngài sinh chưa bao lâu đã biết nói, mà thường nói việc Phật pháp. Ngài muốn xuất gia nên vua cha thỉnh Sa-môn Thiên-lợi-đa về dạy Phật pháp. Từ đây, Ngài được pháp danh là Tăng-già-nan-đề. Ngài ở trong hoàng cung 9 năm tu hành mới được thọ giới Cụ túc. Năm 26 tuổi, Ngài rời hoàng cung đến tu tại một núi đá. Ngài tu thiền ở đây ngót 10 năm, mới có cơ duyên gặp tổ La-

hâu-la-đa được truyền chánh pháp. Sau khi đắc pháp, Ngài thống lãnh đồ chúng du hóa khắp nơi làm lợi lạc quần sanh.

Nhớ lời dạy của thầy mình, Ngài đến nước Ma-đê giáo hóa Già-da-xá-đa. Sau đó, Ngài đọc kệ phú pháp:

心地本無生	Tâm địa bản vô sanh
因地從緣起	Nhân địa tùng duyên khởi
緣種不相妨	Duyên chủng bất tương phương
華果亦復爾	Hoa quả diệc phục nhĩ

(Đất tâm vốn không sanh

Nhân đất từ duyên khởi

Duyên giống chẳng ngại nhau

Hoa trái cũng như thế).

Nói kệ xong, Ngài nắm cành cây mà thoát hóa. Đồ chúng bàn nhau: “Thầy ta diệt độ ở dưới tàng cây, cũng là điềm che mát cho kẻ sau”, liền làm lễ hỏa táng tại ngay đó.

TỔ THỨ 18

Tôn Giả GIÀ DA XÁ ĐA

十八祖伽耶舍多尊者

(Cuối thế kỷ VII sau Phật Niết-bàn)

Tôn giả họ Uất-đầu-lam người nước Ma-đê. Khi Ngài sinh ra thì thân trong sáng giống như lưu ly. Ngài thích chỗ vắng vẻ, nói ra những lời siêu việt. Nhà cha mẹ Ngài ở trên núi Bảo-lạc-ca. Sau khi Ngài ra đời, ngôi nhà này luôn luôn có áng mây tía che phủ kín trên. Tổ Tăng-già-nan-đề nhân thấy áng mây ấy, tìm đến gặp Ngài. Từ đó, Ngài theo làm đệ tử Tổ.

Về sau, Ngài được Tổ truyền tâm ấn và thống lãnh đồ chúng. Tùy duyên, Ngài đi vân du khắp nơi để giáo hóa làm lợi ích cho

quần sanh. Khi tuổi đã già, Ngài du hóa đến nước Nguyệt Chí. Trong nước này có người dòng Bà-la-môn tên Cưu-ma-la-đa tuổi được 30 tu theo ngoại đạo. Ngài giáo hóa ông này xuất gia thọ giới và cho làm thị giả. Thấy cơ duyên đã mãn, Ngài gọi Cưu-ma-la-đa đến dặn dò nói kệ phó chúc:

有種有心地

Hữu chủng hữu tâm địa

因緣能發萌

Nhân duyên năng phát manh

於緣不相礙

Ư duyên bất tương ngại

當生生不生

Đương sanh sanh bất sanh

(Có giống có đất tâm

Nhân duyên hay nảy mầm

Đối duyên chẳng ngại nhau

Chính sanh, sanh chẳng sanh).

Cưu-ma-la-đa cung kính vâng dạy, đánh lễ thọ lãnh. Ngài hiện 18 tướng thân biến rồi viên tịch. Đồ chúng hỏa táng và thu xá-lợi xây tháp cúng dường.

TỔ THỨ 19

Tôn Giả CƯU MA LA ĐA

十九祖鳩摩羅多尊者

(Đầu thế kỷ VIII sau Phật Niết-bàn)

Tôn giả dòng Bà-la-môn ở nước Nguyệt Chí. Gia đình Ngài trước kia giàu có, song cha Ngài vì bệnh tham tiếc, chỉ bo bo giữ của. Nhân việc con chó nằm ngoài rèm, gặp tổ Già-da-xá-đa giải nghi, Ngài phát tâm theo đạo Phật, xuất gia thọ giới. Sau khi được tổ Xá-đa phó chúc và truyền tâm pháp, Ngài đi vân du khắp nơi để hoằng pháp lợi sanh. Ngài đi giáo hóa đến miền Trung Ấn, trên đường gặp một du khách tên Xà-dạ-đa và khai thị giáo hóa người này. Dạ-đa nghe dạy liền phát huệ đời trước,

bèn xin xuất gia, đồng thời thỉnh Ngài đến Bắc Ấn giáo hóa. Ngài bằng lòng, thầy trò và đồ chúng đồng sang Bắc Ấn. Đến nhà, Dạ-đa xin phép cha mẹ được xuất gia. Ngài làm lễ xuất gia và truyền giới Cụ túc cho Dạ-đa tại một ngôi tháp cổ, nơi quê hương của Dạ-đa. Sau đó, Ngài ấn chứng truyền tâm ấn cho Dạ-đa kế thừa Tổ nghiệp và đọc kệ phú chúc:

性上本無生	Tánh thượng bản vô sanh
為對求人說	Vi đối cầu nhân thuyết
於法既無得	Ở pháp ký vô đắc
何懷決不決	Hà hoài quyết bất quyết

(Trên tánh vốn không sanh

Vi đối người cầu nói

Nơi pháp đã không được

Đâu cần quyết chẳng quyết).

Dạ-đa cung kính đảnh lễ vâng dạy. Ngài ngồi ngay trên tòa chấp tay hờ ra như hoa sen nở phóng hào quang soi khắp trong chúng, rồi yên lặng thị tịch. Toàn chúng xây tháp phụng thờ.

Tổ Thứ 20

Tôn Giả XÀ DẠ ĐA

二十祖闍夜多尊者

(Giữa thế kỷ VIII sau Phật Niết-bàn)

Tôn giả người Bắc Ấn, trước đã sẵn lòng mến đạo, thông hiểu đạo lý. Nhân vân du miền Trung Ấn gặp tổ Cưu-ma-la-đa, nhờ Tổ giải nghi, rồi phát tâm xuất gia. Sau khi được truyền tâm ấn, Ngài thống lãnh đồ chúng du hóa các nước, lần lượt đến thành La-duyet. Trong thành này hiện có số đông chúng Tăng học đạo. Nghe tin Ngài, họ đua nhau đến yết kiến. Người dẫn chúng đến trước là Bà-tu-bàn-đầu. Ông này tu hành tinh tấn suốt ngày

đêm không nằm và sáu thời lễ bái, mặc y vá, ăn một bữa, lòng đạ-bạc không mong cầu. Ngài truyền dạy chánh pháp cho Bà-tu-bàn-đầu.

Một hôm Ngài gọi Bà-tu-bàn-đầu và dạy: “*Đại pháp nhân tạng của Như Lai, nay ta trao cho ông, ông nên truyền bá chớ để đứt mất*”, nghe ta nói kệ:

言下合無生

Ngôn hạ hiệp vô sanh

同於法界性

Đồng ư pháp giới tánh

若能如是解

Nhược năng như thị giải

通達事理竟

Thông đạt sự lý cánh

(Nói ra hợp vô sanh

Đồng cùng tánh pháp giới

Nếu hay hiểu như thế

Suốt thông sự lý tột).

Bà-tu-bàn-đầu lễ bái vâng dạy. Ngài ngồi ngay trên tòa lạng lẽ quy tịch. Chúng hỏa táng thu xá-lợi xây tháp thờ.

TỔ THỨ 21

Tôn Giả BÀ TU BÀN ĐẦU

二十一祖婆修盤頭尊者

(Cuối thế kỷ VIII sau Phật Niết-bàn)

Tôn giả họ Tỳ-xá-khư người nước La-duyệt, cha hiệu Quang Cái, mẹ là Nghiêm Nhất. Nguyên gia đình ông Quang Cái giàu có mà không con, hai ông bà đồng đi lễ tháp Phật ở phía bắc thành La-duyệt để cầu con, sau đó sinh ra Ngài. Thuở bé, Ngài ý chí siêu việt, đến 15 tuổi xin xuất gia với A-la-hán Quang Độ. Khi thọ giới được Bồ-tát Tỳ-bà-ha truyền cho. Ngài mộ hạnh của tổ Ca-diếp nên tập tu theo pháp Đầu-đà. Lúc gặp tổ Xà-dạ-đa kích khởi phát sanh đại huệ và được truyền pháp.

Ngài thống lãnh đồ chúng du hóa khắp nơi, lần lượt đến nước Na-đề và được vua nước này là Thường Tự Tại mời vào cung thuyết pháp. Tại đây, Ngài gặp thái tử Ma-noa-la và nhớ lời huyền ký năm xưa mà độ cho thái tử xuất gia. Ngài liền triệu tập Thánh chúng vào hoàng cung làm lễ xuất gia thọ giới cho Ma-noa-la. Ma-noa-la rất hoan hỷ được thọ lãnh giới pháp. Sau đó, Ngài dẫn ma-noa-la sang hóa đạo nước khác. Khi nhân duyên đã mãn, Ngài gọi Ma-noa-la lại đọc kệ truyền pháp:

泡幻同無礙	Bào huyền đồng vô ngại
如何不了悟	Như hà bất liễu ngộ
達法在其中	Đạt pháp tại kỳ trung
非今亦非古	Phi kim diệc phi cổ

(Bọt huyền đồng không ngại

Tại sao chẳng liễu ngộ

Đạt pháp ngay trong ấy

Chẳng xưa cũng chẳng nay).

Truyền pháp xong, Ngài đang ngồi trên tòa, bỗng tung thân lên hư không, ngồi yên trên ấy. Bốn chúng quỳ bạch: “*Chúng con muốn thờ xá-lợi, xin Tôn giả cho chúng con được thiêu lấy xá-lợi*”. Thân Ngài liền hạ xuống ngồi yên chỗ cũ. Đồ chúng hỏa thiêu thu xá-lợi phụng thờ.

TỔ THỨ 22

Tôn Giả MA NOA LA

二十二祖摩拏羅尊者

(Đầu thế kỷ IX sau Phật Niết-bàn)

Tôn giả dòng Sát-đế-lợi, con thứ 3 của vua Thường Tự Tại ở nước Na-đề. Khi Ngài sinh ra có nhiều điềm lạ, nên vua không dám lấy việc thế tục ràng buộc. Đến lúc gặp tổ Bà-tu-bàn-đầu,

Ngài được 30 tuổi, vua cha cho phép xuất gia theo Tổ. Sau Ngài được Tổ truyền tâm pháp.

Ngài sang Tây Ấn giáo hóa, đến nước Nguyệt Chi, vua nước này là Bảo Ấn và Tỳ-kheo Hạc-lặc-na đồng đón tiếp, thỉnh về nội cung. Tại đây, Tỳ-kheo Hạc-lặc-na cầu pháp nơi Ngài và được ấn chứng kế thừa Tổ nghiệp với kệ phú pháp:

心隨萬境轉

Tâm tùy vạn cảnh chuyển

轉處實能幽

Chuyển xử thật năng u

隨流認得性

Tùy lưu nhận đắc tánh

無喜亦無憂

Vô hỷ diệc vô ưu

(Tâm theo muôn cảnh chuyển

Chỗ chuyển thật kín sâu

Theo dòng nhận được tánh

Không mừng cũng không lo).

Hạc-lặc-na vui vẻ kính vâng phụng hành. Ngài truyền pháp xong, lặng lẽ thị tịch ngay chỗ ngồi. Chúng hỏa táng và thu xá-lợi xây tháp phụng thờ.

Tổ Thứ 23

Tôn Giả HẠC LẶC NA

二十三祖鶴勒那尊者

(Giữa thế kỷ IX sau Phật Niết-bàn)

Tôn giả dòng Bà-la-môn sinh tại nước Nguyệt Chi, cha hiệu Thiên Thắng, mẹ là Kim Quang. Năm 20 tuổi, Ngài xuất gia tu theo Phật giáo. Ngài ở ẩn trong đám rừng xanh ngót 9 năm, chỉ làm bạn với bầy hạc và chuyên tụng kinh Đại Bát-nhã. Năm 30 tuổi, Ngài gặp tổ Ma-noa-la và được truyền tâm ấn. Ngài dẫn chúng du hóa miền Trung Ấn. Tại đây, Ngài giáo hóa một người đệ tử tên là Sư Tử.

Về sau Ngài truyền trao tâm pháp và có lời căn dặn:

– Năm mươi năm sau khi ta diệt độ, tai nạn sẽ phát khởi ở Bắc Ấn, ông nên ghi nhớ điều đó.

Sư Tử thưa:

– Con muốn du phương, thỉnh thầy chỉ dạy.

Ngài bảo:

– Nay ta đã già, giờ Niết–bàn sắp đến, Đại pháp nhân tạng của Như Lai giao lại cho ông, ông đến nước khác. Song nước ấy có tai nạn liên hệ đến thân ông. Ông phải dè dặt, truyền trao sớm chớ để đoạn mất. Nghe ta nói kệ:

認得心性時	Nhận đắc tâm tánh thời
可說不思議	Khả thuyết bất tư nghì
了了無可得	Liễu liễu vô khả đắc
得時不說知	Đắc thời bất thuyết tri

*(Khi nhận được tâm tánh
Mới nói chẳng nghì bàn
Rõ ràng không chỗ được
Khi được không nói biết).*

Truyền pháp xong, Ngài phi thân lên hư không hiện 18 pháp thân biến, rồi trở lại chỗ ngồi lặng lẽ thị tịch.

TỔ THỨ 24

Tôn Giả SƯ TỬ

二十四祖師子尊者

(Cuối thế kỷ IX sau Phật Niết–bàn)

Tôn giả dòng Bà–la–môn, người Trung Ấn. Thuở nhỏ Ngài rất thông minh, tài hùng biện xuất chúng. Ngài có người em tên Long Tử cũng thông minh như thế. Trước Ngài thọ giáo với thầy Bà–la–môn, em Ngài lại xuất gia tu theo Phật giáo. Khi Long Tử tịch, Ngài có cơ hội gặp tổ Hạc–lặc–na và hồi đầu thọ giáo với Tổ. Khi Tổ sắp tịch truyền tâm pháp lại cho Ngài. Ngài sang nước

Kế Tân hoảng hóa. Ngài gặp và độ Bà-xá-tư-đa, triệu tập Thánh chúng làm lễ truyền giới.

Sau đó, Ngài gọi Bà-xá-tư-đa lại bảo: “Nước này sắp có tai nạn đến cho ta, nhưng tuổi ta đã già yếu đâu mong lánh thoát làm gì. Ta đã được truyền Đại pháp nhãn tạng của Như Lai, nay ta trao lại cho ông, ông nên phụng trì, ông mau đi khỏi nước này, lấy sự giáo hóa làm trách nhiệm. Nếu có người nghi ngờ nên trình y Tăng-già-lê của ta đây làm tin”. Nghe ta nói kệ:

正說知見時	Chánh thuyết tri kiến thời
知見俱是心	Tri kiến câu thị tâm
當心即知見	Đương tâm tức tri kiến
知見即於今	Tri kiến tức ư kim

(Chính khi nói tri kiến

Tri kiến đều là tâm

Chính tâm tức tri kiến

Tri kiến tức hiện nay).

Bà-xá-tư-đa nhận lãnh tuân hành, ngay hôm đó đi nơi khác. Lúc ấy, trong nước có những kẻ giả mạo Tăng chúng ám toán nhà vua, nhà vua tức giận ra lệnh sát hại chúng Tăng và Ngài bị sát hại trong pháp nạn này.

Tổ Thứ 25

Tôn Giả BÀ XÁ TƯ ĐA

二十五祖婆舍斯多尊者

(Đầu thế kỷ X sau Phật Niết-bàn)

Tôn giả dòng Bà-la-môn người nước Kế Tân, cha hiệu Tịch Hạnh, mẹ là Thường An Lạc. Một hôm, bà Thường An Lạc nằm mộng thấy lượm được cây kiếm thần, sau đó có thai Ngài. Khi sinh ra, Ngài nắm chặt bàn tay trái mãi, đến khi gặp tổ Sư Tử mới mở

ra. Ngài được cha mẹ cho phép xuất gia theo hầu tổ Sư Tử. Vì nợ trước phải trả nên truyền tâm ấn xong, Tổ bảo Ngài phải sang Nam Ấn.

Ra khỏi nước Kế Tân, Ngài đến Trung Ấn. Vua nước này hiệu Ca Thắng ra đón tiếp Ngài. Sau đó, Ngài sang Nam Ấn và được vua Thiên Đức sửa sang xa giá ra đón tiếp thỉnh Ngài về hoàng cung. Tại đây, thái tử Bất-như-mật-đa xin Ngài xuất gia. Ngài thấy thái tử tha thiết cầu đạo, liền nhận cho xuất gia. Sau 6 năm, Ngài triệu thỉnh các vị thánh chúng vào vương cung truyền giới cho Bất-như-mật-đa. Giờ truyền giới đó có nhiều điềm lành ứng hiện, chúng hội đều hoan hỷ. Một hôm, Ngài gọi Bất-như-mật-đa đến truyền kệ phú pháp:

聖人說知見

Thánh nhân thuyết tri kiến

當境無是非

Đương cảnh vô thị phi

我今悟真性

Ngã kim ngộ chân tánh

無道亦無理

Vô đạo diệc vô lý

(Thánh nhân nói tri kiến

Ngay cảnh không phải quấy

Nay ta ngộ tánh ấy

Không đạo cũng không lý).

Bất-như-mật-đa thọ pháp xong, thưa:

– Còn y Tăng-già-lê thầy không truyền cho con, là sao vậy?

Ngài bảo:

– Xưa ta được truyền y vì thầy ta bị nạn truyền pháp không rõ ràng. Nay ông được truyền, mọi người đều biết, cần y làm gì, chỉ cần hóa đạo.

Nói xong, Ngài thị hiện thần biến rồi vào Niết-bàn. Đồ chúng thu xá-lợi xây tháp thờ.

TỔ THỨ 26

Tôn Giả **BẤT NHƯ MẬT ĐA** 二十六祖不如密多尊者

(Giữa thế kỷ X sau Phật Niết-bàn)

Tôn giả dòng Sát-đế-lợi ở Nam Ấn, con vua Đứ Thắng. Lúc bé, Ngài đã sùng mộ Phật giáo, tánh tình thuần lương, thông minh xuất chúng. Vì can thiệp với vua cha về việc hại tổ Bà-xá-tư-đa, Ngài bị hạ ngục. Sau khi được thả, Ngài lấy cố bệnh, từ ngôi thái tử, xin xuất gia với tổ Bà-xá-tư-đa. Sau đó, Ngài được Tổ truyền tâm ấn, đi giáo hóa các nơi.

Ngài sang Đông Ấn hoàng hóa, gặp và độ Bát-nhã-đa-la. Ngài ở Đông Ấn ngót 60 năm hoàng truyền chánh pháp. Thấy cơ duyên sắp mãn, Ngài gọi Bát-nhã-đa-la đến truyền pháp với bài kệ:

真性心地藏

Chơn tánh tâm địa tàng

無頭亦無尾

Vô đầu diệc vô vĩ

應緣而化物

Ứng duyên nhi hóa vật

方便呼為智

Phương tiện hô vi trí

(Kho tâm địa chân tánh

Không đầu cũng không đuôi

Hợp duyên tùy hóa vật

Phương tiện gọi là trí).

Ngài từ giả vua Kiên Cố rằng:

– Đại vương gánh vác việc nước, ủng hộ Tam bảo đều được an ổn. Vì tôi hóa duyên đã hết, không vì quyến luyến ân đức đại vương mà ở lâu, nay tôi sắp đi, đại vương khéo hộ trì Phật pháp.

Nói xong, Ngài trở lại chỗ ngồi, thị hiện các thứ thần biến rồi thị tịch. Vua và môn đồ xây tháp thờ xá-lợi cúng dường.

Tổ Thứ 27

Tôn Giả **BÁT NHÃ ĐA LA** 二十七祖般若多羅尊者

(Cuối thế kỷ X sau Phật Niết-bàn)

Tôn giả dòng Bà-la-môn người miền Đông Ấn, cha mẹ mất sớm, Ngài thường đi khát thực để độ nhật. Nếu có ai mượn làm việc gì, Ngài sẵn sàng làm tận lực mà không cần tiền. Hành động và ngôn ngữ của Ngài lạ thường, người đời không lường được. Khi gặp tổ Bất-như-mật-đa nhắc lại duyên xưa, Ngài xin xuất gia, theo hầu Tổ và được truyền tâm pháp.

Về sau, Ngài thống lãnh đồ chúng sang Nam Ấn hoàng hóa. Vua nước này hiệu Hương Chí hết lòng sùng kính Phật pháp. Tại đây, Ngài gặp Bồ-đề-đa-la và nhận làm đệ tử.

Một hôm, Ngài gọi Bồ-đề-đa-la đến dặn:

– Đại pháp nhãn tạng của Như Lai lần lượt truyền trao, nay ta trao cho ông, ông khéo truyền bá chớ cho đoạn dứt. Nghe ta nói kệ:

心地生諸種	Tâm địa sanh chư chủng
因事復生理	Nhân sự phục sanh lý
果滿菩提圓	Quả mãn Bồ Đề viên
花開世界起	Hoa khai thế giới khởi

(Đất tâm sanh các giống

Nhân sự lại sanh lý

Quả đầy Bồ-đề tròn

Hoa nở thế giới sanh).

Truyền pháp xong, Ngài hiện thân biến, rồi thị tịch.

Tổ Thứ 28

Tôn Giả BỒ ĐỀ ĐẠT MA

二十八祖菩提達磨尊者

(Đầu thế kỷ thứ XI sau Phật Niết-bàn.

Tổ thứ 28 Tây Thiên, Sơ tổ Đông Độ)

Tôn giả dòng Sát-đế- lợi, con thứ 3 của vua nước Hương Chí miền Nam Ấn. Thuở nhỏ, Ngài đã có chí siêu việt và đặc tài hùng biện. Nhân vua Hương Chí thỉnh tỔ Bát-nhã-đa-la vào cung cúng dường, Ngài mới có duyên gặp Tổ. Qua cuộc nghiệm vấn về hạt châu, Tổ biết Ngài là người siêu quần bạt tục sẽ kế thừa Tổ vị. Sau khi vua cha băng hà, Ngài quyết chí xuất gia cầu xin tổ Bát-nhã độ làm đệ tử, Tổ hoan hỷ làm lễ thế phát và truyền giới Cụ túc. Tổ bảo Ngài:

– Hoàng tử đối các pháp đã được thông suốt, nay nên đổi hiệu là Bồ-đề-đạt-ma.

Một hôm, Tổ gọi Ngài đến truyền pháp và dạy:

– Ông tạm giáo hóa ở nước này, sau sang Trung Hoa mới thật là nhân duyên lớn. Song, đợi ta diệt độ khoảng 60 năm sau hãy đi. Nếu ông đi sớm, sau e có việc không tốt.

Sau một thời gian giáo hóa tại Nam Ấn, Ngài nhớ lời thầy dạy sang Trung Hoa hoằng pháp. Ngài ở trên thuyền mất 3 năm mới cập bến Quảng Châu, nhằm đời nhà Lương niên hiệu Phổ Thông năm đầu, ngày 21 tháng 9 năm Canh Tý (520). Ban đầu, Ngài gặp vua Lương Võ Đế, nhưng sau đó biết chưa đủ duyên nên qua chùa Thiếu Lâm ngồi quay mặt vào vách 9 năm.

Có thiên tăng tên Thần Quang đến cầu đạo, Ngài ấn chứng làm Tổ kế thừa và ban cho pháp danh Huệ Khả với bài kệ:

吾本來茲土

Ngô bản lai tư độ

傳法救迷情

Truyền pháp cứu mê tình

一花開五葉

Nhất hoa khai ngũ diệp

結果自然成

Kết quả tự nhiên thành

(Ta sang đến cõi này

Truyền pháp cứu mê tình

Một hoa nở năm cánh

Nụ trái tự nhiên thành).

Ngài lại bảo: “*Ta có bộ kinh Lăng-già 4 quyển, là pháp yếu tột cùng mà Phật diễn nói, khéo giúp cho chúng sanh mở bày ngộ nhập kho tàng tri kiến Phật, nay ta trao lại cho ông*”.

Sau đó Ngài thị tịch. Nhưng về sau có người thấy Ngài quảy chiếc dép trên vai đi về phương Tây. Tập *Thiếu thất lục môn* là tác phẩm của Ngài. Thiên tông Trung Hoa tôn xưng Ngài là Sơ tổ.

TỔ THỨ 29

Thiền sư TUỆ KHẢ - ĐẠI TỔ

二祖慧可大祖禪師

(494 – 601)

Sư họ Cơ quê ở Võ Lao, dòng tôn thất nhà Chu, cha mẹ Sư lớn tuổi không con, lắm phen đến chùa cầu tự, sau mới có thai. Khi Sư lọt lòng mẹ, có hào quang lạ chiếu sáng trong nhà, nên đặt tên là Quang.

Năm 30 tuổi, Sư đến Lạc Dương lên núi Hương Sơn chùa Long Môn xin thiền sư Bảo Tịnh xuất gia, sau đến chùa Vĩnh Mục thọ giới ở tại pháp hội Phù Du. Sư chuyên học kinh luận, chưa bao lâu thấy được tinh thông. Năm 32 tuổi, Sư trở về Bản sư nơi Hương Sơn. Ở đây trọn ngày, Sư ngồi thiền quán trên núi. Về sau, Sư nghe Tổ sư Đạt-ma qua hoàng pháp ở Trung Hoa nên tìm đến chùa Thiếu Lâm yết kiến tổ Bồ-đề-đạt-ma và được truyền tâm ấn. Sư ở đây cho đến lúc Tổ quy tịch. Sau đó, Sư sang Bắc Tề hoàng truyền chánh pháp, gặp và độ cho Tăng Xán xuất gia. Ngày 18 tháng 3 niên hiệu Thiên Bình thứ 2, Bính Thìn (536) Tăng Xán được thọ giới Cụ túc tại chùa Quang Phước. Sau đó, tổ Huệ Khả ấn chứng phú pháp:

本來緣有地

Bản lai duyên hữu địa

因地種花生

Nhân địa chủng hoa sanh

本來無有種

Bản lai vô hữu địa

花亦不曾生

Hoa diệp bất tăng sanh*(Xưa nay nhân có đất**Bởi đất giống hoa sanh**Xưa nay không có giống**Hoa cũng chẳng từng sanh).*

Sư sang xứ Nghiệp Đô tùy nghi giáo hóa thuyết pháp độ sanh ngót 34 năm. Về sau, bị Dịch Trọng Khản gia hình mà viên tịch. Lúc đó nhằm niên hiệu Khai Hồng thứ 13 nhà Tùy, Tân Dậu (601), hưởng thọ 107 tuổi, thiện tín thương xót đem di thể Sư về chôn ở Từ Châu phía đông bắc huyện Phú Dương. Đến đời vua Đức Tông nhà Đường truy phong hiệu Đại Tổ thiên sư. Thiên tông Trung Hoa tôn xưng Sư là Đệ nhị Tổ sư.

Tổ Thứ 30

Thiền sư TĂNG XÁN – GIÁM TRÍ

三祖僧璨鑑智禪師

(497? – 606)

Không ai biết quê quán và gốc gác Sư thế nào, chỉ biết Sư với hình thức cư sĩ mắc bệnh ghẻ lở đến lễ tổ Huệ Khả xin sám tội. Nhân đó ngộ đạo, được Tổ cho thọ giới Cụ túc tại chùa Quang Phước, nhằm niên hiệu Thiên Bình thứ 2, Bình Thìn (536) đời Bắc Tề. Sư theo hầu hạ Tổ được hai năm, được Tổ truyền kệ và y bát bảo phải đi phương xa ẩn tránh kéo có nạn. Sư đến ở ẩn nơi núi Hoàn Công thuộc Thư Châu.

Đời Châu Võ Đế ra lệnh diệt Phật pháp. Sư sang ở núi Tư Không huyện Thái Hồ. Đời nhà Tùy khoảng niên hiệu Khai Hồng có Sa-di hiệu Đạo Tín mới 14 tuổi đến học đạo với Tổ được ngộ đạo. Từ đây, Đạo Tín theo hầu hạ Sư suốt 9 năm. Sau Đạo Tín đến Kiết Châu thọ giới, rồi trở lại hầu thầy rất cần mẫn. Sư thường dùng lý huyền diệu gạn hỏi, biết Đạo Tín đã thể nhập diệu pháp bèn truyền y pháp và

nói kệ:

華種雖因地	Hoa chủng tuy nhân địa
從地種華生	Tùng địa chủng hoa sanh
若無人下種	Nhược vô nhân hạ chủng
華地盡無生	Hoa địa tận vô sanh

*(Giống hoa tuy nhân đất
 Từ đất giống hoa sanh
 Nếu không người gieo giống
 Hoa, đất trọn không sanh).*

Sư đến Thư Châu, ngụ tại chùa Sơn Cốc. Sau khi đăng tòa thuyết pháp, Sư đứng ngay thẳng dưới cây đại thọ chấp tay thị tịch. Lúc ấy là ngày rằm tháng 10 năm Bính Dần, niên hiệu Đại Nghiệp thứ 2 (606) nhà Tùy. Sự có trước tác bài “Tín tâm minh” là một tác phẩm trọng yếu của thiền tông hiện còn lưu hành. Vua Huyền Tông đời Đường truy phong hiệu là Giám Trí thiền sư. Thiền tông Trung Hoa tôn xưng Sư là Đệ tam Tổ sư.

TỔ THỨ 31

Thiền sư ĐẠO TÍN – ĐẠI Y

四祖道信大醫禪師

(580 – 651)

Sư họ Tư Mã, tổ tiên quê ở Hà Nội, thân phụ dời về Kỳ Châu huyện Quảng Tế, mới sinh Sư. Sư xuất gia từ thuở đầu còn để chóp và có ý chí siêu việt khác hẳn người thường. Năm 14 tuổi, Sư gặp tổ Tăng Xán và theo tu học 9 năm được trao chánh pháp. Từ đó luôn tinh tấn trọn ngày đêm không nằm.

Một lần, Sư đến huyện Huỳnh Mai, giữa đường gặp một đứa bé đáng vẻ khôi ngô, độ chừng bảy tuổi. Sư bèn thân nhận đứa bé làm đệ tử, đặt tên là Hoàng Nhãn. Khi Hoàng Nhãn trưởng thành, ngộ lý thiền cơ, Sư bèn truyền y bát, đọc kệ phú pháp:

華種有生性	Hoa chủng hữu sanh tánh
-------	--------------------------------

因地華生生

Nhân địa hoa sanh sanh

大緣與性合

Đại duyên dĩ tánh hiệp

當生生不生

Đương sanh sanh bất sanh

*(Giống hoa có tánh sống**Nhân đất hoa nảy mầm**Duyên lớn cùng tính hợp**Chính sanh, sanh chẳng sanh).*

Đến niên hiệu Vĩnh Huy thứ 2 đời Đường, ngày mùng 4 tháng 9 nhuận năm Tân Hợi (651), Sư thị tịch, thọ 72 tuổi. Môn nhân xây tháp thờ tại núi Phá Đầu. Đời Tống vua truy phong Sư hiệu Đại Y thiên sư. Thiên tông Trung Hoa tôn xưng Sư là Đệ tứ Tổ sư.

Tổ Thứ 32

Thiền sư HOÀNG NHÃN - ĐẠI MÃN

五祖弘忍大滿禪師

(602 – 675)

Sư họ Châu, quê ở Kỳ Châu thuộc huyện Huỳnh Mai. Thuở nhỏ, Sư thông minh, xinh đẹp, thầy tướng xem khen: “Đứa bé này đầy đủ tướng tốt, chỉ thua Phật bảy tướng thôi”.

Năm 7 tuổi, Sư theo Tứ tổ Đạo Tín xuất gia. Từ đây về sau, Sư theo hầu Tổ đến khi được truyền tâm ấn. Khi Tổ tịch, Sư kế thừa trú trì tại núi Phá Đầu, giáo hóa nơi đây rất thịnh hành. Khoảng niên hiệu Hàm Hanh (670–674) nhà Đường, có cư sĩ Lư Huệ Năng từ phương nam đến yết kiến Sư. Sau khi vấn đáp, Sư biết Huệ Năng là người kế thừa chánh pháp nơi mình bèn nhận vào chúng nhưng chưa chính thức xuất gia. Một đêm, Sư gọi Huệ

Năng lên giảng kinh Kim Cang. Nhân đây Huệ Năng tỏ ngộ và Sư phú pháp với bài kệ:

有情來下種	Hữu tình lai hạ chủng
因地果還生	Nhân địa quả hoàn sanh
無情既無種	Vô tình ký vô chủng
無性亦無生	Vô tánh diệt vô sanh

(Hữu tình đến gieo giống

Nhân đất quả lại sanh

Vô tình đã không giống

Không tánh cũng không sanh).

Huệ Năng thọ pháp và y bát xong, Sư bảo đi thật xa để lánh nạn và chờ đủ duyên mới ra thuyết pháp độ chúng.

Bốn năm sau, Sư thị tịch, nhằm niên hiệu Thượng Nguyên thứ 2 (675) nhà Đường, thọ 74 tuổi. Tứ chúng xây tháp tôn thờ ở Đông Sơn huyện Huỳnh Mai. Vua Đường Đại Tông truy phong hiệu Đại Mãn thiên sư, tháp hiệu Pháp Võ. Sư có trước tác tập *Tối thượng thừa luận* hiện giờ vẫn còn lưu hành. Thiên tông Trung Hoa tôn xưng Sư là Đệ ngũ Tổ sư.

Tổ Thứ 33

Thiền sư HUỆ NĂNG - ĐẠI GIÁM

六祖慧能大鑒禪師

(638 – 713)

Sư họ Lư, quê gốc ở Phạm Dương, nhưng cha Sư qua làm quan tại Tân Châu nên Sư sinh ra ở đây. Mồ côi cha từ nhỏ, Sư phải đi đốn củi nuôi mẹ. Một hôm ra phố nghe người tụng kinh Kim Cang, chợt có sở ngộ, Sư liền xin mẹ đi xuất gia. Sư đến núi Hoàng Mai tham lễ tổ Hoàng Nhẫn. Về sau Sư trình sở ngộ với bài kệ nổi tiếng:

菩提本無樹	Bồ-đề bản vô thọ
明鏡亦非臺	Minh kính diệt phi đài

本來無一物

Bổn lai vô nhất vật

何處惹塵埃

Hà xứ nhạ trần ai*(Bồ-đề vốn không cây**Gương sáng cũng không đài**Xưa nay không một vật**Bụi trần bám ở đâu?)*

Sư được tổ ấn chứng truyền y và bảo đi lánh nạn.

Ngót 16 năm ẩn tránh, khi cơ duyên hồng pháp đã đến, Sư qua Quảng Châu, đến chùa Pháp Tánh và sư Ấn Tông thỉnh các bậc danh đức truyền giới Cụ túc cho Sư.

Năm sau, Sư về chùa Bửu Lâm ở Tào Khê lập đạo tràng giảng dương chánh pháp. Từ đó, thiên tông ngày một hưng thịnh tại Trung Hoa.

Niên hiệu Tiên Thiên năm đầu (712), một hôm Sư gọi đồ chúng đến bảo: “*Ta ở chỗ tổ Hoằng Nhẫn thọ pháp yếu cùng y bát. Nay tuy nói pháp mà không truyền y bát, bởi vì các ông lòng tin đã thuần thực, không còn nghi ngờ, nên chẳng truyền*”, nghe ta nói kệ:

心地含諸種

Tâm địa hàm chư chủng

普雨悉皆萌

Phổ vũ tất giai manh

頓悟花情已

Đốn ngộ hoa tình dĩ

菩提果自成

Bồ-đề quả tự thành*(Đất tâm chứa các giống**Mưa khắp ắt nảy mầm**Hoa tình vừa đốn ngộ**Quả bồ-đề tự thành).*

Đến tháng 7, Sư về Tân Châu vào chùa Quốc Ân, tắm gội xong, ngồi kết-già, an nhiên thị tịch. Khi ấy có mùi hương lạ xông ra, mống trắng vòng tới đất. Sự tịch ngày mùng 2 tháng 8 năm

Quý Sửu (713), niên hiệu Tiên Thiên thứ 2 đời Đường, thọ 76 tuổi. Môn đồ đưa nhục thân về nhập tháp tại chùa Nam Hoa, Tào Khê. Vua Đường Hiến Tông truy phong Sư hiệu là Đại Giám thiền sư, tháp hiệu Nguyên Hòa Linh Chiếu. Môn đệ của Sư đặc pháp và hoàng hóa sau này như: 1. Thiền sư Hành Tư ở núi Thanh Nguyên. 2. Thiền sư Hoài Nhượng ở Nam Nhạc. 3. Thiền sư Pháp Hải. 4. Thiền sư Huệ Trung. 5. Thiền sư Bản Tịnh. 6. Thiền sư Thân Hội. 7. Thiền sư Huyền Giác. 8. Thiền sư Huyền Sách. 9. Tam Tạng Quật Đa v.v... Những lời Tổ chỉ dạy được môn hạ biên tập thành *Pháp Bảo Đàn kinh*.

Tổ Thứ 34

Thiền sư NAM NHẠC – HOÀI NHƯỢNG

南嶽懷讓禪師

(677 – 744)

Sư họ Đỗ, sinh ngày mùng 8 tháng 4 năm Đinh Sửu (677) niên hiệu Nghi Phụng thứ 2 đời vua Đường Cao Tông tại Kim Châu (*nay là khu Hán Tân, thành phố An Khương, tỉnh Thiểm Tây*). Sư tính cách khiêm nhường dễ hòa đồng, luôn ấp ủ chí nguyện cứu đời nên có tên là Hoài Nhượng. Năm 10 tuổi, Sư đến chùa Vạn Xuân xuất gia và tu học tại chùa Song Khê, chùa Kim Đường thuộc Kim Châu. Năm 15 tuổi, Sư bái Luật sư Hoàng Cảnh chùa Ngọc Tuyền đất Kinh Châu làm thầy. Sau khi thọ Cụ túc giới, Sư đến học thiền với thiền sư Huệ An ở Tung Sơn. Được một thời gian, Huệ An giới thiệu Sư đến đạo tràng Tào Khê của tổ Huệ Năng.

Tại đây, Sư ngộ đạo và theo hầu Tổ ngót 15 năm.

Đời Đường niên hiệu Tiên Thiên thứ 2, Quý Sửu (713), Sư đến ngụ tại chùa Bát Nhã ở núi Hoành Nhạc nên người đời gọi Sư là Nam Nhạc thiền sư. Với công án “*Mài đá thành kim*” Sư đã khai ngộ cho Mã Tổ và đọc kệ rằng:

心地含諸種

遇澤悉皆萌

三昧華無相

Tâm địa hàm chư chủng

Ngộ Trạch tất giai manh

Tam muội hoa vô tướng

何壞復何成

Hà hoại phục hà thành*(Đất tâm chứa các giống**Gặp ướn liền nảy mầm**Hoa tam-muội không tướng**Nào hoại nào lại thành?)*

Ngày 11 tháng 8 năm Giáp Thân (744) niên hiệu Thiên Bảo thứ 3, đời vua Đường Túc Tông, Sư viên tịch tại Hoàn Nhạc, thọ 67 tuổi. Vua ban hiệu là Đại Huệ thiên sư, tháp hiệu Thăng Luân. Cao đồ của Sư có đến 6 người, trong đó thiên sư Đạo Nhất được Sư ấn chứng kế thừa tông môn.

Tổ Thứ 35**Thiên sư MÃ TỔ - ĐẠO NHẤT****馬祖道一禪師**

(709 – 788)

Tổ sư họ Mã, sinh năm Kỷ Dậu (709), niên hiệu Cảnh Long thứ 3 đời vua Đường Trung Tông tại Thập Phương, Hán Châu. Thuở nhỏ Sư dung mạo lạ thường, đi như trâu, nhìn như cọp, lưỡi dài dưới mũi, dưới chân có hai khu ốc. Lúc bé Sư đến chùa La Hán xuất gia với Hòa thượng Đường ở Từ Châu. Sau Sư thọ Cụ túc với luật sư Viên ở Du Châu.

Đời Đường khoảng niên hiệu Khai Nguyên (713–742), Sư tập thiền tại ở viện truyền pháp tại Hoàn Nhạc do thiên sư Hoài Nhượng hướng dẫn. Đồng môn với Sư có sáu người, nhưng chỉ có Sư được Tổ truyền tâm ấn.

Sau Sư từ biệt thầy đến Kiến Dương ở ngọn Phật Tích, kế đời sang Lâm Xuyên, lại đến núi Cung Công Nam Dương. Niên hiệu Đại Lịch (765), Liên soái Lộ Từ Cung và Linh Phong thỉnh Sư đăng đàn thuyết pháp.

Sư có bài kệ dạy đạo với các đồ đệ như sau:

心地隨時說

Tâm địa tùy thời thuyết

菩提亦祇寧

Bồ-đề diệc kỳ ninh

事理俱無礙

Sự lý câu vô ngại

當生即不生

Đương sanh tức bất sanh

(Đất tâm tùy thời nói

Bồ-đề cũng thế thôi

Sự lý đều không ngại

Chính sanh mà chẳng sanh).

Đời vua Đường Đức Tông, niên hiệu Trinh Nguyên thứ 4, Mậu Thìn (788), tháng Giêng Sư lên núi Thạch Môn, Kiến Xương. Đến ngày mồng 4 tháng 2, Sư có chút bệnh, tắm gội xong, ngồi kết-già mà thoát hóa, thọ 80 tuổi, được 60 tuổi hạ. Vua ban thụy là Đại Tịch thiên sư. Đệ tử nổi pháp có thiên sư Hoài Hải.

Tổ Thứ 36

Thiền sư BÁCH TRƯỢNG - HOÀI HẢI

百丈懷海禪師

(720 – 814)

Sư họ Vương, sinh năm Canh Thân (720), niên hiệu Khai Nguyên thứ 8 triều vua Đường Huyền Tông tại Trường Lạc, Phước Châu. Lúc bé theo mẹ đến chùa lễ Phật, Sư chỉ tượng Phật hỏi:

– Đây là gì?

Mẹ bảo:

– Là Phật!

Sư nói:

– Hình dung không khác với người, con sau cũng sẽ làm Phật!

Sư xuất gia khi còn để chỏm và chuyên trì giới định tuệ. Sau Sư đến học thiền với Mã Tổ và được cử làm thị giả.

Sư về trụ núi Đại Hùng ở Hồng Châu. Ngọn núi này cao đến trăm trượng nên người đời gọi Sư là Bách Trượng. Đồ chúng theo Sư tu học rất đông, nổi bậc nhất là Hy Vận và Linh Hựu.

Hàng ngày, Sư đều dẫn đầu đại chúng làm việc. Sư có câu nói: “*Nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực*” trở thành một pháp ngữ

nổi tiếng trong thiên môn. Sư có soạn bộ *Bách trượng thanh quy* để làm quy tắc cho thiên môn.

Đời Đường Hiến Tông, năm Nguyên Hòa thứ 9, Giáp Ngọ (814), ngày 17 tháng Giêng, Sư thị tịch, thọ 95 tuổi. Vua ban thụy là Đại Trí thiên sư, tháp hiệu Đại Bảo Thắng Luân. Đệ tử nổi pháp Sư có thiên sư Hy Vận.

Tổ Thứ 37

Thiên sư HOÀNG BÁ - HY VẬN

黃檗希運禪師

(...? - 850)

Sư quê ở tỉnh Mân (Phước Kiến), Hồng Châu, thuở nhỏ xuất gia tại quê nhà. Trên trán Sư có cục thịt nổi vun lên như hạt châu, âm thanh trong trẻo, ý chí đậm bạc.

Sư đến kinh đô tìm Mã Tổ để học đạo, nhưng Mã Tổ đã viên tịch nên tìm đến Thạch Môn lễ tháp rồi ra mắt và ở lại pháp hội của tổ Bách Trượng.

Sau Sư về trú trì chùa Đại An ở Hồng Châu, rồi lại đến chùa Khai Nguyên trong tỉnh, nơi nào đồ chúng cũng rất đông.

Về sau, Tướng quốc Bùi Hưu đến trấn Uyển Lăng lập đại Thiên Uyển tịnh Sư làm hóa chủ ở đó. Vì mến núi cũ nên Sư lấy hiệu là Hoàng Bá.

Năm Canh Ngọ (850), niên hiệu Đại Trung thứ 3 triều vua Tuyên Tông nhà Đường, Sư thị tịch tại Hoàng Bá. Vua sắc thụy là Đoạn Tế thiên sư, tháp hiệu Quảng Nghiệp. Sư có để lại bài kệ thị chúng:

塵勞迴脫事非常	Trần lao quỳnh thoát sự phi thường
緊把繩頭做一場	Hệ bã thằng đầu tố nhất trường
不是一翻寒徹骨	Bất thị nhất phiên hàn triệt cốt
爭得梅花撲鼻香	Tranh đắc mai hoa phốc tỷ hương

(Vượt khỏi trần lao việc chẳng thường

Đầu dây nắm chặt giữ lập trường

Chẳng phải một phen xương lạnh buốt

Hoa mai đâu dễ ngửi mùi hương).

Đệ tử nổi pháp Sư có thiền sư Nghĩa Huyền, khai Tổ tông Lâm Tế.

Tổ Thứ 38

Khai tổ tông Lâm Tế

Thiền sư LÂM TẾ - NGHĨA HUYỀN

臨濟義玄禪師

(787 – 867)

Sư họ Hình, sinh năm Đinh Mão (787), niên hiệu Trinh Nguyên thứ 3 triều vua Đường Đức Tông, tại Nam Hoa thuộc Tào Châu (*nay là huyện Đông Minh, tỉnh Sơn Đông*). Thuở nhỏ Sư tỏ ra có chí xuất trần, đến lớn xuất gia thọ Cụ túc giới với hiệu là Nghĩa Huyền. Sư am tường kinh luật nhưng than rằng: “*Đây là phương thuốc cứu đời, chưa phải yếu chỉ của giáo ngoại biệt truyền*”. Sư liền đi tham phương và đến pháp hội của Hoàng Bá.

Sau khi được Hoàng Bá ấn chứng, vào năm Giáp Tuất (854), niên hiệu Đại Trung thứ 8 triều vua Đường Tuyên Tông, Sư đến tỉnh Hà Bắc ở phía nam châu Đông Trấn lập viện Lâm Tế để giáo hóa đồ chúng.

Mỗi khi có thiền giả đến tham đạo, Sư thường dùng tiếng hét và gậy đánh để khai ngộ. Sư đã tạo nên một sắc thái mới đặc thù của thiền tông nên mọi người gọi là tông Lâm Tế.

Vào ngày mồng 10 tháng Giêng năm Đinh Hợi (867), niên hiệu Hàm Thông thứ 8 triều vua Đường Ý Tông, Sư ngồi yên lặng bảo: “*Sau khi ta tịch chẳng được diệt mất Chánh pháp nhân tạng của ta*” và nói kệ truyền pháp:

沿流不止問如何	Diên lưu bất chỉ vấn như hà
真照無邊說似他	Chân chiếu vô biên thuyết tựa tha
離相離名人不稟	Ly tướng ly danh nhân bất bả
吹毛用了急須磨	Xuy mao dụng liễu cấp tu ma

(Theo dòng chẳng dứt hỏi thế nào

Chơn chiếu không ngần nói giống ai

*Lìa tướng lìa danh như chẳng nhận
Gươm bén dùng xong phải gấp mài).*

Nói xong, Sư thâm thần thị tịch, thọ 81 tuổi. Vua ban thụy hiệu là Huệ Chiếu thiên sư, tháp hiệu Trùng Linh.

Những lời dạy của Sư được đệ tử là Tam Thánh Huệ Nhiên gom chép lại thành cuốn *Trấn châu Lâm Tế Huệ Chiếu thiên sư Ngữ lục* (Lâm Tế Ngữ Lục) lưu truyền mãi đến nay. Đệ tử nổi pháp của Sư là thiên sư Tồn Tương.

TỔ THỨ 39

Đời Thứ 2 Tông Lâm Tế

Thiên sư HUNG HÓA – TỒN TƯƠNG

興化存獎禪師

(840 – 925)

Sư họ Khổng, dòng dõi Đức Khổng tử, tổ tiên ban đầu ở Khúc Phụ (nay là Sơn Đông), sau dời đến Cam Tuyền (nay là Thiểm Tây). Sư sinh năm Canh Thân (840), niên hiệu Khai Thành thứ 5 triều vua Đường Văn Tông. Ban đầu Sư theo Nho học, sau đến Bàn Sơn theo Hữu Viện–Hiếu Phương xuất gia thọ Cụ túc. Trong pháp hội của Tổ sư Lâm Tế, Sư được làm thị giả.

Sư đến hội của Tam Thánh–Huệ Nhiên được làm Thủ tọa, đến hội Đại Giác làm Viện chủ. Ngay nơi hội Đại Giác, Sư ngộ được đạo lý của Lâm Tế nên kế thừa làm Nhị tổ tông này. Một hôm, Sư gọi đồ chúng vào thiền đường và ngồi ngay thẳng thị tịch, thọ 86 tuổi. Vua sắc phong thụy Quảng Tế đại sư, tháp hiệu Thông Tịch. Tác phẩm *Hung Hóa Tồn Tương ngữ lục* được xếp vào *Cổ tôn túc ngữ lục quyển 5*. Đệ tử nổi pháp của Sư là thiên sư Huệ Ngung.

TỔ THỨ 40

Đời Thứ 3 Tông Lâm Tế

Thiên sư NAM VIỆN – HUỆ NGUNG

南院慧顒禪師

(860 – 950)

Cho đến nay, chúng ta chưa biết danh tánh của Sư. Chỉ biết Sư sinh năm Canh Thìn (860), niên hiệu Hàm Thông năm đầu, triều vua Đường Ý Tông, tại xứ Hà Bắc, Trung Quốc. Sư nổi pháp tổ Hưng Hóa Tồn Tương làm Tam tổ tông Lâm Tế. Sư trú trì Nam Viện tại Nhữ Châu (*nay là huyện Lâm An, tỉnh Hà Nam*) nên người đời gọi Sư là Nam Viện Huệ Ngung. Sư còn có hiệu Bảo Ứng nên thời nhân gọi Bảo Ứng Hòa thượng.

Sư thượng đường dạy chúng:

– *Trên cục thịch đở vách đứng ngàn năm.*

Có vị Tăng hỏi:

– *Trên cục thịch đở vách đứng ngàn năm, đâu chẳng phải lời của Hòa thượng?*

Sư đáp: *Phải.*

Vị Tăng ấy liền giở giường thiền. Sư đánh bảo:

– *Con lừa mù!*

Sư tịch năm Canh Tuất (950), niên hiệu Bảo Đại thứ 8 triều vua Đường Nguyên Tông nhà Nam Đường (thời Ngũ Đại), thọ 91 tuổi. Đệ tử nổi pháp Sư có thiền sư Diên Chiếu.

Tổ Thứ 41

Đời Thứ 4 Tông Lâm Tế

Thiền sư PHONG HUYẾT – DIÊN CHIẾU

風穴延沼禪師

(896 – 973)

Sư họ Lưu, sinh năm Bính Thìn (896) tại Dư Hàng, thuở nhỏ tỏ ra là người thông minh, kinh sách đọc qua đều thuộc lòng. Phụ thân muốn Sư đi thi làm quan, nhưng lên đến kinh đô, Sư tới chùa Khai Nguyên xuất gia với luật sư Trí Cung.

Năm 20 tuổi, sau khi thọ Cụ túc, Sư chuyên nghiên ngẫm bộ Pháp Hoa Huyền Nghĩa. Sư từng đến yết kiến thiền sư Cảnh Thanh tại Việt Châu; đến đạo tràng Hoa Nghiêm tại Nhượng Châu được sung chức Duy-na.

Sư đến đạo tràng của Nam Viện và đắc pháp tại đây và ở lại hầu Tổ 6 năm.

Niên hiệu Trường Hưng thứ 2, Tân Mão (931) nhà Hậu Đường, Sư sang Nhữ Thủy trụ tại chùa Phong Huyệt. Chùa lúc này hư sụp, Sư ở đây bảy năm tròn, dần biết được chung sức trùng tu ngôi đại tự. Năm Thiên Phúc thứ 2, Đinh Dậu (937) triều Ngụy Tấn, ngày rằm tháng Giêng, Sư bắt đầu khai pháp, độ chúng vô lượng.

Niên hiệu Khai Bảo thứ 6, Quý Dậu (973) triều vua Tống Thái Tổ nhà Bắc Tống, ngày mồng một tháng 8, Sư lên tòa nói kệ:

道在乘時須濟物	Đạo tại thừa thời tu tế vật
遠方來慕自騰騰	Viễn phương lai mộ tự đằng đằng
他年有叟情相似	Tha niên hữu tẩu tình tương tự
日日香煙夜夜燈	Nhật nhật hương yên dạ dạ đăng

*(Phải thời truyền đạo lợi quần sanh
 Chẳng quản phương xa tự vươn lên
 Năm khác có người dòng giống đó
 Ngày ngày hương khói đêm đêm đèn).*

Đến ngày rằm, Sư ngồi kết-già thị tịch, thọ 78 tuổi đời với 59 tuổi hạ. Nói pháp Sư có thiền sư Tỉnh Niệm.

Tổ Thứ 42

Đời Thứ 5 Tông Lâm Tế

Thiền sư THỦ SƠN - TỈNH NIỆM

首山省念禪師

(926 – 993)

Sư họ Dịch, sinh năm Bính Tuất (926), quê quán tại Lai Châu (huyện Dịch, Sơn Đông). Ban đầu Sư xuất gia tại chùa Nam Thiên

ở quê nhà. Sau khi thọ Cụ túc, Sư dạo khắp các thiền hội, thường tụng kinh Pháp Hoa nên người đời gọi là Niệm Pháp Hoa. Sau Sư đến hội của thiền sư Phong Huyệt và nơi đây Sư ngộ đạo.

Sư đến trụ Thủ Sơn, Nhữ Châu (*Lâm Nhữ, Hà Nam*) đời thứ nhất nên mọi người gọi Sư là Thủ Sơn thiền sư.

Đời Bắc Tống triều vua Thái Tông, niên hiệu Thuần Hòa thứ 3, Nhâm Thìn (992), vào giờ Ngọ ngày mồng 4 tháng chạp, Sư thượng đường nói kệ:

今年六十七	Kim niên lục thập thất
老病隨緣且遣日	Lão bệnh tùy duyên thả khiển nhật
今年記却來年事	Kim niên ký khước lai niên sự
來年記著今朝日	Lai niên ký trước kim triều nhật

*(Năm nay sáu mươi bảy
Già bệnh tùy duyên cho qua ngày
Năm này nhớ lại việc năm tới
Năm tới lại nhớ việc sáng nay).*

Đúng năm sau Quý Tỵ (993), như ngày giờ nói trên Sư tập chúng nói kệ:

白銀世界金色身	Bạch ngân thế giới kim sắc thân
情與無情共一真	Tình dữ vô tình cộng nhất chân
明暗盡時都不照	Minh ám tận thời đô bất chiếu
日輪午後示全身	Nhật luân ngô hậu thị toàn thân

*(Thế giới bạch ngân thân sắc vàng
Tình với phi tình một tánh chân
Tối sáng hết rồi đều chẳng chiếu
Vàng ô vừa xế thấy toàn thân).*

Khi mặt trời vừa xế thì Sư ngồi yên lặng thị tịch, thọ 68 tuổi. Đồ chúng hỏa thiêu nhục thân Sư, thu được xá-lợi ngũ sắc rất nhiều, bèn lập tháp thờ tại Thủ Sơn. Nối pháp Sư có thiền sư Thiện Chiêu.

Tổ Thứ 43

Đời Thứ 6 Tông Lâm Tế

Thiền sư PHÂN DƯƠNG - THIỆN CHIÊU

汾陽善昭禪師

(947 – 1024)

Sư họ Du, sinh năm Đinh Mùi (947) tại Thái Nguyên (*Son Tây*). Thuở nhỏ, Sư tính thâm trầm ít nói, có trí huệ lớn, không ưa những đồ trang sức. Năm 14 tuổi, sau khi cha mẹ qua đời, Sư phát tâm xuất gia.

Năm 22 tuổi, Sư thọ giới Cụ túc. Sau khi thọ giới, Sư du phương tham vấn 71 vị tôn túc về yếu chỉ của thiền nhưng vẫn chưa thỏa nguyện. Sau cùng, Sư đến pháp hội của thiền sư Tĩnh Niệm tại Thủ Sơn, Nhữ Châu. Ngay nơi đây Sư liền đại ngộ, đánh lễ Thủ Sơn và thưa:

萬古碧潭空界月 **Vạn cổ bích đàm không giới nguyệt**

再三撈攏始應知 **Tái tam lao mịch thủy ứng tri**

(Đám xanh muôn thuở xuyên bóng nguyệt

Lắm phen mò mẫm mới hay ra)

Sư dừng lại đây hầu hạ Thủ Sơn trong một thời gian dài.

Sau Sư từ tạ ra đi hành hóa du phương khắp mọi nơi. Năm Quý Tỵ (993), niên hiệu Thuận Hòa thứ 4, Sư về trú trì viện Thái Tử chùa Thái Bình ở Phần Dương (*Son Tây*). Suốt 30 năm Sư không ra khỏi cửa nên mọi người kính ngưỡng gọi là Phần Dương.

Năm Giáp Tý (1024), niên hiệu Thiên Thánh thứ 2 đời vua Tống Nhân Tông nhà Bắc Tống, Y Lý Hầu ở phủ Long Đức cho người nhiều lần mời Sư đến trú trì chùa Thừa Thiên, nhưng Sư lấy cơ bệnh già thoái thác. Cuối cùng, Sứ giả cứ nài nỉ mãi, Sư bảo chúng sửa soạn hành lý và hỏi có ai theo Sư được. Nhiều vị xin đi theo, nhưng Sư hỏi vẫn chưa khế ngộ. Chỉ có thị giả trả lời rằng: “*Con theo được, Hòa thượng đến đâu thì con đến đó*”. Sư bảo: “*Ông theo Lão tăng được*”.

Nói xong, Sư bảo sứ giả: “*Ta đi trước đây!*” và an nhiên thị tịch. Thị giả đứng khoanh tay tịch theo. Sư thọ 78 tuổi và 56 hạ

lập, thụy hiệu Vô Đức thiên sư. Tác phẩm là *Phần Dương Vô Đức thiên sư ngữ lục*. Nói pháp Sư có thiên sư Từ Minh.

Tổ Thứ 44

Đời Thứ 7 Tông Lâm Tế

Thiền sư THẠCH SƯƠNG – SỞ VIÊN

石霜楚圓禪師

(988 – 1041)

Sư họ Lý, sinh năm Mậu Tý (988) tại Thạch Sương, Đàm Châu (*Quảng Tây*), Trung Quốc. Năm 22 tuổi xuất gia tại chùa Ấn Tịnh ở Tương Sơn, Thành Nam với hiệu là Từ Minh. Sau một thời gian, được sự khuyến khích của từ mẫu, Sư du phương học đạo. Nghe danh thiền sư Thiện Chiêu ở Phần Dương là bậc đại tri thức, Sư lặn lội tìm đến học đạo và đắc pháp tại pháp hội này. Sư ở lại đây hầu hạ thêm 7 năm.

Sau nhiều năm giáo hóa khắp nơi, cuối cùng Sư trụ tại Sở Viên ở Thạch Sương. Sư thượng đường dạy chúng:

– *Một hét phân chủ khách, chiếu dụng đồng thời hành, căn hội ý trong ấy, giữa trưa là canh ba.*

Vào năm Tân Tỵ (1041), niên hiệu Khang Định triều vua Tống Nhân Tông, ngày mồng 5 tháng Giêng, Sư tắm gội xong, ngồi kết-già từ biệt đại chúng rồi thị tịch, thọ 54 tuổi, được 32 tuổi hạ. Nhục thân được an trú trong bảo tháp tại Thạch Sương. Đệ tử nối pháp Sư có thiền sư Phương Hội và Huệ Nam về sau lập thành pháp phái Lâm Tế Dương Kỳ và Lâm Tế Hoàng Long.

Tổ Thứ 45

Đời Thứ 8 Tông Lâm Tế

Thiền sư DƯƠNG KỶ – PHƯƠNG HỘI

楊岐方會禪師

(...? – 1054)

Sư họ Lãnh, quê quán tại Nghi Xuân, Viên Châu (*Giang Tây*), Trung Quốc. Thuở nhỏ Sư tính tình lanh lẹ hoạt bát. Một lần đến Cửu Phong, Sư thấy quyển luyến nên phát tâm xuất gia với đạo hiệu Phương Hội.

Sau, Sư theo tổ Từ Minh học đạo và tỏ ngộ ý thiên. Khi Từ Minh về Hưng Hóa, Sư trở lại Cửu Phong và trụ tại núi Dương Kỳ nên mọi người gọi Sư là Dương Kỳ.

Đời vua Tống Nhân Tông nhà Bắc Tống, niên hiệu Khánh Lịch thứ 6, Bính Tuất (1046), Sư dời về ở chùa Hải Hội, núi Vân Cái, Đàm Châu.

Đến niên hiệu Hồng Hựu thứ 6, Giáp Ngọ (1054), Sư thị tịch, tháp mộ tại núi Vân Cái. Những lời dạy của Sư được biên tập thành *Dương Kỳ Phương Hội ngữ lục*. Đệ tử nối pháp của Sư có thiền sư Thủ Đoan.

Tổ Thứ 46

Đời Thứ 9 Tông Lâm Tế

Thiền sư BẠCH VÂN - THỦ ĐOAN

白雲守端禪師

(1025 – 1072)

Sư họ Cát, sinh năm Ất Sửu (1025), niên hiệu Thiên Thánh thứ 3 đời vua Nhân Tông triều Bắc Tống, tại Hành Dương (*Hồ Nam*), Trung Quốc. Thuở nhỏ Sư theo Nho học, đến năm 20 tuổi theo Úc Sơn Chủ ở Trà Lăng xuất gia. Khi đến pháp hội của tổ Dương Kỳ thì Sư tỏ ngộ.

Sau Sư theo lời thỉnh cầu của thiền sư Cư Nột đến trú trì chùa Thừa Thiên ở Lô Phụ. Kế đến lần lượt trú trì các chùa Viên Thông, Pháp Hoa, Long Môn, Hưng Hóa, Hải Hội v.v..., nơi nào đồ chúng cũng tụ hội đông đảo.

Đến niên hiệu Hy Ninh thứ 5, Nhâm Tý (1072), đời vua Thần Tông triều Bắc Tống, Sư thị tịch thọ 48 tuổi, tác phẩm để lại có *Bạch Vân Thủ Đoan thiền sư ngữ lục*; *Bạch Vân Thủ Đoan thiền*

sư quảng lục. Đệ tử nổi pháp Sư có thiền sư Pháp Diễn.

Tổ Thứ 47

Đời Thứ 10 Tông Lâm Tế

Thiền sư NGŨ TỔ - PHÁP DIỄN

五祖法演禪師

(1024 – 1104)

Sư họ Đặng, sinh năm Giáp Tý (1024) tại Ba Tây, Miên Châu (Miên Dương, Tứ Xuyên). Năm 35 tuổi, Sư xuất gia thọ giới Cụ túc, sau đó đến Thành Đô học luận Bách Pháp và Duy thức. Sư đi tham phương, đến pháp hội của thiền sư Viên Chiếu Tông Bản, thiền sư Phù Sơn Pháp Viễn nhưng đều không thỏa mãn. Sau Sư đến pháp hội của thiền sư Bạch Vân–Thủ Đoan. Đến nơi Sư hỏi lại việc vị Tăng hỏi châu Ma–ni. Bạch Vân liền nạt. Sư lãnh ngộ dâng bài kệ:

山前一片閑田地
叉手叮嚀問祖翁
幾度賣來還自買
為憐松竹引清風

(Sơn tiền nhất phiến nhàn điền địa

Xoa thủ đình ninh vấn tổ ông

Kỷ độ mãi lai hoàn tự mại

Vi lân tùng trúc dẫn thanh phong).

Tổ Bạch Vân ấn chứng cho Sư kế thế làm Tổ thứ 10 tông Lâm Tế.

Ban đầu Sư ra trú trì chùa Tứ Diện, sau dời về Bạch Vân và cuối cùng về núi Ngũ Tổ ở Đông Sơn nên người đời gọi Sư là Ngũ Tổ Pháp Diễn.

Sư có ba cao đồ: Phật Giám–Huệ Cần, Phật Nhân–Thanh Viên và Phật Quả–Khắc Cần nên thời nhân gọi là ba ông Phật.

Niên hiệu Sùng Ninh thứ 3, triều vua Huy Tông nhà Bắc Tống, Giáp Thân (1104), ngày 25 tháng 6, Sư thượng đường từ biệt chúng:

– Hòa thượng Triệu Châu có câu rớt sau, các ông làm sao lãnh hội, thử ra nói xem? Nếu lãnh hội được chẳng ngại sống thong dong tự tại, bằng chưa được thế, việc tốt này làm sao nói?

Sư im lặng giây lâu nói:

– Nói thì nói rồi, chỉ là các ông chẳng biết. Cần hiểu chăng? Giàu hiềm ngàn miệng ít, nghèo hận một thân nhiều. Trân trọng!

Sư rời pháp tòa về tượng thất tắm gội sạch sẽ, nằm cát tường thị tịch. Tác phẩm có *Pháp Dẫn thiền sư ngữ lục*. Đệ tử nổi pháp có thiền sư Khắc Cần.

TỔ THỨ 48

Đời Thứ 11 Tông Lâm Tế Thiền sư VIÊN NGỘ - KHẮC CẦN 圓悟克勤禪師

(1063 – 1135)

Sư họ Lạc, tên Khắc Cần tự là Vô Trước, sinh năm Quý Mão (1063), niên hiệu Gia Hựu năm đầu, đời vua Anh Tông nhà Tống tại Sùng Ninh, Bành Châu (*Tứ Xuyên*). Thuở nhỏ theo Nho học, mỗi ngày nhớ được ngàn lời. Sư dạo chơi chùa Diệu Tịch thấy sách Phật, đọc qua có cảm khái bèn xin xuất gia với thiền sư Tự Tĩnh. Về sau Sư theo pháp sư Văn Chiếu nghe giảng, đến Tọa chủ Mãn Hành học kinh Lăng-nghiêm. Sau đến tham thiền với các vị như: thiền sư Hạo ở Ngọc Tuyên; thiền sư Tín ở Kim Loan; thiền sư Hiệt ở Đại Quy; thiền sư Tử Tâm ở Hoàng Long; thiền sư Độ ở Đông Lâm v.v... Các vị thiền sư đều thán khen Sư là pháp khí Đại thừa. Sau cùng Sư đến núi Ngũ Tổ tham vấn thiền sư Pháp Dẫn. Được tổ Pháp Dẫn điểm đạo, Sư liền tỉnh ngộ, sấm hương đèn vào thất trình kệ:

金鴨香囊錦繡幃

笙歌叢裏醉扶歸
少年一段風流事
只許佳人獨自知

(Kim áp hương nang cảm tú vi

Sánh ca tùng lý túy phù quy

Thiếu niên nhất đoạn phong lưu sự

Chỉ hứa giai nhân độc tự tri).

Pháp Diễn bèn ấn chứng cho Sư kế thừa Tổ nghiệp.

Khoảng niên hiệu Sùng Ninh (1102–1107), đời vua Tống Huy Tông, Sư về quê thăm mẹ, Nguyên soái ở Thành Đô là Hàn Lâm Quách Tri Chương thỉnh Sư khai pháp ở chùa Lục Tổ, kế đến trú trì chùa Chiêu Giác.

Tháng 8, niên hiệu Thiệu Hưng thứ 5, Ất Mão (1135), Sư có chút bệnh rồi viên tịch, vua sắc phong thụy là Chân Giác. Sư đã để lại những tác phẩm nổi tiếng như: *Bích nham lục*, *Ngũ lục*, *Viên Ngô tâm yếu*, *Kích tiết lục*.

Nói pháp Sư có thiên sư Thiệu Long.

TỔ THỨ 49

Đời Thứ 12 Tông Lâm Tế

Thiền sư HỔ KHUÛU - THIỆU LONG

虎丘紹隆禪師

(1077 – 1136)

Sư họ Cổ, sinh năm Đinh Tỵ (1077), niên hiệu Hy Ninh thứ 10 đời vua Tống Thần Tông, tại Hàm Sơn, Hòa Châu (*tỉnh An Huy*). Năm 9 tuổi, Sư từ tạ song thân vào xuất gia tại viện Phật Huệ. Thọ đại giới xong, Sư tinh chuyên trì luật và sau đó du phương học thiền. Sư từng đến pháp hội của thiền sư Tịnh Chiếu–Sùng Tín ở Trường Lô; thiền sư Trạng Đường–Văn Chuẩn ở Bảo Phong; thiền sư Tử Tâm–Ngộ Tân ở Hoàng Long v.v..., cuối cùng là pháp hội của thiền sư Viên Ngô Khắc Cần và chứng ngộ nơi đây.

Sau Sư về trú trì chùa Khai Thánh. Khoảng niên hiệu Kiến

Viên (1127–1131) trong nước có loạn, Sư bèn cất am dưới ngọn Đồng Phong. Quận thú Lý Công Quang mời Sư trú trì chùa Chương Giáo. Sau cùng Sư đến Hồ Khưu ở phủ Bình Giang (*nay là Tô Châu*) lập đạo tràng, đồ chúng theo về tu học ngày càng đông.

Triều vua Cao Tông nhà Nam Tống, niên hiệu Thiệu Hưng thứ 6, Bính Thìn (1136), Sư viên tịch, bảo tháp được lập phía tây nam chùa để lưu giữ nhục thân. Tác phẩm để lại đời có *Hồ Khưu Long Hòa thượng ngữ lục*. Đệ tử nổi pháp Sư có thiền sư Đàm Hoa.

Tổ Thứ 50

Đời Thứ 13 Tông Lâm Tế Thiền sư ÚNG AM – ĐÀM HOA 應庵曇華禪師

(1103– 1163)

Sư họ Giang, sinh năm Quý Mùi (1103), niên hiệu Sùng Ninh thứ 2 đời vua Tống Hy Tông tại Ngạc Châu. Thuở nhỏ Sư kỳ đặc khác người. Năm 17 tuổi, Sư xuất gia tại chùa Đông Thiên. Ban đầu đến học thiền với thiền sư Toại tại Thủy Nam, Tỳ Châu có chút pháp vị. Sau đến pháp hội thiền sư Viên Ngộ, được Viên Ngộ thâm khen. Về sau Viên Ngộ vào đất Thục, bảo Sư theo thọ giáo với thiền sư Thiệu Long ở Hồ Khưu. Sư theo hầu Hồ Khưu chưa được nửa năm thì mọi sự đều tỏ ngộ.

Sau Sư lần lượt giáo hóa tại các đạo tràng Liên Vân, Diệu Nghiêm, Quy Tông v.v..., nơi nào đồ chúng cũng theo học đông đảo.

Vào ngày 13 tháng 6 năm Quý Mùi (1163), niên hiệu Long Hưng năm đầu triều vua Hiếu Tông nhà Nam Tống, Sư an nhiên thị tịch. Đệ tử nổi pháp là thiền sư Hàm Kiệt.

Tổ Thứ 51

Đời Thứ 14 Tông Lâm Tế Thiền sư MẬT AM – HÀM KIỆT

密庵咸傑禪師

(1110 – 1186)

Sư họ Trịnh, sinh năm Canh Dần (1110), niên hiệu Đại Quan thứ 4 đời vua Tống Huy Tông tại Phước Châu (*nay thuộc Phước Kiến*). Sư nổi pháp thiền sư Đàm Hoa phái Lâm Tế Dương Kỳ. Sư trụ tại Điều Cự am, sau trụ các chùa: Tương Sơn Hoa Tạng, Kính Sơn, Linh Ẩn, Thiên Đồng, A Dục Vương.

Vào năm Bính Ngọ (1186), niên hiệu Thuần Hy thứ 13 triều vua Hiếu Tông nhà Nam Tống, Sư thị tịch, thọ thế 77 tuổi. Tác phẩm gồm có *Mật Am Hòa thượng ngữ lục*. Đệ tử nổi pháp có thiền sư Tổ Tiên.

Tổ Thứ 52

Đời Thứ 15 Tông Lâm Tế

Thiền sư PHÁ AM – TỔ TIÊN

破庵祖先禪師

(1136 – 1211)

Sư họ Vương, sinh năm Bính Thìn (1136), niên hiệu Thiệu Hưng thứ 6 đời vua Cao Tông nhà Nam Tống tại xứ Quảng An, Tứ Xuyên, Trung Quốc. Sư đặc pháp với Tổ sư Am Kiệt, kế thừa y bát làm Tổ thứ 15 tông Lâm Tế thuộc pháp phái Dương Kỳ. Sư trước trú trì chùa Ngọa Long, sau về trụ tại Long Ẩn.

Sư viên tịch vào năm Tân Mùi (1211), nhằm niên hiệu Gia Định thứ 3 đời vua Ninh Tông triều Nam Tống, hưởng thọ 76 tuổi. Đệ tử nổi pháp có ngài Sư Phạm.

Tổ Thứ 53

Đời Thứ 16 Tông Lâm Tế

Thiền sư VÔ CHUẨN – SƯ PHẠM

無準師範禪師

(1175 – 1249)

Sư họ Ung, hiệu Vô Chuẩn sinh năm Ất Mùi (1175), niên hiệu Thuận Hy thứ 2 đời vua Hiếu Tông triều Nam Tống tại Tử Đồng (*nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên*).

Năm lên 9 tuổi, Sư theo Âm Bình–Đạo Khâm xuất gia. Năm Giáp Dần (1194), Thiệu Hy năm đầu đời vua Ninh Tông nhà Nam Tống, Sư thọ Cụ túc. Năm sau, Mậu Tuất (1195), Khánh Nguyên năm đầu, Sư nhập hạ tại chùa Chính Pháp ở Thành Đô. Năm vừa tròn 20 tuổi theo học với tổ Tú Nham–Sư Thụy ở núi Dục Vương. Vì Sư nghèo không có đồ cạo tóc nên người đời gọi Sư là “Ô đầu tử” (*ông đầu đen*). Về sau, Sư nghe thiền sư Phá Am Tổ Tiên đang hoằng pháp tại núi Hoa Tú phía tây Tô Châu, Sư bèn đến xin nhập chúng y chỉ tu học. Trước khi viên tịch, Phá Am Tổ Tiên đã truyền trao y bát cho Sư kế thừa Tổ vị.

Năm Nhâm Thìn (1232), niên hiệu Thiệu Định thứ 5 triều vua Lý Tông nhà Nam Tống, Sư phụng sắc trú trì chùa Kính Sơn. Năm sau, Quý Tỵ (1233), Sư vào cung Từ Minh thuyết pháp, được nhà vua ban hiệu là Phật Giám thiền sư.

Vào ngày rằm tháng 3 năm Kỷ Dậu (1249), niên hiệu Thuận Hựu thứ 9 triều vua Lý Tông, Nam Tống, Sư viết hơn 20 trang di biểu để lại cho hàng môn đồ và 3 ngày sau thì thị tịch, thọ thế 65 tuổi.

Sư đã để lại một số tác phẩm như: *Vô Chuẩn Sư Phạm thiền sư ngữ lục*, *Vô Chuẩn Hòa thượng tấu đối ngữ lục*. Đề tử nổi pháp có ngài Tổ Khâm.

Tổ Thứ 54

Đời Thứ 17 Tông Lâm Tế

Thiền sư TUYẾT NHAM – TỔ KHÂM

雪巖祖欽禪師

(1204 – 1287)

Sư họ Tổ, hiệu Tuyết Nham, sinh năm Giáp Tý (1204), niên hiệu Gia Thái thứ 4 đời vua Ninh Tông nhà Nam Tống tại Vụ Châu (*nay là Kim Hoa, Triết Giang*), có thuyết nói là Sư sinh tại Chương Châu (*nay là Chương Phố, Phước Kiến*).

Năm lên 5 tuổi Sư phát tâm xuất gia, 16 tuổi được độ và 18 tuổi vân du khắp các chốn thiền lâm. Sư lần lượt đến tham yết thiền sư Đoàn Bồng Viễn tại chùa Song Lâm, thiền sư Diệu Phong–Chi Thiện, Diệt Ông–Văn Lễ chùa Tịnh Từ nhưng không khế hợp. Về sau đến pháp hội Kính Sơn của ngài Vô Chuẩn–Sư Phạm, thấy cây bách cổ ở núi Thiên Mục mà đại ngộ, được Sư Phạm ấn khả truyền pháp.

Năm Quý Sửu (1253), niên hiệu Bảo Hựu năm đầu, đời vua Lý Tông, Nam Tống, Sư ra trú trì và hoằng pháp tại chùa Long Hưng, Đàm Châu (*Trường sa, Hồ Nam*) rồi lần lượt trụ tại các chùa Đạo Lâm ở Sơn Tây, Phật Nhật Thiền tự ở Nam Minh (*Triết Giang*), Hộ Thánh Thiền tự, Quang Hiếu Thiền tự ở Tiên Cư (*Triết Giang*).

Năm Kỷ Ty (1269), niên hiệu Hàm Thuần thứ 5 đời vua Độ Tông triều Nam Tống, Sư về trú trì Ngưỡng Sơn Thiền tự ở Viên Châu (*Nghi Xuân, Giang Tây*), đồ chúng đến tham học rất đông. Đến đời Nguyên Thế Tổ (*Bột–nhi–chỉ–cân Hốt–tát–liệt*) lại càng kính trọng Sư và ban cho Tử y.

Vào năm Đinh Hợi (1287), niên hiệu Chí Nguyên thứ 24 đời vua Thế Tổ triều Nguyên, Sư thị tịch, hưởng thọ 84 tuổi. Tác phẩm có: *Tuyết Nham Hòa thượng ngữ lục*. Đệ tử nổi pháp có ngài Nguyên Diệu.

Tổ Thứ 55

Đời Thứ 18 Tông Lâm Tế

Thiền sư CAO PHONG – NGUYỄN DIỆU

高峰原妙禪師

(1238 – 1295)

Sư họ Từ, tự Cao Phong, sinh năm Mậu Tuất (1238), niên hiệu Gia Hy thứ 2 đời vua Lý Tông nhà Nam Tống tại xứ Ngô Giang, Tô Châu (*nay là Giang Tô*), Trung Quốc. Năm 15 tuổi Sư phát tâm xuất gia, đến năm 17 tuổi thọ giới Cụ túc, 18 tuổi học giáo quán Thiên Thai và được ý chỉ.

Sư chuyên tâm mộ thiên pháp nên đã đến tham vấn ngài Đoạn Kiêu–Diệu Luân nhưng vẫn không khế ngộ. Về sau Sư đến pháp hội của tổ Tuyết Nham–Tổ Khâm để tham học. Vào năm Kỷ Tỵ (1269), một hôm khi một bạn đồng tham đẩy cái gối rơi xuống đất, Sư nghe tiếng động này và triệt ngộ. Sư bèn lên đánh lễ Tổ trình kiến giải, được Tổ ấn chứng truyền trao y bát.

Năm Kỷ Mão (1279), niên hiệu thứ 2 đời vua Tống Đế Bính triều Nam Tống, Sư dựng một thảo am nhỏ ở hang Sư Tử trên núi Thiên Mục đề tên là “Tử Quan”, trong 15 năm không hề bước chân ra khỏi cửa. Từ đó, tiếng tăm Sư vang xa, đồ chúng theo về tu học ngày càng đông.

Vào năm Ất Mùi (1295), niên hiệu Nguyên Trinh năm đầu, đời vua Thành Tông triều Nguyên, Sư thâm thần thị tịch, thọ thế 58 tuổi, thụy hiệu là Phổ Minh Quảng Tế thiên sư. Tác phẩm của Sư để lại gồm: *Cao Phong Diệu thiên sư ngữ lục*, *Cao Phong Hòa thượng thiên yếu*. Đệ tử nói pháp có ngài Minh Bản.

Tổ Thứ 56

Đời Thứ 19 Tông Lâm Tế

Thiên sư TRUNG PHONG – MINH BẢN

中峰明本禪師

(1263 – 1323)

Sư họ Tôn, tự Huyền Trụ, hiệu Trung Phong, sinh năm Quý Hợi (1263), niên hiệu Cảnh Định thứ 3 đời vua Lý Tông triều Nam Tống tại xứ Tiền Đường (*Hàng Châu*), Trung Quốc.

Năm 15 tuổi, Sư phát tâm xuất gia. Năm 24 tuổi, Sư đến tham học với thiền sư Cao Phong Nguyên Diệu. Một hôm, nhân đọc kinh Kim Cang, Sư tỉnh ngộ. Tổ sư Nguyên Diệu trao cho Sư câu thoại đầu, khổ kham trong vòng 10 năm Sư mới thấu triệt diệu lý Lâm Tế và được truyền trao tâm ấn.

Từ đó, Sư đi giáo hóa khắp mọi nơi chứ không trụ ở một nơi nhất định. Hoặc lúc non cao, hoặc nơi am viện, hoặc nơi sông hồ v.v... và thường xưng là “Huyền Trụ lão nhân”. Nếu có dựng thảo am thì Sư vẫn để hiệu là Huyền Trụ.

Vào năm Quý Hợi (1323), niên hiệu Chí Trị thứ 3 triều vua Nguyên Anh Tông, Sư thị tịch, thọ 61 tuổi, thụy hiệu là Trí Giác thiền sư, Phổ Ứng quốc sư. Tác phẩm để lại gồm: *Huyền Trụ Am thanh quy*; *Trung Phong quảng lục*. Đệ tử nổi pháp có ngài Thiên Nham–Nguyên Trường.

TỔ THỨ 57

Đời Thứ 20 Tông Lâm Tế

Thiền sư THIÊN NHAM – NGUYÊN TRƯỜNG

千巖元長禪師

(1284 – 1357)

Sư họ Đổng, tự Vô Minh, hiệu Thiên Trường, sinh năm Giáp Thân (1284), niên hiệu Chí Nguyên thứ 20 triều vua Nguyên Thế Tổ tại xứ Tiêu Sơn (*Triết Giang*), Trung Quốc.

Sư xuất gia từ nhỏ và thọ Cụ túc giới vào năm 19 tuổi. Sau Sư theo học thiền với tổ Trung Phong–Minh Bổn, được ấn chứng kế thừa Tổ nghiệp, nổi pháp đời 20 dòng Lâm Tế Dương Kỳ.

Năm Đinh Mão (1327), niên hiệu Thái Định thứ 3, Sư trụ tại chùa Thánh Thọ núi Phục Long ở Nghĩa Biểu, người về tham học rất đông.

Vào năm Đinh Dậu (1357), niên hiệu Chí Chính thứ 17 triều vua Nguyên Ninh Tông, Sư an nhiên thị tịch, thọ thế 74 tuổi, thụy là Phật Huệ Viên Giám thiên sư. Đệ tử nổi pháp có thiên sư Thời Ủy.

Tổ Thứ 58

Đời Thứ 21 Tông Lâm Tế Thiên sư VẠN PHONG – THỜI ỦY

萬峰時蔚禪師

(1303 – 1381)

Sư họ Kim, tự Vạn Phong, sinh năm Quý Mão (1303), niên hiệu Đại Đức thứ 7 triều vua Nguyên Thành Tông tại Lạc Thanh (nay là Triết Giang), Trung Quốc. Sư xuất gia từ thuở còn ấu thơ, đến năm 11 tuổi đọc kinh Pháp Hoa có chỗ tỉnh ngộ liền vào Hàng Châu thọ giới Cụ túc.

Sau đó, Sư đến yết kiến thiên sư Hồ Bào–Phổ Thành, Phổ Thành dạy Sư tham thoại đầu câu: “*Không phải tâm, không phải Phật, không phải vật*”. Tham cứu một thời gian vẫn không liễu ngộ, Sư chán nản nên đến chùa Phật Chỉ núi Đạt Bồng, Minh Châu (nay là Ninh Ba, Triết Giang) tiếp tục nghiên ngẫm. Một hôm, nghe Tông luật sư cử công án “Quy Sơn đập ngã tịnh bình”, Sư chợt đại ngộ. Sư liền đến núi Phục Long tìm thiên sư Thiên Nham–Nguyên Trường trình kiến giải. Tổ Nguyên Trường ấn chứng sở đắc cử làm Thủ tọa, về sau truyền trao y bát, kế thừa làm Tổ đời thứ 21 tông Lâm Tế.

Về sau, Sư đến núi Đặng Ủy, Tô Châu khai sơn chùa Thánh Ân, khai đàn thuyết giáo. Thiên lý bốn phương vân tập theo Sư học đạo khiến cho chốn thiên lâm Thánh Ân hưng thịnh trên suốt 30 năm.

Sư có lập một bài kệ truyền pháp như sau:

祖道戒定宗

Tổ Đạo Giới Định Tông

方廣證圓通

Phương Quảng Chứng Viên Thông

行超明實際

Hành Siêu Minh Thật Tế

了達悟真空

Liễu Đạt Ngộ Chân Không

Vào năm Tân Dậu (1381), niên hiệu Hồng Vũ thứ 13 đời vua Minh Thái Tổ, Sư thị tịch, thọ 79 tuổi. Những pháp ngữ của Sư được đệ tử là thiền sư Phổ Thọ biên tập thành *Vạn Phong ngữ lục*. Đệ tử nổi pháp có thiền sư Phổ Trì.

Tổ Thứ 59

Đời Thứ 22 Tông Lâm Tế

Thiền sư BẢO TẠNG – PHỔ TRÌ⁽¹⁾

寶藏普持禪師

(1310 – 1387)

Sư họ Vạn, tự Bảo Tạng, sinh năm Canh Tuất (1310), niên hiệu Chí Đại thứ 3 đời vua Nguyên Vũ Tông tại Đại Y sơn. Sư tham vấn thiền sư Thời Ủy đắc pháp với pháp danh Tổ Đức, hiệu Phổ Trì.

Năm Tân Dậu (1381), niên hiệu Hồng Vũ thứ 13 đời vua Minh Thái Tổ, Tổ sư Vạn Phong–Thời Ủy viên tịch, Sư kế thừa trú trì chùa Thánh Ân và phát huy tông phong của Tổ nên thời nhân gọi Sư là “Thánh Trì Tổ”.

Vào năm Đinh Mão (1387), niên hiệu Hồng Vũ thứ 19 đời vua Nguyên Thế Tổ, Sư thị tịch hưởng thọ 78 tuổi. Đệ tử nổi pháp có ngài Huệ Nhạc.

⁽¹⁾ Theo *Thích Song Tổ Ấn Tập* của Ngài Tịnh Hạnh in tại Phan Thiết thì kể từ đời Ngài Bảo Tạng-Phổ Trì pháp danh được ghi theo bài kệ của Ngài Vạn Phong-Thời Ủy như sau: Đời 22: **Tổ** Đức-Bảo Tạng; Đời 23: **Đạo** Minh-Huệ Nhạc; Đời 24: **Giới** Hải-Vĩnh Từ; Đời 25: **Định** Bảo-Trí Tuyên; Đời 26: **Tông** Thiên-Bổn Thoại; Đời 27: **Phương** Văn-Minh Thông; Đời 28: **Quảng** Nham-Đức Bảo; Đời 29: **Chứng** Hữu-Chánh Truyền; Đời 30: **Viên** Ngộ-Mật Vân; Đời 31: **Thông** Thiên-Hoàng Giác; Đời 32: **Hành** Quả-Khoáng Viên; Đời 33: **Siêu** Bạch-Hoán Bích.

Theo như Ngài Tịnh Hạnh căn cứ vào bài kệ của tổ Vạn Phong-Thời Ủy mà ghi lại pháp danh của chư Tổ truyền thừa cũng không sai. Ở đây, chúng tôi căn cứ vào pháp quyển còn lại của các dòng thiền Lâm Tế Gia Phổ, Lâm Tế Liễu Quán v.v... và phần Chánh Truyền Nhất Chi của Ngài Khánh Anh dịch từ bản chép tay chữ Nho của tổ Pháp Chuyên-Diệu Nghiêm in trong Khánh Anh Văn Sao, phần “Trích Dịch” mà sao lại, chứ không ghi theo bản ngài Tịnh Hạnh.

Tổ Thứ 60**Đời Thứ 23 Tông Lâm Tế****Thiền sư ĐÔNG MINH – HUỆ NHẠC****東明慧岳禪師**

(…? – 1441)

Sư họ Vương, tổ tiên vốn người Hồ Quảng, sau thân phụ Sư chuyển đến Đơn Dương và sinh Sư tại đây.

Năm 14 tuổi, Sư theo tổ Diệu Giác–Trạm Nhiên xuất gia. Về sau đến tham kiến tổ Bảo Tạng–Phổ Trì được chánh pháp rồi đến Chiêu Khánh thọ Cụ túc. Sau đó đến núi Cổ Đạo tại An Khê gặp Phong Loan–Tú Bạt kết làm bạn lữ và trụ tại đây 30 năm không hề xuống núi. Từ đó đạo phong Sư vang dội nên đồ chúng theo về tu học rất đông.

Năm Ất Mão (1435), niên hiệu Tuyên Đức thứ 10 triều vua Minh Tuyên Tông, Sư được sắc phong trú trì Đông Minh thiền tự.

Năm Tân Dậu (1441), niên hiệu Chánh Thống thứ 6 đời vua Minh Anh Tông, vào ngày 17 tháng 6, Sư tập chúng dạy bảo di huấn, đến ngày 29 vào giờ Thìn, Sư an nhiên thị tịch. Khi hỏa thiêu nhục thân Sư, thu được xá–lợi vô số lập tháp thờ tại Đông Minh. Đệ tử nối pháp có thiền sư Vĩnh Từ.

Tổ Thứ 61**Đời Thứ 24 Tông Lâm Tế****Thiền sư HẢI CHU – VĨNH TỪ****海舟永慈禪師**

(1394 – 1461)

Sư họ Từ, sinh năm Giáp Tuất (1394), niên hiệu Hồng Vũ thứ 27 đời vua Minh Thái Tổ tại Thành Đô (*Tứ Xuyên*), Trung Quốc.

Thuở nhỏ, Sư thấy vị Tăng nên phát tâm hoan hỷ. Một ngày, nghe nói đến chuyện sanh tử nên Sư phát tâm xuất gia. Sư đến chùa Cảnh Đức trên núi Đại Tùy huyện Bành, Thành Đô (*nay là Tứ Xuyên*) xuất gia với Hòa thượng Chiếu Nguyệt. Sau khi thiền sư

Chiếu Nguyệt viên tịch, Sư vào núi Tây Sơn ẩn tu trong suốt 8 năm.

Về sau, Sư du phương hành cước đến tham học với Hòa thượng Thái Sơ và có chút sở ngộ, sau lại đến tham học với ngài Đông Phổ-Vô Tế nhưng vẫn không kế ngộ.

Niên hiệu tuyên Đức thứ 2, Đinh Mùi (1427), Sư đến Kim Lăng tham vấn với trưởng lão Tuyết Phong và được sung làm Thủ tọa. Sau lại đến Cổ Đạo sơn học với ngài Đông Minh-Huệ Nhạc và được ấn chứng. Tổ Huệ Nhạc muốn truyền trao y bát cho Sư nhưng Sư không nhận, từ tạ xuống núi.

Năm Đinh Tỵ (1437), niên hiệu Chính Thống thứ 2, theo lời thỉnh cầu của thái giám Viễn Thành pháp danh Trí Hải, Sư khai pháp tại chùa Dục Thiện ở Kim Lăng.

Vào ngày 18 tháng 6 năm Canh Thân (1440), niên hiệu Chính Hòa thứ 5 triều vua Minh Anh Tông, Tổ sư Huệ Nhạc di chúc cho Sư kế thừa và năm sau thì Sư thị tịch. Mãn hạn cư tang, vào ngày 23 tháng 8 năm Tân Mùi (1451), niên hiệu Cảnh Thái thứ 2, Thủ tọa Pháp Tiến thỉnh y bát đến Đông Sơn và Sư đốt hương trầm thọ lãnh, nối pháp đời thứ 24 dòng Lâm Tế.

Năm Tân Tỵ (1461), niên hiệu Thiên Thuận thứ 5 đời vua Minh Anh Tông, Sư thị tịch, thọ thế 68 tuổi. Đệ tử nối pháp có thiền sư Trí Tuyên.

Tổ Thứ 62

Đời Thứ 25 Tông Lâm Tế

Thiền sư BẢO PHONG – TRÍ TUYỀN

寶峰智瑄禪師

(...? – 1472)

Sư họ Phạm, tự Bảo Phong, người xứ Ngô Giang, Tô Châu (*nay thuộc tỉnh Giang Tô*), Trung Quốc.

Tuổi trẻ Sư không được học hành nên theo nghề thợ mộc. Nhân dịp thiền sư Vĩnh Từ trùng tu chùa Dục Thiện, Sư theo đến làm công. Trong lúc dựng tháp, Sư làm rơi búa trúng chân bị thương nên có sự tỉnh ngộ. Sư bèn làm lễ xin thiền sư Hải Chu-

Vĩnh Từ xuất gia làm Tăng. Tổ bèn sai Sư người nấu bếp. Một hôm trong lúc nấu cháo, Sư sơ ý để lửa cháy xém mặt mày. Khi lấy gương soi mặt, Sư chợt đại ngộ bèn lên trình kệ:

負薪和尚喚為棘
火燄燒眉面皮急
祖師妙旨鏡中明
一鑑令人玄要得

(Phụ tân Hòa thượng hoán vi cức

Hỏa diệm thiêu my diện bì cấp

Tổ sư diệu chỉ kính trung minh

Nhất giám linh nhân huyền yếu đắc).

Sư được tổ Vĩnh Từ ấn khả truyền trao Tổ vị. Từ đó, danh tiếng Sư vang dội chấn động thiền lý khắp 4 phương. Khi ra hoàng pháp, Sư trụ chùa Cao Phong, Nam Kinh, sau dời sang chùa Dục Thiện.

Vào ngày mồng 9 tháng 12 năm Nhâm Thìn (1472) niên hiệu Thành Hòa thứ 8 triều vua Minh Hiến Tông, Sư không bệnh thị tịch. Bảo tháp được kiến tạo tại chùa Đông Minh. Đệ tử nổi pháp có thiền sư Bốn Thụy.

Tổ Thứ 63

Đời Thứ 26 Tông Lâm Tế

Thiền sư THIÊN KỲ - BỐN THỤY

天琦本瑞禪師

(1433 – 1513)

Sư họ Giang, tự Thiên Kỳ sinh năm Quý Sửu (1433), niên hiệu Tuyên Đức thứ 8 đời vua Minh Tuyên Tông tại Chung Lăng (*nay là Nam Xương, Giang Tây*), Trung Quốc.

Năm 20 tuổi, Sư hốt nhiên ngộ lẽ sắc thân vô thường, bèn bỏ tục xuất gia. Sư đến tham học và đắc pháp với thiền sư Bảo Phong-Trí Tuyên, nổi pháp tông Lâm Tế đời thứ 26.

Vào năm Quý Dậu (1513), niên hiệu Chính Đức thứ 8 đời vua

Minh Vũ Tông, Sư thị tịch, thọ thế 71 tuổi. Tác phẩm để lại có: *Tuyết Đậu tụng cổ trực chú*, *Thiền Đông tụng cổ trực chú*. Đề tử nổi pháp có thiền sư Minh Thông.

Tổ Thứ 64

Đời Thứ 27 Tông Lâm Tế

Thiền sư TUYẾT HỌC – MINH THÔNG

絕學明聰禪師

(1480 – 1543)

Sư họ HỀ, tự Vô Văn hiệu Tuyết Học, sinh năm Canh Tý (1480), niên hiệu Thành Hòa thứ 15 đời vua Minh Hiến Tông tại xứ Quang Trạch (*tỉnh Phước Kiến*), Trung Quốc.

Năm 17 tuổi, Sư thế phát xuất gia, đến năm 20 tuổi thọ giới Cụ túc. Sư chuyên tinh giới luật kiêm tu Chỉ quán, nghiên cứu sâu về Duy thức. Về sau, Sư sang nghiên cứu thiền học và tham vấn khắp nơi. Sư chuyên tham cứu 4 câu kệ của Phật Đại Thông Trí Thắng trong một thời gian dài. Một hôm, Sư nghe tiếng ngựa hí nên triệt ngộ bèn trình kệ với tổ Thiên Kỳ–Bổn Thụy, được Tổ hứa khả truyền trao y bát. Sư ra hoằng pháp tại chùa Long Tuyên, Tuy Châu (*nay thuộc Hồ Bắc*), đồ chúng bốn phương theo về tu học rất đông.

Năm Quý Mão (1543), niên hiệu Gia Tĩnh thứ 22 triều vua Minh Thế Tông, Sư thị tịch, thọ thế 64 tuổi. Đề tử nổi pháp có thiền sư Đức Bảo.

Tổ Thứ 65

Đời Thứ 28 Tông Lâm Tế

Thiền sư TIỂU NHAM – ĐỨC BẢO

笑巖德寶禪師

(1510 – 1581)

Sư sinh năm Canh Ngọ (1510), niên hiệu Chính Đức thứ 5 đời vua Minh Vũ Tông tại Kim Đài (*nay thuộc Hà Bắc*), Trung Quốc.

Thân phụ họ Ngô, thân mẫu họ Đinh, Sư có hiệu là Tiểu Nham.

Một hôm nghe giảng Hoa Nghiêm Đại Sớ đến phẩm Thập Địa, bất giác thân tâm rung động và Sư thốt lên: “*Xưa nay tất cả đều trong mộng*”, bèn quyết chí xuất gia.

Ban đầu, Sư đến chùa Quảng Huệ trong tỉnh xuất gia với Hòa thượng Đại Tịch–Năng Công và năm sau thọ giới Cụ túc.

Về sau, Sư đến tham học với thiền sư Tuyệt Học–Minh Thông và liễu ngộ. Sư bèn trình kệ:

本來真父母	Bổn lai chân phụ mẫu
歷劫不曾離	Lịch kiếp bất tăng ly
起坐承他力	Khởi tọa thừa tha lực
寒溫亦共知	Hàn ôn diệc cộng tri
相逢不相見	Tương phùng bất tương kiến
相見不相識	Tương kiến bất tương thức
為問今何在	Vi vấn kim hà tại
分明呈似師	Phân minh trình tợ sư.

Tổ Minh Thông ấn chứng kế thừa Tổ nghiệp và phú chúc:

汝心即我心	Nhữ tâm tức ngã tâm
我心本無心	Ngã tâm bản vô tâm
無心同佛心	Vô tâm đồng Phật tâm
佛心非我心	Phật tâm phi ngã tâm

Ban đầu Sư về Kim Đài trụ tại chùa Viên Thông, sau đó lần lượt trụ các chùa Lộc Uyển, Từ Quang, Thiện Quả v.v...

Vào ngày 16 tháng tháng Giêng năm Tân Tỵ (1581), niên hiệu Vạn Lịch thứ 9 triều vua Minh Thần Tông, Sư thị tịch, hưởng thọ 71 tuổi. Tác phẩm gồm: *Tiểu Nham tập*, *Ngữ lục*. Đệ tử nổi pháp có thiền sư Chánh Truyền.

TỔ THỨ 66

ĐỜI THỨ 29 TÔNG LÂM TẾ

Thiền sư HUYỄN HỮU - CHÁNH TRUYỀN

幻有正傳禪師

(1549 – 1614)

Sư họ Lý, húy Huyền Hữu, tự Chánh Truyền, hiệu Nhất Tâm, sinh năm Kỷ Dậu (1549), niên hiệu Gia Tĩnh thứ 28 triều vua Minh Thế Tông tại Lạc Dương, Giang Tô, Trung Quốc.

Năm lên 8 tuổi, Sư phát tâm ăn chay trường. Đến năm 16 tuổi, cha mẹ tính chuyện hôn nhân nhưng Sư từ khước phát nguyện xuất gia học đạo. Sư đến chùa Hiển Thân lễ Hòa thượng Lạc Am xin xuất gia. Sư lập nguyện: “Nếu không minh tâm kiến tánh thì sẽ không ngủ”. Một đêm, nghe tiếng nổ của bông đèn lưu ly, Sư chợt tỉnh ngộ bèn lên trình kiến giải, được Hòa thượng Lạc Am thâm hứa khả.

Về sau, Bốn sư viên tịch, Sư bèn tìm đến tham kiến với tổ Tiểu Nham–Đức Bảo tại am Quan Âm. Sư được tổ Đức Bảo phú chúc kế thừa Tào Khê pháp phái, đảm nhận Tổ nghiệp hoàng dương thiền tông.

Ban đầu, Sư đến trụ chùa Bí Ma Nghiễm tại Đài Sơn suốt 13 năm dài, sau Sư về trụ chùa Vũ Môn tại Long Trì ở Kinh Khê. Từ đây, Sư khai đàn thuyết giáo độ chúng vô lượng, người đời cung kính gọi Sư là Long Trì Hòa thượng.

Vào ngày 12 tháng 2 năm Giáp Dần (1614), niên hiệu Vạn Lịch thứ 41, Sư thị tịch, thọ thế 66 tuổi. Tác phẩm gồm: *Huyền Hữu tập*, *Chánh Truyền ngữ lục*. Đệ tử kế thừa y bát có thiền sư Viên Ngộ.

Tổ Thứ 67

Đời Thứ 30 Tông Lâm Tế Thiền sư MẬT VÂN - VIÊN NGỘ 密雲圓悟禪師

(1566 – 1642)

Sư sinh năm Bính Dần (1566), niên hiệu Long Khánh năm đầu đời vua Minh Mục Tông tại Nghi Hưng (*nay là Giang Tô*), Trung Quốc. Sư còn có tên Giác Sơ, hiệu Viên Ngộ.

Vốn có chủng tử nhiều đời nên từ năm 8 tuổi Sư đã biết niệm danh hiệu Phật. Năm 29 tuổi, Sư theo Huyền Hữu-Chánh Truyền xuất gia tại Long Trì. Sau đó Sư theo Bản sư lên kinh đô thuyết pháp, nhân đi qua đỉnh núi Đồng Quan vì vô ý trượt té mà đột nhiên tỉnh ngộ.

Ngày mồng 3 tháng 2 năm Tân Hợi (1611), niên hiệu Vạn Lịch thứ 39 triều vua Minh Thần Tông, Sư được tổ Chánh Truyền phú chúc y bát kế thừa Tổ nghiệp. Lúc bấy giờ Sư vừa tròn 46 tuổi. Sau đó, Sư đi du phương các danh sơn như Cửu Hoa sơn, Phổ Đà sơn v.v... khắp cả một vùng Ngô Việt.

Năm Đinh Tỵ (1617), niên hiệu Vạn Lịch thứ 45, Sư kế nghiệp trú trì chùa Long Trì, rồi lần lượt trụ các chùa Thông Huyền, Kim Túc, Hoàng Bá, Thiên Đồng. Sư từng trụ 6 đạo tràng lớn, thuyết pháp suốt 30 năm khiến cho tông Lâm Tế ngày càng hưng thịnh. Người quy y theo Sư số đông vô lượng, hàng xuất gia đặc pháp có đến 12 người như: Phí Ân-Thông Dung (1539-1661), Phù Thạch-Thông Hiền (1593-1667), Lâm Dã-Thông Kỳ (1595-1652), Triều Tông-Thông Nhẫn (1604-1648), Thạch Xa-Thông Thừa (1593-1638), Trượng Tuyết-Thông Túy (1610-1695), Thạch Kỳ-Thông Vân (1594-1663), Vạn Như-Thông Vi (1594-1657), Tam Phong-Pháp Tạng (1573-1635), Phá Sơn-Hải Minh (1597-1666), Cổ Nam-Thông Môn (1599-1671), Hoàng Giác-Thông Thiên tức Mộc Trần-Đạo Mân (1596-1674) v.v... đều trú trì những ngôi chùa nổi tiếng.

Vào giờ Ngọ ngày mồng 7 tháng 7 năm Nhâm Ngọ (1642), niên hiệu Sùng Trinh thứ 15 triều vua Minh Tư Tông, Sư thị tịch tại chùa Thông Huyền, Thiên Thai, hưởng thọ 77 tuổi. Đời nhà Thanh, vua Khang Hy ban thụy cho Sư là Huệ Định thiền sư, tác phẩm để lại gồm: *Mật Vân ngữ lục*, *Tịch vọng cứu lược thuyết*. Đệ tử nổi pháp có thiền sư Thông Thiên–Hoàng Giác.

Tổ Thứ 68

Đời Thứ 31 Tông Lâm Tế

Thiền sư MỘC TRẦN – ĐẠO MÂN

木陳道忞禪師

(1596 – 1674)

Sư họ Lâm, tự Mộc Trần, sinh năm Bính Thân (1596), niên hiệu Vạn Lịch thứ 23 triều vua Minh Thần Tông tại Triều Châu (nay là Quảng Đông), Trung Quốc.

Thuở nhỏ Sư là người rất có trí tuệ. Một hôm, nhân đọc Đại Huệ Tông Cảo Ngữ lục, chợt nhớ lại kiếp xưa bèn theo pháp sư Nhược Muội ở chùa Huỳnh Nam, núi Lư Sơn học đạo. Về sau, đến tham vấn với thiền sư Mật Vân Viên Ngộ tại chùa Thiên Đồng có sở đắc nên được tổ Viên Ngộ ấn chứng với pháp danh Thông Thiên.

Năm Kỷ Hợi (1659), niên hiệu Thuận Trị thứ 16, Sư được vua Thanh Thế Tổ thỉnh về kinh đô thuyết pháp và sắc tặng thụy là Hoàng Giác Quốc sư. Từ đây, đạo phong của Sư ngày một vang rộng, đạo đức của Sư ảnh hưởng khắp trong triều ngoài nội.

Sư khai sơn chùa Thiên Khai biệt xuất kệ truyền pháp:

道本源成佛祖先

明如紅日麗中天

靈源廣潤慈風普

照世真燈萬古傳

**(Đạo Bổn Nguyên Thành Phật Tổ Tiên
Minh Như Hồng Nhật Lệ Trung Thiên
Linh Nguyên Quảng Nhuận Từ Phong Phổ
Chiếu Thế Chơn Đăng Vạn Cổ Truyền).**

Khi tuổi về già, Sư lui về ở Thiệu Hưng, Bình Dương nên thời nhân cung kính gọi Sư là Sơn Ông Mộng Ấn.

Vào ngày 27 tháng 6 năm Giáp Dần (1674), niên hiệu Khang Hy thứ 13 triều vua Thanh Thánh Tổ, Sư thị tịch, thọ thế 79 tuổi. Tác phẩm để lại có: *Hoàng Giác Môn thiền sư ngữ lục, Tấu thọ lục, Bố Thủy đài văn tập, Bắc du tập*. Đệ tử nổi pháp có thiền sư Khoáng Viên–Bổn Quả.

Tổ Thứ 69

**Đời Thứ 32 Tông Lâm Tế
Thiền sư KHOÁNG VIÊN - BỔN QUẢ
曠圓本果禪師**

(...? – ...?)

Cho đến nay chúng ta vẫn chưa biết được danh tánh và hành trạng của Tổ sư Khoáng Viên–Bổn Quả. Căn cứ vào bài kệ của tổ Vạn Phong–Thời Ủy thì Sư còn có pháp danh là Hành Quả. Sư nổi pháp đời 32 tông Lâm Tế và trú trì Báo Tư Tân tự tại Giang Lăng, Quảng Châu, Trung Quốc.

Tổ Thứ 70

**Đời Thứ 33 Tông Lâm Tế
Thiền sư SIÊU BẠCH - THỌ TÔNG
超白壽宗禪師**

(1648 – 1728)

Sư họ Tạ, pháp danh Siêu Bạch, hiệu Thọ Tông, còn có pháp danh là Nguyên Thiệu–Hoán Bích, quê ở Trình Hương, Triều

Châu, Quảng Đông, xuất gia năm 19 tuổi, tu ở chùa Báo Tự, thọ giáo với Hòa thượng Khoáng Viên–Bổn Quả.

Niên hiệu Cảnh Trị thứ 3 đời Lê Huyền Tông (năm Ất Tỵ, đời chúa Nguyễn Phúc Tần 1665)⁽²⁾, Sư đi theo tàu buôn sang An Nam, trú ở Quy Ninh (Bình Định), lập chùa Thập Tháp Di Đà mở trường truyền dạy. Sau, Sư ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung (*thuộc huyện Phú Lộc*), rồi lên Xuân Kinh (Huế) lập chùa Quốc Ân và lập tháp Phổ Đồng.

Sau Sư lại phụng mệnh chúa Anh Tông–Nguyễn Phúc Trăn (1687–1691) trở về Trung Quốc tìm mời các Danh tăng và cung thỉnh pháp tượng pháp khí. Sư về Quảng Đông mời Hòa thượng Thạch Liêm và các Danh tăng khác, cùng thỉnh được nhiều kinh điển tượng khí đem về. Chúa Nguyễn liền sắc mở đàn truyền giới rất long trọng tại chùa Thiên Mụ. Sau đó, chúa Nguyễn sắc ban Sư làm trú trì chùa Hà Trung.

Một hôm, Tổ lâm bệnh, hạp môn đồ lại dặn dò mọi việc và đọc kệ rằng:

寂寂鏡無影

Tịch tịch kính vô ảnh

明明珠不容

Minh minh châu bất dung

堂堂物非物

Đường đường vật phi vật

寥寥空物空

Liêu liêu không vật không.

Đọc xong, Sư ngồi yên lặng thị tịch. Hôm ấy là ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thân (1728) niên hiệu Bảo Thái thứ 10 nhà Lê, thọ 81 tuổi. Đệ tử và tế quan thọ giới đồng xây tháp ở bên đồi nhỏ xóm Thuận Hòa làng Dương Xuân Thượng, làm lễ nhập tháp để hương hỏa tôn thờ.

Hoàng đế Hiển Tông ban thụy hiệu Hạnh Đoan thiên sư và làm bài minh khắc vào bia tán thán đạo đức Sư như sau:

憂憂般若

Ưu ưu bát-nhã

⁽²⁾ Còn tài liệu khác ghi năm Đinh Tỵ (1677)

堂堂梵室	Dường đường phạm thất
水月憂遊	Thủy nguyệt ưu du
戒持戰慄	Giới trì chiến lạt.
湛寂孤堅	Trạm tịch cô kiên
卓立可必	Trác lập khả tất
觀身本空	Quán thân bản không
弘法利物	Hoàng pháp lợi vật.
遍覆慈雲	Biến phú từ vân
普照慧日	Phổ chiếu tuệ nhật
瞻之巖之	Chiêm chi nghiêm chi
泰山屹屹	Thái Sơn ngật ngật.

Sư là vị Tổ truyền phái Lâm Tế vào Trung Việt đầu tiên. Sư có những đệ tử xuất gia và cầu pháp như: Minh Vật–Nhất Tri; Minh Lượng–Thành Đăng; Minh Dung–Pháp Thông; Minh Hải–Pháp Bảo v.v... đều là những bậc Danh tăng nổi tiếng thời bấy giờ. Trong đó, thiền sư Minh Hải–Pháp Bảo lập chùa Chúc Thánh tại Hội An, Quảng Nam và xuất kệ truyền thừa lập tông môn phái Lâm Tế Chúc Thánh.

Tổ Thứ 71

Đời Thứ 34 Tông Lâm Tế

Sơ Tổ Thiên Phái Lâm Tế Chúc Thánh

Thiền sư MINH HẢI – ĐẮC TRÍ – PHÁP BẢO

明海得智法寶禪師

(1670–1746)



Long vị Tổ Sư MINH HẢI – ĐẮC TRÍ – PHÁP BẢO

CHƯƠNG II

THIÊN SƯ MINH HẢI PHÁP BẢO VÀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH

I. BỐI CẢNH XÃ HỘI QUẢNG NAM NỬA CUỐI THẾ KỶ XVII

1. Khái quát quá trình hình thành tỉnh Quảng Nam

Kể từ độ cha ông mang gươm đi mở nước với chủ trương Nam tiến, cánh chim Lạc đã sải cánh bay mãi vào phương Nam cho đến tận Hà Tiên, Rạch Giá. Một trong những vùng đất đầu tiên sáp nhập vào bản đồ Đại Việt chính là miền Thuận Quảng, trong đó có tỉnh Quảng Nam ngày nay. Mảnh đất “Chưa mưa đã thấm” đã ghi lại những dấu chân đầu tiên của người dân Việt trong suốt thời gian mở mang bờ cõi.

Sau cuộc hôn nhân của Huyền Trân công chúa với vua Chiêm là Chế Mân vào năm Mậu Thân (1308), lãnh thổ Đại Việt mở rộng đến Quảng Bình và Quảng Trị (*Châu Ô, Châu Lý*). Đến thời nhà Hồ (1400–1407), sau khi thương thảo thì vua Chiêm nộp thêm đất Chiêm Động và Cổ Lũy, tức là Quảng Nam ngày nay. Hồ Quý Ly chia đất này thành bốn châu là Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa rồi đặt lộ Thăng Hoa thống lãnh bốn châu ấy. Đồng thời, nhà Hồ cho di dân từ Nghệ An, Thanh Hóa vào khai khẩn định cư tại vùng đất mới này. Đến thời vua Lê Thánh Tông, niên hiệu Hồng Đức thứ 2 đã tổ chức lại hành chánh tại các châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa và đặt làm đạo Thừa Tuyên Quảng Nam. Danh từ Quảng Nam bắt đầu có tên trên bản đồ Đại Việt từ đó.

Vào thế kỷ XV, đạo Thừa Tuyên Quảng Nam có diện tích từ phía nam Thuận Hóa vào đến núi Thạch Bi ở Phú Yên bao gồm 4 phủ, 14 huyện. Sau đó, vào năm Canh Tuất (1490) đổi lại là xứ Quảng Nam, năm Canh Thìn (1520) gọi là trấn Quảng Nam và đến khi Nguyễn Hoàng vào trấn nhậm 2 xứ Thuận–Quảng thì đổi lại là dinh Quảng Nam. Sau khi thống nhất đất nước, vua Gia Long đổi lại là Trực lệ Quảng Nam thuộc kinh sư và đến năm Nhâm Thìn (1832) đời vua Minh Mạng thứ 13 đổi thành tỉnh Quảng Nam. Sau Cách mạng tháng Tám–1945 và đến năm Ất

Mão (1975) thì Quảng Nam–Đà Nẵng có 12 huyện, 2 thị xã và 1 thành phố. Đến năm Đinh Sửu (1997) tách tỉnh Quảng Nam–Đà Nẵng thành 2 đơn vị: tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng. Hiện nay tỉnh Quảng Nam gồm 12 huyện và 2 thành phố.

Như vậy, kể từ khi sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt và có tên gọi Quảng Nam, tính đến nay tỉnh Quảng Nam đã có trên 500 năm lịch sử. Trải qua bao sự hưng phế, thịnh suy của các triều đại cũng như các chính thể và tùy theo sự phân chia địa lý hành chính mà diện tích tỉnh Quảng Nam có khi rộng, khi hẹp. Tuy vậy, Quảng Nam vẫn lại là Quảng Nam chứ không thay đổi một tên nào khác và mảnh đất này có một vị trí rất đặc biệt trong tiến trình mở nước của lịch sử dân tộc.

Ngày hôm nay, Quảng Nam được coi như là vùng đất trung tâm của hai đầu đất nước. Bởi đoạn đường từ Quảng Nam vào đến Sài–gòn cũng như ra Hà Nội có độ dài tương đương nhau. Nhưng cách đây khoảng 3 thế kỷ, vùng đất này là biên giới phía nam của Đại Việt. Một vùng đất mà mỗi khi nghe nhắc đến thì người dân tại các đạo Thừa Tuyên Thanh Hóa, Nghệ An thường than thở:

*“Dậm chân xuống đất kêu trời
Chông tôi vô Quảng biết đời nào ra”.*

(Ca dao)

Như vậy, Quảng Nam là mảnh đất “đầu sóng ngọn gió” trong những năm đầu thế kỷ XVII và suốt cả cục diện Đàng Ngoài–Đàng Trong. Về địa hình, Quảng Nam có bờ biển chạy dài từ cực Bắc đến cực Nam. Sau lưng là dãy Trường Sơn sừng sững án ngữ suốt cả một vùng biên giới Việt–Lào. Do Quảng Nam có một vị trí quan trọng nên được các chúa Nguyễn quan tâm lưu ý. Dưới thời các chúa Nguyễn, Quảng Nam được coi như là kinh đô thứ 2 sau Thuận Hóa. Vì thế, các chúa Nguyễn đều cho các Thế tử vô trấn nhậm Quảng Nam một thời gian trước khi chính thức kế nhiệm ngôi Chúa. Về chính trị, Quảng Nam là một trung tâm hành chánh nối liền phủ Chúa đến các tỉnh mới lập ở phía Nam cũng như giao lưu quốc tế. Về quân sự, Quảng Nam có một vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng trong việc phòng thủ chính dinh Thuận Hóa (*Kinh đô Phú Xuân sau này*) cũng như mở mang bờ

cõi. Thời bấy giờ, dinh trấn Thanh Chiêm–Quảng Nam là căn cứ quân sự thủy lục hùng mạnh nhất của các chúa Nguyễn. Từ căn cứ này, thủy quân dễ dàng tiếp cứu Quảng Bình khi có quân Trịnh xâm lấn. Từ Thanh Chiêm, thủy quân Đại Việt dưới sự chỉ huy của Thế tử Dũng Lễ Hầu (*tức chúa Hiền sau này*) đã đánh thắng sự xâm lược của người Hà Lan vào năm 1644. Cũng từ nơi đây, bộ quân đã 2 lần xuất phát vào năm 1611 và 1629, bình định Chiêm Thành, sáp nhập vĩnh viễn miền đất Phú Yên vào bản đồ Đại Việt. Về phương diện ngoại giao, kinh tế, văn hóa thì hải cảng Hội An thuộc dinh Quảng Nam là một trong những thương cảng phồn thịnh bậc nhất Đàng Trong thời bấy giờ. Đây là nơi giao lưu văn hóa giữa các quốc gia trong vùng, và sau này với các nước phương Tây. Nơi đây đã ghi lại những dấu chân của các đoàn ngoại giao nước ngoài đến trú để tiếp tục ra Thuận Hóa gặp nhà Chúa. Các nhà văn hóa lớn của nước ngoài có ảnh hưởng đến văn hóa Việt Nam như Hòa thượng Thạch Liêm (1633–1704), học giả Chu Thuấn Thủy (1600–1682), giáo sĩ Alexandre de Rhodes (1593–1660) v.v... đều đến ngụ Hội An, Quảng Nam một thời gian và đánh giá vùng đất này có tiềm năng về mọi mặt, là cửa ngõ quan trọng của Đại Việt.

2. Bối cảnh xã hội Quảng Nam nửa cuối thế kỷ XVII

Sau cái chết của Nguyễn Uông, Nguyễn Hoàng lo sợ cho số phận của mình nên đến vấn kế Trạng Trình–Nguyễn Bình Khiêm. Với tám chữ ngắn gọn “*Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân*”, Trạng Trình đã mở cho Nguyễn Hoàng một con đường sống, không những vậy mà còn tạo dựng nên một cơ nghiệp lâu dài về sau.

Tháng 10 năm Mậu Ngọ (1558), Nguyễn Hoàng được vua Lê Anh Tông phong tước Đoan quận công và cử vào trấn nhậm đất Thuận Hóa. Đến năm Canh Ngọ (1570), ông được nhà vua cho kiêm lãnh trấn thủ Quảng Nam. Từ đó, Nguyễn Hoàng ra sức chiêu hiền đãi sĩ, mộ phu khai hoang vùng đất mới này. Với những chính sách đối nội và đối ngoại khôn khéo, chúa Tiên–Nguyễn Hoàng đã dần dần biến hai xứ Thuận–Quảng thành một vùng đất trù phú. Ông được sử sách ca ngợi như sau: “*Đoan quận công vũ trị vài mươi năm, chính trị khoan hòa, thường ra ân huệ,*

dùng pháp luật công bằng, răn giới bản bộ, cấm tráp kẻ hung dữ, dân hai trấn cảm mến ân đức, dời đổi phong tục, chợ không hai giá, dân không ăn trộm, cửa ngoài không phải đóng, thuyền buôn ngoại quốc đều đến buôn bán, quân lệnh nghiêm túc, mọi người đều cố gắng, vì vậy không ai dám dòm ngó, dân trong xứ đều được an cư lạc nghiệp”⁽³⁾.

Kế nghiệp chúa Tiên–Nguyễn Hoàng (1558–1613), các vị chúa anh minh của họ Nguyễn như: chúa Sãi–Nguyễn Phúc Nguyên (1613–1635); chúa Thượng–Nguyễn Phúc Lan (1635–1648); chúa Hiền–Nguyễn Phúc Tần (1648–1687) v.v... đã củng cố thế lực của mình, dần dần tạo thành cục diện đối lập với thế lực họ Trịnh ở phương Bắc mà lịch sử gọi là Đàng Ngoài–Đàng Trong. Với chủ trương nhất quán “Nam tiến, Bắc cự”, các chúa Nguyễn đã khiến cho họ Trịnh phải lấy sông Gianh làm mốc phân chia biên giới, đồng thời lãnh thổ Đàng Trong được mở rộng vào vùng đất phương Nam.

So với Đàng Ngoài, tình hình chính trị xã hội tại Đàng Trong tương đối ổn định hơn. Ở vùng đất mới này, với chính sách khoan dung của chúa Nguyễn nên xã hội không có sự phân tầng rõ rệt như của họ Trịnh. Sự khôn khéo trong chính trị đã đưa lại một kết quả khả quan là lãnh thổ vẫn mở rộng vào miền Nam nhưng không có một cuộc xung đột nào đáng kể. Các cuộc nổi loạn của Nhân quận công Nguyễn Phước Anh vào năm Ất Hợi (1635) hay của một người lái buôn tên Linh tại Quảng Ngãi năm Ất Hợi (1695) v.v... cũng không có tác động đáng kể đối với đời sống xã hội.

Với chính sách mở rộng, thông thoáng trong ngoại giao, các chúa Nguyễn đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi để các thương gia nước ngoài vào Đàng Trong buôn bán. Thương cảng Hội An là một trong những trung tâm kinh tế thương mại phồn thịnh thời bấy giờ. Nơi đây, có thể được coi là con đường tơ lụa trên biển nối liền Đại Việt với các nước trong khu vực cũng như các nước Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha v.v... ở Châu Âu. Sự phồn thịnh của thương cảng Hội An được ghi nhận như sau: “*Nhân dân đông đúc,*

⁽³⁾ Phan Khoang, Việt Sử Xứ Đàng Trong, NXB Văn Học, 2001, trang 115-116.

cá tôm rau quả tập hợp mua bán suốt ngày. Thuộc Bắc hay các món hàng khác, tìm mua ở Thuận Hóa không có thì người mua vào mua ở đây”⁽⁴⁾.

Về nông nghiệp, các chúa Nguyễn cho quan lại đứng ra chiêu mộ dân đi khai khẩn cũng như dùng quân đội đồn trú để khai hoang. Điều này đã được đánh giá như sau: *“Chỉ trong vòng một thời gian ngắn, các chúa Nguyễn đã biến nhiều vùng đất hoang thành ruộng đồng tươi tốt, thành xóm làng trù mật và từng bước nâng cao mức sống của nhân dân”⁽⁵⁾.*

Lúc bấy giờ tại Trung Quốc, bộ tộc Mãn Châu từ phương bắc tràn xuống đánh chiếm Trung Nguyên, lật đổ nhà Minh lập ra vương triều Mãn Thanh. Các cựu thần nhà Minh không chịu thần phục nhà Thanh nên đã bỏ nước ra đi. Mảnh đất Đại Việt trở thành điểm đến của những người Trung Hoa vong quốc. Tại Đàng Ngoài, các chúa Trịnh dè dặt trong vấn đề cho người Hoa cư ngụ. Trái lại, các chúa Nguyễn ở Đàng Trong lại ưu đãi để người Hoa định cư và cho họ thành lập từng làng sống theo cộng đồng. Vì thế, các làng Minh Hương được thành lập nhiều nơi như ở Huế, Hội An, Gia Định v.v... và những người Hoa đã góp phần không nhỏ trong việc phát triển kinh tế cũng như mở mang bờ cõi. Cụ thể như các tướng nhà Minh là Trần Thượng Xuyên, Trần An Bình lập ra Cù Lao Phố; Dương Ngạn Địch, Hoàng Tiến lập ra Mỹ Tho Đại Phố; Mạc Cửu cũng đã đem đất Hà Tiên sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt dưới sự cai trị của chúa Nguyễn.

Tóm lại, trong giai đoạn từ khi mới thành lập cho đến những năm cuối thế kỷ XVII, tình hình chính trị Đàng Trong tương đối ổn định. Lãnh thổ mở rộng về phương Nam, kinh tế phát triển, đời sống người dân được cải thiện. Sự ổn định đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho các tôn giáo phát triển, trong đó Phật giáo đóng vai trò quan trọng trong đời sống tư tưởng, tinh thần của người dân ở Đàng Trong.

⁽⁴⁾ Thích Đại Sán, Hải Ngoại Ký Sự, Viện Đại học Huế, 1963, trang 154.

⁽⁵⁾ Nguyễn Khắc Thuần, Lịch sử cổ trung đại Việt Nam, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2002, trang 286.

3. Thái độ của các chúa Nguyễn đối với Phật giáo

Kể từ khi vào trấn nhậm hai xứ Thuận–Quảng, chúa Tiên–Nguyễn Hoàng cũng như các chúa về sau đều là những người sùng mộ Phật pháp. Dưới sự hộ trì của nhà Chúa, Phật giáo tại Đàng Trong phát triển rất mạnh. Tuy các Chúa không lấy Phật giáo làm quốc giáo như thời Lý, Trần, nhưng lại lấy Phật giáo làm chỗ dựa cho chính sách trị quốc an dân. Vì sao các chúa Nguyễn lại để tâm đến việc phát triển Phật giáo? Sau đây là hai nhận xét của các nhà nghiên cứu sử sẽ cho chúng ta thấy được phần nào của vấn đề: *“Quá trình tạo lập xứ Đàng Trong cũng là quá trình liên tục tổ chức khẩn hoang. Lực lượng khẩn hoang đông đảo nhất chính là những người nông dân nghèo khổ. Họ không có điều kiện để cho con em tới trường, và với số ít ỏi có điều kiện thì đạo thánh hiền mà Nho gia rất mực tôn kính, trong họ cũng đã dần dần bớt thiêng. Họ tìm đến những gì phù hợp hơn, thiết thực vô về và an ủi họ khi đối mặt với vùng đất mới bao la và dữ dội. Họ cần trước hết là những bài học về đức làm người, cụ thể, giản dị và sinh động chứ không phải là (bởi vì cũng khó có thể là) sự nghiên ngẫm thiên kinh vạn quyển với vô số những triết lý cao siêu. Và, Phật giáo với đội ngũ các nhà tu hành giàu nhiệt huyết nhập thế một cách tích cực đã mau chóng đáp ứng được điều này. Ở đâu có đất mới được mở ra là ở đó có chùa mới dựng. Tiếng chuông chùa và tiếng tụng kinh chẳng khác gì lời ru êm ái đối với một xã hội lâm lũ”* ⁽⁶⁾.

Nhà Việt Nam học Li Tana cũng đã nhận xét như sau: *“Trong tình hình mới này, các nhà lãnh đạo họ Nguyễn cảm thấy cần phải đưa ra một cái gì đó khác với tín ngưỡng của người Chăm để củng cố các di dân người Việt về mặt tinh thần và tâm lý. Không thể sử dụng Khổng giáo vì những khẳng định cơ bản của Khổng giáo trực tiếp mâu thuẫn với vị trí của họ Nguyễn bị coi là một chế độ ly khai và nổi loạn đối với triều đình. Tuy nhiên, họ Nguyễn lại không dám đi quá xa và không dám tìm ra một giải pháp hoàn toàn khác biệt với truyền thống*

⁽⁶⁾ Nguyễn Khắc Thuần, Đại Cương Lịch Sử Văn Hóa Việt Nam tập II, NXB Giáo Dục, 2001, trang 156.

của người Việt ở phía bắc. Trong những hoàn cảnh đó, Phật giáo Đại thừa đã cung cấp một giải pháp đáp ứng nhu cầu của họ Nguyễn. Phật giáo, một mặt đẩy mạnh bản sắc dân tộc của người Việt và mặt khác làm lắng đọng các mối lo âu của người di dân mà không đặt lại vấn đề về tính hợp pháp của những người cai trị”⁽⁷⁾.

Trở lại bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ, chúng ta thấy những điều mà các chúa Nguyễn làm là hoàn toàn phù hợp với tình hình chính trị thực tại. Trong giai đoạn đầu của cuộc Nam tiến, những người Việt di cư sống lẫn lộn với người Chăm. Lúc ấy, văn hóa của người Chăm vẫn còn nhiều và đôi lúc ảnh hưởng đến người Việt. Vì lẽ đó, người Việt phải tìm về với cội nguồn văn hóa của mình để an ủi trong những lúc xa xứ. Lúc này, nếu đem Nho gia ra áp dụng thì không phù hợp. Bởi lẽ, những người dân Việt đã chán ngán Nho gia với tư tưởng hủ lậu làm khổ đau họ bao đời. Và lại Nho gia hoàn toàn xa lạ với văn hóa người Chăm nên dễ đưa đến sự xung đột tôn giáo, ảnh hưởng đến sự cai trị của nhà Chúa. Chỉ có Phật giáo Đại thừa mới thỏa mãn được nhu cầu của cả hai bên. Vì Phật giáo Đại thừa với tư tưởng khoáng đạt không chấp nê sự chính thống hay phản nghịch của chúa Nguyễn. Các nhà sư Phật giáo với sự nhập thế tích cực đã đem lại niềm an ủi cho những người Việt di cư. Thêm vào đó, Phật giáo Đại thừa có những sự tương đồng trong việc thờ tự của người Chăm nên họ không cảm thấy bỡ ngỡ khi tiếp cận. Qua đây, ta thấy các chúa Nguyễn dựa vào tinh thần của Phật giáo để trị nước là hoàn toàn phù hợp.

Xuất phát từ nguyên nhân trên, cộng với tâm đạo của mình, các chúa Nguyễn đã trùng kiến và xây dựng rất nhiều chùa trên hai xứ Thuận–Quảng. Năm Tân Sửu (1601), chúa Tiên–Nguyễn Hoàng cho trùng tu lại chùa Thiên Mục. Năm Nhâm Dần (1602), trong khi đi lạc thành chùa Thiên Mục, chúa lại phát nguyện trùng tu chùa Sùng Hóa. Tiếp đến năm Đinh Mùi (1607), Chúa lập chùa Bửu Châu ở Trà Kiệu, Quảng Nam. Năm Quý Dậu (1609), Chúa lại lập chùa Kính Thiên ở xã Thuận Trạch, huyện Lệ Thủy, Quảng Bình.

⁽⁷⁾ Li Tana, Xứ Đàng Trong, Nhà xuất bản Trẻ, 1999, trang 194.

Năm Ất Ty (1665), chúa Hiền–Nguyễn Phúc Tần trùng tu chùa Thiên Mục; năm Đinh Mùi (1667), lại cho xây dựng chùa Vĩnh Hòa ở cửa biển Tư Dung. Tại lễ khánh thành này, Chúa cho mở pháp hội Du–già bảy ngày đêm để tạ ơn Tam bảo và siêu độ vong linh.

Năm Mậu Thìn (1688), Chúa Nghĩa–Nguyễn Phúc Trấn cho trùng tu chùa Vĩnh Hòa. Đồng thời, chúa còn nhờ thiền sư Nguyên Thiều về Trung Hoa thỉnh Cao tăng, pháp tượng, pháp khí sang hoàng hóa tại Đàng Trong.

Năm Giáp Tuất (1694), Quốc chúa–Nguyễn Phúc Chu thỉnh Hòa thượng Thạch Liêm–Thích Đại Sán sang mở đàn truyền giới tại chùa Thiên Lâm, Thuận Hóa. Quốc chúa quy y với Hòa thượng Thạch Liêm và được đặt pháp danh Hưng Long, hiệu là Thiên Túng đạo nhân.

Qua những sự kiện trên, chúng ta thấy rằng, ngoài chủ trương vận dụng tư tưởng Phật giáo để trị nước, các chúa Nguyễn thực sự là những người sùng mộ đạo Phật, tôn trọng chư Tăng, làm chùa, tạo tượng, đúc chuông v.v... Chính vì lẽ đó mà các thiền sư từ Trung Hoa đã đến Đàng Trong hoàng hóa. Phật giáo nơi đây thật sự hưng thịnh, đặc biệt là dòng Lâm Tế phát triển rất mạnh tại vùng đất mới này.

4. Sự thành lập đô thị cổ Hội An và làng Minh Hương

Vào năm Giáp Thân (1644), bộ tộc Mãn Châu từ phương Bắc tràn xuống Trung Nguyên, lật đổ triều Minh, lập nhà Đại Thanh. Một số trung thần nhà Minh đã rời nước ra đi, tìm phương lánh nạn. Và đất Đại Việt là điểm đến lý tưởng trong những khi Trung Hoa loạn lạc. Lúc bấy giờ, Hội An là thương cảng trù phú, thuận tiện đường biển từ Quảng Đông qua nên phần lớn người Hoa sang định cư theo hai dạng: tỵ nạn chính trị và buôn bán thương mại. Vì thế, làng Minh Hương có mặt tại phố Hội để có chỗ người Hoa cư ngụ giữ gìn nếp sống của tổ tiên trong những tháng năm xa xứ.

Làng Minh Hương được thành lập vào những năm đầu thế kỷ XVI, XVII bên cửa biển Đại Chiêm năm xưa. Trải qua nhiều thế hệ, làng được các thế hệ tô bồi thành một khu phố nhỏ bên dòng

sông Hoài. Thập Lão⁽⁸⁾, Lục Tánh⁽⁹⁾, Tam Gia⁽¹⁰⁾ là những vị có công rất lớn trong sự phát triển này. Cũng như người Việt, người Trung Hoa đi đến đâu lập chùa thờ Phật đến đó. Các ngôi chùa Di Đà, Quảng Thành, Minh Hương Phật tự⁽¹¹⁾ lần lượt ra đời để đáp ứng nhu cầu tu học của cộng đồng người Hoa.

Chính sự hình thành và phát triển của làng Minh Hương tại Hội An là một yếu tố quan trọng để các thiền sư từ Trung Hoa sang dừng chân tại nơi đây hoằng pháp. Và cộng đồng người Hoa tại phố Hội là những Phật tử đầu tiên hậu thuẫn cho sự phát triển của dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh trong buổi ban sơ.

Sau khi giới đàn tại chùa Thiên Lâm, Huế thành tựu, ngài Thạch Liêm vào lại Hội An để về nước. Trong thời gian chờ tàu, Ngài có mở giới đàn tại chùa Di Đà với trên 300 giới tử Tăng tục. Sau đó, chúa Nguyễn mời Ngài ra lại Thuận Hóa một lần nữa, sau đó Ngài mới về nước. Trong thời gian lưu lại, các thiền sư đã gieo hạt giống Bồ-đề nơi vùng đất này. Có thể, do đáp ứng nhu cầu tu học của cộng đồng Hoa kiều tại Hội An nên thiền sư Minh Hải-Pháp Bảo và thiền sư Minh Lượng-Thành Đăng đã trụ lại Hội An hoằng pháp. Tổ Minh Lượng lập chùa Vạn Đức và tổ Minh Hải lập chùa Chúc Thánh. Thời gian sau, tổ Minh Lượng vào Nam hoằng pháp. Tại Phố Hội chỉ còn thiền sư Minh Hải và môn hạ của mình. Từ đó, dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh hình thành nơi đây và phát triển khắp mọi nơi.

II. THIỀN SƯ MINH HẢI VÀ SỰ KHAI SÁNG THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH

1. Tình hình Phật giáo Quảng Nam trước khi dòng Lâm Tế Chúc Thánh ra đời

Người Việt đi đến đâu là lập chùa thờ Phật đến đó. Đây là một lẽ tất yếu, bởi tinh thần Phật giáo đã thấm sâu vào trong tư

⁽⁸⁾ **Thập Lão:** Bao gồm 10 vị tiền hiền của 10 họ đến định cư tại làng Minh Hương, Hội An năm 1683 là các họ: Khổng, Nhan, Dư, Từ, Chu, Hoàng, Trương, Trần, Thái, Lưu.

⁽⁹⁾ **Lục Tánh:** Bao gồm 6 vị có công với làng Minh Hương sau Thập Lão, đó là Ngụy lão gia; Trang lão gia; Ngô lão gia; Thiệu lão gia; Hứa lão gia; Ngũ lão gia.

⁽¹⁰⁾ **Tam Gia:** Bao gồm ba vị sau thế hệ Lục Tánh, đó là Tấy Quốc Công (húy Trường); Ngô Định Công (húy Khoan); Trương Hoàn Công (húy Cơ).

⁽¹¹⁾ Trong 3 ngôi chùa này chỉ có Minh Hương Phật tự là còn tồn tại đến ngày hôm nay.

tưởng tình cảm của mỗi người dân Việt. Vì thế, kể từ khi đất Quảng Nam thành lập, chúng ta đã thấy có bóng dáng của những ngôi chùa cũng như các vị thiền sư hoằng hóa tại nơi đây.

Những ngôi chùa đầu tiên tại xứ Quảng mà chúng ta được biết là chùa Bửu Châu ở Trà Kiệu do chúa Tiên–Nguyễn Hoàng xây dựng vào năm Đinh Mùi (1607). Ngôi chùa thứ 2 là chùa Chiên Đàn tại Hội An do cộng đồng người Hoa xây dựng vào những năm Quý Tỵ (1653). Chùa này còn có những tên gọi khác như là chùa Di Đà, Quan Âm hay Minh Hương Phật tự.

Trong những năm đầu giữa thế kỷ XVII, thiền sư Minh Châu–Hương Hải tu học và hoằng hóa tại Quảng Nam. Tổ tiên Ngài vốn người Nghệ An, theo phò chúa Tiên vào định cư tại phủ Thăng Hoa. Ngài sinh năm Mậu Thìn (1628), thuở thiếu thời là Nho sinh nơi cửa Khổng sân Trình và thi đậu ra làm quan tới chức Tri phủ huyện Triệu Phong. Năm Nhâm Thìn (1652), Ngài đến thọ giáo với tổ Lục Hồ–Viên Cảnh và Viên Khoan–Đại Thâm để rồi 3 năm sau xuất gia với pháp danh Minh Châu–Hương Hải và hiệu là Huyền Cơ–Thiện Giác. Sau đó, Ngài dong thuyền ra đảo Tiêm Bút La (*Cù lao Chàm ngày nay*) lập thảo am tu hành. Đạo phong của Ngài đã ảnh hưởng đến mọi tầng lớp nhân dân và được chúa Nguyễn mời ra Thuận Hóa hoằng pháp: *“Một thời gian sau ông đóng thuyền đến Cù lao Chàm ở ngoài cửa biển Hội An, dựng ba gian am nhỏ để ở và tu trì. Thời gian thiền sư ở đảo này khoảng chục năm. Tiếng tăm tu thiền của ông được nhiều người biết đến. Trong số đó có Hoa Lễ Hầu là Tổng thái giám. Hoa Lễ Hầu tâu với Dũng Quốc Công Nguyễn Phúc Tần (1649–1687) về thiền sư và thiền sư được quốc công mời về trú trì viện Thiền tịnh ở núi Quy Kinh. Mẹ của Nguyễn Phúc Tần và 3 con là Phúc Mỹ, Hiệp Đức và Phúc Tộ đều đến quy y cùng đồng đảo quan lính”*⁽¹²⁾.

Rất tiếc là một thời gian sau, chúa Hiền–Nguyễn Phúc Tần nghe theo lời sàm tấu sinh tâm nghi kỵ Ngài. Vì thế, vào tháng 3 năm Nhâm Tuất (1682), Ngài cùng với 50 đồ chúng đóng thuyền vượt biển ra Đàng Ngoài. Đây cũng là một tổn thất lớn cho Phật giáo Quảng Nam lúc bấy giờ.

⁽¹²⁾ Lê Mạnh Thát, Toàn Tập Minh Châu Hương Hải, NXB Tp. HCM, 2000, trang 14-15.

Vào những năm Đinh Tỵ (1677), có thiền sư Hưng Liên–Quả Hoàng là đệ tử của Hòa thượng Thạch Liêm từ Trung Quốc sang Đàng Trong giáo hóa. Ngài lập đạo tràng tại chùa Tam Thai núi Ngũ Hành tỉnh Quảng Nam và được Quốc chúa–Nguyễn Phúc Chu phong làm Quốc sư.

Năm Ất Hợi (1695), sau khi giới đàn tại chùa Thiên Lâm, Thuận Hóa viên mãn, ngài Thạch Liêm vào Hội An để đón thuyền về lại Quảng Đông. Trong thời gian ngụ lại Hội An, Ngài đã mở đàn truyền giới cho khoảng 300 Tăng tục tại nơi đây: *“Tăng tục luôn luôn đến xin truyền giới, nhân nghĩ còn mười ngày nữa mới khai thuyền, bọn chúng đã thành tâm khẩn cầu, tiếc chi khó nhọc hai ba ngày, không thành tựu cho vẹn toàn công đức; bèn truyền rao xa gần, hẹn đến ngày mồng 7 truyền giới.*

Đến ngày kỳ hẹn, tứ chúng giới tử hơn 300 người, đến thụ giới hoàn tất. Khiến quốc sư và Hậu đường cấp phát Diệp văn cho họ, mặc khác tư giấy trình Quốc vương xin dùng ấn để đóng kèm diệp văn”. ⁽¹³⁾

Điểm qua một vài dữ kiện trên, ta thấy Phật giáo tại Quảng Nam thật hưng thịnh. Tuy rằng các thiền sư Minh Châu, Thạch Liêm giáo hóa nơi đây không lâu nhưng đạo phong của các Ngài ảnh hưởng rất lớn đến mọi tầng lớp nhân dân tại xứ Quảng. Giới đàn vào ngày mồng 7 tháng 7 năm Ất Hợi (1695) tại chùa Di Đà, Hội An đủ để chứng minh người dân xứ Quảng thời bấy giờ phần lớn hướng tâm đến đạo Phật và khát khao tìm cầu giáo pháp. Vì các vị thiền sư đến rồi đi, nên những sinh hoạt Phật giáo tại đây thường gián đoạn không được ổn định. Mãi đến khi thiền sư Minh Hải–Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh và dòng thiền Chúc Thánh thành lập thì tình hình Phật giáo Quảng Nam mới ổn định và phát triển mạnh.

2. Sự ra đời của thiên phái Chúc Thánh

Như trên đã trình bày, trước khi thiên phái Chúc Thánh ra đời, tại Quảng Nam đã có nhiều vị thiền sư danh tiếng giáo hóa như: Minh Châu–Hương Hải, Thạch Liêm, Hưng Liên–Quả Hoàng v.v...

⁽¹³⁾ Thích Đại Sán, Hải Ngoại Ký Sự, Viện Đại học Huế, 1963, trang 158.

Tuy nhiên, các Ngài chỉ trụ một thời gian rồi ra đi. Ngài Minh Châu cùng với 50 đệ tử vượt biển ra Đàng Ngoài vào tháng 3 năm Nhâm Tuất (1682). Có thể sợ bị liên lụy nên không có một vị đệ tử nào của Ngài ở lại Quảng Nam tiếp tục giáo hóa. Vì thế, sự ảnh hưởng của Ngài mau chóng phai theo năm tháng.

Kế đến là hai thầy trò ngài Thạch Liêm và Hưng Liên của dòng Tào Động. Ngài Thạch Liêm qua chỉ một thời gian ngắn, còn ngài Hưng Liên được phong Quốc sư và trụ tại chùa Tam Thai. Tuy nhiên, sau khi ngài Thạch Liêm về nước và ngài Hưng Liên viên tịch thì sự truyền thừa của dòng Tào Động tại Quảng Nam xem như không còn. Điều này có hai lý do giải thích như sau:

Thứ nhất, ngài Thạch Liêm và Hưng Liên đều là những vị tài giỏi nhưng tầm ảnh hưởng của các Ngài chỉ trong nội vi nhà Chúa và giới lãnh đạo mà thôi, chứ chưa có sự ảnh hưởng lan rộng trong lòng quần chúng Phật tử.

Thứ hai, sau khi ngài Hưng Liên viên tịch, các đệ tử của Ngài không có ai có đủ khả năng kế thừa để phát triển tông phong. Vì lẽ đó, dòng Tào Động cũng mai một và không còn dấu tích trên đất Quảng nữa.

Sự hoàng hóa của các thiền sư kể trên đã làm cho người dân đất Quảng thấm nhuần Phật pháp. Nhưng các Ngài tùy duyên giáo hóa, chợt đến chợt đi khiến cho người con Phật nơi đây cảm thấy hụt hẫng, thiếu thốn. Chính vì lẽ đó, khi thiền sư Minh Hải quyết định trụ lại Quảng Nam hoàng hóa đã đáp ứng được niềm khát khao mong đợi của người dân. Nếu như các ngài Minh Châu, Thạch Liêm là người có công xây dựng nền móng thì ngài Minh Hải là người có công kiến tạo tòa nhà Phật giáo Quảng Nam.

3. Lược sử thiền sư Minh Hải-Pháp Bảo

3.1. Lược sử

Thiền sư Minh Hải (1670–1746) thế danh Lương Thế Ân, sinh vào giờ Tuất, ngày 28 tháng 6 năm Canh Tuất (1670) nhằm năm Khang Hy thứ 8 triều nhà Thanh tại làng Thiệu An, huyện Đồng An, phủ Tuyên Châu, tỉnh Phước Kiến, Trung Quốc. Thân phụ là Lương Đôn Hậu, thân mẫu là Trần Thục Thận, anh trai là Lương Thế Bảo, em trai là Lương Thế Định, Ngài là người con thứ 2 trong gia đình.

Thuở thiếu thời, Ngài đã tỏ ra thông minh khác người và có tâm hướng về đạo Phật. Năm Mậu Ngọ (1678), Ngài được song thân đưa đến xuất gia tại chùa Báo Tư thuộc tỉnh Quảng Châu, lúc bấy giờ Ngài vừa tròn 9 tuổi. Sau một thời gian dài tu học, khi tuổi vừa tròn 20 thì Ngài được đăng đàn thọ Cụ túc giới với pháp danh Minh Hải, tự Đắc Trí, hiệu Pháp Bảo. Như vậy, Ngài nói pháp đời 34 dòng Lâm Tế truyền theo bài kệ của ngài Vạn Phong–Thời Ủy.

Năm Ất Hợi (1695), Ngài cùng với các ngài Minh Vật–Nhất Tri, Minh Hoàng–Tử Dung, Minh Lượng–Thành Đăng v.v... trong Hội đồng Thập sư cùng Hòa thượng Thạch Liêm thể theo lời thỉnh cầu của chúa Nguyễn Phúc Chu sang An Nam truyền giới. Phái đoàn xuống thuyền tại bến Hoàng Phố và cập bến Hội An vào ngày 28 tháng Giêng năm Ất Hợi (1695). Sau đó, đoàn ra Thuận Hóa, được chúa Nguyễn Phúc Chu đón tiếp trọng thể và thỉnh về ngụ tại chùa Thiên Lâm.

Ngày mồng 1 tháng 4 năm Ất Hợi (1695), giới đàn được khai mở do ngài Thạch Liêm làm Đàn đầu Hòa thượng. Giới đàn truyền các giới Sa–di, Tỳ–kheo và Bồ–tát với tất cả 1.400 giới tử, trong đó có cả các vương hầu khanh tướng. Đặc biệt, chúa Nguyễn Phúc Chu được truyền riêng một đàn giới và được Hòa thượng Đàn đầu ban cho pháp hiệu là Thiên Túng đạo nhân.

Sau khi giới đàn thành tựu viên mãn, ngày 28 tháng 6 năm Ất Hợi (1695), phái đoàn trở vào lại Hội An để chờ thuyền về nước. Tại Hội An, đoàn trú tại chùa Di Đà⁽¹⁴⁾ và thể theo lời thỉnh cầu của chư Tăng cũng như bốn đạo, ngài Thạch Liêm lập đàn truyền giới cho 300 giới tử. Ngày 19, đoàn rời Hội An ra Cù lao Chàm, lên thuyền chờ gió. Ngày 30 thuyền nhổ neo nhưng bị nghịch gió nên phải trở lại Hội An. Ngày 12 tháng 10, chúa Nguyễn mời ngài Thạch Liêm trở lại Phú Xuân lập đàn cúng Phật truyền giới một lần nữa tại chùa Linh Mục. Sau đó đến ngày 24 tháng 6 năm Bính Tý (1696) ngài Thạch Liêm cùng với phái đoàn trở về Quảng Đông và không qua nữa.

⁽¹⁴⁾ Chùa này nằm trong khu vực Hội An, đến nay không còn nữa và vẫn chưa xác định được vị trí chùa trước đây nằm ở khu vực nào.

Sau khi ngài Thạch Liêm về nước, có một số vị trong phái đoàn ở lại An Nam, trác tích khai sơn hoàng hoá như ngài Minh Hoàng–Tử Dung, (*khai sơn chùa Ấn Tông ở Thuận Hoá*); ngài Minh Lượng–Thành Đăng, (*khai sơn chùa Vạn Đức tại Cẩm Hà, Hội An*); ngài Minh Hải–Pháp Bảo (*khai sơn chùa Chúc Thánh tại Cẩm Phô, Hội An*).

Từ những ngày đầu tiên ở nơi mảnh đất đầy cát bụi này, Ngài chỉ lập một thảo am để tịnh tu phạm hạnh. Dần dần hương giới đức của Ngài lan tỏa khắp mọi nơi, ảnh hưởng đạo đức đến người dân phố Hội và các vùng phụ cận nên đề chúng ngày một quy ngưỡng tham học.

Thấy cơ duyên hóa độ đã đến, Ngài chính thức khai đường giảng pháp, tiếp Tăng độ chúng. Sau gần 50 năm sang An Nam trác tích hoàng hóa, đến ngày mùng 7 tháng 11 năm Bính Dần (1746), Ngài gọi đồ chúng đến dặn dò và đọc kệ phú chúc:

原浮法界空	Nguyên phù pháp giới không
真如無性相	Chơn như vô tánh tướng
若了悟如此	Nhược liễu ngộ như thử
眾生與佛同	Chúng sanh dữ Phật đồng

Tạm dịch:

*Pháp giới như mây nổi
Chơn như không tánh tướng
Nếu hiểu được như vậy
Chúng sanh với Phật đồng.*

Sau khi phú chúc cho hàng môn đệ xong, Ngài thâm thân thị tịch, trụ thế 77 tuổi. Đồ chúng cung thỉnh nhục thân Ngài nhập bảo tháp ở phía tây nam trong khuôn viên Tổ đình Chúc Thánh, Hội An, Quảng Nam.

3.2. Thiên sư Minh Hải và việc xuất kệ truyền thừa

Sau khi quyết định trụ lại Hội An để hoàng hóa, tổ Minh Lượng khai sơn chùa Vạn Đức và tổ Minh Hải khai sơn chùa Chúc Thánh. Ngài Minh Lượng truyền pháp theo bài kệ của ngài Mộc Trần–Đạo Mân, còn ngài Minh Hải biệt xuất riêng một bài

kệ truyền pháp. Từ đó, trong lịch sử Phật giáo Việt Nam xuất hiện một dòng phái mới, đó là thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh.

Ngay từ những ngày đầu lập thảo am nơi phố Hội, để cho sự truyền thừa có quy củ dài lâu, tổ Minh Hải đã biệt xuất một bài kệ truyền pháp. Bài kệ truyền pháp của Ngài như sau:

明實法全彰	Minh Thiệt Pháp Toàn Chương
印真如是同	Ấn Chơn Như Thị Đồng
祝聖壽天久	Chúc Thánh Thọ Thiên Cửu
祈國祚地長	Kỳ Quốc Tộ Địa Trường
得正律為宗	Đắc Chánh Luật Vi Tông⁽¹⁵⁾
祖道解行通	Tổ Đạo Giải Hành Thông
覺花菩提樹	Giác Hoa Bồ Đề Thọ
充滿人天中	Sung Mãn Nhân Thiên Trung

Nghĩa là

(Khơi sáng pháp chân thật

Tánh chân như là đồng

Câu Thánh quân muôn tuổi

Chúc đất nước vững bền

Giới luật nêu trước tiên

Giải và hành nối liền

Hoa nở cây giác ngộ

Hương thơm lừng nhân thiên)

(Thích Nhất Hạnh dịch)

Từ trước đến nay, nhiều vị cho rằng, bài kệ truyền pháp của tổ Minh Hải được Ngài đọc trước khi viên tịch. Thật ra vấn đề không phải như vậy. Việc xuất kệ truyền thừa đã được Ngài xác lập ngay từ những ngày đầu lập thảo am tu hành tại xứ Cẩm Phô, Hội An. Vì thế, những đệ tử đầu của Ngài được đặt pháp danh là

⁽¹⁵⁾ Đúng theo bài kệ, Tổ Minh Hải đặt là chữ Tông (宗), nhưng về sau cần tên húy của vua Thiệu Trị nên chữ Tô trại thành chữ Tôn (尊) hoặc Tuyên (宣)

chữ **THIỆT** và pháp tự là chữ **CHÁNH**.

Chính sự xác lập ngay từ đầu này giúp chúng ta ngày nay dễ dàng nhận ra vị thiền sư nào là đệ tử ngài Minh Hải. Bởi vì, cùng thời với Ngài, có rất nhiều vị thiền sư thuộc đời 34 dòng Lâm Tế với pháp danh chữ **MINH** theo bài kệ của ngài Vạn Phong–Thời Ủy hoàng hóa tại Đàng Trong. Các vị này cũng cho đệ tử pháp danh chữ **THIỆT** theo câu kệ: “*Hành siêu minh thiêt tế*”. Nếu không có pháp tự bằng chữ **CHÁNH** đứng đầu thì chúng ta khó phân biệt vị nào thọ giáo với thiền sư Minh Hải.

4. Ý nghĩa hai chữ Chúc Thánh và bài kệ truyền pháp của tổ Minh Hải–Pháp Bảo

Chúc Thánh là tên mà tổ Minh Hải–Pháp Bảo đặt cho ngôi chùa mình đã khai sơn. Từ đó, tên chùa Chúc Thánh được lấy đặt cho tên dòng thiền truyền theo bài kệ của tổ Minh Hải–Pháp Bảo. Có thuyết cho rằng, Chúc Thánh là tên một ngôi chùa tại Trung Quốc và tổ Minh Hải xuất thân tại chùa này. Vì lẽ đó, nên khi lập chùa tại Hội An, Ngài đặt tên Chúc Thánh để kỷ niệm ngôi chùa tại cố hương. Tuy nhiên, lập luận này không thể đứng vững. Bởi vì đa phần các Ngài sang hoàng pháp tại Việt Nam là các vị thiền sư thuộc Thiên Đồng pháp phái, xuất thân từ chùa Thiên Đồng hoặc Báo Tư Tân tự tại Quảng Châu, Trung Quốc; còn sự trùng lặp tên chùa cũng chỉ là một sự ngẫu nhiên mà lịch sử chúng ta thường bắt gặp.

Về ý nghĩa hai chữ Chúc Thánh, chúng ta có thể hiểu theo hai nghĩa như sau:

1. Theo nghĩa thông thường, đứng ở lập trường thế tục pháp, thì “Chúc Thánh” có nghĩa là chúc cho thánh thượng, chúc cho minh quân, chúc cho cái đạo trị thế của minh vương đó tồn tại mãi. Bởi lẽ một vị vua anh minh, nhân từ hiền đức, có đạo thì đất nước mới thái bình, nhân dân mới thật sự hưởng một đời sống an lạc và nếp sống, tư tưởng của tôn giáo mới dễ dàng đi sâu vào lòng người, lan rộng ra khắp chốn.
2. Theo ý nghĩa sâu xa, đứng trên lập trường Phật đạo, tư tưởng của một nhà tu, một nhà truyền bá Phật pháp, thì Thánh ở đây mang 2 nghĩa: thứ nhất Thánh chỉ cho Đức

Phật, bởi Đức Phật còn được tôn xưng là Thánh nhân xuất thế, Thánh trung Thánh hay Thánh trung Vương, (*Thánh của các bậc Thánh, vua trong các dòng Thánh*). Thứ hai, Thánh có nghĩa là Thánh đạo, là Phật pháp; là đạo Từ bi, Trí tuệ, Giải thoát; là Thánh pháp xuất thế.

Theo cách cắt nghĩa thông thường của một số người về hai chữ Chúc Thánh không phải là không đúng, nhưng không có nghĩa là xu phụ. Nhìn lại bối cảnh lịch sử khi Tổ đến Đàng Trong hoàng pháp và sự ra đời của hai câu kệ, cho dù ca tụng vua chúa đi nữa cũng là điều hợp lý; nhưng không chỉ đơn thuần là ca tụng đế vương như ta tưởng. Lúc bấy giờ Đàng Trong dưới sự cai trị của Quốc chúa–Nguyễn Phúc Chu (1675–1725) đang ở thời thái bình thịnh vượng. Ông không những là một bậc anh quân mà còn là một Phật tử thuần thành, hết lòng vì Phật pháp. Ông đã quy y thọ Bồ–tát giới với tổ Thạch Liêm nên có pháp danh Hưng Long và hiệu là Thiên Túng đạo nhân. Ông đã hộ trì Tam bảo với nhiều hình thức: cung thỉnh và hộ đàn chư Tăng mở đàn giới tại chùa Thiên Lâm, đúc Đại hồng chung cúng chùa Thiên Mục vào ngày mồng 8 tháng 4 năm Canh Dần (1710). Dưới thời của ông, tự viện được phát triển rất nhiều. Đặc biệt, trong các văn bản liên quan đến các tự viện, ông đều tự xưng là người nối pháp đời thứ 30 của tông Tào Động. Công nghiệp của ông đối với Phật giáo tuy không sánh bằng A Dục vương tại Ấn Độ nhưng cũng không thua gì các vị minh quân thời Lý, Trần. Cầu mong cho một vị minh vương Phật tử như vậy là việc nên làm và phải làm, không những Tổ Minh Hải mà các Tổ đồng thời cũng vậy.

Thiết nghĩ, ngoài ý nghĩa chúc đế vương mà lâu nay chúng ta được biết, ý nghĩa của 2 chữ “Chúc Thánh” ở đây ta phải hiểu là cầu nguyện cho Phật pháp trường tồn, nguyện cầu cho Thánh đạo miên viễn đến ngàn sau. Nếu không hiểu một cách rõ ràng như vậy thì ta giải thích những từ ngữ: Thánh đế, Thánh hạnh, Thánh chủng, Thánh quả, Thánh trí v.v... như thế nào? Ta giải thích từ ngữ “Bát Thánh đạo” (còn gọi Bát Chánh đạo) như thế nào đây? Chẳng lẽ cũng là Tám con đường của nhà vua?! Quá vô lý và ấu trĩ!

Bởi vậy theo thiên ý của chúng tôi, bài kệ trên nên hiểu như

vậy:

*(Thấu thật pháp, toàn bày
Hợp chân như chẳng hai
Nguyễn Phật đạo bền vững
Câu vận nước lâu dài.
Giới luật làm nền tảng
Hiểu và hành sánh ngang
Cây giác ngộ hoa nở
Trời người hương ngập tràn).*

Bài kệ truyền pháp của thiền sư Minh Hải bao gồm 8 câu, 40 chữ và được chia ra làm hai phần. Bốn câu đầu được dùng để đặt pháp danh cho cả xuất gia và tại gia và 4 câu sau dùng để đặt pháp tự cho hàng xuất gia. Ngài Minh Hải có pháp danh chữ **MINH** và pháp tự chữ **ĐẮC**. Tiếp đến, hàng đệ tử của Ngài theo thứ tự có pháp danh chữ **THIỆT** và pháp tự chữ **CHÁNH** như: Thiệt Diệu–Chánh Hiền, Thiệt Dinh–Chánh Hiền, Thiệt Úy–Chánh Thành, Thiệt Đăng–Chánh Trí v.v... Với bố cục và sự mặc định trong sự truyền thừa này đã tạo nên một điểm đặc biệt của dòng thiền Chúc Thánh mà các dòng thiền khác không thể có. Điều này giúp chúng ta xác quyết được những vị Tăng nhân nào truyền pháp theo bài kệ này. Bởi lẽ trong lịch sử truyền thừa, sự trùng lặp đạo hiệu của chư Tăng rất nhiều, nếu không có sự xác lập rõ ràng thì chúng ta khó mà xác minh được vị ấy thuộc dòng phái nào.

Về ý nghĩa của bài kệ, thật ra hàng hữu học phàm phu như chúng ta dù lập luận thế nào cũng không thể thấy hết, thấy đúng và thấu hiểu trọn vẹn cảnh giới thực chứng của Tổ sư thông qua thi kệ. Về mặt ngữ nghĩa, theo thiển ý của người viết, chúng ta có thể hiểu như sau:

– Bài kệ truyền pháp danh:

Minh Thiệt Pháp Toàn Chương

Ấn Chơn Như Thị Đồng

Chúc Thánh Thọ Thiên Cửu

Kỳ Quốc Tộ Địa Trường

(Thấu thật pháp, toàn bày

Hợp chân như chẳng hai

Nguyễn Phật đạo bền vững

Câu vãn nước lâu dài).

Hai câu đầu của bài kệ truyền pháp danh có nghĩa là: thấu tỏ pháp chân thật, hiển bày pháp chân thật một cách rõ ràng, được như thế mới khế hợp, đồng thể với tánh Chân như. Ở đây, chúng ta thấy được sở ngộ và lý chứng của tổ Minh Hải. Bằng cái nhìn vô sư trí của mình, Ngài đã thấy rõ thật tướng hay mặt mũi thật của các pháp khi chưa được ý thức cưỡng lập tên gọi, gương nặn hình hài này đồng với thể Chân như. Đây chỉ cho lý tánh tuyệt đối, là chân đế, là bản thể của sum la vạn tượng, pháp tánh của vũ trụ vạn hữu.

Hai câu sau, ngoài ý nghĩa chúc các bậc vua chúa trị vì sống lâu, mệnh nước trường tồn như lâu nay chúng ta hiểu; hai câu kệ này còn có ý nghĩa sâu xa hơn, thâm trầm hơn, nó âm thầm oằn mình chuyển tải hoài bão suốt cả cuộc đời của một bậc đồng lương thiên gia không ngại gian nan tha phương hoằng hóa, đó là tâm nguyện: “*Nguyện Phật đạo bền vững, Cầu vãn nước lâu dài*” của Tổ sư Minh Hải–Pháp Bảo. Chúc Thánh nghĩa là mong cho mối Đạo truyền thừa của Thủ tổ Thích–ca Mâu–ni trên pháp hội Linh Sơn chảy từ Tây Thiên sang Đông Độ, rồi từ Đông Độ sang phố Hội nhỏ nhoi nằm khép mình gần cửa biển Đại Chiêm tuân chảy không ngừng, và mong pháp mạch này len lõi khắp các vùng miền đất Việt, chảy tràn ra bốn biển năm châu. Thử nhìn lại những công sức, di sản của tiền nhân cũng như những cống hiến của cháu con dòng Chúc Thánh hiện tại trong và ngoài nước, tâm nguyện của Ngài cũng như lập luận thiền cận của chúng tôi quả không ngoa. Thiết nghĩ, nếu chúng ta hiểu thấu ý nghĩa sâu xa nằm sau những con chữ vô tri vô giác ấy; thấy được bản hoài suốt cả một đời dấn thân vì Đạo pháp, vì chúng sanh của ngài Minh Hải–Pháp Bảo, được vậy chúng ta mới xứng danh là con cháu Lâm Tế Chúc Thánh.

Có lẽ do không phải là người sáng kẻ chiêu kinh, cống hiến cả đời mình cho Phật pháp, hoặc giả không hiểu hết tâm nguyện của một bậc tha phương khai tông lập giáo, nên lâu nay đa phần các nhà nghiên cứu sử thường có cái nhìn tiêu cực với thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh. Họ ngộ nhận 2 chữ “Chúc Thánh” trong bài kệ truyền thừa, tên gọi tông môn, cũng như ý nghĩa của 2 câu kệ

truyền pháp danh này chỉ là lời xu phụ đế vương, quy lụy vua chúa chứ không có gì gọi là tông phong, tông chỉ. Xin thưa, nếu đơn thuần “Chúc Thánh” chỉ là chúc vua, thì khi chế độ vương quyền sụp đổ thì lẽ ra cái gọi là “xu phụ quyền thế đế vương” này cũng phải cáo chung chứ! Nhưng thực tế thì không phải vậy.

Đáng buồn hơn là có không ít Tăng sĩ thời nay vẫn còn “dị ứng” với 2 chữ Chúc Thánh, họ cũng cho đây là dòng phái xu nịnh thế quyền. Không biết có khi nào họ thử hỏi lại chính mình rằng: “Khi tổ Minh Hải–Pháp Bảo lặn lội từ Trung Hoa sang Việt Nam hoàng truyền tông Lâm Tế, lập ra dòng Lâm Tế Chúc Thánh, cái thân phàm phu ngu muội đầy nghiệp chướng này của ta vất vưởng ở đâu” không nhỉ!

Từ xưa đến nay, chư Tổ lập ra hai thời khoá lễ sáng tối cho chư Tăng ni, Phật tử thúc liễm tu hành, đồng thời hồi hướng cầu nguyện báo đáp tứ trọng ân, điều đó không lẽ cũng là tiêu cực? Khi ta nguyện: “*Tứ sanh cứu hữu đồng đặng Hoa tạng huyền môn, bát nạn tam đồ cộng nhập Tỳ–lư tánh hải*”; hoặc “*Quốc thái an ninh binh cách tiêu, Phong điều vũ thuận dân an lạc*” không lẽ cũng là xu phụ ư? Với một người xuất gia, nhận tứ sự của đàn na tín thí, nếu cứ chăm chăm theo ý nghĩ thiên cận của mình, quên mất bốn ân, không sớm thì muộn chính chúng ta là những kẻ vô ơn. Bởi vậy, nếu có cầu minh quân sống lâu, vận nước an ổn, mưa thuận gió hòa, nhà nhà hạnh phúc thì cũng chẳng có gì gọi là tiêu cực, xu phụ như một số các nhà nghiên cứu đã ngộ nhận.

– Bài kệ truyền pháp tự:

Đắc Chánh Luật Vi Tông

Tổ Đạo Giải Hành Thông

Giác Hoa Bồ Đề Thọ

Sung Mãn Nhân Thiên Trung

(Giới luật làm nền tảng

Hiếu và hành sánh ngang

Cây giác ngộ hoa nở

Trời người hương ngập tràn).

Hai câu đầu của bài kệ truyền pháp tự, Tổ chủ trương lấy giới

luật làm tông, làm nền tảng căn bản. Có như vậy thì sự hiểu biết và hành trì mới được thông suốt và đi đúng theo con đường tu tập mà chư Phật, chư Tổ đã thực hành.

Hai câu cuối nói đến sự thành tựu đạo nghiệp của một người tu. Khi người tu tập đúng pháp và thành tựu đạo nghiệp giống như cây Bồ-đề nở hoa, thơm ngát khắp trời người vậy.

Ở đây, hai câu đầu là nhân và hai câu sau là quả. Bởi vì có nhân tu tập giữ gìn giới luật thì quả vị giải thoát sẽ đạt đến. Lúc đó, hương thơm giới hạnh sẽ ngược theo chiều gió tung bay, như lời dạy của Đức Phật trong kinh Pháp Cú.

5. Một vài tồn nghi về hành trạng của tổ Minh Hải–Pháp Bảo

Cho đến nay, hành trạng của Tổ sư Minh Hải còn có nhiều vấn đề vẫn chưa được làm sáng tỏ. Chẳng hạn như Tổ xuất gia và thọ giáo đắc pháp với Tổ sư nào tại chùa Báo Tư, Trung Quốc? Đây là vấn đề quan trọng nhưng vẫn còn nằm trong bức màn bí mật của thời gian. Ở đây, người viết xin nêu ra một vài tồn nghi và cách giải thích để làm sáng tỏ hơn về hành trạng của vị Tổ khai tông dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh mà một số sách sử đã ghi nhầm. Tựu trung xoay quanh ba nội dung chính như sau:

5.1. Tổ Minh Hải có phải là đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều?

Theo như Lịch sử Phật giáo Đàng Trong, Nguyễn Hiền Đức cho rằng, tổ Minh Hải là đệ tử của ngài Nguyên Thiều. Điều này có thật như vậy không? Chúng ta có thể xác định rõ qua niên đại của tổ Nguyên Thiều và tổ Minh Hải.

Tổ sư Nguyên Thiều (1648–1728) sinh vào giờ Tuất, ngày 18 tháng 5 năm Mậu Tý (1648) tại huyện Trình Hương, phủ Triều Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Xuất gia năm 19 tuổi tại Báo Tư Tân tự thuộc Giang Lăng, Quảng Châu với thiền sư Khoáng Viên–Bổn Quả. Năm Đinh Tỵ (1677), Ngài theo thuyền buôn sang phủ Quy Ninh lập chùa Thập Tháp. Còn Tổ sư Minh Hải sinh vào giờ Tuất, ngày 28 tháng 6 năm Canh Tuất (1670) nhằm vào năm Khang Hy thứ 8 triều nhà Thanh tại làng Thiệu An, huyện Đồng An, phủ Tuyên Châu, tỉnh Phước Kiến, Trung Quốc. Ngài xuất gia tại Báo Tư Tân tự khi lên 9 tuổi, tức là năm Mậu Ngọ (1678). Như vậy, khi ngài Minh Hải mới nhập chúng hành điếu thì ngài Nguyên Thiều đã sang An Nam rồi. Vậy thì, tổ Minh Hải–Pháp

Bảo chưa hẳn là đệ tử thế độ của tổ Nguyên Thiệu.

Tuy nhiên, căn cứ pháp quyển truyền thừa của dòng Lâm Tế Chúc Thánh, bản của Hòa thượng Toàn Nhâm-Vi Ý-Quán Thông cấp cho ngài Chương An-Tôn Bồn-Quảng Khánh⁽¹⁶⁾ thì cho chúng ta biết người đứng trước ngài Minh Hải-Pháp Bảo là Hòa thượng Nguyên Thiệu-Thọ Tông. Nội dung của dòng chữ đó như sau: “*Tam Thập Tam Thế Quốc Ân Đường Thượng Húy SIÊU BẠCH Thượng THỌ Hạ TÔNG Lão Tổ Hòa thượng*”. Căn cứ vào bản Chánh pháp Nhân tạng chúng ta biết được ngài Minh Hải-Pháp Bảo đắc pháp với tổ Nguyên Thiệu-Siêu Bạch⁽¹⁷⁾ tại chùa Quốc Ân, Huế.

Qua đây, ta có thể tạm kết luận: Tổ sư Minh Hải-Pháp Bảo chưa hẳn là đệ tử xuất gia nhưng lại là đệ tử cầu pháp của tổ Nguyên-Thiệu-Siêu Bạch. Và tổ Nguyên Thiệu-Siêu Bạch có thể là sư bá, hoặc sư thúc của tổ Minh Hải trong sự truyền thừa của Báo Tư Tân tự tại Giang Lăng, Quảng Châu. Khi tổ Minh Hải qua Việt Nam lúc đó Ngài khoảng 24-25 tuổi đời. Qua quá trình tu tập có sự liễu ngộ, Ngài trình kệ đắc pháp với tổ Nguyên Thiệu-Siêu Bạch và được ấn chứng theo tinh thần điểm đạo của thiền tông chánh phái. Có thể bài kệ trình sở ngộ để Tổ ấn chứng cũng là bài kệ truyền pháp của dòng Lâm Tế Chúc Thánh chăng?

5.2. Có phải Tổ sư Minh Hải là người khai sơn chùa Thiên Ấn tại tỉnh Quảng Ngãi?

Cũng theo Lịch sử Phật giáo Đàng Trong, Nguyễn Hiền Đức

⁽¹⁶⁾ Bản Chánh pháp Nhân tạng này cấp ngày 15 tháng 4 năm Đinh Mùi (1847), đã tròn 160 năm. Đây là bản Chánh pháp Nhân tạng xưa nhất của dòng Lâm Tế Chúc Thánh mà chúng tôi tìm thấy được. Hiện tại, bản này được lưu giữ tại Tổ đình Thắng Quang, Bình Định.

⁽¹⁷⁾ Trong quá trình tìm hiểu, khảo sát trên long vị các chùa Thập Tháp, Bình Định và Quốc Ân, Huế, là hai ngôi chùa gắn liền với cuộc đời hành đạo của tổ Nguyên Thiệu Siêu-Bạch và hiện còn truyền thừa theo dòng kệ Lâm Tế Nguyên Thiệu (tức bài kệ của tổ Vạn Phong-Thời Ủy), chúng tôi thấy thờ dưới long vị tổ Nguyên Thiệu là các vị đệ tử của Ngài như: Minh Lượng-Nguyệt Ân-Thành Đăng; Minh Dung-Thành Chí-Pháp Thông v.v... Tuy nhiên, cả hai Tổ đình chính này chúng tôi hoàn toàn không thấy long vị của tổ Minh Hải-Pháp Bảo. Điều này có thể khẳng định thêm một điều là tổ Minh Hải-Pháp Bảo chỉ là đệ tử cầu pháp của tổ Nguyên Thiệu-Siêu Bạch. Hoặc giả, sau này Ngài lập chùa Chúc Thánh, khai tông lập giáo nên các đồng môn không thờ Ngài theo hệ Thiên Đồng pháp phái chăng?

cho rằng, vào những năm 1694–1695, tổ Nguyên Thiều và tổ Minh Hải có liên quan đến vụ nổi loạn của Linh Vương và Quảng Phú tại Bình Định và Quảng Nam. Vì thế, tổ Minh Hải vào núi Thiên Ấn đổi pháp danh là Pháp Hóa khai sơn chùa Thiên Ấn, còn tổ Nguyên Thiều vào Đông Nai đổi pháp danh là Siêu Bạch khai sơn chùa Kim Cang. Điều này hoàn toàn không đúng, chúng ta có thể phân tích qua các yếu tố sau:

– Những năm 1694–1695, Tổ sư Minh Hải mới qua An Nam thì làm sao dính líu đến vụ nổi loạn của Linh Vương? Lại nữa, nếu cả hai vị Tổ sư đều dính líu đến Linh Vương thì làm sao ngài Nguyên Thiều được chúa Nguyễn Phước Trú sắc ban thụy hiệu là “Hạnh Đoan thiên sư”? Và liệu rằng, hàng đệ tử của tổ Minh Hải như Thiệt Diệu–Chánh Hiền, Thiệt Dinh–Ân Triêm, Thiệt Thọ–Chánh Hóa v.v... có thể yên tâm tu học duy trì Chúc Thánh trong khi Bồn sư đi lánh nạn? Chúng ta biết rằng, dưới chế độ phong kiến, một người làm loạn, ba họ bị tru di. Hưởng gì người thầy làm loạn mà học trò sống an ổn như vậy sao? Vì thế, đây là lý do thứ nhất chứng minh tổ Minh Hải không phải là người khai sơn ra Thiên Ấn.

– Theo sử liệu chùa Thiên Ấn, thiền sư khai sơn chùa thuộc đời 35 dòng Lâm Tế, có pháp danh Phật Bảo, tự là Pháp Hóa, thế danh Lê Diệt. Trên bia mộ có ghi rõ “*Tự Lâm Tế Chánh Tông Tam Thập Ngũ Thế Pháp Hóa Húy thượng Phật hạ Bảo Hòa thượng Chi Tháp*”. Như vậy, vị Tổ sư khai sơn chùa Thiên Ấn thọ giáo theo bài kệ của ngài Mộc Trần–Đạo Mân và có thể là đệ tử của ngài Minh Lượng–Thành Đăng tại chùa Vạn Đức, Hội An. Còn vấn đề thiền sư Thiệt Úy–Khánh Vân, đệ tử tổ Minh Hải kế thế thiền sư Phật Bảo–Pháp Hóa trú trì chùa Thiên Ấn cũng là lẽ tự nhiên. Bởi vì, trong giai đoạn này chư Tăng chưa có sự phân biệt rõ ràng là theo dòng Lâm Tế Đạo Mân hay Chúc Thánh, Liễu Quán. Các Ngài đều xem như huynh đệ một nhà, cùng một Tổ đình Báo Tư mà ra. Vì thế, thiền sư Thiệt Úy sau khi thọ giáo với tổ Minh Hải tại Chúc Thánh thì về quê nhà tại Mộ Đức lập chùa Thiên Phước. Sau khi ngài Phật Bảo viên tịch, vì không có đệ tử kế thừa nên ngài Thiệt Úy lên kế vị trú trì Thiên Ấn. Từ đó, chùa Thiên Ấn truyền thừa theo dòng Chúc Thánh và trở thành Tổ đình của chi phái Chúc Thánh tại tỉnh

Quảng Ngãi.

Qua hai luận giải trên, chúng ta đi đến kết luận: Tổ sư Minh Hải–Pháp Bảo và Tổ sư Phật Bảo–Pháp Hóa là hai và tổ Minh Hải không phải là người khai sơn Tổ đình Thiên Ấn như xưa nay mọi người ngộ nhận.

5.3. Về hai bài kệ truyền pháp của thiền sư Minh Hải

Ngoài bài kệ truyền pháp tại Quảng Nam, chư Tăng thuộc môn phái Chúc Thánh tại Bình Định cũng có một bài kệ truyền thừa như sau:

明實法全彰	Minh Thiệt Pháp Toàn Chương
印真如是同	Ấn Chơn Như Thị Đồng
萬有唯一體	Vạn Hữu Duy Nhất Thể
觀了心境空	Quán Liễu Tâm Cảnh Không
戒香成聖果	Giới Hương Thành Thánh Quả
覺海湧蓮花	Giác Hải Dũng Liên Hoa
信進生福慧	Tín Tấn Sinh Phước Huệ
行智解圓通	Hạnh Trí Giải Viên Thông
影月清中水	Ảnh Nguyệt Thanh Trung Thủy
雲飛日去來	Vân Phi Nhật Khứ Lai
達悟微妙性	Đạt Ngộ Vi Diệu Tánh
弘開祖道長	Hoàng Khai Tổ Đạo Trường

Và bài truyền pháp tự như sau:

得正律為宗	Đắc Chánh Luật Vi Tông
祖道解行通	Tổ Đạo Giải Hạnh Thông
覺花圓境智	Giác Hoa Viên Cảnh Trí
充滿利人天	Sung Mãn Lợi Nhân Thiên
恆沙諸法界	Hằng Sa Chư Pháp Giới

濟度等含生
 周圓體相用
 觀照剎塵中
 去來當一念
 能所豈非他
 心境誰邊取
 真望總皆如

Tế Độ Đẳng Hàm Sanh
Châu Viên Thể Tướng Dụng
Quán Chiếu Sát Trần Trung
Khứ Lai Dương Nhất Niệm
Năng Sở Khởi Phi Tha
Tâm Cảnh Thùy Biên Thủ
Chơn Vọng Tổng Giai Như

Nguyên nhân xuất hiện của bài kệ thứ 2 này được ghi lại như sau:

“Vào năm năm 1967, một học sinh gốc người Hoa đến nộp đơn nhập học tại trường Trung học Bồ Đề Nguyên Thiều, và cho biết dòng họ nhà em có liên quan đến tổ Nguyên Thiều. Nhân đó, thầy Giám học nhà trường (Thầy Thích Đồng Quán) yêu cầu gia đình em cung cấp một số tư liệu về Tổ, trong đó có bài pháp kệ này. Đây là bản chép tay của một người trong gia đình em học sinh ấy, sao lục từ bản gốc ở gia phủ trong dòng họ của Tổ.

Vào dịp về dự tang lễ cố Hòa thượng Thích Đồng Thiện (thượng Thị hạ Công), trú trì Tu viện Nguyên Thiều, tôi và thầy Minh Hạnh có đến thăm chùa Thiên Hòa (thôn Tri Thiện, Bình Định), và được Ngài trú trì cho photo bản chép tay này (ngày 10-8-Tân Tỵ).

Qua câu chuyện đạo vị về bài pháp kệ nói trên, tôi không thấy có sự “giả lập” nào nơi Ngài trú trì. Nhưng chúng ta ước mong được một lần xem tận mắt bản gốc cho thỏa lòng”⁽¹⁸⁾.

Xét nội dung của hai bài kệ truyền pháp thì cũng không có gì sai lệch mấy. Nội dung của bài kệ tại Bình Định nói về vạn pháp đều quy về một thể, đó chính là tánh không vậy. Khi nào quán chiếu thấy rõ tâm không, pháp không thì lúc ấy đạt thành chánh quả. Ở đây, nhấn mạnh đến trí tuệ Bát-nhã, nói đến bốn tánh vắng lặng trong mỗi chúng sanh, chỉ vì vọng niệm nên trôi lăn trong sanh tử luân hồi. Giống như mặt trăng bị mây mờ che

⁽¹⁸⁾ Tu viện Nguyên Thiều, Tưởng niệm Giác Linh Hòa Thượng Thích Đồng Thiện, PL.2545, trang 34, tác giả Thích Quảng Hạnh.

khuất, khi nào mây tan thì mặt trăng lại lồng lộng tỏa sáng. Tuy nhiên, cả hai bài kệ đều lấy giới luật làm gốc, tuyên dương giới luật. Bởi lẽ, đây chính là điều thiết yếu để đoạn trừ vô minh, bước vào dòng Thánh.

Xét lịch sử truyền thừa, bài kệ tại Tổ đình Chúc Thánh–Quảng Nam được truyền bá rộng rãi hơn. Còn bài kệ tại Bình Định thì mới xuất hiện và được áp dụng truyền thừa trong phạm vi chư Tăng môn phái Chúc Thánh tại Bình Định. Đặc biệt, chỉ có Bình Định mới truyền thừa theo bài kệ này, còn chư Tăng các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên, Sài–gòn, Bình Dương v.v... đều truyền theo bài kệ tại Tổ đình Chúc Thánh, Quảng Nam. Đúng về sự truyền thừa thì bài kệ tại Tổ đình Chúc Thánh, Hội An có thời gian lâu dài và tầm ảnh hưởng rộng rãi hơn bài kệ tại Bình Định.

Còn theo văn bản của Hòa thượng Thích Đồng Quán cung cấp cho Hòa thượng Thích Quảng Hạnh chỉ ghi bài kệ truyền pháp danh chứ không có bài kệ truyền Pháp tự. Bài kệ truyền Pháp tự chúng tôi ghi lại ở tám bảng gỗ trước Tổ đường chùa Sơn Long, Bình Định. Đồng thời, trong bảng chép tay, lục khoản có ghi niên đại là “*Khang Hy Thập Bát Kỷ Mùi Hạ, Tây Lịch Nhất Lục Thất Cửu Niên*”, đối chiếu dương lịch là năm 1679. Nhưng xét về niên đại tổ Minh Hải–Pháp Bảo thì có những điều bất cập như sau: Tổ sinh năm Canh Tuất và tịch năm Bính Dần. Tính ra dương lịch có hai niên đại:

– *Cách 1*: Tính niên đại Canh Tuất (1610) và Bính Dần (1686) thì không thỏa đáng. Vì đệ tử truyền thừa của Tổ là Hòa thượng Thiệt Dinh–Ân Triêm sinh năm 1712, tịch 1796. Nếu tổ Minh Hải tịch năm 1686 thì ai là người thế độ truyền pháp cho tổ Ân Triêm? Vì thế, niên đại này hoàn toàn không hợp lý.

– *Cách 2*: Tính niên đại Canh Tuất (1670) và Bính Dần (1746) thì hợp lý. Và chúng ta thử đối chiếu với các thế hệ truyền thừa của Tổ thì rất khế hợp, như: Tổ Thiệt Dinh–Ân Triêm (1712–1796), tổ Pháp Kiêm–Minh Giác (1747–1830) v.v... Tính ra mỗi thế hệ cách nhau 20 đến 30 năm thì thỏa đáng hơn.

Nhưng tính theo niên đại 1670–1746 thì lục khoản ghi:

“*Khang Hy Thập bát Kỳ Mùi (1679)*” trong bản sao chép lại không trùng khớp. Vì thế, chúng tôi có thể đoán định rằng, bài kệ truyền pháp tại Bình Định có những khúc mắc của lịch sử thời đại mà chúng ta cần phải tìm hiểu cho tường tận.

III. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH

1. Nguyên nhân phát triển

Kể từ ngày Tổ sư Minh Hải khơi nguồn đạo mạch, đến cuối thế kỷ XVIII các chùa tại tỉnh Quảng Nam đều do các thiền sư dòng Chúc Thánh đảm nhiệm giáo hóa. Đồng thời, tầm ảnh hưởng của dòng Chúc Thánh nhanh chóng lan rộng vào các tỉnh phía nam như Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Gia Định, Bình Dương.

Với thời gian chưa đầy 100 năm nhưng vì sao thiền phái Chúc Thánh có sự phát triển nhanh chóng như vậy? Chúng ta có thể lý giải vấn đề này qua một số nguyên nhân sau:

– Với gần 50 năm hoàng hóa tại Quảng Nam, đạo phong của tổ Minh Hải đã thấm nhuần, ảnh hưởng rất lớn đến đời sống tinh thần của người dân bản địa. Quan trọng hơn nữa, Ngài đã đào tạo một thế hệ kế thừa xứng đáng, đủ khả năng kế nghiệp Ngài hiển dương đạo pháp và phát triển tông môn. Đời thứ 2 của dòng Chúc Thánh có các ngài Thiệt Dinh, Thiệt Diệu, Thiệt Thọ, Thiệt Đạo, Thiệt Mẫn, Thiệt Gia v.v... hoàng hóa tại Quảng Nam. Các ngài Thiệt Úy, Thiệt Uyên hoàng hóa tại Quảng Ngãi, các ngài Thiệt Đăng, Thiệt Thuận hoàng hóa tại Bình Định. Đến thế hệ thứ 3 có các ngài Pháp Kiêm, Pháp Chuyên, Pháp Ấn, Pháp Diễn, Pháp Tịnh, Pháp Tràng v.v... đều nhiệt tâm truyền bá chánh pháp làm cho Phật giáo Quảng Nam thêm hưng thịnh, đồng thời tông môn Chúc Thánh nhanh chóng phát triển.

Đặc biệt, thế hệ thứ 3 của dòng thiền Chúc Thánh có hai vị thiền sư lỗi lạc. Đó là thiền sư Pháp Kiêm–Luật Oai–Minh Giác trú trì chùa Phước Lâm, Hội An và Pháp Chuyên–Luật Truyền–Diệu Nghiêm khai sơn chùa Từ Quang, Phú Yên. Cả hai vị đều là những bậc Cao tăng đạo hạnh siêu quần, kiến văn quảng bác nên đã thu hút chư Tăng khắp các tỉnh từ Quảng Nam đến Phú Yên theo học tại hai đạo tràng chính nêu trên. Từ chùa Phước Lâm, Hội An và chùa Từ Quang, Phú Yên, chư Tăng đời thứ 4 dòng

Chức Thánh với pháp danh chữ Toàn ra hoàng pháp khắp các tỉnh miền Trung và Nam bộ. Tại Quảng Nam thì có ngài Toàn Nhân–Quán Thông; tại Quảng Ngãi có ngài Toàn Chiếu–Bảo Ấn; tại Bình Định có ngài Toàn Ý–Phổ Huệ, Toàn Tín–Đức Thành; tại Phú Yên có ngài Toàn Thể–Linh Nguyên, Toàn Nhật–Quang Đài, Toàn Đạo–Mật Hạnh; tại Bình Dương có ngài Toàn Tánh–Chánh Đắc v.v... Các vị này đều là những bậc long tượng trong nhà thiền đã tích cực xiển dương đạo pháp và phát triển tông môn. Chính vì thế mà tông môn Chức Thánh nhanh chóng phát triển khắp các tỉnh thuộc Đàng Trong trước đây.

– Các thiền sư dòng Chức Thánh đã đáp ứng được nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân nên dòng thiền này nhanh chóng phát triển. Như chúng ta biết, Hội An là chiếc nôi khai sinh của dòng Lâm Tế Chức Thánh. Thời bấy giờ, Hội An là một thương cảng trù phú nên có nhiều người ngoại quốc đến sinh sống làm ăn. Trong đó, cộng đồng người Việt và người Hoa chiếm đại đa số. Với một lực lượng kế thừa hùng hậu, các thiền sư dòng Chức Thánh đã đáp ứng được cả hai cộng đồng người Việt và người Hoa. Các ngài Thiệt Diệu, Thiệt Thọ, Thiệt Mẫn là người Hoa nên ngụ tại Chức Thánh đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng người Hoa. Còn thiền sư Thiệt Dinh ra khai sơn Phước Lâm với sự hỗ trợ của các pháp đệ Thiệt Đạo, Thiệt Gia đã thu hút được sự quy ngưỡng cũng như đáp ứng được nhu cầu tín ngưỡng của người Việt. Như vậy, trong hàng đệ tử xuất gia của tổ Minh Hải có cả người Hoa và người Việt. Các vị người Hoa ở Chức Thánh và các vị người Việt ở Phước Lâm tạo thành hai trung tâm truyền giáo đầu tiên của dòng Chức Thánh. Đến đời thứ 3 thì đạo tràng Phước Lâm với sự kế thừa của ngài Pháp Ấn, Pháp Kiêm đã phát triển mạnh và đóng vai trò chủ chốt của sự truyền bá thiền phái này.

– Với tư tưởng phóng khoáng của tông Lâm Tế, cộng với nếp sống giản dị, thanh bần các thiền sư dòng Chức Thánh gần gũi với nhân dân và dễ dàng đi sâu vào lòng quần chúng. Thời bấy giờ, dân Quảng Nam là phần lớn dân di cư từ bắc vào. Từ lâu họ đã sống với sự gò bó hà khắc của Nho gia nên rất chán ngán. Nay đón nhận một trào lưu với những tư tưởng phóng khoáng, không câu nệ tiểu tiết nên họ nhanh chóng tiếp nhận. Lại nữa,

đời sống của các thiền sư tại đất Quảng khác hẳn với các vị sống nơi xứ Thuận Hóa. Bởi lẽ, các thiền sư ở tại Thuận Hóa chịu sự ảnh hưởng của cung đình nên có lối sống cầu kỳ, lễ nghi phức tạp. Ngược lại, sự giản dị trong cách sống, chân tình trong giao tiếp của các thiền sư nơi đất Quảng tạo nên sự gần gũi thân mật dễ dàng hòa nhập cùng cộng đồng.

– Về mặt khách quan, thiền sư Minh Hải–Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh và khai tông lập giáo dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu trị vì. Sự thanh bình của Đàng Trong kéo dài không bao lâu thì Tây Sơn binh biến. Tiếp đến là cuộc chiến của Nguyễn–Gia Long và Nguyễn–Tây Sơn. Chính sự trong nước bị xáo trộn rối ren ảnh hưởng rất lớn đến sự tu học của chư Tăng. Một số vị phải rời chốn Tổ tại miền Trung để vào Nam hoặc đi nơi khác để giáo hóa.

– Đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, khi đất nước bị thực dân Pháp xâm chiếm, triều đình nhà Nguyễn bất lực ký hòa ước đầu hàng. Từ đó, phong trào yêu nước dấy lên khắp nơi, từ phong trào Cần Vương cho đến phong trào Duy Tân v.v... đã ảnh hưởng rất lớn đối với giới Tăng sĩ đương thời. Đặc biệt là cuộc khởi nghĩa của Võ Trứ lan rộng khắp các tỉnh Nam–Ngãi–Bình–Phú. Bản thân Võ Trứ là một nhà sư và cuộc khởi nghĩa này đã thu hút rất nhiều chư Tăng tham gia nên sử nhà Nguyễn gọi là “Giặc thầy chùa”. Đồng thời, phần lớn các phong trào yêu nước đều xuất phát từ những ngôi chùa. Bởi lẽ ngoài sự tu học, Tăng nhân còn có trách nhiệm匡扶 phò xã tắc trong tinh thần “Hộ quốc an dân”. Chính vì vậy mà các chùa tại miền Trung bị triều đình khủng bố. Tình hình xã hội và không khí chính trị miền Trung lúc nào cũng sôi động xáo trộn ngột ngạt. Vì thế, đa phần chư Tăng có dính líu đến các phong trào yêu nước đều phải ẩn mình lánh nạn. Mảnh đất miền Nam là nơi yên bình để chư Tăng vào lánh nạn và cũng để hoàng pháp. Chính những nghịch duyên này đã đưa đẩy chư Tăng xa các chốn Tổ nhưng cũng lại là thuận duyên để họ hoàng truyền Phật pháp đến các miền xa hơn.

Từ những nguyên nhân khách quan và chủ quan trên đã khiến cho dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh phát triển khắp nơi. Từ Quảng Nam, các Ngài đã đem tông chỉ của Tổ đi hoàng hóa

khắp các tỉnh miền Trung và Nam bộ khiến cho tông môn phát triển nhanh chóng sâu rộng. Đồng thời, Tăng nhân Chúc Thánh góp phần rất lớn trong sự phát triển của Phật giáo khắp các tỉnh thành.

2. Phương pháp tu tập và tôn chỉ hành đạo

2.1. Phương pháp tu tập

Sau đời Lục tổ Huệ Năng, thiền tông Trung Quốc phát triển mạnh và hình thành năm thiền phái. Danh xưng và đặc tính tu tập của năm thiền phái được tóm gọn qua bài kệ sau:

Lâm Tế thống khoái

Quy Ngưỡng cẩn nghiêm

Tào Động tế mật

Vân Môn ký cổ

Pháp Nhãn tường minh

Thiền phái Lâm Tế do thiền sư Lâm Tế–Nghĩa Huyền (?–867) sáng lập tại Trung Hoa. Ngài thuộc thế hệ thứ 6 sau ngài Huệ Năng và là Sơ tổ của thiền phái này. Sự truyền thừa của tông Lâm Tế đến đời 21 thì có thiền sư Vạn Phong–Thời Ủy chùa Thiên Đồng xuất kệ: “*Tổ đạo giới định tông*”. Đến đời 31, ngài Thông Thiên–Hoàng Giác tức Mộc Trần–Đạo Mân ở chùa Thiên Khai xuất kệ: “*Đạo bốn nguyên thành Phật tổ tiên*”. Khi các tổ Nguyên Thiệu, Minh Hải, Minh Lượng sang An Nam thì tông Lâm Tế phát triển mạnh tại Đàng Trong. Ngài Nguyên Thiệu thuộc đời thứ 33 truyền theo bài kệ của ngài Vạn Phong–Thời Ủy, phái này phát triển mạnh ở Bình Định với Tổ đình chính là chùa Thập Tháp. Ngài Minh Lượng đời 34 truyền theo bài kệ của ngài Mộc Trần–Đạo Mân, phái này phát triển ở Gia Định với Tổ đình Giác Lâm là trung tâm. Ngài Minh Hải đời 34 biệt xuất bài kệ mà sử gọi là Lâm Tế Chúc Thánh phát triển tại Quảng Nam và chùa Chúc Thánh là Tổ đình chính. Đời 35 có ngài Thiệt Diệu–Liễu Quán, đệ tử của ngài Minh Hoàng–Tử Dung biệt xuất kệ truyền thừa nên pháp phái Lâm Tế Liễu Quán được hình thành và phát triển chính tại Thuận Hóa với Tổ đình Thiền Tôn.

Trở lại với môn phái Lâm Tế Chúc Thánh, cho đến nay chúng

ta chưa có một nguồn tư liệu cụ thể nào ghi sự tu tập cũng như những thiền ngữ của thiền sư Minh Hải. Tuy nhiên, đây là một chi phái của tông Lâm Tế nên sự tu tập của các thiền sư của dòng Chúc Thánh cũng không ra ngoài tông chỉ của phái này. Qua bài thuật sự tích của thiền sư Pháp Chuyên–Luật Truyền, thế hệ thứ 3 của dòng Chúc Thánh, chúng ta cũng có thể phần nào thấy được sự tu tập của các thiền sư thời bấy giờ.

Trong cuốn *Sa-môn Pháp Chuyên Luật Truyền Diệu Nghiêm Thiền Sư Xuất Thế Nhân Do Tích Chí* có ghi sơ lược sự tu hành của Ngài như sau: “*...Phật thừa ư trung nhật thực, viễn ly tài sắc, bất thiệp thế duyên, cần khán kinh luật, tinh cần cầu đạo, tụng Đại bi chú nhất tạng, đánh lễ Tam thiên vạn Phật hồng danh các hữu ngữ biến, dĩ thử thiện căn cầu chướng tội tiêu, tảo thành Phật đạo...*”. Nghĩa là: Ngài ngày ăn một bữa, xa lìa tài sắc, không màng đến chuyện thế sự, thường xem kinh luật, tinh tấn cầu đạo, tụng chú Đại Bi một tạng, đánh lễ Tam Thiên, Vạn Phật, Hồng Danh mỗi loại năm lần, đem thiện căn này cầu cho tội chướng tiêu trừ, sớm thành Phật đạo.

Đồng thời, trong sách còn có ghi một đoạn pháp ngữ giữa Ngài và Bốn sư Thiệt Dinh như sau:

“*...Đánh lễ Bốn sư bạch vân:*

– *Tiên giác hữu vân: học đạo bất thông lý, hậu thân hoàn tín thí. Vân hà thông lý, nguyện Bốn sư chỉ thị?*

Bốn sư thị viết:

– *Đản tùy pháp sự tu hành, cùng sự chí lý, lãnh noãn tự tri, tuyệt ngôn ngữ đạo.*

Hựu vấn viết:

– *Luật vân: Cổ nhân tâm địa vị thông, bất viễn thiên lý cầu sư phòng đạo. Thử sự vân hà?*

Bốn sư thị viết:

– *Cổ nhân xuất gia bất vị danh lợi, duy cầu chí đạo, đốn liễu sanh tử, tâm địa tự như, minh kiến tự tánh, bổn lai thành Phật.*

Bốn sư tri hữu đại thừa căn khí, đạo niệm siêu quần, nãi ấn chứng vi Diệu Nghiêm chi hiệu.”

Nghĩa là:

Ngài đánh lễ Bốn sư và thưa:

– Người xưa nói: “Kẻ học đạo không thông lý, thân sau phải hoàn trả của tín thí”, thế nào là thông lý? Nguyện Thầy chỉ dạy cho!

Thầy bèn trả lời:

– Tùy theo pháp mà tu hành, cùng tột của sự thì đến lý, nóng lạnh tự biết, tuyệt đường ngôn ngữ.

Lại hỏi:

– Trong luật có dạy: “Người xưa tâm địa chưa thông, không quản ngàn dặm tìm thầy học đạo”. Việc ấy như thế nào?

Thầy lại dạy:

– Người xưa xuất gia không màng danh lợi, duy chỉ cầu đến chỗ rốt ráo của Đạo, đoạn trừ sanh tử, tâm địa như vậy, thấy rõ tự tánh thì thành Phật.

Bốn sư biết Ngài là bậc có căn khí Đại thừa, đạo niệm siêu quần xuất chúng, bèn ấn chứng hiệu là Diệu Nghiêm.

Qua đoạn trích về sự tu hành của thiền sư Pháp Chuyên–Luật Truyền, một thiền sư danh tiếng thuộc thế hệ thứ 3 của dòng Chúc Thánh, ta có thể thấy được sự tu tập của các vị thiền sư lúc bấy giờ là kết hợp hài hòa giữa Thiên–Tịnh, theo chủ trương Thiên–Tịnh song tu của thiền sư Vĩnh Minh–Diên Thọ (904 – 975). Nghĩa là các thiền sư tụng đọc kinh văn, lạy Phật sám hối để cầu tội chướng tiêu trừ theo pháp môn Tịnh Độ. Đồng thời, tham thiền nhập định, tham vấn đạo để cầu Thầy ấn chứng sở đắc theo truyền thống thiền tông.

Tóm lại, với tư tưởng “Lâm Tế thống khoái” nên các thiền sư dòng Lâm Tế Chúc Thánh có pháp môn tu phù hợp tùy với điều kiện xã hội. Sự vận dụng kết hợp Thiên–Tịnh song tu đã đem lại sự lợi lạc cho hành giả và tha nhân. Về tự thân, các thiền sư đạt được sự an lạc do thiền định đem lại, thân tâm an lạc, nội lực tăng trưởng nên thấy rõ thật tướng của mọi sự mọi vật. Với pháp môn Tịnh Độ, các Ngài đã giúp cho dân chúng ổn định tinh thần, có một niềm tin hướng về Tam bảo. Đặc biệt, với tâm lý của những người mới di cư vào vùng Quảng Nam lúc bấy giờ, tín

ngưỡng Di Đà, quy kính Tịnh Độ là chỗ dựa tinh thần vững chắc, an ổn nơi mảnh đất đầy sơn lam chướng khí này. Đây cũng là một trong những điều kiện giúp cho thiên phái Chúc Thánh nhanh chóng lan tỏa, phát triển trong các tầng lớp nhân dân tại Quảng Nam và các tỉnh thành.

2.2. Tôn chỉ hành đạo

Đức Phật Thích-ca ra đời và thuyết pháp nhằm mục đích đem lại sự hòa bình an lạc cho mọi loài chúng sanh. Đứng về mặt tôn giáo, Ngài chỉ bày con đường cho mọi người thoát khỏi sự bức bách khổ đau do tham, sân, si gây nên. Đứng về mặt xã hội, Ngài chủ trương đem lại sự bình đẳng tự do tuyệt đối cho con người với lời nói đầy minh triết: *“Không có giai cấp trong dòng máu cùng đỏ, dòng nước mắt cùng mặn”*.

Vì thế, các thế hệ Tăng lữ về sau cũng không ra ngoài tôn chỉ ấy. Phật giáo đi đến đâu là hòa bình đến đó. Tinh thần “Hộ quốc an dân” là một tôn chỉ xuyên suốt trong lịch sử 2000 năm truyền đạo trên đất Việt. Tôn chỉ của thiên phái Chúc Thánh cũng không ra ngoài nguyên tắc ấy.

Ngoài việc tu hành chứng ngộ tâm linh, các thiên sư dòng Chúc Thánh với chủ trương nhập thế tích cực với tinh thần vô nhiễm. Điều này được thể hiện qua cuộc đời của thiên sư Pháp Kiêm–Luật Oai–Minh Giác, thế hệ thứ 3 dòng Chúc Thánh. Sau khi xuất gia, Ngài lại về quê đăng lính đánh giặc lập nhiều công to được phong đến chức Chỉ huy. Đến lúc hưởng phú quý thì Ngài từ bỏ tất cả, về phát nguyện quét chợ Hội An trong thời gian 20 năm. Về sau, Ngài được triều đình và dân chúng suy tôn hiệu là Minh Giác thiên sư, thỉnh về kế nghiệp trú trì Tổ đình Phước Lâm. Tiếp nối gương của bậc Cổ đức, các thế hệ Tăng đồ dòng Chúc Thánh luôn nhiệt tâm tham gia vào các phong trào đấu tranh đòi độc lập cho tổ quốc và tự do cho dân tộc. Thiên sư Ấn Bản–Vĩnh Gia thuộc thế hệ thứ 6 dòng Chúc Thánh là một bậc Cao tăng được triều đình Huế kính trọng, thường thỉnh ra kinh đô thuyết giảng. Tuy nhiên, không vì sự kính trọng, ưu ái ấy mà Ngài quên đi nỗi đau mất nước. Ngài đã âm thầm cố vấn cho nhà chí sĩ Trần Cao Vân và Thái Phiên trong phong trào Duy Tân. Các thiên sư tại chùa Cổ Lâm huyện Đại Lộc đã che giấu Trần

Cao Vân một thời gian dài. Nhà yêu nước họ Trần cũng đã có một thời gian tu hành tại đây với pháp danh Như Ý.

Tinh thần nhập thế của các Tăng sĩ dòng Chúc Thánh lại một lần nữa được thể hiện qua phong trào đấu tranh đòi tự do bình đẳng tôn giáo dưới chế độ Ngô Đình Diệm năm 1963. Điểm cao của tinh thần ấy là sự hy sinh cao cả của Hòa thượng Thích Quảng Đức, Ngài đã thiêu thân cúng dường chư Phật, cầu nguyện cho đạo pháp trường tồn. Tâm nguyện Bồ-tát của Ngài đã để lại trái tim bất diệt mà ngàn đời Tăng ni kính ngưỡng. Bồ-tát Quảng Đức pháp danh Thị Thủy, tự là Hành Pháp thuộc thế hệ thứ 9 của dòng Chúc Thánh. Sự hy sinh của Ngài chính là đỉnh cao của tinh thần xả thân phụng sự Đạo pháp và Dân tộc. Ngọn lửa từ bi được Ngài thắp sáng, soi rõ lương tri của thời đại, cứu Phật giáo đồ cũng như mọi người dân thoát khỏi một chế độ độc tài hà khắc.

Tôn chỉ hành đạo của thiền phái Chúc Thánh kể từ ngày Tổ sư khai sơn cho đến nay vẫn không thay đổi. Nhập thế tích cực cứu đời nhưng vẫn thông dong tự tại trước mọi lợi danh. Tùy duyên hành đạo và bất biến giữ đạo luôn được áp dụng tùy từng hoàn cảnh cụ thể đã thể hiện được bản hoài của người Thích tử theo tinh thần: *Phụng sự chúng sanh tức là cúng dường chư Phật*.

3. Sinh hoạt và tổ chức của sơn môn

3.1. Sinh hoạt của sơn môn

Như phần trên đã trình bày, kể từ khi thiền sư Minh Hải xuất kệ truyền thừa, trong vòng một thế kỷ, thiền phái Chúc Thánh phát triển mạnh tại Quảng Nam và lan rộng theo bước chân Nam tiến vào đến miền Gia Định. Riêng tại Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên đến cuối thế kỷ XVIII, phần lớn các thiền sư thuộc dòng Chúc Thánh đảm nhiệm công việc hoằng pháp tại các chùa trong mỗi tỉnh.

Tại Quảng Nam đã hình thành ba trung tâm truyền giáo chính như sau: Trung tâm Hội An nằm ở phía đông với các Tổ đình Chúc Thánh, Vạn Đức, Phước Lâm; trung tâm Ngũ Hành Sơn nằm ở phía bắc với hai ngôi Quốc tự Tam Thai và Linh Ứng; trung tâm Đại Lộc nằm ở phía tây với Tổ đình Cổ Lâm. Cả ba trung tâm truyền giáo của dòng Chúc Thánh tại Quảng Nam đã

có sự liên hệ mật thiết và hỗ tương cho nhau. Trong đó, các chùa Chúc Thánh, Phước Lâm đóng vai trò trung tâm đào tạo Tăng tài, phân bổ đến các chùa trong tỉnh để truyền đạo.

Tại Quảng Ngãi, Thiên Ấn là Tổ đình chính chi phối toàn bộ mọi sự sinh hoạt của chư Tăng trong tỉnh. Tổ đời thứ 4 Chương Khước–Giác Tánh trú trì, Ngài độ chúng và phú pháp với chư Hoàng rất đông. Phần lớn, tông phong Chúc Thánh từ tổ Toàn Chiếu–Bảo Ấn và Chương Khước–Giác Tánh mà hình thành.

Tại Bình Định có Tổ đình Long Sơn, Phổ Bảo, Thiên Hòa, Thanh Long, Thiên Bình v.v... thiết lập một hệ thống các ngôi chùa truyền thừa theo dòng Lâm Tế Chúc Thánh và có những sinh hoạt rất chặt chẽ từ trước đến nay. Nơi đây đã đào tạo được nhiều Tăng tài góp phần cho sự phát triển của tông môn.

Đặc biệt tại tỉnh Phú Yên, kể từ khi thiền sư Pháp Chuyên–Diệu Nghiêm lập chùa Từ Quang ngôi chùa này trở thành trung tâm đào tạo Tăng tài cho Phật giáo miền Trung từ cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX. Phần lớn chư Tăng các tỉnh đều về đây học kinh, luật, luận. Đa phần các vị Danh tăng của các tỉnh miền Trung trong thế kỷ XIX đều trải qua thời gian dài tại ngôi chùa Từ Quang lịch sử này.

Lúc bấy giờ, việc sinh hoạt của sơn môn cũng còn đơn giản. Thiền tông với chủ trương “Bất lập văn tự” nên các thiền sư không có mở trường dạy học như bây giờ, mà chủ yếu là thầy trò truyền dạy cho nhau, thực tập thiền định và ấn chứng sở ngộ. Sự sinh hoạt hỗ tương qua lại của các chùa trong tông môn được thể hiện rõ nét nhất là qua các giới đàn truyền giới.

Đàn truyền giới được khai mở mỗi khi có giới tử phát nguyện thọ giới để thăng tiến trong việc tu học. Theo *Ngũ hành sơn lục*, thiền sư Từ Trí mô tả việc đàn giới như sau: “...*Tiền nhất niên, thỉnh chư sơn tự tăng ước nhật tề tựu thuyết vấn luận nghị khai đại giới đàn tiếp dẫn hậu còn tăng đẳng. Đồng ứng hộ trợ, nhiên hậu, bố cáo các tỉnh chư sơn tự tăng dự tri cần trạch.. niên...nguyệt...nhật. Túc thỉnh quang lâm y tự tiền tam nhật, tri thỉnh chư tôn an bài chúc sự. Nhất vị Chủ kỳ Hòa thượng, nhất vị Đàn đầu Hòa thượng, nhất vị Yết-ma Hòa thượng, nhất vị Giáo-*

thọ Hòa thượng, thất vị Tôn chứng Xà-lê, tứ vị Dẫn thỉnh sư, tuyên luật sư, truyền trách thủ vĩ Sa-di nhị vị...". Nghĩa là: Trước đó một năm, thỉnh chư Tăng các chùa quy ước một ngày hội họp luận nghị về việc mở đại giới đàn tiếp dẫn Tăng chúng hậu học. Chư Tăng đồng tâm hỗ trợ, sau đó, công bố cho chư Tăng các chùa khắp nơi đều biết mà chuẩn bị, chọn năm.. tháng.. ngày v.v... Trước đó 3 ngày, kiền thỉnh chư Tăng quang lâm đến chùa đã được định trước, cung thỉnh chư tôn an bài chúc sự: một vị Hòa thượng Chủ kỳ, một vị Hòa thượng Đàn đầu, một vị Hòa thượng Yết-ma, một vị Hòa thượng Giáo thọ, bảy vị Xà-lê tôn chứng, bốn vị dẫn lễ, một vị Tuyên luật sư, chọn hai vị Sa-di thủ vĩ..

Qua sự mô tả này, ta thấy việc tổ chức Đại giới đàn đều tuân theo quy củ giới luật Phật chế, đầy đủ Hội đồng Thập sư. Tuy nhiên, theo lời của các vị tôn túc, giới đàn ngày xưa được mở sau khi kết thúc 3 tháng An cư kiết hạ, còn gọi là trường Kỳ hoặc trường Hương. Nghĩa là giới tử phải tập trung trong 3 tháng an cư, theo vị Đàn đầu Hòa thượng học tập oai nghi giới luật sau đó mới chính thức đăng đàn thọ giới.

Trong quá trình tiếp Tăng độ chúng, các vị thiền sư dòng Chúc Thánh thường tổ chức giới đàn để truyền trao y bát, tuyển người kế thừa sự nghiệp hoàng pháp. Đã có nhiều giới đàn khai mở nhưng không có tư liệu ghi lại.

Theo bản *Phó chúc* của tổ Toàn Định-Bảo Tạng ghi: “Vào tháng 5 năm Mậu Tuất (1838), Hòa thượng Toàn Chiếu-Bảo Ấn có mở giới đàn tại chùa Thiên Ấn và đã thỉnh Ngài vào ngôi vị Yết-ma A-xà-lê”.

Trong *Ngũ Hành Sơn Lục*, thiền sư Từ Trí ghi: “Vào tháng 4 năm Kỷ Ty (1869), niên hiệu Tự Đức thứ 22, thiền sư Chương Tư-Huệ Quang kiến lập đàn giới tại chùa Phước Lâm, giới đàn này do thiền sư Toàn Nhâm-Quán Thông làm Hòa thượng Đàn đầu”, và giới tử đặc pháp là thiền sư Ấn Bản-Vĩnh Gia, một Cao tăng cận đại của xứ Quảng.

Năm Quý Ty (1893), thiền sư Vĩnh Gia cùng Hòa thượng Ấn Thanh-Chí Thành khai mở Đại giới đàn tại chùa Chúc Thánh (Quảng Nam). Thiền sư Chí Thành được cung thỉnh làm Hòa thượng Đàn đầu và ngài Vĩnh Gia làm Giáo thọ A-xà-lê tại giới

đàn này, ngài Chơn Tâm–Pháp Tạng trú trì chùa Phước Sơn, Phú Yên làm Yết–ma A–xà–lê.

Năm Canh Tuất (1910), thiền sư Vĩnh Gia khai giới đàn và làm Hòa thượng Đàn đầu tại chùa Phước Lâm. Giới đàn này đã cung thỉnh thiền sư Ấn Tham–Hoàng Phúc trú trì chùa Thiên Ấn làm Giáo thọ A–xà–lê; các ngài Ấn Kim–Hoàng Tịnh trú trì chùa Phước Quang, Quảng Ngãi làm Đệ ngũ tôn chứng; ngài Ấn Chí–Hoàng Chương trú trì chùa Long Tiên, Quảng Ngãi làm Đệ lục tôn chứng. Giới đàn này quy tụ trên 200 giới tử xuất gia và hàng ngàn giới tử tại gia. Trong đó có một số vị đắc giới và trở thành lương đồng trong Phật pháp như các Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Thích Giác Nhiên, (*Đệ nhất và Đệ nhị Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất*). Về phần tại gia thì có Tuy Lý vương–Miên Trinh, Đô thống Lê Viết Nghiêm cũng như nhiều hoàng thân quốc thích khác thọ giáo với Ngài.

Năm Mậu Thìn (1928), niên hiệu Bảo Đại thứ 4, Hòa thượng Chơn Pháp–Phước Trí khai giới đàn và làm Đàn đầu Hòa thượng tại giới đàn chùa Từ Vân–Đà Nẵng. Giới đàn đã cung thỉnh Hòa thượng Chơn Thông–Pháp Ngữ trú trì chùa Từ Quang, Phú Yên và Hòa thượng Ấn Kim–Hoàng Tịnh trú trì chùa Phước Quang, Quảng Ngãi làm Chứng minh đạo sư. Trong hàng giới tử đắc pháp với Ngài có Hòa thượng Thích Trí Thủ, một trong những Cao tăng của Phật giáo Việt Nam hiện đại.

Qua các đàn giới mà ngày nay chúng ta còn biết được, phần nào đó tái hiện lại sinh hoạt của cộng đồng Tăng lữ ngày xưa tại Quảng Nam. Điều này thể hiện được mối quan hệ khăng khít của các chùa trong sơn môn Chúc Thánh thời bấy giờ. Các đàn giới đã đào tạo những thế hệ Tăng lữ kế thừa nên môn phái ngày càng phát triển rộng khắp. Đồng thời, thông qua các giới đàn này, đã nói lên được mối liên hệ của chư Tăng Quảng Nam đối với các tỉnh lân cận như Thừa Thiên, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên v.v... Bởi vì, các giới đàn được khai mở tại Quảng Nam đều có sự tham dự của chư Tăng các tỉnh trong Hội đồng Thập sư cũng như giới tử cầu thọ giới. Cũng thế, khi các tỉnh mở giới đàn đều cung thỉnh các thiền sư ở Quảng Nam vào chức Thập sư và chư Tăng Quảng Nam cũng đến các tỉnh khát cầu thọ giới.

Ngoài việc lập đàn truyền giới, sự quan hệ của các chùa trong sơn môn Chúc Thánh được biểu hiện qua các ngày giỗ Tổ, khánh thành chùa, tang lễ v.v... Trong những Phật sự này, chư Tăng tề tựu hỗ trợ lẫn nhau trong công việc, thể hiện tình pháp lữ đồng môn gắn bó tương thân tương trợ.

3.2. Tổ chức của sơn môn

Những ngày đầu hình thành, môn phái Chúc Thánh chỉ sinh hoạt đơn giản với danh từ Chư tự sơn môn. Lúc đó, sự tổ chức còn sơ sài, ở chùa nào có bậc Cao tăng thạc đức là Tăng chúng trong môn phái quy tụ về theo học. Thông thường, các thiền sư danh tiếng tại Quảng Nam đều trụ tại Phước Lâm. Ngay cả các vị đi các tỉnh khác hoằng hóa cũng đều xuất thân từ Phước Lâm. Tổ đình Phước Lâm đóng một vai trò hết sức quan trọng trong vấn đề phát triển của môn phái Chúc Thánh.

Qua các sử liệu về đàn giới, ta thấy được vài nét sinh hoạt của chức Tăng Chúc Thánh. Tuy rằng thời bấy giờ phương tiện đi lại còn thô sơ và thông tin liên lạc không có, nhưng trong những Phật sự lớn tại những chùa Tổ đều được các Ngài lo lắng chu đáo. Theo lời của chư tôn đức tại Bình Định thì chùa Linh Sơn, Phù Cát có mối liên hệ chặt chẽ với Tổ đình Chúc Thánh. Những pho tượng La-hán tại chùa Linh Sơn cũng chính là dòng tượng tại chùa Chúc Thánh, Hội An. Trong phần lược sử của chùa Thiên Bình có nói đến ngài Gia Khánh có chuyến đi về Chúc Thánh nhưng không rõ năm nào. Điều đó, càng thấy được mối quan hệ khăng khít giữa chư sơn trong tông môn tại các tỉnh thành.

Cũng trên tinh thần đó, vào thời Gia Long, ngài Toàn Đức-Thiệu Long, trú trì chùa Khánh Sơn, Phú Yên đứng in kinh đã cung thỉnh thiền sư Thiên Trường chùa Sắc tứ Tập Phước, Gia Định chứng minh. Lúc bấy giờ tuy môn phái Chúc Thánh không có một tổ chức xuyên suốt cụ thể nhưng qua một số bản kinh còn lại, chúng ta thấy các Ngài có mối quan hệ chặt chẽ trong những sinh hoạt Phật sự.

Vào những năm đầu thế kỷ 20, tình hình chính trị đất nước biến chuyển phức tạp. Các giáo sĩ Thiên chúa theo bước chân lính Pháp sang truyền giáo và chủ trương đập chùa làm nhà thờ. Minh chứng cụ thể là chùa Bửu Châu do chúa Tiên-Nguyễn

Hoàng lập năm Đinh Mùi (1607) tại Trà Kiệu, nhưng bị người Thiên chúa san bằng để làm nhà thờ Trà Kiệu. Các chùa Kim Chương, Từ Ân, Chưởng Phước v.v... đều bị san bằng không còn dấu vết. Đồng thời, trong giai đoạn này Tăng chúng suy đồi, chỉ chú trọng đến việc ứng phú. Trước tình hình như vậy, chư sơn tại các tỉnh thành đều có tổ chức để chĩnh đốn Tăng-già, chấn hưng đạo pháp.

Tại Quảng Nam, vào năm Tân Dậu (1921), Hòa thượng Ấn Nghiêm-Phổ Thoại đứng ra thành lập Bản tỉnh chư sơn Hội nhằm mục đích củng cố Tăng-già, chĩnh đốn Thiên môn đồng thời bảo vệ các chùa trước sự tàn phá của binh lính Pháp. Ngài được chư sơn tín nhiệm cung thỉnh làm Trị sự đầu tiên.

Cơ cấu của tổ chức Bản tỉnh chư sơn Hội gồm có một Hội trưởng, một Thư ký, mỗi huyện thị có một vị Chánh kiểm tăng và một vị Phó kiểm tăng. Lúc bấy giờ tỉnh Quảng Nam chia làm 9 phủ huyện như sau: Điện Bàn, Thăng Bình, Tam Kỳ, Quế Sơn, Hòa Vang, Duy Xuyên, Đại Lộc, Tiên Phước, Hội An.

Tổ chức Bản tỉnh chư sơn Hội đã bảo vệ được các chùa trước sự tàn phá của lính Pháp cũng như củng cố Tăng-già làm tiền đề cho phong trào chấn hưng Phật giáo. Tổ chức này chính là tiền thân của Giáo hội Tăng Già về sau.

Tại các tỉnh thành những tổ chức Tăng-già dưới nhiều danh xưng khác nhau cũng ra đời không ngoài mục đích chấn chỉnh thiên gia. Các nơi đều đặt những vị Kiểm tăng để giám sát sự tu học của Tăng chúng. Đây chính là tiền đề cho phong trào chấn hưng Phật giáo sau này.

Vào những thập niên 1980, Hòa thượng Thích Huyền Ấn và Hòa thượng Thích Đồng Quán tìm về Chúc Thánh để lập lại hệ đồ truyền thừa. Tại Quảng Nam lúc bấy giờ có các Hòa thượng Thích Trí Giác, Thích Trí Nhân, Thích Long Trí cũng rất quan tâm về vấn đề này. Từ đó, các Ngài có sự liên hệ nối kết nhau để hình thành nên môn phái Lâm Tế Chúc Thánh.

Đến năm Nhâm Thân (1992), nhân dịp khánh thành Bảo tháp Tổ sư Minh Hải, môn phái Chúc Thánh mới được chính thức thành lập. Đây là nhu cầu thiết yếu để duy trì truyền thống và sự phát triển của tông môn. Chư Tăng ni thuộc môn phái khắp các

tỉnh thành trong cả nước đều vân tập về Chúc Thánh để tổ chức hội nghị thành lập môn phái. Danh xưng chính thức được gọi là Môn phái Lâm Tế Chúc Thánh và đặt trụ sở chính tại Tổ đình Chúc Thánh, Hội An. Cơ cấu tổ chức bao gồm 2 Hội đồng: Hội đồng Trưởng lão và Hội đồng Điều hành. Hội đồng Trưởng lão gồm các vị tôn túc tiêu biểu cho giới luật, có nhiệm vụ chứng minh các đại lễ, đàn giới của môn phái. Hội đồng Điều hành có trách nhiệm điều hành mọi công tác Phật sự của môn phái. Đứng đầu môn phái có một vị Trưởng môn phái và nhiều vị Phó trưởng môn phái, Chánh-Phó thư ký và các Ủy viên. Các vị Phó trưởng môn phái là Chi phái trưởng tại các tỉnh thành. Hội nghị cũng đã thông qua bản Nội Quy của môn phái bao gồm 7 chương 16 điều. Đồng thời, trong hội nghị này, môn phái cũng đã quy định 3 năm một lần vào ngày giỗ tổ Minh Hải mùng 7 tháng 11 các năm thuộc chi Dần, Ty, Thân, Hợi, Tảng ni các nơi tổ chức “Về nguồn” để họp bàn tổng kết đánh giá những thành tựu, ưu khuyết của môn phái, từ đó, vạch ra chương trình sinh hoạt trong những năm tới. Thông lệ này được thực hiện một cách đều đặn từ ngày đó đến nay.

Xuyên suốt 300 năm truyền thừa trên đất Quảng, thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh hình thành và phát triển theo thời gian. Dần theo năm tháng, với những chuyển biến của dân tộc, môn phái Chúc Thánh có những tổ chức cụ thể để duy trì truyền thống của tông môn. Sự kiện thành lập Môn phái Lâm Tế Chúc Thánh vào năm Nhâm Thân (1992) là đỉnh cao của tinh thần hòa hợp Phật giáo. Đây là một tổ chức kiện toàn nhất của dòng Lâm Tế Chúc Thánh từ trước đến nay.

CHƯƠNG III

THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI CÁC TỈNH MIỀN TRUNG

TIẾT 1

THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI QUẢNG NAM-ĐÀ NẴNG

I. KHÁI QUÁT VỀ SỰ TRUYỀN THỪA

Quảng Nam là mảnh đất đầu tiên được sáp nhập vào địa giới Đại Việt trong quá trình Nam tiến của cha ông. Với thuận lợi về giao thông đường biển của cửa Đại Chiêm nên Quảng Nam trở thành trung tâm hành chính thứ 2 sau kinh đô Thuận Hóa dưới thời các chúa Nguyễn.

Trong thời kỳ cuối Minh đầu Thanh, một số thiền sư sang An Nam hoằng pháp, các Ngài theo đường biển từ Quảng Đông sang cập bến Hội An rồi ra Thuận Hóa. Mảnh đất này đã đón bước chân hoằng hóa các vị Cao tăng như: Thạch Liêm-Đại Sán, Minh Lượng-Thành Đăng, Minh Hải-Pháp Bảo v.v... Đặc biệt nơi đây thấm nhuần pháp vũ của ngài Minh Hải-Pháp Bảo – khai sơn Tổ đình Chúc Thánh, là Tổ khai tông của dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh.

Tại Quảng Nam cũng có vài ngôi chùa truyền thừa theo dòng kệ của tổ Mộc Trần-Đạo Môn: “*Đạo Bản Nguyên Thành Phật Tổ Tiên...*”⁽¹⁹⁾ và dòng kệ của tổ Thiệt Diệu-Liễu Quán: “*Thiệt Tế*

⁽¹⁹⁾ Chùa Vạn Đức do tổ Minh Lượng-Thành Đăng khai sơn và truyền theo bài kệ này. Đệ tử tổ Minh Lượng có ngài Phật Thiên-Hoa Nghiêm ra khai sơn chùa Kim Sa và một vị ra khai sơn chùa Kim Liên (thuộc Hội An). Đến đời sau, do không có người kế thừa nên chư Tăng từ Phước Lâm lên trú trì Vạn Đức và truyền theo bài kệ của tổ Minh Hải-Pháp Bảo. Các chùa Kim Sa, Kim Liên bị tàn phá trong cuộc chiến Tây Sơn. Tại huyện Điện Bàn có chùa Hội Phước truyền theo bài kệ này. Chùa do tổ Phật Hiệu-Trùng Chiếu khai sơn truyền đến đời ngài Như Lý-Hoàng Khâm thì chấm dứt. Từ đó, chùa do Phật tử trông coi, thỉnh thoảng có chư Tăng trú trì nhưng không được lâu dài.

Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trìng...”⁽²⁰⁾. Tuy nhiên, vùng đất Quảng Nam kết nhiều nhân duyên với dòng thiền Chúc Thánh nên phần lớn các chùa tại đây đều truyền theo bài kệ của tổ Minh Hải.

Sau tổ Minh Hải–Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh, tổ Thiệt Dinh–Ân Triêm (1712–1796) khai sơn chùa Phước Lâm, chư Tổ khai sơn kế tục Tổ đình Cổ Lâm rồi Tam Thai, Linh Ứng. Các ngôi Tổ đình tạo thành thế chân vạc phân thành ba vùng từ miền núi cho đến duyên hải khắp tỉnh Quảng Nam để giáo hóa. Đến thời cận đại có Hòa thượng Ấn Nghiêm–Phổ Thoại (1875–1954) khai sơn chùa Long Tuyền, Hội An; Hòa thượng Chơn Quyên–Hưng Long (...?–1924) khai sơn chùa Vu Lan, Đà Nẵng; Hòa thượng Như Tiến–Quảng Hưng (1893–1946) khai sơn chùa Từ Vân, Đà Nẵng v.v... Đây là những ngôi chùa mang đậm dấu ấn lịch sử Phật giáo Quảng Nam trong giai đoạn chấn hưng. Kế đến giai đoạn phát triển, có các vị tôn túc đảm nhận các chùa như: Hòa thượng Như Quang–Trí Minh (1904–1971) trú trì chùa Tỉnh hội Quảng Nam (*tức chùa Pháp Bảo ở Hội An hiện nay*); Hòa thượng Chơn Ngọc–Long Trí (1928–1998) trú trì chùa Viên Giác, Hội An; Hòa thượng Chơn Giác–Long Hải (1918–2002) trú trì chùa Nghĩa Trung, Điện Bàn; Hòa thượng Thị Hải–Hành Sơn (1908–1989) trú trì chùa An Lạc, Hội An; Hòa thượng Như Lâm–Minh Trí (1908–1973) trú trì chùa Pháp Hoa, Điện Bàn; Hòa thượng Như Khương–Thanh Quang (1930–1982) trú trì chùa Phổ Quang, Đà Nẵng v.v... Chư tôn đức đã vận dụng hết tâm lực của mình để quang hưng Đạo pháp và phát triển Tông môn.

⁽²⁰⁾ Tại Hội An có một ngôi chùa truyền theo bài kệ của tổ Thiệt Diệu–Liễu Quán. Căn cứ vào bản kinh *Không Môn Nhật Dụng Tổng Tập Yếu* thì chùa có tên là Bửu Long và vị trú trì pháp danh Đại Tri thuộc đời 37 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 3 pháp phái Liễu Quán. Lạc khoản cho chúng ta biết bản kinh khắc vào năm Mậu Tý (1768) đến năm Kỷ Sửu (1769) tại chùa Bửu Long, xã Cẩm Phô, huyện Diên Khánh, phủ Điện Bàn, xứ Quảng Nam, nước Đại Việt. Như vậy, niên đại khắc kinh thuộc năm Cảnh Hưng 28 triều vua Lê Hiển Tông. Có lẽ chùa bị tàn phá trong các cuộc phân tranh giữa Trịnh–Nguyễn và Tây Sơn. Hiện tại, ngôi chùa này hoàn toàn không còn dấu tích tại đất Cẩm Phô, Hội An. Chỉ còn một bản kinh duy nhất được nhà nghiên cứu Trần Đình Sơn phát hiện và bảo quản. (Căn cứ Tập Văn Thành Đạo số 43, xuân Kỷ Mão 1999, Phật lịch 2542).

II. NHỮNG NGÔI TỔ ĐÌNH

1. Tổ đình Chúc Thánh

Vào năm Ất Hợi (1695), Hòa thượng Minh Hải–Pháp Bảo theo phái đoàn ngài Thạch Liêm sang tham dự giới đàn Thiên Lâm, Huế. Sau khi đàn giới hoàn mãn, Ngài vào Hội An đến làng Thanh Hà, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn (*nay là phường Tân An, thành phố Hội An*) trác tích khai sơn chùa Chúc Thánh. Đồng thời, Ngài xuất kệ truyền pháp lập tông, dần dần dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh ngày càng phát triển cho đến hôm nay.



Tổ đình Chúc Thánh (trùng tu từ năm 2004-2008)

Vào ngày mồng 7 tháng 11 năm Bính Dần (1746), Tổ sư Minh Hải viên tịch sau 49 năm hoàng hóa tại đất Quảng. Kế thế trụ trì chùa Chúc Thánh là ngài Thiệt Diệu–Chánh Hiền. Từ đó về sau, các đời trụ trì tiếp tục tô bồi trùng kiến xây dựng Chúc Thánh trở thành một ngôi phạm vũ trang nghiêm tồn tại cho đến ngày nay.



Tam quan cũ Tổ đình Chúc Thánh

Trải qua 300 năm truyền thừa, chùa trải qua các đời trú trì như sau:

STT	Pháp danh, Pháp tự, Pháp hiệu	Năm sinh – tịch	Năm trú trì
01.	Minh Hải–Đắc Trí–Pháp Bảo	1670–1746	1696–1746
02.	Thiệt Diệu–Chánh Hiền?–....??–1809
03.	Pháp Diễn–Bảo Tràng?–....??–....?
04.	Toàn Đăng–Bảo Nguyên?–....??–....?
05.	Toàn Nhâm–Vi Ý–Quán Thông	1798–1883?–1883
06.	Chương Đạo–Tuyên Tùng–Quảng Viên	1851–1893	1883–1893
07.	Chương Khoáng–Tuyên Điền–Chứng Đạo	1833–1903	1893–1901
08.	Ấn Bình–Tổ Thuận–Phổ Bảo	1865–1914	1901–1914
09.	Chơn Chứng–Đạo Tâm–Thiện Quả	1881–1962	1914–1962
10.	Chơn Nhật–Đạo Chiếu–Quang Minh ⁽²¹⁾	1879–1977	1934–...?

⁽²¹⁾ Vào năm Quý Dậu (1933), Hòa thượng Thiện Quả được triều đình Sắc phong Tăng cang Tổ đình Chúc Thánh và ngài Chơn Nhật–Quang Minh được bổ làm trú trì Chúc Thánh. Thời gian trú trì Chúc Thánh, Ngài vận động khắc in bản kinh **“Phổ Môn Phẩm Xuất Tượng”** rất có giá trị nghệ thuật điêu khắc. Về sau, Ngài vào Nam hành đạo, lập chùa Chúc Diên tại xóm Thuốc, quận Gò Vấp. Năm 1950, người Pháp lập sân bay Tân Sơn Nhất nên cả hai ngôi chùa bị tháo dỡ. Từ đó, Ngài ngụ tại các

11.	Như Truyện–Giải Lệ–Trí Nhân	1909–2004	1962–2001
12.	Đồng Mẫn–Thông Niệm–Huệ Từ		2001 đến nay



Vườn tháp Tổ tại Tổ đình Chúc Thánh

Chùa Chúc Thánh xoay mặt về hướng tây nam, cách trung tâm phố Hội khoảng 1km về phía bắc. Khuôn viên chùa được bao bọc bởi một lớp hàng rào bằng cây dày độ khoảng 3m. Vì thế, Chúc Thánh vẫn còn giữ được không khí u tĩnh của một ngôi cổ tự mặc dù bên ngoài đang nhận nhịp dưới đà đô thị hóa. Trong vườn chùa có khoảng vài chục ngôi tháp lưu giữ nhục thân của Tổ khai sơn cũng như chư Tăng trong môn phái.

Chùa đã trải qua nhiều lần trùng tu: tổ Quán Thông trùng tu vào năm Ất Mùi (1845), kiến tạo tiền đường vào năm Kỷ Dậu (1849). Năm Nhâm Thìn (1892), tổ Quảng Viên trùng tu tiền đường quy mô hơn. Năm Giáp Ngọ (1894), tổ Chứng Đạo cùng phó trú trì hiệu Quảng Đạt xây dựng hậu Tổ. Năm Ất Hợi (1911), tổ Phổ Bảo trùng tu chánh điện, xây thêm Đông đường Tây đường. Năm Ất Mão (1915) và các năm về sau, tổ Thiện Quả

chùa do chư tăng Quảng Nam vào lập tại Sài-gòn và viên tịch tháng Chạp năm 1977, hài cốt được an trí tại chùa Bửu Đà. Vì thế, chúng ta không biết rõ niên đại Ngài trú trì chùa Chúc Thánh từ năm 1934 đến năm nào?

trùng kiến lại khang trang cho đến lần trùng tu mới đây vào năm 2004 và hoàn thành cuối năm 2008. Đặc biệt, năm 1991 chư Tăng môn phái Chúc Thánh đã trùng kiến ngôi tháp tổ Minh Hải cao 7 tầng nguy nga hùng vĩ, thể hiện lòng tri ân của môn đồ tứ chúng đối với bậc Tổ sư dày công khai sáng. Hiện tại chùa còn lưu giữ nhiều pho tượng cổ quý hiếm cũng như các kinh sách xưa rất có giá trị về mặt lịch sử và học thuật.

Từ đây, các đệ tử cũng như các pháp tôn nhiều đời của Ngài đã đem ánh sáng chánh pháp hồng truyền khắp mọi nơi. Từ Quảng Nam vào đến các tỉnh miền Nam đều có dấu chân hành hóa của chư Tăng thuộc thiền phái Chúc Thánh, không chỉ trên quê hương Việt Nam, các Ngài còn đem ý chỉ của Tổ truyền bá khắp các quốc gia thuộc Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Úc.

Hằng năm, vào ngày mồng 7 tháng 11, chư Tăng tại Quảng Nam-Đà Nẵng đều vân tập về Chúc Thánh tưởng niệm ngày viên tịch của Tổ khai sơn. Đặc biệt 3 năm một lần, vào các năm Dần, Ty, Thân, Hợi, chư Tăng thuộc môn phái Chúc



Tôn tượng Bồ Tát Quán Thế Âm



**Bảo tháp Tổ sư Minh Hải - Pháp Bảo
(trùng tu năm 1992)**

Thánh khắp các nơi trong nước đều tổ chức về nguồn dự lễ húy nhật Tổ sư cũng như họp bàn các công tác Phật sự của tông môn.

Chúc Thánh mãi mãi là cội nguồn của tông môn để các thế hệ Tăng ni Phật tử quy ngưỡng. Đây là một thánh tích có ý nghĩa nhiều phương diện của Phật giáo mà những người con Phật nên đến hành hương chiêm lễ mỗi khi có dịp về thăm đất Quảng Nam.

2. Tổ đình Vạn Đức



Tổ đình Vạn Đức – Hội An

Tổ đình Vạn Đức là một trong những ngôi cổ tự nằm trong hệ thống các chùa cổ tại Hội An. Chùa được Tổ sư Minh Lương–Thành Đăng khai sơn cùng thời với tổ Minh Hải–Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh.

Ngài Minh Lương hiệu Nguyệt Ân tự Thành Đăng, thế danh Lý Nhuận sinh ngày 26 tháng 4 năm Bính Dần (1626) tại Triều Châu, Quảng Đông, Trung Quốc. Ngài qua Việt Nam cùng thời với ngài Minh Hải. Sau khi tham dự giới đàn tại Thuận Hóa, Ngài vào Quảng Nam đến tại thôn Đồng Nà, xã Thanh Hà, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn (*nay là xã Cẩm Hà, thành phố Hội An*) khai sơn chùa Vạn Đức.

Ban đầu, được sự hiến cúng khu đất của một Phật tử nên Ngài

chỉ lập một thảo am tu hành. Đến năm 1699 Ngài mới chính thức làm chùa lấy tên là Lang Thọ tự (*người dân phố Hội quen gọi là chùa Cây Cau*), mặt chùa quay về sông Đế Võng theo hướng địa lý “tiền đê hậu cao”.

Tại nơi đây, Ngài đã tiếp Tăng độ chúng và đào tạo được những vị đệ tử như: Phật Tuyết–Tuông Quang (*khai sơn chùa Kim Liên tại ấp Trường Lệ, xứ Tâm Vông, xã Sơn Phô, Hội An*); Phật Thiên–Hoa Nghiêm (*khai sơn chùa Kim Sa tại ấp An Bàng, xứ Trảng Sỏi, xã Cẩm Sa, Hội An*) v.v... Sau một thời gian, Ngài tiếp tục vào Nam hoằng hóa và khai sơn chùa Đại Giác ở Biên Hòa, Đồng Nai. Trong Nam, Ngài có đệ tử nổi tiếng là thiền sư Phật Ý–Linh Nhạc. Tổ sư Minh Lượng–Thành Đăng viên tịch vào ngày 15 tháng 7 năm Kỷ Sửu (1709)⁽²²⁾, thọ 83 tuổi.

Sau khi rời phố Hội, Tổ giao chùa Lang Thọ cho ngài Phật Tuyết–Tuông Quang trú trì. Được một thời gian thì Ngài viên tịch, ngài Phổ Triêm thuộc đời 36 Lâm Tế kế nghiệp trú trì.

Ngài Phổ Triêm là một Cao tăng đặc đạo đã có công rất lớn trong việc trùng tu chùa Lang Thọ, đổi tên lại là Vạn Đức tự và lưu lại dấu tích linh thiêng tại nơi đây. Tên gọi Vạn Đức có từ ngày ấy cho đến hôm nay, đồng thời, Ngài cũng đã đổi lại hướng chùa về phía tây nam cho phù hợp với phong thủy địa lý. Ngài đã lập đàn hỏa tự thiêu vào ngày 25 tháng chạp năm Nhâm Thìn (1772) và phát nguyện lưu lại ngón tay cái để xác quyết sự tu chứng của mình. Sau khi viên tịch, Ngài được triều đình ban thụy là Phước Sơn.

Từ Tổ khai sơn đến nay, chùa truyền thừa qua các đời trú trì như sau:



Bình bát của Tổ Minh Lượng và Y Tăng Cang của Tổ Phổ Triêm

⁽²²⁾ Căn cứ vào long vị thờ tổ Minh Lượng tại chùa Thập Tháp, Bình Định và Giác Lâm, Sài-gòn ta biết được Năm sinh, năm tịch của Ngài. Tuy nhiên, tháp mộ của Ngài ở đâu thì chưa được rõ.

STT	Pháp danh, Pháp tự, Pháp hiệu	Năm sinh – tịch	Năm trú trì
01.	Minh Lượng–Nguyệt Ân–Thành Đăng	1626–1709	1696?–.?
02.	Phật Tuyết–Tuồng Quang	...?–...?	...?–...?
03.	Phổ Triêm–Phước Sơn		
04.	Toàn Đức–Hoàng Tông	1779–1843	...?–1843
05.	Chương Bình	...?–...?	...?–...?
06.	Chương Truyền–Pháp Hóa	...?–...?	...?–...?
07.	Ấn Bản–Tổ Nguyên–Vĩnh Gia	1840–1918	Kiểm
08.	Chơn Quang–Đạo Hiển–Hoàng Nhơn	...?–1922	1918–1922
09.	Chơn Chứng–Đạo Tâm–Thiện Quả	1881–1962	1922–1934
10.	Như Truyện–Giải Lệ–Trí Nhãn	1909–2004	Kiểm
11.	Như Ân–Giải Nghĩa–Trí Nguyệt	1886–1965	1962–1965
12.	Như Bình–Giải Định–Trí Tánh	1902–1970	1965–1970
13.	Thị Trung–Hạnh Trực	1906–1978	1970–1978
14.	Thị Việt–Hạnh Thiên–Huệ Nghiêm	1930	1978 đến nay

Người có công bảo tồn chùa Vạn Đức là ngài Thị Trung–Hạnh Trực trú trì từ năm 1970 đến 1978. Bởi lẽ giai đoạn Ngài trú trì là những năm tháng chiến tranh Việt–Mỹ khốc liệt mà Vạn Đức lại nằm trong phạm vi chiến sự. Bằng đạo tâm của mình, ngài Hạnh Trực đã không cho lính Đại Hàn phá chùa mặc dù trong chùa lúc bấy giờ chỉ có một mình Ngài.

Hiện nay, trú trì chùa là Hòa thượng Thích Hạnh Thiên, Ngài đã nỗ lực trùng tu chùa Vạn Đức ngày một khang trang và chuyển hướng chùa theo như lúc ban đầu của Tổ khai sơn. Chùa còn lưu giữ nhiều cổ vật như các bản khắc in kinh bằng gỗ, những pho tượng cổ. Đặc biệt chùa còn lưu giữ bình bát của tổ Minh Lượng và y Tăng cang của ngài Phổ Triêm, Độ điệp của triều Nguyễn ban cho ngài Toàn Đức–Hoàng Tông vào năm Minh Mạng 11 (1830) v.v...

3. Tổ đình Phước Lâm

Tổ đình Phước Lâm tọa lạc tại xã Cẩm Hà, thành phố Hội An,

tỉnh Quảng Nam. Chùa do Tổ sư Thiệt Dinh–Ân Triêm, thuộc đời 35 chi phái thiền Lâm Tế Chúc Thánh khai sơn vào khoảng những năm 1736⁽²³⁾, khi Ngài được 25 tuổi. Từ đây, tại đất Quảng Nam có thêm một ngôi phật vũ trang nghiêm. Sau gần 50 năm giáo hóa, vào ngày 24 tháng 4 năm Bính Thìn⁽²⁴⁾ (1796), tổ Ân Triêm thị tịch, hưởng thọ 85 tuổi và nhục thân của Ngài được an trí trong Bảo tháp tại chùa Phước Lâm.



Tổ đình Phước Lâm – Hội An

Kế thế trú trì là ngài Pháp Ấn–Quảng Độ. Sau đó, ngài Pháp Kiêm–Minh Giác sau 20 năm quét chợ đã trở lại chùa xưa cùng ngài Pháp Ấn kiến tạo lại Phước Lâm bị tàn phá bởi cuộc chiến Tây Sơn. Từ đó, ngài Pháp Kiêm chính thức trú trì và thắp sáng

⁽²³⁾ Căn cứ vào bản chép tay tờ khai của trú trì Phổ Minh và Tri sự Hoàng Thọ vào ngày 29 tháng Giêng năm Khải Định thứ 7, Nhâm Tuất (1922) ghi: Năm 25 tuổi Ngài ra kiến tạo chùa Phước Lâm. Tính năm sinh của Tổ, Nhâm Thìn (1712) đến năm Ngài 25 tuổi là năm Bính Thìn (1736).

⁽²⁴⁾ Theo tư liệu của Hòa thượng Phổ Minh ghi cũng như trên văn bia tại tháp mộ, tổ Ân Triêm sinh năm Nhâm Thìn (1712) và tịch năm Kỷ Dậu (1789) thọ 85 tuổi. Tuy nhiên tính từ năm Nhâm Thìn (1712) đến Kỷ Dậu (1789) thì chỉ thọ 77 tuổi. Nhưng cả hai tư liệu đều ghi Tổ thọ 85 tuổi nên chúng tôi tính Ngài tịch năm Bính Thìn (1796).

ngọn đèn chánh pháp tại Quảng Nam ngày thêm chói rạng. Ngài đã chứng minh lễ đức Đại hồng chung tại chùa Vạn Đức, chùa Hải Tạng v.v...

Kế thừa ngài Pháp Kiêm là ngài Toàn Nhâm-Quán Thông. Ngài Quán Thông có một vị đệ tử cầu pháp là ngài Ấn Bản-Vĩnh Gia nổi tiếng thời nhà Nguyễn.

Chánh điện Tổ đình Phước Lâm - Hội An

Tổ Vĩnh Gia là vị trú trì đời thứ 6 của chùa Phước Lâm. Ngài là một vị Cao tăng thạc đức, uyên thâm giáo nghĩa nên thường được vua Nguyễn mời ra kinh đô thuyết pháp. Ngài làm Hòa thượng Đàn đầu của nhiều giới đàn, tác thành giới thể cho nhiều vị Cao tăng sau này.

Kể từ khi tổ Ân Triêm khai sơn, đến nay chùa Phước Lâm đã truyền thừa qua các đời trú trì như sau:

Tổ đường Tổ đình Phước Lâm - Hội An



STT	Pháp danh, Pháp tự, Pháp hiệu	Năm sinh – tịch	Năm trú trì
01.	Thiệt Dinh–Chánh Hiển–Ân Triêm	1712–1796	1736–1796
02.	Pháp Ấn–Tuồng Quang–Quảng Độ	1739–1811	1796–1802
03.	Pháp Kiêm–Luật Oai–Minh Giác	1747–1830	1802–1830
04.	Toàn Nhâm–Vi Ý–Quán Thông	1798–1883	1830–1883
05.	Chương Nhẫn–Tuyên Hòa–Quảng Hóa	1817–1887	1883–1887
06.	Ấn Bản–Tổ Nguyên–Vĩnh Gia	1840–1918	1887–1918
07.	Chơn Thể–Đạo Viên–Phổ Minh	1867–1936	1918–1936
08.	Chơn Huệ–Đạo Nhật–Phổ Trí?–1947	1936–1945
09.	Như Trạm–Tịch Chiếu		1945–1947
10.	Chơn Quả–Đạo Trấn–Đương Như	1881–1961	1947–1954
11.	Như Nhân–Giải Lạc–Trí Giác	1915–2005	1954–1960
12.	Như Vạn–Giải Thọ–Trí Phước	1930–1980	1960–1980
13.	Như Nhân–Giải Lạc–Trí Giác	1915–2005	1980–2001
14.	Thị Vinh–Hạnh Hoa–Huệ Liên		2001 đến nay

Đối với Phật giáo Quảng Nam, Tổ đình Phước Lâm đóng một vai trò rất quan trọng trong sự truyền thừa và phát triển. Chư tôn trong môn phái thường nói: “*Chúc Thánh là chiếc nôi khai sinh, còn Phước Lâm là trung tâm truyền giáo của dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh*”. Phước Lâm vẫn mãi là rừng phước vô hạn theo đúng tâm nguyện khi đặt tên của Tổ khai sơn.

**Nhà bia Tổ đình Phước Lâm –
Hội An**



4. Tổ đình Tam Thai ⁽²⁵⁾

Tổ đình Tam Thai tọa lạc trên ngọn Thủy Sơn nằm trong quần thể Ngũ Hành Sơn thuộc huyện Hòa Vang, Quảng Nam (nay thuộc thành phố Đà Nẵng). Trên ngọn Thủy Sơn, về phía đông bắc nổi ba ngọn núi có hình như chòm sao Tam Thai trong Bắc Đẩu nên ngày



Tổ đình Tam Thai – Ngũ Hành Sơn

xưa gọi là núi Tam Thai và ngôi chùa cũng được đặt tên như vậy.

Cho đến nay, chúng ta vẫn chưa biết được vị nào là Tổ sư khai sơn cũng như niên đại thành lập chùa. Tài liệu nói về Tam Thai sớm nhất là cuốn *Hải Ngoại Ký Sự* của thiền sư Thạch Liêm–Đại Sán. Ngài qua Đàng Trong vào năm Ất Hợi (1795) và đã tả lại như sau: “*Đấy là núi Tam Thai, ngôi chùa trong ấy tức là đạo tràng của ngài Quả Hoằng (Hưng Liên) quốc sư, ngày mai chắc lẽ qua đó chơi.... Đi quanh qua mé núi, thấy đá có viên mọc đứng thẳng lên lại có chỗ dựng đứng như bức vách, nhưng chẳng thấy chùa đâu, tưởng chẳng có gì kỳ thú vậy. Chúng tôi đi cách núi chừng nửa dặm thấy một thầy sãi đứng nhìn chăm chỉ, rồi vội chui vào kẽ đá sau núi đi mất. Trước núi có một cái gò, trước gò leo lên chừng trăm bước có một ngôi chùa cổ, sãi trông chùa đánh chuông trống, mặc áo tràng ra rước vào lễ Phật, mời ngồi, thết trà, cung đón tươm tất.*” ⁽²⁶⁾

Theo sử liệu thì ngài Hưng Liên–Quả Hoằng là đệ tử của ngài Thạch Liêm, qua Đàng Trong cùng với ngài Nguyên Thiệu vào

⁽²⁵⁾ Trên Ngũ Hành Sơn, có hai ngôi Quốc tự và cũng là Tổ đình chính của môn phái Chúc Thánh: đó là Tổ đình Tam Thai và Tổ đình Linh Ứng. Vì sự truyền thừa của hai chùa có quan hệ mật thiết như nhau nên trong tập sách này chúng tôi chỉ giới thiệu về khái lược lịch sử của Tổ đình Tam Thai.

⁽²⁶⁾ Thích Đại Sán, *Hải Ngoại Ký Sự*, Viện đại học Huế, 1963. 147–148.

năm 1677. Ngài Hưng Liên được chúa Nguyễn Phúc Chu tôn làm Quốc sư và trụ tại đạo tràng Tam Thai để hoàng pháp. Như vậy, chùa Tam Thai đã có từ rất lâu với những kiến trúc quy mô của một ngôi đại tự.

Đặc biệt, trong hệ thống các chùa tại Quảng Nam thì chùa Tam Thai và chùa Linh Ứng trên núi Ngũ Hành được các vua nhà Nguyễn sắc phong Quốc tự. Đặc ân này có liên quan đến truyền thuyết sau: Trong thời chiến tranh Tây Sơn và nhà Nguyễn, vua Gia Long dẫn đoàn chiến thuyền ra Phú Xuân để khôi phục cơ đồ. Khi đi đến cửa biển Sơn Trà thì sóng to gió lớn không đi được. Sự việc kéo dài vài ngày, vua bèn lên núi Ngũ Hành, đến chùa Tam Thai khẩn nguyện: “Xin cho trời êm biển lặng, nếu thu phục lại cơ đồ thì phát nguyện trùng tu lại chùa” (*lúc này chùa Tam Thai bị tàn phá bởi quân Tây Sơn*). Khẩn xong thì trời quang mây tạnh và đoàn chiến thuyền tiếp tục hành trình. Sau khi lên ngôi, do bận nhiều quốc sự nên vua Gia Long chưa thực hiện được lời nguyện năm xưa. Đến đời vua Minh Mạng, ông đã hoàn thành tâm nguyện của Tiên vương. Năm Minh Mạng thứ 6 (1825), vua đã ngự đến Tam Thai và trùng tu lại chùa này. Năm Minh Mạng thứ 7 (1826) vua đúc tượng Phật bằng đồng cúng dường chùa, đồng thời bổ nhiệm ngài Viên Trừng ở chùa Thiên Mụ vào làm trú trì chùa Tam Thai.



**Bảng ngự chế Tam Thai Tự
Năm Minh Mạng thứ 6 (1825)**

Hòa thượng Viên Trùng pháp danh Tiên Thường, thế danh Trần Văn Trùng người huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Ngài là bậc Cao tăng, giới hạnh trang nghiêm và công phu hành trì miên mật. Đạo phong của Ngài ảnh hưởng rất lớn đối với triều Nguyễn nên em gái vua Minh Mạng đã quy y thế phát với Ngài tại đây. Ngài tịch vào năm Tự Đức thứ 6 (1853), hưởng thọ 77 tuổi. Nhục thân của Ngài được tôn trí trong bảo tháp tại ngọn Thổ Sơn và tồn tại đến ngày nay.

Sau khi ngài Viên Trùng viên tịch thì các thiền sư thuộc dòng Chúc Thánh được các vua nhà Nguyễn bổ nhiệm làm trú trì hoặc Tăng cang. Tính từ ngài Viên Trùng thì đã trải qua 13 đời trú trì như sau:

STT	Pháp danh, Pháp tự, Pháp hiệu	Năm sinh – tịch	Năm trú trì
01.	Hưng Liên–Quả Hoằng	...?–...?	Khoảng 1695
02.	Tiên Thường–Viên Trùng	1777–1853	1826–1853
03.	Chương Tín–Tuyên Khánh–Hoằng Ân	...?–1862	1854–1862
04.	Chương Tư–Tuyên Văn–Huệ Quang	...?–1873	1862–1873
05.	Chương Quảng–Tuyên Châu–Mật Hạnh	1822–1884	1873–1884
06.	Ấn Thanh–Tổ Đạo–Chí Thành	1841–1895	1884–1895
07.	Ấn Lan–Tổ Huệ–Từ Trí	1852–1921	Tăng cang
08.	Ấn Diệu–Tổ Truyền–Từ Nhẫn	1859–1921	Tăng cang
09.	Chơn Đỉnh–Đạo Đạt–Phước Thông	1866–1951	1895–1906
10.	Chơn Pháp–Đạo Diệu–Phước Trí	1867–1932	1906–1932
11.	Chơn Phương–Đạo Căn–Thiện Trung	1883–1945	1932–1945
12.	Như Hoàn–Giải Trác–Huệ Tràng	1896–1966	1945–1960
13.	Như Nhàn–Giải Lạc–Trí Giác	1915–2005	1960–2000
14.	Thị Đàm–Hạnh Mãn–Tuệ Trung		2000 đến nay

Vì chùa Tam Thai là ngôi Quốc tự nên việc bổ nhiệm trú trì do triều đình quyết định chứ không phải tông môn. Đến năm 1945, chế độ phong kiến cáo chung, lúc đó mới chính thức do tông môn công cử. Ngoài các vị trú trì ra, còn có các vị tôn túc được cử làm

Tăng cang hai chùa Tam Thai, Linh Ứng như: Hòa thượng Ấn Lan–Từ Trí, Ấn Diệu–Từ Nhân, Chơn Chứng–Thiện Quả, Chơn Tá–Tôn Bảo, Trường Kế–Tôn Thắng v.v...

Hiện tại chùa còn lưu giữ nhiều cổ vật có giá trị như “*Quả tim lửa*” bằng đồng của vua Minh Mạng hiến cúng vào năm thứ 6, tấm bảng ngự chế Tam Thai Tự v.v...

Tam Thai ngày nay vẫn còn giữ được nét cổ kính uy nghi mặc dù đã trải qua nhiều lần trùng tu. Đây là một Phật tích mà tiền nhân lưu lại, góp phần đẹp thêm cho danh thắng Ngũ Hành.

5. Tổ đình Cổ Lâm



Tam quan Tổ đình Cổ Lâm – Đại Lộc

Tổ đình Cổ Lâm tọa lạc trên đỉnh đồi thuộc thôn Hà Nha, xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam. Cho đến nay, chúng ta vẫn chưa biết được danh tánh cũng như niên đại của Tổ khai sơn⁽²⁷⁾. Từ đó, chùa Cổ Lâm đóng vai trò quan trọng trong việc

⁽²⁷⁾ Có thuyết nói rằng do tổ Minh Hải-Pháp Bảo khai sơn. Theo tư liệu của Hòa thượng Thích Như Tín thì chùa Cổ Lâm do ngài Thiệt Thông-Hoàng Nhân khai sơn. Theo tư liệu của cố Hòa thượng Thích Như Khương, trú trì chùa Phổ Quang-Đà Nẵng thì chùa Cổ Lâm do ngài Lương Nhất Lễ khai sơn. Cũng tư liệu này cho rằng ngài Lương Nhất Lễ là huynh đệ thân tộc với các ngài Lương Minh Hải và Lương Huệ

truyền thừa của dòng Lâm Tế Chúc Thánh tại tỉnh Quảng Nam.

Trải qua các cuộc chiến tranh, chùa Cổ Lâm nằm tại vùng giao chiến nên bị tàn phá nặng nề. Năm 1959, Hòa thượng Thích Đồng Phước trùng tu và lạc thành dưới sự chứng minh của ngài Tăng cang Thích Thiện Quả. Đến năm 1967, chùa bị chiến tranh làm sụp hoàn toàn. Sau ngày hòa bình lập lại, Hòa thượng Thích Như Tín, trú trì chùa Hưng Long và Thượng tọa Thích Như Thọ, trú trì chùa Bửu Đà, Sài-gòn về trùng tu lại hoàn toàn như hiện nay.

Từ khi được thành lập đến nay, chùa đã trải qua các đời trú trì (28).

STT	Pháp danh, Pháp tự, Pháp hiệu	Năm sinh – tịch	Năm trú trì
01.	Chương Chất-Tuyên Chiếu-Quảng Thành?-...?	...?-...?
02.	Chương Lý-Trí Quang	1834-1905	...?-...?
03.	Hòa thượng Hoàng Giáo?-....??-....?
04.	Hòa thượng Trường Định (Ở Huế)?-....??-....?
05.	Hòa thượng Quảng Sao?-....??-....?
06.	Hòa thượng Quảng Nghĩa?-....??-....?
07.	Ấn Mục-Tổ Khiết-Hoàng Cam	1884-1943	1907-1940?
08.	Chơn Thông-Đạo Đạt-Đồng Phước	1895-1968	1940-1968
09.	Như Lợi-Giải Lạc-Chúc Thọ	Giám tự	1968 đến nay

Tổ đình Cổ Lâm là một trong những ngôi chùa mang nhiều dấu ấn của phong trào Duy Tân. Nhà chí sĩ Trần Cao Vân trong những năm hoạt động cách mạng đã từng xuất gia nơi đây với pháp danh Như Ý. Chính vì lẽ đó mà chùa bị mật thám Pháp và quan lại Nam triều thường xuyên khám xét hạch sách. Chùa được công nhận di tích lịch sử cấp quốc gia.

Hồng. Tuy nhiên, trong 1 cặp đối tại Tổ đình Chúc Thánh do ngài Lương Nhất Lễ cùng ghi lạc khoảng năm Tự Đức thứ 2, Kỷ Dậu (1849). Nội dung câu đối như sau: **“Bách bái môn nghinh tam thiên Phật, Nhất tâm động thẩu cứu trùng thiên”**.

Như vậy, ngài Lương Nhất Lễ không thể cùng thời với tổ Minh Hải được. Cả ba nguồn tư liệu trên vẫn chưa thuyết phục được người tìm hiểu.

(28) Các đời và niên đại chư vị trú trì Tổ đình Cổ Lâm, chúng tôi căn cứ vào tư liệu viết tay của cố Hòa thượng Thích Như Khương (do Thượng tọa Thích Hạnh Trí, trú trì chùa Phổ Quang, Đà Nẵng cung cấp). Ở đây, cũng chỉ mức độ tương đối chứ không tuyệt đối.



Tổ đình Cổ Lâm – Đại Lộc

III. CÁC VỊ DANH TẶNG TIÊU BIỂU

1. Hòa thượng Thiệt Dinh- Chánh Hiển-Ân Triêm

實營正顯恩霑 (1712-1796): Chùa Phước Lâm
Hòa thượng thế danh Lê
Hiển, sinh năm Nhâm
Thìn (1712) tại xã Bến
Đền, phủ Điện Bàn, dinh
Quảng Nam (nay là xã
Điện Quang, huyện Điện
Bàn, Quảng Nam). Tương
truyền, mẹ Ngài một đêm
nằm mộng thấy con trâu
chọc sừng chui vào bụng, bà
bắt đầu thọ thai. Từ khi
mang thai, bà nhàm chán
những thức ăn thịt cá, chỉ
dùng toàn chay tịnh và sau
đó sinh ra Ngài.



Long vị Tổ Ân Triêm

Từ khi lọt lòng mẹ Ngài chỉ ăn chay. Mẹ có cho món ăn mặn thì Ngài đều từ chối. Biết con có duyên với cửa Thiên nên khi vừa tròn 10 tuổi, cha mẹ đã đưa Ngài đến chùa Chúc Thánh thọ giáo với thiền sư Minh Hải–Pháp Bảo. Đến năm 20 tuổi, Ngài được tổ Minh Hải cho thọ giới Cụ túc với pháp danh Thiệt Dinh, tự Chánh Hiển, hiệu Ân Triêm, nối pháp đời 35 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 2 pháp phái Chúc Thánh.

Năm 25 tuổi, Ngài xin tổ Minh Hải ra lập thảo am Phước Lâm tại ấp Trảng Kèo, xã Thanh Hà, phủ Điện Bàn (nay là xã Cẩm Hà, thành phố Hội An) để tiện việc tu niệm.

Với sự ấn chứng của Bổn sư cũng như sự nỗ lực tự thân, không bao lâu, hương thơm giới hạnh của Ngài lan khắp nơi và đồ chúng theo về tu học ngày càng đông đảo, dần dần tịnh thất Phước Lâm trở thành một tông lâm nguy nga tại xứ Quảng.

Ngài viên tịch vào ngày 24 tháng 4 năm Bính Thìn (1796) thọ 85 tuổi. Đồ chúng xây Bảo tháp tại phía tây nam chùa Phước Lâm để phụng thờ linh cốt của Ngài.

Hơn 70 năm tu hành và hoằng dương Phật pháp, Ngài đã kế thừa nghiệp Tổ thấp sáng ngọn đèn chánh pháp và làm cho Phật giáo Quảng Nam ngày một hưng thịnh. Ngài đã đào tạo một thế hệ kế thừa như các ngài: Pháp Ấn–Trường Quang–Quảng Độ (trú trì chùa Phước Lâm, Hội An và Viên Tôn tại Bình Sơn, Quảng Ngãi); Pháp Chuyên–Luật Truyền–Diệu Nghiêm (khai sơn chùa Từ Quang, Phú Yên); Pháp Kiêm–Luật Oai–Minh Giác còn gọi là tổ Bình Man Tảo Thị (trú trì chùa Phước Lâm, Hội An); Pháp Tịnh–Luật Phong–Viên Quang (khai sơn chùa Thiên Hòa, Tuy Phước, Bình Định) v.v... đã làm rạng danh Phật giáo xứ Quảng và thiên phái Chúc Thánh.

2. Hòa thượng Pháp Kiêm–Luật Oai–Minh Giác

法兼律威明覺 (1747–1830): Chùa Phước Lâm

Hòa thượng tánh Võ Đức Nghiêm, sinh giờ Tuất ngày 15 tháng 1 năm Đinh Mão (1747) tại thôn Ngọc Trì, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi (nay thuộc huyện Trà Bồng, Quảng Ngãi). Năm Kỷ Mão (1759), khi vừa tròn 12 tuổi, Ngài đến xuất gia với Tổ Thiệt Dinh–Ân Triêm tại chùa Phước Lâm, được Tổ ban pháp danh

Pháp Kiêm, tự Luật Oai, nổi pháp đời 36 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 3 pháp phái Chúc Thánh.



Long vị Tổ Minh Giác

Hòa thượng có tính thông tuệ, tự cho con đường tình duyên danh lợi đã 20 năm nay như đem dao cắt đứt hẳn, coi giống cát sông bọt nổi. Lại đem mình ở nơi thị tỉnh chịu đựng bụi trần nhọc lòng khổ chí để giữ vững tâm niệm nhập đạo mà thành tựu tâm thân chứng đạo. Đã hay tự mình khai giác hết thấy những người có tình như chiêm bao thức giấc vậy. Trong điển Phật có nói: Tự mình biết, bảo cho người khác biết, đó là có ý nghĩa đầy đủ tiếng khen về biết rõ cả”⁽²⁹⁾.

Sau đó, Ngài về lại Phước Lâm cùng với Hòa thượng Pháp Ấn-Quảng Độ vận động từng tu chùa bị điều tàn trong cuộc chiến Tây Sơn. Từ đó, Ngài kế nghiệp trú trì, khai đàn thuyết pháp, tiếp độ chúng tăng khiến cho Phước Lâm trở thành một tông lâm hưng thịnh.

Năm Canh Dần (1770), Ngài về làng thăm viếng song thân, lúc bấy giờ giặc mọi Đá Vách lại tập trung đồ đảng quấy nhiễu cướp phá khắp tỉnh Quảng Ngãi, Ngài tông quân dẹp giặc, lập nhiều công lao được phong chức Chỉ huy. Sau đó, Ngài từ quan về phát nguyện quét chợ Hội An trong suốt 20 năm.

Năm Mậu Ngọ (1798), sau khi công hạnh đã viên mãn, Ngài được Chư sơn cũng như tín đồ thỉnh về trú trì chùa Chiên Đàn, tôn hiệu là Minh Giác Hòa thượng. Trong tờ biểu tôn xưng có ghi: “*Phật là giác giả,*

⁽²⁹⁾ Nguyễn Quyết Thắng, Quảng Nam đất nước và nhân vật, NXB Văn hóa Thông tin, 2001, trang 169.

Ngày 27 tháng 5 năm Tân Tỵ (1821), Minh Mạng năm thứ 2, Ngài được triều đình mời ra tham dự Đại trai đàn tổ chức tại chùa Thiên Mục, Huế.

Các năm Mậu Dần (1818), Nhâm Ngọ (1822) và Canh Dần (1830), Ngài đứng ra quyên mộ và chứng minh đúc ba quả Đại hồng chung tôn trí tại các chùa Vạn Đức, Phước Lâm và chùa Hải Tạng. Hòa thượng là người tính tình chất trực, điều này được thể hiện qua bản phú chúc cho đệ tử là Toàn Định–Bảo Tạng như sau: “*..Lời ta thẳng như thước dây, nặng như vàng đá, nếu có kẻ ương ngạnh vi phạm, hoặc trong chúng có kẻ bất tuân, cứ theo pháp mà trừng trị để về sau đại chúng được an hòa...*”⁽³⁰⁾.

Mùa Đông năm Canh Dần, Ngài biết thời tiết nhân duyên đã đến nên ấn chứng cho đệ tử Toàn Nhâm–Quán Thông kế thừa y bát trú trì chùa Phước Lâm và an nhiên thị tịch vào giờ Tý ngày mồng 10 tháng 11 năm Canh Dần (1830) hưởng thọ 84 tuổi, nhục thân Ngài nhập bảo tháp trong khuôn viên chùa Phước Lâm.

Một Hòa thượng tại Huế đã xưng tán, tóm lược cả cuộc đời hành đạo và công đức của Ngài qua hai câu đối thờ như sau:

– *Bình Man, tảo thị, lưỡng độ gian lao, xuất gia kỳ, phát nguyện vưu kỳ, bát dật sanh thiên thành chánh giác.*

– *Tạo tự, chú chung, nhị thung công đức, cách cữu hảo, đành tân cố hảo, thiên thu giác thể vĩnh truyền đăng.*

Tạm dịch:

– *Đẹp giặc, quét chợ, mấy độ gian lao, xuất gia lạ, phát nguyện càng thêm lạ, tám mươi vãng sanh thành chánh giác.*

– *Làm chùa, đúc chuông, biết bao công đức, sửa cũ đẹp, làm mới lại càng đẹp, ngàn năm sáng mãi ngọn đèn thiên.*

(Thượng tọa Thích Hạnh Niệm dịch)

Nhìn lại cuộc đời của Ngài, sinh ra trong giai đoạn đất nước nhiều nhương, lòng dân ly tán nhưng Ngài vẫn luôn giữ vững tâm đạo của mình. Hạnh nguyện của Ngài quả thật là vô tiền khoáng hậu trong dòng sử Phật Việt. Ngày nay người dân phố Hội vẫn còn nhắc đến Ngài với cái tên rất dung dị: tổ Bình Man Tảo Thị.

⁽³⁰⁾ Chúc từ của tổ Pháp Kiêm-Minh Giác cho đệ tử Toàn Định-Vi Quang-Bảo Tạng. Chúc từ này hiện vẫn còn lưu giữ tại Tổ đình Thắng Quang, Bình Định.

3. Hòa thượng Toàn Nhâm-Vi Ý-Quán Thông

全任爲意貫通 (1798–1883): Chùa Phước Lâm



Long vị Tổ Quán Thông

Hòa thượng thế danh Nguyễn Văn Định, sinh năm Mậu Ngọ (1798) tại thôn Thanh Liêm tỉnh Bình Định (nay thuộc thị trấn An Nhơn, Bình Định). Ngài có chí xuất gia tìm cầu giải thoát nên đến bái ngài Pháp Kiêm-Minh Giác làm thầy và được ban pháp danh là Toàn Nhâm, tự Vi Ý, hiệu Quán Thông, nối pháp đời thứ 37 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 4 pháp phái Chúc Thánh.

Là người đệ tử ưu tú của tổ Pháp Kiêm nên Ngài được kế thừa trú trì Tổ đình Phước Lâm vào năm 1830, sau khi Tổ viên tịch. Tiếp

đó, Ngài được sơn môn cung thỉnh trú trì Tổ đình Chúc Thánh.

Năm Canh Dần (1830), Ngài cùng với các ngài Toàn Đức, Toàn Định được triều đình ban Giới đao Độ điệp.

Năm Ất Mùi (1835), Hòa thượng đứng ra quyên mộ trùng kiến Tổ đình Chúc Thánh và đổi hướng chùa từ hướng tây sang hướng tây nam cho phù hợp với địa thế phong thổ.

Năm Đinh Mùi (1847), Ngài khai Đại giới đàn tại chùa Chúc Thánh và được chư sơn môn thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng.

Năm Mậu Thân (1848), Tự Đức nguyên niên, Hòa thượng chứng minh việc trùng tu chùa Hải Tạng ở Cù lao Chàm để giữ gìn di tích của tiền nhân.

Năm Kỷ Dậu (1849), Ngài tiếp tục khởi công xây dựng thêm Tiền đường làm tăng gấp đôi diện tích trong chánh điện, đồng thời Ngài cho tạc các tượng Thập Bát La-hán, Thập Điện Diêm

Vương và thỉnh hai pho tượng Thiện Ác trôi ngoài biển về tu bổ và tôn thờ tại chùa Phước Lâm cho đến ngày hôm nay. Năm Quý Hợi (1863), Hòa thượng lại tiếp tục khai đàn giới tại chùa Phước Lâm, Hội An để truyền trao giới pháp cho Tăng đồ tu học. Trong hàng giới tử đặc pháp có Hòa thượng Vĩnh Gia, một trong những bậc thiên Tăng lỗi lạc của Phật giáo Quảng Nam.

Hòa thượng là người có công rất lớn trong việc trùng kiến Tổ đình Chúc Thánh, Phước Lâm ngày càng nguy nga tráng lệ, xứng đáng là những danh lam của xứ Quảng.

Năm Quý Mùi (1883), vào ngày mồng 2 tháng 3, Ngài thị tịch, hưởng thọ 86 thế tuế. Môn đồ thỉnh nhục thân của Ngài nhập tháp tại khuôn viên Tổ đình Phước Lâm.

4. Hòa thượng Chương Tư–Tuyên Văn–Huệ Quang

彰思宣文慧光 (...?–1873): Chùa Tam Thai



Long vị Tổ Huệ Quang

Hòa thượng thế danh Đặng Văn Quang, người xã Đức An, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Ngài xuất gia với Tổ Toàn Nhâm–Quán Thông tại Tổ đình Phước Lâm với pháp danh Chương Tư, tự Tuyên Văn, nối pháp đời 38 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 5 pháp phái Chúc Thánh.

Sau một thời gian tu học tại Phước Lâm, khi giới pháp đã đầy đủ, Ngài xin Bổn sư cho vào chùa Từ Quang, tỉnh Phú Yên để học thêm kinh luật luận. Ngài cầu pháp nhân duyên với Tổ Toàn Đức–Thiệu Long tại chùa Khánh Sơn với pháp hiệu Huệ Quang.

Năm Tân Dậu (1861), niên hiệu Tự Đức 14, Ngài được triều đình bổ nhiệm làm trú trì chùa Linh Ứng trên núi Ngũ Hành.

Đến năm Nhâm Tuất (1862), niên hiệu Tự Đức 15, Ngài lại được triều đình cải bổ làm trú trì Quốc tự Tam Thai.

Năm Kỷ Ty (1869), niên hiệu Tự Đức thứ 22, Ngài lập đàn truyền giới tại chùa Phước Lâm. Giới đàn này chư sơn đã cung thỉnh tổ Quán Thông chứng minh và Ngài được cung thỉnh làm Hòa thượng Đàn đầu truyền giới.

Thiền sư Huệ Quang là một bậc mô phạm nơi chốn tông lâm. Ngài dũng mãnh tinh tấn trên bước đường tu đạo. Gần như cả cuộc đời, Ngài không hề đau ốm gì cả.

Năm Quý Dậu (1873), niên hiệu Tự Đức 26, vào ngày 22 tháng 6, Ngài nhóm họp môn đồ, ân cần phó chúc mọi việc một cách rõ ràng rồi an nhiên thoát hóa.

Ngài đã đào tạo và cống hiến cho Phật giáo Quảng Nam hai vị Cao tăng cận đại, đó là các ngài Ấn Thanh-Chí Thành và Ấn Bản-Vĩnh Gia.

5. Hòa thượng Chương Quảng-Tuyên Châu-Mật Hạnh

彰廣宣珠密行 (1822-1884): Chùa Tam Thai



Long vị Tổ Mật Hạnh

Hòa thượng thế danh Hồ Văn Châu, sinh năm Nhâm Ngọ (1822), niên hiệu Minh Mạng thứ 3 tại châu Hà Mật, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn Hà An, xã Điện Phong, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam). Thân phụ là cụ ông Hồ Viết Hoan và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Bò. Ngài xuất gia đắc pháp với tổ Quán Thông tại Phước Lâm nên có pháp danh Chương Quảng, tự Tuyên Châu, hiệu Mật Hạnh, nối pháp đời 38 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 5 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Nhâm Tuất (1862), niên hiệu Tự Đức thứ 15, Ngài được triều đình bổ nhiệm làm trú trì chùa Linh Ứng thay thế cho ngài Chương Tư–Huệ Quang sang trú trì chùa Tam Thai. Năm Quý Dậu (1873), niên hiệu Tự Đức 26, Ngài được triều đình cải bổ làm trú trì chùa Tam Thai.

Đối với Phật pháp, Ngài hết lòng lo lắng, tạo tượng đúc chuông, chỉnh trang chốn thiền môn ngày càng thêm quy mô tráng lệ. Mỗi ngày Ngài chỉ ăn một bữa vào giờ Ngọ, mọi công việc tại bốn tự Ngài đều đích thân lo chu toàn.

Vào giờ Dần ngày mồng 4 tháng 4 năm Giáp Thân (1884), niên hiệu Kiến Phước nguyên niên Ngài an nhiên thị tịch, hưởng thọ 63 tuổi và trải qua 11 năm trú trì tại Tam Thai.

Hàng đệ tử đặc pháp với Ngài như các vị Ấn Lan–Từ Trí, Ấn Diệu– Từ Nhân, Ấn Bính–Phổ Bảo v.v... đều là những bậc lương đồng gánh vác ngôi nhà Phật giáo Quảng Nam trong thời cận đại.

6. Hòa thượng Ấn Bản–Tổ Nguyên–Vĩnh Gia

印本祖源永嘉 (1840–1918): Chùa Phước Lâm

Hòa thượng thế danh Đoàn Văn Hiệu⁽³²⁾, sinh giờ Dần ngày 19 tháng 2 năm Canh Tý (1840), niên hiệu Minh Mạng thứ 21 tại xã An Hiệp, huyện Lễ Dương, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam (nay là làng An Hiệp, xã Bình Chánh, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam).

Năm Mậu Ngọ (1858), thân phụ Ngài qua đời. Ngài đến chùa Phước Lâm nhập chúng tu học, sau đó Tổ Quán Thông cho làm đệ tử ngài Chương Tư–Huệ Quang tại chùa Tam Thai. Ngài được Tổ Huệ Quang cho pháp danh Ấn Bản, tự Tổ Nguyên, nối pháp đời 39 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 6 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Quý Hợi (1863), tổ Quán Thông khai giới đàn tại chùa Phước Lâm, Ngài được đăng đàn thọ giới Cụ túc, đặc pháp hiệu là Vĩnh Gia. Năm Giáp Thân (1884), Hòa thượng được triều đình bổ nhiệm làm trú trì Quốc tự Linh Ứng, Ngũ Hành Sơn.

⁽³²⁾ Theo chứng điệp Đại giới đàn Vĩnh Gia tổ chức tại chùa Phổ Đà, Đà Nẵng ghi Ngài thế danh là Đoàn Nhược. Tuy nhiên qua một số giấy tờ còn lại tại Phước Lâm cũng như trong cuốn Ngũ Hành Sơn Lục ghi Ngài thế danh Đoàn Hiệu. Vì thế chúng tôi ghi tên Ngài theo bản Ngũ Hành Sơn Lục.



Hòa thượng Vĩnh Gia

năm Canh Tuất (1910), Ngài khai Đại giới đàn tại Tổ đình Phước Lâm và được cung thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng. Hàng giới tử đắc pháp tại giới đàn này về sau trở thành những bậc đồng lương trong Phật pháp như Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hòa thượng Thích Giác Nhiên (*Đệ nhất và Đệ nhị Tăng thống GHPGVNTN*).

Năm Kỷ Dậu (1909), Ngài trùng tu lại Tổ đình Phước Lâm, lập văn bia tưởng niệm Tổ khai sơn và tổ Bình Man Tảo Thị.

Ngài thường căn dặn hàng môn đồ rằng: *“Giới luật là thọ mạng của Phật pháp, nếu phá giới phải hoàn lại y bát, ra khỏi già-lam, để cho trong đục rõ ràng, tà chánh phân minh. Có vậy nước Thiên định mới khai thông, đèn Tri giác thêm sáng tỏ...”*. Tuy trong ngôi vị được triều đình tôn kính nhưng Ngài vẫn không quên trách nhiệm của người con Việt trước sự mất chủ quyền của đất nước nên đã âm thầm cố vấn cho nhà chí sĩ Trần Cao Vân và Thái Phiên trong phong trào Duy Tân. Điều này đã thể hiện được tinh thần yêu nước của Ngài trong cơn quốc biến.

Năm Đinh Hợi (1887), Hòa thượng Chương Nhân-Quảng Hóa, trú trì Tổ đình Phước Lâm viên tịch, Ngài bèn khát hồi về lại Phước Lâm để phụng sự chốn Tổ. Ngài thường được cung thỉnh làm vào Hội đồng Thập sư các đàn giới như: giới đàn năm Quý Tỵ (1893) tại Tổ đình Chúc Thánh, Ngài được cung thỉnh làm Giáo thọ A-xà-lê. Năm Giáp Ngọ (1894), Ngài được cung thỉnh làm Đệ nhị tôn chứng giới đàn chùa Báo Quốc, Huế. Năm Bính Ngọ (1906), Ngài được cung thỉnh làm Yết-ma A-xà-lê tại giới đàn chùa Thập Tháp Di Đà, Bình Định. Đặc biệt

Thuận lẽ vô thường, Hòa thượng đã xả báo thân trong thế ngôi kết-già phu tọa vào giờ Tuất ngày 20 tháng 3 năm Mậu Ngọ (1918), thọ thế 79 năm, với 55 hạ lạp.

Môn đồ lập tháp bên trái Tổ đình Phước Lâm để thờ Ngài. Trong bi ký có đoạn xưng tán như sau:

大哉世尊	Đại tai Thế Tôn
拈花示道	Niên hoa thị đạo
歷祖紹統	Lịch Tổ thiệu thống
源流浩浩	Nguyên lưu hạo hạo
延及和尚	Diên cập Hòa thượng
密契眞詮	Mật khế chân thuyên
實相了明	Thật tướng liễu minh
智珠體圓	Trí châu thể viên
戒壇品極	Giới đàn phẩm cực
悲願彌深	Bi nguyện di thâm
甘露普霑	Cam lộ phổ triêm
得道如林	Đắc đạo như lâm
克振門庭	Khắc chấn môn đình
儼巨梵宇	Nghiêm cự phạm vũ
貽厥嗣法	Di quyết tự pháp
福緣並豎	Phước duyên tịnh thụ
化機云周	Hóa cơ vân châu
寂光壹入	Tịch quang nhất nhập.

Tạm dịch

Lành thay Thế Tôn

Cầm hoa dạy đạo

Chư Tổ nối truyền

Sưởi nguồn mệnh mang

*Kế đến Hòa thượng
 Khế hợp chân kinh
 Thấy rõ thật tướng
 Thể tròn trí sáng
 Ngôi cao giới đàn
 Nguyên từ thâm sâu
 Mưa lành thấm khắp
 Đắc đạo như rừng
 Chấn chỉnh Tông môn
 Trang nghiêm phạm vũ
 Di huấn đồ chúng
 Phước duyên đủ đầy
 Giáo hóa viên mãn
 Nhập cảnh Tịch Quang.*

7. Hòa thượng Ấn Lan-Tổ Huệ-Từ Trí

印蘭祖慧慈智 (1852–1921): Chùa Linh Ứng



Hòa thượng thế danh Nguyễn Viết Lư (Lô), hiệu Thúc Trai, sinh giờ Dần ngày mồng 6 tháng 10 năm Nhâm Tý (1852), TỰ ĐỨC thứ 5 tại xã An Bình, huyện Lễ Dương, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Bình Chánh, huyện Thăng Bình, Quảng Nam).

Năm Bính Dần (1866), niên hiệu TỰ ĐỨC thứ 19, khi vừa lên 15 tuổi, Ngài xuất gia với Hòa thượng Chương Quảng-Mật Hạnh tại chùa Linh Ứng với pháp danh Ấn Lan, tự Tổ Huệ, hiệu Từ Trí,

Hòa thượng Từ Trí

nổi pháp đời 39 tông Lâm

Tế, thế hệ thứ 6 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Bính Tuất (1886), Ngài được triều đình bổ nhiệm làm trú trì chùa Linh Ứng. Từ đây, Ngài ra sức tu bổ Linh Ứng, tạo tượng, đúc chuông khiến cho chùa ngày càng khang trang, nghiêm tịnh. Đồng thời, Ngài tham dự các giới đàn để thí giới cho Tăng đồ tu học.

Năm Ất Mùi (1895), triều đình sắc phong cho Ngài làm Tăng cang, cai quản hai chùa Tam Thai, Linh Ứng. Trong lịch sử Phật giáo tại Ngũ Hành Sơn, Ngài là vị Tăng cang đầu tiên vậy.

Năm Đinh Dậu (1897), niên hiệu Thành Thái thứ 9, nhà vua ban cho Ngài hai chiếc “*Ngũ Phước Ngân Tiên*”, tưởng thưởng cho công đức tu hành cũng như đạo hạnh của Ngài.

Năm Canh Tý (1900), niên hiệu Thành Thái thứ 12, vua ban cho Ngài tám biển với 4 chữ lớn “*Hữu Tâm Tượng Giáo*” treo lên cao để tán thán tài đức của Ngài đã làm Phật giáo hưng thịnh như thời Tượng pháp.

Năm Nhâm Dần (1902), niên hiệu Thành Thái thứ 14, Ngài tổ chức đại trai đàn tại chùa Linh Ứng, đích thân vua Thành Thái ngự vào dự lễ và ban cho Ngài sáu chiếc ca-sa để thưởng cho Phật sự này.

Năm Bính Ngọ (1906), niên hiệu Thành Thái thứ 18, vì bệnh duyên nên Ngài dâng sớ lên triều đình xin nghỉ chức Tăng cang. Tuy nhiên, Ngài vẫn ở lại Linh Ứng để chữa bệnh và đúc một pho tượng Chuẩn Đề tôn trí tại chùa.

Năm Tân Hợi (1911), niên hiệu Duy Tân thứ 5, Ngài kiến lập một thiên đường bên phải chùa đặt tên là “*Thiên lưu tôn đường*” và trùng tu lại bảo tháp của Tổ khai sơn là thiền sư Bửu Đài.

Vào ngày mùng 2 tháng 7 năm Tân Dậu (1921), triều vua Khải Định năm thứ 6, Ngài viên tịch, hưởng thọ 70 tuổi.

Thiền sư Từ Trí là một trong những Cao tăng của Quảng Nam thời cận đại. Ngài là người tinh nghiêm giới luật, tu hành khổ hạnh. Sự trì giới và khổ hạnh của Ngài đã được một ký giả người Pháp tên Albert De Marbre viết lại trong cuốn *Les Montagnes De Marbre* (Ngũ Hành Sơn) như sau: “*Nhưng tôi biết vị Tăng cang Lưu có lần đã ngã quỵ với khoản tiền lương và chế độ ăn uống này. Vị sư phải nhờ bệnh viện Hội An điều trị, năm 1920, chứng suy dinh*

đường khiến nhà tu chịu đựng hết nổi. Dù giải thích thế nào, viện dẫn lý lẽ ra sao, vị trưởng lão già nua vẫn không muốn vượt ra ngoài giới luật nghiêm cấm dùng mọi thức ăn có nguồn là động vật như sữa, trứng, mỡ, nước mắm, ngay cả thịt và cá”.

Ngài đã trước tác cuốn “*Ngũ hành sơn lục*” vào năm Bính Thìn (1916). Đây là cuốn sách rất có giá trị về mặt lịch sử, bổ ích cho những ai để tâm nghiên cứu về lịch sử văn hóa và Phật giáo tại Ngũ Hành Sơn.

8. Hòa thượng Chơn Pháp–Đạo Diệu–Phước Trí

眞法道妙福智 (1867–1932): Chùa Linh Ứng



Hòa thượng Phước Trí

Hòa thượng thế danh Nguyễn Văn Diệu, sinh giờ Hợi ngày 19 tháng 10 năm Đinh Mão (1867), tại xã Mỹ Khê, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam (nay là quận An Hải, thành phố Đà Nẵng). Thân phụ là cụ ông Nguyễn Văn Quang pháp danh Ấn Ngôn và thân mẫu là cụ bà Đỗ Thị Huệ pháp danh Ấn Lan. Ngài xuất gia với Hòa thượng Ấn Thanh–Chí Thành tại chùa Linh Ứng, được Tổ ban cho pháp danh Chơn Pháp, tự Đạo Diệu, hiệu Phước Trí, nối pháp đời 40 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Mậu Tuất (1898), Ngài ra Huế khai sơn chùa An Hội⁽³³⁾ tại xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, nay là phường Phù Cát,

⁽³³⁾ Chùa An Hội về sau bị suy tàn. Đến năm 2008, chùa bị giải tỏa, pháp khí, Phật tượng, Long vị tổ Phước Trí được thân nhân tộc Võ hiến cúng và bảo lưu tại chùa Viên Giác, Hội An.

thành phố Huế. Về sau, Ngài vào lại Quảng Nam và giao chùa An Hội cho đệ tử Như Giác hiệu Giác Ngộ làm trú trì.

Năm Giáp Thìn (1904), Ngài được triều đình ban Khâm đao, Độ điệp và cử làm trú trì chùa Linh Ứng.

Năm Mậu Thân (1908), sau 4 năm trú trì tại Linh Ứng thì Ngài được nghỉ theo biên giám của triều đình. Vì thế, có một thời gian Ngài về trú trì chùa Mỹ Khê tại quê nhà.

Năm Canh Tuất (1910), Hòa thượng Vĩnh Gia khai đàn truyền giới tại chùa Phước Lâm, Hội An, Ngài được thỉnh làm Đệ nhất dẫn thỉnh sư.

Năm Quý Sửu (1913), Ngài chứng minh cho dân làng trùng tu đình làng Mỹ Khê.

Năm Mậu Thìn (1928), Ngài được cung thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng tại giới đàn chùa Sắc tứ Từ Vân, Đà Nẵng. Trong hàng giới tử đặc pháp với Ngài có Hòa thượng Thích Trí Thủ, một trong những Cao tăng của Phật giáo Việt Nam thời hiện đại.

Năm Tân Mùi (1931), Ngài ra Huế trùng tu lại chùa An Hội. Với uy tín đức độ của Ngài nên chùa An Hội được ban biểu ngạch Sắc tứ vào ngày mồng 7 tháng 7 cùng năm.

Năm Nhâm Thân (1932), vào ngày mồng 2 tháng Chạp Ngài thị tịch, hưởng thọ 66 tuổi.

9. Hòa thượng Ấn Nghiêm–Tổ Thân–Phổ Thoại

印嚴祖親普瑞 (1875–1954): Chùa Long Tuyền



Hòa thượng Phổ Thoại

Hòa thượng thế danh Nguyễn Văn Thọ, sinh năm Ất Hợi (1875) tại làng Kim Bông, xã Cẩm Kim, thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Văn Thái pháp danh Chương Bằng và thân mẫu là cụ bà Lê Thị Trữ. Năm Đinh Hợi (1887), khi vừa tròn 12 tuổi, Ngài được song thân đưa đến chùa Chúc Thánh lạy tổ Chương Đạo-Quảng Viên xin xuất gia tu đạo. Ngài được Tổ ban pháp danh Ấn Nghiêm, pháp tự Tổ Thân, nối pháp đời 39 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 6 pháp phái Chúc Thánh.

Tháng 4 năm Quý Tỵ (1893), Hòa thượng Chí Thành khai đàn truyền giới tại Tổ đình Chúc Thánh, Ngài được Bổn sư cho đăng đàn thọ Cụ túc giới. Đến tháng chạp cùng năm thì Hòa thượng Quảng Viên viên tịch nên Ngài về Tổ đình Phước Lâm y chỉ Hòa thượng Vĩnh Gia tiếp tục tu học và được tổ Vĩnh Gia phú pháp hiệu là Phổ Thoại.

Năm Kỷ Dậu (1909), được một Phật tử hiến cúng khu đất tại ấp Hậu Xá, xã Thanh Hà, Ngài xin phép tổ Vĩnh Gia ra lập một thảo am nhỏ lấy tên là Long Tuyên để tiện việc tu niệm. Cũng trong năm này, Ngài vận động đúc một Đại hồng chung nặng 200kg dưới sự chứng minh của ngài Tăng Cang Từ Trí. Từ đó, dần dần Ngài xây dựng Long Tuyên thành một ngôi phạm vũ nguy nga và được triều đình nhà Nguyễn ban Sắc tứ vào năm Quý Dậu (1933).

Năm Tân Dậu (1921), Ngài đứng ra thành lập tổ chức Bản tỉnh chư sơn Hội nhằm mục đích củng cố Tăng-già, chinh đốn Thiên môn. Ngài được chư sơn tín nhiệm cung thỉnh làm Trị sự đầu tiên.

Năm Mậu Thìn (1928), Ngài được cung thỉnh làm Đệ nhị tôn chứng sư tại Đại giới đàn chùa Từ Vân, Đà Nẵng.

Năm Quý Dậu (1933), Tỉnh hội Phật học Quảng Nam thành

lập, Ngài được cung thỉnh làm Chứng minh đạo sư cho Hội.

Năm Ất Hợi (1935), Ngài được cung thỉnh làm Yết-ma A-xà-lê tại giới đàn chùa Tịnh Quang, Quảng Trị.

Năm Nhâm Ngọ (1942), Ngài đứng ra trùng tu hai ngôi chùa Hội Nguyên và Kim Bửu tại hai xã đông tây Kim Bồng, quê hương của Ngài.

Với đạo đức cao thâm, Ngài đã cảm hóa rất nhiều người, trong đó có tiến sĩ Tam giáp Hồ Mộng Hàn. Ông này đã ca ngợi công đức của Ngài và cảnh trí chùa Long Tuyên như sau:

龍泉巍峩	Long Tuyên nguy nga
日射晚霞	Nhật xạ văn hà
祇園之樹	Kỳ viên chi thọ
恒河之沙	Hằng hà chi sa
漆像鑄鐘	Tất tượng chú chung
製扁造塔	Chế biển tạo tháp
覺覺燈傳	Giác giác đăng truyền
僊僊蒼踏	Tiên tiên, hoa đạp
疇此歸依	Trù thử quy y
印巖禪師	Ấn Nghiêm thiền sư
衆生盡度	Chúng sanh tận độ
長勒豐碑	Trường lạc phong bi

Long Tuyên nguy nga

Mặt trời chói lòa

Rừng cây vườn Kỳ

Bãi cát sông Hằng

Thép tượng đúc chuông

Chế biển tạo tháp

Truyền đèn giác ngộ

*Nói gót người xưa
Đến đây quy y
Thiền sư Ấn Nghiêm
Chúng sanh độ hết
Bia ghi lâu dài.*

(Hòa thượng Chơn Phát dịch)

Hòa thượng viên tịch vào ngày mồng 9 tháng 4 năm Giáp Ngọ (1954), thọ 80 tuổi. Bảo tháp lưu nhục thân Ngài được kiến tạo tại chùa Long Tuyền, Hội An.

10. Hòa thượng Chơn Chứng–Đạo Tâm–Thiện Quả

眞証道心善果 (1881–1962): Chùa Chúc Thánh

Hòa thượng thế danh Dương Văn Y, sinh ngày 23 tháng Chạp năm Tân Tỵ (1881), tại xã Bình An, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Thân phụ là cụ ông Dương Thi An pháp danh Chương Thái, hiệu Quảng Liên và thân mẫu là cụ bà Đỗ Thị Toại.



Hòa thượng Thiện Quả

Năm 15 tuổi, Ngài xuất gia với tổ Ấn Bính–Phổ Bảo tại chùa Chúc Thánh. Năm Tân Sửu (1901), thọ Sa-di tại chùa Từ Quang tỉnh Phú Yên và được Bổn sư cho pháp danh Chơn Chứng, tự Đạo Tâm, nối pháp đời 40 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh. Đến năm Canh Tuất (1910), Ngài thọ Cụ túc giới với tổ Vĩnh Gia tại chùa Phước Lâm. Năm Giáp Dần (1914), Ngài kế thừa trú trì Tổ đình Chúc Thánh và được tổ Vĩnh Gia phú pháp hiệu Thiện Quả.

Với uy tín và đạo hạnh của Hòa thượng nên ngày

mồng 8 tháng 9 năm Canh Thân (1920) nhằm năm Khải Định thứ 5, chùa Chúc Thánh được triều đình ban biển ngạch Sắc tứ.

Là bậc Cao tăng thạch đức, Ngài được chư sơn các tỉnh cung thỉnh vào Hội đồng Thập sư tại các đàn giới như: Đệ thất tôn chứng tại giới đàn chùa Từ Hiếu, Huế năm Giáp Tý (1924) do Hòa thượng Tâm Tịnh làm Đàn đầu; Đệ nhất tôn chứng tại giới đàn chùa Từ Vân, Đà Nẵng năm Mậu Thìn (1928) do Hòa thượng Phước Trí làm Đàn đầu; Giáo thọ A-xà-lê tại giới đàn chùa Thạch Sơn, Quảng Ngãi năm Giáp Tuất (1934) do Hòa thượng Hoàng Thạch làm Đàn đầu.

Năm Kỷ Ty (1929), Ngài trùng tu lại phương trượng chùa Chúc Thánh.

Năm Quý Dậu (1933), Ngài được triều đình sắc phong Tăng cang chùa Chúc Thánh, đến năm Bính Tý (1936), Ngài lại được triều đình sắc phong Tăng cang hai chùa Tam Thai, Linh Ứng.

Vào những năm 1930–1940, phong trào chấn hưng Phật giáo dấy lên mạnh mẽ khắp nơi, Hòa thượng được cung thỉnh Chứng minh đạo sư cho Hội An Nam Phật học tại Quảng Nam.

Năm Giáp Ngọ (1954), Ngài trùng tu chánh điện, Đông đường, Tây đường khàng trang để có nơi cho chư Tăng tu học và tạo cho Chúc Thánh có một nét kiến trúc đặc biệt xứng đáng với tầm vóc Tổ đình của một thiên phái lớn.

Vào mùa hạ năm Nhâm Dần (1962), Ngài thị bệnh và viên tịch ngày mồng 6 tháng 7, thế thọ 82 tuổi. Bảo tháp của Ngài được môn đồ an trí bên cạnh tháp tổ Minh Hải trong khuôn viên Tổ đình Chúc Thánh.

11. Hòa thượng Như Quang–Giải Chiếu–Trí Minh

如光解照智明 (1904–1971): Chùa Pháp Bảo



Hòa thượng Trí Minh

gởi xuống chùa Chúc Thánh theo học với Hòa thượng Ấn Bình-Phổ Bảo là chú ruột của Ngài, lúc bấy giờ Ngài vừa tròn 11 tuổi. Nhưng chẳng may, cũng trong năm này Hòa thượng Phổ Bảo viên tịch nên Ngài theo học đạo và xuất gia với Hòa thượng Chơn Chứng-Thiện Quả, được Hòa thượng ban cho pháp danh Như Quang.

Năm Nhâm Tuất (1922), thân phụ lâm bệnh nặng nên Ngài xin phép Bổn sư được về nhà lo phụng dưỡng, ngõ hầu báo đáp thâm ân sanh dưỡng. Đồng thời, để huyết thống có người nối dõi nên Ngài thuận lời nghiêm phụ tính chuyện môn đăng định tính.

Năm Đinh Hợi (1947), Ngài thu xếp mọi việc trong thân tộc, về lại chùa xưa, dâng lễ ân sư xin được tiếp tục chí nguyện dở dang của mình. Năm Canh Dần (1950), Ngài được Bổn sư truyền trao giới Sa-di với pháp tự là Giải Chiếu.

Năm Đinh Dậu (1957), Ngài được thọ Cụ túc giới tại giới đàn chùa Hải Đức, Nha Trang do Hòa thượng Thích Giác Nhiên làm Đàn đầu và Bổn sư phú pháp hiệu là Trí Minh. Từ đây, Ngài chính thức dự vào hàng Chúng trung Tôn, nối pháp đời 41 dòng

Hòa thượng Thích Trí Minh thế danh Đinh Văn Nhiên sinh năm Giáp Thìn (1904) tại xã Điện Tiến, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Thân phụ Ngài là cụ ông Đinh Văn Siêu, pháp danh Ấn Lộc; thân mẫu là cụ bà Hồ Thị Hành.

Năm Nhâm Ngọ (1906), khi vừa tròn 3 tuổi thì mẫu thân qua đời, Ngài được người dì chăm lo nuôi dưỡng.

Vốn sinh trưởng trong một gia tộc nhiều đời kính tín Tam bảo và để cho truyền thống ấy luôn được tiếp nối, vào năm Giáp Dần (1914), Ngài được thân phụ

thiên Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh. Trong những năm này, Hòa thượng được Hội Phật học Quảng Nam cung thỉnh làm trú trì chùa Tỉnh Hội (*nay là chùa Pháp Bảo*) và bầu làm Hội trưởng Hội An Nam Phật học tỉnh Quảng Nam.

Trong cương vị Hội trưởng Hội An Nam Phật học, Ngài thường xuyên đi thuyết giảng khắp các huyện thị trong tỉnh. Lúc bấy giờ quý Hòa thượng Chơn Phát, Như Vạn, Như Huệ v.v... còn đang học tại Sài-gòn nên việc hoằng pháp phần lớn Ngài đảm trách. Với tánh tình hiền hòa từ ái, chịu khó nhọc nên Ngài không từ nan một Phật sự nào. Cả một tỉnh Quảng Nam rộng lớn không có nơi nào mà không có dấu chân Ngài đi qua. Vì lẽ đó, hàng Phật tử tại gia thời bấy giờ tại Quảng Nam phần lớn quy y với Ngài.

Năm Quý Mão (1963), Phật giáo lâm vào pháp nạn dưới chế độ gia đình trị kỳ thị tôn giáo, tại Quảng Nam, một Ủy ban tranh đấu được thành lập và Ngài là một thành viên tích cực của phong trào. Điều này đã được Ngài thể hiện qua cuộc tuyệt thực nhiều ngày cùng với Hòa thượng Chơn Phát trước tòa hành chánh Quảng Nam (*nay là khách sạn Hội An*). Có những lúc phong trào lên cao, Ngài xin chư tôn đức được phát nguyện tự thiêu để cầu mong Pháp nạn sớm qua. Tuy nhiên, tâm nguyện này đã không được chấp thuận. Đồng thời, hàng Phật tử tại gia luân phiên gìn giữ canh gác Ngài. Bởi lẽ, họ không muốn mất đi một bậc Tôn sư hài hòa khả kính.

Vào đêm 20 và ngày 21 tháng 8 năm 1963, toàn thể các chùa tại Hội An – trung tâm tranh đấu của Phật giáo Quảng Nam bị chính quyền Ngô Đình Diệm tấn công. Ngài cùng tất cả chư tôn đức bị bắt và bị đưa xuống biển Cửa Đại để thẩm vấn, mãi cho đến khi cuộc cách mạng 1/11/1963 thành công, Ngài mới được trả tự do.

Năm Giáp Thìn (1964), Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất tỉnh Quảng Nam được thành lập, cả hai tổ chức Giáo hội Tăng Già và An Nam Phật học hợp lại làm một, Ngài được mời làm cố vấn cho Giáo hội tỉnh Quảng Nam.

Năm Đinh Mùi (1967), Ngài được cung thỉnh làm Đệ nhị tôn chứng tại giới đàn Sa-di chùa Long Tuyên. Cũng trong năm này,

trong một chuyến đi thuyết giảng từ Quế Sơn về, Ngài bị lâm nạn, từ đó sức khỏe yếu dần nên Ngài từ nhiệm tất cả mọi chức vụ của Giáo hội, chỉ đảm nhận trú trì chùa Tỉnh hội Quảng Nam.

Đầu năm Tân Hợi (1971), Ngài cùng với Giáo hội tiến hành xây dựng giảng đường và nhà Tăng. Tuy nhiên công việc đang tiến hành thì Ngài lại trở bệnh nặng nên Giáo hội và môn đồ đưa Ngài về Tổ đình Chúc Thánh để tịnh dưỡng và lo thuốc thang. Nhưng vô thường xưa nay là lẽ vậy, nên Ngài đã xả bỏ huyền thân để trở về với cảnh giới an lành của Phật A Di-đà vào lúc 5 giờ ngày mồng 9 tháng 3 năm Tân Hợi (4/4/1971) hưởng thọ 68 tuổi. Bảo tháp của Ngài được kiến lập trong khuôn viên Tổ đình, nơi mà năm xưa Ngài đã sơ tâm phát nguyện tu trì.

12. Hòa thượng Chơn Tá-Đạo Hóa-Tôn Bảo

眞佐道化尊保 (1895–1974): Chùa Vu Lan

Hòa thượng thế danh Phạm Nhữ Hựu, sinh giờ Dần ngày 19 tháng 9 năm Ất Mùi (1895) tại làng Hương Quế, tổng Hương Phú, quận Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam. Theo gia phả thì Ngài thuộc dòng dõi của danh tướng Phạm Ngũ Lão thời Trần. Thân phụ là cụ ông Phạm Nhữ Ngôn pháp danh Ấn Niệm và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Trà.

Năm Nhâm Dần (1902), Ngài được Tăng cang Từ Trí nhận làm đệ tử tu học tại chùa Linh Ứng. Năm Giáp Dần (1914), Ngài thọ Sa-di với pháp danh Chơn Tá, tự Đạo Hóa, nối pháp đời 40 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh. Đến năm Bính Thìn (1916), Ngài thọ Cụ túc giới và được cử giữ chức vụ Tăng mục chùa Tam Thai, Ngũ Hành Sơn.



Hòa thượng Tôn Bảo

Năm Tân Dậu (1921), Hòa thượng Bổn sư viên tịch nên Ngài cầu pháp với Hòa thượng Phước Trí và được Hòa thượng ban cho đạo hiệu Tôn Bảo.

Năm Giáp Tý (1924), Ngài được chư sơn cung cử chức vụ trú trì chùa Vu Lan, Đà Nẵng sau khi Hòa thượng trú trì Thích Hưng Long viên tịch.

Vào các năm Đinh Mão và Mậu Thìn (1927–1928), với cương vị trú trì chùa Vu Lan, Ngài đứng ra vận động xây dựng Tăng đường cũng như Tam quan của chùa tồn tại cho đến ngày hôm nay.

Năm Canh Ngọ (1930), Ngài được chư sơn cung thỉnh vào chức vụ Phó trụ sự chư sơn tỉnh Quảng Nam kiêm Kiểm tăng huyện Hòa Vang.

Năm Quý Dậu (1933), niên hiệu Bảo Đại thứ 9, Ngài đứng ra xin triều đình ban Sắc tứ cho chùa Vu Lan.

Năm Ất Dậu (1945), Ngài là Hội trưởng Hội Phật học Đà Nẵng. Ngài đã chứng minh cho Đà Thành Phật học Hội và bảo trợ trực tiếp cho Ban biên tập Tạp chí Tam Bảo đặt tòa soạn tại chùa Vu Lan.

Từ năm Bính Thân đến năm Đinh Dậu (1956–1957), Ngài làm Trụ sự sơn môn GHTG Quảng Nam–Đà Nẵng và Chứng minh đạo sư cho Giáo hội Đà Nẵng.

Các năm pháp nạn 1963, 1966, Ngài là vị lãnh đạo tối cao trong phong trào đấu tranh đòi hỏi tự do tín ngưỡng tại thị xã Đà Nẵng.

Năm Đinh Mùi (1967), Ngài được suy cử vào Hội đồng Viện tăng thống GHPGVNTN.

Là một bậc niên cao lập trường, giới hạnh trang nghiêm, Ngài được cung thỉnh chức sự trong các giới đàn như: Đệ tứ dẫn thỉnh giới đàn Từ Vân, Đà Nẵng năm 1928; Đệ ngũ tôn chứng giới đàn Tịnh Quang, Quảng Trị năm 1935; Đệ nhất tôn chứng giới đàn Vĩnh Gia tại chùa Phổ Đà, Đà Nẵng năm 1970. Vào các năm Giáp Dần, Quý Mão, Ất Tỵ, Đinh Mùi (1962, 1963, 1965, 1967), Ngài được cung thỉnh làm Đàn đầu truyền giới Sa-di tổ chức tại chùa Long Tuyên, Quảng Nam.

Năm Tân Hợi (1971), GHPGVNTN tỉnh Quảng Nam và Ban Giám đốc Phật học viện Quảng Nam cung thỉnh Ngài làm Chứng minh đại đạo sư cho Học viện.

Năm Giáp Dần (1974), Ngài được cung thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng tại Đại giới đàn chùa Long Tuyên do Phật học viện Quảng Nam tổ chức.

Vào ngày 27 tháng 10 năm Giáp Dần (10.12.1974) lúc 11 giờ 45 phút, Ngài đã xả báo an tường hưởng thọ 80 thế tuế với 60 hạ lạc. Nhục thân của Ngài được an trí trong bảo tháp tại khuôn viên chùa Vu Lan.

Trong phong trào chấn hưng Phật giáo tại Quảng Nam-Đà Nẵng, Ngài là một trong những bậc thiên Tăng mô phạm, làm điểm tựa cho Tăng chúng tu học. Trong lòng quần chúng Phật tử Đà Nẵng, Ngài là vị thầy lãnh đạo tinh thần luôn được mọi người kính mến về tài năng và phẩm hạnh.

13. Hòa thượng Thị Năng-Trí Hữu-Hương Sơn

是能智有香山 (1912-1975): Chùa Linh Ứng

Hòa thượng thế danh Lê Thùy pháp húy Thị Năng, tự Trí Hữu, hiệu Hương Sơn, nối pháp đời 42 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 9 pháp phái Chúc Thánh. Hòa thượng sinh năm Quý Sửu (1912) tại làng Quá Giáng, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Thân phụ là cụ ông Lê Tất Các pháp danh Hồng Diễn và thân mẫu là cụ bà Kiều Thị Đĩnh. Năm Giáp Tuất (1934), Ngài xuất gia với Hòa thượng Như Thông-Tôn Nguyên tại chùa Linh Ứng, Ngũ Hành Sơn. Đến năm Mậu Dần (1938), khi vừa tròn 27 tuổi thì Ngài thọ Cụ túc giới.



Hòa thượng Trí Hữu

cùng với các Hòa thượng Thiện Hòa, Thiện Hoa v.v... hợp nhất các Phật học đường Liên Hải, Sùng Đức thành Phật học đường Nam Việt. Năm Đinh Dậu (1957), Ngài về lại Ngũ Hành Sơn trú trì Tổ đình Linh Ứng.

Năm Canh Tý (1960), Phật học viện Phổ Đà thành lập tại chùa Phổ Thiên, Đà Nẵng, Hòa thượng được mời làm Giám viện cho đến năm 1975.

Năm Tân Sửu (1961), Ngài được cung thỉnh vào chức vụ Trị sự Trưởng GHTG Quảng Nam-Đà Nẵng.

Năm Nhâm Dần (1962), Ngài được cử làm trú trì chùa Tỉnh hội Đà Nẵng.

Năm Giáp Thìn (1964), GHPGVNTN được thành lập, Ngài được Viện hóa đạo cử làm Chánh đại diện miền Liễu Quán.

Năm Mậu Thân (1968), Hòa thượng được cung thỉnh làm Đệ

Năm Ất Hợi (1935), Ngài được Bổn sư cho theo học tại Đà Thành Phật học viện tại chùa Phổ Thiên, Đà Nẵng. Năm Đinh Sửu (1937), Ngài tiếp tục theo học tại Phật học đường Báo Quốc, Huế. Năm Ất Dậu (1945), sau khi tốt nghiệp đại học Phật giáo tại Báo Quốc, Ngài vân du hóa đạo tại các tỉnh miền Nam.

Năm Kỷ Sửu (1949), Ngài lập ngôi chùa nhỏ đặt tên Ứng Quang⁽³⁴⁾, mở lớp dạy chúng điếu các chùa lân cận. Trong thời gian này, Ngài cộng tác với tạp chí Từ Quang nhằm phổ biến giáo lý đến khắp các giới Phật tử. Năm Canh Dần (1950), Ngài

⁽³⁴⁾ Sau này đổi tên Ấn Quang, trụ sở của Viện hóa đạo GHPGVNTN.

thất tôn chứng tại giới đàn Phật học viện Hải Đức, Nha Trang. Năm Canh Tuất (1970), Ngài được cung thỉnh làm Đệ ngũ tôn chứng tại Đại giới đàn Vĩnh Gia tổ chức tại Phật học viện Phổ Đà, Đà Nẵng. Năm Tân Hợi (1971), Ngài được cung thỉnh làm Giáo thọ A-xà-lê tại giới đàn Tu viện Quảng Đức, quận Thủ Đức, Sài-gòn.

Năm Nhâm Tý (1972), Ngài vận động đại trùng tu Tổ đình Linh Ứng.

Năm Quý Sửu (1973), Ngài được Đức Tăng thống tấn phong lên hàng giáo phẩm Hòa thượng và thỉnh vào Hội đồng Giáo phẩm Viện tăng thống GHPGVNTN.

Năm Ất Mão (1975), vào lúc 12 giờ ngày 28 tháng 11 âm (30.12.1975), Ngài đã viên tịch tại chùa Ấn Quang, Sài-gòn, nơi mà 37 năm về trước Ngài đã đặt những viên đá đầu tiên kiến tạo. Sau khi trà-tỳ, hài cốt của Ngài được phân làm hai phần: một phần thờ tại chùa Ấn Quang và một phần đem về nhập bảo tháp tại chùa Linh Ứng, Ngũ Hành Sơn.

Ngài phiên dịch và trước tác nhiều kinh sách như:

- *Kinh Viên Giác*
- *Lời Phật dạy (Phỏng dịch)*
- *Duy thức dị giải*
- *Kinh Phật địa: Ấn hành năm 1959.*
- *Phật học danh số: Đăng nhiều kỳ trên tạp chí Từ Quang.*
- *Lịch sử Ngũ Hành Sơn (sáng tác)*

Đặc biệt, trong đó tác phẩm “*Lịch Sử Ngũ Hành Sơn*” là cuốn sách rất có giá trị về mặt lịch sử, văn hóa của Phật giáo tại núi Ngũ Hành.

Ngoài việc kế thế trùng tu Tổ đình Linh Ứng, Ngài đã khai sơn các chùa Ứng Quang, Sài-gòn (1949) (*tức chùa Ấn Quang bây giờ*) ; các chùa Hòa Phước (năm 1950), chùa Bảo Minh (1965) huyện Hòa Vang; chùa Từ Quang, Bích Trân, La Thọ tại Quảng Nam-Đà Nẵng.

14. Hòa thượng Như Vạn-Giải Thọ-Trí Phước

如萬解壽智福 (1930–1980): Chùa Phước Lâm

**Hòa Thượng Như Vạn**

Cụ túc giới tại giới đàn chùa Ấn Quang do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết – Pháp chủ Giáo hội Tăng Già Việt Nam làm Đàn đầu. Ngài được Bổn sư cho pháp danh Như Vạn, tự Giải Thọ, hiệu Trí Phước, nói pháp đời 41 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Kỷ Hợi (1959), Hòa thượng được GHTG Quảng Nam-Đà Nẵng và tông môn thỉnh cử làm trú trì Tổ đình Phước Lâm.

Năm Canh Tý (1960), Ngài đảm nhận chức vị giảng sư do Tổng hội Phật giáo Trung phần bổ nhiệm. Từ đây, Ngài cùng với quý ngài trong GHTG Quảng Nam xây dựng nhiều cơ sở Phật giáo tại các huyện Duy Xuyên, Đại Lộc, Quế Sơn, Điện Bàn.

Trong mùa pháp nạn 1963, Hòa thượng được bầu làm Ủy Viên Đặc trách các huyện thị. Trong cuộc tranh đấu này, Ngài đã tuyệt thực liên tục trước Tòa Hành Chánh Quảng Nam trong nhiều ngày liền.

Năm Giáp Thìn (1964), GHPGVNTN tỉnh Quảng Nam thành

Hòa thượng thế danh Trần Văn Chín, sinh năm Canh Ngọ (1930) tại làng Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam. Thân phụ là cụ ông Trần Văn Hoàng pháp danh Chơn Tấn và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Chung. Năm Canh Dần (1950), Ngài đến chùa Chúc Thánh lạy Hòa thượng Thiện Quả xin xuất gia tu học. Đến năm Tân Mão (1951), Hòa thượng Thiện Quả gửi Ngài vào tông học tại Phật học đường Nam Việt. Năm Nhâm Thìn (1952), Ngài thọ giới Sa-di với Hòa thượng Khánh Anh và năm Ất Mùi (1955), Ngài thọ

lập, Ngài được bầu giữ chức vụ Đặc ủy Cư sĩ kiêm Chánh đại diện GHPGVNTN quận Hiếu Nhơn. Năm Bính Ngọ (1966), Ngài lại dẫn thân trong phong trào đấu tranh chống Thiệu-Kỳ bảo vệ hiến chương Phật giáo. Kết thúc cuộc đấu tranh ấy là Ngài và Hòa thượng Thích Long Trí bị bắt giam tại không sửa an ninh quân đội Sài-gòn, đến cuối năm mới được trả tự do.

Năm Đinh Mùi (1967), Ngài đứng ra đại trùng tu Tổ đình Phước Lâm. Trong lần trùng tu này, Ngài muốn đảm bảo tuổi thọ của ngôi chánh điện nên đã cho đúc toàn bộ cột trính bằng xi-măng cốt thép. Trong năm này, Ngài lại được chư sơn thỉnh cử vào ngôi vị Đệ tứ tôn chứng tại giới đàn Sa-di chùa Long Tuyên, Hội An.

Năm Mậu Thân (1968), trong đại hội GHPGVNTN tỉnh Quảng Nam, Ngài lại được Tăng ni Phật tử tín nhiệm giao cho trọng trách Đặc ủy Cư sĩ kiêm Hoàng pháp. Năm Canh Tuất (1970), Ngài được cung thỉnh làm Tả Giám Đàn cho Đại giới đàn Vĩnh Gia do Hòa thượng Thích Giác Nhiên – Đệ nhị Tăng thống GHPGVNTN làm Đàn đầu.

Năm Tân Hợi (1971), Phật học viện Quảng Nam được thành lập tại chùa Long Tuyên, Ngài được Ban Giám đốc mời giữ chức vụ Phó Giám viện kiêm Chủ nhiệm bộ môn Hán văn.

Năm Giáp Dần (1974), Ngài được cung thỉnh làm Đệ tứ tọa chúng Tăng-già cho giới đàn chùa Long Tuyên do Hòa thượng Thích Tôn Bảo làm Đàn đầu.

Năm Ất Mão (1975), Phật giáo và Dân tộc bước sang một giai đoạn mới, Ngài được mời đảm nhiệm chức vụ Chánh đại diện GHPGVNTN thị xã Hội An. Đồng thời, Ngài tùy duyên tham gia giữ chức vụ Phó chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị xã Hội An và Hội đồng Nhân dân tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng.

Vào lúc 2 giờ chiều ngày 24 tháng 3 năm Canh Thân (08-5-1980), một tai nạn giông tố đã cướp đi một tài năng của Phật giáo xứ Quảng trong khi Ngài đang chấp tác nông thiền.

Trong suốt 30 năm tu học và hành đạo, Hòa thượng đã cống hiến hết mình cho sự nghiệp hoàng dương Phật pháp. Với tinh thần vị tha trong giao tiếp, hăng hái trong công việc, vô úy trước bạo quyền, tận tụy với trách nhiệm của người thầy, Ngài đã để lại

nhiều hình ảnh cao đẹp trong lòng Tăng ni Phật tử xứ Quảng. Ngài đã được Tăng tín đồ gọi là một trong Tứ trụ của Phật giáo Quảng Nam cận đại.

15. Hòa thượng Chơn Ngọc–Đạo Bảo–Long Trí

眞玉道寶隆智 (1928–1998): Chùa Viên Giác



Hòa thượng Long Trí

Hòa thượng thế danh Lý Trường Châu, sinh ngày 12 tháng 9 năm Mậu Thìn (1928) tại làng Minh Hương, thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam. Thân phụ là cụ ông Lý Trạch Chương pháp danh Tâm Viên và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Mai pháp danh Tâm Chân. Ngày 19 tháng 6 năm Bính Tuất (1946), Hòa thượng xuất gia tại chùa Phước Lâm, Hội An. Từ đây, Ngài tu học dưới sự hướng dẫn của Hòa thượng Bổn sư thượng Ấn hạ Nghiêm hiệu Phổ Thoại (*khai sơn chùa Long Xuyên*), được Hòa thượng ban cho pháp

danh Chơn Ngọc. Đến ngày 19 tháng 9 năm Đinh Hợi (1947) Ngài thọ Sa-di với pháp tự Đạo Bảo. Năm Ất Tỵ (1965), Ngài đắc pháp với Đại lão Hòa thượng thượng Giác hạ Nhiên tại giới đàn Vạn Hạnh chùa Từ Hiếu, Huế và được Bổn sư phú pháp hiệu Long Trí, nối pháp đời 40 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Tân Mão (1951), Ngài về trú trì chùa Viên Giác và được cử làm Phó thư ký GHTG Quảng Nam–Đà Nẵng.

Năm Mậu Tuất (1958), Hòa thượng được đề cử làm Trưởng ban tổ chức đại lễ Phật Đản – Phật lịch 2502 tại chùa Viên Giác, Hội

An để biểu hiện sức vươn lên của GHTG Quảng Nam–Đà Nẵng.

Năm Quý Mão (1963), toàn quốc khởi lên phong trào đấu tranh chống chính sách kỳ thị của chính quyền Ngô Đình Diệm, tại Quảng Nam, Hòa thượng giữ chức vụ Tổng thư ký kiêm Đặc trách thanh niên. Trong mùa Pháp nạn này, Hòa thượng bị đánh đập nặng nề, suýt bị tử vong. Đêm 20 tháng 8, Hòa thượng cùng với chư tôn đức bị bắt giam đến ngày 1 tháng 11 năm 1963 Ngô triều sụp đổ, Ngài mới được trả tự do.

Năm Giáp Thìn (1964), GHPG VNTN tỉnh Quảng Nam thành lập, Hòa thượng được mời làm Phó đại diện đặc trách Ngoại vụ kiêm Chánh thư ký và Đặc ủy thanh niên.

Năm Bính Ngọ (1966), Hòa thượng tiếp tục dấn thân vào cuộc tranh đấu chống chính sách Thiệu–Kỳ và một lần nữa vào tù ra khám chỉ vì lý tưởng Đạo pháp và Dân tộc.

Năm Đinh Mùi (1967), công trình xây cất giảng đường và trụ sở Gia đình Phật tử Quảng Nam hoàn tất, lễ khánh thành được tiến hành trọng thể dưới sự chứng minh của Hòa thượng Thích Đôn Hậu – Chánh đại diện miền Vạn Hạnh.

Năm Nhâm Tý (1972), Hòa thượng được bầu làm Chủ tịch mặt trận cứu đói miền Trung. Năm Quý Sửu (1973), Ủy Ban tái thiết xã hội được thành lập, văn phòng đặt tại chùa Viên Giác và Hòa thượng được Giáo hội đề cử làm Chủ tịch Ủy ban.

Năm Tân Dậu (1981), Hòa thượng Thích Như Huệ rời chùa Tỉnh Hội (*tức chùa Pháp Bảo*) sang Úc giáo hóa, Hòa thượng phải tạm rời Viên Giác về trụ tại chùa Pháp Bảo để điều hành mọi Phật sự. Trong thời gian này Ngài nhận làm Phó ban trị sự Tỉnh hội Phật giáo Quảng Nam–Đà Nẵng và tham gia Phó chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Nam–Đà Nẵng cho đến năm 1989.

Năm Nhâm Tuất (1982), Ngài kiến tạo Tổ đường tại chùa Pháp Bảo.

Năm Bính Dần (1986), Ngài cho tái sinh hoạt Gia đình Phật tử Quảng Nam, một tổ chức thanh thiếu niên Phật tử mà Ngài đã cư mang qua nhiều giai đoạn cam go của lịch sử. Ngài đã đảm nhận chức Trưởng ban hướng dẫn Gia đình Phật tử Quảng Nam cho đến cuối đời.

Năm Canh Ngọ (1990), Ngài từ nhiệm tất cả mọi chức vụ về lại Viên Giác trùng tu ngôi chánh điện. Sau gần 1 năm thi công, lễ khánh thành đã được tổ chức vào ngày rằm tháng 8 cùng năm.

Năm Nhâm Thân (1992), Hòa thượng được thỉnh cử làm Chánh văn phòng Viện hóa đạo GHPGVNTN.

Tháng 5 năm Mậu Dần (1998), Hòa thượng nhuộm bệnh và viên tịch ngày 13 tháng 9 cùng năm (1/11/1998), hưởng thọ 71 thế tuế.

Cuộc đời của Hòa thượng gắn liền với hình ảnh một số Tăng sĩ trong thời đại chiến loạn. Ngài không ngừng thấu triệt lời dạy của chư Phật, đem hết khả năng của mình dung hợp với tinh thần Bi-Trí-Dũng cứu độ chúng sanh, phụng sự Đạo pháp và Dân tộc trong ý thức *“Phật pháp bất ly thế gian giác”*.

16. Hòa thượng Như Nhàn-Giải Lạc-Trí Giác

如閒解樂智覺 (1915–2005): Chùa Tam Thai



Hòa thượng Trí Giác

Hòa thượng thế danh Dương Đức Thanh, pháp danh Như Nhàn, tự Giải Lạc, hiệu Trí Giác, nổi pháp đời thứ 41 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh. Thân phụ là cụ ông Dương Đức Giới pháp danh Chương Đồ và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Phụng pháp danh Chân Loan. Ngài sinh năm Ất Mão (1915) tại làng Cẩm Văn, huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam.

Năm Canh Ngọ (1930), Ngài phát tâm xuất gia học đạo với Hòa thượng Tăng cang Thích Thiện Quả tại chùa Chúc Thánh.

Năm Giáp Thân (1944), Ngài thọ giới Sa-di và đến năm Kỷ

Sửu (1949) đắc giới Cụ túc tại giới đàn Hộ Quốc được tổ chức tại chùa Báo Quốc, Huế do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Đàn đầu. Sau khi thọ giới về, Ngài được thỉnh cử làm trú trì chùa Hội Phật học Quảng Nam.

Năm Canh Dần (1950), Hòa thượng thành lập sơn môn Tăng Già Quảng Nam. Năm Tân Mão (1951), Hòa thượng làm trưởng đoàn sơn môn Tăng Già Quảng Nam tham dự Đại hội đại biểu Phật giáo Thống nhất lần thứ nhất tại chùa Từ Đàm, Huế.

Năm Nhâm Thìn (1952), GHTG Quảng Nam–Đà Nẵng thành lập, Hòa thượng được cử giữ chức vụ Thư ký của Giáo hội.

Năm Giáp Ngọ (1954), Hòa thượng được cử làm trú trì Tổ đình Phước Lâm. Trong thời gian này, Hòa thượng vận động trùng tu Tổ đình. Năm Ất Mùi (1955), Hòa thượng vận động trùng tu chùa Nghĩa Trung, Điện Bàn và đề cử Đại đức Thích Long Hải về trú trì tại đây.

Năm Bính Thân (1956), Hòa thượng được cung thỉnh làm Hội trưởng Hội Phật học Quảng Nam. Năm Mậu Tuất (1958), Hòa thượng được bầu làm Trị sự trưởng GHTG Quảng Nam.

Năm Kỷ Hợi (1959), Hòa thượng được GHTG Trung phân bổ nhiệm làm trú trì chùa Tam Thai, Ngũ Hành Sơn. Năm Quý Mão (1963), Phật giáo lâm vào pháp nạn, Hòa thượng cùng với chư tôn đức trong Giáo hội Tăng Già Quảng Nam đồng cam cộng khổ, quyết lòng đấu tranh cho sự trường tồn của chánh pháp.

Năm Bính Ngọ (1966), một lần nữa Hòa thượng lãnh đạo Phật giáo đồ Quảng Nam đấu tranh chống hiến chương Vũng Tàu và chính sách kỳ thị tôn giáo của chế độ Thiệu–Kỳ.

Năm Mậu Thân (1968), Hòa thượng được thỉnh cử giữ chức vụ Chánh đại diện GHPGVNTN tỉnh Quảng Nam.

Năm Canh Tuất (1970), Hòa thượng được thỉnh cử làm Phó chủ đàn Đại giới đàn Vĩnh Gia, chùa Phổ Đà, Đà Nẵng.

Năm Ất Mão (1975), Ban đại diện GHPGVNTN tỉnh Quảng Nam–Đà Nẵng hình thành, Hòa thượng được thỉnh cử giữ chức vụ Đặc ủy Tăng sự.

Năm Canh Thân (1980), Hòa thượng Thích Như Vạn viên tịch, Hòa thượng được môn phái cung thỉnh kiêm nhiệm trú trì Tổ đình Phước Lâm.

Năm Nhâm Tuất (1982), GHPGVN tỉnh Quảng Nam–Đà Nẵng thành lập, Hòa thượng được thỉnh cử giữ chức vụ Trưởng ban tăng sự liên tiếp 3 nhiệm kỳ từ năm 1982 đến 1997. Cũng trong năm này, Hòa thượng được cung thỉnh làm Hòa thượng Đoàn đầu truyền giới Sa–di tại chùa Pháp Bảo, Hội An.

Năm Nhâm Thân (1992), trong dịp lễ khánh thành bảo tháp Tổ sư Minh Hải–Pháp Bảo, Hòa thượng được môn phái suy tôn lên ngôi vị Trưởng Môn phái Lâm Tế Chúc Thánh cho đến ngày viên tịch.

Năm Bính Tý (1996), Hòa thượng được Ban trị sự Phật giáo tỉnh Quảng Nam–Đà Nẵng cung thỉnh làm Chánh chủ đàn Đại giới đàn Phước Huệ, chùa Phổ Đà, Đà Nẵng.

Năm Đinh Sửu (1997), Hòa thượng được ban Trị sự Phật giáo tỉnh Quảng Nam cung thỉnh làm chứng minh Ban trị sự Phật giáo tỉnh.

Năm Mậu Dần (1998), nhận thấy tuổi đã cao và sức khỏe yếu dần nên Hòa thượng trở về lại Tổ đình Tam Thai và đề cử Đại đức Thích Hạnh Hoa kế vị trú trì Tổ đình Phước Lâm.

Sau vài ngày thân thể khiếm an, 6 giờ sáng ngày 26 tháng 8 năm Ất Dậu (29/9/2005), Ngài đã xả báo an tường tại Tổ đình Tam Thai trong tiếng hộ niệm của chư Tăng và môn đồ, thọ thế 91 tuổi và 57 hạ lạp. Bảo tháp Ngài được kiến lập bên phải phía trước Tổ đình Tam Thai.

17. Chơn Phát–Đạo Dũng–Long Tôn

眞發道勇隆尊.: Chùa Long Tuyền

Hòa thượng thế danh Nguyễn Nghi sinh ngày 13 tháng 10 năm Tân Mùi (1931) tại làng Kim Bông, xã Cẩm Kim, thành phố Hội An. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Văn Gia pháp danh Ấn Hoa và thân mẫu là cụ bà Trần Thị Sách.



Hòa thượng Chơn Phát

Năm Đinh Sửu (1937), Ngài được song thân cho đến xuất gia tại chùa Long Tuyên với Hòa thượng Phổ Thoại cũng là chú ruột của Ngài. Hòa thượng được Bổn sư ban cho pháp danh Chơn Phát, tự Đạo Dũng, hiệu Long Tôn, nổi pháp đời 40 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Tân Mão (1951), Ngài được Bổn sư gửi vào tham học tại Phật học đường Nam Việt tại chùa Ấn Quang, Chợ Lớn.

Năm Đinh Dậu (1957), Hòa thượng thọ Cụ túc giới tại giới đàn chùa Hải Đức, Nha Trang do Hòa thượng Thích Giác Nhiên làm Đàn đầu truyền giới.

Sau khi tốt nghiệp Phật học đường Nam Việt, Ngài được mời làm Giáo thọ tại Phật học đường Giác Sanh.

Năm Tân Sửu (1961), Hòa thượng Chơn Quả–Đương Như, đệ nhị trú trì chùa Long Tuyên viên tịch, Ngài về kế thừa đảm nhận trú trì chùa Long Tuyên.

Năm Nhâm Dần (1962), Ngài đảm nhận chức vụ Trị sự trưởng GHTG Quảng Nam.

Năm Quý Mão (1963), Phật giáo rơi vào pháp nạn, Hòa thượng là một trong những nhà lãnh đạo Phật giáo Quảng Nam tranh đấu cho sự trường tồn của chánh pháp.

Năm Giáp Thìn (1964), GHPGVNTN tỉnh Quảng Nam thành lập, Hòa thượng được cử giữ chức vụ Đặc ủy Tăng sự qua các nhiệm kỳ.

Năm Bính Ngọ (1966), Ngài đảm nhận chức vụ Chánh đại diện GHPGVNTN tỉnh Quảng Nam.

Kể từ ngày kế nghiệp trú trì chùa Long Tuyên, hàng năm Ngài đều tập chúng an cư tại đây. Từ đó, việc an cư tập trung của

chư Tăng Quảng Nam được hình thành và duy trì suốt mấy thập kỷ qua.

Vào các năm 1962, 1963, 1965, 1967, 1974 Ngài thường mở các đàn giới Sa-di để truyền trao giới pháp cho hàng xuất gia. Trong các đàn giới này, Ngài được cung thỉnh làm Yết-ma và Giáo thọ.

Là một người luôn ưu tư cho sự giáo dục của Phật giáo tỉnh nhà, vào năm Canh Tuất (1970), Hòa thượng mở Phật học viện tại Long Xuyên và giữ chức Giám viện. Phật học viện đã quy tụ chư Tăng các tỉnh miền Trung theo học nhưng đến năm 1975 vì điều kiện khách quan nên trường không hoạt động nữa.

Sau năm 1975, Hòa thượng nghỉ tất cả các chức vụ Giáo hội và lui về tu niệm. Ngài hành trì pháp môn Tịnh Độ và xiển dương giáo nghĩa của pháp môn này.

Năm Ất Sửu (1985), Hòa thượng khai giới đàn tại chùa Long Xuyên và được cung thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng.

Hòa thượng đã biên soạn và dịch một số tác phẩm sau:

- *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*
- *Danh tăng tự viện Phật giáo Quảng Nam*
- *Chùa Long Xuyên xưa và nay*
- *Thập đại đệ tử Phật (dịch)*

Phần lớn những tác phẩm của Ngài đều in dưới dạng lưu hành nội bộ để phổ biến cho Tăng ni Phật tử trong tỉnh tham cứu.

Kể từ khi trú trì chùa đến nay, Hòa thượng từng bước kiến thiết chùa Long Xuyên qua các giai đoạn với những công trình sau: Tăng đường (1965), Thiên đường (1969), Giảng đường (1970), Tháp Đa Bảo (1984), Hộ pháp đường (1988), Tam quan (1989), đài Quán Thế Âm (1990), ao Thất bảo (1992). Vào năm 1993, Hòa thượng đại trùng tu lại Chánh điện và Tổ đường chùa Long Xuyên nguy nga tráng lệ, trở thành một trong những danh lam của Phật giáo Quảng Nam.

Hiện tại, Hòa thượng đã 80 tuổi và là Chứng minh của Ban trị sự tỉnh hội Phật giáo Quảng Nam cũng như Ban điều hành Môn phái Lâm Tế Chúc Thánh.

IV. SỰ TRUYỀN THỪA CỦA CHƯ NI

Đầu những thập niên 30 – 40 của thế kỷ XX, Ni bộ Bắc tông Quảng Nam–Đà Nẵng được hình thành. Từ đó, Ni bộ dần dần phát triển dưới sự lãnh đạo của chư vị Ni trưởng: Thích Nữ Đàm Minh, trú trì chùa Bảo Quang, Đà Nẵng; Thích Nữ Từ Hạnh, trú trì chùa Châu Phong, Điện Bàn; Thích Nữ Diệu Lý, trú trì chùa Quang Minh, Đà Nẵng; Thích Nữ Như Hường, Thích Nữ Diệu Hạnh, trú trì chùa Bảo Thắng, Hội An. Đến năm 1974, Ni trưởng Thích Nữ Diệu Trí từ Huế vào đảm nhận trú trì chùa Diệu Quang, thị xã Tam Kỳ (*tỉnh Quảng Tín cũ*). Trong đó, 3 vị Ni trưởng Thích Nữ Đàm Minh, Thích Nữ Từ Hạnh, Thích Nữ Diệu Lý truyền theo pháp kệ tổ Liễu Quán; còn Ni trưởng Thích Nữ Như Hường, Thích Nữ Diệu Hạnh, Thích Nữ Diệu Trí truyền theo pháp kệ tổ Minh Hải–Pháp Bảo. Ni trưởng Thích Nữ Như Hường cho pháp danh xuống chữ Thị; Ni trưởng Thích Nữ Diệu Hạnh cho pháp danh xuống chữ Đồng và Ni trưởng Thích Nữ Diệu Trí cho pháp danh xuống chữ Chúc.

Tuy nhiên bên Ni bộ có điểm đặc biệt là phần lớn chư Ni khi còn tại gia đã thọ 5 giới với chư tôn đức Tăng, đến khi xuất gia quý Ni trưởng vẫn giữ nguyên pháp danh, chỉ đặt pháp tự. Nhị vị Ni trưởng tại Bảo Thắng cho pháp tự chữ Hạnh hoặc Tịnh; còn Ni trưởng Diệu Trí tại chùa Diệu Quang cho pháp tự chữ Nhật hoặc Pháp.

Tại thành phố Đà Nẵng, có các Ni sư đệ tử của Hòa thượng Thích Trí Hữu đang trú trì một số ngôi chùa như Ni sư Diệu Thanh, trú trì chùa Hòa Phước; Ni sư Diệu Nguyên, trú trì chùa Hương Sơn; Ni sư Thông Đạo, trú trì chùa Mỹ Khê v.v....

1. Ni trưởng Đồng An–Diệu Trí

同安妙智 (1927–1992): Chùa Diệu Quang

Ni trưởng thế danh Võ Thị Lạc, pháp danh Đồng An, pháp tự Diệu Trí, sinh ngày 20 tháng 5 năm Đinh Mão (1927) tại huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên. Thân phụ là cụ ông Võ Khắc Sương và thân mẫu là cụ bà Hồ Thị Tùng. Sớm có chí xuất gia, lại được hai đấng từ thân khích lệ nên Ni trưởng đầu sư với Ni trưởng khai sơn Ni viện Diệu Đức.



Ni trưởng Diệu Trí

Năm Kỷ Sửu (1949), Ni trưởng thọ Cụ túc giới tại Đại giới đàn chùa Báo Quốc, Huế do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Đàn đầu truyền giới. Ni trưởng đắc pháp với Hòa thượng Thị hạ Bình, hiệu Diệu Khai, trú trì chùa Viên Thông, cố đô Huế thuộc đời thứ 43 dòng thiền Lâm Tế, thế hệ thứ 10 pháp phái Chúc Thánh. Từ đó, Ni trưởng ở tại Ni trường Diệu Đức vừa tu học tiến tu đạo nghiệp, vừa giảng dạy tiếp dẫn các thế hệ Ni chúng hậu lai.

Năm Giáp Dần (1974), cố Hòa thượng Thích Từ Ý – viện chủ chùa Hòa An,

Tam Kỳ khai sơn chùa Diệu Quang và đã mời Ni trưởng vào trú trì để dìu dắt hàng nữ lưu tại tỉnh Quảng Tín tu học. Từ đó, Ni trưởng hết lòng chăm sóc Phật sự cho đến ngày xả báo thân ngày 22 tháng Chạp năm Tân Mùi (1992), hưởng thọ 66 tuổi, hạ lạp 44 năm.

2. Ni trưởng Như Hường–Giải Liên–Thọ Minh

如紅解蓮壽明 (1920–2000): Chùa Bảo Thắng



Ni trưởng Như Hường

Ni trưởng thế danh Lê Thị Trang, sinh ngày 24 tháng 3 năm Canh Thân (1920) tại thôn Xuân An, xã Nghĩa Hà, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Thân phụ là cụ ông Lê Văn Trò và thân mẫu là cụ bà Trương Thị Bài. Ni trưởng quy y với Hòa thượng Khánh Tín ở chùa Thọ Sơn, Quảng Ngãi và được Bổn sư cho pháp danh là Như Hường. Như vậy, Ni trưởng thuộc đời 41 dòng thiền Lâm Tế và thế hệ thứ 8 của pháp phái Chúc Thánh.

Năm Giáp Tuất (1934), Ni trưởng xuất gia với Hòa thượng Khánh Tín tại chùa Thọ Sơn. Hòa thượng Bổn sư nhận thấy Ni trưởng học hạnh khiêm ưu nên đã gửi Ni trưởng theo học tại ni trường Diệu Đức, tỉnh Thừa Thiên, Huế. Năm Đinh Sửu (1937), Ni trưởng được Sư trưởng Ni viện Diệu Đức cho thọ giới Sa-di ni với pháp tự là Giải Liên.

Năm Canh Thìn (1940), Ni trưởng được Sư trưởng Diệu Đức đưa vào Nam theo học lớp Phật pháp tại chùa Kim Huê, Sa Đéc. Được một thời gian ngắn, Ni trưởng về lại tu học tại Diệu Đức và thọ Thức-xoa-ma-na giới.

Với chí nguyện tâm cầu học đạo, Ni trưởng đã nỗ lực tinh tấn không ngừng. Thấy sự tiến bộ vượt bậc ấy, vào năm Kỷ Sửu (1949) khi vừa tròn 30 tuổi, Ni trưởng được Hòa thượng Bổn sư cho thọ Tỳ-kheo ni và Bồ-tát giới tại giới đàn chùa Báo Quốc do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết – Pháp chủ Giáo hội TăngGià Việt Nam làm Đàn đầu. Đồng thời Ni trưởng được Bổn sư Khánh Tín phú pháp hiệu là Thọ Minh.

Năm Giáp Ngọ (1954), Ni trưởng được Ni bộ Thừa Thiên – Huế bổ nhiệm vào làm phó trú trì chùa Sư nữ Bảo Thắng, Hội An, cùng với Ni trưởng trú trì Thích Nữ Đàm Minh phát triển Ni bộ tại Quảng Nam.

Năm Nhâm Dần (1962), Ni trưởng Đàm Minh ra Đà Nẵng thành lập chùa Sư nữ Bảo Quang, Ni trưởng lại được GHTG Quảng Nam–Đà Nẵng bổ nhiệm làm trú trì chùa Bảo Thắng.

Trong pháp nạn 1963, Ni trưởng được Ủy ban tranh đấu tín nhiệm bầu làm Thủ quỹ. Và từ đó, Ni trưởng đảm nhận chức vụ Thủ quỹ cho Giáo hội trải qua nhiều nhiệm kỳ.

Năm Nhâm Dần (1962), Ni trưởng thành lập trường tiểu học Bồ Đề Diệu Nghiêm để các trẻ mồ côi có nơi theo học. Đến năm Bính Ngọ (1966), Ni trưởng lại thành lập Cô nhi viện Diệu Nhân để làm mái ấm che chở và sớm hôm gần gũi trang trải tình thương đến những tâm hồn nhỏ bé cô đơn này.

Năm Canh Tuất (1970), Ni trưởng trùng tu chánh điện chùa Bảo Thắng với kiến trúc 1 tầng trệt để làm nhà giảng.

Với giới hạnh trang nghiêm, Ni trưởng được Ni bộ nhiều lần cung thỉnh làm Tôn chứng, Yết-ma, Giáo thọ cho các giới đàn

như Giáo thọ giới đàn Thức – xoa tại chùa Bảo Quang năm 1968; Đệ nhất tôn chứng trong Hội đồng Thập sư Ni của giới đàn Vĩnh Gia năm 1970; Yết-ma A-xà-lê tại giới đàn Phước Huệ, Đà Nẵng năm 1996 v.v... để truyền trao giới pháp cho chư Ni tu học.

Ni trưởng viên tịch vào lúc 8 giờ 05 phút ngày 23 tháng 2 năm Canh Thìn (2000), hưởng thọ 81 tuổi đời và 50 tuổi đạo.

Hơn nửa thế kỷ hành đạo tại Quảng Nam, nhị vị Ni trưởng đào tạo rất nhiều chư Ni đầy đủ phẩm hạnh kế thừa phát triển Ni bộ. Từ Bảo Thắng chư Ni ra trú trì các chùa như: Ni sư Thích Nữ Giải Thiện, trú trì tịnh thất Bảo Châu; Ni sư Thích Nữ Hạnh Đạo (1943–2007), trú trì chùa Hòa Quang; Ni sư Thích Nữ Hạnh Nguyên, trú trì chùa Minh Tân v.v... và chư Ni hành đạo tại các tỉnh Quảng Ngãi, Sài-gòn, Bà Rịa-Vũng Tàu v.v...

Còn Ni trưởng Thích Nữ Diệu Trí sau 20 năm hành đạo tại thị xã Tam Kỳ, Ni trưởng cũng đã đào tạo các đệ tử kế thừa như: Ni sư Thích Nữ Nhật Tân, trú trì chùa Diệu Quang; Ni sư Thích Nữ Pháp Định, trú trì chùa Lương Mỹ; Ni sư Thích Nữ Nhật Huy, trú trì chùa Hiệp Phú v.v...

Hiện tại, chư Ni cũng đang đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng trong Giáo hội cũng như Tông môn.

V. ĐẶC ĐIỂM CỦA SỰ TRUYỀN THỪA

Kể từ khi tổ Minh Hải-Pháp Bảo khai tông lập giáo, tính đến nay cũng đã trải qua 300 năm truyền thừa phát triển. Trong 3 thế kỷ ấy, chư Tăng tùy duyên giáo hóa và phát triển tông môn khắp các tỉnh thành. Tại Quảng Nam, cho đến nay đã truyền được 12 đời, xuống đến chữ Chúc và chữ Thánh. Phần lớn chư Tăng tại địa phương đều tuân thủ truyền theo pháp kệ của Tổ sư Minh Hải.

TIẾT 2

THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI THỪA THIÊN-HUẾ

I. KHÁI QUÁT VỀ SỰ TRUYỀN THỪA

Thừa Thiên-Huế tức Thuận Hóa xưa, là kinh đô của các chúa và vua nhà Nguyễn trong vòng 4 thế kỷ (1601-1945). Nhắc đến Huế, người ta liên tưởng đến sự cổ kính của cố đô, đồng thời cũng là chiếc nôi của Phật giáo Việt Nam từ trước đến nay. Là kinh đô của một vương triều sùng mộ đạo Phật, Huế đã vinh dự đón nhận bước chân của các bậc Cao tăng đến giảng pháp.

Người đầu tiên truyền tông Lâm Tế tại Huế là thiền sư Nguyên Thiều-Siêu Bạch. Ngài từ Trung Hoa sang Quy Nhơn lập chùa Thập Tháp Di Đà, sau đó ra Thuận Hóa lập chùa Quốc Ân và Hà Trung. Hòa thượng Nguyên Thiều truyền pháp theo bài kệ của tổ Mộc Trần-Đạo Mân. Kế tiếp đời sau, Hòa thượng Thiệt Diệu-Liễu Quán đắc pháp với tổ Minh Hoàng-Tử Dung, xuất kệ truyền thừa lập tông phái Tử Dung-Liễu Quán mà thiền sử thường gọi là thiền phái Lâm Tế Liễu Quán. Cả hai dòng thiền này truyền thừa rất mạnh tại Thuận Hóa. Tuy nhiên, cho đến thời cận đại thì dòng thiền Lâm Tế Liễu Quán đóng vai trò chủ đạo trong việc hoằng pháp tại mảnh đất thần kinh này.

Căn cứ vào những Pháp quyền xưa nhất còn lưu giữ được, chúng ta biết rằng thiền sư Minh Hải-Pháp Bảo đắc pháp với tổ Nguyên Thiều-Siêu Bạch tại chùa Quốc Ân, Huế. Tuy nhiên Ngài không hoằng pháp tại Huế mà vào Hội An khai sơn chùa Chúc Thánh cũng như xuất kệ truyền thừa, lập tông truyền pháp tại Quảng Nam.

Sự kiện ghi nhận các thiền sư dòng Chúc Thánh lần đầu tiên ra Thuận Hóa hoằng pháp là việc Hòa thượng Pháp Kiêm-Minh Giác trú trì chùa Phước Lâm tham dự Đại trai đàn tại chùa Linh

Mộ vào năm Minh Mạng thứ 2, tức năm Tân Tỵ (1821). Cùng đi với Hòa thượng Minh Giác còn có 20 người đệ tử. Tuy nhiên, sau khi trai đàn thành tựu Ngài về lại Quảng Nam chứ không ở lại kinh đô hoàng pháp.

Đến những năm cuối thế kỷ XIX, thiền sư Vĩnh Gia trú trì chùa Phước Lâm thường được triều đình thỉnh ra kinh đô thuyết pháp. Trong thời gian ra Huế, Ngài thường ngụ tại chùa Thiên Hưng do Hòa thượng Huệ Pháp trú trì. Vì thế, giữa Ngài và chư Tăng đất Thuận Hóa có mối thâm giao chí thiết. Ngài đã tác thành giới thể cho các vị Cao tăng Thừa Thiên thời cận đại như: Hòa thượng Thích Giác Tiên (*người khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Trung*); Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hòa thượng Thích Giác Nhiên (*Đệ nhất và Đệ nhị Tăng thống GHPGVNTN*).

Đến thời vua Thành Thái, có thiền sư Chơn Tâm–Đạo Tánh–Pháp Thân dòng dõi Tuy Lý Vương tu hành tại chùa Phước Sơn với Hòa thượng Ấn Thiên–Huệ Nhãn và đặc pháp với Hòa thượng Ấn Chánh–Huệ Minh tại chùa Bảo Sơn, Phú Yên về lập chùa Phước Huệ tại thôn Vỹ Dạ; Hòa thượng Chơn Pháp–Đạo Diệu–Phước Trí ở chùa Tam Thai, Quảng Nam ra khai sơn chùa An Hội tại Gia Hội. Đến năm Kỷ Sửu (1889), thiền sư Chơn Kim–Pháp Lâm thuộc đời 40 dòng Lâm Tế Chúc Thánh từ chùa Châu Lâm, Phú Yên ra kinh đô hoàng hóa tại chùa Viên Thông. Chùa Viên Thông do tổ Liễu Quán khai sơn, truyền đến đời ngài Tánh Trạm thì không có người kế thừa nên thiền sư Chơn Kim–Pháp Lâm đảm nhận chức vụ trú trì.

Như vậy, đến cuối thế kỷ XIX, tại Thừa Thiên–Huế có 3 ngôi chùa truyền thừa theo dòng Lâm Tế Chúc Thánh. Tuy nhiên, sự truyền thừa của hai chùa Phước Huệ và An Hội đến những năm giữa thế kỷ XX thì không còn nữa. Chùa Phước Huệ thì giao về phủ Tuy Lý Vương quản lý. Chùa An Hội thì do gia tộc Nguyễn quản lý. Duy chỉ còn chùa Viên Thông truyền thừa theo bài kệ của Tổ sư Minh Hải–Pháp Bảo. Hiện tại trú trì Tổ đình Viên Thông là Thượng tọa Đồng Huy–Quảng Tú, đời 43 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 10 pháp phái Chúc Thánh.

II. NHỮNG NGÔI TỔ ĐÌNH

1. Tổ đình Viên Thông

Chùa Viên Thông tọa lạc dưới chân núi Ngự Bình thuộc xã Thủy An, huyện Hương Thủy, thành phố Huế. Chùa được Tổ sư Thiệt Diệu–Liễu Quán khai sơn vào những năm cuối thế kỷ XVII. Nơi đây đã lưu lại phần lớn cuộc đời hành đạo của tổ Liễu Quán, tiêu biểu nhất là giới đàn năm Canh Tuất (1742). Tuy nhiên, trong thời tổ Liễu Quán, chùa cũng chỉ là một thảo am nhỏ mà thôi.



Tam quan Tổ đình Viên Thông – Huế

Sau khi tổ Liễu Quán viên tịch, đệ tử là ngài Tế Phổ–Trí Thông–Viên Trì kế nghiệp trú trì. Kế thừa ngài Tế Phổ có đệ tử là Đại Nguyên–Vĩnh Thành–Viên Đoan trú trì chùa Viên Thông. Đến thời Tây Sơn, chùa bị hư hoại hoàn toàn. Sau khi Gia Long phục quyền, Hòa thượng Đạo Thiện–Quang Tuấn–Viên Trưởng đã trùng tu lại, nhưng cũng chỉ mang tính cách chùa tre vách nứa.

Năm Minh Mạng thứ 4, Quý Mùi (1823), ngài Trạch Quang Hầu và một số quan lại bỏ tiền trùng tu xây dựng quy mô hơn và đổi tên thành Hưng Phước tự. Đến năm 1866, do có một số chư Tăng tham gia vào cuộc khởi nghĩa Đoàn Trưng, Đoàn Trục nên vua Tự Đức không tích cực ủng hộ Phật giáo. Từ đó, một số chùa rơi vào suy sụp, trong đó có chùa Viên Thông. Đến năm 1881, công tử Hồng Thiết ở phủ Tùng Thiện Vương cùng thân hữu phát nguyện trùng tu và ngài Tánh Trạm trú trì.



Chánh điện Tổ đình Viên Thông – Huế



Tổ đình Viên Thông – Huế

Sau khi ngài Tánh Trạm viên tịch, do không có đệ tử kế thừa nên bốn đạo đã mời thiền sư Chơn Kim–Pháp Lâm, trú trì chùa Châu Lâm, Phú Yên kiêm nhiệm trú trì chùa Viên Thông, Huế. Từ đó, chùa Viên Thông được truyền thừa theo bài kệ của dòng Lâm Tế Chúc Thánh.

Kể từ khi thành lập đến nay, chùa đã trải qua các đời trú trì như sau:

SST	Pháp danh, Pháp tự, Pháp hiệu	Năm sinh - tịch	Năm trú trì
01.	Thiệt Diệu–Liễu Quán–Viên Nhất	1667–1742	...?–1742
02.	Tế Phổ–Trí Thông–Viên Trì	...?–...?	...?–...?
03.	Đại Nguyên–Vĩnh Thành–Viên Đoan	...?–...?	...?–...?
04.	Đạo Thiện–Quang Tuấn–Viên Trưởng	...?–...?	...?–...?
05.	Tánh Trạm–Quảng Phong	...?–...?	...?–...?
06.	Chơn Kim–Pháp Lâm	1861–1898	1889–1898
07.	Như Thừa–Giải Trí–Hoằng Nguyên	1880–1926	1898–1926
08.	Thị Bình–Diệu Khai	1908–1981	1926–1981
09.	Đồng Huy–Quảng Tú		1981 đến nay

Đến đời ngài Hoằng Nguyên trú trì, diện tích đất chùa được mở rộng. Sang đời Hòa thượng Diệu Khai, chùa được trùng tu toàn bộ nhưng vẫn giữ được những nét cổ kính của một ngôi chùa có trên 300 năm lịch sử. Hiện tại, chùa còn lưu những cổ vật quý như các pho tượng Thập Bát La–hán bằng đất nung của Trung Quốc; chiếc khánh bằng đá; bảng khắc Chánh pháp Nhân tạng truyền theo dòng Lâm Tế Chúc Thánh do tổ Chơn Kim–Pháp Lâm tạo v.v...



Tượng Thập Bát La Hán tại Tổ đình Viên Thông – Huế

2. Chùa Phước Huệ

Chùa Phước Huệ được Tuy Lý Vương Miên Trinh lập tại thôn Vỹ Dạ, kinh thành Huế vào năm Đinh Hợi (1887) để cho thiền sư Chơn Tâm–Pháp Thân tu hành. Thiền sư Pháp Thân là cháu nội của Tuy Lý Vương, xuất gia tu học với tổ Ấn Thiên–Huệ Nhân tại chùa Từ Quang, Phú Yên. Tên chùa Phước Huệ là ghép hai chữ đầu của tên chùa Phước Sơn và đạo hiệu Huệ Nhân để tưởng nhớ đến chốn Tổ cũng như Bốn sư đang ở tại Phú Yên.



Chùa Phước Huệ – Huế

Từ đó, chùa Phước Huệ trở thành nơi lui tới của chư Tăng đồng Chúc Thánh tại Phú Yên và Quảng Nam trong những lúc ra kinh đô dự pháp hội hay thăm viếng. Tuy nhiên, thiền sư Pháp Thân viên tịch rất trẻ, khi tuổi đời vừa 28. Hòa thượng Chơn Kiết–Đạo Tường–Phổ Hóa từ chùa Phước Lâm, Quảng Nam ra kế nhiệm trú trì. Đến khoảng năm 1916, tổ Vĩnh Gia cho gọi ngài Phổ Hóa về lại Quảng Nam giữ chức vụ Phó trú trì chùa Phước Lâm thì chùa Phước Huệ do phủ Tuy Lý Vương quản lý và đã mời Hòa thượng Thích Tịnh Khiết trú trì.



Chánh điện chùa Phước Huệ

Năm 1935, Hòa thượng Tịnh Khiết về trú trì chùa Tường Vân thì chùa Phước Huệ do ngài Chơn Không-Đạo Tánh-Hoàng Định trú trì. Ngài Hoàng Định tên là Thái Huyết, cháu gọi Hòa thượng Phổ Hóa bằng bác và cũng

Bảng phong sắc tứ năm
Bảo Đại 15 (1940)

là đệ tử của tổ Vĩnh Gia ở chùa Phước Lâm. Ngài trú trì đến những năm 1945 thì tịch. Từ đó, chùa do phủ Tuy Lý Vương quản lý. Các đời trú trì chùa Phước Huệ như sau:

STT	Pháp danh, Pháp tự, Pháp hiệu	Năm sinh – tịch	Năm trú trì
01.	Chơn Tâm–Đạo Tánh–Pháp Thân	1869–1895	1887–1895
02.	Chơn Kiết–Đạo Tường–Phổ Hóa?– 1918	1895 – 1916
03.	Trùng Thông–Chơn Thường–Tịnh Khiết	1891–1973	1916–1935
04.	Chơn Không–Đạo Tánh–Hoằng Định	...?–....?	1935–1945?

Hiện tại trú trì chùa Phước Huệ là Ni sư Thích Nữ Chơn Đức. Trong Tổ đường chùa còn thờ 3 long vị: tổ Ấn Thiên–Huệ Nhãn, thiền sư Chơn Tâm–Pháp Thân và Hòa thượng Chơn Kiết–Phổ Hóa.

Tuy rằng chùa Phước Huệ không phải là một ngôi Tổ đình truyền thừa sâu rộng, nhưng nơi đây đã từng lưu dấu của các vị Cao tăng như: Pháp Tạng, Pháp Hỷ (Phú Yên); Phước Huệ (Bình Định); Vĩnh Gia, Phổ Hóa (Quảng Nam) trong những lần lai kinh hoằng pháp.



Bàn thờ tổ tại chùa Phước Huệ

III. CÁC VỊ DANH TĂNG TIÊU BIỂU

1. Hòa thượng Chơn Kim-Pháp Lâm

眞金法霖 (1861–1898): Chùa Viên Thông



**Bảo tháp tổ Chơn Kim – Pháp Lâm tại chùa
Châu Lâm, Phú Yên**

và đến năm Kỷ Sửu (1889) được bổn đạo cung thỉnh trú trì Tổ đình Viên Thông tại núi Ngự Bình. Từ đó, Ngài đảm nhiệm cả hai ngôi chùa Tổ cách xa nhau nên thường xuyên ra vào Phú Yên giáo hóa.

Năm Thành Thái thứ 2, Canh Dần (1890), Ngài vận động đúc một quả chuông cao 1,1m để làm pháp khí, cho đến nay vẫn còn lưu giữ tại chùa Châu Lâm.

Năm Giáp Ngọ (1894), Hòa thượng Diệu Giác khai Đại giới đàn tại chùa Báo Quốc, Ngài được cung thỉnh làm Đệ ngũ tôn chứng. Năm sau, Ất Mùi (1895), Ngài đứng ra vận động trùng

Hòa thượng họ Lê, sinh giờ Hợi ngày mùng 9 tháng 9 năm Tân Dậu (1861) tại ấp Quảng Đức, xã Ngân Sơn, tổng Xuân Sơn, huyện Đồng Xuân, phủ Tuy An, tỉnh Phú Yên. Đồng niên Ngài xuất gia đắc pháp với tổ Ấn Chánh-Tổ Tông-Huệ Minh tại chùa Bảo Sơn với pháp danh Chơn Kim, hiệu Pháp Lâm, nối pháp đời 40 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh.

Ngài là người giới luật tinh nghiêm, thuyết pháp biện tài nên sớm vang danh trong chốn tông lâm và được Bổn sư cử làm trú trì chùa Châu Lâm tại Tuy An. Năm Đinh Hợi (1887), Ngài ra kinh đô thuyết pháp

khắc bộ *Đại Học Chi Thư Yếu Tập* do tổ Pháp Chuyên–Diệu Nghiêm biên soạn. Lần khắc mộc bản này, Ngài cung thỉnh Bổn sư Huệ Minh trú trì chùa Bảo Sơn, Phú Yên chứng minh và ngài Pháp Hỷ, trú trì chùa Linh Sơn, Phú Yên viết lời bạt. Đây là một cuốn sách rất quan trọng trong việc hành trì giới luật được tổ Diệu Nghiêm luận giải rất chi tiết. Đồng thời, Ngài cho khắc bản Chánh pháp Nhãn tạng, truyền thừa từ tổ Minh Hải xuống đến Ngài để xác quyết sự truyền thừa của chùa Viên Thông.

Tháng Giêng năm Mậu Tuất (1898), Ngài về thăm chùa Châu Lâm tại Phú Yên. Không bao lâu, Ngài viên tịch vào giờ Tý ngày 14 tháng 2, hưởng dương 38 tuổi. Bảo tháp lưu giữ nhục thân Ngài được lưu giữ tại chùa Châu Lâm, Phú Yên. Các đệ tử tại Huế gồm các vị mệnh phụ phu nhân quy y với Ngài có pháp danh chữ Như vào lập văn bia để thờ, trong đó có bài thơ như sau:

**Văn đạo viên thiên sắc thị không
Như Lai di giáo kỹ thu đông
Bách niên do ức bình sơn tự
Vạn lý quy hồn phú lãnh phong
Thạch thất tích tàng linh chấn đạt
Lang đài hà nhật cánh chàng chung
Bất tri tiên Phật quy hà xứ
Bình lãnh di dư kỹ thọ tông**

Nghĩa là:

*Nghe đạo viên thiên Sắc tức không
Như Lai dạy bảo mấy thu đông
Trăm năm còn nhớ Bình Sơn tự
Muôn dặm hồn về Phú Lãnh phong
Nhà đá xưa từng nghe tiếng mõ
Đài lang chùng ấy điểm chùng canh
Chẳng biết Phật tiên về đâu nhỉ
Ngự phong còn nhớ mấy cây tùng.*

Đệ tử kế thừa Ngài tại chùa Viên Thông, Huế thì có ngài Hoàng Nguyên, còn tại chùa Châu Lâm, Phú Yên thì có ngài Hoàng Phúc.

2. Thiên sư Chơn Tâm–Đạo Tánh–Pháp Thân

真心道性法身 (1869–1896): Chùa Phước Huệ



Long vị Thiên sư Pháp Thân

nhân phân tán khắp nơi, trong đó có hoàng thân Nguyễn Phúc Ứng Đỗ. Ngài vào trú ở huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên. Tại đây, Ngài thường lên chùa Từ Quang tham cứu giáo lý với Hòa thượng Ấn Thiên–Tổ Hòa–Huệ Nhân. Nhân duyên hội đủ, năm 13 tuổi, Ngài xuất gia với tổ Huệ Nhân, được ban pháp danh Chơn Tâm, tự Đạo Tánh, nối pháp đời 40 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh. Sau khi thọ Cụ túc giới, Ngài được Hòa thượng Ấn Chánh–Tổ Tông–Huệ Minh trú trì chùa Bảo Sơn phú pháp hiệu Pháp Thân với bài kệ truyền pháp như sau:

正法中妙樂

勿逐邪見迷

古今多賢聖

Chánh pháp trung diệu lạc

Vật trục tà kiến mê

Cổ kim đa hiền thánh

Thiên sư Pháp Thân thế danh Nguyễn Phúc Ứng Đỗ sinh ngày 26 tháng 10 năm Kỷ Tỵ (1869) tại làng Vỹ Dạ, kinh thành Huế. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Phúc Huỳnh Dực và thân mẫu là cụ bà Võ Thị Quý. Ngài là cháu nội của Tuy Lý Vương Miên Trinh. Trong những năm 1883–1884, kinh đô Huế xảy ra nhiều biến động bởi các cuộc phế quân cũng như binh biến bùng nổ khởi điểm cho phong trào Cần Vương. Vì không đồng quan điểm với các quyền thần Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Văn Tường nên Tuy Lý Vương bị an trí tại Quảng Ngãi và thân

解了即菩提

Giải liễu tức Bồ-đề

Nghĩa là:

*Vui màu trong chánh pháp
Thấy bậy chớ theo mê
Xưa nay nhiều hiền thánh
Hiểu được tức Bồ-đề.*

(Lê Mạnh Thát dịch)

Đến thời vua Đồng Khánh lên ngôi, Tuy Lý Vương về lại kinh thành Huế. Vì muốn ông cháu được gần gũi sớm hôm để luận bàn thơ văn Phật lý nên Tuy Lý Vương cất chùa Phước Huệ vào năm Đinh Hợi (1887) gần phủ đệ của mình tại thôn Vỹ Dạ để thiền sư Pháp Thân về trú trì. Từ đó, hàng năm Ngài đều thỉnh tổ Huệ Nhân và các đồng môn huynh đệ như Pháp Hỷ, Pháp Tạng, Pháp Lâm v.v... ra kinh đô thăm viếng và hoàng pháp.

Vốn sinh trưởng trong hoàng tộc, thừa hưởng dòng máu thông minh mẫn tuệ của ông nội nên Thiền sư Pháp Thân là một người đa văn quảng bác, Ngài có trước tác cuốn *Tam Bảo Biện Hoặc Luận Chú* rất có giá trị. Mục đích của cuốn sách này là chú thích, giảng giải những chỗ khó hiểu của cuốn *Tam Bảo Biện Hoặc Luận* do tổ Pháp Chuyên-Diệu Nghiêm trước tác. Tuy nhiên, cuốn này đến nay đã bị thất lạc. Tài hoa bạc mệnh, Ngài viên tịch vào ngày 27 tháng 11 năm Ất Mùi (1895), hưởng dương 28 tuổi. Nhục thân được tôn trí trong khuôn viên chùa Thái Hòa, phường Đúc, thành phố Huế.

3. Hòa thượng Chơn Kiết-Đạo Tường-Phổ Hóa

眞吉道祥普化 (...?-1918): Chùa Phước Huệ

Hòa thượng thế danh Thái Công Mẹo, sinh quán tại làng Phú Bình, xã Hòa Phụng, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Hòa Quý, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng). Ngài xuất gia với tổ Vĩnh Gia tại chùa Phước Lâm, Hội An. Năm Quý Tỵ (1893), Ngài thọ Cụ túc tại giới đàn chùa Chúc Thánh, do Hòa thượng Chí Thành làm Đàn đầu truyền giới và được Tổ ban pháp danh Chơn Kiết, tự Đạo Tường, hiệu Phổ Hóa, nối pháp đời 40 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh.

Là một vị Tăng tinh nghiêm giới luật, học hạnh khiêm ưu nên Ngài thỉnh thoảng được tổ Vĩnh Gia trách cử thay thế ra kinh đô



Long vị Hòa thượng Phổ Hóa

thuyết pháp trong những lúc Tổ bệnh duyên không đi được. Năm Ất Dậu (1895), thiền sư Chơn Tâm–Pháp Thân viên tịch, Ngài được cung thỉnh làm trú trì chùa Phước Huệ tại thôn Vỹ Dạ.

Năm Bính Thìn (1916), Ngài được Tổ gọi về giao trách nhiệm Phó trú trì Tổ đình Phước Lâm, tương lai kế vị trú trì sau khi Tổ viên tịch. Tuy nhiên, Ngài thất lộc vào ngày 20 tháng Giêng năm Mậu Ngọ (1918), trước tổ Vĩnh Gia viên tịch 2 tháng. Bảo tháp của Ngài được kiến lập bên phải Tổ đình Phước Lâm, Hội An.

4. Hòa thượng Như Thừa–Giải Trí–Hoàng Nguyệt

如承解智弘願 (1880–1926): Chùa Viên Thông



Hòa thượng Hoàng Nguyễn

nhật bất thực” của tổ Bách Trượng nên đã khai khẩn đất chùa thêm 3 mẫu.

Năm Giáp Tý (1924), Ngài được cung thỉnh làm Đệ lục tôn chứng tại giới đàn chùa Từ Hiếu do Hòa thượng Thanh Ninh–Tâm Tịnh làm Đàn đầu.

Vào giờ Ngọ ngày 11 tháng 5 năm Bính Dần (1926), Hòa thượng viên tịch, hưởng dương 47 tuổi, bảo tháp lập tại chùa Viên Thông. Đệ tử kế thừa có ngài Thị Bình–Diệu Khai, trú trì chùa Viên Thông, Huế.

5. Hòa thượng Thị Bình–Diệu Khai

是平妙開 (1908–1981): Chùa Viên Thông

Hòa thượng họ Nguyễn, sinh giờ Thân ngày 15 tháng Giêng năm Canh Thìn (1880) tại làng Bao La, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên. Ngài xuất gia đắc pháp với tổ Chơn Kim–Pháp Lâm nên có pháp danh Như Thừa, tự Giải Trí, hiệu Hoàng Nguyễn, nổi pháp đời 41 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh. Năm Mậu Tuất (1898), tổ Pháp Lâm viên tịch tại chùa Châu Lâm, Phú Yên nên Ngài kế thừa Bổn sư trú trì chùa Viên Thông. Cuộc đời Ngài vận động theo chủ trương “*Nhất nhật bất tác, nhất*



Hòa thượng Diệu Khai

tông Lâm Tế, thế hệ thứ 9 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Bính Dần (1926), Hòa thượng Hoàng Nguyên viên tịch, Ngài kế thừa Bổn sư trú trì chùa Viên Thông. Từ đó, Ngài theo học kinh luật với Thượng nhân Viên Thành chùa Tra Am và nghi lễ với Quốc sư Phước Huệ tại chùa Thập Tháp.

Ngài có công rất lớn trong việc trùng tu Tổ đình Viên Thông vào các năm 1960, 1964, 1972.

Hòa thượng Diệu Khai là một trong những vị Sám chủ nổi tiếng của Thừa Thiên–Huế thời bấy giờ. Phần lớn, các đạo tràng đều cung thỉnh Ngài chứng minh và sám chủ. Đặc biệt, trong lễ tang Đức đệ nhất Tăng thống Thích Tịnh Khiết, Ngài được Giáo hội cung thỉnh làm Sám chủ trong suốt 1 tuần tang lễ.

Vào ngày 7 tháng 6 năm Tân Dậu (1981), Hòa thượng viên tịch tại chùa Viên Thông, hưởng thọ 74 tuổi. Đệ tử nổi pháp của Ngài có các Hòa thượng Đồng Chơn–Thông Niệm–Long Hưng, trùng kiến chùa Bát Nhã, Đà Nẵng; Đồng Huy–Quảng Tú, trú trì chùa Viên Thông, Huế.

Hòa thượng thế danh Bùi Xuân Thái, sinh ngày 30 tháng 3 năm Mậu Thân (1908) tại làng Nam Phổ Trung, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên–Huế. Thân phụ là cụ ông Bùi Xuân Lai, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Nghệt. Ngài xuất gia năm lên 7 tuổi tại chùa Viên Thông với Hòa thượng Hoàng Nguyên, được Bổn sư ban pháp danh Thị Bình.

Năm Giáp Tý (1924), Ngài thọ Cụ túc giới tại giới đàn chùa Từ Hiếu do tổ Thanh Ninh–Tâm Tịnh làm Đàn đầu và được Bổn sư phú pháp hiệu Diệu Khai, nối pháp đời 42

IV. ĐẶC ĐIỂM CỦA SỰ TRUYỀN THỪA

Kể từ khi Tiên chúa Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa lập ra nhà Nguyễn thì cũng là lúc Phật giáo có mặt, ổn định và phát triển cho đến ngày nay. Từ đó Phật giáo xứ Huế đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của Phật giáo sau này. Tuy nhiên, phần lớn chư Tăng nơi đây truyền thừa theo pháp kệ của tổ Thiệt Diệu–Liễu Quán. Sự truyền thừa của thiền phái Chúc Thánh chỉ gói gọn trong Tổ đình Viên Thông và gần như mỗi thế hệ chỉ có một thầy một trò. Hiện tại, trú trì Tổ đình Viên Thông là Thượng tọa Thích Quảng Tú, pháp danh Đồng Huy, truyền thừa đời 43 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 10 pháp phái Chúc Thánh.

Sau năm 1975, có Thượng tọa Thích Hạnh Đức, xuất gia với Hòa thượng Thích Giải An tại chùa Từ Quang, Quảng Ngãi về đảm nhận trú trì chùa Kim An tại xã Hương Long, thành phố Huế. Tuy rằng sự truyền thừa tại Thừa Thiên–Huế rất khiêm tốn nhưng trong những Phật sự từ trước đến nay giữa chư Tăng hai tỉnh Quảng Nam và Thừa Thiên đều có mối quan hệ chặt chẽ, hỗ tương cho nhau.

TIẾT 3

THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI TỈNH QUẢNG NGÃI

I. KHÁI QUÁT VỀ SỰ TRUYỀN THỪA

Quảng Ngãi là tỉnh tiếp giáp với Quảng Nam nên sớm đón nhận những Thiên sư của dòng Lâm Tế Chúc Thánh đến hoằng hóa. Hai vị đệ tử tổ Minh Hải đến Quảng Ngãi đầu tiên là ngài Thiệt Úy–Chánh Thành–Khánh Vân khai sơn chùa Thiên Phước – đệ nhị Tổ sư Tổ đình Thiên Ấn và ngài Thiệt Uyên–Chánh Thông–Chí Bảo khai sơn chùa Bảo Lâm⁽³⁵⁾. Sau đó, ngài Khánh Vân lên kế thế trú trì chùa Thiên Ấn khi Tổ khai sơn là ngài Phật Bảo–Pháp Hóa viên tịch. Từ đó, Thiên Ấn truyền thừa theo bài kệ của tổ Minh Hải và trở thành Tổ đình của môn phái Chúc Thánh tại Quảng Ngãi.

Kế đó, có các ngài thuộc tông môn ra khai sơn, trú trì các chùa như: Đời 36 có ngài Pháp Ấn–Quảng Độ (1739–1811) trú trì chùa Viên Tôn tại Bình Sơn, (*nay là chùa Diệu Giác*); đời 37 có ngài Toàn Chiếu–Bảo Ấn (1785–1866) khai sơn chùa Viên Quang, Bình Sơn; các hàng đệ tử, pháp tôn của các Ngài lần lượt khai sơn các chùa như: Đời 38 có ngài Chương Trang–Quảng Chấn (...?–1898) khai sơn chùa Phước Quang, Quảng Ngãi; đời 39 có ngài Ấn Tham–Hoàng Phúc (...?–1916) khai sơn chùa Quang Lộc; ngài Ấn Kim–Hoàng Tịnh (1872–1932) trùng kiến chùa Phước Quang; ngài

⁽³⁵⁾ Từ trước đến nay, chư vị tôn túc cho rằng ngài Thiệt Uyên–Chánh Thông–Chí Bảo khai sơn chùa Bảo Lâm tại Quảng Ngãi. Tuy nhiên trên thực tế khảo sát và theo lời Thượng tọa Thích Hạnh Trình, trú trì chùa Bửu Linh thì tại huyện Sơn Tịnh trước đây có chùa Bảo Lâm nhưng do dân làng thành lập. Đến đời Hòa thượng Thích Huyền Tế trú trì, Ngài cho dời chùa về phường Lê Hồng Phong, thị xã Quảng Ngãi và đổi tên lại là Bửu Linh. Đồng thời, căn cứ vào cuốn kinh *A Di Đà Sở Sao* khắc in năm Cảnh Hưng thứ 27, Đinh Hợi (1767) do Tỳ-kheo Chí Bảo đứng tên ghi địa điểm chùa Bảo Lâm thuộc Lạc Câu xứ. Mà Lạc Câu xứ là địa danh xưa của vùng đất Duy Hải, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam ngày nay. Vì thế, chúng tôi nghĩ rằng chùa Bảo Lâm do Hòa thượng Chí Bảo khai sơn thuộc địa phận tỉnh Quảng Nam chứ không phải Quảng Ngãi như lời chú sơn truyền khẩu.

Ấn Lân–Hoàng Thạch (1873–1944) trú trì chùa Thạch Sơn, khai sơn chùa Phổ Quang, Nghĩa Hành; ngài Ấn Tịnh–Hoàng Thanh (...?–1918?) khai sơn chùa Cảnh Tiên; ngài Ấn Thiên–Hoàng Chí (1865–1940) khai sơn chùa Bửu Quang, Thu Xà. Đời 40 có ngài Chơn Quỳnh–Diệu Nguyên (...?–1943) khai sơn chùa Lộc Viên; ngài Chơn Sử–Khánh Tín (1896–1992) khai sơn chùa Thọ Sơn; ngài Chơn Trung–Diệu Quang (1891–1952) khai sơn trùng kiến các chùa như Bảo Lâm, Viên Giác, Khánh Vân, Kim Tiên v.v... Ngài Chơn Miên–Trí Hưng (1908–1986) khai sơn chùa Từ Lâm. Đời 41 có ngài Như Bình–Giải An (1914–2003) khai sơn chùa Từ Quang v.v... Từ đó, tông môn Chúc Thánh phát triển sâu rộng khắp tỉnh Quảng Ngãi và hầu như tuyệt đối đa số các chùa Quảng Ngãi truyền theo bài kệ của Tổ sư Minh Hải–Pháp Bảo.

II. NHỮNG NGÔI TỔ ĐÌNH

1. Tổ đình Thiên Ấn

“*Thiên Ấn niêm hà*” là một trong 10 cảnh đẹp của tỉnh Quảng Ngãi đã được Nguyễn Cư Trinh hết sức ca ngợi trong sử sách. Nơi đó, ngôi chùa Thiên Ấn đã được xây dựng kiến tạo thành một ngôi Tổ đình chính của Phật giáo tỉnh Quảng Ngãi.



Tổ đình Thiên Ấn – Quảng Ngãi

Hai câu ca dao kể về sự tích của Tổ khai sơn đã đi sâu vào lòng người:

*“Ông thầy đào giếng trên non
Đến khi có nước không còn tăm hơi”.*

Chùa Thiên Ấn được tổ Phật Bảo-Pháp Hóa, thế danh Lê Duyệt, người tỉnh Phước Kiến, Trung Quốc sang khai sơn vào khoảng những năm 1694. Đến năm Bính Thân (1716), chùa được chúa Nguyễn Phúc Chu ban Sắc tứ.



Chánh điện Tổ đình Thiên Ấn

Vào ngày 17 tháng Giêng năm Giáp Tuất (1754), tổ Pháp Hóa viên tịch, thiền sư Thiệt Úy–Khánh Vân được chư sơn cử làm trú trì chùa Thiên Ấn. Từ đó, pháp kệ của Tổ sư Minh Hải–Pháp Bảo được truyền thừa tại nơi đây và phát triển sâu rộng khắp các tỉnh Quảng Ngãi.

Từ khi thành lập đến nay đã trên 300 năm, chùa trải qua các đời trú trì như sau:

STT	Pháp danh, Pháp tự, Pháp hiệu	Năm sinh – tịch	Năm trú trì
01.	Pháp Hóa–Phật Bảo	1670–1754	1694–1754
02.	Thiệt Úy–Chánh Thành–Khánh Vân?–1770	1754–1770
03.	Húy Pháp Châu	...?–....?	1802–1805
04.	Húy Huệ Minh	...?–....?	...?–...?
05.	Toàn Chiếu–Trí Minh–Bảo Ấn	1798–1866	1827–1866
06.	Chương Khước–Tông Tuyên–Giác Tánh	1830–1908	1866–1908
07.	Ấn Tham–Tổ Vân–Hoàng Phúc?–1916	1908–1916
08.	Ấn Chí–Tổ Toại–Hoàng Chương	1847–1919	1916–1918
09.	Ấn Kim–Tổ Tuân–Hoàng Tịnh	1872–1932	1918–1921
10.	Ấn Lập–Tổ Duy–Hoàng Nhiếp	1865–1942	Giám tự
11.	Hiệu Hoàng Pháp	1871–....?	Giám tự
12.	Hiệu Hoàng Châu?–....?	Giám tự
13.	Chơn Trung–Đạo Chí–Diệu Quang	1891–1952	1925–1940
14.	Chơn Miên–Đạo Long–Trí Hưng	1908–1986	1940–1945
15.	Như Nguyễn–Giải Trình–Hong Ân	1913–	1945–1952
16.	Chơn Sử–Đạo Thị–Khánh Tín	1896–1992	1952–1954
17.	Như Chánh–Giải Trực–Huyền Tấn	1911–1984	1954–1968
18.	Như Lợi–Giải Lý–Huyền Đạt	1903–1994	1968–1994
19.	Thị Lệnh–Hạnh Trình–Vĩnh Hội		1994 đến nay



Tổ đường Tổ đình Thiên Ấn



Tháp tổ Khai sơn Tổ đình Thiên Ấn

Theo dòng thời gian biến dịch, chùa đã được bao lần trùng tu sửa chữa qua các đời trú trì. Tuy có những đổi thay về kiến trúc, nhưng Thiên Ấn vẫn giữ nét cổ kính thâm u của một ngôi già-lam lịch sử, mang đậm nét truyền thừa của dòng thiền Chúc Thánh tại núi Ấn sông Trà. Quả chuông thần kỳ thời tổ Bảo Ấn vẫn còn đó, cổng Tam quan được kiến tạo thời ngài Hoàng Phúc vẫn còn đó v.v... Tuy di tích tiền nhân không còn trọn vẹn, nhưng chừng ấy cũng đủ để minh chứng với thời đại tầm vóc quan trọng của chốn tổ Thiên Ấn đối với lịch sử Phật giáo Quảng Ngãi nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung.

2. Tổ đình Viên Quang

Tổ đình Viên Quang tọa lạc tại huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi. Chùa được tổ Toàn Chiếu-Bảo Ấn khai sơn vào những năm đầu triều Minh Mạng nhà Nguyễn. Đến năm Đinh Hợi (1827), Hòa thượng Bảo Ấn được sơn môn cung thỉnh kế vị trú trì Tổ

Kể từ lúc thành lập đến nay, Tổ đình Thiên Ấn trải qua nhiều đời trú trì và giám tự. Có những lúc chiến tranh ly loạn, chùa bị hoang phế. Có những lúc sơn môn bất hòa nên các vị Giám tự thay nhau trong vòng vài năm. Duy có 6 đời trú trì được Chư sơn suy tôn là Lục tổ Thiên Ấn. Đó là các ngài Phật Bảo-Pháp Hóa, Thiệt Ủy-Khánh Vân, Toàn Chiếu-Bảo Ấn, Chương Khước-Giác Tánh, Ấn Tham-Hoàng Phúc, Chơn Trung-Diệu Quang.

đình Thiên Ấn nên Ngài trạch cử đệ tử là ngài Chương Cao–Tánh Không trông coi. Từ đó, chùa Viên Quang dần dần hưng thịnh và được triều đình ban Sắc tứ.



Tổ đình Viên Quang – Bình Sơn

Từ khi tổ Bảo Ấn khai sơn, chùa trải qua các đời trú trì như sau:

STT	Pháp danh, Pháp tự, Pháp hiệu	Năm sinh – tịch	Năm trú trì
01.	Toàn Chiếu–Trí Minh–Bảo Ấn	1798–1866	...?–1866
02.	Chương Cao–Viên Thiệu–Tánh Không	1798–.....?	Giám tự
03.	Chương Nhẫn–Tuyên Tâm–Tử Nhân	1834–1897	1866–1897
04	Chương Khước–Tông Tuyên–Giác Tánh	1830–1908	1897–1908
05.	Ấn Đàn–Tổ Duyệt–Hoàng Đê	1858–1920	1908–1920
06.	Chơn Định–Đạo Chí–Phước Huệ	1900–1962	1920–1962
07.	Như Tràng–Giải Quối–An Tường	1926–	1962 đến nay



Tổ đường Tổ đình Viên Quang

ngài Chương Nhãn–Từ Nhân (1834–1897) trú trì chùa Diệu Giác; ngài Ấn Lập–Hoàng Nhiếp (1865–1942) trú trì chùa Tây Thiên; ngài Ấn Hương–Pháp Nhãn (1858–1912) khai sơn chùa Phước Sơn; ngài Chơn Định–Phước Huệ (1900–1962) trú trì Viên Quang, khai sơn chùa Viên Phước xã Bình Trị và chùa Kim Long huyện Trà Bồng; ngài Chơn Đình–Phước Huy (1909–1982) khai sơn chùa Liên Quang v.v... Phần lớn, các chùa tại huyện Bình Sơn đều do môn hạ Tổ đình Viên Quang khai sơn. Thời Hòa thượng Chương Nhãn–Từ Nhân trú trì, Ngài có khai Đại giới đàn và được triều đình ban Giới đao Độ điệp.

Trải qua bao cuộc chiến tranh, chùa bị hư hại nặng nề. Hiện tại, chùa được Hòa thượng Thích An Tường trùng tu ở mức độ khiêm tốn theo điều kiện kinh tế eo hẹp của vùng quê Bình Sơn khốn khó.

3. Tổ đình Phước Quang

Sau khi đắc pháp với tổ Toàn Chiếu–Bảo Ấn, Hòa thượng Chương Trang–Quảng Chấn (...?–1898) về tại quê nhà thôn

Vào thời chúa Nguyễn, Phật giáo Bình Sơn rất hưng thịnh. Năm Chính Hòa thứ 27, Bính Tuất (1796), nơi đây đã khắc bản in kinh. Đến thời Tây Sơn, có nhà sư Bùi Đăng Tường ở chùa Phổ Phúc thôn Ngọc Giáp ứng nghĩa phò chúa Nguyễn. Các thiền tăng lỗi lạc như Pháp Ấn–Quảng Độ, trú trì chùa Viên Tôn, Bình Sơn; Pháp Kiêm–Minh Giác, trú trì chùa Phước Lâm, Hội An đều xuất thân từ vùng đất này. Vì lẽ đó, chư Tổ truyền thừa từ Viên Quang ra khai sơn trú trì các chùa như

Phước Long, xã Tư Hòa, huyện Tư Nghĩa khai sơn chùa Phước Quang. Đến ngày 22 tháng 11 năm Mậu Tuất (1898), Hòa thượng Quảng Chấn viên tịch, Hòa thượng Ấn Tịnh–Hoàng Thanh trú trì chùa Kim Tiên kế nghiệp làm đệ nhị trú trì chùa Phước Quang⁽³⁶⁾. Đến khoảng những năm 1918, Hòa thượng Hoàng Thanh viên tịch, Hòa thượng Ấn Kim–Hoàng Tịnh làm trú trì và ngài Ấn Tham–Hoàng Phúc làm Phó tự.



Với uy tín và đức độ của mình, Hòa thượng Hoàng Tịnh đã xây dựng Phước Quang thành một già-lam trang nghiêm thanh tịnh. Vào năm Duy Tân thứ 5, Tân Hợi (1911), chùa Phước Quang được triều đình gia ân Sắc tứ. Tại nơi đây, Hòa thượng Hoàng Tịnh liên tiếp mở các trường hương và trường kỳ. Vào các năm Canh Thân (1920), Ất Sửu (1925), Nhâm Thân (1932), Hòa thượng đã khai đàn truyền trao giới pháp cho chư Tăng thọ giới tu học. Đặc biệt từ giới đàn năm Canh Thân (1920), các giới tử thọ giới với Ngài về sau trở thành những bậc đồng lương của Phật pháp như

Tượng Địa Tạng tại Tổ đình Phước Quang Hòa thượng Thích Khánh Anh, trú trì chùa Phước Hậu, Vĩnh Long; Hòa thượng Thích Khánh Tín, khai sơn chùa Thọ Sơn, Quảng Ngãi; Hòa thượng Thích Tôn Thắng, khai sơn chùa Phổ Đà, Đà Nẵng v.v...

⁽³⁶⁾ Căn cứ vào bia tháp của Hòa thượng Hoàng Thanh tại Tổ đình Phước Quang, Quảng Ngãi.

Từ ngày tổ Quảng Chấn khai sơn đến nay, chùa đã trải qua các đời trú trì:

STT	Pháp danh, Pháp tự, Pháp hiệu	Năm sinh – tịch	Năm trú trì
01.	Chương Trang–Nhất Trạch–Quảng Chấn?–1898?–1898
02.	Ấn Tịnh–Kim Liên–Hoàng Thanh?–1918	1898–1918
03.	Ấn Kim–Tổ Tuân–Hoàng Tịnh	1862–1932	1918–1932
04.	Chơn Trung–Đạo Chí–Diệu Quang	1891–1952	Kiểm
05.	Chơn Diên–Giải Sanh–Hồng Diệm ⁽³⁷⁾	1925–1996	1943–1949
06.	Chơn Thống–Đạo Tô–Phước Hậu ⁽³⁸⁾	1905 –....?	1949–1954
07.	Như Lộc–Viên Phước	1894–1973	1954–1973
08.	Thích Hạnh Duyên		1973 đến nay



Tổ đình Phước Quang – Quảng Ngãi

⁽³⁷⁾ Ngài Hồng Diệm thế danh Phạm Ngọc Thọ, tuổi nhỏ quy y với ngài Ấn Kim-Hoàng Tịnh với pháp danh Chơn Diên. Sau khi Hòa thượng Hoàng Tịnh viên tịch, Ngài xuất gia với Hòa thượng Chơn Tích-Huệ Hải, trú trì chùa Quang Lộc nên có pháp tự Giải Sanh, hiệu Hồng Diệm. Ngài trú trì Phước Quang được 6 năm thì thối lui, ra lập tịnh thất Linh Quang tu niệm và tịch năm 1996.

⁽³⁸⁾ Ngài Chơn Thống-Phước Hậu về sau hoàn tục tham gia kháng chiến nên chùa được chư sơn cử bốn vị đại sư về trong coi, gồm các ngài: Thích Viên Phước, Thích Viên Thọ, Thích Từ Nguyên, Thích Phước Âm. Trong đó, có ngài Như Lộc-Viên Phước trú lâu dài nhất và coi như Ngài chính thức trú trì Phước Quang.

Trên 100 năm hình thành, phát triển và tồn tại trong dòng chảy của lịch sử Phật giáo Quảng Ngãi, chùa Phước Quang đã để lại nhiều dấu ấn vàng son. Thời cực thịnh nhất của ngôi Sắc tứ này dưới sự chủ trì tu học của Hòa thượng Hoàng Tịnh. Đến thời ngài Phước Hậu trú trì, Ngài đã lìa chốn Tổ để đi theo tiếng gọi của Tổ quốc. Ngôi chùa Phước Quang rơi vào cảnh hương tàn khói lạnh. Các đời sau kế thừa không đủ sức cáng đáng nên chốn Tổ lại hoang sơ. Từ đó, chúng ta mới chiêm nghiệm thêm lẽ thịnh suy của cuộc đời để kiên định hơn nữa trong giáo lý vô thường mà Đức Phật đã dạy.

4. Tổ đình Quang Lộc



Tổ đình Quang Lộc – Quảng Ngãi

Vào năm Mậu Tuất (1898), Hòa thượng Ấn Tham–Hoàng Phúc (1865?–1916) về tại quê nhà ở làng Phước Long, xã Tư Hòa, huyện Tư Nghĩa (nay là thôn Hòa Bình, xã Nghĩa Hòa) khai sơn chùa Quang Lộc để tiếp tăng độ chúng. Đến năm Mậu Thân (1908), tổ Giác Tánh viên tịch, Ngài về kế nghiệp trú trì Tổ đình Thiên Ấn. Tuy nhiên, chùa Quang Lộc vẫn được Ngài chăm sóc và ngày càng phát triển. Nơi đây, có một thời gian Hòa thượng Khánh Anh nhập chúng tu học.

Tháng 12 năm Bính Thìn (1916), Hòa thượng Hoàng Phúc viên tịch, chùa được trưởng tử là ngài Chơn Quỳnh–Diệu Nguyên kế nghiệp trú trì. Dần dần chùa Quang Lộc trở thành một danh lam của vùng đất núi Ấn sông Trà. Chùa đã trải qua các đời trú trì như sau:

STT	Pháp danh, Pháp tự, Pháp hiệu	Năm sinh – tịch	Năm trú trì
01.	Ấn Tham–Tổ Vân–Hoàng Phúc	1865?–1916	1898–1916
02.	Chơn Quỳnh–Đạo Châu–Diệu Nguyên	...?–1943	1916–1928
03.	Chơn Cơ–Đạo Hòa–Khánh Lâm	1891–	1928–1939
04.	Chơn Tích–Đạo Triêm–Huệ Hải	1893–1953	1939–1948
05.	Như Thông–Giải Hậu–Huyền Ấn	1918–1969	1948–1957
06.	Thượng tọa Thích Diên Chánh	...?–...?	1957–1960
07.	Diệu Hòa–Trí Chánh–Phước Tạng	1923–1997	1960–1970
08.	Thị Anh–Hạnh Lạc–Vân Sơn		1970 đến nay

Trong những năm tháng chiến tranh khốc liệt, chùa Quang Lộc bị hư hại nặng nề. Năm 1947, ngài Huệ Hải có vào Nam lạc quyền để trùng tu nhưng bị chiến tranh khốc liệt nên không về được. Đến thời Thượng tọa Thích Diên Chánh thì chùa được sửa lại chánh điện.

Kể từ khi Hòa thượng Thích Hạnh Lạc về trú trì, Ngài từng bước kiến thiết lại Tổ đình Quang Lộc khang trang như hiện nay.

III. CÁC VỊ DANH TẶNG TIÊU BIỂU

1. Hòa thượng Thiệt Úy–Chánh Thành–Khánh Vân

實尉正成慶雲 (...?– 1770): Chùa Thiên Ấn



Bảng khắc gỗ “Vãng sanh công cử” tại Tổ đình Quang Lộc

Hòa thượng họ Huỳnh sinh quán tại ấp Kim Thành, làng Thiết Trường, tổng Cai Đức, phủ Mộ Đức (*nay là tổ dân phố 3, thị trấn Mộ Đức*) tỉnh Quảng Ngãi. Ngài xuất gia đắc pháp với tổ Minh Hải–Pháp Bảo tại Tổ đình Chúc Thánh, Hội An nên có pháp danh Thiết Úy, tự Chánh Thành, hiệu Khánh Vân, nối pháp đời 35 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 2 pháp phái Chúc Thánh. Sau khi đắc pháp, Ngài về hành đạo tại quê nhà và có thời gian Ngài về trụ tại chùa Liên Tôn, cùng với ngài Thiết Giám–Trí Quang hoằng dương Phật pháp. Kế đó, Ngài về tại quê nhà khai sơn chùa Thiên Phước để tiếp dẫn đồ chúng tu học.

Năm Giáp Tuất (1754), thiền sư Phật Bảo–Pháp Hóa (1670–1754) khai sơn Tổ đình Thiên Ấn viên tịch, Ngài được chư sơn toàn tỉnh Quảng Ngãi cung thỉnh đảm nhiệm trú trì chùa Thiên Ấn.

Từ đó, Ngài đem hết tâm lực của mình trùng tu chùa Thiên Ấn để xứng danh với ngôi chùa Sắc tứ do chúa Nguyễn ban tặng. Ngài hành đạo tại nơi đây tròn 16 năm và viên tịch vào ngày mồng 1 tháng 10 năm Canh Dần (1770). Bảo tháp Ngài được kiến tạo bên trái Tổ đình Thiên Ấn. Với công đức cao dày giáo hóa, Ngài được sơn môn tỉnh Quảng Ngãi tôn xưng là Đệ nhị Tổ sư.

2. Hòa thượng Pháp Ấn–Tường Quang–Quảng Độ

法印祥光廣度 (1739–1811): Chùa Diệu Giác

Hòa thượng thế danh Nguyễn Văn Viên, sinh năm Kỷ Mùi (1739) tại huyện Chương Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi (*nay thuộc xã Bình Thới, huyện Bình Sơn, Quảng Ngãi*).

Theo lời tương truyền của chư sơn tại Quảng Nam, ban đầu Ngài xuất gia với tổ Minh Lượng–Thành Đăng tại chùa Vạn Đức có pháp danh Phật Tuyết–Tường Quang. Về sau, tổ Minh Lượng vào Nam hoằng pháp, Ngài cầu pháp y chỉ với Hòa thượng Thiết Dinh–Ân Triêm chùa Phước Lâm nên có pháp danh Pháp Ấn, hiệu Quảng Độ⁽³⁹⁾. Năm Bính Thìn (1796), Tổ sư Ân Triêm viên

⁽³⁹⁾ Hiện tại có hai nơi thờ Long vị Ngài: Chùa Phước Lâm, Hội An và chùa Diệu Giác, Bình Sơn. Lòng long vị tại chùa Phước Lâm ghi: “*Tự Lâm Tế Chánh Tông Tam Thập Lục Thế Hủy Pháp Ấn hiệu Tường Quang Quảng Độ Hòa Thượng*”. Nhưng tại chùa Diệu Giác lại ghi: “*Viên Tôn Đường Lâm Tế Chánh Tông Tam Thập Lục Thế Hủy Phật Tuyết hiệu Tường Quang Quảng Độ Hòa Thượng*”. Căn cứ vào nét hoa văn thì



Long vị Tổ Quảng Độ

Tân Mùi (1811). Bảo tháp được lập trong khuôn viên chùa Viên Tôn (*Chùa Diệu Giác, huyện Bình Sơn ngày nay*).

3. Hòa thượng Toàn Chiếu-Trí Minh-Bảo Ấn

全照智明寶印 (1798–1866): Chùa Thiên Ấn

Hòa thượng họ Trịnh, sinh năm Mậu Ngọ (1798) tại thôn Tráng Liệt, tổng Nghĩa Hà, phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Thân phụ là cụ ông Trịnh Văn Thông và thân mẫu là cụ bà Doãn Thị Chuẩn. Thiếu thời Ngài theo nghiệp Nho gia, dùi mài Tứ Thư,

tịch, Ngài kế thừa trú trì chùa Phước Lâm. Trong thời gian này, chùa Phước Lâm bị điêu tàn cuộc chiến Trịnh–Nguyễn–Tây Sơn nên Ngài cùng với pháp đệ Pháp Kiên–Minh Giác vận động trùng tu lại chùa.

Năm Ất Sửu (1805), Ngài chứng minh chú nguyện đúc quả Đại hồng chung tại chùa Sắc tứ Viên Tôn⁽⁴⁰⁾. Trong khoảng thời gian này, Ngài về trú trì chùa Viên Tôn.

Tháng 5 năm Tân Mùi (1811), Ngài chú nguyện đúc tiểu hồng chung và khánh đồng tại chùa Phước Lâm, Hội An. Hòa thượng viên tịch vào ngày 17 tháng 9 năm

cả hai long vị đều được làm cùng một niên đại. Năm sinh và ngày tháng mất trùng khớp nhau, chỉ khác nhau ở chỗ pháp danh là Pháp Ấn và Phật Tuyết. Tuy nhiên Long vị và mộ tháp tại chùa Diệu Giác ghi Ngài thuộc đời 36. Đáng ra, với pháp danh Phật Tuyết thì phải để đời 35 mới đúng theo bài kệ “*Đạo Bốn Nguyên Thành Phật Tổ Tiên*”. Qua đây, ta có thể khẳng định ngài Quảng Độ là đệ tử đặc pháp với tổ Ấn Triêm và lời truyền khẩu của chư tăng Quảng Nam xưa nay là đúng.

⁽⁴⁰⁾ Chùa Viên Tôn được thành lập rất lâu và được chúa Nguyễn ban Sắc tứ. Đến thời Thiệu Trị nguyên niên (1841), vì kỵ tên húy của nhà vua nên đổi lại là Diệu Giác.

Ngũ Kinh ngũ hầu lập thân nơi cửa Khổng sân Trình, sau ngàn mùi thế sự nên xuất gia đầu Phật.

Ban đầu, Ngài xuất gia với Hòa thượng Tế Chơn-Chánh Hạnh-Quảng Tế tại chùa Tây Thiên, Bình Sơn, Quảng Ngãi. Về sau, Ngài cầu pháp nhân duyên với Hòa thượng Pháp Kiêm-Minh Giác tại chùa Phước Lâm nên có pháp danh Toàn Chiếu, tự Trí Minh, hiệu Bảo Ấn, nối pháp đời 37 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 4 pháp phái Chúc Thánh.

Sau khi Hòa thượng Quảng Tế viên tịch, Ngài kế thừa trú trì chùa Tây Thiên. Đến năm Minh Mạng thứ 7, Đinh Hợi (1827), Ngài được sơn môn tỉnh Quảng Ngãi cung thỉnh trú trì Tổ đình Thiên Ấn. Trong đời Ngài có một huyền tích kỳ lạ, đó là việc chiếc Đại hồng chung kỳ dị. Sự tích như sau: Một hôm, Ngài đang tọa thiền thì có vị Hộ Pháp mách bảo Ngài cho người đến làng Chú Tượng thỉnh chuông về. Nguyên làng Chú Tượng tại quận Mộ Đức có đúc một quả chuông nhưng đánh không kêu. Ban đầu Ngài sai thầy Điển tọa đến nhưng làng không chịu. Phải đến lần thứ 2 thì làng mới chịu cúng chuông cho chùa. Khi hồng chung về đến chùa, Ngài niệm hương bạch Phật lễ Tổ cầu gia bị. Lạ lùng thay, khi Ngài cầm dùi đánh thì tiếng chuông ngân nga khắp núi rừng Thiên Ấn lan tỏa xuống đồng bằng khiến cho Chư Tăng và thiện tín hoan hỷ tin vào Phật pháp nhiệm mầu, đức độ của vị trú trì một ngôi chùa Tổ của sơn môn. Sự kiện này xảy ra vào năm Thiệu Trị thứ 5, Ất Ty (1845). Hiện nay quả chuông vẫn còn tại Tổ đình Thiên Ấn với lạc khoản niên đại: *“Thiệu Trị ngũ niên tuế thứ Ất Ty tứ nguyệt sơ thập nhật”*.

Vào triều vua Minh Mạng, nhà vua có mở khoa thi Tam giáo và Hòa thượng là người đạt điểm hạng ưu. Vua Minh Mạng khen ngợi, ban Giớ đao, Độ điệp phê rằng: *“Tam trường liên trúng ưu hạng, dự yển tiến sĩ đồng”*. Nghĩa là: cả 3 trường văn, võ, Phật học đều trúng hạng ưu, được dự yển ngang hàng với Tiến sĩ.

Vốn xuất thân từ nho sĩ cộng với sự tinh chuyên học tập rèn luyện nên Ngài tinh thông nhiều phương diện. Hòa thượng Hoằng Tịnh, pháp tôn của Ngài nói về Sư Ông mình như sau: *“Tổ Bảo Ấn là Thạc Nhân, nghĩa là thân tướng cao lớn, sắc diện uy hùng, tiếng nói sang sảng, tán tụng hay, thủ ấn giỏi, văn võ song*

toàn, nham độn tuyệt diệu!"⁽⁴¹⁾

Vào khoảng đầu đời vua Minh Mạng, Ngài khai sơn chùa Viên Quang tại huyện Bình Sơn. Tháng 5 năm Mậu Tuất (1838) Ngài khai Đạp giới đàn tại chùa Thiên Ấn và được cung thỉnh làm Đàn đầu Hòa Thượng.

Vào giờ Ngọ ngày 29 tháng 6 năm Bính Dần (1866), niên hiệu Tự Đức thứ 18, Ngài an nhiên thị tịch trong tư thế kết-già, thọ 69 tuổi. Nhục thân Ngài được môn đồ nhập tháp trong khuôn viên Tổ đình Thiên Ấn.

Với những công đức giáo hóa cao dày, Ngài được sơn môn Quảng Ngãi cung xưng danh hiệu Đệ tam Tổ sư tại Tổ đình Thiên Ấn cũng như của môn phái Chúc Thánh tại Quảng Ngãi.

4. Hòa thượng Chương Nhẫn–Tuyên Tâm–Từ Nhân

彰忍宣心慈仁 (1834–1897): Chùa Viên Quang



Bảo tháp Tổ Từ Nhân

Hòa thượng thế danh Lê La Mau (La Văn Mau) là bào đệ của Hòa thượng Chương Khước–Giác Tánh. Ngài sinh ngày 20 tháng 4 năm Giáp Ngọ (1834) tại làng Sung Tích, Sơn Tịnh, Quảng Ngãi. Tuổi ấu thơ, Ngài cùng anh được Hòa thượng Bảo Ấn nhận làm con nuôi nên đổi tên thành Trịnh Quang Doãn.

Lớn lên Ngài theo nghiệp văn chương, sôi kinh nấu sử mong lập danh với đời nhưng nhận thấy thời cuộc nhiều nhương nên Ngài chọn con đường xuất gia tu học, đem giáo lý Phật–đà để xoa dịu nỗi khổ của chúng sinh.

⁽⁴¹⁾ Phật tử Khánh Anh, Khánh Anh Văn Sao, Phần “Trích Dịch” nhà in Thanh Mau, 1952, trang 58.

Ngài về chùa Thiên Ấn cầu pháp tu học với tổ Bảo Ấn, được Tổ ban pháp danh Chương Nhẫn, tự Tuyên Tâm, hiệu Từ Nhân, nói pháp đời thứ 38 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 5 pháp phái Chúc Thánh.

Sau một thời gian tu học tại Thiên Ấn, học hạnh kiêm ưu nên năm Ất Sửu (1865), Ngài được tổ Bảo Ấn cử về trú trì chùa Viên Quang thế cho thiền sư Chương Cao-Viên Thiệu-Tánh Không vừa viên tịch. Qua năm sau, Bính Dần (1866), Bỏn sư viên tịch nên Ngài đảm nhiệm trú trì chùa Tây Thiên. Tài năng và đức độ của Ngài được dân chúng Bình Sơn cảm mến nên thỉnh kiêm trú trì chùa Sắc tứ Diệu Giác.

Ngài là một người có tài lỗi lạc hơn người. Khi kể về Ngài, Hòa thượng Khánh Anh đã viết như sau: *“Sư Ông Từ Nhân, người bấy giờ đều kính là Thạc Nhân, bởi hình thể cũng khôi ngô hơn chúng! Ngoài đạo học của Tam Giáo ra, Sư Ông còn có mấy cái biệt tài là: làm Thầy cả, Thầy chúng, cả bên thiền thích và bên phù pháp, âm nhạc lễ nghi, nham độn đều có tài quán chúng cả! Nhất là cái nghề viết liền đối lại thiền tài hơn. Vì kẹp bút vào ngón cẳng mà viết, chứ chẳng cần cầm nơi tay như hạng người thường! Đến lệ làng hát đình, hương chức cậy viết ba chữ “Thái Bình Ca” trong biển hoành; Sư Ông viết “Đại Bình Ca”. Trùm trưởng đem bức hoành về treo lên trên chỗ vua hát bộ ngồi; các ông hương chức thấy thế, cho mời Sư Ông đến, hỏi: “Chữ Thái sao Hòa thượng viết bỏ quên cái chấm?”. Sư Ông đáp: “Phải quên đâu, vì viết đến đó, bị ngồi bút khô mực đấy chứ!”. Chỉ có hương chủ hiểu ý, liền nói: “Thế là, bởi làng mượn viết, mà không có rượu cho Hòa thượng thấm bút đó, chứ gì nữa! Thôi đem được tũu lại đây...”. Rồi Sư Ông bảo mài mực, lấy giẻ cuộn tròn, thấm mực, kẹp vào ngón cẳng, đứng dưới đất, hát chân đá lên, cục giẻ trúng ngay vào dưới hang chữ “Đại” thành ra chữ “Thái”. Ai trông thế cũng đều khâm phục cả”.*⁽⁴²⁾

Tương truyền thông thường Ngài hay viết sót nét, khi treo lên rồi, Ngài mới tùy nét chấm hay nét phẩy mà cuộn bông theo

⁽⁴²⁾ Phật tử Khánh Anh, Khánh Anh Văn Sao, phần “Kỷ Niệm”, nhà in Thanh Mau, 1952, trang 100.

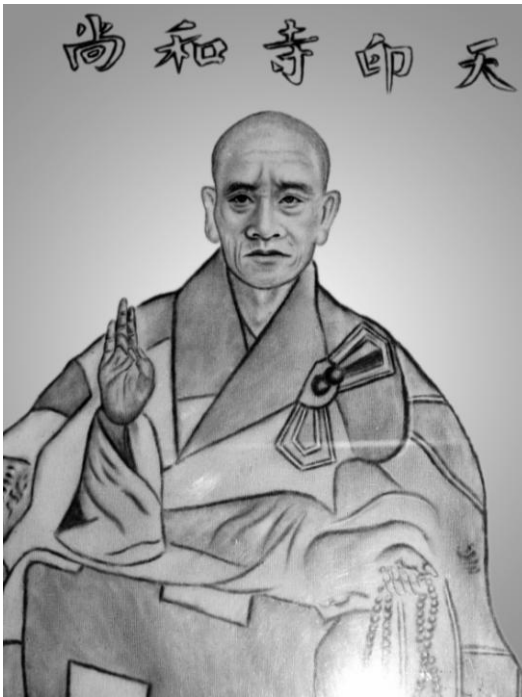
hình đó thắm mực, kẹp vào ngón chân đứng ở dưới búng lên, trăm lần như một, không khi nào sai sót. Cái tài của Ngài quả thật từ trước đến nay chúng ta chưa thấy ai trác tuyệt như vậy.

Với tài năng đức độ của Ngài, chùa Viên Quang được triều đình nhà Nguyễn ban biển ngạch Sắc tứ vào năm Giáp Tuất (1874), niên hiệu Tự Đức thứ 26. Trong đời Ngài có khai một Đại giới đàn tại chùa Viên Quang, Bình Sơn nhưng không rõ năm nào.

Ngài viên tịch vào giờ Dần ngày mùng 6 tháng 12 năm Đinh Dậu (1897), hưởng thọ 63 tuổi. Bảo tháp Ngài được kiến lập tại Tổ đình Viên Quang.

5. Hòa thượng Chương Khước-Tông Tuyên-Giác Tánh

彰卻宗宣覺性 (1830-1908): Chùa Thiên Ấn



Tổ sư Giác Tánh

tổ Toàn Chiếu-Bảo Ấn xuất gia. Ngài được Bốn sư ban cho pháp danh Chương Khước, tự Tông Tuyên, hiệu Giác Tánh, nối pháp đời thứ 38 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 5 pháp phái Chúc Thánh. Là người đệ tử xuất sắc của tổ Bảo Ấn nên Ngài được kế thừa trú trì Tổ đình Thiên Ấn vào năm 1866 sau khi Tổ viên tịch.

Hòa thượng thế danh Lê La Xa (tên trong phú ý là La Văn Xa), sinh năm Canh Dần (1830), niên hiệu Minh Mạng thứ 11 tại làng Sung Tích, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Thuở ấu thơ Ngài rất khó nuôi nên song thân cho làm con nuôi của Hòa thượng Bảo Ấn, được Hòa thượng đổi sang họ Trịnh nên còn có tên là Trịnh Quang Việt.

Lớn lên Ngài theo nghiệp bút nghiên và lập gia đình để báo hiếu song thân. Tuy nhiên đường quan lộ không thích hợp nên Ngài đã xin

Từ khi kế thừa trú trì Tổ đình, Ngài ra sức tiếp Tăng độ chúng, chăm lo cho đời sống của chúng Tăng. Ngài chủ trương nông thiền theo tông chỉ tổ Bách Trượng: *“Nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực”*, vì thế sự tu học của Tăng chúng ổn định và môn đồ theo về tu học ngày càng đông.

Vào ngày 13 tháng 4 Nhâm Ngọ (1882), Ngài khai Đại giới đàn tại chùa Thiên Ấn để truyền giới cho chư Tăng tu học. Là một bậc phạm hạnh nơi chốn tông lâm nên Tăng chúng khắp nơi kính ngưỡng. Không những người mà quỷ thần đôi lúc còn phải nể trọng uy đức của Ngài. Chuyện kể rằng có một buổi khuya Tăng chúng dậy đi công phu. Đến chùng đi kinh hành thì thấy một bà bận toàn quần áo trắng, mang nón thúng quay tơ đứng trước cửa chánh điện. Tăng chúng hoảng sợ vào phương trượng báo Ngài. Ngài lên chánh điện gặp người đàn bà đó và nói: *“Nếu bà có đến nghe kinh thì xin chớ hiện hình, vì Tăng chúng họ kính sợ”*. Ngài nói xong thì người đàn bà đó biến mất.

Lại có một đêm khi Ngài đang ngồi thiền có một vị xung la thân cây đến xin được quy y nương nấu của chùa vì 6 ngày sau sẽ chết. Ngài làm lễ quy y, ghi trong giới điệp là *“Lãnh sơn mộc cộng chi thân, pháp danh Ấn Chứng”*.

Tương truyền trước phương trượng Tổ đình Thiên Ấn có cái hồ bán nguyệt trong đó có trồng sen nhưng lâu năm không thấy trở bông. Một hôm, trong hồ mọc hai cái bông nhưng một cái trở và một cái không, nên chúng vào phương trượng thưa. Ngài dạy rằng: *“Thế là bữa nay Thầy được vãng sanh, vì hoa khai kiến Phật! Còn bông nữa của ai đó chắc chưa được đồng sanh Cực lạc quốc! Thôi, các ông hộ niệm cho Thầy”* ⁽⁴³⁾. Nói xong, Ngài an nhiên thị tịch vào giờ Ngọ ngày mùng 1 tháng 3 năm Mậu Thân (1908), hưởng thọ 79 tuổi, với 42 năm phụng sự Tổ nghiệp.

Hòa thượng Giác Tánh là một Cao tăng nổi bậc của Phật giáo tỉnh Quảng Ngãi nửa cuối thế kỷ 19. Bằng hạnh nguyện của mình, Ngài độ chúng tăng và phú pháp chữ “Hoàng” có đến gần cả trăm vị. Ngài được sơn môn Quảng Ngãi cung xưng danh hiệu Đệ tứ Tổ sư.

⁽⁴³⁾ Phật tử Khánh Anh, Khánh Anh Văn Sao, phần “Kỷ Niệm”, nhà in Thanh Mau, 1952, trang 99.

6. Hòa thượng Ấn Hưởng–Tổ Đồng–Pháp Nhãn

印珣祖峒法眼 (1858–1912): Chùa Phước Sơn



Hòa thượng Pháp Nhãn (Mộc Y)

Hòa thượng thế danh Nguyễn Tấn Kỳ, sinh năm Đinh Tỵ (1858) tại thôn Châu Tử, xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Văn Luận và thân mẫu là cụ bà Trương Thị Hiếu.

Sinh ra trong gia đình nho phong nề nếp nên ấu thời Ngài theo Nho học. Đến lúc trưởng thành thì đất nước đang bị thực dân Pháp đã đánh chiếm các tỉnh miền Nam và lấn dần vị thế Nam triều tại miền Bắc và Trung, triều đình nhà Nguyễn bất lực nên đã đầu hàng. Năm 1884, vua Hàm Nghi lên ngôi và tìm một giải pháp cứu nguy dân tộc.

Ngày 23 tháng 5 năm 1885, nhà vua xuất bôn, xuống chiếu Cần Vương, sĩ phu khắp các nơi hưởng ứng tham gia tích cực. Tại Quảng Ngãi, một Nghĩa Hội được thành lập do các vị Lê Trung Đình, Nguyễn Tự Tân lãnh đạo, Ngài tạm thời gác bút nghiên, lưng trên yên ngựa ngỏ hầu đền nợ nước ân vua và trở thành yếu nhân của Nghĩa hội Quảng Ngãi.

Tháng 6 năm 1885, sau trận đánh tại Cầu Cháy, nghĩa quân thất trận, các thủ lĩnh phần lớn hy sinh, từ đó Nghĩa hội Quảng Ngãi tan rã. Thấy vận nước đến lúc suy vi nên Ngài xuất gia đầu Phật, ngỏ hầu tìm con đường mới cứu độ chúng sinh. Trước khi xuất gia, Ngài để lại hai câu thơ như sau:

*Cái dùi lặc sĩ quăng đầu đó
Nương cửa Bô–đề đỡ chuối xôi.*

Khoảng năm 1888, Ngài đến quy y thế phát với Hòa thượng Chương Nhãn–Từ Nhân tại Tổ đình Viên Quang, Bình Sơn và được Bổn sư ban cho pháp danh Ấn Hương, tự Tổ Đồng, hiệu Pháp Nhãn nối pháp đời 39 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 6 pháp phái Chúc Thánh.

Tu học tại nơi đây được một thời gian, Ngài lên chùa Núi Hó (dân gian gọi là núi Mèo Cào) tại huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam tịch cốc tu tập. Ngài thực hành theo lối khổ hạnh chỉ ăn rau cỏ, lấy vỏ cây làm áo mặc nên người đời gọi Ngài là Mộc Y Hòa thượng.

Vốn xuất thân từ Nho sĩ nên Ngài rất có tài làm thơ văn. Trong thời gian ở tại chùa Đá trên núi Mèo Cào, thi thoảng Ngài cũng có làm vài bài thơ mà ngày nay chúng ta còn biết được như bài:

*Ngán vẽ cuộc đời dễ xá bao
Cái thân làm bạn với non cao
Mão mo, áo cộng người truyền lại
Giọt nước nhành dương tắm đá bào*

Hoặc như bài:

*Gió lành lam xanh đó với đây
Không không sắc sắc bạn chi thầy
Dùi chuông bách bát luân trời đất
Tiếng kệ hà sa lấp cỏ cây.*

Từ đó, Ngài vân du khắp nơi dùng phương pháp chữa bệnh để cứu nhân độ thế. Khi thì Ngài xuống Thu Xà, lúc ra phố Hội, lúc lên non Tùng đàm đạo với cao nhân.

Năm Canh Tuất (1910), Ngài về tại quê nhà lập một ngôi thảo am nhỏ để tịnh tu lấy hiệu là Phước Sơn.

Vào ngày 25 tháng 8 năm Nhâm Tý (1912), Ngài thị tịch tại Phước Sơn am, hưởng dương 55 tuổi. Nhục thân của Ngài được nhập tháp trong khuôn viên am Phước Sơn. Về sau, hàng đệ tử tưởng nhớ công đức của Ngài nên đã kiến tạo am xưa thành chùa Phước Sơn nhưng không quy mô lắm.

Hơn 50 năm xuất hiện tại Ta–bà, cuộc đời của Ngài được chia làm hai phần Đạo và Đời lương toàn. Về đời, Ngài đã làm trọn bổn phận của người trai trong thời chiến “*Quốc gia lâm nguy, thất phu hữu trách*”. Nhưng vận nước chưa thông nên người

tráng sĩ cũng đành phải ngậm ngùi. Về đạo, kể từ khi xuất gia cho đến ngày viên tịch, Ngài là bậc mô phạm trong chốn nhà thiền, bằng “Y phương minh”, Ngài đã độ rất nhiều người quay về với Chánh pháp. Cuộc đời hành đạo của Ngài có nhiều huyền thoại ly kỳ mà người dân Bình Sơn luôn nhớ mãi và luôn tôn kính gọi Ngài là Đức Ông.

7. Hòa thượng Ấn Tham–Tổ Vân–Hoàng Phúc

印參祖雲弘覆 (1865?–1916): Chùa Thiên Ấn

Hòa thượng thế danh Phạm Ngọc Long, sinh quán tại thôn Phước Long, xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Ngài chính là bào đệ và cũng là pháp đệ của ngài Tăng cang Hoàng Tịnh trú trì chùa Phước Quang, Quảng Ngãi.

Sinh trưởng trong một gia đình có truyền thống nhiều đời theo Phật nên Ngài xuất gia từ tấm bé với tổ Giác Tánh tại Tổ đình Sắc tứ Thiên Ấn. Đến khi đủ tuổi, Ngài được Bổn sư cho thọ Cụ túc giới với pháp danh Ấn Tham, tự Tổ Vân, hiệu Hoàng Phúc, nối pháp đời 39 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 6 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Mậu Tuất (1898), Ngài về quê nhà khai sơn chùa Quang Lộc và không bao lâu, với uy tín và đức độ của Ngài, chùa được triều đình ban biển ngạch Sắc tứ.

Khoảng những năm 1907, Ngài được cử làm Phó tự Tổ đình Sắc tứ Phước Quang, cùng với Hòa thượng pháp huynh Hoàng Tịnh giáo dưỡng đồ chúng, đào tạo Tăng tài kế thừa mạng mạch Chánh pháp.

Năm Mậu Thân (1908), Tổ sư Giác Tánh viên tịch, chùa Thiên Ấn chưa có người kế vị. Ngài tuy không phải là trưởng tử nhưng đạo hạnh giới đức của Ngài sáng tỏ nên sơn môn đồng cung thỉnh Ngài kế vị trú trì ngôi Tổ đình lịch sử này. Nhắc đến giới hạnh của Ngài, Hòa thượng Khánh Anh đã ghi nhận như sau: “Đức Sư Thúc, nguyên làm Giám tự chùa Phước Quang, khai sơn chùa Sắc tứ Quang Lộc, làm trú trì chùa Sắc tứ Thiên Ấn; ngoài hai chục tuổi về sau, giới luật tinh nghiêm, tu trì kiên cố, cả chư sơn và các môn đệ, ai cũng sợ như cọp! Vì Ngài quá ư nghiêm khắc”⁽⁴⁴⁾.

⁽⁴⁴⁾ Phật tử Khánh Anh, Khánh Anh Văn Sao, phần “Kỷ Niệm”, nhà in Thanh Mau. 1952, trang 101.

Năm Duy Tân thứ 7, Quý Sửu (1913), triều đình lập “Kiến canh điền bộ”, Ngài đứng ra xin trưng lại đất mở rộng già-lam Thiên Ấn khắp bình diện quả núi. Đồng thời Ngài cho xây dựng cổng Tam quan, mở đầu kế hoạch trùng tu lâu đài chùa Thiên Ấn.

Năm Canh Tuất (1910), Hòa thượng Vĩnh Gia khai Đại giới đàn tại chùa Sắc tứ Phước Lâm, Quảng Nam, Ngài được cung thỉnh làm Giáo thọ A-xà-lê.

Năm Nhâm Tý (1912), Duy Tân năm thứ 6, Ngài vận động trùng khắc bản kinh Kim Quang Minh để Tăng ni tín đồ tụng đọc.

Năm Quý Sửu (1913), Ngài được triều đình sắc phong Tăng cang, đồng thời được Cần Chánh Đại Học Sĩ Nguyễn Thân cung thỉnh làm trú trì chùa Sắc tứ Thạch Sơn tại làng Phú Thọ.

Nói về sự tu tập hành trì thì Ngài tu pháp quán “Bán nguyệt hình và cửu thánh tự” của chú Chuẩn Đề. Sự linh nghiệm hành trì của Ngài được mô tả như sau: *“Cái đơn (giường) của Sư Thúc nằm, trong các đồ đệ chẳng ai dám lên nằm, đã đành, vì tôn kính Thầy; các thầy đồng trang lứa với Sư Thúc là Hòa thượng, Yết-ma, Giáo thọ... cho đến các hàng vai trên là sư bác, sư thúc của Ngài, cũng đều chẳng dám lên nằm nếu trong lúc Ngài đi khỏi! Vì đã nhiều khi, các vị ấy lên nằm, vừa mơ màng ngủ, hình như có ai la quở, hoặc đánh hay kéo xuống, không cho ngủ trên cái đơn ấy!”*⁽⁴⁵⁾

Vào ngày 19 tháng Chạp năm Bính Thìn (1916), Hòa thượng viên tịch tại chùa Thiên Ấn. Với công đức ấy, Ngài được sơn môn suy tôn lên ngôi vị Đệ ngũ Tổ sư Tổ đình Thiên Ấn, Quảng Ngãi.

8. Hòa thượng Ấn Kim-Tổ Tuân-Hoàng Tịnh

印金祖恂弘淨 (1862–1932): Chùa Phước Quang

Hòa thượng thế danh Phạm Ngọc Thạch, sinh năm Nhâm Tuất (1862) tại thôn Phước Long, xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Thân phụ là cụ ông Phạm Ngọc Tình pháp danh Chương Trang và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Viên pháp danh Tâm Định. Ngài xuất gia với tổ Giác Tánh tại Tổ đình Thiên Ấn, được Tổ ban pháp danh Ấn Kim, tự Tổ Tuân, hiệu Hoàng Tịnh, nối pháp đời 39 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 6 pháp phái Chúc Thánh.

⁽⁴⁵⁾ Phật tử Khánh Anh, Khánh Anh Văn Sao, phần “Kỷ Niệm”, nhà in Thanh Mau, 1952, trang 101.



Hòa thượng Hoàng Tịnh

Thiên Ấn sau cơn hỏa hoạn. Khi việc trùng tu hoàn tất, vào ngày mồng 4 tháng Giêng năm Tân Dậu (1921), Ngài họp sơn môn cử ngài Diệu Quang kế nghiệp trú trì Tổ đình Thiên Ấn.

Năm Canh Thân (1920), Ngài khai mở giới đàn tại chùa Phước Quang do Ngài làm Đàn đầu Hòa thượng. Giới tử tại giới đàn này có các vị nổi tiếng như Hòa thượng Thích Khánh Anh, Thượng thủ Giáo hội Tăng Già Việt Nam; Hòa thượng Thích Khánh Tín, khai sơn Tổ đình Thọ Sơn, Quảng Ngãi v.v...

Năm Ất Sửu (1925), Ngài khai trường Hương tại chùa Phước Quang để chư Tăng tu học. Năm Mậu Thìn (1928), Hòa thượng Quảng Hưng khai mở trường Hương tại chùa Sắc tứ Từ Vân, Đà Nẵng, Ngài được cung thỉnh làm Chứng minh.

Năm Nhâm Thân (1932), Ngài lại khai giới đàn tại chùa Phước Quang và chư Tăng cung thỉnh Ngài làm Đàn đầu Hòa thượng.

Thấy Ngài học hạnh kiêm ưu nên làng Long Phụng thỉnh Ngài trú trì chùa Khánh Long tại làng. Được một thời gian, Ngài được Cần Chánh Đại Học Sĩ Nguyễn Thân mời về trú trì chùa Thạch Sơn tại làng Phú Thọ. Kế tiếp Ngài lại về trú trì chùa Phước Quang tại quê nhà do Hòa thượng Quảng Chấn khai sơn. Ngài được triều đình ban Đao Diệp và chùa Phước Quang nhận Sắc tứ vào năm Tân Hợi (1911) năm thứ 5 triều vua Duy Tân.

Năm Kỷ Mùi (1919), Ngài được sơn môn cung thỉnh chủ trương tái thiết

Ngày 14 tháng 10 cùng năm, Ngài nhập thất để kết đông, nhưng đến ngày 17 thì viên tịch, hưởng thọ 71 tuổi, tháp được lập trong khuôn viên Tổ đình Phước Quang.

Sau khi tổ Giác Tánh viên tịch thì ngài Hoàng Tịnh là vị có uy tín và đức độ nhất tại Quảng Ngãi lúc bấy giờ. Đức độ ấy được ngài Khánh Anh tán thán như sau: *“Đối với thuận cảnh hay nghịch cảnh, phàm việc qua rồi thôi, không cố gì đến nữa! Cũng có thể như **“Bất niệm cựu ác, oán thị dụng hỷ!”** (46).* Chính đức độ đó Ngài nhiếp hóa đồ chúng rất đông. Vì ngài kiêm trú trì hai chùa Khánh Long và Phước Quang nên Ngài phú pháp cho đệ tử chữ **“Khánh”** và chữ **“Phước”**.

9. Hòa thượng Ấn Lãnh–Tổ Tông–Hoàng Thạc

印嶺祖崧弘碩 (1873–1944): Chùa Thạch Sơn



Hòa thượng thế danh Từ Thanh Trân (*tên trong phú ý là Từ Văn Lâm*), sinh ngày 11 tháng 6 năm Quý Dậu (1873), niên hiệu Tự Đức thứ 25 tại xã Nghĩa Hòa, phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Thân phụ là cụ ông Từ Văn Hạc pháp danh Chơn Bạch và thân mẫu là cụ bà Cao Thị Nhật. Ngài xuất gia với tổ Giác Tánh tại Tổ đình Thiên Ấn với pháp danh Ấn Lãnh, tự Tổ Tông, hiệu Hoàng Thạc, nối pháp đời thứ 39 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 6 pháp phái Chúc Thánh.

(46) Phật tử Khánh Anh, Khánh Anh Văn Sao, phần “Trích Dịch”, nhà in Thanh Mau, 1952, trang 87.

Hòa thượng Hoàng Thạch

Sau khi đắc thọ giới Cụ túc, Ngài được Bốn sư cho vào tham học với tổ Ngô Thiệu–Minh Lý tại Tổ đình Thập Tháp, Bình Định cũng như các bậc Danh tăng thạc đức thời bấy giờ.

Ngài được cung thỉnh trú trì chùa Sắc tứ Thạch Sơn tại thôn Phú Thọ, xã Nghĩa Phú, huyện Tư Nghĩa.

Năm Canh Thân (1920), Hòa thượng Hoàng Tịnh khai đàn truyền giới tại Tổ đình Sắc tứ Phước Quang, Ngài được cung thỉnh làm Giáo thọ A–xà–lê.

Ngày mồng 8 tháng 4 năm Giáp Tuất (1934), Ngài khai mở giới đàn tại chùa Sắc tứ Thạch Sơn và làm Đàn đầu truyền giới, ngài Tăng cang chùa Từ Hiếu, Huế làm Yết–ma và ngài Tăng cang Thiện Quả chùa Chúc Thánh, Quảng Nam làm Giáo thọ.

Đến năm Đinh Sửu (1937), Ngài lại tiếp tục khai đàn thí giới tại chùa Thạch Sơn.

Những năm 30–40 của thế kỷ 20, phong trào chấn hưng Phật giáo phát triển khắp nơi, trong xu thế đó tại Quảng Ngãi, Hội Phật học ra đời do bác sĩ Hoàng Mộng Long làm Hội trưởng, Thị Độc Đại Học Sĩ triều Nguyễn (*đã nghỉ hưu*) Lâm Tô Bích làm Phó hội trưởng, giáo sư Phan Tiên làm thư ký v.v... Hòa thượng được cung thỉnh làm Chứng minh đạo sư cho Hội.

Năm Canh Thìn (1940), cảm thấy tuổi đã cao nên Ngài lui về quê nhà tại xã Hành Minh lập chùa lấy hiệu là Phổ Quang.

Vào ngày 20 tháng 4 năm Giáp Thân (1944), Ngài viên tịch tại chùa Phổ Quang, hưởng thọ 72 tuổi. Trong suốt cuộc đời tu hành của mình, Ngài đã đào tạo được nhiều vị đệ tử hữu danh như: Pháp sư Trí Hải (*tức Hòa thượng Bích Liên*) khai sơn chùa Bích Liên, Bình Định chủ bút tạp chí Từ Bi Âm; Tăng cang Trí Hưng, khai sơn chùa Sắc tứ Từ Lâm, Quảng Ngãi và chùa Thiên Lâm, Sài–gòn; Hòa thượng Trí Huy, khai sơn chùa Pháp Hoa và là Chánh đại diện Phật giáo tỉnh Quảng Đức (*nay thuộc tỉnh Daknong*) v.v...

10. Hòa thượng Chơn Trung–Đạo Chí–Diệu Quang

眞忠道志妙光 (1891–1952): Chùa Thiên Ấn

Hòa thượng tộc tánh Trần, sinh năm Tân Mão (1891), niên

hiệu Thành Thái năm thứ 3 tại làng Sung Tích, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Ngài được song thân cho đến Tổ đình Thiên Ấn thọ giáo với Hòa thượng Ấn Tham–Hoàng Phúc, được đức Ngũ tổ nhận làm môn đệ ban cho pháp danh Chơn Trung, tự Đạo Chí, hiệu Diệu Quang, nối pháp đời 40 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh.



Hòa thượng Diệu Quang

Long Sơn trên thặng cảnh Long Đầu Hỷ Thủy. Cũng trong năm này, Ngài xin chính phủ khai thông con đường tròn ốc từ cổng tam quan Tổ đình Thiên Ấn xuống đến con đường lộ khiến việc lên chùa chiêm bái hành lễ của Tăng tín đồ được thuận lợi hơn.

Năm Tân Mùi (1931), Ngài khai giới đàn tại chùa Thiên Ấn để truyền giới cho chư Tăng, Ngài được cung thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng.

Những năm 1930–1940 phong trào chấn hưng Phật giáo phát triển và lan rộng khắp nơi trong cả nước. Vào ngày 17 tháng Giêng năm Nhâm Thân (1932), nhân ngày kỵ Tổ khai sơn Pháp

Năm Canh Thân (1920), ngài Tăng cang Hoàng Tịnh khai Đại giới đàn tại chùa Sắc tứ Phước Quang, Ngài được cung thỉnh làm Đệ thất tôn chứng.

Ngày mồng 4 tháng Giêng năm Tân Dậu (1921), Ngài được sơn môn Quảng Ngãi cung thỉnh làm trú trì Tổ đình Thiên Ấn.

Năm Mậu Thìn (1928), Ngài được triều đình Sắc ban Tăng cang Tổ đình Thiên Ấn, lúc bấy giờ Ngài vừa tròn 37 tuổi.

Năm Canh Ngọ (1930), Ngài chứng minh cho hội Tịnh Độ thành lập chùa

Hóa, Ngài thành lập Hội An Nam Phật học tại Tổ đình Thiên Ấn. Cũng trong năm này, Ngài chứng minh cho Hội An Nam Phật học lập chùa Hội Phước để có nơi sinh hoạt của Hội.

Ngày mồng 8 tháng 4 năm Giáp Tuất (1934) tại chùa Sắc tứ Thạch Sơn, Hòa thượng Hoàng Thạch khai Đại giới đàn, Ngài được cung thỉnh làm Tuyên luật sư khai thị cho chư giới tử. Đến tháng 7 cùng năm, Hòa thượng Phổ An khai Đại giới đàn tại chùa Quan Thánh, làng Văn Bản, tổng Đa Cúc, Mộ Đức, Ngài được cung thỉnh làm Chứng minh.

Năm Ất Hợi (1935), Ngài khai sơn chùa Viên Giác tại núi Thành Thành huyện Bình Sơn, Quảng Ngãi.

Từ những năm 1940 đến 1945, tình hình đất nước bị xáo trộn nên Ngài cử hai vị Phước Diên và Phước Huệ làm Giám tự, còn Ngài lui về tu niệm, dạy dỗ Tăng chúng tại chùa Viên Giác, núi Thành Thành.

Năm Giáp Thân (1944), Ngài khai sơn chùa Kim Liên tại xứ Đồng Ké, xã Tịnh Giang, huyện Sơn Tịnh.

Năm Ất Dậu (1945), ngài Phước Hậu trú trì chùa Phước Quang tham gia kháng chiến nên Ngài đứng ra cúng dường mọi Phật sự tại đây.

Mùa thu năm 1945, cách mạng tháng 8 bùng nổ, Việt Minh giành chính quyền, sau đó Pháp lại tái chiếm v.v... Tổ đình Thiên Ấn nằm trong vùng giao tranh ác liệt, không biết bị bom đạn phá hủy lúc nào. Để bảo tồn những di tích của chư Tổ, vào ngày 12 tháng 6 năm Bính Tuất (1946), Ngài cho thỉnh toàn bộ Phật tượng và Pháp khí từ chùa Thiên Ấn về bảo quản tại chùa Khánh Vân, mãi cho đến ngày 1 tháng 3 năm Bính Thân (1956) Hòa thượng Huyền Tấn mới thỉnh hồi về lại Thiên Ấn.

Năm Mậu Tý (1948), Hòa thượng Huệ Hải đương kim trú trì chùa Quang Lộc vào Nam lạc quyền để trùng tu lại chùa, nhưng vì bị chiến tranh không về được. Vì thế, Ngài lại đảm nhận chủ trương Quang Lộc và trách cử đệ tử là ngài Huyền Tấn về trông coi Phật sự tại đây.

Vào giờ Ngọ ngày 13 tháng 2 năm Nhâm Thìn (1952), Hòa thượng Diệu Quang đã xả báo thân tại chùa Viên Giác, núi Thành Thành, hưởng thọ 62 tuổi. Vì thời buổi chiến tranh nên nhục thân

Ngài được nhập tháp tại chùa Viên Giác, nơi mà Ngài đã chấn tích khai sơn và gắn bó trong những năm tháng cuối đời. Đồng thời, để tưởng nhớ công đức của Ngài, sơn môn Quảng Ngãi cũng đã xây tháp vọng thờ trong khuôn viên Tổ đình Thiên Ấn và suy tôn Ngài lên ngôi vị Đệ lục Tổ tại tỉnh Quảng Ngãi.

11. Thánh tử đạo Thị Hoàng–Hạnh Đức–Giác Bình

是皇行德覺平 (1948–1967): Chùa Viên Giác



Thánh tử đạo Hạnh Đức

Thầy Thích Hạnh Đức, thế danh là Trần Văn Minh, sinh ngày mồng 2 tháng 3 năm Mậu Tý (10/4/1948) tại xã Bình Đức, quận Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Tháng 6 năm Kỷ Hợi (1959), Thầy được gia đình đồng ý cho xuất gia tu học nơi chùa Viên Giác – Thanh Thanh Sơn (*núi Thành Thành thuộc hạt Sơn Tịnh, giáp ranh với Bình Sơn*) làm đệ tử của Hòa thượng Thích Huyền Đạt. Thầy được bốn sư ban cho pháp danh Thị Hoàng, nối truyền đời 42 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 9 pháp phái Chúc Thánh.

Sau lưng chùa Viên Giác–Thanh Thanh Sơn là cả một vùng đồi thoai thoải thuộc quyền sở hữu Tăng chúng trong chùa, ngoài việc tu học còn phải tham gia công việc trồng tía, thực hiện phương châm của Tổ Bách Trượng “Nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực”. Công tác nông thiện ấy không ngoại trừ bất cứ ai. Thầy tuy chưa đến tuổi phải nhọc sức như các sư huynh vì còn ưu tiên cho việc học, nhưng vẫn xông xáo bằng tất cả những thì giờ rảnh rang để phụ giúp phần nào công việc.

Năm Quý Mão (1963), như bao ngôi chùa khác, chùa Viên Giác

cũng hòa mình vào công cuộc đấu tranh chống chế độ gia đình trị Ngô Đình Diệm, vì họ đang ra sức tận diệt Phật giáo. Ngày ngày cấp sách đến trường quận lỵ xa xôi, nhưng với tuổi 15 nhanh nhẹn ấy, Thầy mang đi mang về những thông tin liên lạc từ chư tôn đức lãnh đạo Giáo hội tỉnh với Bổn sư là Cố vấn Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo tỉnh Quảng Ngãi.

Những ngày tháng này, trước cảnh đau thương của Phật giáo, đã chuyển biến tâm hồn Thầy trở nên trầm tư trước tuổi, từ đó bao nỗi uẩn khúc khi được bày giải, đã làm ngạc nhiên Bổn sư và chư huynh đệ được nhân lên dành cho Thầy.

Năm Bính Ngọ (1966), Thầy đã thọ Sa-di giới tại Giới đàn chùa Hội Phước, tỉnh Quảng Ngãi do Hòa thượng Thích Huyền Tế làm Đàn đầu truyền giới. Thầy được Bổn sư ban cho pháp tự Hạnh Đức, hiệu Giác Bình. Từ đó, việc học và việc tu của Thầy ngày càng tiến bộ, là niềm kỳ vọng của Bổn sư và các vị tôn túc trong tông môn. Khi thọ Sa-di giới cũng là lúc trình độ nhận thức của Thầy đã trưởng thành. Do vậy, Thầy đã chạm phải một thực trạng đau đớn khác đến với Giáo hội, có bàn tay đối nghịch thâm độc của chính quyền kế sau Diệm. Vết rạn nứt trong lòng Giáo hội đã manh nha từ lâu, nay lại thêm tác động xấu ấy đã trở nên trầm trọng, khiến Viện tăng thống và Viện hóa đạo phải tạm lánh bỏ mảnh đất Việt Nam Quốc Tự của mình về đặt trụ sở tạm tại chùa Ấn Quang.

Chính quyền không chỉ dừng lại ở mức chia rẽ giới lãnh đạo Giáo hội, mà ngấm ngấm hậu thuẫn cho một số tín đồ đã không ngần ngại khiêu khích tính địa phương, biến nơi hòa ái tiến tu trở nên đôi bờ thù hận, chia rẽ Nam-Bắc, khiến cục diện ngày càng trở nên xấu đi. Sự kích động ấy của chính quyền đã gây ra bao đau thương cho trang sử Phật giáo, hình thành ra cái gọi là “Giáo hội Việt Nam Quốc Tự” cùng “Giáo hội Ấn Quang” hết sức đau buồn.

Để hợp pháp hóa “Giáo hội Việt Nam Quốc Tự”, chính quyền tạo ra “Hiến chương 23/67” để phát triển ý đồ công nhận cái mới xóa bỏ cái cũ. Phật giáo đang đứng bên bờ thảm họa mới, chưa biết rồi sẽ đến mưu chước gì nữa trong những ngày tháng tới.

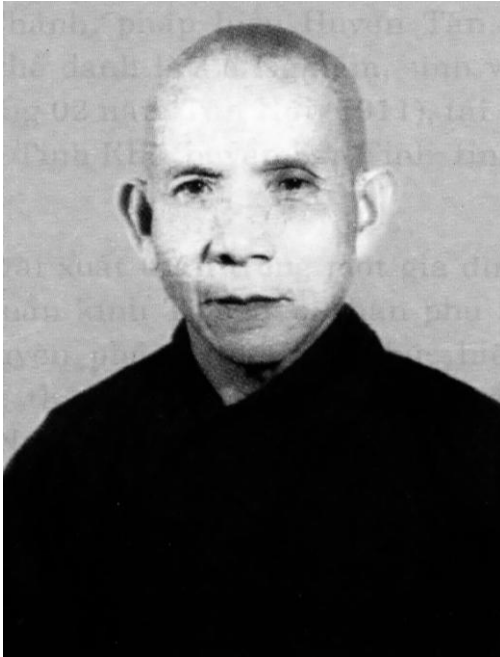
Ngày 11 tháng 9 năm 1967, đức Tăng thống triệu tập các hệ phái đồng sáng lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất năm 1964, để nêu rõ lập trường của Giáo hội và khẩn trương

thành lập ngay Ủy ban Bảo vệ Hiến Chương. Ngày 14/9, Viện tăng thống, Viện hóa đạo đã gửi thư lên tướng Nguyễn Văn Thiệu với 51 chữ ký của các tỉnh–miền, yêu cầu hủy bỏ “Hiến chương 23/67”. Thế nhưng lời khẩn cầu thiết tha chính đáng ấy đã không được đoái hoài, một thái độ xem thường tổ chức Phật giáo Việt Nam. Từ đó, máu xương Tăng ni, Phật tử tha thiết vì đạo mầu lại tiếp tục tuôn rơi!

Ngày 31 tháng 10 năm 1967, trước hiểm họa thống hận ấy, Thầy không ngần ngại hiến dâng tuổi thanh xuân của mình để bảo vệ Hiến chương Giáo hội bằng ngọn đuốc rực hồng trước sân chùa Tỉnh hội Phật giáo Quảng Ngãi. Năm ấy, Ngài vừa đúng 19 tuổi đời, 9 năm trau dồi đạo hạnh.

12. Hòa thượng Như Chánh–Giải Trực–Huyền Tấn

如正解直玄進 (1911–1984): Chùa Thiên Ấn



Hòa thượng Huyền Tấn

Hòa thượng thế danh Lê Nghiêm, sinh ngày 19 tháng 2 năm Tân Hợi (1911), tại làng Mỹ Lai, xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Thân phụ là cụ ông Lê Văn Tuyên pháp danh Chơn Phúc và thân mẫu là cụ bà Đỗ Thị Thẩn.

Năm 14 tuổi Ngài xuất gia làm đệ tử của Hòa thượng Chơn Trung–Diệu Quang được Bổn sư ban pháp danh Như Chánh, tự Giải Trực. Năm Tân Mùi (1931), tổ Diệu Quang khai đàn truyền trao Sa–di giới cho Ngài. Bốn

năm sau, ngày mồng 4 tháng 4 năm Giáp Tuất (1934), Ngài được đăng đàn thọ giới Cụ túc tại Đại giới đàn chùa Thạch Sơn do Hòa thượng Hoàng Thạch làm Đàn đầu, đắc pháp hiệu Huyền Tấn, nối pháp đời 41 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Quý Mùi (1943), Ngài được cử về trú trì chùa Kim Liên. Thời điểm này đến cách mạng mùa thu 1945, Ngài vừa lo Phật sự tham gia phát triển An Nam Phật học Chi hội Quảng Ngãi, vừa góp sức bảo vệ đất nước qua các phong trào Phật giáo liên lạc, Phật giáo Cứu quốc thuộc liên khu 5.

Ngày 16 tháng Giêng năm Ất Mùi (1955), Ngài được cử giữ trọng trách trú trì Tổ đình Thiên Ấn. Ngài đã tổ chức trọng thể lễ cung nghinh Phật tượng, pháp khí bị di tản từ chùa Khánh Vân về Tổ đình Thiên Ấn vào ngày 1 tháng 3 năm Bính Thân (1956).

Năm Kỷ Hợi (1959), Ngài khởi công đại trùng tu Tổ đình Thiên Ấn. Sau 2 năm thi công, lễ lạc thành được tổ chức vào ngày 4 tháng 3 năm Tân Sửu (1961) dưới sự chứng minh của Hòa thượng Thích Tịnh Khiết – Hội chủ Giáo hội Tăng Già Trung phần.

Những năm 1961–1963, trước nạn kỳ thị tôn giáo của chế độ Ngô Đình Diệm, với tư cách là Trụ sự trưởng, Ngài lãnh đạo Tăng ni, tín đồ tỉnh Quảng Ngãi cùng với phong trào Phật giáo cả miền Nam kiên quyết đấu tranh đòi tự do tín ngưỡng trên cơ sở đường lối bất bạo động.

Năm Giáp Thìn (1964), GHPGVNTN thành lập, Ngài được Hội đồng Viện hóa đạo công cử vào cương vị Chánh đại diện GHPGVNTN tỉnh Quảng Ngãi.

Đầu năm Đinh Mùi (1967), Ngài từ nhiệm không đảm nhận công việc trú trì cũng như việc Giáo hội, chỉ tập trung vào nghiên cứu, tu trì. Ngài lâm bệnh nhẹ rồi thị tịch ngày 7 tháng 12 năm Giáp Tý (1984), trụ thế 73 tuổi đời, 50 tuổi đạo.

13. Hòa thượng Chơn Khai–Đạo Chánh–Quang Lý

眞開道正光理 (1918–1990): Chùa Bửu Long

Hòa thượng thế danh Nguyễn Khắc Cát, sinh ngày 15 tháng Giêng năm Mậu Ngọ (1918) tại làng Hiệp Phố Bắc, xã Nghĩa Hưng, quận Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Khắc Côn pháp danh Đạt, hiệu Quang Huy và thân mẫu là cụ bà Phan Thị Lễ pháp danh Chơn Nghĩa.

Vốn sinh trưởng trong một gia đình Thích giáo lưu truyền, có đường thúc là Hòa thượng Thích Huệ Chiếu, trú trì chùa Phổ Chiếu, Quận 8, Sài-gòn và bào huynh cũng xuất gia là Hòa

thượng Thích Minh Đức, trú trì chùa Linh Phước, Đà Lạt nên Ngài theo gương sáng ấy xuất gia học đạo.



Hòa thượng Quang Lý

Nguyên làm Đàn đầu Hòa thượng.

Trong thời gian 9 năm kháng chiến, Ngài tham gia với chức vụ Hội trưởng Quận hội Phật giáo Nghĩa Hành, kiêm Ủy viên hoàng pháp của tỉnh hội. Năm 1951, Ngài trùng tu và thiên di chùa Bửu Long từ làng Hiệp Phố về làng Xuân Vinh, Nghĩa Chánh, Nghĩa Hành.

Năm Giáp Thìn (1964), Ngài đảm nhận trú trì chùa Thiên Bút, Quảng Ngãi. Năm Ất Tỵ (1965), Ngài khai sơn chùa Thiên sơn và Bửu Quang tại huyện Tư Nghĩa. Năm Nhâm Tý (1972), Hòa thượng đại trùng tu chùa Thiên Bút và khai sơn chùa Bửu Quang tại huyện Nhà Bè, Sài-gòn.

Sau ngày đất nước thống nhất, Ngài được cung thỉnh làm Chứng minh đạo sư của Tỉnh hội Phật giáo Nghĩa Bình. Năm Ất

Năm Tân Mùi (1931), Ngài xuất gia với Hòa thượng Ấn Thiên-Hoàng Chí tại chùa Thiên Ấn. Ngài được Bổn sư ban cho pháp danh Chơn Khai, tự Đạo Chánh, nối pháp đời 40 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Đinh Sửu (1937), Ngài được Bổn sư cho thọ Tam đàn Cụ túc tại giới đàn chùa Sắc tứ Thạch Sơn do Hòa thượng Ấn Lãnh-Hoàng Thạch làm Đàn đầu. Cũng trong năm này, Ngài khai sơn chùa Bửu Long tại quê nhà. Năm Tân Tỵ (1941), Ngài làm dẫn thỉnh sư tại giới đàn do ngài Diệu

Sửu (1985), tuy trong giai đoạn khó khăn nhưng Ngài vẫn cố gắng đại trùng tu chùa Bửu Long.

Là một bậc tôn túc uyên thâm giáo điển và thông thạo các khoa nghi nên Ngài thường được cung thỉnh vào các Đàn giới để thí giới cho chư Tăng tu học. Ngài làm Đệ nhất tôn chứng tại giới đàn chùa Nghĩa Phương, Nha Trang năm Kỷ Hợi (1959) do Hòa thượng Huệ Pháp làm Đàn đầu; Giáo thọ A-xà-lê tại giới đàn chùa Từ Lâm, Quảng Ngãi năm Tân Sửu (1961) do Hòa thượng Trí Hưng làm Đàn đầu, giới đàn chùa Liên Quang, Bình Sơn năm Giáp Thìn (1964) do Hòa thượng Phước Huy làm Đàn đầu; Tuyên Luật sư tại các giới đàn: chùa Thiên Bút năm Bính Ngọ (1966), do Hòa thượng Khánh Vinh làm Đàn đầu và năm Canh Tuất (1970) do Hòa thượng Từ Minh làm Đàn đầu, giới đàn chùa Thiên Phước, Mộ Đức năm Tân Hợi (1971) do Hòa thượng Khánh Cẩm làm Đàn đầu.

Năm Mậu Thân (1968), Ngài khai kỳ kết hạ tại chùa Bửu Quang. Sau khi mãn hạ, Ngài khai đàn truyền giới và được đại chúng cung thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng.

Các năm 1987, 1988, 1989, Ngài được cung thỉnh chứng minh trường hạ chùa Linh Sơn tỉnh Lâm Đồng cũng như trường hạ chùa Long Bửu, quận 4, Sài-gòn.

Năm Canh Ngọ (1990), bào huynh của Ngài là Hòa thượng Minh Đức, viện chủ chùa Linh Phước, Đà Lạt viên tịch, Ngài được Giáo hội tỉnh Lâm Đồng và môn phong cung thỉnh trú trì chùa Linh Thứu để Đại đức Thích Tâm Vị về kế nhiệm trú trì chùa Linh Phước. Tại đây, Ngài trùng tu nhà tổ chùa Linh Thứu khang trang hơn.

Mùa hạ năm Canh Ngọ (1990), Ngài được tỉnh Giáo hội Lâm Đồng cung thỉnh Chứng minh trường hạ chùa Linh Sơn, Đà Lạt. Nhập hạ chưa bao lâu, sau vài ngày thân thể khiếm an, Ngài thị tịch vào lúc 5 giờ 45 ngày 19 tháng 6, hưởng thọ 73 tuổi và 53 hạ Lạp. Nhục thân Ngài tôn trí trong bảo tháp tại chùa Linh Phước, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Hòa thượng Thích Quang Lý là một trong những bậc Danh tăng của tỉnh Quảng Ngãi. Cuộc đời hành đạo của Ngài trải khắp các tỉnh miền Trung và cao nguyên. Hàng đệ tử của Ngài phú

pháp với đạo hiệu chữ Long rất nhiều và đang kế tục sự nghiệp thầy tổ hoàng pháp khắp các tỉnh miền Trung và Nam bộ.

14. Hòa thượng Chơn Sứ–Đạo Thị–Khánh Tín

眞史道是慶信 (1896–1992): Chùa Thọ Sơn



Hòa thượng Khánh Tín

Chơn Sứ. Đến ngày 17 tháng 11 cùng năm, nhân ngày thánh dẫn Đức A Di Đà, Ngài được Bổn sư cho thọ Sa-di giới với pháp tự Đạo Thị. Tháng 4 năm Đinh Tỵ (1917), theo lời thỉnh cầu của Sa-di ni Ấn Thiện, Ngài được tổ Hoàng Tịnh cử làm trú trì chùa Thọ Sơn, núi Bà Nhung, lúc ấy Ngài vừa tròn 21 tuổi và chỉ mới giới phẩm Sa-di.

Ngày 14 tháng 3 năm Canh Thân (1920) Ngài thọ Cụ túc giới tại chùa Phước Quang do Bổn sư làm Đàn đầu truyền giới, đắc pháp hiệu Khánh Tín, nối pháp đời 40 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Giáp Tý (1924), Hòa thượng Hoàng Thạch cử Ngài làm Tri Sự chùa Thạch Sơn.

Hòa thượng thế danh Phạm Quang Sứ, sinh ngày 22 tháng 10 năm Bính Thân (1896) tại xóm Trung Hòa, làng Bình Yên, hải đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Thân phụ là cụ ông Phạm Quang Mưu và thân mẫu là cụ bà Dương Thị Cống.

Sinh ra trong một gia đình trung nông thâm nhuần Phật pháp nên Ngài sớm có thiện duyên với cửa Phật. Năm Mậu Thân (1908), khi vừa tròn 13 tuổi, Ngài xuất gia tu học với tổ Hoàng Tịnh tại chùa Phước Quang.

Ngày 15 tháng 5 năm Tân Hợi (1911), Ngài được Bổn sư thế độ ban cho pháp danh

Ngày mồng 8 tháng 6 năm Ất Sửu (1925), Hòa thượng Hoàng Tịnh khai mở giới đàn tại chùa Phước Quang, Ngài được cung thỉnh làm Đệ ngũ Tôn chứng. Năm Nhâm Thân (1932), Hòa thượng Bốn sư tiếp tục khai đàn truyền giới tại chùa Phước Quang, Ngài được cung thỉnh làm Đệ nhất Tôn chứng.

Năm Nhâm Ngọ (1942), Ngài khai sơn chùa Hải Lâm tại đảo Lý Sơn và thường ra vào giảng dạy. Từ đây, Phật giáo tại vùng hải đảo thêm khởi sắc khi có bóng dáng hành đạo của bậc Cao tăng.

Năm Quý Mùi (1943), Ngài được sơn môn cung thỉnh làm trụ trì Tổ đình Thiên Ấn. Được khoảng hai năm thì Ngài xin từ nhiệm, lui về tu niệm tại chùa Thọ Sơn.

Năm Ất Dậu (1945), cách mạng tháng 8 bùng nổ, tiếp đến là toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược. Khắp các nơi, phong trào Phật giáo cứu quốc diễn ra mạnh mẽ, Ngài được bầu làm Chủ tịch hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Quảng Ngãi trực thuộc hội Phật giáo cứu quốc Liên khu 5.

Năm Canh Tý (1960), Ngài được GHTG tỉnh Quảng Ngãi cung thỉnh làm Chứng minh đạo sư của Hội. Thời gian này, Ngài ra sức khai hoang kiến tạo khiến cho ngôi chùa Thọ Sơn ngày một khang trang hơn. Nhưng chiến tranh ngày càng ác liệt, chùa nằm trong khu vực chiến trận nên vào năm Bính Ngọ (1966), Ngài thiên di chùa về thôn Xuân Quang, xã Nghĩa Hà, huyện Tư Nghĩa.

Năm Giáp Thìn (1964), GHPGVNTN thành lập, Ngài được cung thỉnh vào Hội đồng Trưởng lão Viện tăng thống.

Năm Canh Tuất (1970), GHPGVNTN tỉnh Quảng Ngãi mở Đại giới đàn tại chùa Tịnh Hội, Ngài được cung thỉnh làm Đàn đầu truyền giới.

Năm Ất Mão (1975), đất nước thống nhất, thời cuộc có nhiều chuyển biến nhiều khê nên Ngài đóng cửa ẩn tu tại chùa Thọ Sơn. Vào ngày 11 tháng 5 năm Nhâm Thân (1992), Ngài xả báo an tường tại Tổ đình Thọ Sơn, hưởng thọ 97 tuổi đời và 72 hạ lạp.

Gần một thế kỷ trụ thế với 80 năm tu học và hành đạo, Hòa thượng đã để lại nhiều dấu ấn kỷ niệm đầy đạo vị trong lòng Tăng ni Phật tử Quảng Ngãi. Ngài tác thành đạo nghiệp cho những vị đệ tử hữu danh như: Hòa thượng Thích Giải An, khai

sơn chùa Từ Quang, Nghĩa Lộ; Ni trưởng Thích Nữ Như Hương, trú trì chùa Bảo Thắng, Hội An, Quảng Nam v.v...

15. Hòa thượng Như Bình-Giải An-Huyền Tịnh

如平解安玄淨 (1914–2003): Chùa Từ Quang



Hòa thượng Giải An

Hòa thượng Thích Giải An, thế danh Nguyễn Hòa, pháp danh Như Bình, hiệu Huyền Tịnh, nối pháp đời 41 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh. Ngài sinh ngày 1 tháng 6 năm Giáp Dần (1914), tại xã Nghĩa Hà, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Văn Âu và thân mẫu là cụ bà Phạm Thị Bàn.

Ngày mồng 8 tháng 2 năm Đinh Mão (1927), Ngài xuất gia với Hòa thượng Khánh Tín tại chùa Thọ Sơn. Năm sau, Mậu Thìn (1928), vào ngày 14 tháng 4 Ngài được Bổn sư

cho thọ Sa-di giới. Sau 6 năm theo thầy học đạo, Ngài được phép Bổn sư cho thọ Tỳ-kheo Bồ-tát giới tại giới đàn chùa Phước Sơn, huyện vào ngày 19 tháng 6 Quý Dậu (1933), do Danh tăng Đại lão Tường Quang làm Đàn đầu Hòa thượng.

Năm Ất Hợi (1935), Ngài nhập chúng tu học tại chùa Bích Liên, Bình Định dưới sự chỉ giáo, giáo thọ của Hòa thượng Chơn Giám-Trí Hải, được Hòa thượng ban cho đạo hiệu Huyền Tịnh.

Năm Giáp Thân (1944), Ngài về Quảng Ngãi đảm nhận trú trì cổ tự danh thắng Thiên Bút. Năm Ất Dậu (1945), Ngài tham gia Phật giáo Cứu quốc thuộc Liên khu 5.

Từ năm 1950 đến 1951, Ngài tham học tại chùa Báo Quốc và Linh Quang tại Huế và ra tận miền Bắc tham cứu luật học.

Năm Quý Tỵ (1953), Ngài trở về Quảng Ngãi, khai sơn chùa Linh Sơn tại đèo Eo Gió, huyện Nghĩa Hành. Sau đó khai sơn chùa Phú Long tức chùa Phú Văn ngày nay.

Năm Giáp Ngọ (1954), Ngài được Tổng hội Phật giáo Trung phần bổ nhiệm trú trì chùa Tỉnh hội Phật giáo Quảng Nam–Đà Nẵng.

Từ năm 1955–1957, Ngài đã cùng Hòa thượng Thích Huyền Tôn, thành lập Giáo hội Tăng Già và Hội Phật học tỉnh Quảng Ngãi. Ngài liên tục mấy nhiệm kỳ làm Trị sự trưởng GHTG và kiêm nhiệm Hội trưởng hội Phật giáo Quảng Ngãi.

Năm Đinh Dậu (1957), Ngài chính thức trú trì chùa Tỉnh hội Phật giáo Quảng Ngãi, kiêm nhiệm các chức vụ Hội trưởng. Năm Quý Mão (1963), bùng nổ cuộc đấu tranh chống chế độ gia đình trị Ngô Đình Diệm kỳ thị tôn giáo, Ngài đã lãnh đạo Tăng tín đồ Quảng Ngãi trực diện đấu tranh với chế độ độc tài cho đến ngày thành công mỹ mãn.

Năm Giáp Thìn (1964), GHPGVNTN thành lập, Ngài được thỉnh cử làm thành viên Trung ương của Giáo hội. Năm Bính Ngọ (1966), Ngài được cung thỉnh làm Chứng minh đạo sư của GHPGVNTN tỉnh Quảng Ngãi.

Năm Đinh Mùi (1967), Ngài khai sơn chùa Từ Quang, Quảng Ngãi.

Năm Canh Tuất (1970), Ngài được cung thỉnh làm đệ thất tôn chứng tại Đại giới đàn Vĩnh Gia do Phật học viện Phổ Đà, Đà Nẵng tổ chức.

Năm Ất Mão (1975), Ngài là Trị sự trưởng nhiều nhiệm kỳ của Ban trị sự Phật giáo Quảng Ngãi.

Hòa thượng viên tịch tại chùa Từ Quang vào ngày 20 tháng 1 năm Quý Mùi (2003), trụ thế 90 năm, 70 hạ lạp.

IV. SỰ TRUYỀN THỪA CỦA CHƯ NI

Kể từ khi chư Tổ truyền thừa cho đến đầu thế kỷ XX mới có sự

xuất hiện của chư Ni tại Quảng Ngãi. Đó là Sa-di ni Ấn Thiện⁽⁴⁶⁾, tự Tổ Niệm, thế danh Nguyễn Hoài Cẩn⁽⁴⁷⁾ lập chùa Thọ Sơn⁽⁴⁸⁾ tại núi Bà Nhung, thôn Hội Ân, xã Nghĩa Hà, huyện Tư Nghĩa. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là sự mộ đạo của các vị mệnh phụ phu nhân muốn lập chùa riêng để tu niệm và chỉ ở mức giới phẩm Sa-di ni chứ chưa thực sự thành lập Ni bộ như hiện nay.

Giữa thế kỷ XX, tại Quảng Ngãi có hai vị Tỳ-kheo ni trẻ mà sau này trở thành những bậc tôn túc của Ni giới Việt Nam. Đó là Ni trưởng Thích Nữ Như Hương và Ni trưởng Thích Nữ Hồng Từ. Tuy nhiên, Ni trưởng Thích Nữ Như Hương đảm nhận trú trì chùa Bảo Thắng, Hội An và phát triển Ni bộ tại Quảng Nam. Còn Ni trưởng Thích Nữ Hồng Từ khai sơn chùa Tịnh Nghiêm và phát triển Ni bộ tại tỉnh Quảng Ngãi.

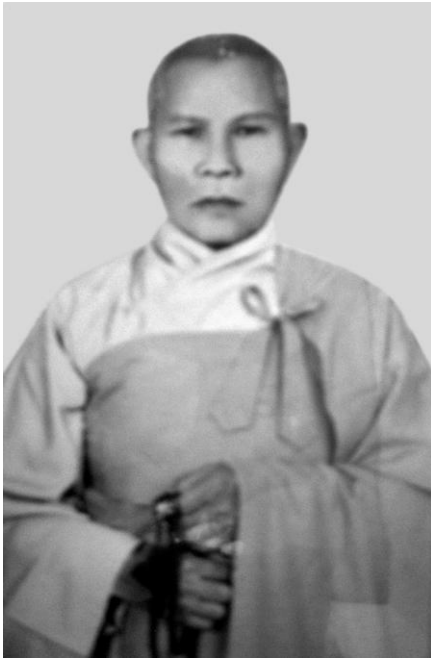
Ni trưởng Như Huyền-Giải Huệ-Hồng Từ

如玄解慧紅慈 (1917-1987): Chùa Tịnh Nghiêm

⁽⁴⁶⁾ Sa-di ni Ấn Thiện, tự Tổ Niệm là đệ tử của tổ Chương Khước-Giác Tánh ở Tổ đình Thiên Ấn.

⁽⁴⁷⁾ Bà Nguyễn Hoài Cẩn là vợ của quan Cẩn chánh Đại Học Sĩ Nguyễn Thân.

⁽⁴⁸⁾ Chùa này sau được cúng cho Hòa thượng Khánh Tín. Đến năm 1968, do chiến tranh khốc liệt, Hòa thượng dời chùa về thôn Xuân Quang cùng xã và vẫn lấy lại tên cũ để kỷ niệm công đức của tiền nhân.



Ni trưởng Như Huyền

Ni trưởng thế danh Nguyễn Thị Bích, sinh ngày 6 tháng 8 năm Đinh Tỵ (1917) tại làng Chánh Lộ, phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi (*nay là xã Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi*). Thân phụ là cụ ông Nguyễn Thiên và thân mẫu là cụ bà Lê Thị Ngọc.

Ngày 19 tháng 6 năm Đinh Sửu (1937) Ni trưởng xuất gia với Hòa thượng Chơn Tích–Huệ Hải tại Tổ đình Quang Lộc. Năm Canh Thìn (1940), Ni trưởng được Hòa thượng Bổn sư cho thọ Sa–di ni giới với pháp danh Như Huyền, pháp tự Giải Huệ.

Trong thời gian 9 năm kháng Pháp (1945–1954), Ni trưởng đã tham gia tích cực trong Hội Phật giáo cứu quốc Liên khu 5 dưới sự lãnh đạo của Hòa thượng Thích Huyền Quang. Cũng trong thời gian này, Ni trưởng đảm nhận trú trì chùa Long Sơn do khuôn hội Tịnh Độ hiến cúng.

Năm Nhâm Thìn (1952), Ni trưởng thọ Cụ túc giới tại giới đàn chùa Thiên Bình tỉnh Bình Định do Hòa thượng Huệ Chiếu trú trì Tổ đình Thập Tháp làm Đàn đầu, được Bổn sư phú pháp hiệu Hồng Từ, nối pháp đời thứ 41 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh. Ni trưởng có thể được xem như vị Tỳ–kheo ni đầu tiên của tỉnh Quảng Ngãi.

Năm Giáp Ngọ (1945), Ni trưởng ra tham học kinh luật tại Ni trường Diệu Đức, Huế trong vòng 6 năm.

Năm Canh Tý (1960), Ni trưởng về lại quê nhà tiến hành xây dựng chùa Tịnh Nghiêm để tiếp độ Ni chúng tu học. Đây là ngôi chùa Sư nữ đầu tiên tại Quảng Ngãi và Ni trưởng được cử làm lãnh đạo Ni bộ Quảng Ngãi.

Sau mùa pháp nạn năm 1963, Ni trưởng được mời giữ chức vụ

Đặc ủy Xã hội kiêm Thủ quỹ Ban đại diện GHPGVNTN Quảng Ngãi.

Năm Giáp Thìn (1964), Ni trưởng đứng ra thành lập Trung tâm Bảo trợ Thiếu nhi và được Giáo hội đề cử làm Giám đốc.

Năm Canh Tuất (1970), Ni trưởng xin đất lập chùa Tịnh Nghiêm 2 tại thôn La Hà, xã Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa.

Vào ngày 29 tháng 11 năm Đinh Mão (1987), Ni trưởng viên tịch hưởng thọ 71 tuổi đời và 36 hạ lạp.

Ni trưởng Hồng Từ là một trong những vị Ni trưởng có công rất lớn trong sự nghiệp phát triển Ni giới Việt Nam nói chung và Quảng Ngãi nói riêng. Dưới sự giáo dưỡng của Ni trưởng, ngày hôm nay hàng đệ tử đã trưởng thành và đang hành đạo trong tỉnh cũng như ngoài tỉnh như Ni sư Thích Nữ Hạnh Chơn, trú trì chùa Viên Quang; Ni sư Thích Nữ Hạnh Toàn, trú trì chùa Tịnh Nghiêm; Ni sư Thích Nữ Hạnh Định, trú trì chùa Trung An; Ni sư Thích Nữ Hạnh Tường, trú trì chùa Liên Tôn; Ni sư Thích Nữ Hạnh Thuần, trú trì chùa Kim Tân v.v... thuộc tỉnh Quảng Ngãi. Ni sư Thích Nữ Hạnh Nhân, trú trì chùa Phước Tấn; Ni sư Thích Nữ Hạnh Nghiêm, trú trì chùa Phước Khánh thuộc tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu v.v...

Đồng thời, có một số vị Ni sư là đệ tử của Ni trưởng Thích Nữ Như Hương vào trú trì các chùa như Ni sư Thích Nữ Hạnh Ngọc, trú trì tịnh thất Huệ Ân; Ni sư Thích Nữ Hạnh Hòa, trú trì chùa Phổ Thiện; Ni sư Thích Nữ Hạnh Thuận, trú trì chùa Nam Lộ v.v...

Hiện tại, thế hệ thứ 3 của chư Ni truyền thừa theo bài kệ tổ Minh Hải-Pháp Bảo có pháp danh chữ **ĐÔNG** hoặc pháp tự chữ **THÔNG** cũng đang được vun bồi đạo hạnh, từng bước kế thừa chư vị Ni sư gánh vác trách nhiệm tại các chùa trong toàn tỉnh Quảng Ngãi.

V. ĐẶC ĐIỂM CỦA SỰ TRUYỀN THỪA

Trong lịch sử Phật giáo Quảng Nam và Quảng Ngãi, gần như 100% các chùa truyền theo bài kệ của Tổ sư Minh Hải-Pháp Bảo. Ở các thế hệ trước, việc cho pháp tự có khi không đúng với bài

truyền pháp tự nhưng bài truyền pháp danh vẫn giữ như cũ.

Ví dụ: Ngài Toàn Chiếu có pháp tự Trí Minh, nếu đúng ra phải là chữ **Vi**; Ngài Chương Trang có pháp tự Nhất Trạch mà đúng phải là chữ **Tuyên**, hoặc **Tôn** v.v... Tuy nhiên, đó là những sự sai lệch của một vài vị cũng không đáng kể. Đến những năm giữa thế kỷ XX, sự truyền thừa theo bài kệ của tổ Minh Hải–Pháp Bảo có những sự thay đổi lớn. Bắt đầu từ các vị có pháp danh chữ **NHƯ** thuộc đời 41, truyền xuống đời 42 tức là chữ **THỊ**.

Theo sự tìm hiểu của chúng tôi thì các Ngài cho rằng chữ **THỊ** (是) đọc lên nghe giống chữ **THỊ** (氏) là chữ lót trong cách đặt tên của người nữ Việt Nam nên dễ bị nhầm lẫn. Vì thế, các Ngài mới cho trại chữ để tránh chữ **THỊ**. Như Hòa thượng Như Bình–Giải An cho đệ tử pháp danh chữ **TÂM**. Vì Hòa thượng Thích Giải An là trưởng tử của Hòa thượng Khánh Tín nên phần lớn chư Tăng thuộc chùa Thọ Sơn về sau cho đệ tử với pháp danh chữ **TÂM**. Chỉ có Thượng tọa Thích Giải Quảng, trú trì chùa Quảng Hiệp (Đồng Nai) vẫn giữ theo truyền thống của tông môn, cho đệ tử pháp danh chữ **THỊ**.

Trường hợp thứ 2 là Hòa thượng Thích Giải Hậu. Hòa thượng pháp danh Như Thông, tự Giải Hậu, hiệu Huyền Ấn⁽⁴⁹⁾, nối pháp đời 41 Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh. Nhưng khi cho đệ tử, Ngài lại đặt pháp danh chữ **DIỆU** (妙) chứ không dùng chữ **THỊ** (是).

Đặc biệt là trường hợp truyền pháp của Hòa thượng Thích Hồng Ân, khai sơn chùa Phước Lộc. Hòa thượng Hồng Ân pháp danh Như Nguyên, tự Giải Trình, nối pháp đời 41 Lâm Tế Chúc Thánh. Nhưng khi cho pháp danh đệ tử thì Ngài cho xuống chữ **TÂM**, đặt pháp tự chữ **TRÚNG** và Hòa thượng cũng có bài kệ truyền pháp như sau:

如心源淨

Như Tâm Nguyên Tịnh

性海寂然

Tánh Hải Tịch Nhiên

⁽⁴⁹⁾ Ngài là đệ tử của Hòa thượng Thích Diệu Quang, Đệ lục Tổ sư Tổ đình Thiên Ấn.

青中顯達

Thanh Trung Hiển Đạt

契悟本心

Khế Ngộ Bản Tâm

Và bài kệ truyền pháp tự như sau:

解澄德念

Giải Trừng Đức Niệm

足了覺明

Túc Liễu Giác Minh

太傳燈法

Thái Truyền Đăng Pháp

慈慧度人

Từ Huệ Độ Nhân⁽⁵⁰⁾

Tuy nhiên, cho đến hiện tại, hàng đệ tử và đồ tôn của Hòa thượng Hồng Ân cho pháp danh đệ tử xuống chữ **NGUYỄN** và chữ **QUẢNG**. Nghĩa là truyền pháp theo bài kệ của tổ Thiệt Diệu-Liêu Quán.

Hiện tại, sự truyền pháp của dòng Lâm Tế Chúc Thánh tại tỉnh Quảng Ngãi có những sự thay đổi phức tạp. Sự đổi chữ trong pháp danh đã dẫn đến sự xáo trộn trong tông môn pháp phái. Đôi lúc có những vị không nắm bắt được những thâm ý của tiền nhân nên cho pháp danh không đúng thứ hệ truyền thừa. Tuy nhiên, có một số vị đời 42 có pháp danh chữ **TÂM** và chữ **DIỆU** đã cho đệ tử xuống chữ **ĐÔNG** để khế hợp với bài kệ của Tổ.

⁽⁵⁰⁾ Vào mùa hạ năm 2007, chúng tôi vào tìm hiểu hành trạng một số chư vị tôn túc tại Quảng Ngãi. Đến chùa Phước Lộc, chúng tôi được Thượng tọa Thích Trừng Nghị cho ghi chép lại bài kệ này. Bài kệ chúng tôi chép lại là bản lược thuật hành trạng Hòa thượng Hồng Ân do Thượng tọa Trừng Nghị soạn, chứ không phải là thủ bút của Hòa thượng Hồng Ân. Thêm vào đó, nội dung và cú pháp của hai bài kệ có vẻ mơ hồ. Đồng thời, đệ tử và đồ tôn của Hòa thượng Hồng Ân cho pháp danh theo bài kệ của tổ Liễu Quán. Chúng tôi có hỏi nguyên nhân của vấn đề, Thượng tọa Trừng Nghị nói các vị đó chưa nắm bắt bài kệ này, sau này hợp môn phong sẽ phổ biến để chỉnh sửa. Thượng tọa khẳng định mình thuộc tông môn Chúc Thánh.

TIẾT 4

THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI TỈNH BÌNH ĐỊNH

I. KHÁI QUÁT VỀ SỰ TRUYỀN THỪA

Bình Định, mảnh đất giữa miền Trung nước Việt. Nơi đây đã vinh dự đón nhận những bước chân đầu tiên của vị Tổ sư dòng Lâm Tế là Hòa thượng Nguyên Thiều–Thọ Tông đến Đàng Trong hoàng hóa. Từ đây, Phật giáo Bình Định khởi sắc bởi tư tưởng phóng khoáng của tông Lâm Tế. Dòng thiền này tại Bình Định truyền thừa theo ba bài kệ: Lâm Tế Nguyên Thiều, Lâm Tế Chúc Thánh, Lâm Tế Liễu Quán. Cả ba phái này hòa quyện và bổ túc cho nhau tạo nên một sự ổn định của Phật giáo tỉnh Bình Định từ xưa đến nay.

Các vị thiền sư đầu tiên của pháp phái Lâm Tế Chúc Thánh đến đất Bình Định là ngài Thiệt Thuận–Chánh Mạng–Huệ Trương, khai sơn chùa Linh Sơn, Phù Cát; ngài Thiệt Đăng–Chánh Trí–Bửu Quang, khai sơn chùa Sơn Long, Quy Nhơn. Cả hai vị đều là đệ tử của Tổ sư Minh Hải–Pháp Bảo, thuộc đời 35 dòng Lâm Tế Chúc Thánh. Tiếp đến, ngài Pháp Tịnh–Luật Phong–Viên Quang, đời 36 Lâm Tế Chúc Thánh (*đệ tử tổ Thiệt Dinh–Ân Triêm ở chùa Phước Lâm, Hội An*) vào khai sơn chùa Thiên Hòa. Đời 37 có các ngài Toàn Ý–Vi Tri–Phổ Huệ, khai sơn chùa Phổ Bảo; Toàn Tín–Vi Tâm–Đức Thành, khai sơn chùa Khánh Lâm; Toàn Định–Vi Quang–Bảo Tạng, trùng hưng chùa Thắng Quang. Cả ba vị là đệ tử tổ Pháp Kiên–Minh Giác tại chùa Phước Lâm, Hội An. Ngài Toàn Thể–Vi Lương–Linh Nguyên, khai sơn chùa Long Tường (*đệ tử tổ Pháp Chuyên–Diệu Nghiêm chùa Từ Quang, Phú Yên*). Đời 38, các vị đệ tử tổ Toàn Ý–Phổ Huệ gồm: ngài Chương Lý–Hoàng Hóa, khai sơn chùa Diêu Phong; Chương Hiệp–Chánh Trì, khai sơn chùa Huỳnh Long sau kế thừa trú trì chùa Thiên Hòa; Chương Thiện–Hoàng Đạo, khai sơn chùa Phổ Quang; Chương Hải–Thanh Nguyên, khai sơn chùa Thiên Trúc; Chương Trí–Quảng Giác, khai sơn chùa

Hưng Khánh v.v... Đồi 39 có các ngài Ấn Bình–Bửu Vĩnh trú trì chùa Thiên Hòa, Ấn Hải–Viên Thông trú trì chùa Sơn Long, Ấn Cơ Viên Trùng, Ấn Tổ–Phước Minh trú trì chùa Hưng Khánh là những bậc tài đức nhiếp hóa đồ chúng. Đồi 40 có các vị Chơn Hương–Chí Bảo trú trì chùa Hưng Khánh, Chơn Tịnh–Cao Minh trú trì chùa Tịnh Liên, Chơn Tâm–Phước Quang trú trì chùa Sơn Long; Chơn Huệ–Chí Mẫn trú trì chùa Nhạn Sơn, Chơn Giám–Trí Hải trú trì chùa Bích Liên v.v... đều là những bậc Long tượng góp phần rất lớn trong phong trào chấn hưng Phật giáo tỉnh Bình Định. Kế tiếp đồi 41 có các Hòa thượng Như Hòa–Tâm Ấn trú trì chùa Hưng Khánh, Như Từ–Tâm Đạt trú trì chùa Thiên Bình; Như Huệ–Hoàng Thông trú trì chùa Bạch Sa, Như Xuân–Huyền Ngô trú trì chùa Gia Khánh, Như Phước–Huyền Ý trú trì chùa Liên Tôn, Như Phước–Tường Quang trú trì chùa Phước Sơn, Như An–Huyền Quang trú trì tu viện Nguyên Thiệu v.v... góp phần rất lớn cho sự phát triển của Phật giáo, có tầm ảnh hưởng khắp nơi trong cả nước và hải ngoại. Từ đó tạo nên một hệ thống các chùa thuộc dòng Chúc Thánh có sự liên hệ sinh hoạt chặt chẽ.

II. NHỮNG NGÔI TỔ ĐÌNH

1. Tổ đình Sơn Long



Tổ đình Sơn Long (chưa trùng tu)

Chùa Sơn Long là một trong những Tổ đình chính của môn phái Lâm Tế Chúc Thánh tại tỉnh Bình Định. Chùa được thiên sư Thiệt Đăng–Chánh Trí– Bửu Quang đời 35 Lâm Tế Chúc Thánh khai sơn vào những năm đầu thế kỷ XVII. Ban đầu tổ Bửu Quang lập thảo am nhỏ lấy tên là Giang Long thiên thất, tựa lưng vào núi Trường Úc thuộc thôn Thuận Nghi, huyện Tuy Viễn, phủ Quy Ninh, trấn Bình Định (*nay là phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn*). Đến đời ngài Chương Nghĩa–Thanh Tuyền cho thiên đi tái thiết và cải hiệu Giang Long thiên thất thành Sơn Long tự cho đến ngày hôm nay.

Kể từ khi thành lập đến nay, Tổ đình Sơn Long đã trải qua các đời trú trì như sau:

STT	Pháp danh, Pháp tự, Pháp hiệu	Năm sinh – tịch	Năm trú trì
01.	Thiệt Đăng–Chánh Trí–Bửu Quang	1699–1782	...?–1782
02.	Tịch Lý–Thanh Thiện–Diệu Thuận?–....??–....?
03.	Chương Nghĩa–Tuyên Đức–Thanh Tuyền	1761–1864	...?–1864
04.	Ấn Hải–Viên Thông	1827–1919	1864–....? ⁽⁵¹⁾
05.	Ấn Hoàn–Tuyên Khánh–Thiện Hòa	1811–1889?–1889
06.	Chơn Định–Đạo Đoan–Chí Hạnh	1802–1890	1889–1890
07.	Chơn Tâm–Đạo Hạnh–Phước Quang	1859–1916	1890–1916
08.	Như Tại–Hoằng Liễu	1883–1931	1916–1931
09.	Như Chất–Hoằng Ngũ	1879–1945	1931–1945
10.	Thị Đạo–Diệu Tâm–Bình Khánh?–....?	1945–1954
11.	Thị Sa–Tử Dung–Bình Chánh	1916–1985	1954–1985
12.	Đồng Đức–Thông Luận–Bích Thiên	1958–	1985 đến nay

⁽⁵¹⁾ Theo như tư liệu chùa Sơn Long ghi lại, ngài Ấn Hải–Viên Thông sinh năm Đinh Hợi (1767) và tịch năm Kỷ Mùi (1859) thọ 93 tuổi. Nhưng sau khi tra cứu thì chúng tôi thấy bất hợp lý. Vì thế, chúng tôi tính lại năm Đinh Hợi là năm 1827 và năm Kỷ Mùi là năm 1911. Tuy nhiên trong khoảng thời gian Ngài trụ thế có một số vị kế thừa trú trì chùa Sơn Long và tịch trước Ngài. Bởi lẽ có thời gian Ngài ra trú trì chùa Thập Tháp, đến lúc tuổi già mới về lại tịnh dưỡng và viên tịch tại Sơn Long.



Toàn cảnh Tổ đình Sơn Long

Trải qua 12 đời truyền thừa, theo sự biến thiên của lịch sử mà Tổ đình Sơn Long có lúc suy lúc thịnh. Có lúc chùa bị hoang tàn bởi cảnh chiến tranh nhưng cũng lắm lúc Tăng chúng vân tập tu học đông đảo. Các đời trú trì đều đem hết tâm lực tô bồi chốn Tổ. Ngài Thanh Tuyên thiên di cải hiệu Sơn Long. Ngài Ấn Hải trùng tu theo kiểu tiền đường hậu tẩm mang đầy nét cổ kính của phong cách Á Đông. Đến thời ngài Bình Chánh trùng tu năm Mậu Tuất (1958) theo mô thức mới, tuy thiếu đi đường nét cổ kính Á Đông nhưng lại mang tính kiên cố của kiến trúc Tây phương.

Hiện tại trú trì Tổ đình là Thượng tọa Thích Đồng Đức, nối pháp đời 43 dòng Lâm Tế Chúc Thánh. Thượng tọa luôn luôn ưu tư khắc khổ cho sự phát triển của Tổ đình nên đã lần lần kiến thiết trùng tu. Năm 2001, Thượng tọa trùng tu toàn bộ chánh điện và hoàn tất vào năm 2003. Đến năm 2005, Thượng tọa tiếp tục trùng tu tháp Tổ khai sơn và các hạng mục khác. Thượng tọa có công rất lớn trong việc duy trì chốn Tổ, đưa Tổ đình Sơn Long xứng tầm là Tổ đình chính của môn phái Chúc Thánh tại tỉnh Bình Định.



Tổ đường Tổ đình Sơn Long

2. Tổ đình Thiên Hòa

Tổ đình Thiên Hòa là một trong những ngôi cổ tự lâu đời truyền thừa theo dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh. Chùa được thiền sư Viên Quang khai sơn vào những năm cuối thế kỷ XVIII.

Thiền sư Viên Quang pháp danh Pháp Tịnh, tự Luật Phong nổi pháp đời 36 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 3 pháp phái Chúc Thánh. Đến nay, ta chỉ biết Ngài là người gốc Quảng Nam, xuất gia đắc pháp với tổ Thiệt Dinh-Ân Triêm tại chùa Phước Lâm, Hội An. Sau đó, Ngài du phương đến thôn Tri Thiện, xã Phước Quang, huyện Tuy Phước lập thảo am Thiên Hòa để tu hành. Sau khi ngài viên tịch, có lẽ do không có đệ tử kế thừa nên thiền sư Liễu Tham-Minh Huệ kế thế trú trì. Vào năm Ất Mùi (1895), thiền sư Liễu Tham viên tịch nên chùa khuyết người trú trì. Đến năm Kỷ Hợi (1899), Hòa thượng Chương Hiệp-Chánh Trí từ chùa Phổ Bảo qua kiêm nhiệm trú trì. Từ đó về sau, chùa Thiên Hòa ngày càng hưng thịnh.



Tổ đình Thiên Hòa

Kế ngài Chương Hiệp–Chánh Trì là ngài Ấn Bình–Bửu Quang. Ngài là người tinh thông dịch học nên đồ chúng theo học rất đông. Trong đó, có ngài Chơn Cảnh–Trí Thắng được chọn làm người kế nghiệp.

Năm Nhâm Tuất (1922), chùa bị hỏa hoạn thiêu rụi nên ngài Ấn Bình–Bửu Quang vận động trùng tu lại khang trang hơn. Vào năm Bảo Đại thứ 17, Nhâm Ngọ (1942), chùa Thiên Hòa được triều đình ban biển ngạch Sắc tứ. Theo đặc ân này, chùa Thiên Hòa ngày thêm khởi sắc và Tăng chúng theo về tu học ngày càng đông.

Đến năm 1924, Hòa thượng Trí Thắng vào Phan Rang hành đạo và lập chùa Thiên Hưng để hoàng pháp. Còn tại chùa Thiên Hòa, Ngài giao cho các vị đệ tử trông nom.

Sự truyền thừa tại chùa Thiên Hòa từ trước đến nay như sau:

STT	Pháp danh, Pháp tự, Pháp hiệu	Năm sinh – tịch	Năm trú trì
01.	Pháp Tịnh–Luật Phong–Viên Quang?–....??–....?
02.	Liễu Tham–Minh Huệ–Tịch Quang?–1895?–1895
03.	Chương Hiệp–Tuyên Thủ–Chánh Trì	1833–1910	1899–1910

04.	Ấn Bình–Tổ Vĩnh–Bửu Quang	1863–1921	1910–1921
05.	Chơn Cảnh–Đạo Thông–Trí Thắng	1891–1975	1921–1924
06.	Như Tuyên–Vĩnh Thạnh–Kiết Bảo?–1925	1924–1925
07.	Chơn Huệ–Đạo Thanh–Quảng Nguyên?–....?	1925–....?
08.	Thị Nhơn–Hạnh Quảng–Đồng Quán		

Trú trì chùa Thiên Hòa hiện nay là Hòa thượng Thích Đồng Quán, Ngài là một trong những vị tôn túc lãnh đạo Môn phái Lâm Tế Chúc Thánh.

3. Tổ đình Phổ Bảo



Tổ đình Phổ Bảo

Vào năm Quý Tỵ (1773), thiên ông Ngô Giác, tự Thiện Minh, thế danh Lê Tấn Đạt lập am tranh Phổ Giác tại thôn Phổ Trạch, tổng Nhơn Ân, huyện Tuy Phước, phủ Hoài Nhơn, trạm Bình Điền, dinh Quảng Nam. Nguyên thảo am nằm trên đồi Hòn Ấn (nay là nghĩa trang liệt sĩ huyện Tuy Phước).

Đến năm Bính Thân (1836), thiên sư Toàn Ý–Phổ Huệ thiên di tái thiết và cải hiệu Phổ Giác am thành chùa Phổ Bảo cho đến hôm nay. Khi thiên di, ngài Phổ Huệ xoay chùa tọa hướng Càn,

Tốn; Ty, Hội phân kim. Trong lần trùng tu năm Canh Thìn (1940), ngài Tâm Ấn cho xoay mặt chùa về hướng tây–tây nam như hiện nay.

Kể từ khi ngài Phổ Huệ thiên di tái thiết và ngôi già–lam Phổ Bảo có mặt trong lịch sử Phật giáo Bình Định, chùa đã trải qua 8 đời trú trì và ngài Phổ Huệ được coi là Tổ thứ nhất. Chùa Phổ Bảo đã trải qua các đời trú trì sau:

STT	Pháp danh, Pháp tự, Pháp hiệu	Năm sinh – tịch	Năm trú trì
01.	Toàn Ý–Vi Tri–Phổ Huệ	1799–1872	1836–1872
02.	Chương Hiệp–Tuyên Thủ–Chánh Trì	1833–1910	1872–1894
03.	Ấn Đoan–Tổ Vị–Hoằng Nghĩa	1861–1900	1894–1900
04.	Ấn Sinh–Ngộ Hiền	(Về sau lụy trần)	1900–1910
05.	Chơn Thành–Phước Khánh	1868–1927	1910–1927
06.	Như Hòa–Tâm Ấn	1907–1963	1932–1948
07.	Thị Huệ–Hạnh Giải–Bảo An	1914–	1948–2003
08.	Đồng Chơn–Thông Đức–Thiện Thúc	1952–	2003 đến nay



Cổng cũ Tổ đình Phổ Bảo

Từ khi thành lập đến nay, chùa Phổ Bảo đã được tái thiết nhiều lần. Đời ngài Ấn Đoan–Hoằng Nghĩa trú trì, chùa bị hỏa hoạn thiêu rụi hoàn toàn nên Ngài đại trùng tu quy mô hơn. Đời ngài Như Hòa–Tâm Ấn trùng tu hai lần vào năm 1935 và 1940. Đến đời ngài Bảo An, chùa lại được trùng tu toàn bộ vào năm Canh Ngọ (1990).

Trong sự truyền thừa của môn phái Chúc Thánh tại Bình Định thì Tổ đình Phổ

Bảo đóng vai trò quan trọng. Tổ sư Toàn Ý–Phổ Huệ có 7 vị đệ tử lớn ra khai sơn, trùng kiến các ngôi tự viện như sau:

- Chương Nghĩa–Tuyên Đức–Thanh Tuyên: trùng kiến chùa Sơn Long.
- Chương Hải–Tuyên Tâm–Thanh Nguyên: khai sơn chùa Thiên Trúc.
- Chương Hiệp–Tuyên Thủ–Chánh Trì: trú trì chùa Phổ Bảo, khai sơn chùa Huỳnh Long, tái thiết chùa Thiên Hòa.
- Chương Thiện–Tuyên Giác–Hoàng Đạo: khai sơn chùa Phổ Quang.
- Chương Trí–Tuyên Huệ–Quảng Giác: khai sơn chùa Hưng Khánh.
- Chương Lý–Hoàng Hóa: khai sơn chùa Diêu Phong.
- Chương Tường–Tuyên Thanh–Vĩnh Điền: khai sơn chùa Vĩnh Khánh.

Từ đó, các tự viện dòng Lâm Tế Chúc Thánh truyền thừa theo hệ chùa Phổ Bảo phát triển rất mạnh và tạo một mối quan hệ khăng khít mật thiết. Vì thế, trong giới thiền lâm thời bấy giờ thường truyền miệng câu: “*Phổ Bảo nhiều bánh, Hưng Khánh nhiều nhang, Phổ Quang nhiều lúa*” để nói về đặc điểm chính của những ngôi chùa Tổ này.

4. Tổ đình Thắng Quang

Tổ đình Thắng Quang tọa lạc tại thôn Hy Tường, xã Hoài Sơn, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Ban đầu có một nhà sư đến đây mai danh ẩn tích, dân làng cảm mến lập thảo am để sư tu hành. Một thời gian sau, Sư lại vân du hoàng hóa chốn khác. Đến tháng 7 năm Đinh Tỵ (1717), dân làng cung thỉnh Hòa thượng Minh Giác–Kỳ Phương trú trì chùa Thập Tháp chứng minh khai sơn và Ngài đặt tên là Thắng Quang tự. Tổ Minh Giác–Kỳ Phương đã trạch cử đệ tử là Thiệt Tâm–Thiện Trực trú trì chùa này. Như vậy, ban đầu chùa truyền theo dòng Thập Tháp “*..Hành Siêu Minh Thiệt Tế..*”.

Đến thời Tây Sơn binh hỏa, chùa Thắng Quang rơi vào cảnh hoang tàn, không ai hương khói. Ngày 14 tháng 2 năm Nhâm Ngọ (1822), Hòa thượng Toàn Định–Bảo Tạng nhân dịp về thăm quê có đến viếng cảnh Thắng Quang. Thấy tượng Phật hảo tướng trang

nghiêm mà chùa thì bị hoang phế, Ngài phát tâm ở lại trùng kiến chùa Thắng Quang. Từ đó, chùa Thắng Quang được tôn tạo và truyền thừa theo pháp kệ của dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh.



Tổ đình Thắng Quang

Từ khi khai sơn đến nay, chùa trải qua các đời trú trì như sau:

STT	Pháp danh, Pháp tự, Pháp hiệu	Năm sinh – tịch	Năm trú trì
01.	Minh Giác–Kỳ Phương?–1744	1717–1744
02.	Thiệt Tâm–Thiện Trục	1694–1759	1744–1759
03.	Tế Hội–Thiền Tôn	...?–...?	1759–...?
04.	Toàn Định–Vi Quang–Bảo Tạng	1789–1842	1822–1842
05.	Chương An–Tông Bổn–Quảng Khánh	...?–1876	1842–1876
06.	Ấn Luân–Mỹ Hoán–Hoàng Hóa	...?–1913	1876–1913
07.	Chơn Điển–Đạo Phê–Khánh Trí	...?–1921	1913–1921
08.	Chơn Thường–Đạo Nhiên–Khánh Độ	...?–...?	1921–1923
09.	Chơn Sự–Đạo Thể–Khánh Quý	...?–1943	1923–1943
10.	Như Nghĩa–Giải Lý–Tín Truyền	...?–...?	1943–1946
11.	Như Thông–Giải Minh–Huyền Ngộ	...?–1969	1946–1969
12.	Môn phái quản lý		1969–1976
13.	Thị Bổn–Hạnh Thiện–Hong Viên	1957–	1976 đến nay

Trải qua 13 đời trú trì, có lúc thịnh lúc suy theo sự thăng trầm của thế cuộc, tuy nhiên chùa Thắng Quang vẫn đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của môn phái Chúc Thánh tại các huyện phía bắc tỉnh Bình Định. Từ đây, các hàng đệ tử Thắng Quang ra khai sơn các chùa như:

- Chơn Sự–Khánh Quý: khai sơn chùa Bình Sơn (Kim Quang).
- Như Thông–Huyền Ngộ: khai sơn chùa Quang Phước.
- Như Kế–Huyền Đức: khai sơn chùa Bửu Tạng và Hoàng Hóa.
- Như Phẩm–Huyền Hoa: trùng kiến chùa cổ Kim Tiên, cải danh thành Khánh Sơn và khai sơn chùa Viên Quang.
- Như Thiên–Huyền Ân: khai sơn chùa Huệ Quang.

Tổ đình Thắng Quang đã được trùng tu nhiều lần vào các năm 1930, 1957. Năm Canh Thìn (1940) chùa được triều đình Huế ban biểu ngạch Sắc tứ. Chùa bị hư hại nặng trong cuộc chiến tranh Việt–Mỹ. Năm 1976, Thượng tọa Thích Hạnh Thiện được sơn môn cung cử trú trì Tổ đình Thắng Quang. Từ đó Thượng tọa từng bước kiến tạo lại chánh điện (1989) trùng tu tháp Tổ (2003) v.v... Hiện tại, Tổ đình Thắng Quang đang được trùng tu một cách quy mô, kiên cố. Mong rằng việc trùng tu sớm viên mãn để có nơi cho chư Tăng và đạo hữu Phật tử tu niệm.

5. Tổ đình Thiên Bình



Tổ đình Thiên Bình

Trong bước đường Nam tiến, ông Nguyễn Thiên từ Đàng Ngoài vào Đàng Trong lập nghiệp tại thôn Trung Lý, xã Nhơn Phong, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Kế đến, người con của ông Thiên là ông Nguyễn Kịch vì mến mộ đạo Phật nên đã phát nguyện lập chùa thờ phụng Tam bảo. Năm Kỷ Dậu (1789), dưới sự chứng minh của thiền sư Từ Khánh–Thiên Diên trú trì chùa Hoàng Nhơn, ông Nguyễn Kịch và thân tộc lập chùa tại làng Trung Lý. Chùa được Hòa thượng Từ Khánh đặt tên là Thiên Bình với nguyện vọng mong ước thiên hạ thái bình, nhân dân an lạc.



Tổ đường Tổ đình Thiên Bình

về trú trì chùa Thiên Bình. Từ đó, chùa bắt đầu truyền thừa theo dòng Lâm Tế Chúc Thánh.

Tính đến nay, chùa Thiên Bình đã trên 200 năm phát triển và trải qua các đời trú trì như sau:

Sau khi lập chùa, Hòa thượng Từ Khánh cử đệ tử mình là thiền sư Gia Nghị trú trì chăm nom Phật sự. Đến lúc ngài Gia Nghị viên tịch, thân tộc Nguyễn cung thỉnh thiền sư Đạt Huệ từ chùa Thập Tháp lên trú trì. Ngài Đạt Huệ được triều đình ban Khâm đao Độ điệp và trú trì đến năm 1861 thì viên tịch. Thân tộc họ Nguyễn về tại Tổ đình Thanh Long huyện Phù Cát, khẩn xin Hòa thượng Chương Giác–Nhơn Tâm cho chư Tăng đến kinh kệ phụng thờ. Tổ Chương Giác bèn trạch cử đệ tử lớn là ngài Ấn Cơ–Viên Thường

STT	Pháp danh, Pháp tự, Pháp hiệu	Năm sinh – tịch	Năm trú trì
01.	Từ Khánh–Thiên Diên	Chứng minh	...?–...?
02.	Hiệu Gia Nghi	...?–...?	...?–...?
03.	Đạt Huệ–Quảng Văn	1766–1861	...?–1861
04.	Ấn Cơ–Viên Thường	1827–1891	1861–1891
05.	Chơn Dụng–Quang Phước	...?–1923	1891–1923
06.	Chơn Huệ–Chí Mẫn (chùa Nhận Sơn)	...?–...?	kiêm
07.	Như Từ–Tâm Đạt	1907–1979	1927–1967
08.	Thị Duật–Hạnh Pháp–Liễu Không	1931–1999	1967–1999
09.	Đồng Tâm–Phước Minh		1999 đến nay

Kể từ thời ngài Ấn Cơ về sau, chùa Thiên Bình ngày một hưng thịnh, Tăng chúng tu học rất đông. Đặc biệt, thời ngài Như Từ–Tâm Đạt trú trì, Ngài đã cho trùng tu lại chùa và được triều đình ban Sắc tứ vào năm Canh Thìn (1940). Tại đây, ngài Tâm Đạt mở nhiều giới đàn để thí giới cho Tăng ni tu học. Vào mùa Pháp nạn 1963, chùa Thiên Bình là một trong những trung tâm tranh đấu của Phật giáo Bình Định. Trong cuộc chiến Việt–Mỹ, chùa bị hư hoại hoàn toàn và được Hòa thượng Liễu Không kiến tạo lại sau những năm 1975.

Từ Thiên Bình, hàng môn đệ tỏa ra khắp nơi khai sơn và trú trì các chùa Thanh Sơn, Phước Sa, Phước Hưng, Phước Hội, Thiên Ân, Thiên Xá, Thiên Long, Long Hương, Long Quang, Long Phước v.v... tạo nên một hệ thống các chùa thuộc tông phong Thiên Bình ngày càng sâu rộng.

Trú trì Tổ đình hiện nay là Thượng tọa Thích Phước Minh, pháp danh Đồng Tâm. Hiện tại Thượng tọa đang có kế hoạch đại trùng tu Tổ đình Thiên Bình cho xứng tầm với vị trí một ngôi chùa Tổ.

III. NHỮNG VỊ DANH TĂNG TIÊU BIỂU

1. Hòa thượng Thiệt Đăng–Chánh Trí–Bửu Quang

實燈正智寶光 (1699–1782): Chùa Sơn Long



Bảo tháp Tổ Thiệt Đăng (năm 2005)

Hòa thượng pháp hựu Thiệt Đăng, tự Chánh Trí, hiệu Bửu Quang, nổi pháp đời 35 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 2 pháp phái Chúc Thánh. Cho đến nay, chúng ta vẫn chưa biết quê quán, tên họ và hành trạng của Ngài. Căn cứ vào long vị thờ tại chùa Sơn Long, chúng ta biết Tổ sinh giờ Tý ngày mùng 8 tháng 5 năm Kỷ Mão (1699) và viên tịch giờ Thìn ngày 21 tháng Giêng năm Nhâm Dần (1782)⁽⁵²⁾, hưởng thọ 84 tuổi.

Căn cứ vào địa thế của chùa Sơn Long hiện tại, chúng ta có thể đoán rằng Hòa thượng Bửu Quang sau

khi đắc pháp với tổ Minh Hải–Pháp Bảo đã theo đường biển vào Quy Nhơn hoàng pháp và lập Giang Long thiền thất vào những năm đầu và giữa thế kỷ XVIII. Trải qua bao thăng trầm biến thiên của lịch sử, những tư liệu về Ngài hoàn toàn bị thiêu hủy, chỉ xin ghi nhận nơi đây công đức của vị Tổ sư đầu tiên của dòng Chúc Thánh vào hoàng pháp tại tỉnh Bình Định.

⁽⁵²⁾ Theo cách tính của văn bản Lược sử Tổ đình Sơn Long do Thượng tọa Đồng Đức cung cấp thì tính năm sinh của tổ Thiệt Đăng–Bửu Quang là năm Kỷ Mão (1639) và năm tịch là năm Nhâm Dần (1722). Nhưng theo thiếu ý của chúng tôi thì tổ sinh năm Kỷ Mão (1699) và tịch năm Nhâm Dần (1782) thì đúng hơn.

2. Hòa thượng Toàn Định-Vi Quang-Bảo Tạng

全定爲光寶藏 (1789–1842): Chùa Thắng Quang



Long vị Tổ Bảo Tạng

Hòa thượng thế danh Ngô Văn Thụy, sinh giờ Mùi ngày mồng 6 tháng 10 năm Kỷ Dậu (1789) tại ấp Hội An, xã Ô Liêm, huyện Bồng Sơn, phủ Quy Nhơn, trấn Bình Định (nay là thôn An Hội, xã Hoài Nhơn, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định).

Năm lên 14 tuổi, Ngài phát tâm xuất gia với tổ Pháp Kiêm-Minh Giác tại chùa Phước Lâm, Hội An với pháp danh Toàn Định, tự Vi Quang, hiệu Bảo Tạng, nối pháp đời 37 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 4 pháp phái Chúc Thánh.

Tháng 12 năm Tân Tỵ (1821), sau 18 năm tu học tại

Phước Lâm, Ngài xin Bỏ sư được về thăm song thân tại Bình Định. Ngày 17 tháng 2 năm Nhâm Ngọ (1822), Minh Mạng năm thứ 3, nhân đi ngang cổ tích Thắng Quang tại quê nhà, thấy tượng Phật hảo tướng uy nghiêm nhưng chùa lại tiêu điều bởi chinh chiến; lại gặp các hương lão khẩn khoản thỉnh nên Ngài về trú trì để trùng hưng thắng tích, hướng dẫn tín đồ tu tập.

Năm sau, Minh Mạng năm thứ 4, Quý Mùi (1823), Ngài trở về Phước Lâm trình với Hòa thượng Bỏ sư về tâm nguyện của mình. Tổ Minh Giác lấy làm hoan hỷ hứa khả, Ngài bèn đánh lễ Bỏ sư, trở về trú trì chùa Thắng Quang và gắn bó với ngôi cổ tự này suốt cả cuộc đời.

Tháng 8 năm Canh Dần (1830), Ngài được triều đình sắc ban Giới đao Độ điệp cử làm trú trì chùa Phước Lâm. Tuy nhiên đối với trách nhiệm của mình tại chùa Thắng Quang không thể bỏ được

nên Ngài khẩn khoản từ chối. Tháng Giêng năm Bính Thân (1836), Minh Mạng thứ 17, Ngài cùng với hương chức trong làng và bổn đạo trùng tu lại chánh điện chùa Thắng Quang. Công việc trùng tu kéo dài đến tháng 8 cùng năm thì hoàn tất. Năm sau (1837), Ngài lại kiến thiết Đông đường để có nơi cho chư Tăng tu học.

Năm Đinh Dậu (1837), Ngài được cung thỉnh làm Giáo thọ A-xà-lê tại giới đàn chùa Linh Phong, Phù Cát do Hòa thượng Chánh Tôn làm Đàn đầu.

Ngày 24 tháng 4 năm Mậu Tuất (1838), Ngài thiết lập đàn tràng lễ bái Tam thiên Hồng danh chư Phật, chẩn tế cô hồn để cầu quốc thái dân an. Đến tháng 5, Ngài được cung thỉnh làm Yết-ma A-xà-lê tại giới đàn chùa Thiên Ấn, Quảng Ngãi do Hòa thượng Bảo Ấn làm Đàn đầu.

Năm Canh Tý (1840), cảm niệm hồng ân chư Tổ, Ngài trùng tu lại tháp vọng của Tổ sư khai sơn. Năm sau Tân Sửu (1841), Ngài kiến lập Tây đường, lập long vị Tổ sư để thờ phụng.

Đầu năm Nhâm Dần (1842), Ngài dự định tổ chức trường Kỳ, mở đàn thí giới cho chư Tăng nhưng ngặt nỗi thân lại mang trọng bệnh nên không thực hiện được. Vào giờ Tuất ngày 22 tháng Chạp năm Nhâm Dần (1842), Ngài viên tịch, hưởng dương 54 tuổi, tháp lập tại chùa Thắng Quang.

3. Hòa thượng Toàn Ý-Vi Tri-Phổ Huệ

全意爲知普慧 (1799-1872): Chùa Phổ Bảo

Hòa thượng thế danh Lê Tấn Viên, pháp danh Toàn Ý, tự Vi Tri, hiệu Phổ Huệ, nối pháp đời 37 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 4 pháp phái Chúc Thánh. Ngài sinh năm Kỷ Mùi (1799) tại tỉnh Bình Định. Thân phụ là cụ ông Lê Tấn Đạt pháp danh Ngô Giác và thân mẫu là cụ bà Dương Thị Mãn pháp danh Hải Nguyệt. Ngài xuất gia đắc pháp với tổ Pháp Kiêm-Minh Giác tức là tổ “Bình Man Tảo Thị” tại chùa Phước Lâm, Hội An.

Năm Bính Thân (1836), Ngài kế thừa thiền sư Ngô Giác trú trì am Phổ Giác. Từ đó, Ngài thiên di tái thiết thành chùa Phổ Bảo cho đến nay.

Là một người đạo cao đức trọng, Ngài biến chùa Phổ Bảo thành một trong những trung tâm hoàng pháp của dòng Chúc



Long vị Tổ Phổ Huệ

Thánh tại tỉnh Bình Định. Với đạo hạnh của mình, Ngài đã đào tạo được nhiều vị đệ tử ưu tú ra khai sơn, trùng kiến nhiều tự viện tại tỉnh Bình Định.

Vào năm Tự Đức nguyên niên, Mậu Thân (1848), Ngài cùng với đệ tử là ngài Chương Trí–Quảng Giác vận động trùng khắc bộ *Truy môn cảnh huấn* để phổ biến tinh hoa Phật pháp trong chốn thiền lâm thời bấy giờ.

Hòa thượng viên tịch vào ngày mồng 3 tháng 7 năm Nhâm Thân (1872), hưởng thọ 73 tuổi. Đồ chúng lập tháp phụng thờ trong khuôn viên Tổ đình Phổ Bảo.

4. Hòa thượng Chương Thiện–Tuyên Giác–Hoàng Đạo

彰善宣覺弘道 (1797–1865): Chùa Phổ Quang

Hòa thượng thế danh Lý Văn Giám, sinh ngày 12 tháng 2 năm Đinh Tỵ (1797) tại Bình Định. Thân phụ là cụ ông Lý Tây và thân mẫu là cụ bà Võ Thị Nguyên. Tổ tiên Ngài gốc người Trung Hoa sang định cư tại Bình Định.

Ngài xuất gia, đắc pháp với tổ Toàn Ý–Phổ Huệ tại chùa Phổ Bảo nên có pháp danh Chương Thiện, tự Tuyên Giác, hiệu Hoàng Đạo⁽⁵³⁾, nối pháp đời 37 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 5 pháp phái Chúc Thánh.

⁽⁵³⁾ Có tư liệu cho rằng Ngài là đệ tử của ngài Toàn Nhật–Quang Đài. Tuy nhiên theo phổ hệ chùa Phổ Bảo để Ngài là đệ tử tổ Toàn Ý–Phổ Huệ.

Sau khi đầy đủ giới pháp, vào năm Tự Đức thứ 7, Ất Mão (1855), Ngài khai sơn chùa Phổ Quang tại huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.



Long vị Tổ Hoàng Đạo

sáng của Ngài mà chùa Phổ Quang trở thành một trong những ngôi Tổ đình của dòng thiền Chúc Thánh tại tỉnh Bình Định.

Hòa thượng viên tịch vào ngày 26 tháng 9 năm Ất Sửu (1865), hưởng thọ 69 tuổi. Bảo tháp lưu giữ nhục thân Ngài được kiến tạo bên phải khuôn viên Tổ đình Phổ Quang.

5. Hòa thượng Chơn Hương-Chí Bảo

眞香志寶 (1860–1948): Chùa Hưng Khánh

Hòa thượng thế danh Phan Chơn Hương, sinh năm Canh Thân (1860) tại thôn Hưng Nghĩa, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Thân phụ là cụ ông Phan Công Dật, một trong những Phật tử thuần thành của chùa Hưng Khánh.

Được sinh ra trong một gia đình thuần tín Tam bảo, lại thêm thiện duyên nhà cạnh chùa Hưng Khánh nên từ nhỏ ngài đã có

Từ đây, Ngài bắt đầu sự nghiệp hoàng pháp của mình. Ngài được mời làm pháp sư tại các trường hương, trường kỳ tại bốn tỉnh và được triều đình ban Khâm đao Độ điệp. Vì thế, trên long vị Ngài ghi như sau: *“Lâm Tế Phổ Từ Tổ Tam Thập Bát Thế Khâm Lãn Đao Điệp Phổ Quang Đường Thượng Húy Chương Thiện Thượng Hoàng Hạ Đạo Pháp Sư Hòa Thượng Giác Linh Nghê Tọa”*.

Hòa thượng Hoàng Đạo là một trong những vị Cao tăng của Phật giáo Bình Định vào giữa thế kỷ XIX. Từ sự khai

chí thoát tục cầu đạo. Vì thế, Ngài xuất gia với Hòa thượng Ấn Tổ–Phước Minh, Đệ nhị tổ chùa Hưng Khánh. Ngài được Bốn sư ban cho pháp danh Chơn Hương, hiệu Chí Bảo nối pháp đời 40 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh.



Hòa thượng Chí Bảo

Sơn do Hòa thượng Tường Quang làm Đàn đầu.

Là một thiên tăng đa văn quảng bác, tinh thông kinh luật, phạm hạnh thanh tịnh, Ngài đã 2 lần được cung thỉnh làm Hòa thượng Đàn đầu truyền giới tại chùa Hưng Khánh. Lần thứ nhất vào năm Đinh Sửu (1937), giới tử đặc pháp có cố Hòa thượng Thích Huyền Quang. Lần thứ 2 vào năm Nhâm Ngọ (1942) có các giới tử như Hòa thượng Thích Bảo An trú trì chùa Phổ Bảo, Hòa thượng Thích Đồng Thiện trú trì tu viện Nguyên Thiệu, Hòa thượng Thích Kế Châu trú trì Tổ đình Tháp Thập v.v...

Trong lần tái thí này có sự tham dự của các vị Danh tăng trong bốn tỉnh và Thừa Thiên–Huế. Kỷ niệm còn lại là hai bức hoành tạc mừng của chư sơn tỉnh Bình Định và Thừa Thiên. Chư sơn Bình Định đi 4 chữ “*Phật pháp vương chương*”, chư sơn

Năm Canh Tý (1900), Hòa thượng Bốn sư viên tịch, Ngài được tông môn cung cử làm trú trì Tổ đình Hưng Khánh. Từ đó, Ngài đem hết nguyện lực của mình để xiển dương chánh pháp, phát triển tông môn.

Năm Ất Sửu (1925), niên hiệu Khải Định thứ 10, Ngài vận động đại trùng tu Tổ đình Hưng Khánh. Hiện tại di tích của đợt trùng tu này còn lại cổng tam quan cổ kính.

Năm Tân Mùi (1931), Hòa thượng được cung thỉnh Chứng minh giới đàn tại chùa Phước Sơn, huyện Bồng

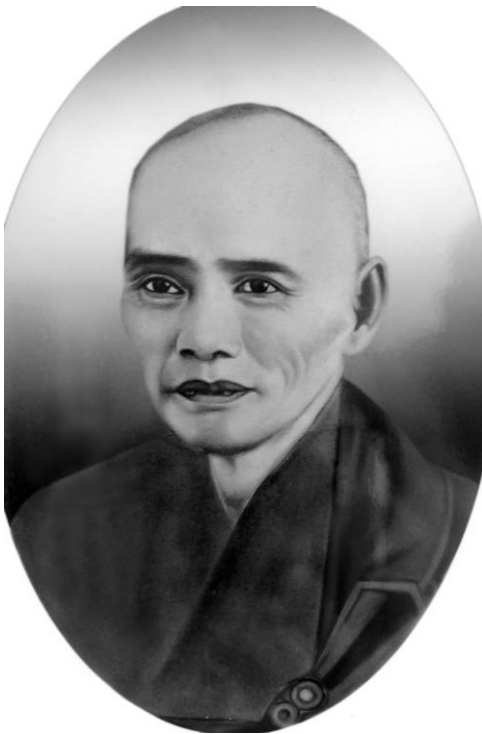
Thừa Thiên đi 4 chữ “*Y bát trường tồn*”.

Trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo, Ngài là một trong những người đi đầu. Sự đóng góp của Ngài đã được nhà sử học Nguyễn Lang ghi lại như sau: “*Các thiền sư Chí Bảo (chùa Hưng Khánh), Viên Minh (Chùa Linh Phong), Chí Thanh (Chùa Thiên Thọ), Chí Mẫn (Chùa Nhận Sơn), Cao Minh (chùa Tịnh Liên) và Tường Quang (Chùa Phước Sơn) đều đã đóng góp nhiều cho Phật sự địa phương...*”⁽⁵⁴⁾

Hòa thượng viên tịch vào năm Mậu Tý (1948), hưởng thọ 89 tuổi⁽⁵⁵⁾. Bảo tháp lưu giữ nhục thân Ngài được kiến tạo trong khuôn viên Tổ đình Hưng Khánh.

6. Hòa thượng Chơn Giám–Đạo Quang–Trí Hải

眞監道光智海 (1876–1950): Chùa Bích Liên



Hòa thượng Trí Hải (Bích Liên)

Hòa thượng thế danh Nguyễn Trọng Khải, hiệu Mai Đình sinh ngày 16 tháng 3 năm Bính Tý (1876), tại làng Háo Đức, phủ An Nhơn, nay là ấp Háo Đức, xã Nhơn An, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định.

Ngài sinh trưởng trong một gia đình Nho học, được theo nghiệp bút nghiên từ nhỏ. Năm 31 tuổi, Ngài thi Hương ở Bình Định và đỗ Tú tài. Ba năm sau, Ngài lại đỗ Tú tài lần nữa. Từ đó, biết mình long đong trên bước đường khoa bảng, Ngài giã từ lều chõng, ở nhà mở trường dạy học.

⁽⁵⁴⁾ Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, NXB Văn học Hà Nội, 1994, tr 150-151.

⁽⁵⁵⁾ Theo lời của Hòa thượng Thích Bảo An thì ngài Chí Bảo thọ 89 tuổi. Từ năm tịch, chúng tôi tính ra năm sinh của Ngài là 1860.

Năm Mậu Ngọ (1918), có một nhà sư đem cho Ngài hai quyển *Long Thơ Tịnh Độ* là bộ sách thuyết minh pháp môn niệm Phật để cầu sanh về cõi Tây phương Cực Lạc. Sau khi đọc xong, Ngài ngộ cảnh đời tìm đường xuất gia học đạo.

Năm Kỷ Mùi (1919), Ngài đến chùa Thạch Sơn ở Quảng Ngãi quy y thọ giới với Hòa thượng Ấn Lãnh–Hoàng Thạch được ban pháp danh Chơn Giám, tự Đạo Quang, hiệu Trí Hải, nối pháp đời 40 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh.

Nhờ tinh thông Hán học, lại gặp thiện duyên, sau vài năm tham học và đắc pháp với Hòa thượng Hoàng Thạch (năm 1921), Ngài đã diệu nhập Phật tạng, thông suốt yếu lý giải thoát. Tuy mới xuất gia, nhưng Ngài sớm trở thành một Tăng sĩ quảng kiến đa văn, đạo cao đức trọng.

Năm Mậu Thìn (1928), Hòa thượng Khánh Hòa, trú trì chùa Tuyên Linh ở Bến Tre mời Ngài vào nam hoạt động cho phong trào chấn hưng Phật giáo. Năm Tân Mùi (1931), Hòa thượng Khánh Hòa cùng các pháp hữu thành lập Hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học và xuất bản tờ báo Từ Bi Âm, Hòa thượng được mời làm chủ bút tạp chí Phật học đầu tiên này. Ngài phụ trách về nội dung trong sáu năm đóng góp rất nhiều trong việc phổ thông hóa Phật học bằng Quốc ngữ, giữ vai trò hoằng pháp đáng kể trong giai đoạn chấn hưng.

Năm Giáp Tuất (1934), Ngài về quê khai sơn chùa Bích Liên tại sinh quán Bình Định. Từ đó, để tỏ lòng kính trọng, trong tông lâm ít người gọi đạo hiệu của Ngài, mà thường tôn xưng Ngài là Hòa thượng Bích Liên.

Năm Đinh Sửu (1937), Ngài trở về chùa Bích Liên, nhằm lúc Hội Đà thành Phật học xuất bản tạp chí Tam Bảo, mời Ngài làm chủ bút. Nửa năm sau, Mậu Dần (1938) tạp chí Tam Bảo bị đình bản. Từ đó Ngài dành thời giờ cho công tác Phật sự tại tỉnh nhà.

Năm Kỷ Mão (1939), Ngài phụ giảng tại Phật học đường Long Khánh do Hòa thượng Chánh Nhơn thành lập. Ngài giảng dạy trong hai năm ngắn ngủi, nhưng phần lớn Tăng sinh ở đây thọ ơn pháp vũ của Ngài, tinh tấn tu học. Sau này có nhiều vị là Cao tăng của Giáo hội như Hòa thượng Thích Trí Độ, Hòa thượng Thích

Huyền Ấn, Hòa thượng Thích Huyền Quang, Hòa thượng Thích Giải An v.v...

Hóa duyên đã mãn, ngày mồng 3 tháng 6 năm Canh Dần (1950) Ngài viên tịch tại chùa Bích Liên, thọ 74 tuổi, xuất gia 31 năm.

Về công việc trước tác và phiên dịch, ngoài những bài đăng trên báo Từ Bi Âm, Ngài còn viết các sách bằng chữ Hán:

- *Liên tông thập niệm yếu lãm*
- *Tịnh độ huyền Cảnh*
- *Tây song ký*
- *Tích lạc văn*

Văn phong chữ Nôm của Ngài rất chỉnh. Ngài đã sáng tác nhiều áng văn hay cùng nhiều bài sám nghĩa lưu truyền. *Quy Sơn Cảnh Sách* và *Mông Sơn Thi Thực Khoa Nghi* là hai tác phẩm dịch Nôm nổi tiếng, tiêu biểu cho sự nghiệp văn chương của Ngài.

7. Hòa thượng Như Phước–Giải Tiêm–Huyền Ý

如福解潜玄懿 (1891–1951): Chùa Liên Tôn



Hòa thượng Huyền Ý

Hòa thượng thế danh Võ Tráp, hiệu Đồng Gian, sinh ngày 19 tháng 9 năm Tân Hợi (1891) tại làng Hưng Trị, xã Cát Thắng, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Thân phụ là cụ ông tú tài Võ Toàn và thân mẫu là cụ bà Lê Thị Viện pháp danh Trùng Viện. Xuất thân trong một gia đình khoa bảng nên khi vừa 8 tuổi, Ngài được gia đình cho mời thầy về tận nhà để dạy học, với ước nguyện mai sau Ngài sẽ tiếp nối con đường khoa bảng, vinh hiển như cha, anh. Vì thế Ngài đã sớm lầu thông chữ Hán lẫn Quốc

ngũ. Thuở nhỏ Ngài quy y với Hòa thượng Từ Mẫn tại chùa Tịnh Lâm, Phù Cát với pháp danh Trừng Phước.

Ngài thi đỗ bằng Tú tài năm 21 tuổi nhờ vào sức học tinh tấn và sự hỗ trợ của gia đình. Năm 23 tuổi, Ngài tốt nghiệp ngành sư phạm và được bổ ngay học vị Giáo sư.

Thời gian tiếp theo, Ngài vừa dạy học vừa chuyên tâm nghiên cứu kinh tạng. Nhờ uyên thâm Hán học và khả năng nhận thức tốt, Ngài dễ dàng thâm nhập vào tinh hoa Phật pháp. Đồng thời Ngài hướng dẫn gia đình cùng tu, khuyến hóa người chung quanh đến với Phật giáo. Trong quá trình tham cứu nội tạng kinh điển, Ngài đặc biệt chú ý đến bộ sách *Long Thơ Tịnh Độ* (Hòa thượng Bích Liên-Trí Hải cho mượn). Đó là nhân duyên phát khởi và cũng là nội dung hành hóa được Ngài mang theo suốt cả quãng đời.

Năm Kỷ Tỵ (1929), lúc 38 tuổi, Ngài đến xin xuất gia với Hòa thượng Chơn Giám-Trí Hải, được Hòa thượng ban pháp danh Như Phước, tự Giải Tiềm, hiệu Huyền Ý, nối pháp đời 41 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh.

Tuy xuất gia muộn, nhưng khi còn tại gia Ngài đã nghiên cứu giáo điển, hơn nữa, nhờ được gần gũi với Hòa thượng Trí Hải, nên Ngài sớm tỏ ngộ thiền lý và nhanh chóng trở nên một vị Tăng học hạnh kiêm toàn. Trong giai đoạn này, Ngài đã sáng tác bài thơ nổi tiếng bằng chữ Hán tựa là *Đáo liên thành lộ*.

Năm Tân Mùi (1931) Hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học mời Ngài vào Nam để nhận trọng trách Phó chủ bút tạp chí Từ Bi Âm, cùng điều hành tòa soạn với Hòa thượng Bích Liên.

Nhờ sự hợp lực tâm đắc ấy trong thời gian từ 1932 đến 1938, Ngài đã góp phần đưa tạp chí Từ Bi Âm trở thành một phương tiện truyền bá Phật học uy tín nhất, nổi tiếng nhất thời bấy giờ, góp phần vào công cuộc chấn hưng Phật giáo đang trong giai đoạn phát triển mạnh mẽ. Năm Nhâm Thân (1932), Ngài về lại quê nhà, khai sơn chùa Liên Tôn. Sau đó, Ngài trở vào Nam tiếp tục làm Phó chủ bút báo Từ Bi Âm và danh từ Liên Tôn theo truyền thống miền Trung được dành gọi thay tên Ngài.

Năm Mậu Dần (1938) báo Từ Bi Âm bị đình bản, Ngài về lại quê nhà tiếp tục sự nghiệp hoằng pháp của mình.

Năm Bính Tuất (1946), Ngài kiến lập giới đàn tại chùa Liên Tôn, cung thỉnh Hòa thượng Bổn sư Trí Hải làm Đàn đầu Hòa thượng.

Năm Kỷ Sửu (1949), trong tình hình đất nước đang bước vào giai đoạn quan trọng, Ngài đã hoan hỷ nhận lời mời làm Hội trưởng hội Phật giáo Cứu quốc Liên khu 5.

Trong cương vị mới ấy, Ngài đã được các vị cùng thời hỗ trợ và ủng hộ rất nhiệt tình. Trong ban lãnh đạo Hội có Hòa thượng Phước Hộ và Hòa thượng Trí Nghiêm là hai ủy viên và Hòa thượng Huyền Quang là Tổng thư ký.

Từ đó về sau, Ngài luôn thể hiện tinh thần tiến thủ mang nhiều hình thái cách tân và củng cố nếp sống thiền gia cho Tăng chúng theo tinh thần Phật giáo phát triển. Đáng kể nhất là chủ trương Thiền Tịnh song tu. Kế nữa là việc rộng mở theo giới luật tìm mọi phương cách khả thi để Ni giới có điều kiện thực nhập tiến tu theo đà phát triển, đúng với chủ trương chấn hưng.

Năm Tân Mão (1951), Tỉnh hội Phật giáo Bình Định tổ chức khóa huấn luyện cán sự hành chánh tại xã Cát Thắng, huyện Phù Cát vào ngày 18 tháng giêng. Trong hàng tứ chúng có sự hiện diện của Ngài. Đến ngày 27 tháng giêng, khóa học được bế mạc và theo lời mời của Ngài, toàn thể nhân sự của khóa huấn luyện đều về chùa Liên Tôn thọ trai. Chính trong ngày ấy, Ngài đã thị tịch trước sự hiện diện của đại chúng, hưởng thọ 60 tuổi đời, 22 giới lạp.

Ngoài bài thơ *Đáo Liên Thành Lộ*, Ngài còn có trước tác và phiên dịch một số tác phẩm như sau:

- *Sa-di Luật diễn nghĩa*
- *A Di Đà kinh diễn nghĩa*
- *Kim Cang Bát-nhã diễn nghĩa*
- *Chứng Đạo Ca diễn nghĩa*
- *Kinh Pháp Bảo Đàn*
- *Luận về Nhân quả*
- *Luận về Niết-bàn*
- *Nghiên cứu duy thức A-lại-da*

– *Luận về sáu pháp Ba-la-mật*

– *Luận về Chánh tín–Mê tín*

Tiểu thuyết:

– *Hiếu nghĩa cảm phẩm*

– *Tu là cội phúc*

Rất tiếc, các tác phẩm này, đáng kể nhất là bài thơ Đáo Liên Thành Lộ, cho đến ngày nay vẫn còn thất lạc chưa tìm được.

8. Hòa thượng Như Hòa–Tâm Ấn

如和心印 (1907–1963): Chùa Hưng Khánh



Hòa thượng Tâm Ấn

Hòa thượng pháp húy Như Hòa, hiệu Tâm Ấn, nối pháp đời 41 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh. Ngài sinh năm Đinh Mùi (1907) tại thôn Hưng Nghĩa, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Thân phụ là cụ ông Phan Lâm, là em của Hòa thượng Chí Bảo. Vì thế, Ngài xuất gia từ nhỏ với Hòa thượng Chơn Hương–Chí Bảo cũng là bác ruột tại Tổ đình Hưng Khánh.

Năm Nhâm Thân (1932), Ngài được hương quyền, bổn tộc cung thỉnh về trú trì Tổ đình Phổ Bảo.

Là người tài đức, học hạnh khiêm ưu, đối xử hành hoạt mau lẹ nên Ngài được các giới hương quyền ủng hộ. Năm Ất Hợi (1935), Ngài tiến hành trùng tu Tổ đình Phổ Bảo và đến năm Canh Thìn (1940), Ngài chuyển hướng chùa từ nam bắc qua đông tây.

Năm Mậu Tý (1948), Hòa thượng Bổn sư viên tịch, Ngài về thọ tang và được cử kế thế trú trì chùa Hưng Khánh. Ngài giao trách nhiệm trú trì Tổ đình Phổ Bảo lại cho trưởng tử là Hòa thượng Bảo An.

Trong suốt thời gian tu học và hành đạo, Ngài chú tâm đến việc trùng tu tôn tạo các chùa trong môn phái bị hư hoại bởi chiến tranh hay sự tàn phá của thời gian. Ngài có công rất lớn trong việc tu chỉnh các tự viện trong môn phái Chúc Thánh tại huyện Tuy Phước nói riêng và tỉnh Bình Định nói chung.

Vào giờ Thân ngày mồng 5 tháng Giêng năm Quý Mão (1963), Hòa thượng viên tịch, hưởng thọ 57 tuổi, bảo tháp được kiến lập trong khuôn viên chùa Hưng Khánh.

9. Hòa thượng Như Huệ–Thanh Nguyên–Hoàng Thông

如慧清源弘通 (1894–1972): Chùa Bạch Sa



Hòa thượng Hoàng Thông

Hòa thượng thế danh Nguyễn Độ, sinh năm Giáp Ngọ (1894) tại thôn An Định, ấp Háo Đức, phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Doanh và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Huân.

Ngài xuất gia từ nhỏ với Hòa thượng Chơn Tâm–Phước Quang tại Tổ đình Sơn Long. Đến tuổi trưởng thành, Ngài được Bổn sư cho thọ Cụ túc giới với pháp danh Như Huệ, tự Thanh Nguyên, hiệu Hoàng Thông, nối pháp đời 41 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Kỷ Mùi (1919), Ngài lập chùa Bạch Sa tại làng Cẩm Thượng, phủ Quy Nhơn.

Năm Tân Mùi (1931), Ngài tập chúng an cư tại chùa Bạch Sa. Năm sau, Nhâm Thân (1932), theo sự thỉnh cầu của ông Võ Chuẩn, huấn đạo tỉnh Kontum, Ngài lên cử hành đại lễ kỳ siêu và đặt đá khai sơn chùa Bác Ái tại Kontum. Sau khi việc kiến

tao hoàn tất, Ngài trạch cử đệ tử Thị Niệm-Từ Vân làm trú trì tại chùa Bắc Ái.

Ngày 19 tháng 12 năm Nhâm Thân (1932), Bảo Đại năm thứ 7, chùa Bạch Sa được phong Sắc tứ và Ngài được Bộ lễ Nam triều sắc phong Tăng cang ban cho Giới đao Độ điệp.



Giới đao và Độ điệp của Hòa thượng Hoàng Thông

Năm Giáp Ngọ (1954), chùa Bạch Sa bị giải tỏa để làm sân bay Quy Nhơn. Vì thế Ngài giao việc trùng kiến lại chùa Bạch Sa cho đệ tử là ngài Thị Niệm-Từ Năng-Giác Nguyên, còn Ngài về đảm nhận trú trì chùa Lộc Hòa tại thôn Tấn Lộc, xã Phước Lộc, thành phố Quy Nhơn. Sau đó, Ngài thiên di tái thiết và đổi tên chùa lại thành Bạch Lộc tự.

Năm Mậu Thân (1968), Giáo hội tỉnh Bình Định khai mở giới đàn tại chùa Long Khánh, Quy Nhơn đã cung thỉnh Hòa thượng chứng minh đàn giới.

Vào ngày mồng 7 tháng Chạp năm Nhâm Tý (1972), Hòa thượng viên tịch tại chùa Bạch Sa, hưởng thọ 79 tuổi. Nhục thân của Ngài được nhập bảo tháp trong khuôn viên chùa Sắc tứ Bạch Sa.

Hòa thượng Hoàng Thông là một trong những vị cao tăng của Phật giáo Bình Định trong thời cận đại. Ngài đã từng giảng dạy tại các trường Hương, trường Kỳ tại tỉnh nhà. Phần lớn chư tăng

tại Bình Định như Hòa thượng Thích Huyền Quang, Thích Bảo An, Thích Đồng Thiện đều thọ pháp với Ngài. Không những thế, Ngài còn được tặng nhân của cố đô Huế kính ngưỡng.

Hòa thượng Bích Phong, trú trì chùa Quy Thiện, Huế đã có bài thơ tặng Ngài như sau:

三十年前講席時
 慈容一覩便相知
 道隆不愧為人上
 德大何妨與眾隨
 歸去夢魂長耿耿
 重來法體尚依依
 個中自信無增減
 何害前塵事事非

佛曆二千五百二年戊戌孟春月順化水月主人碧
 峯恭贈

Tam thập niên tiền giảng tịch thì
Từ dung nhất đố tiện tương tri
Đạo long bất quý vi nhân thượng
Đức đại hà phương dĩ chúng tùy
Quy khứ mộng hồn trường cảnh cảnh
Trùng lai pháp thể thượng y y
Cá trung tự tín vô tăng giảm
Hà hại tiền trần sự sự phi.

Tạm dịch:

Ba mươi năm trước trên tòa giảng
Trông thấy từ dung đã biết ngay
Đức lớn chúng trung nào kẻ sánh
Đạo cao thiên hạ mấy ai tày
Mộng hồn qua lại y thiên nhĩ!

*Pháp thể quay về sáng rõ thay!
Tự tín vốn không tăng với giảm
Tiền trần thầy mặc thị phi bày.*

*Phật lịch 2502, Mậu Tuất (1958) tháng mạnh xuân, Thuận
Hóa Thủy nguyệt chủ nhân Bích Phong cung tặng.*

(Kim Tâm – Thích Hạnh Niệm kính dịch)

Đồng thời, thiền sư Mật Nguyện cũng đã có lời tán dương Ngài qua bài thơ như sau:

未得圓融脫兩間
高蒙過贈意難安
塵心欲答情深契
努力勤修性寶藏
敬禮恩師無量壽
包含法界有祿傳
一朝密願功成滿
大定楞嚴道共完

佛曆二千五百四年潤六月初三日春京竹林晚生雲
澤密願合十

**Vị đắc viên dung thoát lưỡng gian
Cao môn quá tặng ý nan an
Trần tâm dục đáp tình thâm khế
Nỗ lực cần tu tánh bảo tàng
Kính lễ ân sư vô lượng thọ
Bao hàm pháp giới hữu lộc truyền
Nhất triêu Mật Nguyện công thành mãn
Đại định Lăng Nghiêm đạo cộng hoàn.**

Tạm dịch:

Chưa được viên dung vượt có không

*Lại mong quá tặng chẳng an lòng
 Tâm trần ước báo tình thâm khế
 Sức mọn cần tu tánh bảo tàng
 Thọ lượng vô cương con kính nguyện
 Lộc hàm pháp giới đức từ ban
 Một mai Mật Nguyện công thành mãi
 Đại định Lăng Nghiêm đạo sánh hàng.*

*Phật lịch 2504 ngày mồng 3 tháng 6 nhuận. Xuân Kinh Trúc
 Lâm vãng sinh Vân Trạch Mật Nguyện kính vái.*

(Kim Tâm – Thích Hạnh Niệm kính dịch)

Ngoài những vần thơ do các vị cao tăng ở Huế cung tặng, Ngài còn có tài thi phú trác tuyệt, điều này được thể hiện qua bài thơ họa⁽⁵⁶⁾ như sau:

白璧無瑕本自然
 沙門靜省如單傳
 眉毫朗照光心地
 面色生輝透性天
 儼坐塵中禪慧劍
 端居界內駕慈船
 才高德重冲牛斗
 戒行精嚴映月圓
 大德僧剛覆和

**Bạch bích vô hà bản tự nhiên
 Sa môn tịch tĩnh như đơn truyền
 Mi mao lãng chiếu quang tâm địa
 Diện sắc sanh huy thấu tánh thiên
 Nghiễm tọa trần trung thiên tuệ kiếm
 Đoan cư giới nội giá từ thuyên**

⁽⁵⁶⁾ Trong đợt nghiên cứu điển dã tại chùa Bạch Lộc, Quy Nhơn vào ngày 7 tháng 12 năm 2008, chúng tôi tìm được những bài thơ này. Tuy nhiên, bài thơ xướng thì chúng tôi không tìm thấy, chỉ tìm được bài thơ họa này mà thôi.

**Tài cao đức trọng xung ngưng đầu
Giới hạnh tinh nghiêm ánh nguyệt viên.**

(Đại Đức Tăng cang phúc họa)

Tạm dịch:

*Ngọc trắng không tỳ vốn bản nhiên
Sa – môn tịch tĩnh tự nhiên truyền
Bạch hào xán lạn ngời tâm địa
Sắc diện tươi nhuận hiển tánh thiên
Kiếm tuệ khéo cầm chơi khắp chốn
Thuyền từ vững lái dạo quanh miền
Đức tài trác việt người khôn sánh
Nhu ánh trăng rằm-giới hạnh viên*

(Kim Tâm – Thích Hạnh Niệm kính dịch)

10. Hòa thượng Chơn Phước-Đạo Thông-Huệ Pháp

眞福道通慧法 (1887–1975): Chùa Minh Tịnh



Hòa thượng thế danh Nguyễn Lộ, sinh ngày 13 tháng 8 năm Đinh Hợi (1887) tại thôn Bồ Đề, xã Đức Quang, nay là xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Vĩnh, một bậc túc nho đương thời và thân mẫu là cụ bà Lê Thị Long.

Thiếu thời Ngài học chữ nho với thân phụ. Ngài thường được cụ bà dắt đi chùa Cảnh Tiên gần nhà để lễ Phật và nghe Đại lão Hòa thượng Hoàng Thanh giảng đạo. Năm Kỷ Dậu (1909), lúc 22 tuổi Ngài xin phép song

Hòa thượng Huệ Pháp thân cho xuất gia với Hòa thượng Hoàng Thanh tại chùa Cảnh Tiên, được Bổn sư cho thọ giới Sa-di và ban pháp danh Chơn Phước.

Năm Tân Hợi (1911), Ngài được Bổn sư cho đăng đàn thọ Cụ túc giới tại giới đàn Tổ đình Thiên Ấn và là Thủ khoa Sa-di tại giới đàn này. Năm ấy Ngài 24 tuổi, được truyền Tổ ấn với pháp tự Đạo Thông, đạo hiệu Huệ Pháp, nối pháp đời 40 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Giáp Dần (1914), Ngài xin phép Bổn sư cho vào Bình Định để tham học với Quốc sư Phước Huệ và Pháp sư Phổ Huệ. Duyên lành đã đến, Ngài gặp hai Phật tử Trùng Quế, Trùng Quy cúng cho Ngài một thảo am tại đồi cát ở khu 6, thành phố Quy Nhơn để tu học và đến năm 1918, Ngài kiến tạo thành chùa Minh Tịnh.

Năm Đinh Tỵ (1917), Ngài được chư sơn thỉnh làm Đệ nhất tôn chứng Giới đàn chùa Trường Giác, Tuy Phước, Bình Định. Năm Giáp Tý (1924), Ngài được cung thỉnh làm Giáo thọ A-xà-lê tại Giới đàn chùa Linh Phong, Phù Cát, Bình Định. Đến năm Ất Sửu (1925), Giới đàn chùa Phước Quang, Quảng Ngãi cung thỉnh Ngài làm Yết-ma A-xà-lê.

Năm Đinh Mão (1927), Ngài được thỉnh làm Chánh Ký trường Hương chùa Long Khánh, Quy Nhơn, kiêm Giáo thọ sư.

Năm Nhâm Ngọ (1942), Ngài được cung thỉnh làm Yết-ma A-xà-lê trong Đại giới đàn chùa Thiên Đức, huyện Tuy Phước.

Năm Giáp Thân (1944), Bảo Đại năm thứ 19, Ngài được triều đình Huế sắc chỉ khâm ban Đạo điệp Tăng cang và Sắc tứ chùa Minh Tịnh.

Năm Ất Dậu (1945), hưởng ứng lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, Ngài tham gia mặt trận kháng chiến và được bầu làm Chủ tịch Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh Bình Định.

Năm Đinh Hợi (1947), Ngài được cung thỉnh làm Chứng minh giới đàn chùa Thiên Bình, An Nhơn, Bình Định.

Năm Đinh Dậu (1957), tại Đại giới đàn chùa Nghĩa Phương, Nha Trang, Ngài được cung thỉnh làm Hòa thượng Đàn đầu truyền giới. Cùng năm, Hội Phật giáo Tịnh độ tông thỉnh Ngài

vào ngôi vị Chứng minh đại đạo sư Trung phần.

Năm Kỷ Hợi (1959), Hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử thỉnh Ngài làm Chứng minh đạo sư Trung phần.

Năm Nhâm Dần (1962), chư sơn thiền đức tỉnh Bình Định tổ chức Đại giới đàn tại Tổ đình Minh Tịnh, cung thỉnh Ngài làm Hòa thượng Đàn đầu truyền giới.

Ngài viên tịch ngày 11 tháng 11 năm Ất Mão (1975), thế thọ 89 năm, đạo thọ 65 hạ lạc.

11. Hòa thượng Như Đăng-Giải Chiếu-Trí Độ

如燈解照智度 (1894-1979): Chùa Quán Sứ



Pháp sư Trí Độ

Hòa thượng thế danh Lê Kim Ba, sinh ngày 15 tháng 12 năm Giáp Ngọ (1894) tại thôn Phổ Trạch, xã Kỳ Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

Lúc thiếu thời Ngài học chữ Nho và năm 18 tuổi học trường sư phạm. Nhờ có sở học rất uyên thâm, thêm lòng mến mộ đạo Phật, Ngài đi sâu vào nghiên cứu giáo lý và trở thành một vị học Phật lỗi lạc.

Năm Canh Thân (1920), Ngài bắt đầu giảng dạy Phật pháp tại Bình Định và là một trong những yếu nhân trong phong trào chấn hưng Phật giáo tại tỉnh nhà.

Năm Tân Mùi (1931), Ngài vào Sài-gòn, cùng với một số Cao tăng sáng lập và xuất bản tạp chí Từ Bi Âm.

Năm Ất Hợi (1935), Ngài được mời làm Đốc giáo và giảng dạy tại trường An Nam Phật học tại chùa Báo Quốc, Huế. Năm Canh Thìn (1940), Ngài trở vào Bình Định, xin xuất gia làm đệ tử của Hòa thượng Trí Hải chùa Bích Liên được ban pháp danh Như Đăng, tự Giải Chiếu nối pháp đời 41 dòng Lâm Tế, thế hệ

thứ 8 pháp phái Chúc Thánh. Sau đó Ngài theo thọ học với Hòa thượng Phước Huệ chùa Thập Tháp. Năm Tân Tỵ (1941), Ngài thọ tam đàn Cụ túc với Hòa thượng Đắc Quang chùa Quốc Ân, Huế, đắc pháp hiệu Trí Độ đại sư.

Ngài tham gia phong trào Phật giáo Cứu quốc từ năm 1945, và thường cổ vũ Tăng ni Phật tử cùng lo việc cứu nước. Năm 1946, Hội Bắc kỳ Phật giáo mời Ngài ra mở trường tại chùa Quán Sứ, Hà Nội.

Năm Canh Dần (1950), Ngài được bầu làm Ủy viên Ủy ban Liên Việt tại Thanh Hóa và năm Quý Tỵ (1953) được chỉ định làm Ủy viên Ủy ban Việt Nam Bảo vệ Hòa bình Thế giới.

Năm Giáp Ngọ (1954), hòa bình lập lại ở miền Bắc, Ngài trở về trụ tại tùng lâm Quán Sứ, tích cực vận động Tăng ni Phật tử các tỉnh miền Bắc để thành lập một tổ chức Phật giáo Thống Nhất.

Tháng 3 năm Mậu Tuất (1958), cơ duyên đã hội đủ, Hội Phật giáo Thống nhất được thành lập, Ngài được tiến cử vào Ban lãnh đạo Trung ương và được bầu làm Hội trưởng từ đó và các kỳ đại hội về sau. Trong cương vị Hội trưởng, Ngài xin chính phủ mở nhiều lớp học ngắn hạn để đào tạo cấp tốc một số giảng sư nòng cốt cho các tỉnh, thành. Những lớp ngắn hạn này đều do Ngài trực tiếp tổ chức hướng dẫn và mời những Hòa thượng danh tiếng khác tham gia giảng dạy.

Năm 1968–1969, Ngài tổ chức lớp chuyên nghiên cứu Duy thức và Bách pháp minh môn luận. Đến năm 1970, Ngài mở trường Tu học Phật pháp Trung ương tại chùa Quảng Bá, Hà Nội. Hai năm sau, Ngài mở trường Trung Tiểu học Phật pháp Trung ương (1972–1974), rồi lớp chuyên về “Nhị khóa hiệp giải” (năm 1974–1975).

Năm 1976, Ngài về Bình Định thăm quê, thăm các chốn Tổ đình, nơi Ngài đã xuất gia đầu Phật, cùng những nơi Ngài đã từng khai tràng thuyết pháp năm nào.

Những năm cuối của thập kỷ 70, tuy tuổi cao, sức khỏe giảm sút, nhưng Ngài vẫn minh mẫn và luôn quan tâm đến việc hoằng pháp lợi sinh. Sau khóa lễ chiều ngày 24 tháng 10 năm 1979, tức ngày 4 tháng 11 năm Kỷ Mùi, Ngài gọi thị giả đưa lên chánh điện chùa Quán Sứ lễ Phật và đi quanh chùa thăm các cơ sở Phật

sự cùng Tăng chúng trụ xứ, rồi trở về phòng ngồi đọc sách như thường lệ. Thế rồi Hòa thượng an nhiên thị tịch ngay tại tòa đọc, hưởng thọ 85 tuổi với 47 năm hoàng dương đạo pháp. Về trước tác, Ngài đã viết nhiều bài nghiên cứu có giá trị trong tạp chí Từ Bi Âm như:

- *Luận về sóng thức (Duy thức)*
- *Pháp lạy hồng danh sám (Giáo lý)*

Các kinh sách và tài liệu do Ngài dịch và viết rất nhiều, song vì đất nước chiến tranh, chưa có điều kiện xuất bản như:

- *Bách pháp minh môn luận*
- *Nhân minh nhập chính lý luận*
- *Phật pháp khái luận*
- *Toát yếu lịch sử Phật giáo Việt Nam*
- *Bát-nhã tâm kinh*
- *Nhân minh khái yếu*
- *Nhân minh học giải thích*

12. Hòa thượng Như Từ-Tâm Đạt

如慈心達 (1907–1979): Chùa Thiên Bình



Hòa thượng Tâm Đạt

Hòa thượng thế danh Nguyễn Giốc, sinh năm Đinh Mùi (1907) tại làng Trung Lý, xã Nhơn Phong, huyện Nhơn An, tỉnh Bình Định. Năm 14 tuổi, Ngài xuất gia với tổ Chơn Dụng–Quang Phước tại chùa Thiên Bình. Ngài được Bổn sư ban cho pháp danh Như Từ, nối pháp đời 41 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Quý Hợi (1923), Hòa thượng Bổn sư viên tịch, Ngài về chùa Nhạn Sơn y chỉ Hòa thượng Chơn Huệ–Chí Mẫn để tu học. Năm Đinh Mão (1927), khi tuổi vừa đôi mươi,

Ngài được Hòa thượng Chí Mẫn cho đăng đàn thọ giới Cụ túc tại chùa Nhạn Sơn do ngài Chí Mẫn làm Đàn đầu và ban cho đạo hiệu Tâm Đạt. Đồng thời, Ngài được cử về kế nghiệp Bổn sư trú trì chùa Thiên Bình. Từ đây, đời Ngài gắn liền với chốn Tổ cho đến ngày viên tịch.

Năm Canh Ngọ (1930), Ngài khởi công đại trùng tu chùa Thiên Bình và hai năm sau công việc mới hoàn tất. Từ đó, đạo phong của Ngài tỏa rạng nên vào năm Canh Thìn (1940) chùa Thiên Bình được triều đình ban Sắc tứ.

Năm Đinh Hợi (1947), Ngài khai đại giới đàn tại chùa Thiên Bình và được cung thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng.

Năm Nhâm Thìn (1952), Ngài tiếp tục mở giới đàn tại chùa Thiên Bình, cung thỉnh Hòa thượng Huệ Chiếu – trú trì chùa Thập Tháp làm Đàn đầu Hòa thượng, Hòa thượng Phước Hộ chùa Từ Quang, Phú Yên làm Yết–ma và Ngài làm Giáo thọ kiêm Hóa chủ.

Năm Đinh Mùi (1967), khi tuổi vừa lục tuần, Ngài trao quyền trú trì cho đệ tử là Thượng tọa Thích Liễu Không. Từ đó, Ngài lui về sự tịnh tu để làm biểu chứng cho các đàn hậu học về sau.

Ngài có công khai sáng các chùa Thiên Ân ở tại xã Hữu Pháp huyện Phù Cát; chùa Thiên Long tại Huỳnh Giảng, Tuy Phước; chùa Thiên Xá tại huyện Phù Cát v.v...

Vào ngày 29 tháng 11 năm Kỷ Mùi (1979), Hòa thượng thị tịch, thọ thế 73 tuổi. Bảo tháp lưu giữ nhục thân Ngài được môn đồ kiến lập trong khuôn viên Tổ đình Thiên Bình.

13. Hòa thượng Thị Công-Trí An-Đồng Thiện

是功智安同善 (1922–2001): Tu viện Nguyên Thiều

Hòa thượng thế danh Trần Đình Hiếu, sinh năm Nhâm Tuất (08/4/1922) tại thôn Vạn Hòa, xã Ân Hảo, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định. Thân phụ là cụ ông Trần Văn Duệ pháp danh Thị Hộ và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Long pháp danh Thị Kính.

Năm lên 9 tuổi, Ngài thọ Tam quy Ngũ giới với Hòa thượng Như Từ-Tâm Đạt với pháp danh là Thị Công tại chùa Thanh Sơn, thôn Thanh Lương, xã Ân Tín, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định.

Năm Quý Dậu (1933), Hòa thượng xuất gia đầu sư tại chùa Thanh Sơn với ngài Thị Thường-Chánh Nguyên được ban pháp danh Đồng Thiện. Theo học với Bổn sư chẳng được bao lâu, Hòa thượng được Bổn sư bố trí vào huyện An Nhơn để tiếp tục thế học và Phật học. Trong thời gian này, Hòa thượng được sự giám hộ của ngài Tâm Đạt tại Tổ đình Thiên Bình.

Năm Đinh Sửu (1937), Hòa thượng thọ Sa-di giới tại giới đàn Tổ đình Tịnh Lâm huyện Phù Cát, Bình Định do Hòa thượng Huyền Giác làm Đàn đầu.

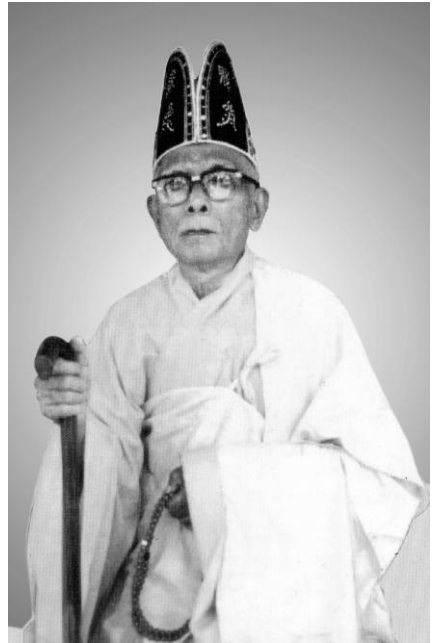
Năm Nhâm Ngọ (1942), Ngài thọ Cụ túc giới tại Tổ đình Hưng Khánh huyện Tuy Phước, do Hòa thượng Chơn Hương-Chí Bảo làm Đàn đầu. Vì không về đánh lễ Bổn sư thế độ, Ngài tác pháp với Hòa thượng Tâm Đạt tại Tổ đình Thiên Bình để y chỉ cầu thọ Đại giới. Sau khi đắc pháp, Hòa thượng được ngài Tâm Đạt ấn chứng với pháp danh Thị Công, hiệu Trí An. Như vậy Hòa thượng chính thức nối thừa dòng pháp Lâm Tế đời 42, thế hệ thứ 9 pháp phái Chúc Thánh. Tuy nhiên, để tỏ lòng hoài niệm ân đức của Bổn sư thế độ, Ngài lấy pháp danh Đồng Thiện làm pháp hiệu lưu thông.

Từ năm 1943 đến năm 1954, Ngài theo học Phật pháp với chư vị cao đức trong địa phận của huyện An Nhơn, Tuy Phước, thường xuyên tham vấn học tại các Tổ đình Hưng Long, Thanh Quang tại An Nhơn, Tổ đình Thiên Đức huyện Tuy Phước và nhiều tự viện khác trong tỉnh. Ngài tham gia tổ chức tập thể “Tăng chúng lục hòa” để thực hiện tinh thần “Thượng cầu hạ hóa” sinh hoạt tại Tổ đình Tịnh Liên, thị trấn Bình Định.

Từ năm 1954 đến năm 1958, Hòa thượng theo học lớp Tăng ở Học Đường Trung Việt tại chùa Long Sơn thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa do Tổng hội Phật giáo Trung phần điều hành.

Năm Mậu Tuất (1958), Hòa thượng cùng chư vị tôn túc thành lập tu viện Nguyên Thiệu để làm trung tâm đào tạo Tăng tài cho Phật giáo tỉnh nhà.

Năm Kỷ Dậu (1969), Hòa thượng được chính thức công cử làm Đệ nhất trú trì tu viện Nguyên Thiệu. Từ đó, Hòa thượng



Hòa thượng Đồng Thiện

phụng hành hoài bão lấy công hạnh hoằng pháp lợi sanh làm sự nghiệp, đem hết tâm lực duy trì và khuếch trương cơ sở Tu Viện cho đến ngày viên tịch.

Trong thời gian này, Hòa thượng chú trọng đến việc giáo dục học Tăng và ít quan tâm đến việc thế độ đệ tử. Mãi đến cuối đời Ngài mới thấu nhận đồ chúng để có nhân sự duy trì cơ sở Tu Viện. Hiện tại đồ chúng Hòa thượng thấu nạp lên đến số vài mươi nhưng hầu hết đều còn ngây thơ nhỏ dại, môn hạ trưởng thành được Hòa thượng giáo dưỡng thâm niên hiện còn có 4 vị, đó là Thích Trí Biện (Quảng Bửu), Thích Minh Hạnh (Đồng Luận), Thích Minh Tuấn (Thị Anh), Thích Minh Dung (Thị Viên).

Vào ngày 3 tháng 8 năm Tân Tỵ, nhằm ngày 19/09/2001, Hòa thượng viên tịch sau một thời gian lâm bệnh, thọ thế 80 năm, tăng lạp 58 tuổi.

14. Hòa thượng Như An–Giải Hòa–Huyền Quang

如安解和玄光 (1920–2008): Tu viện Nguyên Thiều



Hòa thượng Huyền Quang

thượng Bổn sư viên tịch, nên Ngài đến cầu pháp tu học với Hòa thượng Trí Hải tại chùa Bích Liên.

Hòa thượng thế danh Lê Đình Nhân, sinh ngày mồng 8 tháng 8 năm Canh Thân (19–9–1920) tại thôn Háo Đức, xã Nhơn An, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Thân phụ là cụ ông Lê Vỵ pháp danh Như Hương và thân mẫu là cụ bà Ngô Thị Tư pháp danh Như Tâm.

Năm Ất Hợi (1935), Ngài xuất gia với Hòa thượng Chơn Đạo–Chí Tâm tại chùa Vĩnh Khánh. Cũng trong năm này, Ngài thọ Sa-di với pháp danh Như An, tự Giải Hòa nổi pháp đời 41 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh. Tháng 9 năm 1935 Hòa

Năm Đinh Sửu (1937), với học hạnh kiêm ưu, tài trí vượt chúng nên Ngài được Hòa thượng Bích Liên và Hội đồng Thập sư đặc cách cho thọ Cụ túc giới tại trường hương Hưng Khánh do Hòa thượng Chơn Hương–Chí Bảo làm Đàn đầu. Sau khi đắc giới, Ngài được Hòa thượng Trí Hải phú pháp hiệu Huyền Quang, pháp danh Ngọc Tân, pháp tự Tịnh Bạch, lúc bấy giờ Ngài vừa tròn 18 tuổi. Bắt đầu từ đó Ngài lấy pháp hiệu Thích Huyền Quang làm danh xưng phổ thông.

Năm 1938–1945, Ngài theo học tại Phật học đường Lương Xuyên, tỉnh Trà Vinh. Sau khi học xong Ngài ra Huế học với Hòa thượng Trí Độ tại Phật học đường chùa Báo Quốc.

Tháng 8 năm 1945, Ngài tham gia kháng chiến chống Pháp và thành lập Phật giáo Cứu quốc Liên khu 5, giữ chức vụ Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký. Năm 1951 vì chống đối chính sách can thiệp vào nội bộ Phật giáo của Việt Minh nên ngài đã bị bắt và an trí ở Phù Mỹ, rồi Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, cho đến ngày 20/7/1954 Ngài mới được thả tự do.

Từ năm 1955 đến 1957, Ngài được thỉnh cử làm Giám đốc Phật học đường Long Sơn, Nha Trang. Do sự phát triển, từ năm 1957, Phật học đường Long Sơn, Nha Trang và Phật học đường Báo Quốc, Huế hợp nhất thành Phật học viện Trung phần Hải Đức, Nha Trang.

Năm Mậu Tuất (1958), Ngài cùng với chư Tăng Bình Định khai sơn Tu Viện Nguyên Thiều và thành lập Phật học viện Nguyên Thiều. Từ đó, Ngài giữ vai trò Giám viện cho đến cuối đời.

Năm Nhâm Dần (1962), Ngài làm phó Hội trưởng Hội Phật học Trung phần kiêm Hội trưởng Hội Phật giáo Thừa Thiên, Huế.

Năm Quý Mão (1963), Ngài tham gia cuộc vận động cho quyền bình đẳng tôn giáo dưới chế độ của Tổng thống Ngô Đình Diệm và đòi hỏi yêu sách xóa bỏ Dự số 10. Lúc bấy giờ Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo ra đời, Ngài làm Tổng thư ký kiêm trưởng khối soạn tài liệu đấu tranh. Ngày 20 tháng 8, Ngài cùng bị bắt với chư tôn đức, mãi đến ngày 01/11/1963 mới được thả tự do. Năm Giáp Thìn (1964), GHPGVNTN ra đời, Ngài được cung

thỉnh vào chức vụ Tổng thư ký Viện hóa đạo kiêm Tổng vụ trưởng Tổng vụ Cư sĩ.

Năm Canh Tuất (1970), Ngài đại diện Viện hóa đạo tham dự Đại hội các Tôn giáo Thế giới vì hòa bình lần thứ nhất tại Nhật Bản. Năm 1972, Ngài tham dự Đại hội Hội đồng Tôn giáo Thế giới tại Geneve, Thụy Sĩ.

Đại hội kỳ VI của GHPGVNTN, tổ chức vào ngày 27/12/1974, Ngài được cung thỉnh vào chức vụ Phó viện trưởng Viện hóa đạo.

Hòa thượng Huyền Quang là một trong những nhà lãnh đạo Phật giáo tài ba lỗi lạc của Phật giáo Việt Nam thời cận đại. Đặc biệt, Ngài có trí nhớ hơn người và khả năng hành chánh siêu việt khiến các chính khách của bao chế độ phải nể phục. Là một người yêu chuộng hòa bình, luôn đấu tranh vì sự tự do bình đẳng của tôn giáo nên gần như suốt cả cuộc đời Ngài luôn bị tù tội cầm cố. Trong những tháng ngày bị an trí tại Quảng Ngãi, Hòa thượng đã có cơ duyên đọc hết bộ Đại Tạng Kinh bằng Hán tạng. Đây là một điều hy hữu mà không phải vị tôn đức nào cũng làm được. Đồng thời, Ngài đã phiên dịch, biên soạn một số tác phẩm sau:

- *Thiên môn chánh độ*
- *Sư tăng và thế nhân*
- *Nghi cúng chư Tổ và chư vị Cao tăng*
- *Đạo tràng công văn tân soạn*
- *Thiếu thất lục môn*
- *Phật pháp hàm thụ*
- *Pháp sự khoa nghi*
- *Nghi thức cúng giao thừa*
- *Phật pháp áp dụng trong đời sống hằng ngày v.v...*

Hòa thượng viên tịch vào ngày mồng 3 tháng 6 năm Mậu Tý (5/7/2008), tại phương trượng Tu viện Nguyên Thiều, tỉnh Bình Định, trụ thế 89 năm và 69 hạ lạp.

15. Hòa thượng Thị Huệ–Hạnh Giải–Bảo An

是慧行解寶安: Chùa Phổ Bảo



Hòa thượng Bảo An

Chí Bảo vì tuổi đã cao, nên chỉ định đệ tử mình là Như Hòa–Tâm Ấn làm Bổn sư cho Ngài.

Năm Tân Mùi (1931), Hòa thượng thọ Sa–di giới tại Giới đàn Trường kỳ Phước Sơn, Bồng Sơn, do Hòa thượng Tường Quang (ngài Cam Lộ) làm Đàn đầu, ngài Chí Bảo Chứng minh đạo sư, ngài Bích Liên làm Tuyên luật sư. Ngài được Bổn sư ban cho pháp danh Thị Huệ, tự Hạnh Giải, nối pháp đời 42, thế hệ thứ 9 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Nhâm Thân (1932), Ngài Tâm Ấn được hương quyền tộc thuộc cùng bốn đạo cung thỉnh về trú trì Tổ đình Phổ Bảo. Hòa thượng theo Bổn sư về chùa Phổ Bảo để phụ giúp trông coi việc chùa. Với tâm tình cần không quản ngại khó khăn cực nhọc, mọi công việc do ngài Tâm Ấn giao phó, Hòa thượng đều cố gắng chu toàn nên được Bổn sư tin tưởng thương mến.

Năm Mậu Dần (1938), vì tuổi cao sức yếu nên ngài Chí Bảo đặc cử ngài Tâm Ấn trực tiếp đảm nhận công việc điều hành Phật sự tại Tổ đình Hưng Khánh. Cùng năm đó, Phật học đường

Hòa thượng thế danh Lê Bảo An, sinh năm Giáp Dần (1914) tại thôn Tịnh Bình, xã Nhơn Hạnh, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Thân phụ là cụ ông Lê Phúng, pháp danh Như Kinh; thân mẫu cụ bà Từ Thị Hữu, pháp danh Như Bằng; đức mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Cơ, pháp danh Như Duyên.

Năm Bính Dần (1926), do nhân duyên nhiều đời nên Ngài đến Tổ đình Hưng Khánh thuộc thôn Hưng Nghĩa, xã Phước Nghĩa, huyện Tuy Phước, Bình Định xin đầu sư với Hòa thượng Chơn Hương–Chí Bảo; nhưng bấy giờ, ngài

Long Khánh do hội Phật học Bình Định tổ chức tại chùa Long Khánh, Quy Nhơn, Hòa thượng được Bổn sư giới thiệu theo học dưới sự chỉ dạy của Quốc sư Phước Huệ.

Năm Canh Thìn (1940), ngài Trí Độ – bấy giờ đang là Giám đốc Trường An Nam Phật học từ Huế về Bình Định, xin phép ngài Tâm Ấn để đưa Hòa thượng ra Huế tham học. Cơ duyên đã đến, Hòa thượng theo gót ngài Trí Độ ra Trường An Nam Phật học tại chùa Trúc Lâm, Huế tiếp tục nâng cao kiến thức Phật học. Đồng học với Hòa Thượng có các ngài: Hòa thượng Thích Trí Quang, Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Thiện Minh, Hòa thượng Thích Huyền Quang, Hòa thượng Thích Phước Trí, Hòa thượng Thích Tâm Hoàn.

Năm Nhâm Ngọ (1942), Đại giới đàn được tổ chức tại Tổ đình Hưng Khánh do ngài Chơn Hương hiệu Chí Bảo làm Hòa thượng Đàn đầu. Nhận biết cơ duyên đã đủ, ngài Tâm Ấn cho phép Hòa thượng đăng đàn thọ Cụ túc giới, chính thức nhận y bát, bước lên giới phẩm Tỳ-kheo với pháp hiệu Bảo An.

Năm Quý Mùi (1943), chính trường trong nước có nhiều thay đổi, Trường An Nam Phật học phải tạm thời đóng cửa, Hòa thượng trở về Tổ đình Phổ Bảo tiếp tục phụ giúp Bổn sư trong công việc trùng kiến già-lam, cũng như đảm trách những Phật sự ở tỉnh nhà. Việc theo học tại Trường An Nam Phật học của Hòa thượng bị gián đoạn kể từ đó.

Năm Đinh Hợi (1947), hưởng ứng lời kêu gọi của uỷ ban hành chánh kháng chiến Nam Trung bộ, Hội Thanh niên Cứu quốc, Hòa thượng cùng chư sơn lúc bấy giờ khởi xướng và sáng lập Đoàn Thanh niên Tăng sĩ Bình Định. Tổ chức này bấy giờ hoạt động nằm trong bí mật, Chủ tịch là Hòa thượng Thích Giác Tánh, Hòa thượng được cử làm Phó chủ tịch, cùng với Hòa thượng Thích Huyền Quang và Hòa thượng Thích Tâm Hoàn làm Thư ký và Giáo thọ.

Năm Mậu Tý (1948), Hòa thượng Chí Bảo viên tịch, ngài Tâm Ấn về thừa kế Tổ nghiệp tại Hưng Khánh. Hòa thượng được Bổn sư trạch cử làm trú trì Tổ đình Phổ Bảo.

Năm Kỷ Sửu (1949), Hòa thượng được cử làm Hội trưởng Hội Phật giáo Tuy Phước. Cùng năm này, Hòa thượng cùng chư tôn đức trong tỉnh đứng ra cổ động thành lập chúng Lạc Hòa tỉnh Bình Định, và Hòa thượng được mời giữ chức vụ Chúng trưởng huyện Tuy Phước (năm 1951).

Năm Nhâm Thìn (1952), Hòa thượng được mời làm Cố vấn đoàn chúng A-nan.

Sau hiệp định Genève, Hòa thượng vẫn tiếp tục được cử làm Hội trưởng Hội Phật giáo huyện Tuy Phước.

Năm Mậu Tuất (1958), dù phải đảm trách khá nhiều Phật sự của Giáo hội, dù phải lo chu toàn mọi việc tiếp Tăng độ chúng trong chùa giữa thời buổi khó khăn của cuộc chiến, song Hòa thượng vẫn cùng chư tôn đức trong tỉnh, như Hòa thượng Thích Huyền Quang, Thích Tâm Hoàn, Thích Đồng Thiện, Thích Đồng Quán v.v... cùng chung bắt tay nhau đứng ra sáng lập Tu viện Nguyên Thiệu, dùng làm cơ sở “Bồi dưỡng Tăng tài” cho tỉnh nhà và Giáo hội. Buổi đầu Phật học viện Nguyên Thiệu ra đời, Hòa thượng được bầu làm Phó Ban Quản trị khóa I (năm 1960).

Năm Quý Mão (1963), ngài Tâm Ấn viên tịch, Hòa thượng được tín đồ cung thỉnh về giữ trách vụ trú trì chùa Hưng Khánh. Từ đó “một cảnh hai quê”, Hòa thượng đảm trách điều hành và chu toàn mọi Phật sự ở cả hai ngôi Tổ đình Phổ Bảo và Hưng Khánh.

Năm Giáp Thìn (1964), Hòa thượng trùng kiến lại toàn bộ chùa Hưng Khánh một cách quy mô và khang trang như ngày nay. Cùng năm đó, chính trường trong nước gặp nhiều biến cố, cuộc chiến ở miền Trung Việt Nam ngày một trở nên khốc liệt. Trước tình hình đó, Hòa thượng nhận lãnh trách nhiệm dẫn dắt những Tăng sinh đang tu học tại Phật học viện Nguyên Thiệu thời bấy giờ vào Sài-gòn lánh nạn. Tại Sài-gòn, Hòa thượng được tín đồ cung thỉnh nhận chức trú trì Niệm Phật Đường áp Tây Ba, Phú Nhuận. Cuối năm đó, Hòa thượng xây dựng khang trang lại ngôi Niệm Phật Đường này và cải hiệu thành Giác Uyển tự.

Cùng năm, GHPGVNTN tỉnh Bình Định thành lập, Ngài được mời làm Đặc ủy nghi lễ của Giáo hội.

Năm Ất Tỵ (1965), Hòa thượng được mời làm Chánh đại diện

GHPGVNTN huyện Tuy Phước.

Năm Mậu Thân (1968), Hòa thượng được chư tôn đức cung thỉnh giữ chức vụ Đặc ủy Tăng sự GHPGVNTN tỉnh Bình Định, khóa II.

Năm Kỷ Dậu (1969), Hòa thượng tiếp tục được mời làm Phó Giám đốc Phật học viện Nguyên Thiều, khóa II.

Năm Quý Sửu (1973), Hòa thượng giữ chức vụ Đặc ủy cư sĩ GHPGVNTN tỉnh Bình Định, khóa III.

Năm Kỷ Mùi (1979), Hòa thượng được mời làm Phó Ban đặc cách giáo dục Tăng ni GHPGVNTN tỉnh Nghĩa Bình, khóa I. Trưởng Ban đại diện GHPGVNTN huyện Tuy Phước.

Năm Ất Sửu (1985), Hòa thượng là Thành viên trị sự GHPGVN tỉnh Nghĩa Bình, Trưởng ban Nghi lễ và Kiểm soát Tăng ni, Phật tử khóa II.

Với sự nghiêm trì giới luật, oai nghi khả kính cùng những đóng góp Phật sự to lớn của Hòa thượng, nên Hội đồng Môn phái Lâm Tế Chúc Thánh đã suy tôn Ngài lên ngôi vị Chứng minh của Môn phái.

Hiện tại, Hòa thượng đã 95 tuổi và đang trụ tại Tổ đình Phổ Bảo. Ngài là một trong những thạch trụ của Môn nhân Chúc Thánh và Phật giáo Bình Định đương thời.

IV. SỰ TRUYỀN THỪA CỦA CHƯ NI

1. Ni trưởng Thị Hương–Từ Đăng–Diệu Hoa

是香慈燈妙花 (1925–1995): Chùa Long Quang

Ni trưởng thế danh Đào Thị Sen, pháp danh Thị Hương, tự Từ Đăng, hiệu Diệu Hoa nối pháp đời 42 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 9 pháp phái Chúc Thánh. Ni trưởng sinh năm Ất Sửu tại thôn Xuân Quang, xã Cát Tường, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Thân phụ là cụ ông Đào Vận pháp danh Thị Hiệu và thân mẫu là cụ bà Phạm Thị Vân pháp danh Thị Dân.

Năm Kỷ Mão (1939), Ni trưởng phát tâm xuất gia với Hòa thượng Như Từ–Tâm Đạt tại chùa Thiên Bình, xã Nhơn Phong, huyện An Nhơn.



Ni trưởng Diệu Hoa

Năm Canh Tý (1960) chùa Long Quang bị chiến tranh tàn phá nên Ni trưởng trùng tu lại.

Năm Tân Hợi (1971), Ni trưởng khai sáng chùa Kiều Đàm tại xã Cát Tân, huyện Phù Cát.

Năm Ất Mão (1975), Ni trưởng tiến hành trùng tu tổ đường chùa Long Quang. Từ đó Ni trưởng lui vào sự tu tập và viên tịch vào ngày mồng 9 tháng 10 năm Bính Tý (1995), hưởng thọ 71 tuổi và 48 hạ lạp.

2. Ni trưởng Như Ái-Tịnh Viên-Hoàng Thâm

如愛淨圓弘深 (1924–2000): Chùa Long Hương

Ni trưởng thế danh Võ Thị Kim Đính, sinh năm Giáp Tý (1924) tại làng Hưng Trị, xã Cát Thắng, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Thân phụ là cụ tú tài Võ Trấp và thân mẫu là cụ bà Phạm Thị Thuận pháp danh Như Nguyệt. Về sau, thân phụ xuất gia có đạo hiệu Huyền Ý, một trong những pháp sư nổi tiếng,

Năm Nhâm Ngọ (1942), Ni trưởng thọ Sa-di tại Tổ đình Thiên Bình. Sau đó về nhập chúng tu học tại chùa Liên Tôn, thôn Hưng Trị, xã Cát Thắng, huyện Phù Cát dưới sự hướng dẫn của pháp sư Huyền Ý.

Năm Ất Dậu (1945), Ni trưởng thọ Thức – xoa và năm Đinh Hợi (1947), Ni trưởng thọ Cụ túc tại giới đàn chùa Thiên Bình do Bổn sư làm Đàn đầu truyền giới.

Năm Ất Mùi (1955), được sự hiến cúng của thân tộc, Ni trưởng lập chùa Long Quang tại quê nhà và bắt đầu sự nghiệp tiếp độ chúng Ni của mình.

từng làm Phó chủ bút tạp chí Từ Bi Âm của Hội nghiên cứu Phật học Nam kỳ, khai sơn chùa Liên Tôn tại quê nhà.



Ni trưởng Tịnh Viên

Liên Tôn do chính Bổn sư làm Đàn đầu. Sau khi đắc giới, Ni trưởng được ban đạo hiệu Tịnh Viên, truyền thừa đời 41 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Tân Mão (1951), Pháp sư Huyền Ý viên tịch, Ni trưởng kế thừa trú trì chùa Liên Tôn. Năm Giáp Ngọ (1954), Ni trưởng cầu pháp với Hòa thượng Huệ Chiếu, trú trì Tổ đình Thập Tháp được ban pháp hiệu Hoàng Thâm.

Năm Quý Mão (1963), Ni trưởng đảm nhận trú trì chùa Hương Quang, thị trấn Tuy Phước.

Từ năm 1965 đến năm 1975, Ni trưởng giữ chức vụ Phó đại diện GHPGVNTN huyện Tuy Phước.

Năm Đinh Mùi (1967), Ni trưởng mở lớp tiểu học dạy con em tại địa phương và năm Kỷ Dậu (1969) mở trường Trung học tư thục Hương Quang.

Ni trưởng đã xây dựng và trùng tu các chùa: năm Mậu Thân (1968), xây dựng chùa Liên Tôn II tại huyện Tuy Phước; năm Canh Tuất (1970) trùng tu chùa Thanh Long tại thành phố Quy

Chính nhờ tác nhân như vậy nên năm lên 10 tuổi, Ni trưởng xuất gia thọ giáo với Hòa thượng Trí Hải tại chùa Bích Liên, được Bổn sư cho pháp danh Như Ái. Sau đó, Ni trưởng được Bổn sư cho theo vào học tại Ni viện tỉnh Sa Đéc do Sư bà Diệu Tịnh hướng dẫn.

Năm Nhâm Ngọ (1942), Ni trưởng thọ Sa-di giới tại chùa Hưng Khánh do Hòa thượng Chí Bảo làm Đàn đầu. Đến năm Bính Tuất (1946), Ni trưởng được thọ Tỳ-kheo ni Bồ-tát giới tại giới đàn chùa

Nhơn; năm Mậu Ngọ (1978) trùng tu chùa Liên Tôn tại quê nhà do chiến tranh bị hư hoại.

Từ năm 1992 đến 1999, Ni trưởng là thành viên của Ni bộ tỉnh Bình Định.

Là một bậc Lão ni tôn túc, Ni trưởng được cung thỉnh vào ngôi vị Yết-ma A-xà-lê tại giới đàn Nguyên Thiệu năm 1989 và giới đàn Phước Huệ năm 1994 do Ban trị sự Giáo hội tỉnh Bình Định tổ chức.

Tuần hoàn theo quy luật thời gian, thân tứ đại đến ngày phân tán, Ni trưởng xả bỏ huyễn thân về nơi Tịnh cảnh vào giờ Tý ngày mồng 8 tháng Chạp năm Kỷ Mão (14/01/2000), hưởng thọ 76 tuổi, 55 hạ lạp. Bảo tháp Ni trưởng được kiến lập tại chùa Hương Quang, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước.

Đệ tử của Ni trưởng có các vị hiện đang hành đạo tại Bình Định như Ni sư Thích Nữ Hạnh Nguyên, trú trì chùa Hương Quang; Ni sư Thích Nữ Hạnh Nghiêm, trú trì chùa Thanh Long, Quy Nhơn; Ni sư Thích Nữ Hạnh Minh, trú trì chùa Liên Tôn, Phù Cát v.v...

V. ĐẶC ĐIỂM CỦA SỰ TRUYỀN THỪA

Dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh từ khi có mặt tại tỉnh Bình Định đã đóng góp rất nhiều cho sự phát triển của Phật giáo tỉnh nhà. Tính từ thế hệ các ngài Toàn Ý-Phổ Huệ, Toàn Tín-Đức Thành, Toàn Ứng-Phổ Chiêu v.v... tông môn phát triển rất mạnh. Ban đầu các vị trong tông môn đều truyền theo đúng thứ hệ bài kệ của Tổ khai tông. Nhưng đến những năm giữa và cuối thế kỷ XX thì sự truyền thừa của môn phái Chúc Thánh Bình Định có những thay đổi lớn. Đó là sự xuất hiện bài kệ truyền pháp mới của tổ Minh Hải-Pháp Bảo và bài kệ truyền pháp của Hòa thượng Chơn Giám-Trí Hải, khai sơn chùa Bích Liên.

1. Về bài kệ truyền pháp của môn phái Chúc Thánh Bình Định

Như ở chương II phần 2, chúng tôi đã trình bày nguyên nhân sự xuất hiện bài kệ truyền pháp mới tại tỉnh Bình Định. Kể từ đây, môn phái Chúc Thánh tại Bình Định thay đổi bài kệ truyền pháp danh và pháp tự. Các vị ở thế hệ 43 tức chữ **ĐÔNG** khi có đệ tử cho xuống chữ **VẠN**, xuống nữa là chữ **HỮU** chứ không có cho chữ **CHỨC** hay chữ **THÁNH**. Và sự thay đổi bài kệ này chỉ

xảy ra tại Bình Định chứ các tỉnh thành khác vẫn trung thành với bài kệ tại Tổ đình Chúc Thánh, Hội An. Đến nay, một số chư Tăng ở Nha Trang cũng đang có xu hướng cho theo bài kệ truyền pháp của tỉnh Bình Định.

2. Về bài kệ truyền pháp của Hòa thượng Chơn Giác-Trí Hải, khai sơn chùa Bích Liên, Bình Định

Hòa thượng Bích Liên⁽⁵⁷⁾ xuất gia với ngài Ấn Lãnh-Hoàng Thạch tại chùa Thạch Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi đắc pháp, Ngài được Bổn sư cho pháp danh Chơn Giác, tự Đạo Quang, hiệu Trí Hải, nối pháp đời 40 Lâm Tế Chúc Thánh. Về sau, Ngài khai sơn chùa Bích Liên tại quê nhà và có xuất một bài kệ truyền pháp như sau:

眞玉紅山照
澄珠碧海圓
理明知性妙
智密悟心玄
淨緣懷翠柳
樂國御金蓮
聖境歸來日
宗風振古傳

Chơn Ngọc Hồng Sơn Chiếu
Trùng Châu Bích Hải Viên
Lý Minh Tri Tánh Diệu
Trí Mật Ngộ Tâm Huyền
Tịnh Duyên Hoài Thúy Liễu
Lạc Quốc Ngự Kim Liên
Thánh Cảnh Quy Lai Nhật
Tông Phong Chấn Cổ Truyền

Hòa thượng Bích Liên có pháp danh chữ **CHƠN** theo bài kệ của tổ Minh Hải-Pháp Bảo. Ban đầu, Ngài cũng cho đệ tử xuống chữ **NHƯ**, nhưng về sau Ngài xuất kệ truyền thừa nên cho một số vị có pháp danh chữ **NGỌC** như Hòa thượng Ngọc Lộ, cố Hòa thượng Thích Huyền Quang còn có pháp danh Ngọc Tân v.v... Hiện tại, ở Bình Định có một số chư Tăng có pháp danh chữ **HỒNG** đứng đầu là thuộc môn phong chùa Bích Liên, là đồ tôn của Hòa thượng Bích Liên-Thích Trí Hải.

⁽⁵⁷⁾ Do Ngài khai sơn và trú trì chùa Bích Liên nên chư tăng kính ngưỡng không dám gọi trực tiếp đạo hiệu của Ngài mà gọi tên ngôi chùa Ngài ở. Đây là cách gọi phổ biến của chư Tăng ni miền Trung.

TIẾT 5

THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI TỈNH PHÚ YÊN

I. KHÁI QUÁT VỀ SỰ TRUYỀN THỪA

Từ xưa đến nay trong dân gian thường truyền tụng những câu ca dao: “*Quan Quảng Ngãi, Sãi Phú Yên*” hoặc là: “*Huế dòng quan, Bắc dòng vua, Bình Định hát bội, thầy chùa Phú Yên*”. Điều này đã khẳng định, tại đất Phú Yên Phật giáo rất hưng thịnh và đã sản sinh rất nhiều vị Cao tăng đóng góp cho sự phát triển của Phật giáo tại nước nhà.

Vào thế kỷ XVII tại mảnh đất này đã cống hiến cho Phật giáo Việt Nam một thiền sư lỗi lạc, khai sáng một dòng thiền mang đậm tính Việt Nam, đó là thiền sư Thiệt Diệu–Liễu Quán với phái thiền Lâm Tế Liễu Quán. Trong những ngày đầu hình thành, Phật giáo Phú Yên phát triển với cả 3 dòng thiền, tuy nhiên cho đến nay phần lớn chư Tăng truyền thừa với hai dòng kệ: Lâm Tế Liễu Quán và Lâm Tế Chúc Thánh.

Theo sự truyền khẩu của chư tôn đức tại tỉnh Phú Yên thì thiền sư Thiệt Lãm–Chí Kiên là đệ tử của tổ Minh Hải–Pháp Bảo vào khai sơn chùa Thiên Hưng. Tuy nhiên sự truyền thừa của tổ Thiệt Lãm–Chí Kiên cho tới nay không còn, có thể Tổ không có đệ tử kế thừa hoặc bị thất lạc qua các cuộc chiến tranh của dân tộc. Đến giữa thế kỷ XVIII thiền sư Pháp Chuyên–Diệu Nghiêm từ Quảng Nam vào hoằng hóa kiến lập chùa Từ Quang trên núi Bạch Thạch, từ đó dòng thiền Chúc Thánh mới thực sự bén rễ và phát triển mạnh tại tỉnh Phú Yên. Từ Tổ đình Từ Quang, các đệ tử của tổ Pháp Chuyên ra khai sơn và trú trì các chùa như: Toàn Thể–Vi Lương–Linh Nguyên (1765–1844), kế thế trú trì chùa Từ Quang và khai sơn chùa Long Tường tại Bình Định; Toàn Nhật–Vi Bảo–Quang Đài (1757–1834), trú trì chùa Viên Quang; Toàn Đức–Vi Cầm–Thiệu Long (1763–1847), khai sơn chùa Khánh Sơn; Toàn Nghĩa–Vi Hội–Chơn Thường (1764–1839)⁽⁵⁸⁾ khai sơn chùa

⁽⁵⁸⁾ Niên đại Năm sinh – tịch của ngài Toàn Nghĩa-Vi Hội-Chơn Thường được ghi

Thượng Tiên Quan; Liễu Diệu-Chánh Quang (1779-1855), khai sơn chùa Triều Tôn; Liễu Năng-Đức Chất khai sơn chùa Phước Sơn; Toàn Đạo-Viên Đàm (1769-1838), trú trì chùa Đức Xuân⁽⁵⁹⁾ v.v...

Sau khi tổ Pháp Chuyên-Diệu Nghiêm viên tịch, hàng môn đồ đứng đầu là thiền sư Toàn Thể-Linh Nguyên vận động khắc bằng các bộ chú giải kinh điển của thầy mình. Từ đó phong trào học Phật phát triển mạnh toàn tỉnh và có ảnh hưởng rất lớn đến các tỉnh lân cận. Thêm vào đó các thiền sư Toàn Thể-Linh Nguyên, Toàn Nhật-Quang Đài uyên thâm Phật học, kiến văn quảng bác nên thu hút chư Tăng các nơi theo về tu học. Từ đó, chùa Từ Quang trở thành trung tâm đào tạo tăng tài của tỉnh Phú Yên nói riêng và các tỉnh miền Trung nói chung từ thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX.

Đến đời sau, có các vị ra khai sơn trú trì các chùa trong tỉnh phú Yên như Chương Như-Tông Chí-Từ Ý (*đệ tử ngài Toàn Thể-Linh Nguyên*) trú trì chùa Thiên Hưng; Chương Vạn-Tông Phước-Quảng Độ (*đệ tử ngài Toàn Đức-Thiệu Long*) khai sơn chùa Khánh Minh; Chương Nguyệt-Long Tạng (*đệ tử ngài Toàn Đức-Thiệu Long*) khai sơn chùa Tây Thiên; Chương Trường-Phổ Hóa (1822-1875) khai sơn chùa Bảo Lâm; Chương Tánh-Quảng Nhuận, trú trì chùa Triều Tôn khai sơn chùa Lăng Nghiêm. Đến đời 40 có các ngài Chơn Trí-Phước Đạt, khai sơn chùa Kim Quang; Chơn Hạnh-Thiện Quang, khai sơn chùa Phổ Quang v.v... Từ đó, tông môn Chúc Thánh ngày càng hưng thịnh và phát triển khắp tỉnh Phú Yên và các tỉnh miền Nam.

II. NHỮNG NGÔI TỔ ĐÌNH

Trong lịch sử phát triển của thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Phú Yên có 4 ngôi Tổ đình chính mang đậm dấu ấn truyền thừa và có ảnh hưởng rất lớn đối với lịch sử phát triển tông môn tại đây. Đó là Tổ đình Từ Quang, Phước Sơn, Triều Tôn và Khánh Sơn.

trên Long vị thờ tại chùa Thọ Vân Thượng Tiên, thôn Thọ Vực, xã Hòa Kiến, thành phố Tuy Hòa.

⁽⁵⁹⁾ Chùa Đức Xuân sau đổi tên thành chùa Châu Lâm cho đến ngày hôm nay.

1. Tổ đình Từ Quang

Tổ đình Từ Quang tọa lạc trên núi Bạch Thạch tại thôn Cần Lương, xã An Dân, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên. Chùa được thiên sư Pháp Chuyên–Diệu Nghiêm khai sơn vào năm Đinh Tỵ (1797). Địa thế chùa dựa lưng vào núi Xuân Đài, mặt nhìn ra sông Ngân Sơn phong cảnh hữu tình vượng khí phong quang. Chùa Từ Quang là một ngôi Tổ đình lịch sử, đóng góp rất lớn trong việc phát triển Phật giáo Đàng Trong trước đây và Phật giáo Việt Nam sau này. Trú trì Tổ đình là những bậc Danh tăng đức độ, Phật học uyên thâm. Vì lẽ đó, vào năm Kỷ Sửu (1889) chùa được vua Thành Thái ban biển ngạch Sắc tứ.

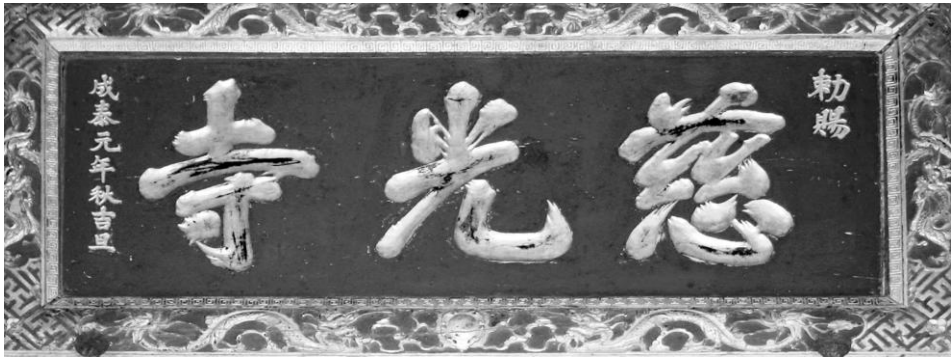


Tổ đình Từ Quang – Phú Yên

Từ khi chùa được thành lập, tính đến nay đã trải qua 11 đời trú trì:

STT	Pháp danh, Pháp tự, Pháp hiệu	Năm sinh - tịch	Năm trú trì
01.	Pháp Chuyên–Luật Truyền Diệu–Nghiêm	1726–1798	1797–1798
02.	Toàn Thể–Vi Lương–Linh Nguyên	1765–1844	1798–1844
03.	Chương Niệm–Tuyên Trực–Quảng Giác	1808–1875	1844–1875

04.	Ấn Từ–Tổ Đức–Huệ Viễn	...?– ...?	...?–...?
05.	Ấn Thiên–Tổ Hòa–Huệ Nhân	...?–...?	...?–...?
06.	Chơn Tín–Đạo Thành–Pháp Hỷ	...?–...?	...?–...?
07.	Chơn Thật–Đạo Thông–Pháp Ngãi	...?–...?	...?–...?
08.	Chơn Thành–Đạo Đạt–Pháp Ngũ	...?– 1945	...?–1945
09.	Thị Chí–Hành Thiện–Phước Hộ	1904–1985	1945–1985
10.	Thị Tín–Hành Giải–Phước Trí	1920–2002	1985–2002
11.	Đồng Tiến–Thông Hòa–Viên Hạnh		2002 đến nay



Bảng sắc tứ Từ Quang Tự (Thành Thái nguyên niên)

Từ xưa chùa Từ Quang nổi tiếng có vườn xoài ngon ngọt. Phần lớn xoài của chùa chỉ để dâng lên cho nhà vua ngự. Vì thế dân gian có câu:

“Rủ lên Đá Trắng ăn xoài

Muốn ăn tương ngọt Thiên Thai thiếu gì?”

Chùa Từ Quang còn mang đậm dấu ấn cuộc khởi nghĩa của nhà sư Võ Trứ. Chính tại nơi đây, Võ Trứ và Trần Cao Vân đã nhiều lần gặp gỡ, bàn bạc cho cuộc khởi nghĩa chống Pháp mà sử sách gọi là “Giặc thầy chùa”.

Trải qua bao cuộc chiến tranh, chùa Từ Quang bị tàn phá nặng nề. Tuy nhiên vườn tháp Tổ vẫn tồn tại tro gan cùng tuế nguyệt. Có thể nói, vườn tháp tại Tổ đình Từ Quang mang kiến trúc đặc biệt nhất là những nét đắp vẽ trên bức bình phong với hoa văn phù điêu tinh xảo.



Vườn tháp tại Tổ đình Từ Quang



Tổ đường Tổ đình Từ Quang

Vào năm Kỷ Ty (1929), thời Hòa thượng Pháp Ngũ trú trì, chùa Từ Quang phát hỏa, toàn bộ kinh sách, mộc bản khắc gỗ đều bị thiêu cháy. Bao nhiêu sử liệu, bao nhiêu tinh hoa kinh điển được chư Tổ biên soạn trên 200 năm thoáng chốc hóa thành hư vô. Đến cuộc chiến tranh Việt-Mỹ, Hòa thượng Phước Hộ phải lánh vào chùa Bảo Tịnh ở Tuy Hòa, chùa Từ Quang bị bỏ trống nên bao nhiêu pháp khí đều thất thoát. Đến đời Hòa thượng Phước Trí trú trì, Thượng tọa Thiện Tu – Tri sự chùa mới trùng tu lại chánh điện. Hiện

nay trú trì Tổ đình Từ Quang là Hòa thượng Thích Đồng Tiến (*trú trì Tổ đình Triều Tôn kiêm nhiệm*). Hòa thượng đang từng bước phục hưng chốn Tổ, kiến tạo Tổ đường cũng như các cơ sở hạ tầng.

Hiện tại chùa Từ Quang còn lưu giữ y Tăng cang của chư Tổ, quả Đại hồng chung được đúc thời Hòa thượng Pháp Ngữ trú trì.

2. Tổ đình Phước Sơn



Tổ đình Phước Sơn – Phú Yên

Sau khi tổ Pháp Chuyên–Diệu Nghiêm viên tịch, hàng đệ tử noi theo hạnh nguyện của thầy tổ tỏa đi giáo hóa khắp nơi, trong đó có thiền sư Liễu Năng–Đức Chất.

Vào niên hiệu Gia Long năm đầu, Nhâm Tuất (1802), Hòa thượng Liễu Năng–Đức Chất khai sơn chùa Phước Sơn tại thôn Tân Phước, xã Xuân Sơn Bắc, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Chùa được xây dựng trên đồi Phú Mỹ Sơn, mặt hướng ra đồng ruộng lớn mà dân gian gọi là Đồng Tròn.

Thời ngài Đức Chất, Phước Sơn cũng chỉ là một thảo am nhỏ bằng phen tre vách nứa. Vào năm Bính Thân (1836), tổ Chương Từ–Quảng Thiện kiến tạo lại quy mô tráng lệ với cả Đông đường Tây đường, dần dần các đời trú trì tô bồi kiến tạo nên Phước Sơn

trở thành một ngôi phạm vũ trang nghiêm. Đến thời ngài Chơn Chánh–Pháp Tạng trú trì, với uy tín và đức độ của mình, Ngài đã cảm hóa được nhiều vị hoàng thân quốc thích đến quy y và hộ trì Tam bảo. Năm Đinh Dậu (1897) vua Thành Thái đã ban cho chùa chiếc Đại hồng chung. Đến năm Mậu Tuất (1898), vua lại ban cho chùa một chiếc Kim Khánh có khắc hai chữ “Khâm Tai”. Đến thời ngài Như Đắc–Thiên Phương trú trì, chùa Phước Sơn được triều đình ban biển ngạch Sắc tứ vào năm Bảo Đại thứ 14, Kỷ Mão (1939).

Trong sự truyền thừa của tông môn Chúc Thánh tại tỉnh Phú Yên thì Tổ đình Phước Sơn đóng vai trò quan trọng thứ 2 sau Tổ đình Từ Quang. Bởi lẽ phần lớn các vị Danh tăng đều xuất thân từ Tổ đình Phước Sơn, đôi khi các Ngài kiêm nhiệm trú trì Tổ đình Từ Quang như Hòa thượng Ấn Thiên–Huệ Nhân. Ngài là Tổ thứ 3 tại chùa Phước Sơn nhưng cũng là Tổ thứ 5 của chùa Từ Quang. Từ khi thành lập đến nay, chùa Phước Sơn trải qua các đời trú trì như sau:

STT	Pháp danh, Pháp tự, Pháp hiệu	Năm sinh – tịch	Năm trú trì
01.	Liễu Năng–Đức Chất	...?–...?	1802–...?
02.	Chương Từ–Tôn Trục–Quảng Thiện	1810–...?	...?–...?
03.	Ấn Thiên–Tổ Hòa–Huệ Nhân	1850–1888	1874–1888
04.	Chơn Chánh–Đạo Tâm–Pháp Tạng	...?–...?	...?–...?
05.	Như Đắc–Giải Tường–Thiên Phương	1879–1949	1907–1949
06.	Thị Tín–Hạnh Giải–Phước Trí	1920–2002	1950–2002
07.	Đồng Hóa–Thông Đạt–Viên Tuệ	1947–	2002 đến nay

Cùng chung số phận với các ngôi chùa tại huyện Tuy An tỉnh Phú Yên, vào năm Ất Tỵ (1965) chùa Phước Sơn bị ném bom thiêu hủy hoàn toàn. Bao nhiêu pháp khí, thư tịch của chư Tổ đều cháy rụi. Đến năm Quý Dậu (1993), Hòa thượng Thích Phước Trí, trú trì đời thứ 6 đã trùng tu toàn bộ chánh điện và vườn tháp Tổ.

3. Tổ đình Triều Tôn



Tổ đình Triều Tôn – Phú Yên



Tổ đường Tổ đình Triều Tôn

Tổ đình Triều Tôn được thiền sư Liễu Diệu-Chánh Quang khai sơn tại thôn Triều Sơn, xã Xuân Thọ 2, huyện Sông Cầu, tỉnh Phú Yên vào năm Quý Hợi (1803). Thiền sư Chánh Quang là một trong những đệ tử đặc pháp với tổ Pháp Chuyên và Ngài có tên trong danh sách 28 đệ tử truyền đăng. Ban đầu Tổ khai sơn chỉ dựng một thảo am nhỏ tại đồi Cây Dừng, Đồng Găng để ẩn tu. Sau khi Tổ viên tịch, do không có đệ tử kế thừa nên ngài Chương Tánh-Quảng Nhuận là đệ tử tổ Toàn Thể-Linh Nguyên ở chùa Từ Quang sang kế

nghiệp trú trì. Tổ Quảng Nhuận trùng tu lại chùa và cho dời về vị trí như hiện nay. Từ đó, các thế hệ kế thừa từng bước kiến tạo thành một già-lam thanh tịnh, đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của tông môn Chúc Thánh tại tỉnh Phú Yên và các vùng phụ cận.

Từ khi thành lập đến nay, chùa Triều Tôn đã trải qua 8 đời trú trì như sau:

STT	Pháp danh, Pháp tự, Pháp hiệu	Năm sinh - tịch	Năm trú trì
01.	Liễu Diệu-Chánh Quang	1779-1855	1803-1855
02.	Chương Tánh-Tông Tiên-Quảng Nhuận	...?-...?	1855-...?
03.	Ấn Như-Tổ Nguyễn-Huệ Hương	1838-...?	...?-...?
04.	Chơn Ấn-Đạo Ý-Thiện Tâm	...?-...?	...?-...?
05.	Chơn Hạnh-Đạo Phổ-Thiện Quang	1880-1940	...?-1940
06.	Thị Thành-Hành Thật-Liên Tâm	1909-1962	1940-1962
07.	Thị Tín-Hạnh Giải-Phước Trí	1920-2002	1962-2002
08.	Đồng Tiến-Thông Hòa-Viên Hạnh		2002 đến nay

Năm Tân Dậu (1981), chùa được Hòa thượng Thích Phước Trí cho trùng tu lại với điều kiện kinh tế hạn hẹp thời bấy giờ. Đến đời Hòa thượng Thích Đồng Tiến, ngôi Tổ đình Triều Tôn mới được trùng tu một cách quy mô như hiện nay.

4. Tổ đình Khánh Sơn

Vào niên hiệu Gia Long năm đầu, Nhâm Tuất (1802), thiền sư Toàn Đức-Thiệu Long từ chùa Từ Quang núi Bạch Thạch đến ấp Thanh Đức, xã Phước Hậu, tổng Hòa Bình, phủ Tuy Hòa (nay là thôn Thanh Đức, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên) lập thảo am tu hành lấy tên là Khánh Sơn. Đến năm Mậu Dần (1818), Hòa thượng Thiệu Long tiến hành trùng tu tương đối quy mô với chất liệu bằng gỗ lợp mái lá. Thiền sư Thiệu Long là đệ tử của Tổ sư Pháp Chuyên-Diệu Nghiêm nên thuộc đời 37 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 4 pháp phái Chúc Thánh. Vì thế, chùa Khánh Sơn truyền thừa theo bài kệ Tổ sư Minh Hải-Pháp Bảo.



Vườn tháp Tổ đình Khánh Sơn

Sau khi Tổ khai sơn viên tịch, trú trì đời thứ 2 là Hòa thượng Chương Thiện hiệu Quảng Hưng cho tiến hành trùng tu chùa vào đời vua Thiệu Trị. Lần trùng tu này chùa được kiến tạo bằng gạch xây lợp ngói, có cổ lâu rất nguy nga và đồ sộ. Từ đó, chùa ngày một hưng thịnh và trở thành một trong những ngôi chùa Tổ của dòng Lâm Tế Chúc Thánh tại tỉnh Phú Yên.

Trải trên 200 năm truyền thừa, chùa đã trải qua các đời trú trì như sau:

STT	Pháp danh, Pháp tự, Pháp hiệu	Năm sinh - tịch	Năm trú trì
01.	Toàn Đức-Vi Cẩn-Thiệu Long	1763-1847	1802-1847
02.	Chương Thiện-Tông Hưng-Quảng Hưng	1809-1881	1847-1881
03.	Ấn Hậu-Tổ Thị-Viên Sơn	1854-1905	1881-1905
04.	Chơn Trinh-Đạo Tâm-Giác Hải	1878-1947	1905-1947
05.	Như Phụng-Kim Bình	1891-1954	1947-1954
06.	Như Cảnh-Kim Thiện	1906-1986	1954-1986
07.	Đồng Biện-Thông Luận-Ấn Chơn	1950-	1986 đến nay

Qua hai thế kỷ với biết bao thăng trầm của thế cuộc, Tổ đình Khánh Sơn có lúc suy lúc thịnh. Thời chiến tranh Pháp–Việt, chùa bị thiêu hủy hoàn toàn, đến năm Giáp Ngọ (1954), Hòa thượng Kim Thiên mới trùng tu lại.

Năm Bính Dần (1986), Hòa thượng Kim Thiên viên tịch, Thượng tọa Thích Thông Biện kế nghiệp trú trì. Thượng tọa Thông Biện là đệ tử của Hòa thượng Thích Hưng Từ ở chùa Pháp Hội, Bình Thuận, nối pháp đời 43 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 10 pháp phái Chúc Thánh. Kể từ ngày kế nghiệp trú trì, Thượng tọa từng bước cho tiến hành trùng tu xây dựng các công trình như Quan Âm Các (1989); xây dựng đường lên chùa bằng đá chẻ (1993) v.v...

Hiện tại Tổ đình Khánh Sơn đang được trùng tu một cách quy mô. Mong rằng chốn Tổ sớm được hoàn mãn để có chỗ cho con cháu trong tông môn pháp phái quay về, tựa nương .

III. CÁC VỊ DANH TẶNG TIÊU BIỂU

1. Hòa thượng Pháp Chuyên–Luật Truyền–Diệu Nghiêm

法專律傳妙嚴 (1726–1798): Chùa Từ Quang



Bảo tháp Tổ sư Diệu Nghiêm

Hòa thượng họ Trần, sinh giờ Thìn ngày mồng 2 tháng 4 năm Bính Ngọ (1726) tại làng Cổ Tháp, xã Hoa Châu, phủ Thăng Hoa, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Duy Châu, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam). Thân phụ là cụ ông Trần Văn Hiếu và thân mẫu là cụ bà Nhụ nhưn. Ngay từ nhỏ, Ngài đã không ăn được những thức ăn có mùi tanh. Người chú của Ngài xuất gia có hiệu là Lâm Hoàng đại sư nhìn Ngài và nói với cha mẹ Ngài rằng: “Đứa bé này có tướng của bậc xuất trần thượng sĩ”.

Thuở nhỏ Ngài theo Nho học, năm 18 tuổi thi đỗ và ra làm quan dưới thời chúa Võ Vương–Nguyễn Phúc Khoát. Một hôm xem tuồng “Tam Trinh cố sự” và “Long Hồ sự duyên”, Ngài hốt nhiên nhận chân ra lẽ sống cuộc đời, treo ấn từ quan, tìm đường xuất gia học đạo.

Ngài đến chùa Phước Lâm tại huyện Diên Phước (nay là thành phố Hội An) tỉnh Quảng Nam xin xuất gia và được tổ Thiệt Dinh–Ân Triêm nhận làm đệ tử. Ngày 19 tháng 2 năm Ất Sửu (1745), nhân ngày khánh đản đức Quán Thế Âm Bồ–tát, Ngài thỉnh cầu tổ Ân Triêm thế phát và được ban cho pháp danh Pháp Chuyên, tự Luật Truyền, nối pháp đời 36 tông Lâm Tế Chúc Thánh. Đến tháng 3, Ngài đến chùa Bảo Lâm thọ Cụ túc giới với Hòa thượng Hải Điện. Từ đó, Ngài tinh cần tu tập nên Bổn sư hài lòng phú pháp hiệu là Diệu Nghiêm.

Sau 5 năm, Ngài xin Bổn sư đến tham học với các vị Tổ sư danh tiếng đương thời như tổ Thiệt Uyên–Chí Bảo tại chùa Bảo Lâm; tổ Thiệt Kiến–Liễu Triệt tại chùa Thập Tháp, Bình Định và Ngài đã đọc hết toàn bộ Đại tạng kinh do Tổng trấn Hà Tiên là Mạc Cửu cúng cho chùa Thập Tháp.

Ngài thường đọc tụng kinh Hoa Nghiêm. Một hôm, vào lúc giữa đêm Ngài thấy rõ một việc bèn phát đại nguyện: “*Phàm hề gặp người, không luận nam nữ già trẻ sang hèn đều giáo hoá quy kinh ba ngôi Tam bảo*”.

Từ đó, Ngài tùy cơ duyên thuyết pháp. Thế theo nhu cầu của các đạo tràng, Ngài giảng về kinh Địa Tạng, Quy Nguyên, Pháp Hoa, Long Thơ Tịnh độ, Sa–di Oai Nghi Tăng Chú v.v... Khắp các tỉnh Đàng Trong từ Thừa Thiên vào đến Phú Yên, nơi nào cũng có bước chân hồng hóa của Ngài đặt đến và cũng đều thấm nhuần pháp nhũ.

Tháng Giêng năm Quý Sửu (1793), Ngài đến xã Xuân Đài núi Bạch Ngọc thấy núi sông hòa quyện bèn dựng gậy lập thảo am trụ lại nơi đây. Mãi cho đến năm Đinh Tỵ (1797), Ngài mới chính thức khai sơn chùa Từ Quang tại tỉnh Phú Yên.

Ngày 21 tháng 7 năm Bính Thìn (1796), Ngài khai đàn thuyết giới, truyền giới cho 200 Tăng chúng tu học.

Tháng Giêng năm Mậu Ngọ (1798), Hoàng thái hậu thỉnh Ngài

về kinh chứng minh lễ đức Đại hồng chung. Pháp sự viên thành, Ngài được ban ca-sa sắc tía. Ngày 15 tháng 5, Ngài trở về Phú Yên tổ chức lễ trai đàn bạt độ và truyền giới cho hơn 100 người.

Khi biết cơ duyên của mình ở chốn Ta-bà đã trọn, Ngài nhóm họp đồ chúng và đọc kệ phú pháp:

來而未嘗來	Lai nhi vị tằng lai
去而未嘗去	Khứ nhi vị tằng khứ
去來本如如	Khứ lai bản như như
如如還來去	Như như hoàn lai khứ.

Tạm dịch:

*Đến mà chưa từng đến
Đi cũng chẳng từng đi
Đến đi vốn như như
Như như lại đi đến.*

Ngài an nhiên thị tịch vào ngày 17 tháng 6 năm Mậu Ngọ (1798), trụ thế 73 năm, trải qua 53 năm tu học và hoằng hóa.

2. Hòa thượng Toàn Thể-Vi Lương-Linh Nguyên

全體為良靈元 (1765-1844)⁽⁶⁰⁾: Chùa Từ Quang

Hòa thượng tộc tánh Nguyễn, sinh tháng 5 năm Ất Dậu (1765) tại tỉnh Phú Yên miền Trung nước Việt. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Quang Thác pháp danh Quảng Tích và thân mẫu là cụ bà Lê Thị Thêm pháp danh Toàn Mãn.

Ngài xuất gia với tổ Pháp Chuyên-Diệu Nghiêm nên được ban pháp danh Toàn Thể, tự Vi Lương, hiệu Linh Nguyên, nối pháp đời 37 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 4 pháp phái Chúc Thánh. Trong hàng đệ tử đặc pháp, Ngài là người xuất sắc nhất nên được tổ Diệu Nghiêm trạch cử làm trưởng pháp tử.

Năm Mậu Ngọ (1798), tổ Diệu Nghiêm viên tịch, Ngài được tông môn cung cử làm trú trì chùa Từ Quang, tiếp tục phát huy sự nghiệp của Bổn sư để lại. Ngài có công biên lại sự tích của tổ Pháp Chuyên-Diệu Nghiêm qua tác phẩm *Pháp Chuyên Luật Truyền Diệu Nghiêm thiền sư nhân do sự tích chí*.

⁽⁶⁰⁾ Niên đại năm sinh, năm mất của Ngài chúng tôi căn cứ vào lòng long vị hiện đang thờ tại chùa Long Tường, Bình Định.



Long vị Tổ sư Linh Nguyên

Năm Canh Ngọ (1810), thể theo lời thỉnh cầu của bốn đạo, Ngài ra Bình Định khai sơn chùa Long Tường tại thôn Lương Quang, xã Phước Quang, huyện Tuy Phước. Từ đây, cuộc đời hành đạo của Ngài chia hai, lúc ở Phú Yên, khi ra Bình Định. Tại Long Tường, Hòa thượng có hai vị đệ tử kế thừa là ngài Chương Hương–Chí Thăng và Chương Tân–Tôn Chí–Chánh Nhân.

Năm Mậu Dần (1818), Ngài vận động đứng khắc bản kinh *Địa Tạng Bồ-tát Bổn Nguyên Kinh Yếu Giải* do tổ Pháp Chuyên–Diệu Nghiêm biên soạn. Ngài là người kiến văn

quảng bác, tinh thông Phật lý nên tất cả các kinh sách của tổ Diệu Nghiêm đều được Ngài khắc bản lưu truyền cũng như chứng nghĩa cho các vị thiền sư khác khắc kinh.

Vào giờ Mùi ngày mồng 3 tháng 3 năm Giáp Thìn (1844), thiền sư Toàn Thể–Linh Nguyên viên tịch, hưởng thọ 80 tuổi. Bảo tháp Ngài được môn đồ kiến lập tại chùa Từ Quang trên núi Bạch Thạch.

3. Hòa thượng Toàn Nhật–Vi Bảo–Quang Đài

全日爲寶光臺 (1757–1834): Chùa Viên Quang

Thiền sư Toàn Nhật–Quang Đài là một trong những tác gia lớn của nền Văn học Việt Nam nói chung và Phật giáo nói riêng trong thế kỷ XIX. Cho đến nay, chúng ta vẫn chưa biết được tộc tánh và quê quán chính thức của Ngài. Tuy nhiên, căn cứ vào Long vị thờ tại chùa Phổ Quang tỉnh Bình Định, ta biết Hòa thượng sinh giờ Tý ngày 28 tháng 10 năm Đinh Sửu (1757) và viên tịch vào giờ Dần ngày mồng 6 tháng 4 năm Giáp Ngọ (1834), hưởng thọ 78 tuổi.

Theo tác phẩm *Tam Giáo Nguyên Lưu Ký*, Thiên sư nói:

“*Ta xưa cũng dự Nho gia
Mười hai tuổi học đến ba mươi rày...
...Sau ta đầu học phép Thiên
Thuở ba mươi tuổi vậy liền xuất gia.*”



Long vị Pháp sư Quang Đài

Ban đầu Ngài học Nho giáo và có một thời làm quân sư trong phong trào khởi nghĩa Tây Sơn. Năm 30 tuổi, Ngài ngộ lý vô thường, phát tâm xuất gia với tổ Pháp Chuyên tại chùa Từ Quang nên có pháp danh Toàn Nhật, tự Vi Bảo, hiệu Quang Đài, nổi pháp đời 37 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 4 pháp phái Chúc Thánh. Được một vị minh sư như tổ Pháp Chuyên hướng dẫn, ngài Toàn Nhật đã ngộ đạo sau 12 năm tu hành, kế đó về trú trì chùa Viên Quang tại thôn Định Phong, xã An Nghiệp, huyện Tuy An.

Thiên sư Toàn Nhật–Quang Đài là người đa văn quảng bác, ngay lúc sinh tiền tổ Diệu Nghiêm cũng đã từng để cho Ngài thay Tổ giảng kinh luật cho đại chúng. Phần lớn trong những lần khắc bản in những tác phẩm của Tổ sư Diệu Nghiêm đều có sự tham gia san định chứng nghĩa của ngài Toàn Nhật–Quang Đài.

Thiên sư Toàn Nhật–Quang Đài là một trong những vị để lại nhiều tác phẩm bằng chữ Nôm nhất. Hiện tại, chúng ta còn biết một số tác phẩm của Ngài rất có giá trị như *Hứa Sử Truyện Văn*, *Tham Thiên Văn*, *Thiên Cơ Yếu Ngữ Văn* v.v...

Vào giờ Dần ngày mồng 6 tháng 4 năm Giáp Ngọ (1834) thiên sư Toàn Nhật–Quang Đài viên tịch tại chùa Viên Quang, thọ 78

tuổi. Đệ tử kế thừa Ngài mà ta còn biết được có các vị: Chương Thiện–Tuyên giác. Hoàng Đạo (1797–1865) khai sơn chùa Phổ Quang, Bình Định và ngài Chương Tín–Tuyên Khánh–Hoàng Ân (...?–1862) trú trì chùa Tam Thai, Ngũ Hành Sơn.

Phần lớn chư Tăng các tỉnh miền Trung thời bấy giờ đều tựu về Từ Quang tu học dưới sự hướng dẫn của ngài Toàn Nhật–Quang Đài. Vì thế, chúng ta thấy hiện nay nhiều chùa từ Quảng Nam vào đến Bình Thuận đều có thờ long vị của Ngài. Đánh giá về thiền sư Toàn Nhật–Quang Đài, giáo sư Lê Mạnh Thát nhận xét như sau:

“Toàn Nhật là một trong những nhà văn, nhà thơ lớn của lịch sử văn học dân tộc ta, là một nhà tư tưởng có những quan điểm độc đáo đầy sáng tạo đối với lịch sử tư tưởng Việt Nam”⁽⁶¹⁾

4. Hòa thượng Chương Từ–Tông Trực–Quảng Thiện

彰慈宗直廣善 (1810–1864?): Chùa Phước Sơn



Tháp tổ Quảng Thiện

Hòa thượng họ Bùi, sinh năm Canh Ngọ (1810) tại thôn Hà Bình, tỉnh Phú Yên. Ngài là con trai duy nhất của gia đình có 4 người con. Năm 18 tuổi, nhân một lần lên thăm chùa Phước Sơn, Ngài gặp tổ Liễu Năng–Đức Chất, cảm mến đạo phong của Tổ nên Ngài bèn xin xuất gia học đạo. Sau một thời gian dài tu học, Ngài được Bổn sư cho thọ Cụ túc với pháp danh Chương Từ, tự Tông Trực, hiệu Quảng Thiện, nối pháp đời 38 tông Lâm Tế,

⁽⁶¹⁾ Lê Mạnh Thát, Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài tập I, trang 10

thế hệ thứ 5 pháp phái Chúc Thánh. Sau khi tổ Đức Chất viên tịch, Ngài kế thừa trú trì đời thứ 2 chùa Phước Sơn.

Kể từ khi đảm nhận trú trì, Ngài hết lòng trùng kiến Tam bảo. Vì thế, năm Minh Mạng thứ 17, Bính Thân (1836), Ngài tái lập chánh điện, kiến tạo Đông lang Tây lang chùa Phước Sơn nguy nga tráng lệ. Ngài giới luật nghiêm minh, Phật học thâm uyên nên chư tôn đức trong tỉnh đã cung thỉnh lên ngôi vị Giáo thọ Hòa thượng trong Đại giới đàn tổ chức tại chùa Lăng Nghiêm xã Xuân Thọ. Hòa thượng viên tịch vào ngày 12 tháng 11 năm Giáp Tý (1864)⁽⁶²⁾, đồ chúng lập bảo tháp phụng thờ tại chùa Phước Sơn.

5. Hòa thượng Ấn Thiên–Tổ Hòa–Huệ Nhãn

印天祖和慧眼 (1840–...?)⁽⁶³⁾: Chùa Phước Sơn

Hòa thượng pháp danh Ấn Thiên, tự Tổ Hòa, hiệu Huệ Nhãn; nối pháp đời 39 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 6 pháp phái Chúc Thánh. Ngài sinh năm Canh Tý (1840) tại tỉnh Phú Yên, xuất gia đắc pháp với tổ Quảng Thiện tại chùa Phước Sơn. Tự Đức năm thứ 17, Giáp Tý (1864), Ngài được Bổn sư phú pháp truyền y kế thừa làm trú trì đời thứ 3 chùa Phước Sơn. Từ đó, Ngài tái thiết già–lam, tạo tượng đức chuông tô bồi phạm vũ.

Năm Bính Tý (1876), Ngài cùng với Hòa thượng Huệ Hương trú trì chùa Triều Tôn chứng minh cho ngài Chơn Khả hiệu Kiết Tường trú trì chùa Phước Quang tại xã Bình Thạnh huyện Đồng Xuân đức Đại hồng chung⁽⁶⁴⁾.

Là bậc giới luật tinh nghiêm nên Ngài được cung thỉnh vào

⁽⁶²⁾ Căn cứ văn bia chùa Phước Sơn ghi: Tự Đức năm thứ 17, Giáp Tý (1864), Ngài truyền cho đệ tử Huệ Nhãn trú trì chùa Phước Sơn. Có thể tổ Quảng Thiện viên tịch trong năm này chăng?

⁽⁶³⁾ Năm sinh của tổ Huệ Nhãn, chúng tôi suy luận từ các nguồn tư liệu sau: căn cứ vào long vị tại chùa Phước Sơn thì ghi ngài sinh ngày mồng 10 tháng 5 năm Canh Tuất (1850). Tuy nhiên chúng tôi thấy không hợp lý. Bởi vì, vào năm Giáp Tý (1864), Ngài được Bổn sư cử làm trú trì chùa Phước Sơn. Nếu tính năm sinh 1850 đến năm 1864 thì Ngài mới 15 tuổi. Điều này bất hợp lý vì Ngài chưa đủ tuổi thọ Đại giới thì làm sao giữ cương vị trú trì một ngôi chùa được. Vì vậy, năm sinh của Ngài là năm Canh Tý (1840) là hợp lý hơn.

⁽⁶⁴⁾ Chuông này hiện được tôn trí tại chùa Phước Sơn, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

ngôi vị Giáo thọ A-xà-lê tại giới đàn chùa Hồ Sơn năm Mậu Dần (1878) và giới đàn chùa Bảo sơn năm Nhâm Ngọ (1882).

Sau khi thiền sư Ấn Từ-Huệ Viên tịch, Ngài được tông môn cung thỉnh trú trì Tổ đình Từ Quang. Tại đây, Ngài vận động lót con đường lên chùa bằng đá để bổn đạo dễ dàng lên chùa lễ Phật trong những tháng mưa gió. Thời gian này, Ngài đã đào tạo được một đệ tử xuất gia thuộc dòng Tuy Lý Vương. Đó là công tử Nguyễn Phúc Ứng Đỗ có pháp danh Chơn Tâm, tự Đạo Tánh, hiệu Pháp Thân. Sau đó, thiền sư Pháp Thân về cố đô Huế lập chùa Phước Huệ tại thôn Vỹ Dạ. Từ đó, Ngài thường cung thỉnh Bổn sư ra kinh đô thuyết pháp.

Trong một lần ra kinh đô thuyết pháp, Ngài bị đắm tàu và viên tịch vào ngày mùng 5 tháng 4 tại Bồng Sơn, Bình Định⁽⁶⁵⁾. Tang lễ Ngài có đại diện triều đình vào tham dự và mộ tháp lập tại chùa Phước Sơn.

6. Hòa thượng Chơn Chánh-Đạo Tâm-Pháp Tạng

真正道心法藏 (...-...?): Chùa Phước Sơn



Hòa thượng Chơn Chánh-Pháp Tạng là một trong những vị Danh tăng thời cận đại của Phật giáo Phú Yên. Cho đến nay, chúng ta vẫn chưa xác định được năm sinh, năm tịch, quê quán và dòng họ của Ngài. Chúng ta chỉ biết Ngài là đệ tử của tổ Ấn Thiên-Huệ Nhân, Tổ thứ 3 tại Tổ đình Phước Sơn, Đồng Tròn nên có pháp danh là Chơn Chánh, tự Đạo Tâm. Sau khi Bổn sư viên tịch, Ngài cầu pháp với Hòa thượng Ấn Chánh-Tổ Tông-

⁽⁶⁵⁾ Ghi theo lời kể của Thượng tọa Thích Đồng Hóa, đương kim trú trì chùa Phước Sơn.

Tháp Hòa thượng Pháp Tạng

Huệ Minh tại chùa Bảo Sơn

nên có đạo hiệu Pháp Tạng, thuộc đời 40 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh.

Sau khi Hòa thượng Huệ Nhân viên tịch, Ngài kế vị Bổn sư trú trì Phước Sơn với tâm nguyện tiếp Tăng độ chúng. Đạo hạnh của Ngài đã được sơn môn Chúc Thánh thỉnh làm Yết-ma cho giới đàn năm Quý Tỵ (1893) tại Tổ đình Chúc Thánh, Hội An. Năm Kỷ Hợi (1899) và năm Canh Tý (1900), Ngài được triều đình mời ra kinh đô làm thủ gia trì chẩn tế đại khoa tại chùa Kim Quang, Huế. Sau khi hạ đàn, vua Thành Thái đến ôm hôn khen ngợi và ban cho đồng kim tiền, một ca-sa và một mũ Quan Âm. Năm Đinh Dậu (1897), Ngài chú nguyện đúc Đại hồng chung tôn trí tại chùa Phước Sơn với sự chứng minh của Hòa thượng Ấn Chánh-Huệ Minh. Năm Giáp Thìn (1904), Hòa thượng Huệ Minh viên tịch, Ngài theo di chúc kế thừa trú trì chùa Bảo Sơn.

Năm Bính Ngọ (1906), Ngài khai Đại giới đàn tại chùa Từ Quang và được cung thỉnh làm Đàn đầu truyền giới tôn sư. Năm sau, Đinh Mùi (1907), Ngài tiếp tục khai đàn truyền giới tại chùa Phước Sơn, cũng trong năm này, Ngài truyền chức vị trú trì chùa Phước Sơn cho trưởng tử Thiên Phương.

Không rõ Ngài tịch năm nào, hằng năm kỵ Ngài vào ngày 18 tháng 8. Ngài có các đệ tử nổi tiếng như: Thiên Phương, Thiên Tâm, Thiên Cơ v.v...

7. Hòa thượng Như Đắc-Giải Tường-Thiên Phương

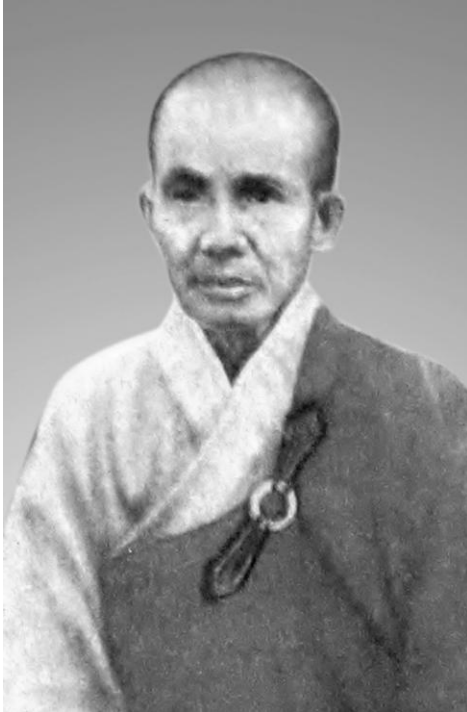
如得解祥禪芳 (1879-1949): Chùa Phước Sơn

Hòa thượng pháp danh Như Đắc, tự Giải Tường, hiệu Thiên Phương, nối pháp đời 41 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh. Ngài họ Dương, sinh năm Kỷ Mão (1879), tại làng Phong Thăng, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên.

Năm Ất Dậu (1885) khi lên 7 tuổi, Ngài theo thân mẫu đến chùa lễ Phật và quy y Tam bảo với tổ Pháp Tạng và được đặt pháp danh Như Đắc. Nhân duyên hội đủ, Ngài phát tâm xuất gia với tổ Chơn Chánh-Pháp Tạng tại chùa Phước Sơn, Đồng Tròn.

Năm Mậu Tuất (1898), tổ Pháp Tạng cho Ngài thọ Cụ túc giới.

Từ đây Ngài luôn phát tâm đồng mãnh, bồi lực chuyên tu, sâu tầm diệu nghĩa kinh điển. Năm Đinh Mùi (1907), Ngài kế thế làm trú trì Tổ đình Phước Sơn tại thôn Đồng Tròn, làng Phú Phong, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.



Hòa thượng Thiên Phương

Giới hạnh kiêm ưu, kiến văn quảng bác nên Ngài được Tăng chúng và Phật tử bấy giờ tôn xưng là Cụ Nhân Tôn sư.

Trong giai đoạn phôi thai của phong trào chấn hưng Phật giáo, Ngài cùng với chư tôn thiên đức mở các trường gia giáo để đào tạo Tăng tài kế thừa Phật pháp. Đồng thời Ngài đã vận hết tâm lực của mình đóng góp vào việc trùng tu Tổ đình Từ Quang và Bảo Sơn.

Năm Đinh Sửu (1937), do mến cảm uy đức của Ngài, Hội Phật học Thừa Thiên – Huế cung thỉnh Ngài làm Chứng minh đạo sư.

Ngài đã có công đào luyện được những bậc Tăng tài khả kính, đóng góp nhiều công lao cho công cuộc hoằng hóa độ sinh, như Hòa thượng Phước Hộ, Phước Bình, Phước Trí, Phước Cơ, Phước Ninh...

Ngài thị tịch vào ngày 10 tháng 8 năm Kỷ Sửu (1949), hưởng thọ 70 tuổi, Tăng lạp 55 hạ.

8. Hòa thượng Thị Chí-Hành Thiện-Phước Hộ⁽⁶⁶⁾

是志行善福祐 (1904–1985): Chùa Từ Quang

Hòa thượng Thích Phước Hộ, thế danh Huỳnh Văn Nghĩa, sinh ngày 24 tháng 7 năm Giáp Thìn (1904) tại làng Triều Sơn, xã Xuân

⁽⁶⁶⁾ Thông thường gọi Ngài là Phúc Hộ, nhưng căn cứ vào chữ đạo hiệu của tổ Thiên Phương cho Ngài thì gọi Phước là đúng hơn.

Thọ, huyện Đông Xuân, tỉnh Phú Yên. Thân phụ là cụ ông Huỳnh Trung và thân mẫu là cụ bà Trần Thị Nho.



Hòa thượng Phước Hộ

Năm Mậu Tý (1912), Ngài được song thân cho lên chùa Từ Giác trong địa phương, học chữ Nho với Đại sư Thiện Hạnh. Năm Đinh Tỵ (1917), Ngài được phép xuất gia tại chùa Sắc tứ Phước Sơn với Hòa thượng Như Đắc-Thiên Phương, được Bổn sư ban cho pháp danh Thị Chí, tự Hành Thiện.

Năm Nhâm Tuất (1922), chùa Linh Sơn (Hòn Chông) thuộc thôn Ngân Sơn, xã An Thạch, huyện Tuy An trong tỉnh mở Đại giới đàn, Ngài được Bổn sư cho đến đó thọ Cụ túc giới. Đại giới đàn này do Hòa thượng Hoằng Hóa

làm Đàn đầu. Sau khi đắc giới, Ngài được Bổn sư phú pháp hiệu Phước Hộ, nối pháp đời 42 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 9 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Nhâm Thân (1932), Ngài được Bổn sư cho ra Huế tham học với Hòa thượng Giác Viên ở chùa Hồng Khê. Sau đó, Ngài tiếp tục học với Quốc sư Phước Huệ tại chùa Thập Tháp, Bình Định.

Năm Giáp Tuất (1934), chư sơn tỉnh Khánh Hòa thỉnh Ngài vào giữ chức Giáo thọ giới đàn tại chùa Thiên Bảo, huyện Ninh Hòa. Đến năm Đinh Sửu (1937), Ngài nhận lời mời của Hòa thượng Huệ Đạo ở Phan Rang, vào giảng dạy Phật pháp cho Tăng sinh tại Phật học đường gia giáo chùa Tây Thiên thuộc tỉnh Ninh Thuận.

Năm Mậu Dần (1938), Ngài trở về Phú Yên, hợp tác với Chư sơn,

mở Phật học đường tại chùa Bảo Lâm, thôn Liên Trì, nay thuộc xã Bình Kiến, thị xã Tuy Hòa, Ngài kiêm luôn chức Giáo thọ.

Năm Tân Tỵ (1941), Ngài nhận lời mời của Tổng trị sự Hội Việt Nam Phật học Huế, ra làm giáo học lớp Sơ đẳng Phật học đường chùa Báo Quốc do Hòa thượng Thích Trí Thủ làm Giám đốc. Năm Nhâm Ngọ (1942), Ngài trở về Phú Yên, giúp việc cho Hội Phật học tỉnh nhà, thường xuyên giảng dạy giáo lý cho Tăng tín đồ Phật tử.

Năm Ất Dậu (1945), Ngài chính thức trú trì chùa Từ Quang, Ban trị sự Hội Phật học tỉnh Phú Yên cung thỉnh Ngài giữ chức Chánh Hội trưởng Hội Phật học tỉnh. Năm Đinh Hợi (1947), Ngài trùng tu kang trang lại chùa Từ Quang.

Năm Nhâm Thìn (1952) chư sơn tỉnh Bình Định mở Đại giới đàn tại chùa Thiên Bình, cung thỉnh Ngài làm Yết-ma A-xà-lê.

Trong pháp nạn năm 1963, Ngài là cây đại thụ chống đỡ ngôi nhà Phật giáo trước phong ba bão táp và che chở cho hàng Tăng ni, Phật tử toàn tỉnh giữ vững niềm tin.

Năm Giáp Thìn (1964), GHPGVNTN thành lập, Tăng tín đồ cung thỉnh Ngài giữ chức vụ Chánh đại diện GHPGVNTN tỉnh Phú Yên liên tiếp trong ba nhiệm kỳ từ năm 1964 đến năm 1970. Trong thời gian này, Ngài trùng tu lại ngôi Tổ đình Bảo Tịnh, nơi đặt trụ sở của Tỉnh giáo hội.

Năm Mậu Thân (1968), Đại giới đàn Phước Huệ được tổ chức tại Phật học viện Nha Trang, Ngài được Hòa thượng Tăng thống Thích Tịnh Khiết mời thay Hòa thượng làm Đoàn đầu. Đến tháng 9, GHPGVNTN tỉnh Bình Định mời Ngài làm Đoàn đầu Hòa thượng tại giới đàn Vĩnh Gia tổ chức tại chùa Long Khánh, Quy Nhơn.

Năm Tân Hợi (1971), Ngài được cung thỉnh vào Hội đồng Trưởng lão Viện tăng thống GHPGVNTN kiêm luôn chức Giám luật viện này.

Năm Quý Sửu (1973) Hòa thượng đàn chủ Thích Trí Thủ lại cung thỉnh Ngài làm Đoàn đầu Hòa thượng Đại giới đàn Phước Huệ tại Phật học viện Nha Trang.

Năm Tân Dậu (1981), GHPGVN được thành lập, Ngài được cung thỉnh làm thành viên Hội đồng Chứng minh T.WGHPGVN.

Năm Nhâm Tuất (1982), Đại hội đại biểu Phật giáo tỉnh Phú

Khánh (lúc đó hai tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa còn hợp nhất) cũng cung thỉnh Ngài làm Chứng minh sư cho Tỉnh hội.

Ngày 11 tháng giêng năm Ất Sửu (31-1-1985), Hòa thượng thị tịch tại chùa Bảo Tịnh, hưởng thọ 82 tuổi, 63 hạ.

9. Hòa thượng Thị Niệm–Hành Đạo–Phước Ninh

是念行道福寧 (1915–1994): Chùa Cảnh Phước



Hòa thượng Phước Ninh

Hòa thượng Thích Phước Ninh, pháp danh Thị Niệm, tự Hành Đạo, hiệu Phước Ninh, nối pháp đời 42 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 9 pháp phái Chúc Thánh. Ngài thế danh là Hồ Văn Kỳ, sinh năm Ất Mão (1915), tại thôn Triều Sơn, xã Xuân Thọ, huyện Sông Cầu, tỉnh Phú Yên. Thân phụ là cụ ông Hồ Văn Tữu và thân mẫu là cụ bà Lê Thị Bật. Năm Bính Dần (1926), Ngài xuất gia tu học với tổ Như Đắc–Thiên Phương tại Tổ đình Phước Sơn.

Năm Tân Mùi (1931), Bổn sư cho Ngài vào học tại Phật học đường gia giáo Tây Thiên tỉnh Ninh Thuận do Hòa thượng Trí Thắng và Hòa thượng Phước Hộ trực tiếp giảng dạy.

Năm Ất Hợi (1935), Ngài trở về Phú Yên tiếp tục tham học giáo pháp tại chùa Bảo Sơn, huyện Tuy An.

Năm Canh Thìn (1940), Ngài được tổ Thiên Phương cho thọ Sa–di giới tại giới đàn chùa Thái Nguyên, huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định. Đến năm Đinh Hợi (1947), Ngài thọ Cụ túc giới tại giới đàn chùa Bảo Sơn, huyện Tuy An do Hòa thượng Vạn Ân làm Đàn đầu truyền giới.

Từ năm 1945 đến năm 1954, Ngài tích cực tham gia Hội Phật

giáo Cứu quốc tỉnh Phú Yên và được cử giữ chức vụ Chủ tịch Phật giáo Cứu quốc huyện Đồng Xuân.

Từ năm Bính Thân (1956) đến năm Quý Mão (1963), Ngài được chư tôn đức đề cử giữ chức Hội trưởng Phật giáo huyện Tuy An.

Năm Đinh Dậu (1957), Ngài được đề cử trú trì Tổ đình Bảo Sơn, thôn Phong Thăng, xã An Định, huyện Tuy An. Trước đó, Ngài cũng được Giáo hội Tăng Già tỉnh Phú Yên tiến cử trú trì chùa Linh Sơn, xã Xuân Thọ, huyện Sông Cầu. Năm Tân Sửu (1961), Ngài vận động thiện tín khắp nơi ủng hộ trùng tu Tổ đình Bảo Sơn thành ngôi bảo tự uy nghiêm tráng lệ cho đến ngày nay.

Năm Mậu Thân (1968), chiến tranh khốc liệt nên Ngài tạm rời quê nhà lánh nạn vào Sài-gòn. Nơi đây nhờ nhân duyên kết tụ, Ngài khai sơn chùa Từ Phong tại xã An Khánh, quận 9, Sài-gòn (nay là quận 2, Tp. HCM). Không bao lâu, Ngài trở về lại Tổ đình Bảo Sơn, phó chức cho đệ tử là Ni sư Tịnh Giám trú trì chùa Từ Phong.

Năm Nhâm Tý (1972), Ngài đã góp phần thực hiện nhiều nhiệm vụ hoằng hóa của Giáo hội Phật giáo tại tỉnh nhà, song song với công việc hướng dẫn Tăng chúng và Phật tử tu học.

Năm Nhâm Tuất (1982), sau khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, Ngài được cử trú trì chùa Bảo Tịnh thuộc phường 3, thị xã Tuy Hòa; đây còn là văn phòng của Tỉnh hội Phật giáo Phú Yên. Ngài còn được Tỉnh giáo hội cử giữ chức Chánh đại diện Phật giáo huyện Tuy An, trú trì tại chùa Cảnh Phước.

Ngày 20 tháng 4 năm Giáp Tuất (30/5/1994), Ngài thị tịch tại chùa Cảnh Phước, trụ thế 79 tuổi, 47 hạ lập.

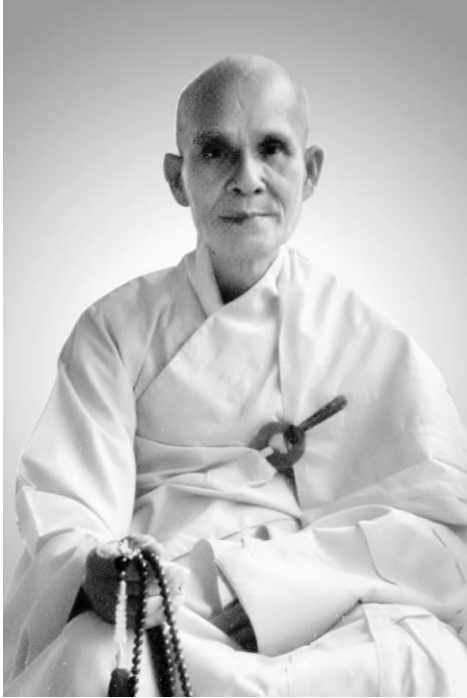
10. Hòa thượng Thị Tín–Hành Giải–Phước Trí

是信行解福智 (1920–2002): Chùa Triều Tôn

Hòa thượng thế danh Huỳnh Hữu Ân, sinh ngày 1 tháng 5 năm Canh Thân (1920) tại làng Phương Lưu, xã Xuân Thọ, huyện Đồng Xuân, Phú Yên. Thân phụ là cụ ông Huỳnh Chánh và thân mẫu là cụ bà Phạm Thị Lơ.

Năm Ất Hợi (1935), Ngài xuất gia với tổ Thiên Phương tại chùa Phước Sơn với pháp danh Thị Tín, tự Hành Giải. Từ năm

1936 đến 1943, Ngài theo học tại Phật học đường Tây Thiên, Báo Quốc, Huế.



Hòa thượng Phước Trí

Năm Đinh Hợi (1947), Ngài thọ Cụ túc giới tại giới đàn chùa Bảo Sơn do Hòa thượng Vạn Ân làm Đàn đầu, được Bổn sư phú pháp hiệu Phước Trí, nối pháp đời 42 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 9 pháp phái Chúc Thánh. Năm Canh Dần (1950), Ngài kế thừa Bổn sư trú trì Tổ đình Phước Sơn. Đến năm Nhâm Dần (1962), Hòa thượng Liên Tâm viên tịch, Ngài lại tiếp tục đảm đương kiêm trú trì Tổ đình Triều Tôn. Đến năm Ất Sửu (1985), Hòa thượng Phước Hộ viên tịch, Ngài lại tiếp tục đảm nhiệm trú trì Tổ đình Từ

Quang. Như vậy, cuộc đời Ngài gắn liền với ba ngôi Tổ đình chính của môn phái Chúc Thánh tại tỉnh Phú Yên.

Năm Giáp Thìn (1964), Ngài đảm nhận chức Đặc ủy Tăng sự GHPGVNTN tỉnh Phú Yên. Từ những năm 1965 đến 1967 Ngài vào nam hoằng pháp và ngụ tại chùa Thiền Tịnh, quận 2. Từ năm 1967 đến 1969, Ngài là Giáo thọ sư Phật học viện Bảo Tịnh tỉnh Phú Yên.

Năm Mậu Dần (1998), Ngài là Chứng minh đạo sư của giới đàn Liễu Quán I tổ chức tại chùa Bảo Tịnh, tỉnh Phú Yên. Nhiệm Kỳ 2002–2007, Ngài được cung thỉnh làm Chứng minh đạo sư cho Ban trị sự Phật giáo tỉnh Phú Yên.

Ngài có công trùng tu Tổ đình Phước Sơn vào các năm 1961 và 1993. Đồng thời, Ngài trùng tu chánh điện chùa Triều Tôn và vườn tháp Tổ vào các năm 1981 và 1983.

Hòa thượng viên tịch ngày 23 tháng 9 năm Nhâm Ngọ

(28/10/2002), hưởng thọ 83 tuổi, 55 hạ. Bảo tháp Ngài được kiến lập tại Tổ đình Triều Tôn.

V. ĐẶC ĐIỂM CỦA SỰ TRUYỀN THỪA

Trong sự hình thành và phát triển của thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Phú Yên, tổ Pháp Chuyên–Diệu Nghiêm là người có công đức rất lớn. Hầu hết các đệ tử của Ngài đều ra lập chùa, tạo nên một hệ thống các chùa trực thuộc tông môn Từ Quang và có những mối liên hệ sinh hoạt rất chặt chẽ. Những ngôi Tổ đình Từ Quang, Phước Sơn, Triều Tôn, Khánh Sơn, Bảo Sơn, Thiên Hưng v.v... một thời sản sinh các vị Cao tăng, đóng góp rất lớn trong sự phát triển của Phật giáo Phú Yên nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung.

Lúc sinh thời, tổ Pháp Chuyên–Diệu Nghiêm có xuất một bài kệ truyền pháp như sau:

法全彰本性	Pháp Toàn Chương Bản Tánh
佛現印心光	Phật Hiện Ấn Tâm Quang
兩化含靈種	Vũ Hóa Hàm Linh Chủng
同生上清香	Đồng Sinh Thượng Thanh Hương
根珠盈世界	Căn Châu Doanh Thế Giới
花果滿十方	Hoa Quả Mãn Thập Phương
栴檀林秀麗	Chiên Đàn Lâm Tú Lệ
師子住寶場	Sư Tử Trụ Bảo Tràng
人天常安樂	Nhân Thiên Thường An Lạc
淨妙照輝涼	Tịnh Diệu Chiếu Huy Lương
九機皆了悟	Cửu Cơ Giai Liễu Ngộ
壹達最吉祥	Nhất Đạt Tối Kiết Tường
回向中至善	Hồi Hướng Trung Chí Thiện
福慧永壽昌	Phước Huệ Vĩnh Thọ Xương
皆詣菩提座	Giai Nghệ Bồ Đề Tọa
高稱大法王	Cao Xưng Đại Pháp Vương

Sở dĩ Ngài xuất bài kệ này là để truyền thừa cho hàng đệ tử tại chùa Từ Quang. Tuy nhiên về sau, hàng đệ tử của Ngài lại tiếp tục truyền theo bài kệ của Tổ sư Minh Hải–Pháp Bảo chứ không truyền theo bài kệ này.

Trải qua trên 200 năm hình thành phát triển, môn phái Lâm Tế Chúc Thánh tại tỉnh Phú Yên vẫn truyền theo pháp kệ của Tổ sư Minh Hải–Pháp Bảo chứ không có sự thay đổi nào khác. Trong những thập niên 50–60 của thế kỷ XX, do ảnh hưởng của chiến tranh nên phần lớn những ngôi chùa bị thiêu hủy hoàn toàn. Mọi giấy tờ Độ điệp của chư Tổ theo sự biến thiên ấy mà hủy diệt khiến cho việc nghiên cứu của các thế hệ sau gặp rất nhiều khó khăn về sử liệu. Ngày nay, những ngôi chùa Tổ được trùng tu nhưng không còn giữ nguyên được dáng dấp cổ xưa. Phần lớn các tháp mộ văn bia bị nắng mưa bào mòn nên không xác định được danh tánh, niên đại của chư Tổ truyền thừa.

Hiện tại, ở Phú Yên đã truyền xuống đến chữ Đồng, chữ Chúc, nhưng chư Tăng rất ít nên sự sinh hoạt của tông môn cũng trầm lắng, không còn được vượng khí như thời các ngài Phước Hộ, Phước Trí lúc sinh thời.

TIẾT 6

THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI TỈNH KHÁNH HÒA

I. KHÁI QUÁT VỀ SỰ TRUYỀN THỪA

Vào năm 1653, chúa Hiền–Nguyễn Phúc Tần đánh chiếm vùng đất Chiêm Thành từ đèo Cả vào đến sông Phan Lang, lập ra dinh Thái Khang (nay là tỉnh Khánh Hòa) gồm hai phủ: Thái Khang (nay là Ninh Hòa) và Diên Ninh (nay là Diên Khánh). Như vậy, đến giữa thế kỷ XVII, biên giới Đại Việt đã vượt qua khỏi đèo Cả vào đến tận khu vực Khánh Hòa ngày nay. Sau khi bình định dân Chiêm Thành, các chúa đã đặt quan cai trị và dòng Việt tộc theo bước chân Nam tiến đến cư ngụ tại vùng đất này. Trong đoàn lưu dân ấy, có các nhà sư đi theo hoàng pháp và hướng đạo tinh thần cho cộng đồng người Việt mới định cư.

Theo một số sử liệu còn lại, phần lớn các chùa tại tỉnh Khánh Hòa có sớm nhất vào giữa thế kỷ XVII như chùa Thiên Bửu Thượng và Thiên Bửu Hạ tại huyện Ninh Hòa do tổ Tế Hiển–Bửu Dương khai sơn; chùa Hội Phước tại thành phố Nha Trang do tổ Phật Ấn–Quảng Hiển và Tịch Viễn–Hong Quy khai sơn; chùa Linh Sơn tại huyện Vạn Ninh do tổ Đại Bửu–Kim Cang khai sơn; chùa Thiên Tứ huyện Ninh Hòa do tổ Pháp Thân–Đạo Minh khai sơn; chùa Kim Sơn tại Diên Khánh do tổ Thiệt Địa–Pháp Ấn khai sơn v.v... Tại vùng đất mới này đều có chư Tăng truyền thừa của cả 3 dòng phái Nguyên Thiều, Chúc Thánh, Liễu Quán.

Vị Tổ sư đầu tiên của dòng Chúc Thánh đến vùng đất Khánh Hòa là tổ Pháp Thân–Đạo Minh (1684–1803) khai sơn chùa Thiên Tứ tại huyện Ninh Hòa. Đến thời vua Minh Mạng, thiền sư Chương Huấn–Tông Giáo đảm nhận trú trì chùa An Dưỡng tại Nha Trang. Tuy nhiên sự truyền thừa của cả hai vị Tổ sư này đều bị gián đoạn. Mãi đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, từ Phú Yên thiền sư Chơn Hương–Thiên Quang vào trú trì chùa Linh Sơn, huyện Vạn Ninh và thiền sư Như Huệ–Thiên Tâm vào trú

trì chùa Hội Phước (*tục gọi là chùa Cát*) tại Nha Trang. Từ đó, cả hai ngôi chùa này trở thành Tổ đình chính và đóng góp rất lớn cho sự phát triển tông môn Chúc Thánh tại tỉnh Khánh Hòa.

Đến những năm đầu và giữa thế kỷ XX, một số chư Tăng dòng Chúc Thánh khai sơn các chùa như: Hòa thượng Như Đạt–Hoàng Thâm, khai sơn chùa Long Sơn; Hòa thượng Thị Thủy–Quảng Đức, khai sơn chùa Pháp Hải; Hòa thượng Ấn Ngân–Tín Thành, trú trì Tổ đình Hội Phước và khai sơn chùa Phước Điền; Hòa thượng Như Ngọc–Huyền Châu, khai sơn chùa Liên Trì v.v... Từ đó, khắp tỉnh Khánh Hòa đều có sự hiện diện của Tăng nhân Chúc Thánh trong việc hoằng truyền chánh pháp.

II. NHỮNG NGÔI TỔ ĐÌNH

Hiện nay, ở tỉnh Khánh Hòa nhiều chùa truyền thừa theo pháp kệ của tổ Minh Hải–Pháp Bảo. Tại đây, có hai ngôi Tổ đình chính, có ảnh hưởng rất lớn đối với sự truyền thừa của môn phái Chúc Thánh, đó là Tổ đình Hội Phước và Tổ đình Linh Sơn.

1. Tổ đình Hội Phước



Tam quan Tổ đình Hội Phước – Nha Trang

Tổ đình Hội Phước tọa lạc tại phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Chùa được hai thiền sư Phật Ấn–Quảng Hiển và Tịch Viễn–Hồng Quy người Trung Hoa khai sơn vào những năm đầu thế kỷ XVII. Ban đầu, hai Ngài dựng một thảo am nhỏ nằm trên đồi Hoa Sơn (*núi Một*) lấy hiệu là Phước Am. Sau khi hai vị Tổ khai sơn viên tịch, chùa được thiền sư Tế Điền–Như Bản đời 36, thế hệ thứ 2 pháp phái Liễu Quán kế thừa. Đến đời ngài Đại Thông–Chánh Niệm trú trì cho đời Phước Am xuống

địa điểm như hiện nay và cải tên lại là Hội Phước tự.

Kể từ khi thành lập đến nay, Tổ đình Hội Phước đã trải qua các đời trú trì như sau:

STT	Pháp danh Pháp tự Pháp hiệu	Năm sinh – tịch	Năm trú trì
01.	Phật Ấn–Quảng Hiển	1602–1716	1680–1716
02.	Tịch Viễn–Hong Quy	1648–1690	1716–1690
03.	Tế Điền–Như Bồn	1687–1741	...? –1741
04.	Đại Thông–Chánh Niệm	1710–1810	1747–1810
05.	Đạo An–Phổ Nhuận	1781–1841	1810–1841
06.	Tánh Minh–Trí Quang	1805–1853	1841–1853
07.	Như Huệ–Giải Thúc–Thiền Tâm	1853–1905	1895–1905
08.	Thanh Minh–Huệ Châu	1858–1914	1905–1914
09.	Chơn Hương–Thiên Quang	1862–1939	1915–1917
10.	Thanh Chánh–Phước Tường	1867–1932	1917–1920
11.	Thị Thọ–Hành Giáo–Nhơn Hiền	1859–1929	1920–1929
12.	Ấn Ngân–Tổ Diệm–Tín Thành	1885–1959	1929–1945
13.	Đồng Kính–Thành Tín–Tín Quả	1891–1979	1949–1978
14.	Chúc Thọ–Quảng Thiện–Ấn Pháp	1941	1978 đến nay



Tổ đình Hội Phước – Nha Trang

Tổ đình Hội Phước tuy do chư Tổ khai sơn nhưng có những khoảng thời gian bị gián đoạn nên dân làng Phương Sài chăm lo hương khói. Việc kế thừa trú trì đôi lúc do dân làng cung thỉnh nên không mang đậm nét tính cách truyền thừa theo tông môn. Vì thế, nơi đây có sự đan xen giữa chư Tổ dòng Liễu Quán và Chúc Thánh. Đến năm 1895, Hòa thượng Như Huệ–Thiên Tâm trú trì thì nơi đây mới có sự truyền thừa của dòng Chúc Thánh.

Trải qua 12 đời trú trì, các Tổ đều dốc hết tâm lực trùng tu ngôi Tam bảo khiến cho chùa Hội Phước ngày một phát triển. Tổ Đại Thông–Chánh Niệm có công thiên di và cải tên chùa lại Hội Phước vào năm 1797; tổ Đạo An–Phổ Nhuận trùng tu chánh điện và chú Đại hồng chung năm 1822; tổ Thiên Tâm làm bảng hiệu chùa vào năm 1895 và tái tạo Đại hồng chung năm 1905; tổ Thiên Quang xây dựng cổng tam quan năm 1916. Đặc biệt đến đời ngài Tín Thành thì chùa được triều đình ban biển ngạch Sắc tứ vào năm 1940.

Trú trì hiện nay là Hòa thượng Thích Quảng Thiện pháp danh Chúc Thọ, nối pháp đời 44 Lâm Tế, thế hệ thứ 11 pháp phái Chúc Thánh. Hòa thượng đã trùng tu toàn bộ Tổ đình Hội Phước trang nghiêm thanh tịnh. Hiện chùa còn lưu giữ các bảng Chánh pháp Nhân tạng của các đời trú trì.

2. Tổ đình Linh Sơn



Tổ đình Linh Sơn – Vạn Ninh

Tổ đình Linh Sơn tọa lạc tại thôn Hiền Lương, xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa. Chùa được Tổ sư Đại Bửu–Kim Cang thuộc đời 37 Lâm Tế Liễu Quán khai sơn vào năm 1761, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 22. Ban đầu, chùa được Tổ đặt tên Sa Long tự, đến năm Tự Đức thứ 21 (1867) chùa bị hỏa hoạn. Sau đó có thêm những lần trùng tu lại, và được đổi tên thành Linh Sơn cho đến bây giờ.

Kể từ Tổ khai sơn đến nay, chùa đã trải qua 248 năm với các đời trú trì như sau:

STT	Pháp danh pháp tự pháp hiệu	Năm sinh – tịch	Năm trú trì
01.	Đại Bửu–Kim Cang	...?–...?	...?–...?
02.	Ngộ Thuận–Phước Minh	...?–...?	...?–...?
03.	Chơn Hương–Thiên Quang	1862–1939	1917–1939
04.	Chơn Công–Đạo Mậu–Viên Giác	1898–1952	1939–1940
05.	Thị Thủy–Hành Pháp–Quảng Đức	1897–1963	1940–1948
06.	Tâm Thanh–Tịch Tràng	1909–1976	1948–1976
07.	Thích Thiện Dương		1976 đến nay

Chùa Linh Sơn bắt đầu truyền thừa theo dòng Lâm Tế Chúc Thánh kể từ khi Hòa thượng Chơn Hương–Thiên Quang trú trì vào những năm cuối thế kỷ XIX. Từ đây, Hòa thượng đào tạo rất nhiều đệ tử ra khai sơn các chùa trong huyện Vạn Ninh.

Bồ–tát Thích Quảng Đức là pháp tôn của ngài Chơn Hương–Thiên Quang cũng có một thời gian dài trú trì tại đây. Với uy tín và đức độ của mình, Hòa thượng Quảng Đức đã xin triều đình ban Sắc tứ cho chùa Linh Sơn vào năm 1942. Đến năm 1948, Hòa thượng Quảng Đức vào nam mời Hòa thượng Tâm Thanh–Tịch Tràng về trú trì. Từ đó, chùa Linh Sơn truyền thừa theo pháp kệ của tổ Liễu Quán. Tuy nhiên chùa vẫn mang đậm dấu ấn sự truyền thừa của chư Tổ pháp phái Chúc Thánh.

Trú trì Tổ đình Linh Sơn hiện nay là Thượng tọa Thích Thiện Dương. Thượng tọa đang tiếp tục kiến tạo lại Tổ đình và dự kiến xây dựng lại phương trượng nơi Bồ–tát Quảng Đức ở khi xưa để làm

nơi bảo tồn những di tích của Ngài. Chùa còn lưu giữ quả chuông do Tổ khai sơn chú tạo và bằng Chánh pháp Nhân tạng của tổ Ấn Chánh–Huệ Minh phú pháp cho ngài Chơn Hương–Thiên Quang.



Tổ đình Linh Sơn – Vạn Ninh

III. CÁC VỊ DANH TĂNG TIÊU BIỂU

1. Hòa thượng Pháp Thân–Đạo Minh

法身道明 (1684–1802): Chùa Thiên Tứ

Hòa thượng pháp danh Pháp Thân, hiệu Đạo Minh, nối pháp đời thứ 36 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 3 pháp phái Chúc Thánh. Tương truyền Ngài là người Quảng Nam theo đoàn người di dân vào ngụ tại huyện Ninh Hòa và khai sơn chùa Thiên Tứ vào năm 1744, thời Võ Vương–Nguyễn Phúc Khoát. Đến nay, ta vẫn chưa biết rõ được lai lịch và thân thế



Bửu tháp Thiền sư Pháp Thân

của Ngài, tuy nhiên qua một số di chỉ còn lại, ta có thể khẳng định Ngài là đệ tử của tổ Thiệt Dinh-Ân Triêm tại chùa Phước Lâm, Hội An, Quảng Nam. Tổ sư Pháp Thân-Đạo Minh lập hạnh ẩn tu nên không thu nhận đồ chúng. Vì thế hơn một thế kỷ trụ thế và 60 năm hành đạo tại Ninh Hòa, chùa Thiên Tứ vẫn là một thảo am nhỏ mà thôi. Đến năm 1802, Hòa thượng Đạo Minh viên tịch trong tư thế kết-già, hưởng thọ 103 tuổi.

Sự tịch của Ngài trong tư thế kết-già phụ tọa phần nào đã nói lên được sở ngộ sở chứng của Ngài. Hiện tại bảo tháp lưu giữ nhục thân của Ngài vẫn còn nằm trên ngọn đồi phía sau chùa Thiên Tứ. Trong thời gian trú trì chùa Thiên Tứ, Bồ-tát Quảng Đức đã phát hiện ra nhục thân của tổ Pháp Thân-Đạo Minh và kiến tạo chùa Thiên Lộc gần một bên tháp của Tổ. Hiện tại chùa Thiên Lộc đã bị chiến tranh hư hoại, chỉ còn lại phế tích mà thôi.

2. Hòa thượng Chương Huấn-Tông Giáo

彰訓宗教 (...?-...?): Chùa An Dưỡng

Hòa thượng pháp hựu Chương Huấn, tự Tông Giáo nối pháp đời 38 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 5 pháp phái Chúc Thánh. Cho đến nay chúng ta vẫn chưa rõ hành trạng, năm sinh, năm tịch, quê hương và Bổn sư của Ngài. Vào khoảng thời vua Minh Mạng, Ngài trú trì chùa An Dưỡng tại xã Thái An, tổng Xương Hà, huyện Vĩnh Xương, phủ Diên Khánh (*nay thuộc thành phố Nha Trang*).

Trong thời gian trú trì chùa An Dưỡng, Ngài đã đứng khắc bản bộ kinh *Đại Khoa Du Già*, một kỳ tích nổi tiếng của Phật giáo tỉnh Khánh Hòa.

Vào năm Minh Mạng thứ 13, ngày mồng 3 tháng 5 năm Nhâm Thìn (1856), bản kinh hoàn thành với sự chứng minh và tham dự của chư tôn đức:

- An Dưỡng tự hựu Chương Huấn, tự Tông Giáo trú trì thủ hộ kinh.
- Thiên Lộc tự, hựu thượng Đạo hạ Nguyên, Viên Dung Hòa thượng chứng minh.
- Long Quang tự, hựu thượng Liễu hạ Đạt, tự Bảo Hưng đại sư truyền thọ.

Kệ vãn:

*Mỗi nhật thân hôn nghệ chú hương
 Tạ thiên tạ địa tạ quân vương
 Thường kỳ xứ xứ diên hòa thực
 Đản nguyện gia gia thọ mệnh trường
 Thánh chúa hiền thân an xã tắc
 Phụ từ tử thuận ổn gia nương
 Tứ phương bình định can gia tức
 Tam chúc toàn xưng tụng vô cương.*

Bản kinh *Đại Khoa Du Già* được in trên giấy trắng loại tốt, chữ in sắc nét, rõ và đẹp với khổ giấy 17x27. Kinh có cả thảy 93 tờ kép, 186 tờ đơn, (*phần đầu kinh bị mất một số tờ*), mỗi tờ có 8 hàng, mỗi hàng có 18 chữ và không phải toàn bộ quyển kinh đều in một cỡ chữ, có tờ in vài chữ thuộc về Mật chú, có tờ phần trên in hình tượng Phật, hình chư vị kinh sư ngồi chấn tế và hình ảnh các âm hồn, cô hồn đến nghe kinh và lãnh thọ của thí. Phần dưới là những bài thần chú và hướng dẫn cách kiết ấn, có tờ in chữ nhỏ lại, đó là phần chú giải những điều quan yếu trong chánh kinh.

Như vậy việc khắc bản in cuốn *Đại Khoa Du Già* của ngài Chương Huấn–Tông Giáo có sự tham gia chứng minh của các vị Danh tăng đương đại. Thêm vào đó kinh phi khắc mộc bản in thành sách rất tốn kém và thời gian thực hiện ít nhất là một năm. Điều này khẳng định: Hòa thượng Chương Huấn–Tông Giáo là một Danh tăng đương thời tại tỉnh Khánh Hòa.

3. Hòa thượng Chơn Hương–Thiên Quang

眞香天光 (1862–1939): Chùa Linh Sơn

Hòa thượng thế danh Phạm Huyền Túc, sinh năm Nhâm Tuất (1862), niên hiệu Tự Đức thứ 15, tại huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên.

Vốn có nhân duyên với cửa Phật nên từ thuở ấu thơ Ngài đã phát tâm xuất gia, thọ giáo với tổ Ấn Chánh–Tổ Tông–Huệ Minh tại chùa Bảo Sơn, Phú Yên. Ngài được Bổn sư ban cho pháp danh Chơn Hương, hiệu Thiên Quang, nối pháp đời 40 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh. Từ Phú Yên, Ngài vân du

hoàng hóa và làm trú trì chùa Linh Sơn, Vạn Ninh. Năm Đinh Mùi (1907), Ngài khai sơn chùa Báo Ân tại xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh. Năm Ất Mão (1915), Ngài về trú trì chùa Hội Phước tại thành phố Nha Trang.



Hòa thượng Thiên Quang

chúng cung thỉnh Ngài làm Đàn đầu Hòa thượng.

Ngày 26 tháng chạp năm Mậu Dần, niên hiệu Bảo Đại thứ 14 (16/01/1939), Hòa thượng xả báo an tường, hưởng thọ 77 tuổi. Đồ chúng lập tháp phụng thờ trong khuôn viên Tổ đình Linh Sơn.

4. Hòa thượng Như Huệ-Giải Thức-Thiền Tâm

如慧解識禪心 (1853 – 1905): Chùa Hội Phước

Hòa thượng Như Huệ sinh ngày 14 tháng 3 năm Quý Sửu (1853), niên hiệu Tự Đức thứ 6 tại tỉnh Phú Yên. Ngài vốn có chí nguyện xuất gia cầu giải thoát nên đã đến chùa Phước Sơn, Đồng Tròn xin làm đệ tử của tổ Chơn Chánh-Pháp Tạng – một bậc Cao tăng của tỉnh Phú Yên lúc bấy giờ.

Sau một thời gian tu học, Ngài được Bổn sư ban cho pháp danh Như Huệ, tự Giải Thức, nối pháp đời 41 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Bính Thìn (1916), Ngài trùng tu lại cổng Tam quan và ghi câu đối trong đó có chữ “Hội Phước Thiền Môn”:

***Hội Tấn Nhân Duyên Phước
Thiền Khai Tế Độ Môn***

Năm Đinh Tỵ (1917), Ngài giao chùa Hội Phước cho ngài Thanh Chánh-Phước Tường trú trì và Ngài trở về lại chùa Linh Sơn mở trường đào tạo Tăng chúng. Như vậy, thời gian Ngài trú trì Hội Phước được 2 năm. Năm Đinh Sửu (1937), Ngài khai Đại giới đàn tại chùa Linh Sơn và đại

Sau đó, Ngài xin Bốn sư được vân du chiêm bái các danh lam và tham học với các vị Cao tăng thạch đức. Nhân duyên hội ngộ thời, Ngài vào Nha Trang gieo duyên hóa độ, được dân làng Phương Sài cung thỉnh Ngài trú trì chùa Hội Phước, Ngài hứa khả và đảm nhận trú trì tại đây. Từ đó, Ngài ra sức xiển dương Phật pháp và tu tạo lại chùa Hội Phước theo khả năng cho phép thời bấy giờ.

Mùa hạ năm Ất Mùi (1895), Ngài khắc lại bảng hiệu chùa “Hội Phước tự”.

Ngày mồng 8 tháng 4 năm Đinh Dậu (1897), tại chùa Bảo Sơn, Tuy An, Phú Yên, Ngài được Hòa thượng Pháp Tạng đã ấn chứng phú pháp, ban cho đạo hiệu Thiên Tâm đại sư với bài kệ truyền pháp như sau:

諸法本來如	Chư pháp bản lai như
如如如是法	Như như như thị pháp
去來生滅盡	Khứ lai sinh diệt tận
了悟即菩提	Liễu ngộ tức Bồ-đề.

Nghĩa là:

Các pháp vốn là chân

Như như là pháp đó

Qua lại sanh diệt hết

Hiểu rõ tức Bồ-đề

Năm Nhâm Dần (1902), niên hiệu Thành Thái thứ 14, ngài Như Huệ đã tái tạo quả Đại hồng chung do ngài Đạo An chú tạo năm 1822. Trong thời gian kế thừa chùa Hội Phước, Ngài tu bổ chùa chiền đã bị hoang phế qua bao tháng năm.

Ngày 23 tháng 2 năm Ất Ty (1905) niên hiệu Thành Thái thứ 17, sau 10 năm trú trì chùa Hội Phước (1895–1905) Ngài thân viên tịch, trụ thế 52 năm. Môn đồ xây tháp Ngài trong khuôn viên chùa. Nay xá-lợi Ngài được tôn trí tại Liên Hoa bảo tháp.

5. Hòa thượng Như Đạt–Giải Nghĩa–Hoảng Thâm

如達解義弘深 (1857–1921): Chùa Long Sơn

Hòa thượng thế danh Nguyễn Văn Giá, sinh ngày 1 tháng 5 năm Đinh Ty (1857) tại Phú Yên. Đến thời Tự Đức (1848–1883), Ngài theo gia đình đến ngụ tại xã Phú Cang, tổng Phước Tường Nội, huyện Quảng Phước, phủ Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa (nay là xã Vạn Phú, huyện Vạn Ninh).



Hòa thượng Hoàng Thâm

Đến tuổi trung niên, Ngài xuất gia đắc pháp với tổ Chơn Hương–Thiên Quang tại Tổ đình Linh Sơn, Vạn Ninh, Khánh Hòa với pháp danh Như Đạt, tự Giải Nghĩa, hiệu Hoàng Thâm, nối pháp đời 41 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh. Tương truyền trước khi xuất gia, Ngài đã tập luyện các môn huyền thuật. Dân vùng Vạn Ninh còn kể chuyện thấy Ngài cưỡi cọp từ trong rừng đi ra.

Năm 1896, Ngài khai sơn chùa Thánh Kinh ở trong làng để tiện việc tu niệm. Năm 1902, dân làng cung

thỉnh Ngài trú trì chùa cổ tích Long Sơn. Từ đó, Ngài sáp nhập chùa Thánh Kinh vào chùa Long Sơn, đem hết tâm lực trùng tu ngôi cổ tích này. Công trình trùng tu kéo dài đến năm 1908 mới hoàn tất với chánh điện, Đông đường, Tây đường bằng ngói đỏ và Ngài có chú nguyện đúc một quả chuông mà hiện nay chùa Long Sơn vẫn còn lưu giữ.

Tuy trung niên xuất gia nhưng sự tinh tấn tu tập của Ngài không ai bì kịp. Chính vì thế mà Ngài được cung thỉnh làm Tôn chứng, Giáo thọ tại các đàn giới trong tỉnh.

Vào ngày 23 tháng 11 năm 1921, Hòa thượng Hoàng Thâm viên tịch, hưởng thọ 65 tuổi. Nhục thân Ngài được môn đồ nhập tháp tại chùa Long Sơn. Trong thời gian 20 năm trú trì Cổ tích

Long Sơn, Hòa thượng đã đào tạo rất nhiều đệ tử, trong đó nổi bật nhất là Hòa thượng Thích Quảng Đức, vị Bồ-tát hiện thế của Phật giáo Việt Nam.

6. Hòa thượng Thị Thọ–Hành Giáo–Nhơn Hiền

是壽行教仁賢 (1859–1929): Chùa Hội Phước

Hòa thượng pháp húy Thị Thọ, tự Hành Giáo, hiệu Nhơn Hiền, nói pháp đời 42 dòng Lâm Tế, thuộc thế hệ thứ 9 pháp phái Chúc Thánh.

Ngài sinh năm Kỷ Mùi (1859), niên hiệu Tự Đức thứ 12 tại tỉnh Khánh Hòa. Lúc nhỏ Ngài quy y xuất gia và thọ giới với tổ Như Huệ–Thiên Tâm ở chùa Hội Phước (*Nha Trang*).

Vào năm 1905, Hòa thượng Bổn sư viên tịch, Ngài đến chùa Kim Long, huyện Ninh Hòa tu học và cầu pháp nhân duyên với Hòa thượng Thanh Chánh–Phước Tường, được Hòa thượng ấn chứng truyền trao Chánh pháp Nhân tạng ngày mồng 8 tháng 4 năm Quý Sửu (1913) với bài kệ truyền pháp như sau:

Tổ Phật thâm ân, bất vong pháp nhũ

Hộ trì Tam bảo Phật truyền diệu tâm

Thế thế sanh sanh như Phật Tổ học

Như thị tôn trọng khâm mạng hành trì

Tạm dịch:

Phật Tổ ân sâu, không quên pháp nhũ

Hộ trì Tam bảo Phật truyền diệu tâm

Đời đời kiếp kiếp học như Phật Tổ

Tôn trọng, vâng giữ hành trì như vậy.

Năm Đinh Tỵ (1917), Hòa thượng Phước Tường về trú trì chùa Hội Phước, Ngài giúp Bổn sư giải quyết nhiều Phật sự ở đây.

Khoảng năm 1920, Hòa thượng Phước Tường về lại Ninh Hòa trú trì chùa Thiên Bửu Thượng, giao chùa Hội Phước cho ngài Nhơn Hiền kế thừa.

Ngài chuyên tu pháp môn Tịnh độ và hướng dẫn tín đồ niệm Phật cầu vãng sanh. Ngài đã báo cho môn đồ biết trước giờ viên

tịch.

Vào giờ Ngọ ngày 12 tháng 9 năm Kỷ Tỵ (14/10/1929), niên hiệu Bảo Đại thứ 4, Ngài an nhiên viên tịch trụ thế 70 năm. Đồ chúng lập tháp Ngài trong vườn chùa Hội Phước. Nay xá-lợi Ngài được tôn trí tại Liên Hoa bảo tháp. Thời gian ngài trú trì chùa Hội Phước là 9 năm (1920–1929).

Hòa thượng Nhơn Hiền là người có tinh thần yêu nước, luôn trân trọng đối với những bậc nghĩa sĩ vì đại nghĩa, vì nhân dân. Vào ngày 13 tháng 3 năm Đinh Mão (1927), nhân kỷ niệm một năm ngày cụ Phan Chu Trinh qua đời, Ngài tổ chức lễ truy điệu nhà yêu nước họ Phan tại chùa Hội Phước với sự tham dự của đông đảo quần chúng.

7. Hòa thượng Tâm Thanh–Tịch Tràng

心清寂場 (1909–1976): Chùa Linh Sơn



Hòa thượng Tịch Tràng

Hòa thượng thế danh Hồ Thăng, pháp danh Tâm Thanh, hiệu Tịch Tràng sinh năm Kỷ Dậu (1909), tại làng Lỗ Giáng, xã Cẩm Lệ, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc thành phố Đà Nẵng). Thân phụ là cụ ông Hồ Tường và thân mẫu là cụ bà Phạm Thị Liên.

Thời thơ ấu, Ngài được song thân chăm lo giáo dục rất chu đáo, năm 20 tuổi thi đỗ bằng Thành chung và được bổ nhiệm dạy học tại trường Pháp–Việt ở Tây Hồ. Ngoài thời giờ dạy học ra, Ngài còn tinh chuyên nghiên cứu giáo lý nhà Phật và am hiểu tường

tận. Khi phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Trung do Quốc sư Phước Huệ khởi xướng, Ngài đến chùa Trúc Lâm, Huế xin quy

y với Hòa thượng Giác Tiên, được Hòa thượng cho pháp danh Tâm Thanh.

Năm Mậu Dần (1938), Ngài lặn lẽ từ già gia đình, quyết chí xuất gia cầu đạo. Năm Kỷ Mão (1939), nghe tin thiền sư Minh Tịnh pháp hựu Chơn Phổ–Nhẫn Tế vừa từ Tây Tạng về, Ngài liền tìm đến chùa Thiên Chơn tại Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương để xin thọ giáo với Thiền sư, được Thiền sư ấn chứng và ban cho pháp hiệu Tịch Tràng.

Năm Mậu Tý (1948), Hòa thượng Quảng Đức mời Ngài về Vạn Ninh, Khánh Hòa để đảm nhận trọng trách trụ trì ngôi Tổ đình Linh Sơn mà Hòa thượng đang gánh vác.

Năm Giáp Ngọ (1954), Ngài khởi công xây dựng ngôi chánh điện đến năm Bính Thân (1956) mới hoàn thành. Năm Quý Mão (1963), sự kỳ thị tôn giáo của chế độ Ngô Đình Diệm khiến cho Tăng ni và tín đồ vô cùng điêu đứng khổ sở. Bản thân Ngài cũng bị tay sai của nhà cầm quyền đương thời đe dọa, ám hại, nhưng nhờ đức độ và công phu tu trì nên Ngài vẫn an nhiên hành đạo. Năm Giáp Thìn (1964), khi GHPGVNTN ra đời, Ngài được cử làm Chánh đại diện GHPGVNTN quận Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa và được lưu nhiệm cho đến ngày viên tịch.

Năm Canh Tuất (1970), Ngài được Hòa thượng Thích Trí Thủ mời thỉnh giảng lớp Chuyên khoa Phật học tại Phật học viện Trung phần Hải Đức, Nha Trang.

Năm Nhâm Tý (1972), Ngài mở giới đàn Sa–di, Bồ–tát tại gia và Thập thiện, dưới sự chứng minh kiêm Hòa thượng Đàn đầu là thượng Trí hạ Thủ.

Năm Quý Sửu (1973), Đại giới đàn Phước Huệ tại chùa Hải Đức, Nha Trang, Ngài được cung thỉnh làm Đệ tam tôn chứng.

Về sau, tuy tuổi già sức yếu nhưng hằng ngày Ngài vẫn hướng dẫn cho Tăng chúng hành trì trong các thời khóa lễ. Ngoài ra, mỗi ngày Ngài còn lễ sám Hồng danh Vạn Phật và luôn luôn khi đi đứng, lúc nằm ngồi Ngài đều niệm Phật, tràng hạt không rời tay.

Sứ mệnh thành, hạnh nguyện mãn, trước khi từ biệt cõi trần để vào cõi Niết–bàn tịch tịnh, Ngài gọi đồ chúng lại dạy lời cuối

cùng được thể hiện bằng thi kệ như sau:

*Hon, thua, phải, trái biết bao là!
Xét nét tu hành giữ lấy ta,
Tâm để rộng không, thường nhân nhục,
Muôn phiền não chướng cũng tiêu ma*

Sau đó, Ngài an nhiên thâm thân thị tịch vào lúc 12 giờ, ngày 24 tháng 5 năm Bính Thìn (1976), hưởng thọ 68 tuổi.

8. Hòa thượng Đồng Kinh–Thành Tín–Tín Quả

同敬成信信果 (1891–1978): Chùa Hội Phước



Hòa thượng Tín Quả

Năm Bính Ngọ (1906), Ngài thọ Sa-di tại giới đàn trường kỳ chùa Long Quang huyện Sông Cầu và đến năm Canh Tuất (1910), Ngài vừa tròn 20 tuổi được Bổn sư cho thọ Cụ túc giới tại giới đàn chùa Hồ Sơn, Tuy Hòa, Phú Yên.

Sau khi thọ giới, vì muốn tiến tu đạo nghiệp nên Ngài xin Bổn sư được đến cầu học với quý Hòa thượng tôn túc ở các chùa: Hồ

Hòa thượng pháp húc Đồng Kinh, tự Thành Tín, hiệu Tín Quả nối pháp đời 43 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 10 pháp phái Chúc Thánh. Ngài thế danh Đình Văn Phải, sinh vào giờ Dần ngày mồng 7 tháng Giêng năm Tân Mão (1891) niên hiệu Thành Thái thứ 3 tại tỉnh Phú Yên. Thân phụ là cụ ông Đình Văn Sơn và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Liên.

Năm Nhâm Dần (1902), khi lên 12 tuổi Ngài xuất gia với Hòa thượng trú trì chùa Long Khánh, thị xã Tuy Hòa, Phú Yên với pháp danh Nguyên Tu, tự Thành Tín.

Sơn, Phú Thứ, Đồng Thạnh, Linh Sơn..., cũng như các vị Danh tăng ở các tỉnh thành lân cận.

Năm Mậu Thìn (1928), nhân chuyến vào Nha Trang tham học, cảm mến đạo phong của tổ Thị Thọ–Nhơn Hiền nên Ngài đến cầu pháp nhân duyên với Tổ tại chùa Hội Phước, được Tổ ban pháp danh Đồng Kính hiệu Tín Quả. Sau đó tiếp tục lên đường vân du vào các tỉnh phía nam, đến tận Nam Vang, thủ đô Cao Miên để tham cứu đạo lý.

Năm Ất Dậu (1945), Ngài trở về thọ Bồ–tát giới tại giới đàn Hải Đức, Nha Trang. Năm Kỷ Sửu (1949) đáp lời cung thỉnh của các hương hào làng Phương Sài, Ngài chính thức nhận kế thế trú trì chùa Hội Phước.

Trong 30 năm trụ tại Tổ đình Hội Phước, Ngài đã hoàn thành sứ mệnh cao cả của người trưởng tử Như Lai “Thượng cầu hạ hóa”, truyền trì đạo pháp, cùng Tăng chúng và tín đồ trùng tu ngôi cổ tự thêm huy hoàng. Ngoài việc chăm sóc chốn Tổ, Ngài còn xây dựng và kiến tạo một số ngôi chùa trong tỉnh Khánh Hòa cho chư Tăng tín đồ tu học như chùa Thiên Lâm tại Đồng Đế, Nha Trang (1967); chùa Long Hoa tại Vạn Thắng, Vạn Ninh (1968); lập chùa Phước Điền tại Diên Sơn, Diên Khánh (1970); chùa Bảo Hoa tại Ninh Quang, Ninh Hòa (1971); chùa Châu Long tại Xuân Hà, Vạn Ninh (1974).

Với uy tín và đức độ, Ngài được chư Tăng tỉnh Khánh Hòa cung thỉnh đảm nhận những chức vụ trong các Phật sự như sau: Thượng thủ GHTG tỉnh Khánh Hòa (1956–1959); Chứng minh đạo sư GHTG tỉnh Khánh Hòa (1959–1962).

Năm Nhâm Thìn (1952), Ngài được cung thỉnh làm Yết–ma A–xà–lê tại giới đàn chùa Thiên Bửu Hạ, huyện Ninh Hòa.

Năm Tân Sửu (1961), Ngài được cung thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng tại giới đàn truyền giới Sa–di tại chùa Thiên Bửu Hạ–Ninh Hòa.

Năm Ất Tỵ (1965), Ngài lại thí giới Sa–di tại giới đàn chùa Linh Sơn, Vạn Ninh.

Năm Nhâm Tý (1972), Giáo hội tỉnh Bình Tuy khai Đại giới đàn đã cung thỉnh Ngài làm Hòa thượng Đàn đầu truyền trao

giới pháp Sa-di và Tỳ-kheo cho Tăng chúng tu học.

Năm Đinh Tỵ (1977), nhận thấy tuổi già sức yếu, muốn dành thời gian cho việc tu niệm nên Ngài đã trạch cử đệ tử là Đại đức Thích Quảng Thiện, pháp danh Chúc Thọ kế thế trú trì Tổ đình Hội Phước.

Phật sự viên mãn, vào giờ Tuất ngày 13 tháng 8 năm Mậu Ngọ (1978), Ngài an nhiên viên tịch, trụ thế 87 năm, 67 tuổi đạo. Tháp của ngài hiện được tôn trí trong khu vực tháp phần của chùa Long Sơn, Nha Trang cách kim thân Phật Tổ khoảng 100m về phía nam.

Hàng đệ tử xuất gia của Ngài còn có các vị như Chúc Vượng, Chúc Thông, Chúc Long, Chúc Đức, Chúc Xuân, Chúc Hòa v.v... đang hành đạo khắp nơi trong và ngoài tỉnh Khánh Hòa.

9. Hòa thượng Thị Tấn-Hạnh Phát-Phước Huệ

是進行發福慧 (1929-1989): Chùa Vạn Hạnh



Hòa thượng Hạnh Phát

Hòa thượng Thích Hạnh Phát, pháp danh Thị Tấn, đạo hiệu Phước Huệ, nổi pháp đời 42 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 9 truyền theo bài kệ của tổ Minh Hải-Pháp Bảo. Ngài thế danh Huỳnh Văn Thiết sinh ngày mồng 9 tháng Giêng năm Kỷ Tỵ (nhằm ngày 27-9-1929), tại xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên. Năm Bính Tý (1936), khi lên 7 tuổi, sơ tâm học đạo, Ngài nương tựa thân phụ đang là trú trì một ngôi chùa nhỏ, tự khai sáng tại quê nhà. Những năm đầu của thập niên 1940, thời thế bất ổn nên gia đình Ngài vào cư

ngụ tại huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa. Tại đây, Ngài cầu Hòa

thượng Thích Huyền Châu làm Y chỉ sư để tiếp tục sự nghiệp tu học.

Năm Canh Dần (1950), Ngài thọ giới Sa-di tại Tổ đình Thiên Bửu, huyện Ninh Hòa do Hòa thượng Thích Phước Huệ, trú trì chùa Hải Đức, Nha Trang làm Đàn đầu. Sau đó được sự chỉ dạy Hòa thượng Huyền Châu, Ngài đảm nhận chức Tri sự chùa hội Vạn Ninh.

Sau những năm tháng phần lớn tự nỗ lực tham khảo, thực tập giáo lý qua kinh điển, tinh tấn trong tu dưỡng, vào năm Đinh Dậu (1957), Ngài thọ Cụ túc giới tại chùa Hải Đức, Nha Trang, do Phật học viện Trung phần tổ chức. Giới đàn này đã cung thỉnh Đại lão Hòa thượng Thích Giác Nhiên, trú trì Tổ đình Thiên Tôn, Huế làm Đàn đầu Hòa thượng.

Từ đó, hằng năm tới mùa an cư, Ngài về đây tu tập, nâng cao trình độ Phật Pháp và năng lực hồng dương chánh pháp. Ngài trở thành vị học Tăng lớp lớn của Phật học viện Trung phần Hải Đức, Nha Trang.

Từ năm 1956 đến 1962, Ngài đảm nhận trú trì kiêm Chánh hội trưởng (1960–1962) Chi hội Phật giáo Vạn Ninh.

Năm Bính Thân (1956), Ngài cùng với đạo hữu Thân Trịnh Giáp sáng lập Gia đình Phật tử Vạn Ninh và Ngài được cung thỉnh làm Cố vấn giáo hạnh.

Năm Nhâm Dần (1962), Ngài thành lập khuôn hội Phước Sơn ở Đại Lãnh và khuôn hội Khải Lương ngoài Hải đảo.

Năm Quý Mão (1963), vì nhu cầu Phật sự, Ngài được Tăng sai từ Phật học viện lên Pleiku, tạm thời bổ sung nhân sự cho Tỉnh hội Phật giáo ở đây đang gặp khó khăn.

Năm Giáp Thìn (1964), để phù hợp với nhu cầu mới của Giáo hội, Tỉnh hội Phật giáo Khánh Hòa qua Phật học viện mời Ngài về làm trú trì chùa Phổ Hiền, đồng thời đảm trách cương vị Chánh đại diện Thị hội Phật giáo Cam Ranh.

Năm Bính Ngọ (1966), Ngài lãnh đạo Phật giáo Cam Ranh bảo vệ thành quả của GHPGVNTN trước âm mưu của chế độ Thiệu-Kỳ muốn hồi sinh chế độ “Diệt không Diệt”. Ngài chứng minh xây dựng chùa Tây Thiên ở Cam Phước và chùa Bình Tịnh ở Cam Bình. Do nhu cầu Phật sự, Ngài nắm giữ chức vụ Trưởng

Ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Cam Ranh.

Mùa thu năm Bính Ngọ (1966), nhằm phát triển hạ tầng cơ sở và phù hợp với sự tu tập của mình, Ngài khai sơn chùa Vạn Hạnh tại Núi Một, trong tầm nhìn của một đạo sĩ giỏi về Mật Tông cũng như thuật phong thủy.

Từ năm 1967–1968, Ngài đảm nhận chức vụ Đặc ủy Tăng sự.

Năm Đinh Ty (1977), xét thấy Ngài có nhiều công đức trong việc hoằng dương Phật pháp nên Viện hóa đạo GHPGVNTN đã tấn phong Ngài lên hàng giáo phẩm Thượng tọa và cử Ngài xử lý quyền Chánh đại diện Giáo hội Phật giáo Cam Ranh.

Năm Mậu Ngọ (1978), với tinh thần của một Tôn giả Phú-lâu-na, Ngài bị một năm lao lý trong khốn khổ giam cầm.

Gần mười năm kể từ năm 1979, Ngài im lặng như Chánh pháp nơi trú xứ của mình là chùa Vạn Hạnh với cái nhìn “*Nhậm vận thịnh suy vô bố úy*”. Vào lúc 20 giờ 30 phút ngày 16 tháng 2 năm Kỷ Ty (23/3/1989), Ngài thị tịch, hưởng thọ 61 tuổi đời, 54 tuổi đạo. Bảo tháp được kiến tạo tại chùa Vạn Hạnh.

10. Hòa thượng Thị Khai-Hạnh Huệ-Đồng Minh

是開行慧洞明 (1927–2005): Chùa Long Sơn



Hòa thượng thế danh Đỗ Châu Lân, sinh năm Đinh Mão (1927) tại thôn Quan Quang, xã Nhơn Khánh, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Thân phụ là cụ ông Đỗ Hoạch và thân mẫu là cụ bà Trần Thị Tú.

Vốn có sẵn hạt giống Bồ-đề, túc duyên Phật pháp, năm 13 tuổi Ngài xuất gia với Đại sư Thích Chơn Quang tại chùa Khánh Vân, thôn Văn Quang, xã Phước Quang, tỉnh Bình Định. Sau đó, Ngài được Hòa thượng trú trì chùa Thiên Hưng đưa vào Phan Rang

Hòa thượng Đồng Minh

và trao cho Hòa thượng Huyền

Tân chùa Thiên Lâm làm đệ tử với pháp danh Thị Khai, tự Hạnh Huệ, hiệu là Đồng Minh, thuộc dòng Lâm Tế đời thứ 42 thế hệ thứ 9 truyền thừa theo bài kệ của Tổ sư Minh Hải–Pháp Bảo.

Năm Quý Mùi (1943), Ngài thọ Sa-di tại giới đàn Thiên Đức, tỉnh Bình Định, do Quốc sư Phước Huệ chứng minh.

Vào ngày vía Di Đà năm Giáp Thân (1944), Ngài được Bổn sư trao Pháp quyến với bài kệ phú pháp như sau:

本來有爲法

Bổn lai hữu vi pháp

生滅速無常

Sanh diệt tốc vô thường

法性無生滅

Pháp tánh vô sanh diệt

付汝觀而修

Phú nữ quán nhi tu**Nghĩa là:***Pháp hữu vi xưa nay**Chóng sanh diệt vô thường**Pháp tánh không sanh diệt**Ông quán, tu như thế.*

Năm Bính Tuất (1946), tuy mới có 19 tuổi, nhưng thiên tư đỉnh ngộ khác thường nên Ngài được Bổn sư và Hội đồng Thập sư đặc cách cho thọ Cụ túc tại giới đàn chùa Thiên Bình tỉnh Bình Định do Hòa thượng Huệ Chiếu làm Đàn đầu. Năm Kỷ Sửu (1949), Ngài được Bổn sư cử làm Thủ tọa chùa Thiên Lâm. Năm Canh Dần (1950), lên 23 tuổi, Ngài được Bổn sư đưa ra tu học tại Tăng học đường Nha Trang, hay gọi là Tăng học đường Nam phần Trung Việt, đặt tại trường Bồ-đề Nha Trang, do Hòa thượng Thích Thiện Minh làm Giám đốc.

Năm Ất Mùi (1955), sau mùa an cư, Ngài xin ra Huế tham học với Hòa thượng Thích Đôn Hậu, Thích Thiện Siêu, Thích Trí Quang để hoàn tất chương trình Đại học Phật giáo.

Năm Đinh Dậu (1957), sau khi hoàn tất chương trình Đại học

Phật giáo, từ Huế trở về Nha Trang, Ngài đã được Tổng hội Phật giáo Trung phần phân công nghiên cứu, tổ chức và thành lập hăng vị trai lá Bồ-đề, để làm cơ sở kinh tế tự túc cho việc đào tạo Tăng tài.

Năm Quý Mão (1963), Ngài là thành viên trong Ủy ban Bảo vệ Phật giáo tại Nha Trang, cùng với Tăng ni và Phật tử vận động tranh đấu, chống lại chính sách kỳ thị và đàn áp tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Năm Đinh Mùi (1967), GHPGVNTN mời Ngài giữ chức Chánh đại diện miền Khuông Việt, bao gồm các tỉnh Cao nguyên Trung phần.

Năm Mậu Thân (1968), Ngài giữ chức Vụ trưởng Phật học vụ, thuộc Tổng vụ giáo dục GHPGVNTN, với trách nhiệm điều phối và chăm sóc 22 Phật học viện các cấp trong toàn miền Nam Việt Nam lúc bấy giờ.

Năm Canh Tuất (1970), Phật học viện Trung phần mở lớp chuyên khoa Phật học, Ngài được mời giữ chức Giám học. Ngày 19 tháng 9 năm Quý Sửu (1973), Ngài cùng trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Thủ mở Đại giới đàn Phước Huệ cho Tăng ni từ Quảng Trị trở vào nam thọ giới. Đàn giới này đã cung thỉnh Đại lão Hòa thượng Thích Phước Hộ làm Đàn đầu.

Năm Giáp Dần (1974), Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức Nha Trang thành lập, do Hòa thượng Thích Thiện Siêu làm Viện trưởng, Ngài giữ chức Phó Viện trưởng điều hành.

Đầu năm Mậu Ngọ (1978), Ngài đi Sài-gòn dự lễ tang Hòa thượng Thích Thiện Hòa – Phó Tăng thống GHPGVNTN, trên đường trở về lại Nha Trang, đã bị chính quyền chặn bắt. Mười tám tháng bị giam cầm đủ để thử sức nhẫn nhục của Ngài và cũng là thời gian để Ngài tu dưỡng. Bộ *Tỳ-ni Nhật Dụng* được dịch ra văn vần trong thời gian này.

Năm 1982 và 1983, Ngài an cư và dạy Luật tại Tu viện Quảng Hương Già-lam và Phật học Vạn Hạnh. Từ năm 1983, Ngài được mời làm thành viên Ban giáo dục Tăng ni Trung ương trong suốt 4 nhiệm kỳ.

Năm Canh Ngọ (1990), trường Cơ bản Phật học Khánh Hòa

thành lập, Ngài được cung thỉnh giữ chức Giáo thọ trưởng và giảng dạy cho trường.

Năm Tân Mùi (1991), Phân viện nghiên cứu Phật học Hà Nội mời Ngài vào thành viên Hội đồng phiên dịch Luật tạng Phật giáo Việt Nam.

Từ năm 1993 đến năm 2001, Ngài được cung thỉnh làm Tuyên luật sư cho các Đại giới đàn: Trí Thủ I (1993), Trí Thủ II (1997) và Trí Thủ III (2001), đều được tổ chức tại chùa Long Sơn, Nha Trang, Khánh Hòa.

Năm Ất Hợi (1995), được sự tài trợ của Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh ở Đà Loan, Ngài tổ chức đào tạo một lớp phiên dịch cho Tăng ni; sau đó tiếp tục hướng dẫn Tăng ni và cư sĩ dịch được nhiều bộ kinh trong tạng Đại Chính Tân Tu. Ngài tự đảm nhiệm công việc Chứng nghĩa cho tất cả các bản dịch này.

Năm Bính Tý (1996), Ngài được cung thỉnh làm Tuyên luật sư cho Đại giới đàn Thiện Hòa tại Đại Tòng Lâm, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Năm Đinh Sửu (1997), Ngài được GHPGVN tấn phong Hòa thượng và suy tôn vào Hội đồng chứng minh T.WGHPGVN.

Năm Tân Tỵ (2001), trong Đại hội nhiệm kỳ III, Ban trị sự Tỉnh hội Phật giáo Khánh Hòa cung thỉnh Ngài làm Chứng minh và Cố vấn cho Tỉnh hội, đồng thời thỉnh Ngài làm Cố vấn cho Ban tăng sự và Ban giáo dục Tăng ni của Tỉnh hội.

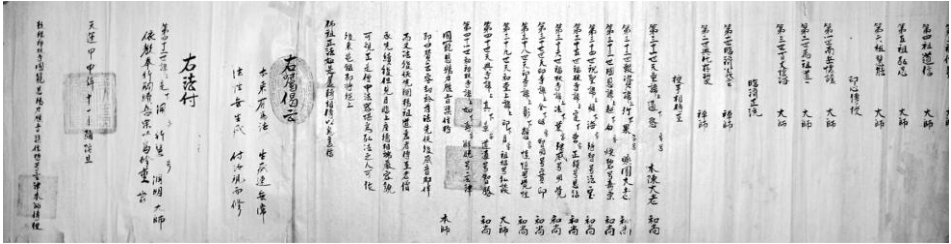
Năm Nhâm Ngọ (2002), được sự hỗ trợ nhiệt thành của các pháp hữu (*Cựu học tăng Phật học viện Hải Đức, Nha Trang*) ở hải ngoại, Ngài liên vận động thành lập Ban phiên dịch Pháp Tạng Phật giáo Việt Nam; chính Ngài giữ trách nhiệm Trưởng ban, hướng dẫn Tăng ni và Cư sĩ phiên dịch Kinh, Luật, Luận từ Hán ngữ và các ngoại ngữ khác sang Việt ngữ. Từ đó đến nay (năm 2005), nhiều kinh sách đã được phiên dịch và lưu hành rộng rãi cả ở trong nước lẫn ngoài nước.

Năm Quý Mùi (2003), Ngài được Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam mời giữ chức Phó viện trưởng và Cố vấn chỉ đạo Ban phiên dịch Hán tạng.

Với bản hoài sách tấn Tăng ni nghiêm trì giới luật, thể hiện

đạo phong trưởng tử Như Lai, phụng sự đạo pháp, nên từ lâu Ngài đã dụng công nghiên cứu Luật tạng. Trong khoảng hơn 10 năm, từ 1978, Ngài đã phiên dịch toàn bộ hệ thống Luật tạng trong bộ Đại chính tân tu Đại tạng kinh; dịch phẩm của ngài gồm có các bộ:

– *Tứ phân luật; Di-sa-tắc bộ Hòa-hê Ngũ phân luật; Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da; Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da; Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Bách nhất yết-ma, Trùng trị Tỳ-ni sự nghĩa tập yếu; Luật Tỳ-kheo giới bốn số nghĩa; Tỳ-ni, Sa-di, oai nghi, cảnh sách; Nghi truyền giới v.v...*



Pháp quyền của Hòa thượng Đồng Minh

Song song với việc dịch thuật, Ngài còn hướng dẫn phiên dịch và chứng nghĩa từ tập 1 đến tập 17 trong Đại chính tân tu.

Cuộc đời Ngài với nhiều sóng gió, đến lúc già mới có phần nhẹ nhàng. Nhưng nếp sống khắc kỷ, cộng với tuổi già sức yếu do bao gian nan thời niên thiếu, Ngài lâm trọng bệnh. Thân bệnh mà tâm luôn an nhiên tự tại. Biết ngày về với Phật không còn lâu, Ngài đã sắp xếp việc phiên dịch, dùng tịnh tài trị bệnh của mình còn lại vào việc dịch thuật, ấn tống kinh sách và khuyên thị giả cố gắng tiếp nối công việc này.

Ngày 11 tháng 5 năm Ất Dậu (17/06/2005), cảm thấy yếu dần, từ võng Ngài bảo thị giả đưa qua giường nằm. Đến 18 giờ 35 phút, Ngài an nhiên xả báo thân trong tư thế cát tường tại chùa Long Sơn, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, trụ thế 79 năm, 59 hạ lạc.

Cuộc đời Ngài quả là một tấm gương sáng chói, cả về đạo

hạnh lẫn sự nghiệp hồng dương Phật pháp. Ngài luôn thể hiện nếp sống của bậc chân tu, thiếu dục tri túc, giới đức tinh nghiêm, gắn liền đời sống của mình với sự nghiệp giáo dục đào tạo Tăng tài. Mặc dầu về già, Ngài chuyên về dịch thuật nhưng vẫn luôn theo dõi khích lệ đàn hậu bối. Công việc dịch thuật của Ngài là một trong những cách giáo dục cho thế hệ mai sau. Nhưng tiếc thay, tâm nguyện cuối cùng là hoàn thành kho tàng Pháp Tạng Phật giáo Việt Nam của Ngài chưa thành tựu thì Ngài đã xả bỏ báo thân về nơi An dưỡng!

IV. SỰ TRUYỀN THỪA CỦA CHƯ NI

Trong sự truyền thừa của chư Ni tại tỉnh Khánh Hòa, có Ni trưởng Thích Nữ Hạnh Viên trú trì chùa Linh Sơn, Nha Trang có mối liên hệ chặt chẽ với sơn môn Chúc Thánh tại Bình Định. Ni trưởng là đệ tử xuất gia của Hòa thượng Liên Tôn–Thích Huyền Ý. Hòa thượng Huyền Ý trước khi xuất gia đã quy y với Hòa thượng Phổ Huệ tại chùa Tịnh Lâm với pháp danh Trùng Phước. Đến khi xuất gia, Ngài được Hòa thượng Chơn Giám–Trí Hải trú trì chùa Bích Liên cho pháp danh Như Phước, tự Giải Tiềm, hiệu Huyền Ý. Vì thế, khi nhận đệ tử xuất gia, Hòa thượng cho pháp danh theo dòng quy y, tức theo kệ tổ Liễu Quán với chữ **TÂM** đứng đầu. Khi cho pháp tự thì Ngài lấy tự chữ **HẠNH** đứng đầu theo bài kệ tổ Minh Hải. Trường hợp Ni trưởng Tâm Đăng cũng vậy, Hòa thượng cho Ni trưởng pháp danh Tâm Đăng, tự là Hạnh Viên. Từ đó, Ni trưởng cho đệ tử xuống pháp tự chữ **THÔNG**.

Ni trưởng Tâm Đăng–Hạnh Viên–Chơn Như

心燈行圓眞如 (1915–2005): Chùa Linh Sơn

Ni trưởng thế danh Bùi Thị Hải, sinh ngày 25 tháng Chạp năm Ất Mão (1915) tại thành nội Huế. Thân phụ là cụ ông Bùi Chương, pháp danh Hồng Huy, thân mẫu là cụ bà Trần Thị Lan, pháp danh Tâm Đức. Cả gia đình Ni trưởng đều là những Phật tử thuần thành.

Năm Quý Dậu (1933) khi vừa tròn 18 tuổi, Ni trưởng xuất gia và thọ giới Sa–di ni với Hòa thượng thượng Trùng (Như) hạ Phước, hiệu Huyền Ý, tọa chủ chùa Liên Tôn, Bình Định. Được Hòa thượng ban pháp danh Tâm Đăng, tự Hạnh Viên.

Năm Kỷ Mão (1939), Ni trưởng thọ Cụ túc giới tại Đại giới đàn chùa Bình Quang ở Phan Thiết do Hòa thượng Tôn Thắng, trú trì chùa Phổ Thiên tại Đà Nẵng làm Hòa thượng Đàn đầu.

Năm Canh Thìn (1940), Ni trưởng được Bổn sư cho phép vào học Phật pháp tại chùa Hội Sơn, Thủ Đức, Sài-gòn.



Ni trưởng Tâm Đăng

Mùa An Cư năm Nhâm Ngọ (1942), Ni trưởng tòng Hạ tại chùa Phổ Đà, Đà Nẵng và được thọ giáo với Hòa thượng Tôn Thắng. Tại đây, Ni trưởng được Hòa thượng ban cho pháp hiệu Chơn Như. Sau mùa an cư, Ni trưởng được Hòa thượng Tôn Thắng gửi ra học tại Ni trường Diệu Đức, Huế. Trong thời gian tu học tại đây, Ni trưởng đã phát nguyện chặt ngón út tay phải để cầu cho quốc thái dân an và nhân dân bình yên trong thiên tai bão lụt.

Từ năm 1943–1947, Ni trưởng vân du tham học tại các Tổ đình danh tiếng từ miền Trung đến miền Nam và có lúc vào tận Sa Đéc tham cầu Phật pháp. Do ý chí cầu học Phật pháp, nên đến nơi nào Ni trưởng cũng được các bậc Danh tăng truyền thọ những tinh hoa của kinh, luật, luận mà quý tôn đức Tăng-già tâm đắc.

Năm Mậu Tý (1948), Ni trưởng mới dừng bước vân du và nhận trú trì chùa Linh Sơn, Vĩnh Nguyên, Nha Trang, Khánh Hòa. Từ đây Ni trưởng bắt đầu thực hiện hoài bão là kiến lập đạo tràng, hồng dương Chánh pháp.

Năm Tân Mão (1951), Ni trưởng tiếp nhận và thực hiện trùng tu chùa Minh Hương tại Diên Toàn, Diên Khánh, đổi tên chùa Minh Hương thành Minh Phước và trạch cử đệ tử thứ 2 là Ni sư Thông Ấn làm trú trì để đảm đương Phật sự tại đây.

Năm Giáp Ngọ (1954), Ni trưởng khởi công trùng tu chùa Linh Sơn, Vĩnh Nguyên lần thứ nhất.

Năm Nhâm Dần (1962), Ni trưởng kiến lập tịnh thất Linh Sơn tại đồi núi Cầu Đá để hàng năm nhập thất Kết đông, cũng vào năm này Ni trưởng được bầu làm Chánh thư ký Ban kiến thiết sáng lập Ni viện Diệu Quang.

Năm Quý Mão (1963), Ni trưởng tích cực tham gia cuộc tranh đấu bất bạo động chống chế độ độc tài gia đình trị của Ngô Đình Diệm. Ni trưởng đã phát nguyện thiêu thân để bảo vệ Chánh pháp nhưng mẹ già và huynh đệ khuyên can, do đó Ni trưởng phát nguyện chặt tiếp ngón tay áp út để cầu nguyện cho đạo pháp trường tồn.

Năm Giáp Thìn (1964), do việc phát nguyện thiêu thân vì đạo pháp vào năm Pháp nạn 1963 không toại, Ni trưởng lại phát nguyện chích lưỡi lấy máu để viết *Tâm Kinh Bát-nhã* và *Phẩm Phổ Môn trong Kinh Pháp Hoa* tại chùa Hoa Nghiêm, Sài-gòn. Cũng vào năm này, Ni trưởng kiến lập chùa Tịnh Đức tại đồi Trại Thủy, Mã Vòng, Nha Trang làm nơi cư trú cho Ni chúng đang theo học Văn hóa tại các trường Trung học Bồ Đề, Nữ Trung học Nha Trang... và trạch cử trưởng tử là Ni sư Thông Huyền (Thông Thoại) làm trú trì.

Năm Bính Ngọ (1966), Ni trưởng làm Ủy viên Ni bộ Bắc tông kiêm Trưởng ban Ni bộ Bắc tông GHPGVNTN tỉnh Khánh Hòa.

Năm Mậu Thân (1968), Ni trưởng khởi công trùng tu bảo điện chùa Linh Sơn và xây dựng trường Trung-Tiểu học Bồ Đề Linh Sơn, đồng thời mở Cô-Ký Nhi viện tại chùa Linh Sơn. Vào năm này, Ni trưởng làm Đệ nhị tôn chứng Ni tại Đại giới đàn Phước Huệ tổ chức tại chùa Hải Đức, tại Ni viện Diệu Quang, Nha Trang truyền giới cho giới tử Ni.

Năm Nhâm Tý (1972), trước cảnh chiến tranh tàn khốc tại Cổ thành Quảng Trị, Ni trưởng quá đau lòng nhưng chẳng biết làm sao nên phát nguyện chặt ngón út tay trái để cúng dường cầu nguyện cho đất nước thái bình, nhân dân an lạc.

Ngày 19 tháng 2 năm Quý Sửu (1973), Ni trưởng được thỉnh làm Giáo thọ A-xà-lê truyền giới Sa-di ni tại Tiểu giới đàn chùa

Linh Phong, Đà Lạt. Cũng vào năm này (ngày 19 tháng 9 năm Quý Sửu), Ni trưởng được thỉnh làm Phó ban Kiến đàn tại Đại giới đàn Phước Huệ, Phật học viện Hải Đức, Nha Trang. Tại đàn giới chùa Linh Sơn, Ni trưởng làm Đệ nhất tôn chứng Ni tại Đại giới đàn này.

Kể từ lúc 78 tuổi đến 86 tuổi (1993–2001), Ni trưởng luôn được thỉnh mời làm Phó ban Kiến đàn và là Hòa thượng Đàn đầu Ni tại Đại giới đàn Trí Thủ I, Trí Thủ II, Trí Thủ III được tổ chức tại chùa Long Sơn, Nha Trang, truyền giới tại Ni viện Diệu Quang.

Ngoài ra, trong suốt quá trình hành đạo, Ni trưởng đã mở nhiều Tiểu giới đàn và làm Đàn đầu Hòa thượng truyền thọ giới Thức-xoa-ma-na và Sa-di ni tại các chùa trong và ngoài tỉnh.

Song song với các Phật sự chung trong Giáo hội và kiến lập, mở mang tu bổ đạo tràng từ lúc hành đạo đến nay, Ni trưởng đã liên tục thu nhận và đào tạo nhiều thế hệ Ni chúng, trong đó có nhiều vị đã thành tài đang phục vụ trong các cơ sở Giáo hội, chăm lo Phật sự tại khắp mọi miền đất nước.

Như trái đã chín mùi, như cuộc hành trình đã đến đích, Ni trưởng viên tịch vào lúc 15 giờ 30 phút ngày mùng 5 tháng 10 năm Ất Dậu (06/11/2005) tại chùa Linh Sơn, thành phố Nha Trang. Trụ thế 91 tuổi, hạ lạp 66 năm.

Với 91 năm mang hạnh nguyện sống giữa Ta-bà, 66 năm tùy duyên hóa độ, Ni trưởng nêu cao gương uy mãnh chốn rừng thiền, công hạnh của Ni trưởng mãi lưu lại chốn nhân gian một tấm gương đạo đức và làm rạng danh Ni giới.

V. ĐẶC ĐIỂM CỦA SỰ TRUYỀN THỪA

Trong sự truyền thừa và phát triển của thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại tỉnh Khánh Hòa, có một số đặc điểm đáng chú ý như sau:

1. Về thứ hệ trong tông môn của Hòa thượng Thích Tín Thành

Hòa thượng Thích Tín Thành thế danh Nguyễn Lương sinh năm 1885 tại huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Thuở nhỏ Ngài xuất gia với tổ Chương Khước-Giác Tánh tại chùa Thiên Ân, Quảng Ngãi với pháp danh Ấn Ngân, tự Tổ Diệm. Sau đó, Ngài

vào y chỉ với Hòa thượng Thị Thọ–Nhơn Hiền tại chùa Hội Phước và được Hòa thượng phú pháp hiệu Tín Thành vào ngày rằm tháng Giêng năm Mậu Thìn (1928). Sau đó, Ngài kế vị trụ trì chùa Hội Phước (1929) và khai sơn chùa Phước Điền (1956). Ngài viên tịch vào ngày mồng 10 tháng Chạp năm Kỷ Hợi (1958). Long vị ghi như sau: “*Hội Phước Đường Thượng Khai Sơn Phước Điền Từ Lâm Tế Chánh Tông Tứ Thập Tam Thế Húy ẤN NGÂN Thượng Tổ Hạ DIỆM Hiệu TÍN THÀNH Yết–ma Xà Lê Giác Linh*”. Nếu tính pháp danh thì Ngài nằm chữ ẤN thuộc đời 39, tính về cầu pháp thì Ngài là đệ tử của Hòa thượng Thị Thọ–Nhơn Hiền đời 42 nên Ngài thuộc đời 43. Trong thời gian trụ trì chùa Hội Phước hay Phước Điền, Ngài vẫn cho đệ tử pháp danh chữ **CHƠN** nhưng thứ hệ để là đời 44 Lâm Tế.

2. Về việc đặt pháp tự và pháp danh tại Tổ đình Hội Phước

Tại Tổ đình Hội Phước, khi ngài Như Huệ–Thiền Tâm trụ trì thì vẫn cho đệ tử pháp danh, pháp tự theo bài kệ của tổ Minh Hải–Pháp Bảo như: Thị Thọ–Hành Giáo; Thị Nhơn–Hành Hậu v.v... Đến đời ngài Thị Thọ–Nhơn Hiền thì cho pháp danh chứ không cho pháp tự đi kèm như: Đồng Kính–Tín Quả. Đến đời ngài Tín Quả cũng vậy.

Hiện tại trụ trì Tổ đình Hội Phước là Hòa thượng Thích Quảng Thiện. Hòa thượng Quảng Thiện pháp danh Chúc Thọ đời thứ 44 Lâm Tế, thuộc thế hệ thứ 11 pháp phái Chúc Thánh. Về hàng đệ tử xuất gia thì Hòa thượng cho chữ **THÁNH** theo bài kệ của môn phong. Riêng về đệ tử tại gia thì Ngài cho chữ **THỌ**, nghĩa là vượt xuống một đời. Nguyên nhân là cho Phật tử tại gia bằng chữ **THÁNH** thì họ e ngại không dám thọ nhận. Sau khi thỉnh ý cố Hòa thượng Thích Hưng Từ và cố Hòa thượng Thích Đồng Minh, cả hai vị Hòa thượng đều thống nhất và chỉ dạy Hòa thượng Quảng Thiện nên quy y cho Phật tử tại gia đặt pháp danh vượt xuống một đời. Vì thế ngày nay tại Nha Trang, đa phần những Phật tử có pháp danh chữ **THỌ** đứng đầu đều là đệ tử của Hòa thượng Thích Quảng Thiện.

3. Sự truyền thừa của Hòa thượng Thích Tịch Tràng

Hòa thượng Thích Tịch Tràng là đệ tử xuất gia của Hòa

thượng Thích Minh Tịnh tại chùa Thiên Chơn, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Hòa thượng Minh Tịnh có pháp danh Chơn Phổ, tự Nhân Tế truyền thừa đời 40 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh. Các sư huynh của Hòa thượng Tịch Tràng đều có pháp danh bằng chữ **NHU** đứng đầu như: Như Thượng–Thường Chiếu; Như Cự–Viên Chiếu; Như Trạm–Tịch Chiếu v.v...Trong một số giấy tờ còn lưu giữ tại chùa Linh Sơn, Vạn Ninh, thỉnh thoảng Hòa thượng Tịch Tràng có dùng pháp danh Như Thanh. Tuy nhiên khi nhận đệ tử xuất gia hay tại gia Hòa thượng không cho pháp danh chữ **THỊ** mà cho chữ **NGUYỄN** theo pháp kệ tổ Liễu Quán, bởi lẽ khi còn tại gia, Hòa thượng quy y với Hòa thượng Giác Tiên tại chùa Trúc Lâm, Huế với pháp danh Tâm Thanh. Nếu xét về dòng quy y thì Hòa thượng Tịch Tràng thuộc đời 43 Lâm Tế Liễu Quán, xét về dòng thế độ thì Ngài thuộc đời 41 Lâm Tế Chúc Thánh. Từ đời ngài Tịch Tràng đến nay thì chùa Linh Sơn, Vạn Ninh truyền thừa theo dòng kệ tổ Liễu Quán.

TIẾT 7

THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI TỈNH NINH THUẬN

I. KHÁI QUÁT VỀ SỰ TRUYỀN THỪA

Những năm cuối thế kỷ XVIII, vùng đất Tam Phan (*Phan Rang, Phan Rí, Phan Thiết*) được sáp nhập vào nước Đại Việt gọi là phủ Bình Thuận, thuộc xứ Quảng Nam. Từ đó, theo dòng người Nam tiến định cư, những ngôi chùa được xây dựng lên đáp ứng nhu cầu tâm linh của người dân nơi đây.

Vào năm Kỷ Dậu (1789), chùa Thiên Lâm được tổ Liễu Minh–Đức Tạng khai sáng tại thôn Đắc Nhơn. Từ đó, các ngôi chùa lần lần được kiến tạo, nhưng đa phần truyền thừa theo dòng kệ của tổ Nguyên Thiệu và tổ Liễu Quán.

Vào những thập niên 30–40 của thế kỷ XX, chúng ta mới thấy có sự truyền thừa của dòng Chúc Thánh tại tỉnh này. Đó là Hòa thượng Chơn Cảnh–Trí Thắng (1891 – 1975) khai sơn chùa Thiên Hưng và Chơn Tâm–Viên Minh (1888–1962) khai sơn chùa Sùng Đức, cả hai vị đều thuộc đời 40 tông Lâm Tế Chúc Thánh. Cùng thời gian đó, Hòa thượng Thích Xuân Quang⁽⁶⁷⁾ từ Phú Yên vào lập chùa Linh Sơn tại phường Đô Vinh, thị xã Tháp Chàm ngày nay. Hòa thượng Thích Xuân Quang pháp danh Thị Ý, tự Hạnh Chỉ, nối pháp đời 42 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 9 pháp phái Chúc Thánh. Hòa thượng trú trì chùa Liên Trì, Phú Yên và vào Ninh Thuận hoằng hóa trong một thời gian ngắn rồi về lại quê nhà. Tuy nhiên, nơi đây Hòa thượng đã có đệ tử kế thừa là Hòa thượng Thích Đồng Tâm, tự Thông Thí, hiệu Viên Thông.

Từ đó, tông môn Chúc Thánh tại tỉnh Ninh Thuận ngày càng phát triển, nhưng đa phần chư Tăng xuất thân từ chùa Thiên Lâm và chùa Thiên Hưng.

⁽⁶⁷⁾ Sau này, Hòa thượng Thích Xuân Quang thoát ly hoạt động cách mạng, tham gia Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam và đổi tên lại là Thích Hưng Từ.

II. NHỮNG NGÔI TỔ ĐÌNH

1. Tổ đình Thiên Lâm

Tổ đình Thiên Lâm nằm trên một địa thế lý tưởng, gắn liền với non nước hữu tình, phía tây bắc là ngọn núi Nga Sơn bao bọc hậu, phía tây nam là mặt tiền của chùa có con sông Dinh chạy dài về biển đông, vị trí của chùa được xây dựng trên đồi Mai Quy. Tổ đình Thiên Lâm nằm trên quốc lộ 27 cách thành phố Phan Rang, Tháp Chàm 10 cây số. Khai sơn Tổ đình là Hòa thượng Liễu Minh–Đức Tạng, truyền thừa đời thứ 37 dòng Lâm Tế pháp phái Nguyên Thiều.

Kỷ Dậu (1789), Hòa thượng Liễu Minh theo phong trào di dân lập ấp của chúa Nguyễn, từ miền Trung vào Nam, trên bước đường vân du hóa đạo truyền bá Phật pháp. Ngang qua vùng đất Tháp Chàm, tại làng Ma Nương (*nay gọi là thôn Đắc Nhơn*), Tổ thấy phong cảnh hữu tình, đất đai phì nhiêu nên đã dừng chân lưu lại lập thảo am tu hành, lấy tên là chùa Thiên Lâm, với mục đích gieo trồng hạt giống Bồ–đề, làm nền tảng đạo đức cho số lưu dân. Đến năm Gia Long thứ 7 (1808), Ngài vận động tín đồ Phật tử đức Đại hồng chung. Phật sự viên mãn, Ngài vân du hóa đạo nơi khác.



Tổ đình Thiên Lâm – Phan Rang

Sau khi tổ Liễu Minh ra đi, có các vị nối tiếp trú trì như: Tổ sư Bảo Hương–Tạị Toại, tổ Tế Xuân–An Thái, tổ Tế Dương–Đức Thạnh, tổ Tế Điền–Như Bồn, tổ Đại Nhân–Từ Hàng, tổ Hải Bình–Bảo Tạng, tổ Quảng Huy–Từ Khánh, tổ Trùng Lâm–Chơn Hương, tổ Tâm Đạt–Bảo Quang... Qua dòng lịch sử truyền thừa cho thấy, sau Tổ khai sơn ở khoảng giữa thế kỷ XIX chùa Thiên Lâm đã đón nhận một bậc Danh tăng thạch trụ, đó là Thiên sư Hải Bình–Bảo Tạng, thuộc thế hệ 40 của dòng thiền Lâm Tế Liễu Quán. Tổ sư Hải Bình–Bảo Tạng là người thừa kế ngôi vị trú trì chùa Thiên Lâm và đã cho tái thiết đại trùng tu ngôi cổ tự lần thứ nhất vào năm Giáp Ngọ (1854).



Tam quan Tổ đình Thiên Lâm

Đến năm Canh Ngọ (1930), các vị hương hào chức sắc làng Đắc Nhơn phải cắt cử người trông coi chùa suốt 10 năm liền. Đến năm 1940, dân làng Đắc Nhơn được biết Hòa thượng Trí Thắng là một bậc Danh tăng đương thời, nên đã giao ngôi chùa Thiên Lâm cho Hòa thượng Trí Thắng quản lý và gìn giữ. Năm 1941, Hòa thượng đã trạch cử đệ tử ưu tú của mình là Hòa thượng

Thích Huyền Tân đảm trách nhiệm vụ trú trì chùa Thiên Lâm. Từ đây, Tổ đình Thiên Lâm được truyền thừa theo bài kệ của dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh.

Kể từ tổ Liễu Minh–Đức Tạng, chùa đã trải qua các đời trú trì:

STT	Pháp danh, Pháp tự, pháp hiệu	Năm sinh – tịch	Năm trú trì
01.	Liễu Minh–Đức Tạng	...? –...?	1789–1808?
02.	Khánh Sơn–Thiên Đồng	...? –...?	...? –...?
03.	Bảo Hương–Tạị Toại	...? –...?	...? –...?
04.	Tế Xuân–An Thái	...? –...?	...? –...?
05.	Tế Dương–Đức Thạnh	...? –...?	...? –...?
06.	Tế Điền–Như Bồn	...? –...?	...? –...?
07.	Đại Nhân–Từ Hàng	...? –...?	...? –...?
08.	Hải Bình–Bảo Tạng	1818–1872	...? –...?
09.	Quảng Huy–Từ Khánh	1819–1894	...? –...?
10.	Trùng Lâm–Chơn Hương	1816–1907	1894–1907
11.	Tâm Đạt–Bảo Quang	...? –...?	1907–1930?
12.	Như Thọ–Giải Thoát–Huyền Tân	1911–1979	1941–1979
13.	Thị Đài–Hạnh Chí–Đồng Hải	1920–1982	1979–1982
14.	Thị Thừa–Hạnh Trì–Đồng Hoàng		1982 đến nay

Năm Tân Tỵ (1941), khi đảm nhận trú trì chùa Thiên Lâm, Hòa thượng Thích Huyền Tân được triều đình ban khâm đao Độ điệp và chùa Thiên Lâm được phong Sắc tứ. Hòa thượng đã biến nơi đây thành một trung tâm đào tạo Tăng tài của tỉnh Phan Rang. Ngài đã trùng tu lại chùa vào năm 1959.

Sau khi Hòa thượng Huyền Tân viên tịch, Hòa thượng Thích Đồng Hải tiếp tục kế nghiệp trú trì. Tuy nhiên chỉ mới được 3 năm thì Ngài viên tịch. Đáng lý việc tiếp tục trú trì do Hòa thượng Thích Đồng Minh đảm nhiệm, tuy nhiên Hòa thượng lo việc giáo dục tại Nha Trang nên không về được. Vì thế, môn phong đã đề cử Thượng tọa Thích Đồng Hoàng, pháp danh Thị Thừa, tự Hạnh Trì trú trì từ năm 1982 đến nay. Thượng tọa

Đông Hoàng trong những năm gần đây đã trùng tu lại chùa Thiên Lâm với phong cách mới và hiện đại hơn.



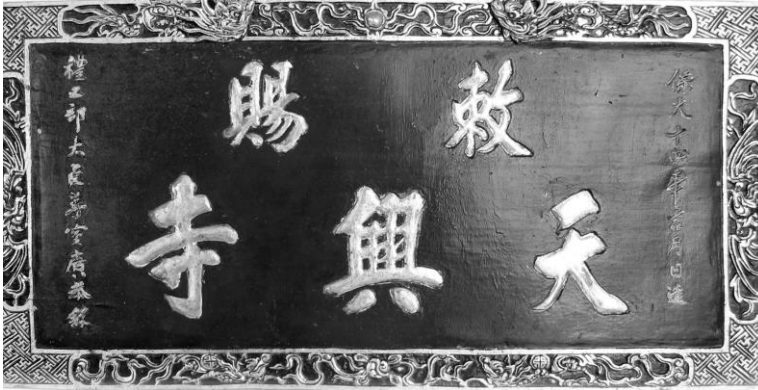
Tổ đường Tổ đình Thiên Lâm

2. Tổ đình Thiên Hưng



Tổ đình Thiên Hưng – Phan Rang

Vào năm 1925, Hòa thượng Thích Trí Thắng từ Bình Định vào cộng tác Phật sự với Hòa thượng Thích Chơn Niệm tại chùa Trùng Khánh, Phan Rang. Ban đầu, Ngài đảm nhận trú trì chùa Trùng Sơn. Đến năm Đinh Mão (1927), Phật tử Tâm Đạt thể danh Võ Thị Huyệt hiến cúng thảo am của bà cho Ngài và được Ngài đổi tên thành chùa Thiên Hưng.



Bảng sắc tứ chùa Thiên Hưng Bảo Đại năm thứ 14 (1940)

Từ đó, Ngài thường xuyên tập chúng để giảng dạy giáo lý và an cư kết hạ. Với uy tín và phạm hạnh của mình, Hòa thượng đã nhanh chóng biến chùa Thiên Hưng thành một trung tâm đào tạo Tăng tài cho Phật giáo Ninh Thuận. Vì thế, vào năm Bảo Đại thứ 14, Canh Thìn (1940), chùa được triều đình gia phong Sắc tứ.

Từ đó, chùa Thiên Hưng ngày càng phát triển trở thành một tùng lâm nguy nga tại mảnh đất Tháp Chàm này. Nơi đây, Hòa thượng đã đào tạo một số vị đệ tử hữu danh như: Hòa thượng Thích Huyền Tân (1911–1979) trú trì chùa Thiền Lâm, Phan Rang; Hòa thượng Thích Huyền Vi (1926–2005) khai sơn chùa Linh Sơn, Pháp quốc; Hòa thượng Thích Huyền Thâm (1927–2005) khai sơn chùa Pháp Vân, Bình Thạnh, Sài-gòn; Hòa thượng Thích Huyền Tâm (1920–1991) khai sơn chùa Bửu Vân, Phan Rang v.v...

Vào năm 1975, Hòa thượng Thích Trí Thắng viên tịch, kế nghiệp trú trì là Hòa thượng Thích Huyền Thâm⁽⁶⁸⁾ và trú trì

⁽⁶⁸⁾ Năm 1973, Hòa thượng Trí Thắng gọi ngài Huyền Thâm về kế nghiệp trú trì. Hòa thượng Huyền Thâm giao chùa Pháp Vân lại cho Hòa thượng Thích Huyền Vi đảm

hiện nay là Thượng tọa Thích Đồng Quyên, pháp danh Thị Tú, tự Hạnh Diệu.

Từ khi thành lập đến nay, chùa đã trải qua 3 đời trú trì:

STT	Pháp danh, Pháp tự, Pháp hiệu	Năm sinh – tịch	Năm trú trì
01.	Chơn Cảnh–Đạo Thông–Trí Thắng	1891–1975	1927–1973
02.	Như Hạnh–Giải Uyên–Huyền Thâm	1927–2005	1973–1981
03.	Thị Tú–Hạnh Diệu–Đồng Quyên		1989 đến nay



Tổ đường Tổ đình Thiên Hưng

Từ khi trú trì đến nay, Thượng tọa Thích Đồng Quyên đang từng bước trùng tu lại chùa Thiên Hưng ngày một rộng rãi khang trang, xứng tầm với một ngôi chùa Tổ đã sản sinh ra nhiều vị Cao tăng đóng góp rất lớn cho sự phát triển của Phật giáo Việt Nam trong nước và hải ngoại.

niệm. Năm 1981, Hòa thượng Huyền Thâm gặp nạn nên chùa Thiên Hưng được nhà nước trưng dụng làm hợp tác xã. Mãi đến năm 1989, trong sự đổi mới, nhà nước hoàn lại chùa cho Giáo Hội. Lúc này, Hòa thượng Huyền Thâm đã vào lại Pháp Vân nên chùa Thiên Hưng được Thượng tọa Đồng Quyên trú trì từ đó đến nay.

III. CÁC VỊ DANH TĂNG TIÊU BIỂU

1. Hòa thượng Chơn Tâm–Đạo Tánh–Viên Minh

真心道性圓明 (1888–1962): Chùa Sùng Đức



Hòa thượng Viên Minh

Hòa thượng thế danh Trần Văn Thiện, sinh năm Mậu Tý (1888) tại làng Ái Nghĩa, xã Lộc An, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam. Ngài xuất gia với tổ Ấn Diệu–Từ Nhân tại chùa Tam Thai–Ngũ Hành Sơn nên được Bốn sư ban cho pháp danh Chơn Tâm, tự Đạo Tánh, hiệu Viên Minh, nối pháp đời 40 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh. Vào những năm 1930, Ngài vào Phan Rang hoằng pháp, nhận trú trì chùa Tây Hồ. Sau đó, Ngài ra lập chùa Sùng Đức tại thôn Tân Xuân, phường Đông Hải, thị xã Phan Rang.

Ngài tịch vào ngày 26 tháng 3 năm Nhâm Dần (1962), thọ 75 tuổi. Bảo tháp được kiến lập trong khuôn viên chùa Sùng Đức.

Đệ tử kế thừa Ngài có các vị như: Như Khuôn–Giác Sơn⁽⁶⁹⁾ trú trì chùa Sùng Đức; Như Sum–Giác Trí (1922–1991) trú trì chùa Mỹ Thiện v.v...

2. Hòa thượng Chơn Cảnh–Đạo Thông–Trí Thắng

真景道通智勝 (1891–1975): Chùa Thiên Hưng

Hòa thượng thế danh Nguyễn Khắc Đôn, sinh tháng Giêng năm Tân Mão (1891) tại thôn Lương Lộc, tổng Thiệu Quang, huyện Tuy Viễn, phủ Hoài Nhơn, nay là thôn Lương Lộc, xã

⁽⁶⁹⁾ Sau năm 1975, Thượng tọa Thích Giác Sơn rời chùa Sùng Đức vào vùng Biên Hòa, Đồng Nai lập thất tịnh tu. Trụ trì chùa Sùng Đức hiện nay là Ni sư Thích Nữ Liên Vân pháp danh Tâm Phương.

Phước Hưng, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Phò và thân mẫu là cụ bà Dương Thị Lân.



Hòa thượng Trí Thắng

Năm Mậu Ngọ (1918) gặp nghịch cảnh gia đình, nhưng lại là cơ duyên cho Ngài nhận thức giá trị đích thực của giáo lý nhà Phật nên Ngài phát tâm xuất gia với tổ Ấn Bình-Bửu Quang tại chùa Thiên Hòa, Bình Định, được Tổ cho pháp danh Chơn Cảnh, tự Đạo Thông. Năm Canh Thân (1920), 29 tuổi Ngài thọ Cụ túc giới tại Đại giới đàn chùa Châu Long, (nay là Tổ đình Tịnh Lâm huyện Phù Cát) do Hòa thượng Phổ Huệ làm Đàn đầu và được tổ Ấn Bình phú pháp hiệu Trí Thắng, nối pháp đời 40 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Tân Dậu (1921), tổ Ấn Bình viên tịch, Ngài thừa kế trụ trì chùa Thiên Hòa và mở lớp dạy Hán văn, Pháp văn, Việt văn cho bá tánh quanh vùng. Đêm 28 tháng chạp năm Nhâm Tuất (1922), do bất cẩn nên xảy ra hỏa hoạn, chùa bị thiêu hủy. Ngài xin phép được khuyến giáo khắp các tỉnh miền Nam. Năm 1923, Ngài tái thiết toàn bộ Tổ đình Thiên Hòa, tồn tại cho đến nay.

Năm Giáp Tý (1924), sau khi cử đệ tử là Thiên sư Cát Bảo, đệ tử y chỉ làm Giám tự, Ngài vào Tổ đình Bát-nhã ở Phú Yên tham học giáo lý và cùng nhiều vị Danh tăng khác giảng dạy khóa hạ như các Thiên sư chùa Từ Quang, Phước Sơn, Kim Cang, Bảo Sơn, Hương Tích, Bảo Tịnh, Thiên Sơn ở Phú Yên; Phước Tường, Hải Đức, Thiên Bửu, Thiên Hòa ở Khánh Hòa.

Ngày 20 tháng 7 năm Ất Sửu (1925), thiên sư Cát Bảo tịch, Ngài về cử ngài Quảng Nguyên đệ tử cầu pháp làm Thủ tọa thừa kế sự nghiệp Tổ đình Thiên Hòa, rồi Ngài vào Phan Rang tham

yết Hòa thượng Chơn Niệm chùa Trùng Khánh, được Hòa thượng mời lưu lại. Sau thiện tín chùa Trùng Sơn ở núi Đá Chồng thỉnh Ngài về làm trú trì. Ở đây, Ngài cũng mở lớp dạy chữ Hán, Pháp, Việt và làm thuốc.

Năm Bính Dần (1926), nữ Phật tử Hà Thị Kính pháp danh Tâm Thành ở thôn Phước Hậu, xứ Cà Ná, sinh quán Phù Cát, Bình Định, hiến cúng cho Ngài thảo am của bà cất để tu dưỡng. Ngài đã xây dựng lên ngôi chùa hiệu là Hương Viên.

Năm Đinh Mão (1927), Phật tử Tâm Đạt thế danh Võ Thị Huyết, phu nhân Quán đạo Nguyễn Tập đến chùa Trùng Sơn cung thỉnh Ngài về thảo am của bà để dạy giáo lý Phật-đà. Sau đó bà hiến cúng thảo am cho Ngài và được Ngài đổi thành chùa Thiên Hưng.

Năm Mậu Thìn (1928), Ngài mở lớp nội điển tại chùa Thiên Hưng. Đệ tử theo học có các thầy Huyền Diệu, Huyền Tân, Huyền Cơ, Huyền Lý, Huyền Ý, Huyền Nghĩa, Huyền Đạt, Huyền Châu v.v...

Năm Giáp Tuất (1934) Ngài chứng minh cho Phật tử Như Phượng thế danh Võ Thị Ёn sáng lập chùa Long Quang. Năm Ất Hợi (1935), Ngài cung thỉnh Hòa thượng Trí Hải chùa Bích Liên, Bình Định; Hòa thượng Phước Hộ chùa Từ Quang, Phú Yên mở Thích học đường tại chùa Tây Thiên.

Năm Mậu Dần (1938), Ngài cùng một số Phật tử thuần thành ở Phan Rang vận động thành lập An Nam Phật học chi hội Ninh Thuận, trụ sở đặt tại chùa Thiên Hưng, do cư sĩ Nguyễn Công Tích làm Hội trưởng. Năm Kỷ Mão (1939) triều đình Huế Sắc tứ biển ngạch cho chùa Thiên Hưng. Năm Canh Thìn (1940), hào lý và nhân dân làng Đắc Nhơn hiến cúng toàn bộ Thiên Lâm Cổ tự cho Ngài. Ngài cử đệ tử là Thích Huyền Tân về làm trú trì. Năm Tân Tỵ (1941), Ngài xin khai khẩn 36 mẫu đất rừng hoang ở phía nam sông Đồng Mé để mở làng Phật học. Nhưng đến năm 1945 kế hoạch bị tan vỡ.

Năm Nhâm Ngọ (1942), triều đình Huế sắc chỉ khâm ban Đạo điệp Tăng cang cho Ngài và Sắc tứ biển ngạch cho chùa Thiên Lâm. Năm 1943, Ngài chứng minh lễ đặt đá xây dựng nghĩa trang của Hội Phật học và cho dời trụ sở An Nam Phật

học từ chùa Thiên Hưng lên chùa Long Quang để tiện việc sinh hoạt tu học của hội viên.

Năm Giáp Thân (1944), Ngài được chư sơn Bình Định cung thỉnh chức vị Tuyên luật sư tại Đại giới đàn Tổ đình Thiên Đức, nơi sinh quán của Ngài. Năm Đinh Hợi (1947), Ngài chứng minh lễ đặt đá xây Hội quán An Nam Phật học tỉnh Ninh Thuận tại ấp Phủ Hà. Năm 1948, Ngài vận động lập Phật học đường Phan Rang, chư sơn cung thỉnh Ngài giữ chức Giám viện kiêm Giám đốc và Giáo thọ trường. Năm Canh Dần (1950), Ngài được Hội Việt Nam Phật học Trung Việt cung thỉnh ở ngôi vị Chứng minh đạo hạnh và chức vụ Hội trưởng Hội Việt Nam Phật học tỉnh Ninh Thuận. Cùng năm này Ngài tái thiết chùa Long Quang để dời trụ sở Giáo hội tỉnh từ chùa Phước Quang núi Cà Đú về đây. Ngài cũng được chư sơn cung thỉnh làm Trị sự trưởng Giáo hội Tăng Già Ninh Thuận.

Năm Tân Mão (1951), chư sơn và Hội Việt Nam Phật học tỉnh Khánh Hòa cung thỉnh Ngài đảm trách chức Giám đốc Phật học đường Nha Trang. Năm sau, Ngài được cung thỉnh làm Đoàn đầu Hòa thượng tại Đại giới đàn chùa Thiên Bửu ở Ninh Hòa. Năm 1955 Ngài thành lập Tịnh Độ tông Việt Nam và được cử giữ chức Tông trưởng kiêm Cố vấn Tịnh Độ tông tỉnh Ninh Thuận. Với cương vị này Ngài đã chứng minh khai sơn các chùa Trường Thọ, An Nhơn, Trường Sanh. Năm Tân Sửu (1961), Ban đại diện Cổ sơn môn Trung phần được thành lập, Ngài được mời làm Chứng minh đạo sư. Năm Giáp Thìn (1964), Ngài được cung thỉnh giữ chức Phó tăng thống kiêm Giám luật Tịnh Độ tông Việt Nam. Cùng năm này Ngài tham gia thành lập Phật học viện ở Đồng Đế, Nha Trang.

Năm Ất Tỵ (1965), Ngài mở phòng Đông y tại chùa Thiên Hưng để chữa bệnh cho dân nghèo và chứng minh sáng lập chùa Bảo Vân ở thôn Nhơn Hội. Mùa hè năm Ất Mão (1975), Ngài cho gọi môn đồ và thiện tín về phú chúc Phật sự tương lai. Đến ngày 12 tháng 5 (21/6/1975) lúc 10 giờ 30 phút, Ngài an nhiên thị tịch, hưởng thọ 85 tuổi đời, 54 tuổi hạ.

Hòa thượng Thích Trí Thắng là một vị Cao tăng đã có nhiều

đóng góp cho phong trào chấn hưng Phật giáo, Ngài hoạt động liên tục không phút ngơi nghỉ. Nhờ đó mà phong trào Phật giáo ở tỉnh Ninh Thuận một thời được khởi sắc.

3. Hòa thượng Như Thọ–Giải Thoát–Huyền Tân

如壽解脫玄津 (1911–1979): Chùa Thiên Lâm



Hòa thượng Huyền Tân

Hòa thượng thế danh Lê Xuân Lộc, húy là Tâm, sinh ngày mồng 8 tháng 2 năm Tân Hợi (1911) tại Văn Sơn (Lánzon), tỉnh Phan Rang. Thân phụ là cụ ông Lê Văn Chí và thân mẫu là cụ bà Trần Thị Nhi.

Năm Giáp Tuất (1934), Ngài cắt đứt trần duyên xuất gia với Hòa thượng Thích Trí Thắng tại chùa Thiên Hưng, được Bổn sư cho pháp danh Như Thọ, tự Giải Thoát.

Sau một thời gian tu học, đến ngày 17 tháng 10 năm Ất Hợi (1935), Ngài được Bổn sư cho thọ Cụ túc giới tại Đại giới đàn Tổ đình Trùng Khánh ở thôn Dư Khánh, Phan Rang do Hòa

thượng Long Sơn làm Đàn đầu truyền giới. Ngài là Thủ khoa Sa-di trong số 189 giới tử, được Bổn sư phú pháp hiệu Huyền Tân, nối pháp đời 41 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh.

Năm sau, Bính Tý (1936) Hòa thượng Bổn sư đưa Ngài về Tổ đình Thập Tháp, Bình Định theo học kinh luận với Quốc sư Phước Huệ. Sau đó, Quốc sư Phước Huệ ra giảng dạy kinh luật tại Phật học đường Tây Thiên, Huế, Ngài được đi theo làm thị giả và được cử làm Thủ chúng tại đây.

Năm Kỷ Mão (1939), chư sơn Bình Định cung thỉnh Quốc sư Phước Huệ về chủ giảng trường Hương tại Tổ đình Long Khánh, Quy Nhơn. Ngài lại theo Quốc sư về đây tu học và cũng được chư tôn đức Bình Định cử làm Thủ chúng tại trường Hương này.

Trường Hương mãn khóa, Ngài được Quốc sư Phước Huệ tuyên dương: *“Tỳ-kheo Huyền Tân học hạnh kiêm ưu, hảo hạng Đại học Phật pháp”*.

Năm Canh Thìn (1940), lý hương hào lão và nhân dân làng Đắc Nhơn làm giấy hiến cúng toàn bộ chùa Thiên Lâm lâu nay do làng quản trị cho Hòa thượng Trí Thắng. Do đó, Ngài được Bổn sư gọi về giao trách nhiệm trú trì ngôi phạm vũ này. Năm Tân Ty (1941), triều đình Huế ra sắc chỉ khâm ban Độ điệp trú trì cho Ngài và Sắc tứ biển ngạch Tổ đình Thiên Lâm. Từ đó Ngài thường xuyên mở lớp giảng dạy kinh luật cho Tăng ni và truyền dạy giáo lý Phật đà cho thiện tín quy tụ về chùa tu học.

Rằm tháng 7 năm Tân Mão (1951), Ngài thành lập Chi hội An Nam Phật học Ninh Thuận đặt tại thôn Đắc Nhơn, đồng thời Ngài vận động thành lập Phật học đường Ninh Thuận. Cùng năm này Ngài đã thành lập Hội Phổ tương tế tại Tổ đình Thiên Lâm.

Năm Nhâm Thìn (1952), chư sơn và Hội An Nam Phật học tỉnh Khánh Hòa cung thỉnh Ngài giữ chức Giám Đốc Phật học đường Nha Trang. Trong hai Đại giới đàn năm 1957 và 1968 tại Phật học viện Trung phần ở chùa Hải Đức, Nha Trang, Ngài đều được cung thỉnh vào hàng Thập sư.

Năm Đinh Dậu (1957), Hội An Nam Phật học Ninh Thuận cung thỉnh Ngài trú trì chùa Sùng Ân. Từ năm 1959 đến năm 1961 Ngài đại trùng tu Tổ đình Thiên Lâm tạo thành một cảnh già-lam nguy nga bên đường quốc lộ số 11 đi Đà Lạt.

Năm Quý Mão (1963) Phật giáo miền Nam gặp pháp nạn. Ngài là vị thượng thủ vững tay lái đưa con thuyền Phật giáo ở Ninh Thuận vượt qua mọi trở ngại, giữ vững lòng tin cho tín đồ.

Năm Giáp Thìn (1964), Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập, Ngài lãnh trách nhiệm Chánh đại diện Tỉnh giáo hội Ninh Thuận khóa đầu tiên và làm Cố vấn đạo hạnh cho tổ chức Gia đình Phật tử ở đây. Từ năm 1970 đến năm 1975, Ngài giữ chức Giám viện Phật học viện Liễu Quán. Năm

1972, Ngài được tấn phong ngôi vị Hòa thượng.

Năm Giáp Dần (1974), Ngài được mời vào Hội đồng Giáo phẩm Trung ương Viện tăng thống GHPGVNTN. Bấy giờ Ngài đã 64 tuổi, thường bị đau yếu, nhất là bệnh suyễn. Tuy nhiên khi thấy trong người sức khỏe có phần khá hơn, Ngài liền giảng dạy kinh luận cho Tăng chúng, vì đây là công việc mà Ngài hoài bão suốt cuộc đời. Đến ngày mùng 8 tháng 3 năm Kỷ Mùi (1979) Ngài viên tịch tại chùa Thiên Lâm, hưởng thọ 69 tuổi đời, 45 tuổi hạ.

Hòa thượng Thích Huyền Tâm là một vị Cao tăng ở tỉnh Ninh Thuận. Ngài có kiến thức tinh thâm về kinh luật vì thiếu thời được theo học với thiền sư danh tiếng là Quốc sư Phước Huệ. Suốt đời, Ngài một lòng xây dựng cho ngôi nhà Phật giáo thêm bền vững.

4. Hòa thượng Như Hương–Giải Vị–Huyền Tâm

如香解味玄心 (1920–1991): Chùa Bửu Vân



Hòa thượng Huyền Tâm
(Thích Viên Dung)

đàn chùa Ấn Quang, được Bổn sư phú pháp hiệu là Huyền Tâm.

Năm Bính Thân (1956) Hội Phật học tỉnh Ninh Thuận cung

Hòa thượng thế danh Trần Hữu Cảnh, sinh năm Canh Thân (1920) tại Ninh Thuận. Thân phụ là cụ ông Trần Cay và thân mẫu là cụ bà Ngô Thị Nhàn. Gia đình Ngài thuộc tầng lớp trung lưu, hấp thụ lễ giáo Nho gia, tổ tiên nhiều đời phụng thờ Tam bảo.

Năm Ất Dậu (1945), Ngài xuất gia tu học tại Tổ đình Thiên Hưng với Hòa thượng Chơn Cảnh–Trí Thắng được Bổn sư ban Pháp danh Như Hương, tự Giải Vị, nối pháp đời 41 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Nhâm Thìn (1952), Ngài thọ Cụ túc giới tại giới

thỉnh Ngài trú trì chùa Sùng Ân trụ sở của Giáo hội.

Năm Mậu Tuất (1958), Ngài về Khánh Hòa tham cứu và tu học tại Phật học viện Hải Đức. Vì cảm mến công hạnh của Ngài nên Hòa thượng Thích Đôn Hậu đã ban cho Ngài pháp hiệu Viên Dung. Vì thế, Ngài hay dùng đạo hiệu này để lưu thông. Cùng năm, Ngài vào Sài-gòn dự khóa học “Như Lai Sứ Giả” tại chùa Thiên Lâm, Phú Lâm, Chợ Lớn.

Năm Giáp Dần (1974), được Phật tử Huỳnh Thị Nhạn pháp danh Như Phụng hiến cúng đất và tịnh tài, Ngài khai sơn chùa Bửu Vân tại phường Đô Vinh, thị xã Phan Rang. Lễ đặt viên đá dưới sự chứng minh của Hòa thượng Thích Trí Thắng và Hòa thượng Thích Huyền Tân.

Năm Ất Mão (1975), Ngài nhận trách nhiệm Đặc ủy Tăng sự GHPGVNTN tỉnh Ninh Thuận.

Năm Quý Hợi (1983), Ngài là Ủy viên Ban trị sự Phật giáo tỉnh Thuận Hải, kiêm Chánh đại diện Thị hội Phật giáo Thị xã Phan Rang, Tháp Chàm.

Đến năm Canh Ngọ (1990) cảm thấy tuổi già sức yếu, vào ngày Rằm tháng 10, Ngài đã trao quyền thừa kế duy trì ngôi Tam bảo cho đệ tử là Đại đức Thích Hạnh Thế trước sự hoan hỷ chấp nhận của bốn đạo Phật tử. Vào lúc 14 giờ ngày 2 tháng 10 năm Tân Mùi (7/11/1991) Ngài thị tịch, hưởng thọ 72 tuổi và 41 hạ lạp. Bảo tháp lưu giữ nhục thân được môn đồ kiến tạo tại chùa Bửu Vân, Phan Rang.

5. Hòa thượng Như-Hạnh-Giải Uyên-Huyền Thâm

如幸解淵玄深 (1927–2005): Chùa Thiên Hưng

Hòa thượng thế danh Nguyễn Khắc Kim, sinh ngày 17 tháng 11 năm Đinh Mão (1927) tại huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

Năm Tân Tỵ (1941), Ngài phát tâm xuất gia với Hòa thượng Thích Trí Thắng, trú trì Tổ đình Thiên Hưng, thị xã Phan Rang. Ngài thọ Sa-di năm Mậu Tý (1948) và thọ Cụ túc năm Nhâm Thìn (1952), được Bốn sư ban cho pháp danh Như Hạnh, tự Giải Uyên, hiệu Huyền Thâm, nối pháp đời 41 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh.



Hòa thượng Huyền Tâm

Năm 1970–1974, Ngài được suy cử lên chức vụ Chánh đại diện GHPGVNTN tỉnh Gia Định.

Năm Quý Sửu (1973), Hòa thượng Bốn sư tuổi đã cao nên cho gọi Ngài về kế nghiệp trú trì Tổ đình Thiên Hưng, Phan Rang. Từ đó, Hòa thượng chuyên tâm tu niệm và viên tịch vào ngày 11 tháng 5 năm Ất Dậu (2005), hưởng thọ 79 tuổi.

IV. ĐẶC ĐIỂM CỦA SỰ TRUYỀN THỪA

So với các tỉnh thành khác, tại tỉnh Ninh Thuận, sự truyền thừa của dòng Lâm Tế Chúc Thánh có phần trễ hơn. Tuy nhiên, nơi đây đã đào tạo được nhiều vị Danh tăng đầy đủ phạm hạnh và học thức góp phần rất lớn cho sự phát triển của Phật giáo tỉnh Ninh Thuận nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung. Đặc biệt, nơi đây đã hun đúc nên vị Tuyên luật sư hiện đại của Phật giáo Việt Nam, đó là Hòa thượng Thích Đồng Minh.

Hiện nay, chư Tăng tại Ninh Thuận truyền thừa theo thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh đa phần đều xuất thân từ chùa Thiên Hưng và Thiền Lâm, đệ tử của Hòa thượng Thích Trí Thắng và

Từ năm 1950–1956, Ngài theo học tại Tông lâm Ấn Quang, Sài-gòn.

Từ năm 1956–1963, Ngài được cử về trú trì chùa Tỉnh hội Phật học Giác Tâm, Phú Nhuận, Sài-gòn.

Năm Giáp Thìn (1964), Ngài xây dựng chùa Pháp Vân tại quận Bình Thạnh. Cũng trong năm này GHPGVNTN tỉnh Gia Định thành lập, Ngài được cử làm Thư ký của Giáo hội.

Năm 1966–1970, Ngài giữ chức Phó đại diện kiêm Đặc ủy thanh niên Phật tử thuộc Giáo hội tỉnh Gia Định.

Hòa thượng Thích Huyền Tân, còn sự truyền thừa của Hòa thượng Thích Viên Minh dần dần bị mai một. Hiện tại, chư tôn túc trong tông môn nơi đây còn có Hòa thượng Thích Đồng Tâm, Trưởng Ban trị sự tỉnh Ninh Thuận.

Hiện tại không thấy có sự sai lệch về cho pháp danh, pháp tự truyền thừa. Duy chỉ có Hòa thượng Thích Đồng Tâm do ảnh hưởng tư tưởng canh tân của Phật giáo miền Nam nên ban đầu Ngài cho đệ tử pháp danh chữ **THIỆN**. Sau này, trong những lần về dự lễ tại Tổ đình Chúc Thánh, Hòa thượng cũng có ý cho pháp danh đệ tử theo bài kệ của Tổ khai tông Lâm Tế Chúc Thánh.

TIẾT 8

THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI TỈNH BÌNH THUẬN

I. KHÁI QUÁT VỀ SỰ TRUYỀN THỪA

Trong quá trình Nam tiến, vào năm Quý Dậu (1693), chúa Nguyễn Phúc Chu đã lập phủ Bình Thuận, trực thuộc xứ Quảng Nam. Người miền ngoài vào đây lập nghiệp ngày một đông. Theo bước chân Dân tộc, Phật giáo lại song hành đến đây.

Tuy là vùng đất mới, nhưng vào những năm đầu thế kỷ XVIII, nơi này đã có những hoạt động của Phật giáo rất tích cực. Đó là việc khắc bản kinh Pháp Hoa do các thiền sư Thiệt Huệ–Khánh Tài và Thiệt Sát–Bảo Hương, dưới sự chứng minh của Hòa thượng Minh Dung–Pháp Thông. Bản kinh này được khởi công vào năm Bính Tuất (1706) đến năm Giáp Dần (1734), ròng rã 28 năm mới hoàn thành. Điều này chứng tỏ Phật giáo vùng này tuy mới sơ khai nhưng rất phát triển. Trong giai đoạn này, chúng ta chỉ thấy sự truyền thừa của các thiền sư thuộc dòng Nguyên Thiều, Liễu Quán và Trí Bản–Đột Không.

Tuy nhiên, qua khảo sát hai ngôi chùa xưa tại thành phố Phan Thiết là chùa Phật Quang và Liên Trì thì thấy có thờ long vị của ngài Toàn Nhật–Quang Đài, một vị thiền sư danh tiếng đời thứ 4 của dòng Chúc Thánh. Điều này cũng dễ hiểu vì khai sơn chùa Liên Trì là ngài Đạo Chơn–Quang Huy (1782–1851) người Phú Yên. Có thể Hòa thượng Đạo Chơn–Quang Huy từng theo học với pháp sư Quang Đài nên lập bài vị để thờ. Hiện tại, chùa Liên Trì còn lưu quả Đại hồng chung đúc năm Bính Tý (1816) với sự chứng minh của các thiền sư dòng Chúc Thánh như: Hòa thượng Linh Nguyên, chùa Từ Quang; Hòa thượng Thiệu Long, chùa Khánh Sơn v.v... Cũng tại chùa Liên Trì, chúng ta còn thấy thờ long vị hai Ngài: Chương Đạt–Tôn Thông và Chơn Như–Đạo Vệ, đời 38 và 40 thiền phái Chúc Thánh. Nhưng phổ hệ chùa Liên Trì không đề cập đến chức vụ của hai vị này.

Tại chùa Phước Lâm xã Tiến Lợi thành phố Phan Thiết có thờ Long vị ngài Toàn Ngạn–Diệu Nghĩa và Chương Lý–Trí Quang đời 37 và 38 thiên phái Chúc Thánh. Đây chỉ là Long vị thờ vọng các vị Tổ sư tại Quảng Nam⁽⁷⁰⁾ do các cư dân từ đất Quảng vào lập nghiệp phụng thờ.

Đến những năm đầu thế kỷ XX mới thấy có sự xuất hiện của các thiền sư dòng Chúc Thánh. Phần lớn các vị vào đây thuộc đời 41 tông Lâm Tế và thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh. Đó là ngài Như Quang–Hoàng Phúc từ Phú Yên vào trú trì chùa Linh Long tại Mũi Né vào năm Kỷ Dậu (1909). Kế đến, Hòa thượng Như Tiến–Quảng Hưng từ Đà Nẵng vào tu học tại chùa Tịnh Lâm, đến năm Mậu Dần (1938), Ngài ra khai sơn chùa Pháp Bảo tại phường Lạc Đạo. Lần lượt các vị từ miền Trung vào lập chùa như Hòa thượng Như Hạnh–Long Hoa⁽⁷¹⁾, khai sơn chùa Giác Hoa;

⁽⁷⁰⁾ Căn cứ vào cuốn “*Lược Sử Phật Giáo và Những Ngôi Chùa Tiêu Biểu tỉnh Bình Thuận*” của Thích Chơn Thành và Tâm Quang-Nguyễn Văn May soạn (bản thảo) ghi lại niên đại thành lập chùa Phước Lâm vào năm 1908. Đồng thời căn cứ vào long vị thờ tại chùa Cổ Lâm, Đại Lộc, Quảng Nam thì ngài Chương Lý–Trí Quang (1834-1905) trú trì chùa này và tịch ngày 27/11/ Ất Tỵ (1905), tháp lập tại Tổ đình Chúc Thánh, Hội An. Như vậy long vị ngài Chương Lý–Trí Quang thờ tại chùa Phước Lâm, Phan Thiết là thờ vọng. Còn ngài Toàn Ngạn–Diệu Nghĩa vẫn chưa rõ hành trạng. Điều này chứng tỏ các cư dân từ Quảng Nam vào lập chùa thờ tổ Diệu Nghĩa và Trí Quang. Những người lập long vị có thể là đệ tử hoặc là thân tộc của quý Ngài.

⁽⁷¹⁾ Căn cứ vào bảng khắc gỗ Chánh pháp Nhân tạng do Hòa thượng Thích Tịnh Trí lập bằng treo tại tổ đường chùa Giác Hoa, Phan Thiết, đứng trước ngài Như Hạnh-Long Hoa là ngài Chơn Quỳnh-Đạo Châu-Diệu Ân (đời 40). Đứng trước ngài Chơn Quỳnh là ngài Ấn Kim-Tổ Lưu-Hoàng Phúc (Đời 39). Đứng trước ngài Hoàng Phúc là ngài Chương Quy-Tế Nghiêm-Huệ Trí (Đời 38). Như vậy, ngài Như Hạnh-Giải Kính-Long Hoa là đệ tử của Hòa thượng Chơn Quỳnh-Đạo Châu và là pháp tôn của Hòa thượng Hoàng Phúc, Ngũ Tổ Thiên Ấn. Tuy nhiên, theo sự nghiên cứu của chúng tôi thì tại Quảng Ngãi chỉ có ngài Chơn Quỳnh-Đạo Châu-Diệu Nguyên là trưởng tử của ngài Ấn Tham-Tổ Vân-Hoàng Phúc, mà Bổn sư của ngài Hoàng Phúc là tổ Chương Khước-Tông Tuyên-Giác Tánh, tứ tổ Thiên Ấn. Có thể trong quá trình sao lục và khắc bản có sự nhầm lẫn nào đó chăng? Căn cứ theo bảng Chánh pháp Nhân tạng truyền thừa từ hệ ngài Hoàng Phúc, chúng tôi xin ghi lại để nghiên cứu và có sự nhầm lẫn nào đó thì xin đính chính để các thế hệ sau được tỏ tường:

- Thiên Ấn Đường Thượng Tam Thập Bát Thế Húy CHƯÔNG KHƯỚC thượng TÔNG hạ TUYẾN Hiệu GIÁC TÁNH Hòa thượng.
- Phước Quang Đường Thượng Tam Thập Cửu Thế Húy ẤN THAM thượng TỔ hạ VÂN Hiệu HOÀNG PHÚC Hòa thượng.

Hòa thượng Thị Lạc–Hưng Từ, khai sơn chùa Pháp Hội v.v...

Cũng trong thời gian này, Hòa thượng Như Kinh–Giải Sâm–Thiện Hạnh⁽⁷²⁾ vào hoằng hóa tại khu vực thị trấn Liên Hương, huyện Tuy Phong, Bình Thuận. Nơi đây, Hòa thượng cũng đã đào tạo được một số các vị đệ tử kế thừa: Thị Hiền–Hạnh Lâm–Ngộ Tịnh (1897–1981) khai sơn chùa Thiên Tường; Thị Bích–Hạnh Quang–Ngộ Tú (1895–1963) khai sơn chùa Bửu Thắng; Thị Tường–Ngộ Thiện (1888–1946); Thị Huy–Ngộ Minh (1898–1940); Thị Diệu–Hạnh Đạo–Ngộ Tâm v.v... Từ đó, hàng đệ tử kế thừa truyền xuống đến chữ Đồng, chữ Chúc.

Phần lớn, những ngôi chùa truyền theo bài kệ của dòng Lâm Tế Chúc Thánh tại tỉnh Bình Thuận đều mới phát triển vào đầu thế kỷ XX, đa phần bắt đầu từ chữ Như, tức thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh trở xuống.

II. CÁC VỊ DANH TẶNG TIÊU BIỂU

1. Hòa thượng Như Quang–Giải Đạo–Hoàng Phúc

如光解道弘覆 (1877–1945): Chùa Linh Long

Hòa thượng họ Trần, sinh năm Đinh Sửu (1877) tại làng Tiên Châu, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên. Sinh trưởng trong một gia đình “cư Nho mộ Thích” nên Ngài sớm có căn duyên với cửa Phật. Vào năm Nhâm Thìn (1892), Ngài đến chùa Châu Lâm xin thế độ với Hòa thượng Chơn Kim–Pháp Lâm. Tại đây, Ngài được Hòa thượng Bồn sư cho pháp danh Như Quang, tự Giải Đạo, hiệu Hoàng Phúc, nối pháp đời 41 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh.

Tháng Giêng năm Bính Ngọ (1906), Ngài thọ Sa–di tại giới đàn chùa Linh Sơn, Phú Yên do Hòa thượng Pháp Hỷ làm Đàn đầu. Tháng 7 cùng năm, Hòa thượng Pháp Tạng khai đàn truyền

- Quang Lộc Đường Thượng Tứ Thập Thế Húy CHƠN QUỲNH thượng ĐẠO hạ CHÁU Hiệu DIỆU NGUYỄN Hòa thượng.

Tuy nhiên, ngài Diệu Nguyên chỉ trú trì Quang Lộc một thời gian ngắn, sau đó ra khai sơn chùa Lộc Viên tại quê nhà và thị tịch tại đây vào năm 1943.

⁽⁷²⁾ Theo lời ghi nhận của Thượng tọa Thích Đồng Bạch, trú trì chùa Pháp Bửu thì ngài Như Kinh–Thiện Hạnh xuất thân từ tỉnh Phú Yên. Ngài vào ngụ tại chùa Bửu Sơn (tức chùa Hang) tỉnh Phan Rang để hoằng hóa. Hạnh nguyện của Ngài là sống độc cư nơi núi rừng. Vì thế, cho đến nay vẫn chưa biết bổn sư của Ngài để xác lập lại biểu đồ truyền thừa.

giới tại Tổ đình Sắc tứ Từ Quang, Ngài tiếp tục tấn đàn thọ Cụ túc giới. Từ đó, Ngài tinh chuyên tu học dưới sự hướng dẫn của các vị Danh tăng đương thời như: Hòa thượng Pháp Hỷ, Pháp Tạng, Pháp Ngữ v.v...

Năm Kỷ Dậu (1909), Ngài được ông Ngô Văn Mực mời vào trú trì chùa Linh Long. Vốn là người cùng quê hương Phú Yên, lại thêm đời sống đạo của Ngài chuẩn mực nên được tín đồ yêu mến. Từ đó, chùa Linh Long ngày càng phát triển.

Năm Kỷ Mùi (1919), Hòa thượng Tịnh Hạnh khai Đại giới đàn tại chùa Thiên Lâm, Phan Thiết, Ngài được cung thỉnh làm Giáo thọ A-xà-lê để thí giới cho Tăng tín đồ tu học.

Hòa thượng viên tịch vào ngày 25 tháng Chạp năm Đinh Sửu (1937), hưởng thọ 61 tuổi. Đồ chúng lập tháp phụng thờ trong khuôn viên chùa. Đệ tử nối pháp của Ngài có các vị: Thị An-Thiện Lạc-Diệu Thọ (1898-1987) trú trì chùa Hải Quang và Thị Chi-Thiện Phước-Diệu Quả (1916-1983) trú trì chùa Linh Long.



Hòa thượng Quảng Hưng

2. Hòa thượng Như Tiến-Giải Hinh-Quảng Hưng

如薦解馨廣興 (1893-1946): Chùa Pháp Bảo

Hòa thượng thế danh Trang Văn Trí, sinh giờ Hợi ngày 24 tháng 4 năm Quý Tỵ (1893), nhằm Thành Thái năm thứ 5 tại làng Cẩm Phố, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (*nay thuộc thị xã Hội An*). Thân phụ là cụ ông Trang Văn Lữ pháp danh Chơn Hương và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Chút pháp danh Chơn Xuân.

Năm Ất Tỵ (1905), khi vừa lên 13 tuổi, Ngài được phụ thân cho xuất gia, làm đệ tử

của ngài Tăng cang Phước Trí tại chùa Tam Thai, được Bổn sư ban cho pháp danh Như Tiến, tự Giải Hinh, nối pháp đời 41 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh. Năm Bính Ngọ (1906), Ngài được Bổn sư cho thọ Sa-di tại giới đàn chùa Từ Quang tỉnh Phú Yên do Hòa thượng Chơn Chánh-Pháp Tạng làm Đàn đầu truyền giới.

Năm Kỷ Dậu (1909), thân hào làng Hải Châu, Đà Nẵng thỉnh Ngài làm Tri sự chùa Sắc tứ Phước Hải. Sang năm sau, Canh Tuất (1910), vào tháng 4 Ngài được đăng đàn thọ Cụ túc giới với Hòa thượng Vĩnh Gia tại chùa Phước Lâm, Hội An, lúc bấy giờ Ngài mới 18 tuổi. Năm Tân Hợi (1911), Ngài được chư sơn thiên lữ cử làm trú trì chùa Thạch Châu, xã Thạch Thang.

Năm Quý Sửu (1913), Ngài cầu pháp nhân duyên với Hòa thượng Chơn Nhân-Phước Điền (*trú trì chùa Ngự Kiến tại Vĩnh An, Duy Xuyên*) với pháp hiệu Quảng Hưng. Cũng trong năm này, Ngài xin Bổn sư cho được du phương tham học với chư vị tôn túc ở các tỉnh thành miền Nam.

Năm Kỷ Mùi (1919), Khải Định năm thứ 5, Hòa thượng Tịnh Hạnh khai Đại giới đàn tại chùa Thiên Lâm thuộc hạt Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Ngài được cung thỉnh làm Thống sự kiêm Thư ký tại giới đàn này. Sau khi giới đàn hoàn tất, Ngài đến chùa Linh Sơn cổ thạch nhập thất tịnh tu, mỗi ngày chỉ ăn một bữa vào giờ Ngọ.

Tháng 9 năm Tân Dậu (1921), Ngài vào tỉnh Gia Định làm đơn xin thành lập chùa Thiên Ân tại thôn Chí Hòa. Trong thời gian này, Hòa thượng Diệu Đại trú trì chùa Tịnh Độ tại thôn Tân Sơn Nhất khai Đại giới đàn đã cung thỉnh Ngài làm Đệ nhị tôn chứng sư.

Năm Nhâm Tuất (1922), Ngài trở về Quảng Nam kiến lập bảo tháp của Hòa thượng Phước Điền đã viên tịch trước đó. Trong thời gian này, Ngài làm đơn lên tòa tỉnh Đà Nẵng mua đất kiến tạo chùa Từ Vân tại xã Thạch Giáng.

Ngày mồng 3 tháng 4 năm Giáp Tý (1924), Ngài mua đất và tiến hành khai sơn chùa Từ Vân, đến tháng 10 thì khánh thành và đúc quả chuông nặng 112 cân. Lúc bấy giờ Ngài vừa tròn 32 tuổi. Sau khi lễ khánh thành hoàn tất, Ngài cung thỉnh Hòa

thượng Chơn Bốn–Phước Khánh trú trì chùa Từ Vân.

Vào ngày 15 tháng 2 năm Bính Dần (1926), Hòa thượng Phổ Tế trú trì chùa Tân Long tại ấp Cao Lãnh tỉnh Sa Đéc khai Đại giới đàn nên đã cung thỉnh Ngài làm Đệ nhất tôn chứng sư.

Đạo hạnh và uy tín của Ngài ảnh hưởng rất lớn không những đối với Phật giáo mà còn đối với Nam triều cũng như chính phủ bảo hộ Pháp, nên vào ngày 19 tháng Giêng năm Đinh Mão (1927), chùa Từ Vân được ban biển ngạch Sắc tứ. Cũng trong năm này, Hòa thượng khai kỳ kết hạ an cư đầu tiên. Vào ngày 18 tháng 2 năm Mậu Thìn (1928), Ngài đưa đơn lên tòa Tổng đốc Quảng Nam xin mở trường Hương. Sau đó, Ngài tổ chức Đại giới đàn tại chùa Từ Vân và được thỉnh làm Hóa chủ. Giới đàn này đã cung thỉnh Hòa thượng Phước Trí chùa Tam Thai làm Đàn đầu và vị giới tử xuất sắc nhất là Hòa thượng Thích Trí Thủ, một vị Cao tăng cận đại của Phật giáo Việt Nam.

Năm Quý Dậu (1933), vào ngày mồng 9 tháng 11 Ngài được triều đình Sắc tứ Tăng cang, ban cho Giới đao Độ điệp, lúc bấy giờ Ngài vừa tròn 41 tuổi.

Ngày 16 tháng Giêng năm Mậu Dần (1938), chùa Phước Long tại thôn Tân Lý, ấp Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho khai Đại giới đàn, Hòa thượng được cung thỉnh làm Chánh chủ kỳ. Đến ngày 15 tháng 2, chùa Phước Hựu tại tổng Hòa Đồng Trung tỉnh Gò Công khai đàn giới, Hòa thượng được cung thỉnh làm Chánh chủ kỳ. Tháng 4, chùa Linh Bảo tại thôn Tân Thái cùng tỉnh khai đàn truyền giới, Ngài lại được cung thỉnh làm Tuyên luật sư tại đàn giới này.

Đến ngày mồng 9 tháng 9 năm Mậu Dần (1938), Ngài được cung thỉnh làm Hòa thượng Chánh chủ kỳ tại giới đàn chùa Thiên Lâm, Phan Thiết. Sau khi giới đàn hoàn mãn, Ngài đến phường Lạc Đạo khai sơn chùa Pháp Bảo và trụ tại đây.

Ngày 22 tháng Giêng năm Kỷ Mão (1939), chùa Linh Sơn Trường Thọ tại huyện Hàm Tân khai Đại giới đàn, Hòa thượng được cung thỉnh làm Chánh chủ kỳ. Đến ngày mồng 9 tháng 2, chùa Long Thạnh tại thôn Bình Điền, tỉnh Mỹ Tho khai Đại giới đàn, Hòa thượng lại được cung thỉnh làm Chánh chủ sự.

Ngài tịch ngày 17 tháng 12 năm Bính Tuất (1946), hưởng

dương 54 tuổi. Bảo tháp lưu giữ nhục thân Ngài được kiến lập tại chùa Pháp Bảo, Phan Thiết.

Hòa thượng Thích Quảng Hưng là một trong những vị Tăng tiêu biểu xuất sắc của Quảng Nam trong những năm đầu và giữa thế kỷ XX. Hòa thượng là người mang tư tưởng canh tân, cổ xúy việc học và phiên dịch kinh điển sang quốc ngữ. Điều này đã được Hòa thượng khẳng định qua việc trả lời phỏng vấn tờ báo Đông Pháp số 455 ra ngày 17/12/1927 như sau:

1. Làm trường học tại chùa, rước thầy giáo đến dạy các đạo nhỏ, trước phải học hai buổi công phu, hôm khuya và bốn cuốn luật của nhà chùa. Sự học này toàn bằng chữ quốc ngữ cả.

2. Nuôi kẻ nghèo khổ ăn học cho biết hai thứ chữ Tàu và chữ quốc ngữ.

3. Dịch kinh Phật ra quốc ngữ. Trước đây phải tìm kiếm các thơ ca truyện giảng trong nhà Phật của các bậc tiên bối để lại, đem dịch ra quốc văn, cho bá tánh biết tích lớp mà tu hành. Sau sẽ thỉnh các vị Cao tăng bác học để dịch Đại Tạng chư kinh, để truyền bá cho kẻ hữu tâm, rõ nghĩa “Từ bi vô thượng” của đức Phật Như Lai.

Cuộc đời hành đạo của Ngài trải dài khắp các tỉnh thành từ miền Trung cho đến miền Nam. Đi đến đâu Ngài cũng lập chùa để hoàng dương chánh pháp, cùng với chư sơn khai đàn giới tiếp dẫn hậu lai và tại các đàn giới Ngài được thỉnh cử vào những chức vụ quan trọng.

3. Hòa thượng Thị Lạc–Hành Thiện–Hưng Từ

是樂行善興慈 (1911–1991): Chùa Pháp Hội

Hòa thượng Thích Hưng Từ, thế danh Bùi Vạn Anh, sinh ngày mồng 1 tháng 8 năm Tân Hợi (1911) tại làng Bình Hòa, xã An Dân, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên. Thân phụ là cụ ông Bùi Thế Vĩ pháp danh Như Chơn và thân mẫu là cụ bà Võ Thị Biểu pháp danh Thị Bửu.

Duyên lành đã đến, ngày mồng 8 tháng 2 năm Mậu Ngọ (1918), khi vừa 8 tuổi, Ngài được song thân cho phép xuất gia đầu sư với Hòa thượng Thích Hòa Phước trú trì chùa Thiên Long, được Bổn sư ban cho pháp danh Thị Lạc, tự Hành Thiện thuộc đời 42 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 9 pháp phái Chúc Thánh.



Hòa thượng Hưng Từ

Nhờ túc duyên, Ngài rất thông minh đỉnh đạc. Tuy còn nhỏ, nhưng từ hai thời công phu, bốn quyển luật Tỳ Ni cho đến các bộ kinh Địa Tạng, Thủy Sám, Ngài đều thuộc lòng. Ngoài sự dạy dỗ của Bổn sư, Ngài còn được tham học giáo điển với các vị Cao tăng như Hòa thượng Từ Pháp chùa Thiên Tôn.

Năm Tân Mùi (1931), Ngài thọ Tam đàn Cụ túc tại Đại giới đàn chùa Linh Sơn, do Đại lão Hòa thượng Thích Hoàng Hóa làm Đàn đầu thí giới và được phú pháp hiệu Hưng Từ. Sau khi thọ giới Cụ túc xong, Ngài tiếp

tục học khoa Du-già Mật tông với Hòa thượng Linh Quang và được Hòa thượng truyền trao pháp ấn.

Năm Giáp Tuất (1934), Ngài được chư tôn túc trong hội Địa Tạng Phổ lúc bấy giờ, giới thiệu và gởi học Tam Tạng giáo điển 3 năm tại Phật học đường Tây Thiên, Huế (1934–1937). Nhờ tâm cầu học vững bền, chẳng những Ngài uyên thâm kinh điển mà còn thấu triệt lẽ tánh diệu dụng của khoa Du-già Chấn tế.

Sau khi tham học với các bậc Cao tăng ở Huế và Phú Yên xong, nhằm lúc phong trào chấn hưng Phật giáo đang dấy lên mạnh mẽ trên khắp ba miền đất nước, Ngài nhận thấy đây là một cơ duyên thuận lợi để phục hưng chánh pháp, nên vào năm Đinh Sửu (1937), Ngài vận động Tăng tín đồ mở các Tăng học đường tại các chùa Cổ Lâm, Liên Trì (Tuy An), Thiên Tứ (Ninh Hòa) để đào tạo Tăng tài. Đặc biệt tại chùa Cổ Lâm có nhiều vị đến nghe giảng kinh Pháp Hoa như: Hòa thượng Quảng Đức, Ngài Vĩnh Thọ, Nhơn Thị, Nhơn Duệ... do Ngài làm chủ giảng.

Năm Kỷ Mão (1939), vì ảnh hưởng chiến tranh nên các Tăng học đường này tạm thời đóng cửa, nhưng Ngài luôn tìm mọi cách tổ chức các lớp tu học, giảng kinh luật dưới hình thức an cư kết hạ,

mở Đại giới đàn ở các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Bình Tuy để đào tạo các bậc Cao tăng hữu ích cho đạo sau này như các Hòa thượng Ấn Tâm, Viên Quang, Đồng Huy... và giảng dạy khoa Du-già Chấn tế cho chư Tăng ở các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận...

Ngoài việc giảng dạy, đào tạo Tăng ni, Ngài còn đem hết sức mình khai sơn và trùng tu rất nhiều ngôi chùa để có nơi tu học cho Tăng ni và sớm hôm lễ bái của Phật tử gần xa như: chùa Thiên Long ở Phú Yên (1938); Tổ đình Minh Sơn (1957); Linh Đài và Thiên Tứ ở Ninh Hòa (1959). Đồng thời khai sơn Linh Sơn Tự ở Lạc Tánh, Tánh Linh (1961) và chùa Pháp Hội ở Hàm Tân, Bình Thuận (1967).

Trong suốt cuộc đời tu học và hành đạo, Ngài không từ nan bất cứ một nhiệm vụ nào khi được chư Tăng và Giáo hội giao phó cũng như Phật tử cần đến. Đối với dân tộc, Ngài luôn đem hết sức mình góp phần vào công cuộc bảo vệ quê hương.

Năm Ất Dậu (1945), trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, Ngài được Tăng tín đồ đề cử làm Chủ tịch Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh Phú Yên.

Năm Ất Mùi (1955), Ngài đảm nhận Trụ sự trưởng Giáo hội Tăng Già tỉnh Khánh Hòa liên tiếp hai nhiệm kỳ.

Năm Quý Mão (1963), Ngài lãnh đạo phong trào đấu tranh bảo vệ Phật giáo và dân tộc tỉnh Bình Tuy (Hàm Tân).

Từ năm 1964 đến năm 1978, Ngài được Hội đồng Viện hóa đạo GHPGVNTN suy tôn vào Hội đồng Trưởng lão Viện tăng thống.

Từ năm 1982 cho đến ngày viên tịch, Ngài được suy tôn Cố vấn chứng minh kiêm Ủy viên tăng sự Ban trị sự Tỉnh hội Phật giáo Thuận Hải (cũ) và Bình Thuận sau này.

Ngài đã dịch bộ kinh *Thập Lục Quán* và trước tác quyển *Lịch Sử Tổ Hữu Đức* (Tổ Linh Sơn Trường Thọ núi Tà Cú) và chư hậu Tổ.

Cuộc đời tu hành và hóa đạo của Ngài là tấm gương hy sinh tận tụy, không từ nan bất cứ một việc gì dù nhỏ, đem hết sức mình để giáo dục, đào tạo Tăng ni tiếp dẫn hậu lai hồng truyền chánh pháp.

Dù tuổi già sức yếu, nhưng Ngài vẫn tinh tấn tu hành không một phút giây trễ nải, và phục vụ chúng sinh đến giây phút cuối cùng. Ngày mùng 2 tháng 8 năm Tân Mùi (1991), Hòa thượng an nhiên thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi, với 60 pháp lạc. Bảo tháp của Ngài tọa lạc trong khuôn viên chùa Pháp Hội, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.

IV. ĐẶC ĐIỂM CỦA SỰ TRUYỀN THỪA

Kể từ khi các Hòa thượng: Thích Hoàng Phúc, Thích Quảng Hưng, Thích Hưng Từ đến hồng pháp thì dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh phát triển mạnh. Tuy nhiên, chỉ có sự truyền thừa của Hòa thượng Thích Hưng Từ là sâu rộng hơn cả. Là một bậc Tăng sĩ uyên thâm Phật pháp và khoa nghi, Hòa thượng là vị tôn sư mà phần lớn chư Tăng các tỉnh từ Phú Yên trở vào đều y chỉ để tu học. Hàng đệ tử xuất gia và cầu pháp với Ngài trên 50 vị và hiện đang là những bậc tôn túc lãnh đạo Phật giáo các tỉnh thành như: Hòa thượng Thích Đồng Huy (*Trưởng Ban trị sự tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu*); Hòa thượng Thích Tâm Thủy (*Trưởng Ban trị sự tỉnh Phú Yên*) v.v...

Riêng về Hòa thượng Thích Quảng Hưng thì gần như không có đệ tử kế thừa. Ở Quảng Nam, Ngài có một số các vị đệ tử cầu pháp thì Ngài cho chữ **NGỘ**. Còn tại Bình Thuận, Ngài có đệ tử cầu pháp là Hòa thượng Thích Phước Nhân, Ngài cho pháp hiệu là Chánh Giác.

CHƯƠNG IV

THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI CÁC TỈNH MIỀN NAM, CAO NGUYÊN VÀ HẢI NGOẠI

TIẾT 1

THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI SÀI GÒN

I. KHÁI QUÁT VỀ SỰ TRUYỀN THỪA

Trong quá trình Nam tiến của lịch sử Dân tộc, đến thời chúa Nguyễn Phúc Tần thì miền đất Gia Định đã sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt. Tuy nhiên, việc bình định phải đến thời chúa Nguyễn Phúc Chu mới hoàn tất. Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh là vị quan kinh lược đầu tiên của vùng đất Gia Định, Biên Hòa.

Theo bước chân Nam tiến, các vị thiên sư cũng đã đến vùng đất mới này lập chùa hoàng pháp. Đồng thời, lúc bấy giờ tại Trung Hoa, nhà Thanh lật đổ nhà Minh nên một số quan binh bất phục nhà Thanh sang Việt Nam cư ngụ và thành lập những ngôi làng lấy tên Minh Hương. Chính vì lẽ đó mà mảnh đất Gia Định, Biên Hòa đã đón những các vị thiên sư từ Trung Hoa trực tiếp sang hoàng pháp.

Trong giai đoạn phôi thai của Phật giáo Gia Định, Biên Hòa đã có các thiên sư: Nguyên Thiệu–Siêu Bạch; Minh Vật–Nhất Tri; Minh Lượng–Thành Đăng v.v... trực tiếp giáo hóa. Các ngôi chùa Kim Chương, Từ Ân, Khải Tường, Giác Lâm, Giác Viên, Tập Phước được thành lập tại vùng Gia Định. Phần lớn các ngôi chùa trên đều truyền thừa theo bài kệ của tổ Mộc Trần–Đạo Mân. Duy chỉ có chùa Tập Phước là truyền theo bài kệ của Tổ sư Minh Hải–Pháp Bảo. Phần lớn môn hạ của chùa Tập Phước về sau phát triển mạnh tại tỉnh Bình Dương, kể từ thời ngài Toàn Tánh–Chánh Đắc. Còn tại Gia Định chỉ vẫn vẹn ở ngôi chùa Tập Phước mang tính cách tập ấm truyền thừa.

Những năm đầu và giữa thế kỷ XX, phần lớn chư Tăng các tỉnh miền Trung vào Sài-gòn tu học và hoằng pháp. Mảnh đất miền Nam màu mỡ là nơi hội đủ điều kiện để các Ngài hoằng dương chánh pháp. Vì lẽ đó, chư Tăng dòng Lâm Tế Chúc Thánh cũng có mặt để tiếp tục sứ mệnh phát triển tông môn, truyền trì mạng mạch chánh pháp.

Chư Tăng dòng Lâm Tế Chúc Thánh tỉnh Quảng Nam đã vào khai sơn, trú trì các chùa như: Hòa thượng Chơn Sâm-Phổ Truyền, khai sơn chùa Văn Thánh, Bình Thạnh; Hòa thượng Chơn Trùng-Đạo Thanh (1895-1962) khai sơn chùa Pháp Hoa, Phú Nhuận; Hòa thượng Chơn Nhật-Quang Minh (1879-1977) khai sơn chùa Chúc Diên, Gò Vấp; Hòa thượng Như Điền-Huệ Chấn (1886-1955) trùng kiến chùa Hưng Long, quận 10; Hòa thượng Như Quý-Trí Nghiêm (1912-1979) trùng kiến chùa Bửu Đà, quận 10; Hòa thượng Thị Năng-Trí Hữu (1912-1975) khai sơn chùa Ứng Quang (tức Ấn Quang), quận 10 v.v...

Chư Tăng dòng Lâm Tế Chúc Thánh tỉnh Quảng Ngãi đã vào khai sơn các chùa như: Hòa thượng Chơn Miên-Trí Hưng (1908-1986) trùng kiến chùa Thiên Lâm, quận 6; Hòa thượng Chơn Khai-Quang Lý (1917-1990) khai sơn chùa Bửu Quang, quận 7; Hòa thượng Trí Phước, trú trì chùa Thiên Lâm, Hóc Môn; Hòa thượng Như Hảo-An Đức (*tức Thích Quảng Tâm*) khai sơn Tu viện Vĩnh Đức, quận Thủ Đức v.v...

Chư Tăng dòng Lâm Tế Chúc Thánh tỉnh Bình Định vào khai sơn các chùa như: Hòa thượng Như Phái-Chánh Đạo (1904-1990) khai sơn chùa Tường Quang, quận 4 và Hóc Môn; Hòa thượng Như Lễ-Huyền Dung, khai sơn chùa Phật Quang, quận 10; Hòa thượng Thị Huệ-Bảo An, khai sơn chùa Giác Uyển, Phú Nhuận v.v...

Chư Tăng dòng Lâm Tế Chúc Thánh tỉnh Phú Yên vào khai sơn các chùa như Hòa thượng Như Thanh-Bửu Chí (1879-1979) khai sơn chùa Thiên Tịnh ở quận 2; Hòa thượng Thị An-Hành Trụ (1904-1984) khai sơn chùa Kim Liên ở quận 4, chùa Chánh Giác quận Bình Thạnh và trùng hưng của Đông Hưng ở quận 2 v.v...

Chư Tăng dòng Lâm Tế Chúc Thánh tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận vào khai sơn trú trì các chùa như: Bồ-tát Thị Thủy-Quảng Đức (1897-1963) khai sơn chùa Quán Thế Âm, quận

Phú Nhuận; Hòa thượng Như Hạnh–Huyền Thâm (1927–2005) khai sơn chùa Pháp Vân, quận Bình Thạnh v.v...

Từ đó, chư Tăng truyền thừa theo dòng Lâm Tế Chúc Thánh ngày càng phát triển khắp các quận, huyện thuộc Sài–gòn. Hiện nay, tại thành phố Sài–gòn có trên hàng trăm ngôi tự viện do chư Tăng ni dòng Lâm Tế Chúc Thánh đảm nhận các công tác Phật sự Giáo hội và tông môn.

II. NHỮNG NGÔI TỔ ĐÌNH

1. Tổ đình Tập Phước

Chùa Sắc tứ Tập Phước là một trong những ngôi chùa cổ xưa của miền đất Gia Định. Chùa được thành lập vào giai đoạn chúa Võ Vương–Nguyễn Phúc Khoát trị vì Đàng Trong. Theo lời truyền khẩu, chùa do thiền sư Minh Hải–Pháp Bảo từ Quảng Nam vào thành lập. Tuy nhiên, theo chúng tôi thì chùa được xây dựng bởi đệ tử của tổ Minh Hải–Pháp Bảo là Hòa thượng Thiệt Bảo–Cảm Ứng.



Tam quan Tổ đình Tập Phước



Tổ đình Tập Phước

Trong giai đoạn Gia Long bôn tẩu vào những năm 1779, có lần bị Tây Sơn truy kích, nhà vua và tùy tùng vào chùa ẩn náu nên thoát nạn. Sau khi lên ngôi, Ngài nhớ tưởng ân xưa nên gia phong Sắc tứ cho chùa Tập Phước vào năm Gia Long nguyên niên, Nhâm Tuất (1802). Từ đó, chùa Tập Phước ngày càng phát triển và trở thành một tông lâm nguy nga của đất Gia Định thời bấy giờ. Tính đến nay, chùa đã trải qua các đời trú trì như sau:

STT	Pháp danh, Pháp tự, Pháp hiệu	Năm sinh – tịch	Năm trú trì
01.	Thiệt Bảo–Cảm Ứng?–....??–....?
02.	Tổ Nhân–Thiên Trường?–....??–....?
03.	Toàn Tánh–Chánh Đắc	1789–1869?–1869
04.	Chương Tâm–Phước Thường	1832–1904	1869–1904
05.	Ấn Thập–Huệ Thành?–1923	1904–1923
06.	Chơn Lý–Hoàng Trí	1894–1966	1923–1966
07.	Như Bồn–Hoàng Giáo	1921–1993	1966–1993
08.	Thị Trí–Thiện Duyên	1946–2004	1993–2004



Thập bát La Hán

Các đời trú trì trước đều là những bậc Cao tăng thạc đức nên phần lớn các khóa trường Hương, trường Kỳ được tổ chức tại chùa Tập Phước. Chính nơi đây, Hiệp biện Tổng trấn Trịnh Hoài Đức đã gặp lại bạn cũ của mình là Hòa thượng Tổ Tông-Viên Quang và đã đề một bài thơ tặng Hòa thượng.



Chánh điện Tổ đình Tập Phước

Trải qua các đời trú trì, chùa Tập Phước được trùng tu nhiều đợt vào các năm 1927, 1969, 1985 và 2002. Chùa hiện còn hai bảng gỗ với nội dung “*Sắc Tiên Chê*” và “*Tứ Hoàng Phong*” mà gộp nội dung hai bảng này lại thành câu “*Sắc Tứ Tiên Hoàng Chế Phong*”⁽⁷³⁾.

Hiện tại, chùa còn lưu câu đối có nội dung như sau:

***Gia Lạc Minh Quân Thiệu Thuật Tụ Thừa Quang Ưc Tải
Long Hưng Mạng Chủ Trị Bình Đức Hóa Hiển Thiên Thu.***

Ghép những chữ này theo cách đối chiếu sẽ thành tên hiệu của các vua: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức. Đây là câu đối ca ngợi sự thịnh trị của triều Nguyễn dưới thời 4 vua đầu triều cai trị.

Xưa kia, Sắc tứ Tập Phước tự rộng rãi có tường bao bọc, chùa nằm ẩn trong những cây cổ thụ rất u nhã tĩnh mịch, là nơi lui tới của các bậc Cao tăng và tao nhân mặc khách. Ngày nay, chùa Tập Phước chỉ thu hẹp trong phạm vi nhỏ, chung quanh bị nhà dân lấn chiếm. Chùa không còn nét phong quang ngày xưa nữa. Âu đó cũng là quy luật thịnh suy của tạo hóa xưa nay.



Tổ đường Tổ đình Tập Phước

⁽⁷³⁾ Theo cách gộp nội dung hai câu này thì chúng ta có thể đoán định hai tấm biển này do vua Minh Mạng ban cho. Vì cách dùng chữ Tiên Hoàng chỉ có vua Minh Mạng dùng là đúng nhất.

2. Tổ đình Hưng Long



Tổ đình Hưng Long

Tổ đình Hưng Long tọa lạc tại đường Ngô Gia Tự, quận 10, Sài-gòn. Đây là một trong những Tổ đình mang dấu ấn lịch sử trong sự truyền thừa của chư Tăng dòng Lâm Tế Chúc Thánh từ các tỉnh miền Trung vào.

Chùa Hưng Long được các Phật tử trong Hội Di Đà thành lập vào những năm giữa và cuối thế kỷ XIX. Ban đầu, chùa cũng có một vài vị Tăng đến giáo hóa nhưng được một thời gian ngắn rồi lại ra đi. Khoảng những năm 1930, Hòa thượng Thích Huệ Chấn từ Quảng Nam vào Sài-gòn hành đạo, Ngài được bốn đạo cung thỉnh làm trú trì chùa Hưng Long. Khởi điểm từ Ngài, dòng Lâm Tế Chúc Thánh được truyền thừa tại đây.

Bằng uy tín và nhiệt tâm hoằng pháp của mình, Hòa thượng cùng với chư tôn đức trong môn phái thường xuyên mở các trường Hương, trường Kỳ vào những năm 1935, 1940 để tập chúng tu học và thí giới cho Tăng đồ. Kể từ đó, chư Tăng thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh ở các tỉnh miền Trung vào Sài-gòn hành đạo đều nhất trí chọn chùa Hưng Long làm Tổ đình tại miền Nam để con cháu trong tông môn quy tụ về dự lễ tưởng niệm ngày mất của Tổ sư Minh Hải-Pháp Bảo, mồng 7 tháng 11 hằng năm. Trong những thập niên 1960-1970 của thế kỷ XX, Tổ đình Hưng Long phát triển rục rờ. Những ngày kỵ Tổ, các hàng xuất gia và tại gia trong tông môn quy tụ rất đông.

Kể từ thời Hòa thượng Huệ Chấn trú trì, chùa đã trải qua các đời trú trì như sau:

STT	Pháp danh, Pháp tự, Pháp hiệu	Năm sinh – tịch	Năm trú trì
01.	Như Điền-Giải Trà-Huệ Chấn	1886-1955	1930?-1955
02.	Như Trạch-Giải Anh-Bảo Đảnh	1911-1965	1955-1965
03.	Như Vinh-Giải Quảng-Pháp Ý	1914-1989	1965-1989
04.	Như Đường-Giải Đăng-Huệ Quý	1921-1990	1989-1990
05.	Như Tín-Giải Tấn-Huệ Phát		1990 đến nay

Trải qua các đời trú trì, chùa Hưng Long đã được trùng tu nhiều lần. Thời ngài Huệ Chấn trùng tu chùa vào năm Giáp Ngọ (1954). Đến năm 2002, Hòa thượng Thích Như Tín cho trùng tu quy mô đến ngày nay.

3. Tổ đình Đông Hưng

Chùa Đông Hưng được Hòa thượng Như Thanh-Bửu Chí từ tỉnh Phú Yên vào khai sơn trong những năm 1934 tại Thủ Thiêm, Sài-gòn. Đến năm Quý Mão (1963), Hòa thượng bèn giao lại cho tông môn và Hòa thượng Thích Hành Trụ về trú trì. Từ đó, chùa Đông Hưng ngày càng khởi sắc và trở thành một trong những ngôi Tổ đình của dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh tại Sài-gòn.

Hòa thượng Thích Hành Trụ là một trong những bậc Cao tăng hoằng truyền giới luật của Phật giáo Việt Nam cận đại. Từ nơi đây, Hòa thượng đã đào tạo nhiều vị đệ tử tài đức góp phần trong

sự nghiệp giáo dục, đào tạo Tăng tài. Đặc biệt, chư vị Ni trưởng, Ni sư thấm nhuần ân đức của Hòa thượng nên ngày một phát triển, đóng vai trò khá quan trọng trong Ni bộ Việt Nam.



Tổ đình Đông Hưng



Tổ đường Tổ đình Đông Hưng



Chánh điện Tổ đình Đông Hưng

Từ khi chùa Đông Hưng thành lập, trải qua các đời trú trì như sau:

STT	Pháp danh, Pháp tự, Pháp hiệu	Năm sinh - tịch	Năm trú trì
01.	Như Thanh-Giải Tịnh-Bửu Chí	1879-1979	1934-1963
02.	Thị An-Hành Trụ-Phước Bình	1904-1984	1963-1984
03.	Đồng Điển-Thông Kinh-Điển Kinh		1984-1994
04.	Đồng Tín-Thông Nhiệm-Thiện Quý	1943-2007	1994-2007
05.	Chúc Đạo-Giác Pháp-Tâm Thông		2007 đến nay

4. Tổ đình Quán Thế Âm

Chùa tọa lạc ở số 90 đường Thích Quảng Đức, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh. Theo tư liệu của chùa cho biết, chùa do một sĩ quan Pháp cùng nhiều binh lính Pháp-Việt kiến tạo vào năm Canh Thân (1920), từ một sự mầu nhiệm được đức Quán Thế Âm cứu nạn trên biển. Lúc bấy giờ người ta gọi chùa là chùa Bạch Lô hay Mạch Lô.



Bảo tháp Tổ đình Quán Thế Âm

3.20m, nặng 5 tấn tại động An Lạc Sơn. Chùa đang xây cất lớn ngôi chánh điện.

Chùa Quán Thế Âm là ngôi thứ 31, nơi di tích cuối cùng của Bồ-tát Quảng Đức. Năm 2007 Hòa thượng viên tịch, môn đồ thành lập Ban quản trị do Thượng tọa Pháp Thuận làm Trưởng ban để tiếp tục điều hành Phật sự tại bốn tự.

Từ khi Bồ-tát Quảng Đức trú trì đến nay, chùa truyền thừa được 2 đời:

Năm 1959, Hòa thượng Quảng Đức đến trú trì chùa này, Ngài đã tổ chức Đại trùng tu ngôi chùa những năm 1960–1961. Đến năm 1963, Ngài đã vị pháp thiêu thân tại Sài-gòn. Hòa thượng Thông Bửu tiếp nối trú trì đến năm 1966, đã tổ chức Đại trùng tu theo kiểu kiến trúc hiện đại bằng vật liệu kiên cố. Thượng tọa đang tiếp tục cho tôn tạo, mở rộng ngôi chùa từ năm 1993 đến nay. Năm 1993, khánh thành tháp “Lửa Từ Bi” cao 28m, năm 1994 an vị Thánh tượng Bồ-tát Quán Thế Âm 11 mặt, bằng đá hồng hoa cương, cao

STT	Pháp danh, Pháp tự, Pháp hiệu	Năm sinh – tịch	Năm trú trì
01.	Thị Thủy–Hành Pháp–Quảng Đức	1897–1963	1959–1963
02.	Đồng Phước–Thông Bửu–Viên Khánh	1936–2007	1963–2007
03.	Ban Quản trị Tổ đình		2007 đến nay



**Chánh điện Tổ đình
Quán Thế Âm**



**Tượng Quán Thế Âm
Thập Nhất Điện**



Diện Quán Âm

III. CÁC VỊ DANH TĂNG TIÊU BIỂU

1. Hòa thượng Như Điền-Giải Trà-Huệ Chấn

如田解茶慧振 (1886–1955): Chùa Hưng Long



Hòa thượng Huệ Chấn

Hòa thượng thế danh Nguyễn Văn Trà, sinh ngày 22 tháng 2 năm Bính Tuất (1886) tại xã Ngân Hà, tổng Thanh Quýt Trung, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn (nay là thôn 1 xã Điện Nam, Điện Bàn). Thân phụ là cụ ông Nguyễn Văn Thuận pháp danh Ấn Nghi và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Thông pháp danh Chơn Liên.

Vào ngày mồng 6 tháng Giêng năm Giáp Thìn (1904), tại ngôi Quốc tự Tam Thai, Ngài được Hòa thượng Chơn Đĩnh-Phước Thông thế phát nhận làm đệ tử, ban cho pháp danh Như Điền, tự Giải Trà.

Sau 2 năm tu học, sự cần mẫn tinh tấn của Ngài khiến cho Bổn sư rất hài lòng. Vào ngày 19 tháng 4 năm Bính Ngọ (1906), Ngài được thọ Tam đàn Cụ túc tại giới đàn chùa Sắc tứ Từ Quang tỉnh Phú Yên do tổ Chơn Tâm-Pháp Tạng làm Hòa thượng Đàn đầu truyền giới.

Sau khi thọ Cụ túc giới về, Ngài càng tinh cần tu niệm nên được Bổn sư truyền trao Pháp quyền vào ngày mồng 9 tháng 4 năm Canh Tuất (1910) với đạo hiệu Huệ Chấn, nối pháp đời 41 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh. Cũng trong thời gian này, Ngài về tại quê nhà khai sơn chùa Phương Thảo. Vào những năm đầu thế kỷ XX, tại các tỉnh miền Trung nhất là Quảng Nam hưởng ứng phong trào Duy Tân rất mạnh. Sau khi phong trào này thất bại, giặc Pháp khủng bố đàn áp những người

có liên can đến các nhà yêu nước Trần Cao Vân, Thái Phiên v.v... Đặc biệt, giới Tăng sĩ Quảng Nam liên lụy rất nhiều bởi vì chí sĩ Trần Cao Vân có một thời ở chùa Cổ Lâm, Đại Lộc, kết hợp cùng một số chư Tăng ở đây hoạt động phong trào yêu nước chống Pháp. Chính vì thế, trong giai đoạn này một số lượng lớn chư Tăng Quảng Nam phiêu bạt vào vùng đất mới phương Nam. Hòa thượng đã cùng với các pháp lữ Thích Đạo Thanh, Thích Đương Nhật v.v... vào Nam hành đạo. Ban đầu, các Ngài ngụ tại chùa Văn Thánh tại Thị Nghè, về sau lại tùy duyên hóa đạo. Hòa thượng Đạo Thanh khai sơn chùa Pháp Hoa, Phú Nhuận; Hòa thượng Đương Nhật khai sơn chùa Khánh Lâm, Hóc Môn; còn Hòa thượng Huệ Chấn được Hội Di Đà tín nhiệm cung thỉnh về trú trì chùa Sắc tứ Quốc Ân và chùa Hưng Long, quận 10.

Năm Mậu Thìn (1928), Ngài được sơn môn Quảng Nam cung thỉnh làm Chánh thư ký giới đàn Từ Vân, một trong những giới đàn lịch sử của Phật giáo Quảng Nam.

Năm Kỷ Mão (1939), Ngài tổ chức Đại trai đàn chẩn tế để cầu nguyện cho các chiến sĩ trận vong sớm được siêu thoát. Với những công đức như vậy, Ngài được Bộ lễ Nam triều sắc phong Tăng cang.

Năm Canh Thìn (1940), Ngài khai mở trường Hương tại chùa Hưng Long, Sài-gòn để sách tấn chư Tăng tu học. Sau khi trường Hương kết thúc, Ngài tiếp tục mở Đại giới đàn, cung thỉnh Hòa thượng Thích Phước Nhân, trú trì chùa Linh Sơn Diên Thọ tỉnh Bình Thuận làm Đàn đầu Hòa thượng.

Ngày 20 tháng Giêng năm Tân Mão (25/2/1951), Hội Phật học Nam Việt được thành lập tại chùa Khánh Hưng, Hòa thượng được cung thỉnh vào ngôi vị Chứng minh đạo sư của Hội.

Nhận thấy chùa Sắc tứ Quốc Ân và Hưng Long đã có phần xuống cấp nên Hòa thượng phát nguyện trùng tu. Sau một thời gian ngắn, công việc đã được hoàn tất và lễ lạc thành chùa Sắc tứ Quốc Ân, Hưng Long, Hưng Hiển và Kỷ niệm Đài đã được long trọng tổ chức vào các ngày mồng 6, 7, 8 tháng 6 năm Giáp Ngọ (1954).

Vào ngày mồng 2 tháng 10 năm Ất Mùi (1955), Hòa thượng thị tịch tại chùa Hưng Long, thọ thế 70 tuổi. Tháp mộ của Ngài được lập tại chùa Khánh Lâm, Hóc Môn, Sài-gòn.

Những năm đầu của thế kỷ XX, Hòa thượng Thích Huệ Chấn là một trong những vị tiền bối của Phật giáo Quảng Nam đi tiên phong vào hành đạo tại Sài-gòn, Gia Định. Là một người tu sĩ được đào tạo căn bản tại ngôi Tổ đình Tam Thai nên Hòa thượng sớm trở thành một trong những vị Tăng uy tín của Phật giáo Gia Định thời bấy giờ. Vì thế, trong các trường Hương, trường Kỳ cũng như các giới đàn đều cung thỉnh Ngài vào các chức vị quan trọng. Với đức độ và uy tín của mình, Ngài đã kiến tạo chùa Hưng Long thành một ngôi phạm vũ trang nghiêm và cũng là Tổ đình của dòng Lâm Tế Chúc Thánh tại miền nam Việt Nam.

2. Hòa thượng Chơn Trừng-Đạo Thanh-Hưng Duyên

眞澄道清興緣 (1895-1962): Chùa Pháp Hoa



Hòa thượng Đạo Thanh

Hòa thượng thế danh Nguyễn Công Lực, sinh năm Ất Mùi (1895), tại xã Giáng La, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Công Hộ và thân mẫu là cụ bà Hồ Thị Nga. Năm lên 8 tuổi, Ngài mồ côi cha và được ông bà Cẩm Văn nhận làm con nuôi.

Năm Đinh Mùi (1907), Ngài được bà Cẩm Văn cho đi theo lễ Phật tại Tổ đình Chúc Thánh, Hội An. Nhân duyên hội ngộ, Ngài phát tâm xuất gia tại đây. Sau 2 năm thử thách thì đến năm Kỷ Dậu (1909), vào ngày Phật thành đạo, Ngài được tổ

Ấn Bình-Phổ Bảo thế phát và cho pháp danh Chơn Trừng, tự Đạo Thanh. Như vậy, Ngài thuộc đời thứ 40 dòng Lâm Tế và nối tiếp thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh.

Sau hơn 4 năm tinh cần tu học, Ngài được Tổ cho thọ Sa-di

giới năm 16 tuổi và đến năm 20 tuổi đắc giới Cụ túc tại giới đàn chùa Từ Hiếu, Huế với pháp hiệu là Hưng Duyên. Trong thời gian này, Tổ sư Ấn Bính viên tịch. Từ đó, Ngài theo Hòa thượng Quang Minh vào Nam du hóa.

Trên bước đường vào Nam hoằng đạo, Hòa thượng dừng chân ở Phan Thiết khai sơn chùa Chúc Viên. Năm Canh Thân (1920), Ngài vào Sài-gòn và khai sáng chùa Chúc Thọ⁽⁷⁴⁾ tại Xóm Thuốc, Gò Vấp. Lúc bấy giờ Ngài vừa tròn 25 tuổi.

Năm Giáp Tý (1924), thể theo lời thỉnh cầu của bà ba Huỳnh Tài, Ngài cùng thiền sư Phổ Trí đứng ra trùng tu chùa Văn Thánh, Thị Nghè.

Năm Mậu Thìn (1928), Ngài thấy nhân duyên hội đủ nên đến quận Phú Nhuận lập thảo am Pháp Hoa (*nay là chùa Pháp Hoa, quận Phú Nhuận*) để thực hiện hạnh nguyện tự tu tự độ. Từ đó, hằng ngày Ngài vui cùng kinh kệ, bạn cùng cỏ cây hoa lá và thỉnh thoảng bốc thuốc cứu người thể theo bi nguyện độ sanh.

Ngài là một bậc danh y chữa được nhiều căn bệnh cho dân chúng. Với phương tiện Y phương minh, Ngài dẫn dắt nhiều người vào đạo.

Hằng ngày, Ngài thường trì tụng kinh Pháp Hoa và chuyên tâm niệm Phật. Hòa thượng thường dạy đồ chúng rằng: “*Đạo pháp đa môn nhưng chỉ có pháp môn niệm Phật là dễ tu dễ chứng, các con nên tu theo pháp môn này mà chỉ quy Tịnh Độ*”.

Vào lúc 8 giờ sáng ngày 16 tháng 9 năm Nhâm Dần (1962), Ngài dự tri thời chí và an nhiên thị tịch, trụ thế 67 thế tuế và trải qua 47 hạ lạp.

3. Bồ-tát Thị Thủy-Hành Pháp-Quảng Đức

是始行法廣德 (1897–1963): Chùa Quán Thế Âm

Bồ-tát Thích Quảng Đức, thế danh Lâm Văn Tuất, sinh năm Đinh Dậu (1897) tại thôn Hội Khánh, xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa. Thân phụ là cụ ông Lâm Hữu Ứng và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Nương.

Lên 7 tuổi, Ngài được song thân cho xuất gia học Phật, thọ

⁽⁷⁴⁾ Chùa này bị người Pháp lấy làm sân bay Tân Sơn Nhất.

giáo với Hòa thượng Như Đạt–Hoàng Thâm tại chùa Long Sơn, thôn Phú Cang, Vạn Ninh. Hòa thượng Hoàng Thâm là thầy Bốn sư vừa là cậu ruột nên nhận Ngài làm con nuôi, đổi tên lại là Nguyễn Văn Khiết với pháp danh Thị Thủy.



Bồ-tát Quảng Đức

Năm 15 tuổi, Ngài thọ giới Sa-di, được Bốn sư ban cho pháp tự Hành Pháp, hiệu Quảng Đức. Như vậy Ngài nối pháp đời 42 Lâm Tế, thế hệ thứ 9 pháp phái Chúc Thánh.

Năm 20 tuổi Ngài thọ giới Tỳ-kheo và Bồ-tát giới. Lúc bấy giờ Hòa thượng Hoàng Thâm đã viên tịch nên Ngài đến cầu pháp với ngài Thanh Chánh–Phước Tường tại chùa Hội Phước, Nha Trang nên còn có hiệu là Nhơn Tri. Sau đó Ngài phát nguyện nhập thất tu ba năm tại Hòn Đất, Ninh Hòa, Khánh Hòa và khai sơn chùa Thiên Lộc tại đây.

Năm Nhâm Thân (1932) Hội An Nam Phật học ra đời, Đại lão Hòa thượng chùa Hải Đức đến nơi Ngài đang nhập thất, mời Ngài nhận chức Chứng minh đạo sư cho Chi hội Ninh Hòa. Ba năm sau, Ngài được thỉnh cử giữ chức Kiểm Tăng cho Tỉnh hội Khánh Hòa. Trong thời gian hành đạo tại miền Trung, Ngài đã kiến tạo và trùng tu tất cả 14 ngôi chùa.

Năm Quý Mùi (1943), rời Khánh Hòa vào Nam, Ngài hành đạo khắp các tỉnh Sài-gòn, Gia Định, Định Tường xuống đến Hà Tiên. Ngài cũng đã từng sang Nam Vang lưu trú 3 năm, vừa giáo hóa các Phật tử kiều bào, vừa nghiên cứu kinh điển Pàli và Phật giáo Nam tông.

Năm Quý Tỵ (1953), Ngài được thỉnh cử vào chức vụ Phó trị sự và Trưởng ban Nghi lễ Giáo hội Tăng Già Nam Việt.

Trong phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam vào năm 1963 đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo, tuy tuổi đã già, Ngài vẫn tích cực tham gia. Để thức tỉnh ông Ngô Đình Diệm và tập đoàn của ông đang đắm chìm trong vô minh sớm thỏa mãn 5 nguyện vọng của Phật giáo đồ, ngày 20 tháng 4 năm Quý Mão, tức ngày 11/6/1963 Ngài thực hiện tâm nguyện đã thiêu đốt nhục thân để cúng dường và bảo vệ Đạo pháp.

Từ một cuộc diễu hành của trên 800 vị Thượng tọa, Đại đức, Tăng ni và Phật tử từ chùa Phật Bửu đến chùa Xá Lợi, khi đoàn diễu hành tiến đến ngã tư đường Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt (nay là đường Nguyễn Đình Chiểu và Cách Mạng Tháng Tám), Ngài từ trên xe hơi bước xuống, tự tẩm xăng ướt mấy lớp ca-sa, ngồi kết-già xuống mặt đường, tự châm lửa giữa hàng mấy trăm Tăng ni đang vây quanh chấp tay cầu nguyện. Ngọn lửa bốc cao, phủ kín thân mình, Ngài vẫn an nhiên chấp tay tĩnh tọa. Gần 15 phút sau, lửa tàn, Ngài ngã xuống, tay vẫn còn quyết ấn tam-muội.

Nhục thân của Ngài được đưa vào lò điện thiêu 4.000 độ, xương thịt cháy tiêu hết, duy chỉ có trái tim của Ngài vẫn còn nguyên, được thiêu lần thứ 2 vẫn không cháy.

Quả tim Bồ-tát Quảng Đức là một chứng minh cụ thể cho tấm lòng của muôn người con Phật luôn yêu chuộng hòa bình tự do và bình đẳng nhưng cũng bất khuất trước nạn cường quyền và áp bức. Trái tim ấy trở thành biểu tượng tinh thần của Phật giáo Việt Nam và là trái tim của nhân loại đã và đang đấu tranh mãi cho tự do hòa bình, hạnh phúc nhân sinh.

4. Hòa thượng Thị Niệm-Hành Nguyện-Viên Thành

是念行願圓成 (1904-1973): Chùa Phước Hải

Hòa thượng thế danh Lương Từ Thanh, pháp danh Thị Niệm, tự Hành Nguyện, hiệu Viên Thành nối pháp đời 42 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 9 pháp phái Chúc Thánh. Thân phụ là cụ ông Lương Đình Thảo, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Xi.

Hòa thượng sinh năm Kỷ Dậu (1904) tại làng Minh Hương, phủ Tuy Phước, tỉnh Bình Định, Trung Việt. Năm 15 tuổi, với sự thiết tha cầu đạo, song thân đưa Ngài đến tu học với Hòa thượng Bổn sư

Như Phái–Chánh Đạo chùa Tường Quang, Khánh Hội, quận 4.



Hòa thượng Viên Thành

Năm 24 tuổi, Ngài thọ tam đàn Cụ túc giới tại chùa Tân Bửu, Xuyên Mộc. Năm Mậu Dần (1938), Ngài được cử làm trú trì chùa Khánh Phước tại Xóm Chiếu, quận 4.

Năm Tân Tỵ (1941), Ngài gặp quý Hòa thượng Thích Thới An, Thích Thiện Tường rồi kết nghĩa với nhau trong tinh thần phụng sự đạo pháp. Sau đó, cả 3 vị xuống miền Lục Tỉnh đến Phật học viện Vạn An và Tổ đình Hội Phước tại Nha Môn, Sa Đéc, do Hòa thượng Chánh Thành sáng lập, đồng an trụ nơi đây và thọ học với Pháp sư Thích Hành Trụ.

Năm Ất Dậu (1945), Miền Tây loạn lạc, thời cuộc nhiễu nhương, khiến Phật học viện Long An phải giải tán, các Ngài trở lên Sài-gòn và năm sau, Bính Tuất (1946) thành lập chùa Tăng Già.

Năm Đinh Hợi (1947), Hòa thượng cùng chư huynh đệ tiếp tục xây dựng nên ngôi phạm vũ thứ 2, hiện nay là chùa Giác Nguyên, để tiếp độ chư Tăng, còn Tăng Già Tịnh xá để tiếp độ chư Ni tu học (*nay là chùa Kim Liên*).

Năm Mậu Tý (1948), Hòa thượng làm Đệ nhất tôn chứng Đại giới đàn tại chùa Giác Nguyên.

Năm Tân Mão (1951), Hòa thượng được suy cử làm trú trì kiêm Tổng sự ngôi Tổ đình Giác Nguyên để trùng hưng Tam bảo.

Đến năm Ất Tỵ (1965), Ngài nhận thấy việc làm Phật sự cũng tạm yên, nhờ huynh đệ một lòng một dạ chung lo Phật sự Tam bảo được viên mãn. Sau đó Ngài nhận lãnh trú trì chùa Phước Hải, Bình Tây, quận 6 để an tâm nhập thất tu niệm. Ngài thường trì kinh Pháp Hoa, Địa Tạng và A Di-đà hồi hướng về

Tịnh Độ.

Một hôm, trì đến phẩm Dược Vương, Ngài xúc động nghĩ đến công hạnh cao thượng của Bồ-tát Nhất Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến, Ngài phát thệ nguyện thiêu thân cúng dường chư Phật. Vì thế vào lúc 02 giờ ngày 18 tháng 4 năm Quý Sửu (1973), Ngài ngồi kết-già phía ngoài sân trước chùa Phước Hải, dùng dầu hôi tự đốt mình, chấp tay niệm Phật A Di-đà cho đến khi hơi thở cuối cùng.

Hòa thượng đã thấu thân thị tịch vào lúc 2 giờ ngày 18 tháng 4 ẤL năm Quý Sửu (1973), trụ thế 70 tuổi đời và 45 tuổi hạ.

5. Hòa thượng Thị An-Hành Trụ-Phước Bình

是安行住福平 (1904-1984): Chùa Đông Hưng



Hòa thượng Hành Trụ

Hòa thượng pháp danh Thị An, pháp tự Hành Trụ, pháp hiệu Phước Bình, thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh đời thứ 42. Ngài thế danh Lê An, sinh năm Giáp Thìn (1904) trong một gia đình trung nông tại làng Phương Lưu, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Thân phụ là cụ ông Lê Uyển và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Sử.

Năm 19 tuổi, Ngài được Hòa thượng Như Đắc-Thiên Phương chùa Phước Sơn thế độ nhận làm đệ tử và học tại đây. Năm 22 tuổi Ngài thọ Cụ túc giới và giữ chức Thư ký trong chùa.

Với phong cách đĩnh đạc và say mê học hỏi, Ngài đã trau dồi kinh luật nội điển cùng Quốc văn ở hầu hết các trường hạ, khóa học được tổ chức bảy giờ ở khắp các đạo tràng chùa Thiên Phước, Thủ Đức năm 1934; đạo tràng Tổ đình Bát Nhã, Phú Yên năm 1935... Gặp lúc phong trào chấn hưng Phật giáo đang phát triển, Ngài vào Nam tham học ở Thích học đường Lương Xuyên do các

Hòa thượng Khánh Hòa, Khánh Anh, Huệ Quang lãnh đạo.

Năm Bính Tý (1936), Ngài được tiến cử làm Giáo thọ sau khóa trường Hương do Hội Lương Xuyên Phật học tổ chức tại chùa Long Phước, Vĩnh Long. Sau đó, Ngài được cử ra Huế học tại Phật học đường chùa Tường Vân, rồi Tây Thiên do Quốc sư Phước Huệ chủ giảng.

Năm Nhâm Ngọ (1942), Ngài được tổ Khánh Hòa bổ về Sóc Trăng làm Giáo thọ giảng dạy ở chùa Hiệp Châu, Chi hội Kế Sách của Hội Lương Xuyên Phật học và chùa Viên Giác tại Vĩnh Long.

Năm Ất Dậu (1945), Ngài được Hòa thượng Vạn An đưa về làm Giáo thọ giảng dạy tại chùa Hội Phước, Nha Môn tỉnh Sa Đéc. Trong thời gian ấy, Ngài làm Đệ nhất Yết-ma Đại giới đàn chùa An Phước, Châu Đốc. Sau đó, Ngài về chùa Long An ở Sa Đéc, tại đây đã kết nghĩa pháp đạo huynh đệ cùng ba vị Khánh Phước, Thới An, Thiện Tường và mở Phật học đường. Chư Tăng khắp Lục Tỉnh hội tụ về tu học rất đông.

Năm Bính Tuất (1946), Ngài với ba vị sư đệ kết nghĩa lên Sài-gòn hợp nhau lập chùa Tăng Già, hiện nay là chùa Kim Liên, để tiếp độ chúng Tăng tựu về học. Đây là Phật học đường đầu tiên ở đất Sài-gòn trong phong trào chấn hưng Phật giáo, mở đường cho các Phật học viện sau này phát triển.

Năm Đinh Hợi (1947), Ngài lại cùng ba vị sư đệ dựng nên ngôi già-lam thứ 2 là chùa Giác Nguyên để chuyển chư Tăng về đây tu học, chùa Tăng Già biến thành trường Phật học dành cho Ni chúng.

Năm Mậu Tý (1948), Ngài mở Đại giới đàn tại Phật học đường Giác Nguyên để truyền trao giới pháp cho Tăng ni thọ trì tu học. Sau Ngài được đề cử làm Trưởng ban Nghi lễ của Giáo hội Tăng Già Nam Việt vào năm 1951, làm Chứng minh đạo sư Hội Phật học Nam Việt tại chùa Xá Lợi, Sài-gòn cho đến cuối đời (1956–1984) và làm Trưởng Đoàn Phật giáo Việt Nam tham dự Hội nghị Phật giáo Thế giới kỳ 4 tại Nam Vang năm 1957.

Năm Quý Mão (1963), Ngài khai mở Phật học đường Chánh Giác tại chùa Chánh Giác, Gia Định do Ngài làm Giám đốc kiêm trú trì. Sau đó, Ngài về trú trì chùa Đông Hưng ở Thủ Thiêm và chọn nơi này làm chốn tĩnh tu nhập thất vào những mùa An cư

Kết hạ.

Năm 1967–1969, Ngài làm Giới sư các Đại giới đàn Hải Đức ở Phật học viện Hải Đức, Nha Trang và Quảng Đức ở Phật học viện Huệ Nghiêm, Sài–gòn.

Năm Canh Tuất (1970), Ngài được cung thỉnh làm Tôn chứng Tăng–già tại Đại giới đàn Vĩnh Gia do Phật học viện Phổ Đà tổ chức tại Đà Nẵng.

Năm 1975–1977–1980, liên tiếp Ngài làm Đàn đầu Hòa thượng các Đại giới đàn tại chùa Ấn Quang do GHPGVNTN mở ra để truyền trao giới pháp cho giới tử toàn quốc.

Từ năm 1977–1981, Ngài kiêm chức Tổng vụ trưởng Tổng vụ Tăng sự của GHPGVNTN.

Năm 1981, GHPGVN được thành lập, Ngài được cung thỉnh vào làm thành viên Hội đồng Chứng minh Trung ương.

Nhận thấy thời gian đồng hành với lão bệnh phát sinh nơi thân tứ đại, từ năm 1976 trở đi, Ngài phát nguyện nhập thất an tịnh cho đến khi về cõi Phật. Vào ngày 29 tháng 10 năm Giáp Tý (1984), huyền thân Ngài nhẹ nhàng chuyển hóa.

Ngài trụ thế 80 năm, được 59 hạ lạp, để lại trong tâm tưởng đàn hậu tấn niềm tri ân vô hạn.

Ngài có công đức lớn trong nhiệm vụ giáo dục đào tạo nhiều thế hệ Tăng tài và truyền thừa chánh pháp qua việc phiên dịch, ấn hành nhiều kinh luật phổ biến với các tác phẩm để lại:

- *Sa-di luật giải*
- *Quy Sơn cảnh sách*
- *Tứ phần giới bốn như thích*
- *Phạm Võng Bồ-tát giới*
- *Kinh A Di Đà số sao*
- *Kinh Vị Tăng Hữu Thuyết Nhân Duyên*
- *Kinh Hiền Nhân*
- *Kinh Trừ Khủng Tai Hoạn*
- *Tỳ-kheo giới kinh*
- *Khuyến phát Bồ-đề tâm văn*

- Long Thơ Tịnh Độ
- Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư
- Nghi thức lễ sám
- Kinh Thi Ca La Việt
- Sự tích Phật giáng thế

6. Hòa thượng Chơn Miên–Đạo Long–Trí Hưng

眞綿道隆智興 (1908–1986): Chùa Thiên Lâm



Hòa thượng Trí Hưng

đình Thiên Ấn, Quảng Ngãi, thường hay đến hỏi pháp, nghe giảng. Tuổi còn ấu niên, song thân đã đưa Ngài đến xin quy y với Tổ Hoàng Phúc được Tổ đặt cho pháp danh Chơn Miên.

Năm Canh Ngọ (1930), Ngài xuất gia với Hòa thượng Ấn Lãn–Hoàng Thạch tại chùa Thạch Sơn. Năm Quý Dậu (1933), Ngài thọ Sa–di giới và năm Giáp Tuất (1934) thì thọ Tam đàn Cụ túc giới, tại giới đàn chùa Thạch Sơn do Hòa thượng Bổn sư làm Đàn đầu truyền giới. Năm Ất Hợi (1935), Ngài được Bổn sư phú pháp hiệu Trí Hưng và cử làm Giám viện chùa Sắc tứ Thạch

Hòa thượng pháp danh Chơn Miên, tự Đạo Long, hiệu Trí Hưng, nối pháp đời 40 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh. Ngài thế danh Nguyễn Tăng, sinh ngày mồng 8 tháng 7 năm Mậu Thân (1908) tại làng Thạch Trụ, xã Đức Mỹ, quận Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Thân và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Định.

Ngài sinh trưởng trong một gia đình nhiều đời làm quan triều đình và kính tin Phật pháp. Song thân của Ngài bình sinh rất ngưỡng mộ đức độ vị Đệ tứ Tổ sư Tổ

Sơn. Năm Mậu Dần (1938), Ngài được cử giữ chức Kiểm Tăng tỉnh Quảng Ngãi. Ngài tổ chức chấn chỉnh Tăng đồ, lập Tăng ước và xin triều đình ban Sắc tứ cho các chùa xưa trong tỉnh.

Năm Mậu Dần (1938), Hội An Nam Phật học tỉnh Quảng Ngãi được thành lập, Ngài cùng Đại lão Hòa thượng Hoàng Thạch và Tăng cang Diệu Quang được cung thỉnh làm Chứng minh đạo sư kiêm Cố vấn đạo hạnh cho Tỉnh hội. Năm này, Ngài hợp cùng Tăng cang Diệu Quang trùng tu chánh điện Tổ đình Thiên Ấn. Cũng năm này, chùa Phước Sơn huyện Bồng Sơn, tỉnh Bình Định khai Đại giới đàn thỉnh Ngài làm Đệ thất tôn chứng.

Năm Kỷ Mão (1939), chùa Từ Lâm do Ngài kiến tạo được triều đình Sắc tứ biểu ngạch và Ngài được sắc chỉ chuẩn phong Tăng cang.

Năm Giáp Thân (1944), Ngài chứng minh Giới đàn tại chùa Thiên Phước, quận Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, do Ngài Yết-ma Khánh Hạ tổ chức. Những năm kế tiếp, Ngài đảm nhận chức kế Tổ Thiên Ấn. Chùa Thiên Đức ở Gò Bồi (Bình Định) khai Đại giới đàn, cung thỉnh Ngài chứng đàn. Rồi chùa Thiên Ấn bị bão lụt tàn phá, Ngài đứng ra đảm trách trùng tu lại.

Năm Đinh Hợi (1947), Ngài ra Huế nhận trú trì chùa Huệ Lâm, đồng thời thành lập tổ chức Chư sơn Thuyền lữ và giữ chức Tông lâm Thuyền chủ.

Năm Nhâm Thìn (1952), đáp lời mời của Phật giáo miền Bắc, ngày 5/3 Ngài ra thăm Hà Nội. Ngài đã đến viếng tổ Vĩnh Tường tại chùa Thần Quang Ngũ Xã, tổ Thuyền gia Pháp chủ Mật Ứng tại chùa Hòa Giai, Sư cụ chùa Bà Đá và chiêm bái các danh lam thắng tích của miền Bắc.

Tháng 3 năm Ất Mùi (1955), Ngài trở lại tỉnh nhà và trùng tu Tổ đình Thiên Ấn. Ngài chứng minh thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi để hợp pháp hóa việc hoằng đạo và tiến hành đại hội thành lập Phật giáo Cổ sơn môn sau này. Năm Đinh Dậu (1957), Ngài được Giáo hội Cổ sơn môn ủy nhiệm đặc trách miền Trung và Cao Nguyên Trung phần và Ngài được cử chức Tăng trưởng GHCSM tỉnh Quảng Ngãi.

Năm Canh Tý (1960), Ngài trùng tu chùa Từ Lâm hoàn tất và tổ chức khánh thành rất trọng thể. Năm Tân Sửu (1961), Ngài

khai giới đàn và được cung thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng.

Năm Nhâm Dần (1962), Ngài vào Sài-gòn vận động thành lập Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ sơn môn Việt Nam. Trong Đại hội năm Quý Mão (1963), Ngài được cử giữ chức Phó tăng thống Quản tăng Trung ương GHCSM. Ngày 13 tháng 2 năm Ất Tỵ (1965), Ngài được mời trú trì chùa Thiên Lâm số 570/2 đường Lục Tỉnh, Phú Lâm, Chợ Lớn.

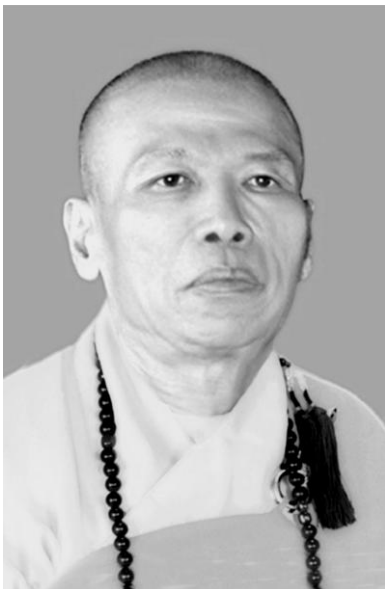
Ngày 26 tháng 9 năm 1966, tại đại hội GHCSM, Ngài được cử giữ chức Phó tăng thống kiêm Hành chánh và Điều hành Giáo hội. Từ chức vụ này, Ngài tiếp kiến nhiều vị Danh tăng nước ngoài như Đại đức Narada Maha Théra (Tích-lan), Thượng tọa Yoshioka (Phật giáo Tăng Già Nhật Bản), ngài Hội trưởng Phật giáo Nam Hàn v.v...

Ngày 15 tháng 2 năm Bính Thìn (1976), Ngài khai mở trường Hương tại chùa Thiên Lâm, quy tụ hơn 100 giới tử từ các Tỉnh hội.

Tuổi già sức yếu sau hơn 50 năm hành đạo, hoằng pháp lợi sanh rộng khắp Trung, Nam; ngày 14 tháng 9 năm Bính Dần (17-10-1986), Ngài đã viên tịch tại chùa Thiên Lâm, thọ thế 79 năm, 57 tuổi hạ.

7. Hòa thượng Thị Lộc–Thành Văn–Nguyên Ngôn

是祿成文源言 (1938–2005): Chùa Khánh Vân



Hòa thượng thế danh Phan Thanh Bình (*sau đổi tên là Phan Chín*), sinh năm Mậu Dần (1938) tại làng Vĩnh Lộc, xã Bình Hòa, huyện Bình Khê (*nay là huyện Tây Sơn*), tỉnh Bình Định. Thân phụ là cụ ông Phan Liễu và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Bộ.

Thuở nhỏ, Ngài quy y Tam bảo với Hòa thượng Huệ Chiếu tại chùa Vĩnh Lộc, được Hòa thượng ban cho pháp danh Nguyên Ngôn.

Năm Nhâm Thìn (1952), khi vừa tròn 15 tuổi, Hòa thượng xuất gia

Hòa thượng Nguyên Ngôn

với Hòa thượng Như Nguyệt-Tâm

Tạo tại Tổ đình Nhạn Sơn – một trong các di tích lịch sử của thôn Nhạn Tháp, xã Nhơn Hậu, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Hòa thượng đã được Bổn sư đặt pháp danh là Thị Lộc, tự Thành Văn, hiệu Quảng Ân nối pháp đời 42 dòng thiền Lâm Tế, thế hệ thứ 9 truyền theo bài kệ của tổ Minh Hải-Pháp Bảo. Nhưng vì muốn kỷ niệm vị Thầy ban đầu khai tâm cho mình nên Ngài lấy tên Thích Nguyên Ngôn làm đạo hiệu lưu thông.

Từ thập niên 1950, chốn Tổ này cũng chính là Trường Sơ cấp Phật học của tỉnh nhà. Dưới sự hướng dẫn của Bổn sư, Hòa thượng đã được theo học với các bậc Danh tăng thạc đức thời bấy giờ từ những năm 1955 đến 1957.

Năm Ất Mùi (1955), khi tròn 18 tuổi, căn lành tăng trưởng, giới hạnh tinh chuyên, Hòa thượng đã được Bổn sư cho lãnh thọ giới pháp Sa-di. Hai năm sau đó, tức năm Đinh Dậu (1957), Hòa thượng tiếp tục theo học lớp Trung đẳng Phật học tại Tổ đình Thập Tháp, tỉnh Bình Định. Là Tăng sinh xuất sắc nên Ngài được chư tôn đức trong Ban đốc giáo tuyển chọn, gởi vào Phật học đường Nam Việt, tức chùa Ứng Quang, nay là Tổ đình Ấn Quang. Vài năm sau đó, Hòa thượng theo học Phật học viện Phước Hòa, thuộc tỉnh Trà Vinh, dưới sự chủ giảng của Hòa thượng Thích Thanh Từ.

Năm Canh Tý (1960), sau khi tốt nghiệp lớp Phật học tại Phật học viện Phước Hòa, Hòa thượng lại trở về Tổ đình Ấn Quang, tiếp tục theo học chương trình Trung đẳng Phật học, niên khóa 1960-1964.

Từ năm 1966-1969, Hòa thượng theo học chương trình Cử nhân Phật khoa tại Đại học Vạn Hạnh. Cũng cùng thời điểm này, Hòa thượng vừa học thêm Cử nhân Hán Việt và được mời làm giáo thọ tại các trường Trung học Bồ-đề Sài-gòn, Chợ Lớn.

Với chí nguyện hoằng pháp lợi sanh, báo Phật ân đức của bậc sư giả Như Lai, khi còn ngồi ghế học đường, từ những năm từ 1966 đến 1973, Hòa thượng đã dần thân giảng dạy cho rất nhiều Tăng ni và Phật tử tại các tự viện, đạo tràng ở Sài-gòn và Lục Tỉnh.

Năm Giáp Dần (1974), Hòa thượng được Viện hóa đạo bổ nhiệm chức vụ Tổng thư ký Tổng vụ Hoàng pháp GHPGVNTN.

Năm Mậu Ngọ (1978), với tài đức kiêm ưu, Hòa thượng được Viện hóa đạo bổ nhiệm làm Chánh đại diện Phật giáo quận 10.

Từ năm 1980 đến 1984, Hòa thượng làm giáo thọ sư Phật học viện Sơ đẳng Thiện Hòa tại chùa Giác Ngộ và Trung đẳng Phật học tại chùa Ấn Quang, quận 10.

Từ năm 1984, khi các Phật học viện trong Sài-gòn ngưng hoạt động, Hòa thượng vẫn tiếp tục giảng dạy gia giáo tại các tự viện trong thành phố như chùa Ấn Quang, chùa Giác Sanh, chùa Giác Ngộ, chùa Từ Nghiêm, chùa Hưng Phước, chùa Bồ Đề Lan Nhã v.v..., theo phương châm: “*nơi nào cần chánh pháp, xin phát nguyện dẫn thân.*”

Khi Trường Trung cấp Phật học Tp.HCM được thành lập tại chùa Vĩnh Nghiêm, từ năm 1989, Hòa thượng tiếp tục tham gia giảng dạy, truyền thụ cho nhiều thế hệ Tăng ni sinh các chất liệu chánh pháp, vừa mang tính triết lý nhưng lại không kém phần ứng dụng thực tế.

Ngày 12/11/1996, Hòa thượng chính thức được Hòa thượng Trưởng Ban trị sự Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh bổ nhiệm trú trì chùa Khánh Vân, quận 11, Sài-gòn.

Từ ngày làm trú trì chùa Khánh Vân, Hòa thượng từng bước trùng tu chùa lại ngày một khang trang hơn.

Hòa thượng đã dịch các kinh như: *kinh Thủ Lăng Nghiêm, kinh Viên Giác, Bát-nhã Tâm Kinh, kinh Pháp Bảo Đàn, kinh Bát Đại Nhân Giác, Đại thừa Khởi Tín luận, Phát Bồ-đề Tâm luận*, v.v... Ngoài ra, Hòa thượng còn biên soạn một số giáo trình cho các lớp Trung đẳng và Cao đẳng Phật học như: *Duy thức học cương yếu, Bát thức quy củ, Bách pháp minh môn luận, Sáu pháp hoà kính, Tam vô lậu học* và hầu hết các bài khóa trong bộ Phật học Phổ Thông, với một giáo trình độc lập và chi tiết. Đa phần các tác phẩm, dịch phẩm và giáo trình này đều còn dưới dạng thảo bản, chỉ phổ biến nội bộ cho các Tăng ni sinh nghiên cứu học tập, chưa ấn hành chính thức.

Sáng ngày 11 tháng 4 năm Ất Dậu (18/5/2005), cơn đau tim

bắt đầu tái phát, Hòa thượng đã viên tịch vào lúc 18 giờ 45 phút ngày 12 tháng 4 năm Ất Dậu (19/5/2005), hưởng thọ 68 tuổi, 46 mùa an cư kết hạ.

8. Hòa thượng Như Thiện–Giải Năng–Hoàn Quan

如善解能完光 (1928–2005): Chùa Khánh Vân



Hòa thượng Hoàn Quan

Hòa thượng thế danh Phạm Ngọc Thơ, sinh năm Mậu Thìn (16/9/1928) tại làng Phước Long, nay là thôn Hòa Bình, xã Nghĩa Hòa, huyện Nghĩa Hòa, tỉnh Quảng Ngãi. Thân phụ là cụ ông Phạm Ngọc Cát pháp danh Chơn Cơ và thân mẫu là cụ bà Trần Thị Thuởng.

Năm lên 8 tuổi, Ngài được song thân gửi lên chùa Thiên Ấn học chữ Nho với cậu ruột của Ngài là Tăng cang Diệu Quang. Tại chốn Tổ đình lịch sử này, Ngài ở 2 năm tuy không thể phát xuất gia

nhưng hạt giống Bồ–đề trong tâm ngày càng ươm mầm phát triển.

Tuy nhiên, Ngài không xuất gia tại Thiên Ấn mà được thân phụ gửi vào tu học với Hòa thượng Khánh Anh tại chùa Phước Hậu, Trà Ôn.

Năm Nhâm Ngọ (1942), Hòa thượng được Bổn sư cho thọ Sa–đật pháp danh Như Thiện, tự Giải Năng.

Năm Bính Tuất (1946), Hòa thượng Khánh Anh đưa Ngài lên Sài–gòn, gửi theo học chương trình Sơ đẳng Phật học tại chùa Ứng Quang. Năm Canh Dần (1950), Phật học đường Nam Việt được thành lập tại chùa Ấn Quang do Hòa thượng Thích Thiện Hòa làm Giám đốc, Hòa thượng tiếp tục theo học chương trình Trung đẳng và Cao đẳng tại đây.

Năm Ất Mùi (1955), Hòa thượng thọ Cụ túc giới tại giới đàn

chùa Ấn Quang do Hòa thượng Thích Đôn Hậu làm Đàn đầu truyền giới. Hòa thượng Khánh Anh phú pháp cho Ngài với pháp hiệu Hoàn Quan, nối pháp dòng Lâm Tế đời thứ 41, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh.

Sau khi tốt nghiệp Cao đẳng Phật học và Tú tài toàn phần, Ngài được cung thỉnh làm Giáo thọ sư tại các trường Phật học thời bấy giờ. Năm Canh Tý (1960), Ngài làm Đốc giáo trường Phật học Phước Hòa, Trà Vinh. Từ những năm 1964 đến năm 1975, Hòa thượng là Giáo thọ sư tại các trường Phật học như: Phật học viện Huệ Nghiêm, Huỳnh Kim, Hải Tràng, Dược Sư, Từ Thuyền, Bồ Đề Lan Nhã v.v...

Năm Giáp Thìn (1964), Ngài khai sơn chùa Khánh Vân tại quận 11, Sài-gòn. Ngài đã 2 lần trùng tu chùa vào các năm 1968 và 1994.

Đến năm 1996, Hòa thượng mời Thượng tọa Thích Nguyên Ngôn về trú trì chùa Khánh Vân, để Ngài dành thời gian tu niệm và san bổ, hiệu đính những tác phẩm phiên dịch trước đây.

Hòa thượng viên tịch vào ngày 17 tháng 6 năm Ất Dậu (22/7/2005), hưởng thọ 78 tuổi và 50 hạ lạp.

Suốt cuộc đời, Hòa thượng tận tụy với sự nghiệp giáo dục nên phiên dịch trước tác rất nhiều kinh sách. Cụ thể như:

– Về Kinh có: *Thập thiện nghiệp đạo, Bát đại nhân giác, Tứ thập nhị chương, kinh Di giáo, kinh Viên giác*. Năm bộ kinh này được tổng hợp thành một tập gọi là *Phật tổ ngũ kinh*.

– Về Luật có: luật Trường Hàng gồm *Tỳ-ni, Sa-di, Oai nghi, Cảnh sách* và diễn ra văn vần dễ đọc dễ hiểu.

– Về Luận có: *Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu, Hiển mật viên thông tâm yếu thành Phật, Tam thập tụng luận*.

– Về Hán văn có: *Giáo trình Hán văn văn phạm cương yếu, Tân học quốc văn v.v...*

– Về Nghi lễ: Ngài để tâm sưu tập, biên soạn tập *Nghi lễ* rất công phu và đầy đủ.

9. Hòa thượng Đồng Phước–Thông Bửu–Viên Khánh

同福通寶圓慶 (1936–2007): Chùa Quán Thế Âm

Hòa thượng thế danh Trần Thượng Hiền, sinh ngày 2 tháng 9 năm Bính Tý (1936) tại xã Xuân Quang 2, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Thân phụ là cụ ông Trần Quá pháp danh Thiện Hóa và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Ngã pháp danh Quảng Ngộ.



Hòa thượng Thông Bửu

Năm Bính Thân (1956), Ngài xin song thân cho xuất gia tu hành. Được song thân đồng ý, Ngài đến chùa Long Hà, xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân theo hầu Hòa thượng Thích Như Tâm. Đến năm Đinh Dậu (1957), Ngài vào Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa tìm cầu học hỏi Phật pháp, duyên lành gặp Hòa thượng Thích Quảng Đức tại Tổ đình Thiên Bửu Thượng, Ngài khẩn cầu xin làm đệ tử và được Hòa thượng hoan hỉ tiếp nhận, ban cho pháp danh Đồng Phước, tự Thông Bửu, nối pháp đời 43 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 10 pháp

phái Chúc Thánh. Sau đó Hòa thượng Thích Quảng Đức đã trở vào Nam hoàng hóa, thầy trò không gặp nhau nên Ngài cầu Hòa thượng Thích Viên Giác chùa Giác Hải, Vạn Giã làm Y chỉ sư nương tựa tu học và đã thọ giới Tỳ-kheo Bồ-tát giới vào năm 1960.

Năm Nhâm Dần (1962), được tin Hòa thượng Bốn sư đang phổ hóa Phật pháp tại Sài-gòn, Ngài xin Hòa thượng Y chỉ sư cho vào Nam gặp thầy tổ và được Hòa thượng giao trách nhiệm trụ trì chùa Quán Thế Âm, Sài-gòn.

Năm 1963 Phật giáo lâm vào pháp nạn. Hòa thượng Bốn sư và Ngài dẫn thân vào cuộc đấu tranh cho sự trường tồn của đạo pháp và dân tộc, mà đỉnh cao của cuộc đấu tranh là ngọn lửa tự thiêu của Bồ-tát Quảng Đức làm chấn động lòng người, kéo theo sự sụp đổ triều đại Ngô Đình Diệm sau đó.

Với tâm nguyện phát triển Tổ đình làm nơi tu học cho hàng xuất gia và tại gia, năm Ất Tỵ (1965) Ngài đã cung thỉnh Hòa thượng Thích Vạn Ân chùa Hương Tích, Phú Yên về Tổ đình chứng minh. Thời gian này Ngài cầu pháp với Hòa thượng, được ban pháp hiệu Viên Khánh và được trao truyền pháp hành trì Mật tông. Do nhu cầu Phật sự, Ban đại diện Phật giáo Tỉnh cung thỉnh Hòa thượng Thích Vạn Ân về lại Phú Yên làm Chứng minh đạo sư Giáo hội, nên Ngài cung thỉnh Hòa thượng Thích Huyền Cơ về Chứng minh Tổ đình, tiếp Tăng độ chúng.

Năm Ất Tỵ (1965), Ngài mở mang Tổ đình thành tu viện và từ đó cho đến nay Ngài đã nhận 31 đệ tử xuất gia và cầu pháp. Đặc biệt năm Đinh Mùi (1967), Ngài mở trường hạ, tổ chức giới đàn Sa-di tại Tổ đình, Ngài làm Hóa chủ kiêm Đàn chủ. Từ năm 1968 đến 1974 liên tục mở các khóa An cư Kết hạ, mời giảng sư giảng dạy kinh luật luận cho chư Tăng.

Song song với việc tiếp Tăng độ chúng, Ngài còn chú trọng đến công tác giáo dục và đào tạo Tăng tài, nên đã tham gia giảng dạy tại trường Cao Trung Phật học Đại Tông Lâm, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Để phổ hóa sâu rộng giáo lý Đạo Phật vào quần chúng, những năm 1964-1985 Ngài đã tổ chức đạo tràng Diệu Pháp Liên Hoa tại Tổ đình Quán Thế Âm, giảng dạy cho Phật tử, tín đồ nắm rõ phương pháp tu hành. Năm Tân Mùi (1991), Ngài thành lập 6 Liên chúng đưa đạo tràng vào sự tu học có tổ chức, cung thỉnh 14 vị Hòa thượng, Thượng tọa thành lập Ban giáo thọ giảng dạy giáo lý cho Phật tử. Ngài cũng rất quan tâm đến thế hệ trẻ, nên năm 1965 thành lập Gia đình Phật tử Chánh Đức, hướng dẫn các em học tập giáo lý nhà Phật.

Chẳng những quan tâm truyền bá giáo lý Phật giáo cho giới Tăng ni, Phật tử, mà Ngài còn cố gắng đưa tinh thần đạo Phật rộng khắp qua mạng văn hóa để làm lợi lạc quần sanh như:

- Năm Ất Tỵ (1965), Ngài sáng lập và làm Chủ nhiệm kiêm chủ bút Tập san “Sử liệu thức”.

- Năm Bính Ngọ (1966), Ngài thành lập Ấn quán Phổ Đà Sơn và làm Chủ nhiệm kiêm chủ bút Tạp chí An Lạc, Tuần báo

An Lạc.

Dù bận nhiều Phật sự, nhưng Ngài cũng dành nhiều thời gian biên soạn và sáng tác những tác phẩm như sau:

- *Đại thừa Diệu pháp liên hoa giảng luận (2 tập)*
- *Phổ Môn giảng luận*
- *Phật pháp căn bản*
- *25 bài giảng Phật pháp*
- *Quản trị học Phật giáo*
- *36 pháp điều thân*
- *Giảng sư bảy đức tính ưu việt*
- *Truyện ngắn triết lý Phật giáo bằng tranh*
- *Thi phẩm Từng giọt ma ni*

Là trưởng tử của Bồ-tát Quảng Đức, được kế thế trụ trì Tổ đình Quán Thế Âm, Ngài có trách nhiệm trùng tu, mở rộng ngôi Tổ đình thành nơi trang nghiêm thờ phụng Tam bảo và xây dựng cơ sở nhà Tăng, phòng ốc để chư Tăng có nơi tu học. Quá trình trùng tu đã thực hiện qua các giai đoạn: Năm Giáp Thìn (1964): xây dựng dãy nhà Tăng; năm Bính Ngọ (1966): làm lễ đặt đá trùng tu Tổ đình; năm Kỷ Dậu (1969): khởi công xây cất ngôi chánh điện; năm Tân Hợi (1971): xây dựng dãy nhà lưu niệm Bồ-tát Quảng Đức và phòng khánh tiết; năm Quý Hợi (1983): tạo tượng Bồ-tát Quán Thế Âm Thập Nhất Điện; năm Nhâm Thân (1992): xây bảo tháp Lửa Từ Bi và đúc đồng tượng Bồ-tát Quảng Đức; năm Giáp Tuất (1994): xây bảo tháp chánh điện; năm Canh Thìn (2000): đúc đồng tượng Đức Phật Thích-ca.

Năm Bính Dần (1986), Ngài khai sơn ngôi chùa Quảng Đức tại Madagui, huyện Đa Oai, tỉnh Lâm Đồng; năm Mậu Dần (1998), Ngài xây dựng nhà từ đường Bồ-tát Quảng Đức tại xã Tu Bông, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa; năm Canh Thìn (2000) trùng tu chùa Thiên Phước huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (*ngôi chùa thứ 30 của Bồ-tát Quảng Đức khai sơn*); năm Nhâm Ngọ (2002), Ngài chủ trương tái thiết chùa Phước Huệ Hàm Long tại xã Xuân Quang 2, Huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

Mặc dù Phật sự bề bộn, Ngài vẫn dành thời gian tham gia

công tác Giáo hội và đã giữ các chức vụ:

– Từ năm 1966 đến 1975, Ngài làm Chánh thư ký Ban đại diện GHPGVNTN tỉnh Gia Định.

– Từ năm 1967 đến 1974, Ngài là sáng lập viên Tổng đoàn Thanh niên Tăng ni Sài-gòn, Gia Định và giữ chức vụ Phó tổng đoàn.

– Từ năm 1972 đến 1975, Ngài là Tổng thư ký Tổng vụ Cư sĩ GHPGVNTN.

– Từ năm 1975 đến 1977, Ngài đảm nhiệm chức vụ Chánh đại diện GHPGVNTN tỉnh Gia Định.

– Từ năm 1977 đến 1981, trong giai đoạn khó khăn chung của Giáo hội, Ngài giữ chức vụ Tổng vụ trưởng Tổng vụ Cư sĩ GHPGVNTN.

Hòa thượng viên tịch tại Tổ đình Quán Thế Âm, Phú Nhuận lúc 21 giờ ngày 14 tháng Giêng năm Đinh Hợi (02/03/2007), trụ thế 72 năm, 47 giới lạp. Tuy đã về cõi Phật, nhưng hình ảnh và đức độ của Ngài vẫn còn mãi trong lòng môn đồ pháp quyến, Tăng ni và Phật tử xa gần.

IV. SỰ TRUYỀN THỪA CỦA CHƯ NI

Vào đầu thế kỷ XX, phong trào chấn hưng Phật giáo lan rộng khắp 3 miền. Từ đó, trong tinh thần đổi mới, Ni giới được hình thành và phát triển, dần dần đóng một vai trò quan trọng qua các thời kỳ phát triển của Giáo hội.

Trong sự phát triển của Ni bộ ấy, có sự đóng góp rất lớn của chư Ni truyền theo pháp kệ của Tổ sư Minh Hải–Pháp Bảo. Phần lớn là chư Ni “dòng họ Tịnh”, nghĩa là các vị Ni trưởng, Ni sư là đệ tử của Hòa thượng Thích Hành Trụ tại chùa Đông Hưng, Thủ Thiêm. Hòa thượng phú pháp cho đệ tử Ni với pháp hiệu chữ **TỊNH** đứng đầu nên gọi là chư Ni dòng họ Tịnh. Như quý Ni trưởng: Thích Nữ Tịnh Khiết (trú trì chùa Kim Liên); Ni trưởng Thích Nữ Tịnh Hạnh, trú trì chùa Bồ Đề; Ni trưởng Thích Nữ Tịnh Giác, trú trì chùa Vạn Hạnh, Thủ Đức; Ni trưởng Thích Nữ Tịnh Từ, trú trì chùa Từ Thuyền, Gò Vấp; Ni trưởng Thích Nữ Tịnh Nhẫn, trú trì chùa Giác Viên; Ni trưởng Thích Nữ Tịnh

Thanh, trú trì chùa Kim Quang, Bến Tre; Ni trưởng Thích Nữ Tịnh Như, trú trì chùa Sắc tứ Linh Thứu, Tiền Giang v.v... Đa phần, đệ tử Ni của Hòa thượng Thích Hành Trụ phát triển tông phong xuống các tỉnh miền Tây Nam bộ.

Trong những thập niên 60–70 của thế kỷ XX, một số chư Ni từ miền Trung vào tham học tại Ni trường Từ Nghiêm, Dược Sư. Sau khi ra trường, các vị đảm nhận một số ngôi chùa tại Sài-gòn để hoằng dương Phật pháp.

Trong sự truyền thừa, có các vị Ni trưởng tiêu biểu như sau:

1. Ni trưởng Đồng Chánh–Thông Huệ–Tịnh Như

同正通慧淨如 (1923–1986): Chùa Linh Thứu



Ni trưởng Thông Huệ

Hùng, Thủ Thiêm) thuộc dòng thiên Lâm Tế Chúc Thánh đời thứ 43.

Năm 19 tuổi (1942), Ni trưởng tìm đến tổ Chánh Quả xin quy y và thế phát xuất gia.

Năm 21 tuổi (1944), Ni trưởng thọ giới Sa-di ni tại Giới đàn chùa Kim Huệ và học kinh, luật tại đây. Sau này tổ Chánh Quả cất chùa Phước Huệ làm trú xứ cho Ni chúng, Ni trưởng cũng về đây tu học.

Khoảng thập niên 40–50 thế kỷ XX, Hòa thượng Hành Trụ

Ni trưởng thế danh Đỗ Thị Bạch Tuyết, pháp danh Đồng Chánh, tự Thông Huệ, hiệu Tịnh Như, sinh ngày 19 tháng 2 năm Quý Hợi (1923) tại làng Tam Bình, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Thân phụ là cụ ông Đỗ Phủ và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Nhụ nơn. Ni trưởng là đệ tử quy y thế độ với Sư tổ Chánh Quả (chùa Kim Huệ, Sa Đéc) thuộc dòng thiên Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 40. Sau này Ni trưởng cầu Chánh pháp Nhân tạng với Hòa thượng Thích Hành Trụ (chùa Đông

cùng các pháp lữ nhận chùa Long An ở gần đây, Ni trưởng đến cầu pháp, nghe kinh, tham học với Hòa thượng và là đệ tử Ni đầu tiên của Ngài. Thời gian học đạo tại đây, Ni trưởng kiến tạo chùa Từ Nguyên, thị xã Sa Đéc.

Năm 22 tuổi (1945), Hòa thượng Kiểu Lợi (Thiện Chơn) mở Phật đường Bảo An ở Quới Sơn với số Tăng ni cầu học hơn 200 vị. Trên tinh thần tinh cần, tinh tấn, nghiên tâm giáo điển, tinh suu nghĩa lý, Ni trưởng đã theo học cùng quý Ni trưởng Như Chơn, Như Nghĩa..

Năm 24 tuổi (1947), Ni trưởng cùng quý Ni trưởng Như Nghĩa, Như Chơn đến thỉnh lễ Hòa thượng Thành Đạo (*Bổn sư của Ni trưởng Như Nghĩa*) để tham học thêm yếu nghĩa Đại thừa.

Ngày 20 tháng 05 năm 1947, Ni trưởng chính thức tham gia công tác Phật sự cùng hai pháp hữu. Ni trưởng được Hòa thượng Thành Đạo giao trú trì chùa Sắc tứ Linh Thứu, còn Hòa thượng lên Sài-gòn khai sơn chùa Phật Ấn. Trong trách nhiệm trú trì, Ni trưởng cùng hai pháp lữ tôn tạo, tu bổ trang nghiêm lại cảnh chùa Sắc tứ Linh Thứu.

Năm 1956, tại Đại hội Ni bộ Nam Việt tổ chức tại chùa Huệ Lâm, Ni trưởng đảm nhiệm chức vụ Nghi lễ trong Ban quản trị Ni bộ Trung ương

Từ 1956 đến 1958, Ni trưởng mở lớp Sơ đẳng Gia giáo Phật học tại chùa Sắc tứ Linh Thứu. Suốt khóa học bốn năm, Ni trưởng làm Giám đốc kiêm Giáo thọ sư, chăm lo sự nghiệp giáo dục đào tạo lớp Ni kế thừa ở miền Tây Nam bộ, đồng thời từng bước trùng tu ngôi Tam bảo Sắc tứ Linh Thứu.

Từ 1960 đến 1962 chiến tranh ác liệt, người dân ly loạn di tản ra Mỹ Tho và Ni trưởng khai sáng Linh Thứu Ni viện.

Từ 1970 đến 1972, Ni trưởng trùng tu Đại hùng Bảo điện, kiến tạo hoa viên Cực Lạc và xây dựng cổng Tam quan Linh Thứu Ni viện.

Từ 1975 đến 1985, Ni trưởng thường tham gia các khóa học của Ni chúng trên cương vị Giáo thọ sư. Mặc dù thời gian này sức khỏe kém dần, thân lại mang bệnh nhưng vì tương lai Ni chúng, vì sự nghiệp phò trì mạng mạch đạo pháp nên Ni trưởng vẫn chuyên tâm lo Phật sự không một phút nghỉ ngơi.

Năm 1986 sau một cơn bệnh, Ni trưởng đã viên tịch vào giờ Ngọ ngày mồng 2 tháng 9 năm Bính Dần dưới sự hộ niệm của tứ chúng; trụ thế 62 năm, 40 hạ lạc. Môn nhân đệ tử xây tháp phụng thờ tại Tổ đình Sắc tứ Linh Thứu.

2. Ni trưởng Đồng Độ–Thông Chúng–Tịnh Khiết

同度通眾淨契 (1920–1986): Chùa Kim Liên



Ni trưởng Tịnh Khiết

Ni trưởng thế danh Tống Thị Tiếp, sinh năm Canh Thân (1920) tại miền Bắc Việt Nam. Năm lên 7 tuổi, Ni trưởng theo chú là Hòa thượng Thanh Tiêu xuất gia tu học và thọ giới Sa-di ni tại chùa Cổ Loan.

Năm 17 tuổi, Ni trưởng được Bốn sư gửi vào Nam tu học. Ni trưởng đã cầu pháp y chỉ với Hòa thượng Thích Hành Trụ tại chùa Tăng Già Kim Liên. Năm Bính Tuất (1946), Ni trưởng đắc pháp với Hòa thượng Thích Hành Trụ và được Hòa thượng ban cho pháp danh Đồng Độ, tự

Thông Chúng, hiệu Tịnh Khiết, nối pháp đời 43 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 10 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Quý Mão (1963), Hòa thượng Hành Trụ giao chùa Kim Liên cho Ni trưởng trú trì và Ni trưởng đem hết tâm lực tái thiết lại chùa.

Năm Mậu Thân (1968), Ni trưởng mở trường Tiểu học để giúp đỡ dân nghèo quanh vùng.

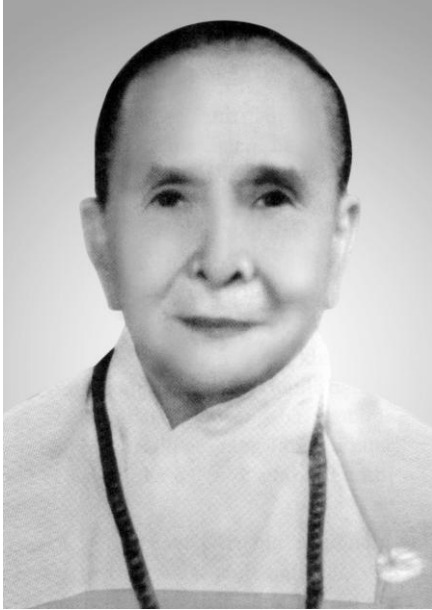
Năm Canh Tuất (1970), Ni trưởng mở Ký nhi viện để nuôi trẻ em nghèo khổ.

Năm Ất Mão (1975), Ni trưởng hướng dẫn Ni chúng đi sản xuất tại Đại Tòng Lâm với nông trại Kim Liên, về sau phát triển thành thiền viện Huệ Chiếu.

Vào ngày 13 tháng 12 năm Bính Dần (1986), Ni trưởng viên tịch tại chùa Kim Liên, thọ 66 tuổi và 40 hạ lạc.

3. Ni trưởng Đồng Chánh–Thông–Nghĩa–Tịnh Giác

同正通義淨覺 (1909–1995): Chùa Vạn Hạnh



Ni trưởng Tịnh Giác

chùa Kim Liên, quận 4), được Hòa thượng Thích Hành Trụ tiếp nhận làm đệ tử.

Năm 1950, với tinh thần tinh tấn tu học, giới hạnh trang nghiêm, Ni trưởng đã được Hòa thượng Bổn sư lần lượt cho thọ giới Sa-di ni, Thức-xoa-ma-na, Tỳ-kheo ni và Bồ-tát giới.

Sau những năm tháng chăm học siêng tu, Ni trưởng thấy cơ duyên “*Hoàng pháp vi gia vụ, lợi sanh vi bốn hoai*” đã đến, trong thời gian này, Ni trưởng chính thức nhận ngôi chùa Phước Lâm tại thị trấn Thủ Đức.

Năm 1954, trong thâm tâm muốn tìm nơi an trú để tịnh tu, nên Ni trưởng dừng chân nơi vùng đất gần chùa Vạn Đức để cất tịnh thất tu dưỡng. Chí nguyện độ sanh không ngừng, từ một tịnh thất dần dần biến thành một ngôi già-lam mang tên “Ni viện Vạn Hạnh” rất khang trang, Ni chúng về tu học ngày một đông, các Phật tử lại về chiêm bái ngày càng nhiều. Cũng tại đây

Ni trưởng thế danh là Đinh Thị Theo, pháp danh Đồng Chánh, tự Thông Nghĩa, hiệu Tịnh Giác, sinh năm Kỷ Dậu (1909) tại tỉnh Quảng Ngãi. Thân phụ là cụ ông Đinh Văn Thường và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Giỏi.

Năm 17 tuổi, Ni trưởng vào Sài-gòn lập nghiệp và đạo tâm của Ni trưởng dần dần phát triển tại mảnh đất phồn hoa đô thị này. Năm 1945, Ni trưởng chính thức rời bỏ thế tục, bước vào chốn không môn và xuất gia tại chùa Tăng Già (nay là

đã trở thành chốn phạm vũ huy hoàng. Noi theo tâm nguyện độ sanh của Bồ-tát, Ni trưởng tích cực tham gia vào các công tác xã hội từ thiện, giúp đỡ người nghèo để xoa dịu nỗi đau của chúng sanh do thiên tai gây ra. Một hành giả vẫn tiếp tục cuộc lữ hành, đúng với tâm nguyện của bậc xuất trần nên Ni trưởng nhận thêm ngôi chùa Vạn Phước ở Bình Trị Đông tại quận 6, Tp. HCM để Ni chúng có nơi cư trú an tâm tu học.

Từ giữa thập niên 80, nhiều mùa An cư Kết hạ, Ni trưởng liên tục làm Hóa chủ, Thiên chủ, Cố vấn cho Ni giới quận Thủ Đức.

Khi thân tứ đại theo duyên tăng giảm, Ni trưởng biết mình không còn trụ thế bao lâu nữa nên gọi đồ chúng dạy rằng: *“Các vị phải sống đời trong sạch, giữ giới hạnh cho thanh tịnh, tinh tấn tu hành, hiến trọn đời mình cho đạo pháp và chúng sanh”*.

Ni trưởng đã thuận thế vô thường, viên tịch vào lúc 4 giờ 50 phút, ngày mồng 6 tháng 3 năm Ất Hợi (5/4/1995), trụ thế 87 năm, 45 hạ lạp.

V. ĐẶC ĐIỂM CỦA SỰ TRUYỀN THỪA

Kể từ khi Phật giáo có mặt tại Gia Định, dòng thiên Lâm Tế Chúc Thánh cũng có mặt góp phần vào sự phát triển Phật giáo tại mảnh đất này. Tuy nhiên, cho đến đầu thế kỷ XX, dòng Lâm Tế Chúc Thánh phát triển nở rộ khắp các quận huyện Sài-gòn. Công đức ấy cũng nhờ phần lớn các vị Danh tăng từ các tỉnh miền Trung vào hoàng pháp.

Trước thời chấn hưng Phật giáo, chư vị tôn túc còn giữ theo nề nếp tông môn, cho theo bài kệ của Tổ sư Minh Hải-Pháp Bảo. Kể từ khi phong trào chấn hưng Phật giáo, các Ngài có khuynh hướng mới là muốn dung hòa các tông môn hệ phái nên bỏ dần và khi quy y đệ tử thì thường cho theo cách *“nam Thiện nữ Diệu”* hoặc *“nam Minh nữ Diệu”*.

Hiện nay, tại Sài-gòn đã truyền xuống đến chữ Chúc và chữ Thánh, nghĩa là đã xuống đến đời 44 và 45. Tuy nhiên, bên Ni bộ có một số vị muốn tránh chữ **THÁNH** nên cho trại qua chữ **THÀNH**.

TIẾT 2

THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI TỈNH BÌNH DƯƠNG

I. KHÁI QUÁT VỀ SỰ TRUYỀN THỪA

Vào năm Mậu Dần (1698), dinh Trấn Biên được thành lập do chủ trương của chúa Nguyễn Phúc Chu và mảnh đất Bình Dương cũng được hình thành trong giai đoạn đó.

Bước chân người Việt đi đến đâu là chùa Việt mọc lên đến đó. Các ngôi chùa như: chùa núi Châu Thới, chùa Hưng Long, chùa Hội Khánh v.v... lần lượt được thành lập để hướng đạo tinh thần cho những cư dân từ các tỉnh miền Trung vào an cư lạc nghiệp trên bước đường Nam tiến.

Vào năm Quý Tỵ (1773), hai vị thiền sư Toàn Hiệu–Gia Linh và Gia Tiên đến huyện Thuận An lập chùa Thiên Tôn. Đến năm Kỷ Hợi (1839), thiền sư Toàn Tánh–Chánh Đắc đến kế thừa trú trì chùa Hội Khánh sau khi tổ Chân Kính–Minh Huệ (1741–1839) viên tịch. Cả ba vị thiền sư đều đệ tử của tổ Pháp Nhân–Thiên Trường tại chùa Tập Phước, Gia Định, truyền thừa đời thứ 37 tông Lâm Tế Chúc Thánh.

Sau khi đến hoàng pháp tại Bình Dương, cả 3 vị nỗ lực hành đạo nên tông môn Chúc Thánh tại đây ngày càng phát triển. Đặc biệt, Hòa thượng Toàn Tánh–Chánh Đắc là người có công rất lớn trong việc phát triển tông môn tại đây. Từ Hội Khánh, Ngài đã đào tạo được một số vị Danh tăng kế thừa sự nghiệp thầy tổ và rạng rỡ tông phong như: Hòa thượng Chương Đắc–Trí Tập (1817–1884) trú trì chùa Hội Khánh; Chương Lành–Nguyên Từ (1838–1892) trú trì chùa Bửu Nghiêm; Chương Nhân–Thiện Đức (...?–...?) trú trì chùa Hội Sơn; Chương Tâm–Phước Thường (1832–1904) trú trì chùa Tập Phước v.v...

Từ hai Tổ đình Hội Khánh và Thiên Tôn, các thế hệ Tăng nhân kế thừa tiếp tục xiển dương chánh pháp và phát triển tông môn. Đến đời 39 có các vị Danh tăng như ngài Ấn Thành–Từ

Thiện (1874–1919); Ấn Nhâm–Từ Lương (1872–1937) trú trì chùa Thiên Tôn; Ấn Long–Thiện Qưới (1837–1906), Ấn Bửu–Thiện Quý (1861–1941) trú trì chùa Hội Khánh; Ấn Thanh–Thới Khiêm (1860–1934) trú trì chùa Bửu Nghiêm; Ấn Sơn–Trí Lực (1828–1901) trú trì chùa Phước Long. Đời thứ 40 có hai vị thiền sư tiêu biểu là ngài Chơn Thanh–Từ Văn (1877–1931) trú trì chùa Hội Khánh và Chơn Phổ–Nhẫn Tế tức Hòa thượng Thích Minh Tịnh (1889–1951) khai sơn chùa Thiên Chơn. Cả hai vị đều là những bậc Cao tăng thạc đức nên đồ chúng quy về tu học rất đông và ảnh hưởng đạo đức của hai Ngài rất lớn trong giới Phật giáo tại miền Nam thời bấy giờ.

II. NHỮNG NGÔI TỔ ĐÌNH

1. Tổ đình Hội Khánh



Tổ đình Hội Khánh – Bình Dương

Tổ đình Hội Khánh tọa lạc tại phường Phú Cường, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Chùa được thiền sư Đại Ngạn–Từ Tấn (...?–1812) khai sơn vào năm Tân Dậu (1741) dưới thời Lê Cảnh Hưng. Sau khi ngài Từ Tấn viên tịch vào năm Nhâm Thân (1812), chùa được thiền sư Chân Kính–Minh Huệ (1741–1839)

tiếp tục kế thừa và chùa ngày càng phát triển. Đến ngày 21 tháng 12 năm Kỷ Hợi (1839), thiền sư Minh Huệ viên tịch, do không có đệ tử kế thừa nên bốn đạo đã cung thỉnh Hòa thượng Toàn Tánh-Chánh Đắc (1789–1869) từ chùa Tập Phước, Gia Định về kế thừa trú trì chùa Hội Khánh. Kể từ khi thiền sư Toàn Tánh-Chánh Đắc trú trì, chùa Hội Khánh chính thức truyền thừa theo bài kệ của Tổ sư Minh Hải-Pháp Bảo.



Chánh điện Tổ đình Hội Khánh

Tính từ tổ Đại Ngạn–Từ Tấn khai sơn đến nay, chùa Hội Khánh đã trải qua các đời trú trì như sau:

STT	Pháp danh, Pháp tự, Pháp hiệu	Năm sinh – tịch	Năm trú trì
01.	Đại Ngạn–Từ Tấn	...?–1812	1741–1812
02.	Minh Huệ–Chân Kính	1741–1839	1812–1839
03.	Toàn Tánh–Chánh Đắc	1789–1869	1839–1869
04.	Chương Đắc–Trí Tập	1817–1884	1869–1884
05.	Ấn Long–Thiện Quối	1837–1906	1884–1906
06.	Chơn Thanh–Từ Văn	1877–1931	1906–1931
07.	Ấn Bửu–Thiện Quý	1861–1941	1931–1941
08.	Thị Huệ–Thiện Hương	1903–1971	1941–1971
09.	Đồng Bửu–Quảng Viên	1910–1988	1971–1988
10.	Nhật Minh–Huệ Thông	1960	1988 đến nay



Tam quan Tổ đình Hội Khánh



Bảo tháp Tổ đình Hội Khánh

Trên 200 năm hình thành phát triển và trải qua 10 đời trú trì, chùa Hội Khánh trở thành một trong những ngôi danh lam của đất Bình Dương. Trải qua các đời trú trì, các Ngài đều dốc hết tâm lực tô bồi phạm vũ. Đời ngài Toàn Tánh–Chánh Đắc cho dời vị trí chùa ở trên đồi xuống địa điểm như hôm nay. Các thế hệ sau tiếp tục đúc chuông, khắc bản in kinh v.v... Đến đời ngài Ấn Long–Thiện Qưới và Chơn Thanh–Từ Văn, chùa được trùng tu toàn bộ. Tất cả các bao lam, tượng thờ tại chùa Hội Khánh đã đạt đến đỉnh cao của giá trị nghệ thuật điêu khắc Nam bộ.

Sự truyền thừa theo bài kệ của tổ Minh Hải–Pháp Bảo tại chùa Hội Khánh đến đời ngài Đồng Bửu–Quảng Viên là chấm dứt. Năm Mậu Thìn (1988), Hòa thượng Quảng Viên thị tịch, do không có đệ tử kế thừa nên Tỉnh hội Phật giáo Sông Bé cử Thượng tọa Thích Huệ Thông về trú trì. Thượng tọa Huệ Thông pháp hứ Nhật Minh truyền thừa theo dòng Lâm Tế Gia Phổ. Thượng tọa từng bước kiến tạo chùa Hội Khánh ngày một khang trang và là trung tâm tu học cho Tăng ni Phật tử tại tỉnh Bình Dương và các vùng phụ cận.

2. Tổ đình Thiên Tôn



Tổ đình Thiên Tôn – Bình Dương

Vào năm Quý Tỵ (1773), hai vị thiền sư Toàn Hiệu–Gia Linh và Gia Tiên từ chùa Tập Phước, Gia Định đến thị trấn An Thạnh, huyện Thuận An lập chùa Thiên Tôn. Cả hai vị đều là đệ tử của tổ Pháp Nhân–Thiên Trường, truyền thừa đời 37 Lâm Tế Chúc Thánh.

Ban đầu, hai vị chỉ lập thảo am nhỏ, trên gác dùng để thờ Phật nên dân gian gọi là chùa Lầu. Trong giai đoạn bôn tẩu lánh nạn Tây Sơn, Gia Long cũng đã từng ngụ tại chùa này. Vì thế, sau khi lên ngôi nhà vua đã ban biển ngạch Sắc tứ cho chùa Thiên Tôn. Đến thời Thiệu Trị, vì tránh tên húy của vua nên đổi tên lại Sắc tứ Thiên Tôn tự cho đến ngày hôm nay.



Chánh điện Tổ đình Thiên Tôn

Từ khi thành lập đến nay, chùa đã trải qua các đời trú trì như sau:

STT	Pháp danh, Pháp tự, Pháp hiệu	Năm sinh – tịch	Năm trú trì
01.	Toàn Hiệu–Gia Linh?–1812	1773–1812
02.	Gia Tiên?–....?	1812–....?
03.	Chương Phụng–Phước Lịch	1814–1900?–1900
04.	Chương Lân–Phước Đông?–....??–....?
05.	Ấn Thành–Từ Thiện	1874–1919?–1919
06.	Ngộ Định–Từ Phong	...?–....?	1919–1934
07.	Ấn Nhâm–Từ Lương	1872–1937	1934–1937
08.	Chơn Tân–Thiện Khoa	1901–1964	1937–1964
09.	Như Khiêm–Bửu Thanh	1912–1979	1964–1979
10.	Như Trực–Thiện Chánh	1940–2004	1975–2004
11.	Thích Chúc Minh		2004 đến nay



Vườn tháp Tổ đình Thiên Tôn

Trải qua 10 đời trú trì, chùa Thiên Tôn đã được kiến tạo và trùng tu nhiều lần. Thời ngài Chương Phụng–Phước Lịch có chú tạo một quả Đại hồng chung hiện vẫn còn lưu giữ tại chùa. Vào các năm 1934, 1955, 1997 chùa được trùng tu mang tính cách quy mô. Đặc biệt vào năm Quý Dậu (1933), Hòa thượng Ngô Định–Từ Phong đã khai Đại giới đàn tại đây để truyền trao giới pháp cho chư Tăng tu học. Tổ đình Sắc tứ Thiên Tôn cũng là nơi phát tích của thiền sư Chơn Phổ–Nhẫn Tế, tức Hòa thượng Minh Tịnh, người có công rất lớn trong việc hoàng dương Mật giáo tại tỉnh Bình Dương.

Hiện tại trú trì chùa Thiên Tôn là Đại đức Thích Chúc Minh. Năm 2004, Thượng tọa Như Trục–Thiện Chánh viên tịch, do không có đệ tử kế thừa nên Giáo hội cử Đại đức Thích Chúc Minh về trú trì đảm đương Phật sự. Đại đức Thích Chúc Minh là đệ tử của Thượng tọa Thích Đồng Điển tại chùa Đông Hưng, quận 2, Sài–gòn, truyền thừa đời 44 dòng Lâm Tế Chúc Thánh. Đại đức đang lần lượt chỉnh trang và kiến tạo lại chùa Thiên Tôn khang trang đẹp đẽ cho xứng tầm một ngôi cổ tự Sắc tứ mang đậm nét truyền thừa của tông môn Chúc Thánh.

III. CÁC VỊ DANH TẶNG TIÊU BIỂU

1. Hòa thượng Toàn Tánh–Chánh Đắc

全性正得 (1789–1869): Chùa Hội Khánh

Hòa thượng Toàn Tánh–Chánh Đắc sinh năm Kỷ Dậu (1789) tại miền Trung. Tương truyền Ngài họ Phan, cùng với 4 anh em theo đoàn người Nam tiến vào lập nghiệp tại miền Nam. Ngài xuất gia với tổ Pháp Nhân–Thiên Trường tại chùa Tập Phước, Gia Định nên có pháp danh Toàn Tánh, hiệu Chánh Đắc, nối pháp đời 37 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 4 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Kỷ Hợi (1839), Hòa thượng Chân Kính–Minh Huệ trú trì chùa Hội Khánh viên tịch, vì không có đệ tử kế thừa nên bổn đạo đã cung thỉnh Hòa thượng Toàn Tánh–Chánh Đắc về trú trì chùa Hội Khánh, năm đó Ngài vừa tròn 51 tuổi.

Năm Tân Dậu (1861), giặc Pháp đánh chiếm Nam bộ, chùa Hội Khánh bị thiêu hủy hoàn toàn. Đến năm Mậu Thìn (1868), Hòa thượng Toàn Tánh trùng tu lại chùa nhưng không dựng trên nền chùa cũ mà dời xuống như địa điểm hiện nay.

Vào giờ Ngọ ngày 30 tháng 11 năm Kỷ Tỵ (1869), Hòa thượng Toàn Tánh–Chánh Đắc viên tịch, thọ 81 tuổi với 30 năm trú trì Hội Khánh. Bảo tháp của Ngài được môn đồ kiến lập bên trái chùa.

Hòa thượng Toàn Tánh–Chánh Đắc là một trong những vị Cao tăng của Phật giáo Bình Dương trong thế kỷ XIX. Ngài đã đặt nền tảng cho sự phát triển của môn phái Chúc Thánh tại Bình Dương và các tỉnh miền Tây Nam bộ. Đệ tử nổi pháp Ngài có các vị nổi tiếng như: Chương Đắc–Trí Tập, trú trì chùa Hội Khánh; Chương Nhân–Thiện Đức, trú trì chùa Hội Sơn; Chương Lành–Nguyên Từ, trùng kiến chùa Bửu Nghiêm; Chương Tâm–Phước Thường, trú trì chùa Tập Phước v.v...



Bảo tháp Tổ Chánh Đắc

2. Hòa thượng Chương Đắc-Trí Tập

彰得智集 (1817–1884): Chùa Hội Khánh



Hòa thượng Trí Tập

Hòa thượng Chương Đắc-Trí Tập thế danh Nguyễn Trí Tập, sinh năm Đinh Sửu (1817) tại tỉnh Bình Dương. Ngài xuất gia đắc pháp với tổ Toàn Tánh-Chánh Đắc nên có pháp danh Chương Đắc, hiệu Trí Tập, nối pháp đời 38 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 5 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Kỷ Tỵ (1869), Hòa thượng Toàn Tánh-Chánh Đắc viên tịch, Ngài kế thừa Bốn sư trú trì Tổ đình Hội Khánh. Trong thời gian trú trì, Ngài từng bước kiến thiết chùa Hội Khánh thành một Tổ đình trang nghiêm. Năm Quý Mùi (1883), Ngài vận

động bốn đạo đức quả Đại hồng chung tôn trí trong chùa. Sau khi Phật sự viên thành, vào tháng 11 Ngài xả bỏ báo thân, hưởng thọ 67 tuổi.

3. Hòa thượng Ấn Long-Thiện Quới

印隆善貴 (1837–1906): Chùa Hội Khánh

Hòa thượng thế danh Nguyễn Thiện Quới, sinh năm Đinh Dậu (1837) tại Bình Dương. Ngài xuất gia đắc pháp với tổ Chương Đắc-Trí Tập nên có pháp danh Ấn Long, hiệu Thiện Quới, nối pháp đời 39 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 6 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Giáp Thân (1884), Ngài kế thừa trú trì chùa Hội Khánh. Là một bậc thiên sư đa văn quảng bác nên Ngài rất được chư sơn thiên đức khắp nơi kính ngưỡng. Năm Ất Dậu (1885), Ngài đứng ra khắc bản kinh Tam Bảo để ấn tống cho các chùa trì tụng. Bộ

kinh này được Ngài tái trùng khắc vào năm Nhâm Dần (1902). Đây là bộ kinh ra đời sớm nhất, minh chứng cho sự hưng thịnh của Phật giáo Bình Dương thời bấy giờ.



Hòa thượng Thiện Quới

Năm Tân Mão (1891), Ngài đứng ra trùng tu lại Tổ đình Hội Khánh đang bị hư hoại. Đến năm Bính Ngọ (1906), Hòa thượng khởi công tôn tạo chánh điện rất quy mô trang nghiêm tráng lệ. Lần trùng tu này, Ngài làm các bao lam hoa văn, các bộ tượng Thập Bát La-hán, Thập Điện Diêm Vương v.v...

Sau khi công hạnh viên mãn, Ngài viên tịch vào ngày 25 tháng 10 năm Bính Ngọ (1906), hưởng thọ 70 tuổi. Đệ tử Chơn Thanh-Từ Văn và hàng môn đồ lập tháp phụng thờ bên phải khuôn viên Tổ đình.

4. Hòa thượng Chơn Thanh-Từ Văn

眞聲慈聞 (1877-1931): Chùa Hội Khánh

Hòa thượng thế danh Nguyễn Văn Tâm, sinh năm Đinh Sửu (1877) tại làng Phú Cường, Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Năm lên 10 tuổi, Ngài xuất gia tu học với Hòa thượng Ấn Long-Thiện Quới tại chùa Hội Khánh, Thủ Dầu Một, được Bổn sư ban pháp danh Chơn Thanh, hiệu Từ Văn, nối pháp đời 40 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 7 của pháp phái Chúc Thánh.

Sau 5 năm học đạo, Ngài được Bổn sư gửi đến tu học với tổ Huệ Lưu tại chùa Huệ Nghiêm, Thủ Đức. Sau đó Ngài tham dự nhiều khóa Hạ tại chùa Sùng Đức, Chợ Lớn, Gia Định và theo học đạo với nhiều vị Cao tăng nổi tiếng khác.



Hòa thượng Từ Văn

Năm Bính Ngọ (1906), Hòa thượng Ấn Long viên tịch, Ngài được cung cử kế nghiệp Bổn sư trú trì Tổ đình Hội Khánh. Năm Quý Sửu (1913), Ngài lại được quý Hòa thượng ở miền Tây Nam bộ cung thỉnh làm Pháp sư tại trường Hương chùa Tam Bảo, Rạch Giá. Năm Nhâm Tuất (1922), Ngài làm Chánh chủ khảo kỳ thi tại trường Hương chùa Giác Lâm, Gia Định và năm Giáp Tý (1924) là Pháp sư Chúc thọ giới đàn chùa Giác Viên, Gia Định.



Diệp thể độ của Hòa thượng Từ Văn

Năm Canh Thân (1920), chính quyền Pháp mời Ngài sang chủ trì lễ kỳ siêu chiến sĩ trận vong tại thành phố Marseille, miền Nam nước Pháp. Từ đây, ở cương vị Tăng thống, Ngài đóng một

vai trò chủ đạo trong giới Phật giáo nước nhà, các nhà chức trách cũng như Tăng tín đồ đều gọi Ngài là Hòa thượng Cả.

Trong phong trào chấn hưng Phật giáo, Ngài đứng ra mở các lớp đầu tiên dạy giáo lý, quy tụ tất cả các Tăng sĩ Thủ Dầu Một lúc bấy giờ đến tham dự khóa học. Năm Quý Hợi (1923), Ngài cùng với cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc và cụ Tú cục Phan Đình Viện thành lập Hội Danh dự yêu nước tại chùa Hội Khánh với mục đích giáo dục đồng bào sống đúng với đạo lý con người, truyền bá tư tưởng yêu nước chống ngoại xâm trong đồng bào cũng như Tăng sĩ Phật giáo ở Thủ Dầu Một.

Năm Canh Ngọ (1930), Ngài đứng ra tổ chức khắc bản in kinh để ấn tống cho khắp cả vùng miền Đông và Tây Nam bộ. Ngài đã xả bỏ xác thân giả huyện, an nhiên thị tịch vào ngày 26 tháng 11 năm Tân Mùi (1931).



Hòa thượng Minh Tịnh

5. Hòa thượng Chơn Phổ– Minh Tịnh

眞普明淨 (1889–

1951): Chùa Thiên Chơn

Hòa thượng thế danh Nguyễn Tấn Tạo, sinh ngày Rằm tháng 7 năm Kỷ Sửu (1889) tại làng An Thạnh (thường gọi là làng Búng) Lái Thiêu, Bình Dương. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Văn Lập và thân mẫu là cụ bà Lê Thị Ri.

Năm Giáp Thìn (1904), Ngài phát tâm xuất gia với Hòa thượng Ấn Thành–Từ Thiện tại Tổ đình Sắc tứ Thiên Tôn với pháp danh Chơn Phổ, hiệu Nhẫn Tế, nói

pháp đời 40 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Bính Dần (1926), chùa Long Hòa núi Thiên Thai, Bà Rịa mở giới đàn, do Hòa thượng Huệ Đăng làm Đàn đầu truyền giới, Ngài đến cầu xin thọ Cụ túc giới. Cảm phục đức độ của Hòa thượng Đàn đầu, Ngài y chỉ cầu pháp và được tổ Huệ Đăng cho pháp hiệu Minh Tịnh. Từ đó Ngài dùng đạo hiệu này để lưu thông.

Đến tháng 8 năm Quý Dậu (1933), chùa Thiên Tôn mở Đại giới đàn, do Hòa thượng Ngô Định-Từ Phong làm Đàn đầu truyền giới, Ngài được thọ Cụ túc giới lại với sơn môn.

Trải qua thời gian tu hành, Ngài cảm thấy vẫn chưa thỏa mãn chí nguyện, muốn tìm về cội nguồn Phật Tổ để tham cứu giáo lý. Vì thế, Ngài rời chùa Thiên Tôn, cất một cái am đặt hiệu Thiên Chơn để tu hành, học thêm Anh ngữ để chuẩn bị xuất dương.

Năm Ất Hợi (1935), Ngài sang Ấn Độ tham cứu giáo lý. Đến năm 1936 Ngài sang Tây Tạng tham học về Kim Cang thừa Mật giáo với Lama Quốc vương. Sau một trăm ngày tu học ở Tây Tạng, Ngài được Lama Quốc vương ấn chứng sở đắc thiên quán, truyền tâm pháp Kim Cang thừa và ban cho pháp danh là Thubten Osall Lama.

Năm Đinh Sửu (1937), Ngài về lại Bình Dương chứng minh trụ trì chùa Bửu Hương, vốn thuộc giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương và đổi tên chùa thành Tây Tạng tự.

Năm Mậu Dần (1938), Ngài khởi công xây dựng lại ngôi chùa Thiên Chơn ở làng An Thạnh, ngay trên nền cũ của am nơi Ngài ở tu trước khi đi Ấn Độ đến năm 1940 thì hoàn thành.

Năm Ất Dậu (1945), hưởng ứng lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, Ngài tham gia Hội Phật giáo Cứu quốc Thủ Dầu Một và được đề cử làm Chủ tịch. Tháng 6 năm Bính Tuất (1946), Ngài là thành viên Mặt trận Việt Minh tỉnh Thủ Dầu Một tại khu Thuận An Hòa. Ngài đã đóng góp nhiều công lao trong cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam. Dù ước muốn xây dựng lại chùa Tây Tạng, nhưng với tấm lòng yêu nước và ủng hộ kháng chiến, Ngài đã nói: *“Khi còn chiến tranh thì một viên ngói, một viên gạch cũng không được sử dụng xây chùa”...*

Trong cuộc đời tu học và hoằng đạo, Ngài hóa độ rất nhiều đồ chúng xuất gia và tại gia, đệ tử truyền thừa của Ngài là Hòa thượng Như Trạm–Tịch Chiếu. Ngài có hai tác phẩm lưu lại hậu thế:

- *Lãng Nghiêm tông thông* (1997)
- *Nhật ký tham bái Ấn Độ, Tây Tạng* (1999)

Ngày 17 tháng 5 năm Tân Mão (1951), Ngài thọ thân viên tịch tại chùa Tây Tạng, trụ thế 63 năm, giới lập 25 mùa Hạ. Môn đồ nhập Bảo tháp nhục thân của Ngài tại chùa Thiên Chơn và lập Bảo tháp thờ vọng tại khuôn viên chùa Tây Tạng

6. Hòa thượng Như Cự–Viên Chiếu

如炬圓照 (1892–1943): Chùa Thiên Chơn



Hòa thượng Viên Chiếu

Hòa thượng thế danh Lê Văn Cự, sinh năm Nhâm Thìn (1892) tại thôn Thanh Phước, tổng Vĩnh Trị, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên–Huế. Thiếu thời, Ngài làm nghề thợ may trong cung vua triều Nguyễn. Đến năm Nhâm Thân (1932), Ngài muốn xuất gia nhưng ngặt nỗi mẹ già bị bệnh nên Ngài phải ở nhà phụng dưỡng.

Năm Ất Hợi (1935), thân mẫu mãn phần, Ngài quyết chí xuất gia học đạo. Ngài cùng với sư đệ Thường Chiếu lặn lội từ Huế vào Nam có khi sang đến tận Cao Miên để tầm sư học đạo.

Năm Tân Tỵ (1941), Ngài được Hòa thượng Chơn Phổ–Nhẫn Tế tại chùa Thiên Chơn thế phát và ban cho pháp danh Như Cự, hiệu Viên Chiếu, nối pháp đời 41 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh. Từ đó Ngài tinh chuyên thiền định không hề xao lãng.

Trong thời gian Ngài ở Thiên Chơn, Hòa thượng Quảng Đức

thường lui tới đàm đạo Phật lý với Hòa thượng Chơn Phổ–Nhấn Tế. Trong mỗi đạo tình đó, Ngài đã xin Bổn sư cho theo ngài Quảng Đức ra Khánh Hòa tu học. Tại đây, dưới sự hướng dẫn của Hòa thượng Quảng Đức, Ngài nỗ lực hành trì nên tiến bộ vượt bậc.

Đến năm Quý Mùi (1943), Ngài viên tịch trong tư thế thiền định. Bổn đạo đã theo thể ngôi của Ngài mà chất đá lập tháp phụng thờ.

Tuy xuất gia muộn nhưng tinh thần tu học của Ngài khó ai sánh kịp. Việc Ngài viên tịch trong tư thế kết–già là một thời pháp sống động cho mọi người phát khởi thiện tâm, quy kính Tam bảo.

7. Hòa thượng Thị Huê–Thiện Hương

是花善香 (1903–1971): Chùa Hội Khánh



Hòa thượng Thiện Hương

Hòa thượng thế danh Lê Văn Bạch sinh ngày 14 tháng 5 năm Quý Mão (1903), tại làng Tương An, tổng Bình Thổ, tỉnh Thủ Dầu Một (nay là xã Tân An, phường Phú Cường, thị xã Thủ Dầu Một). Thân phụ là cụ ông Lê Văn Đông và thân mẫu là cụ bà Đào Thị Siêng.

Ngài sinh trong một gia đình có truyền thống kính tin Tam bảo theo Phật giáo Cổ truyền. Năm Mậu Thân (1908), lúc lên 5 tuổi, Ngài được cha mẹ đưa đến chùa Phước Hưng, xã Tân An xin quy y với Hòa thượng Chơn

Vị–Minh Vạn, được ban pháp danh là Như Huê. Năm Ất Mão (1915), khi lên 13 tuổi, đúng vào ngày Rằm tháng 8, Ngài được cha mẹ cho vào chùa Long Minh xin thế phát xuất gia với Hòa thượng Quảng Long.

Năm Mậu Ngọ (1918), Ngài được Bốn sư trao pháp thế độ là Nhuận Huệ, tự Thiện Hương, được cho đi dự khóa luật và thọ giới Sa-di tại giới đàn trường Kỳ chùa Long Phước, Tân An. Năm sau, Kỷ Mùi (1919), Ngài được theo học khóa giáo lý tại Tổ đình Hội Khánh, Thủ Dầu Một do Pháp sư Từ Văn khai mở và Ngài nhập chúng ở luôn lại đây tu học.

Năm Nhâm Tuất (1922), Ngài được Hòa thượng Từ Văn cho đi thọ Cụ túc tại giới đàn chùa Giác Lâm, Chợ Lớn do Hòa thượng Như Phòng– Hoằng Nghĩa làm Đàn đầu truyền giới. Từ đó, Ngài chuyên tâm tinh tấn tu học ở Tổ đình Hội Khánh. Đến năm Canh Ngọ (1930), Ngài cầu pháp với Hòa thượng Từ Văn được ban pháp hiệu Chơn Duyên, tự Từ Giác, đồng thời được Hòa thượng và Tăng chúng cử làm Thủ tọa.

Năm Tân Mùi (1931), Hòa thượng Từ Văn viên tịch, chư sơn thiên đức lập Ban trú trì chùa Hội Khánh, gồm Hòa thượng Từ Tâm là Chánh trưởng tử, Sư cụ Giáo thọ Thiện Quý làm trú trì, Thủ tọa Thiện Hương làm Phó nhất trưởng tử. Nhằm để theo thứ tự truyền thừa, Hòa thượng Từ Tâm đặt chữ thế độ cho Ngài là Thị Huệ, nối pháp đời 42 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 9 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Quý Dậu (1933), Ngài được suy cử lên ngôi vị Yết-ma A-xà-lê trong Đại giới đàn chúc thọ chùa Sắc tứ Thiên Tôn. Năm Giáp Tuất (1934), Ngài liên tiếp được cung thỉnh vào các chức sự: Phó Pháp sư trường Gia giáo chùa Tân Long (Gia Định); Chánh chủ Kỳ chùa Long Quang (Lái Thiêu); Thư ký trường Kỳ chùa Long Khánh (Thủ Dầu Một); Chủ Kỳ chùa Long Sơn (Thủ Dầu Một). Sang năm Bính Tý (1936), Ngài đứng ra trùng tu lại cổng Tam quan chùa Hội Khánh.

Năm Tân Tỵ (1941), Ngài được Chư sơn thiên đức giáo phẩm trong tỉnh Thủ Dầu Một công cử làm trú trì chùa Hội Khánh. Từ đó Ngài mở lớp gia giáo dạy cho chư Tăng trong tỉnh.

Năm Ất Dậu (1945), Ngài tham gia Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh Thủ Dầu Một, Hòa thượng Minh Tịnh được bầu làm Chủ tịch, Ngài làm Phó chủ tịch Hội.

Năm Quý Tỵ (1953), Giáo hội Lục Hòa Tăng tỉnh Bình Dương

được thành lập, Ngài được Trung ương Giáo hội và toàn thể Tăng tín đồ Bình Dương suy cử lên ngôi vị Hòa thượng, đảm nhận chức vị Tăng trưởng Phật giáo tỉnh Bình Dương.

Đến năm Canh Tý (1960), Ngài được Hội đồng Trưởng lão Giáo hội suy cử Đệ nhất Phó tăng giám Trung ương Giáo hội Lục Hòa Tăng.

Hòa thượng viên tịch ngày 10 tháng 5 nhuận năm Tân Hợi (2/7/1971), thọ thế 68 tuổi, giới lạp 48 năm.

8. Hòa thượng Như Thượng–Thường Chiếu

如尚常照 (1914–1998): Chùa Lâm Huệ



Hòa thượng Thường Chiếu

Hòa thượng thế danh Lê Thượng, sinh năm Giáp Dần (1914), quê quán tại làng Ưu Đàm, tỉnh Thừa Thiên–Huế.

Vốn có nhân duyên với cửa Phật, vào năm Tân Tỵ (1941), Ngài cùng với các ngài Tịch Chiếu, Viên Chiếu nghe danh Hòa thượng Chơn Phổ–Nhẫn Tế–Minh Tịnh đặc pháp từ Tây Tạng về Bình Dương hoàng pháp nên lặn lội từ miền Trung vào chùa Tây Tạng, Bình Dương xin được xuất gia. Điều này cũng ứng với sự thọ ký của các vị Lạt–ma nên Hòa thượng Chơn Phổ hoan hỷ nhận làm đệ tử.

Hòa thượng được Bổn sư ban cho pháp danh Như Thượng, đạo hiệu Thường Chiếu, nối pháp đời 41 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh. Lúc bấy giờ Hòa thượng vừa tròn 28 tuổi. Trong 3 vị xuất gia cùng một lúc, Ngài xếp hàng thứ 3 sau Hòa

thượng Tịch Chiếu và Hòa thượng Viên Chiếu.

Năm Nhâm Ngọ (1942), Hòa thượng được Bổn sư cho thọ Cụ túc giới. Sau đó, Ngài cùng với sư huynh Tịch Chiếu được Bổn sư giao cho trông coi ngôi chùa Lâm Huê tại Gia Định (*nay thuộc quận Bình Thạnh*) vào năm Quý Mùi (1943). Được một năm thì ngài Tịch Chiếu về lại chùa Tây Tạng, chỉ còn Hòa thượng một mình duy trì ngôi Tam bảo cho đến hết đời.

Chùa Lâm Huê vốn được tín nữ Hứa Phước Mỹ, một trong những người khá giả nhất vùng Gia Định phát tâm xây dựng vào những năm 1936–1938. Sau đó, vị thí chủ này nghe tin ngài Chơn Phổ–Minh Tịnh là một vị Cao tăng tu học từ Tây Tạng trở về nên phát tâm cúng dường để xiển dương chánh pháp. Vì thế, ngài Minh Tịnh nhận và cử các đệ tử về trông coi Phật sự tại đây.

Năm Ất Dậu (1945), cách mạng tháng 8 thành công, nhưng hòa bình không được bao lâu thì giặc Pháp trở lại xâm lược. Cả nước theo lời hiệu triệu của Hồ Chủ Tịch tham gia kháng chiến. Hưởng ứng lời kêu gọi ấy, Hòa thượng Minh Tịnh đã kêu gọi hàng đệ tử mình tích cực tham gia vào phong trào Cứu quốc. Lúc bấy giờ, Ngài có hỏi Hòa thượng Minh Tịnh rằng:

– Bạch Thầy! Vào trong cảnh chiến tranh khói lửa, trông thấy cảnh chém giết lẫn nhau thì làm sao con tu được?

Hòa thượng Minh tịnh trả lời:

– Chúng ta sinh ra trong thời tao loạn thì phải có trách nhiệm với quốc gia. Vì thế, chúng ta cần tu tập với tinh thần “*Động vi binh, tịnh vi Tăng*”, đâu đâu cũng là đạo tràng cả.

Do vậy, Ngài nhiệt tâm tham gia công tác. Tuy nhiên, đến năm Mậu Tý (1948), Ngài trở về lại chùa Lâm Huê bởi lý do sức khỏe kém.

Năm Mậu Thân (1968), trong đợt tổng tấn công tết Mậu Thân, chùa Lâm Huê bị thiêu rụi hoàn toàn. Hòa thượng kết lại một thảo am nhỏ bằng tranh để tu tập, mãi đến năm 1983 mới sửa sang tạm bợ lại bằng tường vôi.

Cuộc đời của Ngài sống rất giản dị từ khi xuất gia cho đến ngày viên tịch, áo quần hai bộ đủ thay, cơm ngày một bữa, bỏ ngài tai mọi danh lợi huyễn hoặc. Ngài chủ yếu lấy bài kinh

Bát-nhã và kinh Kim Cang dùng để hành trì và giáo hóa đồ chúng. Sự thực hành thiền định của Ngài rất thâm sâu nên chư Tăng các nơi thường đến tham vấn.

Thường thường Ngài đeo tấm biển “Tôi bị câm” trước ngực để khỏi tiếp xúc với những người không có tâm đạo chỉ đến nói chuyện thế sự. Ngài thực sự nói chuyện khi có ai đến tham vấn đạo. Trong những câu chuyện đạo, quan điểm của Ngài không khen, không chê, không có bác bỏ một pháp môn nào cả, vì Ngài cho rằng tất cả đều là Phật pháp.

Một lần, có một vị Tăng đến hỏi:

– Bạch Hòa thượng! Con đang tham cứu theo pháp thiền “Tri vọng”, Hòa thượng thấy như thế nào?

Ngài mặc nhiên không trả lời. Vị ấy hỏi lại nhiều lần thì Ngài chỉ mỉm cười nói nhẹ:

– Đã biết nó vọng thì còn tri làm chi!

Theo thời gian, chiếc thân tứ đại cũng đến ngày trả về cho tứ đại. Sau tết năm Mậu Dần (1998), Hòa thượng thấy trong người không được khỏe. Ngài đã nhẹ nhàng quy Tây vào ngày 28 tháng Giêng năm Mậu Dần (1998), thế thọ 85 tuổi, với 55 hạ lạp.

Cuộc đời của một bậc ẩn sĩ tu hành quả thật khác lạ. Ngài thân tuy ở nơi chốn phồn hoa đô hội náo nhiệt ồn ào nhưng tâm không hề lay động bởi bả lợi danh phù phiếm. Ngài đến và đi trong sự im lặng nhẹ nhàng, nhưng đã để lại tấm gương tu đạo sáng ngời cho hàng hậu học chúng ta noi theo.

9. Hòa thượng Như Trạm-Tịch Chiếu

如湛寂照: Chùa Tây Tạng

Hòa thượng thế danh Trần Đình Thấu, sinh năm Nhâm Tý (1912) tại huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên-Huế. Trước khi xuất gia, Ngài có một thời gian dài làm đọt điện tại phố cổ Hội An.

Năm Tân Tỵ (1941), Ngài vào Nam xuất gia với tổ Chơn Phổ-Minh Tịnh tại chùa Thiên Chơn, Thủ Dầu Một, Bình Dương. Năm sau, Nhâm Ngọ (1942), Ngài được Bổn sư cho thọ Cụ túc giới và ban cho pháp danh Như Trạm, hiệu Tịch Chiếu, nối pháp

đời 41 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh.



Hòa thượng Thích Chiếu

Năm Quý Mùi (1943), Ngài được Bổn sư cử về trông coi chùa Huệ Lâm cùng với ngài Thường Chiếu.

Năm Ất Dậu (1945), Ngài về trú trì Tổ đình Phước Lâm, Hội An, Quảng Nam. Đến năm Đinh Sửu (1947), chính quyền Pháp nghi ngờ Ngài hoạt động cho Việt Minh nên hạch sách khám xét. Vì thế, Ngài về ngụ tại chùa Viên Giác một thời gian. Đến năm Canh Dần (1950), Ngài vào lại Bình Dương và kế nghiệp trú trì chùa Tây Tạng sau khi Bổn sư viên tịch vào năm Tân Mão (1951).

Năm Quý Tỵ (1953), Ngài đảm nhận chức vụ Tổng thư ký Giáo hội Lục hòa Tăng. Năm Ất Tỵ (1965), Ngài được cử làm Chánh đại diện GHPGVNTN tỉnh Bình Dương. Năm Bính Thìn (1976), Hòa thượng là Phó ban liên lạc Phật giáo yêu nước tỉnh Bình Dương.

Hòa thượng là người kế thừa Tổ nghiệp của Tổ sư Chơn Phổ-Minh Tịnh nên Ngài là một trong những hành giả mật tông đương thời. Năm Nhâm Thân (1992), Hòa thượng đại trùng tu chùa Tây Tạng theo kiến trúc mật giáo Tây Tạng. Đây là một trong những ngôi chùa có kiến trúc đặc biệt theo truyền thống Kim Cương thừa.

Hiện tại, Hòa thượng đã 97 tuổi và giao quyền trú trì cho đệ tử là Thượng tọa Thích Chơn Hạnh. Ngài đương là Chứng minh đạo sư của Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương.

IV. ĐẶC ĐIỂM SỰ TRUYỀN THỪA

Trên 200 năm hình thành và phát triển tại tỉnh Bình Dương,

chư Tăng truyền thừa theo pháp kệ của Tổ sư Minh Hải–Pháp Bảo đã đóng góp rất lớn trong sự phát triển của Phật giáo tại vùng này. Thời đại nào cũng có các bậc Cao tăng làm rường cột trong ngôi nhà Phật pháp.

Đặc biệt, tại nơi đây, kệ truyền thừa chỉ có bài Pháp danh chứ không có bài Pháp tự. Theo như sự mặc định của Tổ sư khai tông, bài pháp kệ 8 câu được chia làm 2 phần: Phần một 4 câu đầu dùng để đặt pháp danh; phần hai 4 câu cuối dùng để đặt pháp tự. Sự mặc định này được chư Tăng khắp các tỉnh thành áp dụng từ trước đến nay. Tuy nhiên, tại Bình Dương từ xưa đến nay chỉ có truyền duy nhất bài kệ Pháp danh mà thôi, còn bài kệ Pháp tự thì hoàn toàn không có.

Ví dụ: Đời 35, ở Quảng Nam Tổ sư Ân Triêm gọi đủ như sau: Thiệt Dinh–Chánh Hiên–Ân Triêm, còn ở Bình Dương, Gia Định chỉ có pháp danh và pháp hiệu thôi. Ví dụ như ngài Cẩm Ứng chỉ gọi là: Thiệt Bảo–Cẩm Ứng. Các đời về sau cũng như vậy. Như các ngài Toàn Tánh–Chánh Đắc, Chương Đắc–Trí Tập, Ấn Long–Thiện Quý, Chơn Thanh–Từ Văn v.v... Các vị hoàn toàn không có pháp tự đứng đầu bởi các chữ như **VI, TÔNG, TỔ, ĐẠO** v.v... Đây là một trong những sự khác biệt rất lớn của sự truyền thừa dòng Lâm Tế Chúc Thánh tại Bình Dương mà chúng ta cần quan tâm tìm hiểu.

Hiện tại ở Bình Dương, chư Tăng truyền thừa theo pháp kệ của Tổ sư Minh Hải–Pháp Bảo còn rất nhiều. Thế nhưng, đa phần các Ngài sử dụng đạo hiệu nên chúng ta khó mà tìm hiểu cho tường tận. Thêm vào đó, tính cách của người Nam bộ không đặt nặng vấn đề tông môn pháp phái nên sinh hoạt của các chùa cùng một môn phái ít có mối quan hệ chặt chẽ.

TIẾT 3

THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI VĨNH LONG VÀ CÁC TỈNH MIỀN TÂY NAM BỘ

I. KHÁI QUÁT VỀ SỰ TRUYỀN THỪA

Vào những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX tình hình chính trị miền Trung diễn biến phức tạp. Các cuộc khởi nghĩa hưởng ứng phong trào Cần Vương diễn ra khắp nơi, kế tiếp là cuộc khởi nghĩa của nhà sư Võ Trứ mà người Pháp gọi là “Giặc thầy chùa” có tầm ảnh hưởng lan rộng các tỉnh Nam, Ngãi, Bình, Phú; rồi đến phong trào Duy Tân phát triển v.v... Khắp các tỉnh miền Trung sôi sục phong trào quật khởi, đấu tranh giành độc lập tự do cho Tổ quốc. Những cuộc khởi nghĩa, những phong trào yêu nước ấy thấp thoáng có hình bóng Tăng nhân trong tinh thần “Hộ quốc an dân”. Mọi chùa chiền đều là điểm ngắm theo dõi của mật thám Pháp và quan lại Nam triều. Một số Tăng nhân tham gia các phong trào yêu nước nhưng thất bại, hoặc một số không thích không khí ngột ngạt chính trị của miền Trung nên rời chốn Tổ vào phương Nam hoàng hóa. Các vị có dính líu đến phong trào yêu nước nên khi vào Nam đã thay tên đổi họ để tránh sự truy lùng trả thù. Còn một số khác vào hoàng pháp thì vẫn giữ nguyên đạo hiệu như lúc ở quê nhà và truyền thừa theo bài kệ của tông môn.

Vào những năm đầu thế kỷ XX, tại tỉnh Vĩnh Long và các tỉnh miền Tây Nam bộ đã có chư Tăng truyền thừa theo dòng Lâm Tế Chúc Thánh. Đa phần, những vị này từ Quảng Ngãi vào hoàng pháp. Có thể sớm nhất là Hòa thượng Ấn Chí–Hoàng Chính (1862–1940) trú trì chùa Phước Hậu; Hòa thượng Khánh Ngọc (1895–1947) trú trì chùa Đông Phước; Hòa thượng Khánh Anh (1895–1962) trú trì chùa Phước Hậu; Hòa thượng Chơn Vị–Đạo Dưỡng–Diệu Toàn (1874–1970), đệ tử tổ Ấn Tham–Hoàng Phúc, khai sơn chùa Phước Long, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh; Hòa thượng Hoàng Tường, Hoàng Hiệp, Hoàng Huệ (*Ba vị là 3 anh em ruột, đều thuộc đời 39 Lâm Tế, đệ tử tổ Chương Khước–Giác*

Tánh), hồng pháp tại chùa Hưng Long ở Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre v.v... Tuy nhiên, chỉ có sự hồng truyền của Hòa thượng Khánh Anh là sâu rộng, có tầm ảnh hưởng rất lớn đối với Phật giáo Vĩnh Long và các tỉnh miền Nam.

II. NHỮNG NGÔI TỔ ĐÌNH

Tổ đình Phước Hậu

Tổ đình Phước Hậu là một trong những ngôi Tổ đình lớn của Phật giáo miền Tây Nam bộ. Nơi đây đã sản sinh ra nhiều vị Cao tăng đóng góp rất lớn cho sự phát triển của Phật giáo Việt Nam.



Tổ đình Phước Hậu

Vào năm Giáp Ngọ (1894), ông Hương cả làng Đông Hậu là Lê Ngọc Đán (*tục danh là ông cả Gông*) lập một mái chùa nhỏ tại ấp Đông Hậu, xã Ngãi Tứ, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long để làm nơi tu tập cho người vợ cả. Đến năm Canh Tuất (1910), người con thứ 8 của ông bà Hương cả là Lê Thị Huỳnh hiến cúng cho Hòa thượng Hoàng Chính từ Quảng Ngãi vào. Hòa thượng Hoàng Chính trú trì đến năm Canh Thìn (1940) thì viên tịch. Trong thời gian Ngài trú trì chùa cũng chỉ phát triển ở mức độ khiêm tốn.

Tháng 10 năm Tân Tỵ (1941), Hòa thượng Khánh Anh được thỉnh về trú trì chùa Phước Hậu. Với uy tín và đạo hạnh của mình, Hòa thượng đã biến Phước Hậu thành một đạo tràng hưng thịnh. Nơi đây cũng từng là học đường đào tạo nên các vị Danh tăng của Việt Nam thời cận đại.

Kể từ ngày Hòa thượng Hoàng Chính trú trì, tính đến nay chùa đã trải qua các đời trú trì như sau:

STT	Pháp danh, Pháp tự, Pháp hiệu	Năm sinh – tịch	Năm trú trì
01.	Ấn Chí–Tổ Chấp–Hoàng Chính	1862–1940	1910–1940
02.	Chơn Quý–Đạo Trân–Khánh Anh	1895–1961	1941–1961
03.	Như Quả–Giải Nhân–Hoàn Tuyên	1918–1973	1961–1973
04.	Như Mẫn–Giải Phật–Hoàn Phú	1920–2007	1973–1994
05.	Phước Cẩn–Thanh Lương	1951	1994 đến nay

Trải qua 5 đời trú trì, chùa Phước Hậu ngày càng hưng thịnh. Đặc biệt, vào thời hai vị trú trì đời thứ 2 và 3 là Hòa thượng Thích Khánh Anh và Hòa thượng Thích Hoàn Tuyên (*tức Hòa thượng Thích Thiện Hoa*), chùa Phước Hậu trở thành trung tâm hoàng pháp của các tỉnh miền Tây nhờ vào uy tín và đức độ của các Ngài. Hiện tại, trong tông môn Phước Hậu có những vị Hòa thượng đức độ như Hòa thượng Thích Thanh Từ (*viện chủ tu viện Trúc Lâm, Đà Lạt*); Hòa thượng Thích Phước Hảo; Hòa thượng Thích Phước Tú v.v...

III. CÁC VỊ DANH TẶNG TIÊU BIỂU

1. Hòa thượng Ấn Chí–Tổ Cháp–Hoàng Chính

印志祖執弘整 (1862–1940): Chùa Phước Hậu



Hòa thượng Hoàng Chính

sinh hoạt Phật giáo tại Vĩnh Long và các tỉnh miền Tây Nam bộ.

Năm Canh Thân (1920), Hòa thượng Hoàng Tịnh khai Đại giới đàn tại chùa Phước Quang, Ngài được cung thỉnh làm Giáo thọ A-xà-lê.

Hòa thượng viên tịch vào năm Canh Thìn (1940), hưởng thọ 79 tuổi, bảo tháp lập tại chùa Phước Hậu, Trà Ôn.

2. Hòa thượng Chơn Thành– Đạo Tín–Khánh Ngọc

眞誠道信慶王 (1895–1947): Chùa Đông Phước

Hòa thượng thế danh Bùi Văn Lượng, sinh tháng 8 năm Ất Mùi (1895) tại xã Ba La, tổng Nghĩa Hạ, huyện Chương Nghĩa, phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 17 tháng 11 năm Kỷ Dậu

Hòa thượng thế danh Hà Thế Nhã, sinh năm Nhâm Tuất (1862) tại xã Tú Sơn, quận Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Ngài xuất gia đắc pháp với tổ Chương Khước–Giác Tánh tại chùa Thiên Ấn nên có pháp danh Ấn Chí, tự Tổ Cháp, hiệu Hoàng Chính, nối pháp đời 39 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh.

Vào những năm đầu thế kỷ XX, Ngài vào phương Nam hoằng hóa. Năm Canh Tuất (1910), bà Lê Thị Huỳnh sửa lại chùa Phước Hậu và mời Ngài về trú trì. Từ đó, đời Ngài gắn liền với

(1909), Ngài xuất gia với Hòa thượng Ấn Tham–Hoàng Phúc⁽⁷⁵⁾ tại chùa Phước Quang, tỉnh Quảng Ngãi, được Bổn sư ban pháp danh Chơn Thành, tự Đạo Tín, truyền thừa đời 40 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh.



Hòa thượng Khánh Ngọc

Hòa thượng Khánh Anh mở lớp học gia giáo tại chùa Đông Phước để dạy chư Tăng và sau này có các vị thành danh như: Hòa thượng Thích Thiện Hoa, Hòa thượng Thích Hoàn Tâm, Hòa thượng Thích Hoàn Phú v.v...

Vào chiều ngày 1 tháng 4 năm Đinh Hợi (1947), Hòa thượng và chư Tăng trong chùa bị sát hại, lúc bấy giờ Ngài tròn 53 tuổi, mộ tháp lập tại chùa Đông Phước.

3. Hòa thượng Chơn Quý–Đạo Trân–Khánh Anh

眞貴道珍慶瑛 (1895–1961): Chùa Phước Hậu

Hòa thượng thế danh Võ Hóa (Võ Bổng), pháp danh Chơn Quý, pháp tự Đạo Trân, pháp hiệu Khánh Anh, nối pháp đời 40 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh. Ngài sinh năm Ất

⁽⁷⁵⁾ Lúc bấy giờ ngài Hoàng Phúc đang là Phó tự chùa Phước Quang.

Mùi (1895) tại xã Phổ Nhì, tổng Lại Đức, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.



Hòa thượng Khánh Anh

hiệu Khánh Anh. Khi tròn 30 tuổi, Ngài trở thành một vị giảng sư Phật học nổi tiếng.

Năm Đinh Mão (1927), Ngài được mời vào Nam làm Pháp sư dạy tại trường gia giáo chùa Giác Hoa tỉnh Bạc Liêu. Năm Mậu Thìn (1928), Ngài lại về dạy Phật pháp tại chùa Hiền Long tỉnh Vĩnh Long. Qua năm Tân Mùi (1931), Ngài nhận lời mời làm trụ trì chùa Long An, xứ Đồng Đế, tỉnh Cần Thơ.

Năm Ất Hợi (1935), Ngài hợp tác với các Hòa thượng Khánh Hòa, Huệ Quang, Pháp Hải v.v... lãnh đạo Hội Lương Xuyên Phật học đặt trụ sở tại chùa Long Phước tỉnh Trà Vinh, mở Phật học đường tại đây để đào tạo Tăng tài, truyền trì đạo pháp và cộng tác với Tạp chí Duy Tâm – cơ quan truyền bá đạo Phật của Hội.

Năm Canh Thìn (1940), Ngài được mời làm Pháp sư dạy 3 tháng tại chùa Thiên Phước ở Tân Hương, tỉnh Tân An. Qua năm sau, Ngài lại đến dạy Phật học trong 3 tháng cho Đại giới đàn chùa Linh Phong ở Tân Hiệp.

Năm Bính Thìn (1916), khi vừa tròn 21 tuổi Ngài xuất gia với Hòa thượng Ấn Tịnh-Hoàng Thanh tại chùa Cảnh Tiên, Quảng Ngãi. Năm Đinh Tỵ (1917), Ngài được nhập chúng tu học ở chùa Quang Lộc trong tỉnh, thọ giới Sa-di với pháp tự Đạo Trân. Sẵn có căn bản Hán học vững chắc, Ngài thâm nhập kinh tạng rất mau chóng. Ngài lần lượt nghiên cứu kinh, luật, luận rồi thọ giới Tỳ-kheo, Bồ-tát tại giới đàn chùa Sắc tứ Phước Quang vào năm Canh Thân (1920) do ngài Tăng cang Hoàng Tịnh làm Đàn đầu và đắc pháp với pháp

Năm Tân Tỵ (1941), Ngài về trú trì chùa Phước Hậu ở Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ mở các lớp giáo lý cho Tăng ni và tín đồ tại đây. Năm Ất Dậu (1945), Ngài được Hòa thượng Huệ Quang mời về dạy trường gia giáo tại chùa Long Hòa, quận Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Sau cách mạng tháng 8 năm 1945, Ngài về nhập thất tại chùa Phước Hậu để tâm nghiên cứu Tam tạng kinh điển. Năm Ất Mùi (1955), Hội Phật học Nam Việt thành lập, cung thỉnh Ngài vào Ban chứng minh.

Năm Đinh Dậu (1957), Đại hội Giáo hội Tăng Già Nam Việt kỳ III họp tại chùa Ấn Quang đã suy tôn Ngài lên ngôi vị Pháp chủ để lãnh đạo Phật giáo miền Nam. Đến năm 1959, Đại hội Giáo hội Tăng Già toàn quốc kỳ II đã long trọng suy tôn Ngài lên ngôi vị Thượng Thủ để cầm cương lĩnh vận mệnh Phật giáo Việt Nam.

Vào ngày 30 tháng Giêng năm Tân Sửu (16/4/1961), Ngài viên tịch hưởng thọ 66 tuổi đời với 45 năm sống với đạo.

Sự nghiệp trước tác và dịch phẩm của Ngài để lại gồm có:

- *Hoa Nghiêm nguyên nhân luận*
- *Nhị khóa hiệp giải*
- *25 Bài thuyết pháp của Thái Hư Đại sư*
- *Tại gia cư sĩ luật*
- *Duy thức triết học*
- *Quy nguyên trực chỉ*
- *Khánh Anh văn sao (3 tập)*

4. Hòa thượng Như Quả–Giải Nhon–Hoàn Tuyên (Thích Thiện Hoa)

如果解因完宣 (1918–1973): Chùa Phước Hậu

Hòa thượng thế danh Trần Văn Nở, sinh ngày 7 tháng 8 năm Mậu Ngọ (1918), tại làng Tân Quy, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Thân phụ là cụ ông Trần Văn Thế pháp danh Thiện Huệ và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Sáu pháp danh Diệu Tịnh.

Thuở bé, Ngài quy y với tổ Chí Thiên chùa Phi Lai núi Voi, Châu Đốc được Tổ đặt pháp danh Hồng Nở, hiệu Thiện Hoa.

Năm lên 7 tuổi, Ngài xuất gia với Hòa thượng Chơn Quý–Khánh Anh được ban pháp danh Như Quả, nối pháp đời 41 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh.



Hòa thượng Hoàn Tuyên
(Thích Thiện Hoa)

Năm Ất Hợi (1935), Ngài thọ Sa-di với pháp tự Giải Nhơn và theo học tại Phật học đường Lương Xuyên.

Từ năm 1938 đến năm 1945, Ngài ra miền Trung tham học tại các học đường: Tây Thiên, Báo Quốc, Kim Sơn ở Huế và chùa Long Khánh ở Quy Nhơn.

Năm Ất Dậu (1945), Ngài hợp tác cùng Hòa thượng Trí Tịnh khai giảng Phật học đường Phật Quang tại rạch Bang Chang, xã Thiện Mỹ, Trà Ôn.

Năm Bính Tuất (1946), Ngài thọ giới Tỳ-kheo Bồ-tát tại giới đàn chùa Kim Huệ, Sa Đéc. Sau khi đắc giới, Ngài được tổ Khánh Anh ban pháp hiệu Hoàn Tuyên. Tuy nhiên vì kính ngưỡng ân đức của tổ Phi-Lai Chí Thiện nên Bổn sư đã để Ngài lưu thông đạo hiệu Thích Thiện Hoa cũng như Ngài đổi tên mình thành Trần Thiện Hoa.

Năm Quý Tỵ (1953), Giáo hội Tăng Già Nam Việt cử Ngài giữ chức Trưởng Ban giáo dục và Trưởng Ban hồng pháp, kiêm Đốc giáo Phật học đường Nam Việt. Ngoài việc đích thân giảng dạy cho học Tăng, Ngài còn dạy các Phật học Ni trường Từ Nghiêm và Dược Sư.

Năm Đinh Dậu (1957), Ngài lại chủ xướng mở những khóa huấn luyện trú trì lấy tên là Như Lai Sứ Giả, Tăng giới đặt tại chùa Pháp Hội, Ni giới đặt tại chùa Dược Sư. Ngài chủ trương mở các lớp giáo lý Phật học phổ thông tại các chùa Ấn Quang, Phước Hòa, Xá Lợi, Giác Tâm, Dược Sư... để giảng dạy cho Phật tử, làm cho phong trào học Phật miền Nam trỗi dậy mạnh mẽ, người người hăng say tu học.

Năm Bính Ngọ (1956), Ngài giữ chức vụ Ủy viên Hoàng pháp của Tổng hội Phật giáo Việt Nam, cùng với Thượng tọa Nhất Hạnh xuất bản Nguyệt san “Phật giáo Việt Nam”. Ngài tổ chức phát thanh Phật giáo hằng tuần trên đài phát thanh Sài-gòn. Ngoài ra, Ngài còn lập ra nhà xuất bản Phật giáo lấy tên “Hương Đạo” do mình chịu trách nhiệm và chủ trương mục “Phật học Tùng thư” với tám chuyên đề sách.

Năm Quý Mão (1963), chống sự áp bức của chế độ nhà Ngô, Ngài đã tích cực đấu tranh cho Phật giáo, nhận chức Phó chủ tịch Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo.

Năm Giáp Thìn (1964), Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời, Ngài nhận chức Đệ nhất Phó viện trưởng Viện hóa đạo.

Năm Bính Ngọ (1966), Ngài đảm nhận chức Viện trưởng Viện hóa đạo GHPGVNTN. Trong giai đoạn này mặc dù có nhiều sóng gió, nhưng Ngài vẫn vững vàng chèo chống, lấy sự tồn tại của đạo pháp trong sự tồn tại của dân tộc làm đường lối lãnh đạo.

Đầu năm 1973, bệnh tình càng nặng, Ngài phải giải phẫu và không trở dậy được nữa. Cho đến ngày 20 tháng Chạp năm Nhâm Tý, nhằm ngày 23 tháng Giêng năm 1973, Ngài đã an lành viên tịch, thọ 55 tuổi, 26 Tăng lạp.

Ngài trước tác, biên dịch nhiều tác phẩm Phật học rất có giá trị, làm nền tảng căn bản cho người học Phật như:

- *Phật học Phổ thông (12 quyển)*
- *Bản đồ tu Phật (10 quyển)*
- *Duy thức học (6 quyển)*
- *Phật học giáo khoa các trường Bồ Đề*
- *Giáo lý dạy Gia đình Phật tử*
- *Nghi thức tụng niệm*
- *Bài học ngàn vàng (8 tập)*
- *Đại cương kinh Lăng-nghiêm*
- *Kinh Viên Giác lược giải*
- *Kinh Kim Cang*
- *Tâm kinh*
- *Luận Đại thừa khởi tín*
- *Luận Nhân minh*

5. Hòa thượng Như Mãn–Giải Phật–Hoàn Phú

如愍解佛完富 (1920–2007): Chùa Phước Hậu



Hòa thượng Hoàn Phú

Hòa thượng thế danh Quảng Văn Minh, sinh năm Canh Thân (1920) tại làng Thiện Mỹ, tổng Bình Lễ, quận Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ (nay là xã Thiện Mỹ, Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long). Năm Giáp Tuất (1934), Ngài nhập chúng tu học tại chùa Phước Hậu và chính thức thọ Cụ túc vào năm Kỷ Mão (1939) tại chùa Thiên Phước ở Tân An do Hòa thượng Hoàng Khai làm Đàn đầu. Ngài được tổ Khánh Anh ban cho pháp danh Như Mãn, tự Giải Phật, hiệu Hoàn Phú, nối pháp đời 41 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Đinh Dậu (1957), Ngài đảm nhận chức vụ trụ trì chùa Phật học Cần Thơ. Từ năm 1965 đến năm 1973, Ngài giữ chức vụ Chánh đại diện GHPGVNTN liên quận Tam Bình, Trà Ôn. Đến năm 1973, Ngài được cung cử làm Chánh đại diện tỉnh Vĩnh Long.

Năm Giáp Tuất (1994), thấy mình tuổi cao sức yếu, Ngài lui về ngôi Phương trượng để tịnh dưỡng, cử Thượng tọa Thích Phước Căn kế thế trụ trì Tổ đình Phước Hậu.

Hòa thượng viên tịch vào năm Đinh Hợi (2007), hưởng thọ 88 tuổi, 68 hạ lạp.

IV. ĐẶC ĐIỂM CỦA SỰ TRUYỀN THỪA

Trong thời gian đầu truyền thừa tại Vĩnh Long, các ngài Hoàng Chính, Khánh Anh, Khánh Ngọc v.v... vẫn giữ theo truyền thống của tông môn. Nhưng đến đời Hòa thượng Thích Thiện

Hòa thì có sự thay đổi hoàn toàn. Hòa thượng Thích Thiện Hoa pháp danh Như Quả, tự Giải Nhơn, hiệu Hoàn Tuyên nối pháp đời 41 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh. Đáng lý khi truyền pháp thì Ngài cho đệ tử pháp danh chữ **THỊ** và pháp tự chữ **HẠNH**. Tuy nhiên, ngài Thiện Hoa chịu sự tác động tư tưởng canh tân của ngài Khánh Hòa là hòa đồng các hệ phái, bãi bỏ các hệ phái, vì thế Hòa thượng không truyền theo bài kệ của Tổ sư Minh Hải–Pháp Bảo nữa. Hòa thượng đặt pháp danh cho đệ tử xuất gia với chữ **THANH** và chữ **HẢI**. Chữ Thanh, Ngài cho đệ tử bên Tăng như các vị Hòa thượng Thích Thanh Từ, Thích Thanh Hòa v.v... Còn chữ Hải, Ngài cho đệ tử bên Ni như Ni sư Thích Nữ Hải Trí, Thích Nữ Hải Nghĩa, Thích Nữ Hải Minh, Thích Nữ Hải Thành v.v...

Về sau, các đời trú trì chùa Phước Hậu chịu ảnh hưởng tư tưởng của Hòa thượng Thích Thiện Hoa là bãi bỏ sự phân biệt hệ phái nên không cho đệ tử theo bài kệ truyền thừa của dòng Lâm Tế Chúc Thánh. Các Ngài lấy chữ **PHƯỚC** trong tên chùa Phước Hậu mà đặt pháp danh cho đệ tử như Hòa thượng Thích Phước Hảo, Hòa thượng Thích Phước Tú, Thượng tọa Thích Phước Hiện, Thích Phước Đại, Thích Phước Lợi, Thích Phước Cần v.v...

Ngày nay, chư vị tôn túc trong tông môn Phước Hậu đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của Phật giáo Việt Nam, đặc biệt là Hòa thượng Thích Thanh Từ, người chủ trương khôi phục dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử, một trong những dòng thiền đặc thù của Phật giáo Việt Nam. Các vị đệ tử đặc pháp của Hòa thượng Thích Thanh Từ như Hòa thượng Thích Đắc Pháp, Hòa thượng Thích Nhật Quang, Hòa thượng Thích Phước Tú, Hòa thượng Thích Thông Phương v.v... đều là những bậc mô phạm tông lâm trong đương đại.

Tiết 4

THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI TỈNH ĐỒNG NAI VÀ BÀ RỊA-VŨNG TÀU

I. KHÁI QUÁT VỀ SỰ TRUYỀN THỪA

Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu là những tỉnh thuộc vùng đồng bằng miền Đông Nam bộ. Vùng đất này ngay những ngày đầu khai hoang đã có dấu chân của các thiền sư giáo hóa. Các vị từ miền Trung vào hoặc từ Trung Hoa trực tiếp sang khiến cho sinh hoạt Phật giáo vùng này đa dạng phong phú. Tuy nhiên, nơi đây chỉ thấy sự truyền thừa của hai dòng thiền Lâm Tế Gia Phổ và Lâm Tế Liễu Quán.

Dòng Lâm Tế Gia Phổ với các Tổ đình Đại Giác, Thiên Long, Long Thiền, Bửu Phong v.v... phát triển mạnh tại tỉnh Đồng Nai. Dòng Lâm Tế Liễu Quán với Tổ đình Linh Sơn tại núi Thị Vải phát triển tại tỉnh Vũng Tàu với danh xưng thiền phái Thiên Thai giáo quán tông.

Đến những thập niên 70-80 của thế kỷ XX, chư Tăng dòng Lâm Tế Chúc Thánh mới vào truyền pháp tại hai tỉnh này. Phần lớn là chư Tăng từ miền Trung vào tu học tại Sài-gòn, sau đó ra vùng này lập chùa hoàng pháp.

Tại tỉnh Đồng Nai có Hòa thượng Thị Đức-Hạnh Phương-Kiến Tánh (*đệ tử Hòa thượng Như Quang-Trí Minh tại chùa Pháp Bảo, Hội An*) lập chùa Bửu Lâm; Hòa thượng Như Nghĩa-Giải Quảng (*đệ tử Hòa thượng Chơn Sử-Khánh Tín chùa Thọ Sơn, Quảng Ngãi*) trú trì chùa Quảng Hiệp; Hòa thượng Đồng Trí-Bảo Huệ trú trì chùa Long Thọ, Hòa thượng Đồng Giác-Tịnh Giác khai sơn chùa Tịnh Quang (*cả hai vị là đệ tử của Hòa thượng Thị Năng-Trí Hữu chùa Linh Ứng, Ngũ Hành Sơn*).

Tại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu có Hòa thượng Đồng Huy-Trí Thắng (*đệ tử Hòa thượng Thị Lạc-Hưng Từ chùa Pháp Hội, Phan Thiết*) khai sơn chùa Vạn Hạnh; Thượng tọa Như Tri-Giải Thiện-Hải Minh trú trì chùa Huệ Minh; Thượng tọa Như Đức-

Giải Toàn–Hải Châu trú trì chùa Bửu Thiên (*cả hai vị là đệ tử Hòa thượng Chơn Sử–Khánh Tín tại chùa Thọ Sơn, Quảng Ngãi*)

Bên cạnh đó, có một số chư Ni là đệ tử của Sư bà Như Hường chùa Bảo Thắng, Hội An và Sư bà Hồng Từ chùa Tịnh Nghiêm, Quảng Ngãi vào lập chùa và Tịnh thất rất nhiều tại hai tỉnh này.

Từ đó, sinh hoạt của các chùa trong tông môn ngày càng khẩn khít. Điều này được thể hiện trong những lần họp mặt cuối năm tại chùa Bửu Lâm do Hòa thượng Kiến Tánh tổ chức.

II. CÁC VỊ DANH TẶNG TIÊU BIỂU

1. Hòa thượng Đồng Trí–Thanh Minh–Bảo Huệ

同智清明寶慧 (1935–1985): Chùa Long Thọ



Hòa thượng Bảo Huệ

Miên, là người cùng xã. Cùng thời gian này, Ngài bị gọi đi lính Bảo An đóng quân tại Hương An, Quế Sơn.

Trong những thập niên 50–60 của thế kỷ XX, phong trào chấn hưng Phật giáo phát triển mạnh tại các vùng nông thôn. Tại quê hương Bình Triều của Ngài, ngôi chùa Phước Âm được thành lập

Hòa thượng thế danh Nguyễn Đình Khả, sinh ngày 15 tháng 10 năm Ất Hợi (1935) tại xã Bình Triều, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Đình Phường và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Ngọc, Ngài là người con thứ nhì trong gia đình có 5 chị em ba trai, hai gái.

Thuở thiếu thời, Hòa thượng là người thông minh chăm học, tánh tình cương trực thẳng thắn, không nịnh bợ bất cứ ai để cầu lợi cho mình. Năm lên 20 tuổi, Ngài được song thân tính chuyện trăm năm với cô Trần Thị

để làm nơi sinh hoạt tu tập của tín đồ. Thỉnh thoảng các vị giảng sư của Giáo hội Tăng Già Quảng Nam như Đại Đức Thích Như Huệ, Đại Đức Thích Như Vạn từ Hội An sang thuyết pháp. Những bài giảng giáo lý của quý Ngài đã tác động rất lớn đối với người thanh niên mới lớn trong xã hội chiến tranh ly loạn như Ngài. Từ đó, Ngài thường xuyên tới lui chùa Phước Âm để học hỏi giáo lý và sinh hoạt với những người bạn đạo.

Sinh ra trong thời loạn, lại sống trong quân ngũ chứng kiến biết bao nhiêu nghịch cảnh trái ngang, cảnh nhồi da xáo thịt khiến cho Ngài chán ngán. Từ đó tâm Bồ-đề phát triển mạnh, Ngài bèn trốn khỏi quân đội đến chùa Phước Lâm, Hội An xin được tu học. Tuy nhiên, không được bao lâu, quân cảnh biết được và bắt Ngài về đưa ra tòa án quân đội xử phạt về tội đào ngũ. Càng trắc trở khó khăn, càng thử lòng kiên nhẫn của con người. Nghịch cảnh càng nhiều thì ý chí xuất trần của Ngài càng kiên định vững chắc hơn.

Năm Mậu Tuất (1958), thuận duyên đã đến, được sự cho phép của song thân cũng như sự chấp thuận của người phối ngẫu, Ngài xuất gia tu học tại chùa Linh Ứng với Hòa thượng Thích Trí Hữu, được Bổn sư ban cho pháp danh Đồng Trí, tự Thanh Minh. Sau một thời gian hành điệu, Ngài được Bổn sư cho theo học các lớp Phật học tại chùa Phổ Đà, Đà Nẵng, sau đó là Phật học viện Vĩnh Bình tại miền Tây Nam bộ.

Năm Nhâm Dần (1962), Ngài thọ Tỳ-kheo giới và được Hòa thượng Bổn sư phú pháp hiệu Bảo Huệ, nối pháp đời 43 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 10 pháp phái Chúc Thánh. Lúc bấy giờ Ngài vừa tròn 28 tuổi.

Sau khi thọ Đại giới, nhân một lần lên thăm người bạn là Văn Đức Ánh mới di cư vào quận Hoài Đức, tỉnh Bình Tuy (*nay là xã Đức Hạnh, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận*). Tại nơi đây, đồng bào Phật tử các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi mới vào định cư và lập chùa Quảng Sơn để có nơi tu niệm nhưng thiếu một vị thầy hướng đạo. Trong chuyến viếng thăm ấy, Ngài được đạo hữu Phật tử khẩn khoản mời trú trì chùa Quảng Sơn để hướng dẫn Phật tử tu học và Ngài hoan hỷ nhận lời.

Năm Quý Mão (1963), khắp nơi trong nước dấy lên phong trào đấu tranh chống chế độ kỳ thị tôn giáo Ngô Đình Diệm. Ngài là một trong những vị Tăng xuất sắc lãnh đạo Phật giáo đồ Bình Tuy tranh đấu đòi tự do tín ngưỡng tôn giáo.

Năm Giáp Thìn (1964), Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất tỉnh Bình Tuy được thành lập, Ngài được thỉnh cử làm Chánh đại diện Phật giáo quận Hoài Đức. Cũng trong năm này, Ngài khai sơn chùa Quang Minh tại xã Võ Xu, quận Hoài Đức, để cho những Phật tử di dân có nơi tu học.

Năm Ất Tỵ (1965), Ngài xây dựng làng định cư Phật giáo La Ngà. Cũng trong năm này Ngài bị bắt lên chiến khu Lê Hồng Phong nhưng Ngài trốn thoát và tiếp tục về lãnh đạo Giáo hội.

Năm Bính Ngọ (1966), Ngài được Viện hóa đạo truyền chuyển đảm nhiệm Chánh đại diện GHPGVNTN tỉnh Long Khánh, kiêm trú trì chùa Long Thọ. Cũng trong năm này, Phật giáo đồ lại tiếp tục tranh đấu với chính phủ Thiệu-Kỳ để đòi hỏi những nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Một lần nữa Ngài lại dấn thân đi đầu và bị bắt đày đi Côn Đảo 3 năm.

Tại nhà tù Côn Đảo, Ngài lãnh đạo chư Tăng tiếp tục đấu tranh đòi hỏi nhà tù phải để chư Tăng ở phòng riêng và có nơi sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo. Một lần phái đoàn nhân quyền Liên hiệp quốc ra thăm, Ngài đã đốt cháy ngón áp út bên bàn tay phải để thể hiện cho phái đoàn thấy sự áp bức trong nhà tù.

Năm Kỷ Dậu (1969), Ngài được trả tự do trở về chùa Long Thọ tiếp tục sứ mệnh hoàng pháp của mình. Trong thời gian này, Ngài tiến hành xây dựng khu Phật giáo Gia Kiệm.

Năm 1975, Ngài lại bị bắt ở tù và giam tại trại K3 Long Khánh. Trong nhà giam, Ngài có làm bài thơ như sau:

*Ta nguyện cầm khẩu để tịnh tu
 Kiến tánh mình tâm được ở tù
 Tu cho mãn kiếp ở tù
 Tù cho mãn kiếp thiên thu mới thành.*

Ngài viên tịch vào ngày 17 tháng 7 năm Ất Sửu (1985) tại trại giam Long Khánh, hưởng dương 51 tuổi. Bảo tháp được lập tại chùa Long Thọ, Long Khánh.

Trước khi viên tịch, Ngài có để lại hai câu thơ mang tâm nguyện của một bậc Như Lai sứ giả:

Bao giờ đời hết ngục tù

Thì ta mới hết công phu tu hành.

Hòa thượng Thích Bảo Huệ là một trong những vị Tăng mang đậm tính cách của người con quê hương xứ Quảng. Hơn nửa thế kỷ xuất hiện ở đời và 30 năm tu học hành đạo, Ngài đã cống hiến hết sức mình trong sự nghiệp hoàng dương chánh pháp. Nơi đâu có khó khăn là nơi đó Ngài có mặt để sẻ chia những buồn vui đối với đạo hữu Phật tử. Tuy rằng thời gian trôi qua xóa nhòa tất cả nhưng tấm lòng và gương hy sinh vì đạo của người vẫn sáng ngời trong trang sử Phật giáo Việt Nam.

2. Hòa thượng Đồng Giác-Tịnh Giác

同覺淨覺 (1942–2005): Chùa Tịnh Quang



Hòa thượng Tịnh Giác

Liên Chiểu và đến năm 1967 khai sơn chùa Tịnh Quang, Liên Chiểu.

Hòa thượng thế danh Nguyễn Tấn Sinh, sinh ngày 10 tháng 4 năm Nhâm Ngọ (1942) tại thôn An Ninh Thượng, xã Kim Long, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Năm Nhâm Thìn (1952), Ngài xuất gia với Hòa thượng Thích Trí Hữu tại chùa Thủy Biểu, Thừa Thiên-Huế. Năm 1960, Ngài theo học tại Phật học viện Phổ Đà, Đà Nẵng. Năm 1964, Ngài thọ Tỳ-kheo tại giới đàn Việt Nam Quốc Tự do Hòa thượng Hải Tràng làm Đàn đầu.

Năm 1965, Ngài đảm nhận trụ trì chùa Quang Minh tại

Năm 1968, Ngài đảm nhận Chánh đại diện GHPGVNTN tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1970, Ngài được Giáo hội bổ nhiệm vào trú trì chùa Diên Thọ, đồng thời làm Chánh đại diện huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.

Sau năm 1975, Ngài vào Nam hành đạo và chính thức khai sơn chùa Tịnh Quang tại ấp Ngô Quyền, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai vào năm 1990. Từ đó, Ngài chuyên tâm tu niệm kinh Pháp Hoa và hướng dẫn đồ chúng Phật tử tu học.

Ngài viên tịch vào lúc 21 giờ 30 phút ngày 12 tháng 10 năm Ất Dậu (13/11/2005), hưởng thọ 63 tuổi đời, 41 hạ lạc.

III. ĐẶC ĐIỂM CỦA SỰ TRUYỀN THỪA

Sự truyền thừa của chư Tăng dòng Lâm Tế Chúc Thánh tại tỉnh này tương đối mới mẻ. Đa phần các Ngài mới từ miền Trung vào, vì thế vẫn giữ nguyên theo pháp kệ của Tổ. Chỉ riêng Hòa thượng Đồng Huy không cho theo kệ truyền thừa mà Ngài đặt đệ tử pháp danh xuống chữ **MINH**. Còn Thượng tọa Giải Toàn thay vì cho đệ tử xuống chữ **THỊ** thì cho chữ **TÂM** giống Hòa thượng Giải An tại Quảng Ngãi.

TIẾT 5

THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI CÁC TỈNH CAO NGUYÊN

Các tỉnh Cao Nguyên bao gồm: Lâm Đồng, Daklak, Daknong, Gia Lai và Kontum được thành lập vào những năm cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Từ đó, dòng người từ các tỉnh miền Trung vào định cư ở vùng đất mới này ngày một đông. Theo dòng người ấy, chư Tăng cũng có mặt để hoằng truyền chánh pháp, cùng chung cội khổ với nhân dân từ thời chinh chiến cho đến ngày thái bình.

I. TỈNH LÂM ĐỒNG



Chùa Linh Phước – Đà Lạt

Vào năm Tân Dậu (1921), Hòa thượng Nhơn Thứ từ tỉnh Khánh Hòa lên khai sơn chùa Linh Quang tại thành phố Đà Lạt. Đây là ngôi Tổ đình đầu tiên đánh dấu sự có mặt của Phật giáo tại xứ sở sương mù này. Từ đó, chư Tăng các nơi kế tục đến đây hoằng hóa.



Tu viện Bát Nhã – Bảo Lộc

Tại tỉnh Lâm Đồng, chư Tăng thuộc dòng Chúc Thánh có mặt đầu tiên là Hòa thượng Thích Minh Đức. Năm 1960, Hòa thượng được Tổng hội Phật giáo Trung phần cử làm trú trì chùa Linh Phước, Trại Mát. Từ đó, Hòa thượng dày công trùng tu và khai sơn các chùa như: chùa Linh Thú (Chi Lăng, Đà Lạt); chùa Quan Âm (Khe Sanh, Đà Lạt) v.v...Tiếp theo, có các vị Hòa thượng như Hòa thượng Thích Thiện Phước, trú trì chùa Bửu Sơn; Hòa thượng Thích Tâm Thanh, khai sơn Vĩnh Minh tự viện v.v... Gần đây, có các vị như: Thượng tọa Thích Tâm Mãn⁽⁷⁶⁾ khai sơn chùa Sư Tử Hống, Đại Ninh; Thượng tọa Thích An Túc⁽⁷⁷⁾ khai sơn chùa An Sơn, Bồng Lai, Đức Trọng; Thượng tọa Thích Đức Nghi⁽⁷⁸⁾ khai sơn các chùa An Lạc,

⁽⁷⁶⁾ Thượng tọa Thích Tâm Mãn, tự Hạnh Toàn, là trưởng tử cố Hòa thượng Như Bình-Giải An-Huyền Tịnh tại chùa Từ Quang, Quảng Ngãi.

⁽⁷⁷⁾ Thượng tọa Thích An Túc pháp danh Thị Thọ, tự Trí Hạnh. Thượng tọa xuất gia năm 1957 với ngài Như Ngân-Giải Lương-An Minh tại chùa An Phước, Châu Sa, Bình Sơn. Thượng tọa thọ Sa-di năm 1959 tại chùa Nghĩa Phương với pháp tự Trí Hạnh, thọ Tỷ-kheo năm 1964 được Hòa thượng Thích Trí Hưng phú pháp hiệu An Túc.

⁽⁷⁸⁾ Thượng tọa Thích Đức Nghi pháp danh Thị Can, sinh quán tại Tam Quan, Bình Định. Thuở nhỏ, Thượng tọa quy y với Hòa thượng Như Thông-Giải Minh-Huyền Ngô trú trì Tổ đình Thắng Quang, Hoài Nhơn, Bình Định. Về sau, Thượng tọa xuất gia với Hòa thượng Thiện Thành tại chùa Giác Sanh, Sài-gòn. Tuy nhiên,

Bát Nhã tại thị xã Bảo Lộc; chùa Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Phổ Hiền ở huyện Bảo Lâm; Thượng tọa Thích Thanh Thế⁽⁷⁹⁾ khai sơn chùa Thánh Đức ở Đức Trọng v.v...

Từ đó, sự truyền thừa của chư Tăng ngày càng sâu rộng. Một số chùa và các vị tôn túc tiêu biểu như sau:

1. Sự truyền thừa của chư Tăng

1.1. Hòa thượng Chơn Trung-Đạo Thứ-Minh Đức

眞忠道恕明德 (1902–1985): Chùa Linh Phước



Hòa thượng Minh Đức

Đạt và thân mẫu là cụ bà Phan Thị Lễ pháp danh Chơn Nghĩa.

Năm 17 tuổi, Ngài đầu sư thọ giáo với Hòa thượng Ấn Kim-

Chùa Linh Phước được Tổng hội Phật giáo Trung phần xây dựng năm 1949 tại Trại Mát, Đà Lạt. Trải qua các đời trú trì: Hòa thượng Thích Minh Thế, Hòa thượng Thích An Hòa, Hòa thượng Thích Quảng Phát và kế đến là Hòa thượng Thích Minh Đức. Năm 1960, Hòa thượng Thích Minh Đức được cử làm trú trì.

Hòa thượng Thích Minh Đức thế danh Nguyễn Khắc Dân, sinh năm Nhâm Dần (1902) tại làng Hiệp Phố, xã Hành Đức, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Khắc Côn pháp danh Chơn

khi truyền pháp, Thượng tọa cho đệ tử xuống chữ **Đông** và pháp tự chữ **Thông** theo bài kệ của dòng Lâm Tế Chúc Thánh.

⁽⁷⁹⁾ Thượng tọa Thích Thanh Thế, pháp danh Đông Thanh, đệ tử Hòa thượng Thích Trí Hữu tại chùa Linh Ứng, Ngũ Hành Sơn. Thượng tọa hiện cũng trú trì chùa Bảo Tịnh, quận Bình Thạnh, Sài-gòn.

Hoàng Tịnh tại Tổ đình Sắc tứ Phước Quang, Quảng Ngãi và được Bổn sư ban cho pháp danh Chơn Trung, tự Đạo Thứ, nối pháp đời thứ 40 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh. Năm Giáp Tuất (1934)⁽⁸⁰⁾, Ngài thọ Cụ túc tại giới đàn chùa Thạch Sơn do Hòa thượng Hoàng Thạch làm Đàn đầu, đặc pháp hiệu Minh Đức. Năm 1940, Ngài về trú trì chùa Long Bửu thuộc xã Thành Đức, huyện Nghĩa Hành.

Năm Bính Tuất (1946) Ngài nhận chức Hội trưởng hội Phật giáo Cứu quốc huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi.

Năm Canh Tý (1960) Tổng hội Phật giáo Trung phần bổ nhiệm Ngài trú trì chùa Linh Phước thuộc Chi hội Phật giáo Trại Mát, Đà Lạt. Từ đó, Hòa thượng chủ trương xây dựng các khuôn hội Sào Nam chùa Pháp Hoa, chùa Tịnh Quang khóm Tự Phước, chùa Linh Thứu khóm Chi Lăng, chùa Quan Âm ở Khe Sanh, Đà Lạt v.v... Năm Quý Sửu (1973), Tỉnh giáo hội Tuyên Đức khai giới đàn truyền giới, đã cung thỉnh Ngài đương vi Đàn đầu Hòa thượng.

Năm Nhâm Tuất (1982) GHPGVN tỉnh Lâm Đồng được thành lập, Ngài được cung thỉnh vào hàng giáo phẩm Chứng minh của Tỉnh giáo hội.

Mùa hạ năm Giáp Tý (1984), Hòa thượng lâm bệnh và vào Sài-gòn chữa trị. Sau đó, Ngài về thăm chùa Long Bửu tại quê nhà. Vào ngày 19 tháng Giêng năm Ất Sửu (1985), Hòa thượng

⁽⁸⁰⁾ Căn cứ vào cuốn “Lược Sử Những Ngôi Chùa Tỉnh Lâm Đồng” do Thượng tọa Thích Không Trú chủ biên ghi rằng Ngài thọ Tỳ-kheo năm 1936 tại chùa Phước Quang (tư liệu 1). Còn theo bảng tiểu sử do môn đồ cung cấp ghi rằng Ngài thọ giới năm 1933 tại Phước Quang do Bổn sư Hoàng Tịnh làm Đàn đầu, ngài Tăng cang chùa Từ Hiếu, Huế làm Yết-ma, ngài Tăng Cang chùa Chúc Thánh, Quảng Nam làm giáo thọ (tư liệu 2). Qua sự nghiên cứu của chúng tôi thì cả hai nguồn chưa hoàn toàn chính xác.

Theo chúng tôi được biết, chùa Phước Quang trong thời Hòa thượng Hoàng Tịnh trú trì chỉ mở 3 giới đàn vào các năm: 1920, 1925, 1932 chứ không có năm 1936 như nguồn tư liệu 1 đã nói. Theo nguồn tư liệu 2 cho rằng Ngài thọ giới năm 1933 do Bổn sư Hoàng Tịnh làm Đàn đầu thì không đúng. Vì ngày 17 tháng 10 năm 1932 Hòa thượng Hoàng Tịnh đã viên tịch. Còn giới đàn có hai vị Hòa thượng chùa Từ Hiếu và Chúc Thánh làm Yết-ma, Giáo thọ là giới đàn năm Giáp Tuất (1934) tại chùa Thạch Sơn, Quảng Ngãi do Hòa thượng Hoàng Thạch làm Đàn đầu. Lại nữa, căn cứ vào pháp hiệu Minh Đức thì chắc chắn không phải do Bổn sư Hoàng Tịnh cho. Bởi vì Hòa thượng Hoàng Tịnh phú pháp cho đệ tử với đạo hiệu chữ KHÁNH hoặc chữ PHƯỚC đứng đầu.

viên tịch và nhục thân được an táng tại chùa Long Bửu, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi.

Hòa thượng Thích Minh Đức là một trong những vị Cao tăng cận đại của Phật giáo Quảng Ngãi và Lâm Đồng. Không những thế, Ngài còn là một trong những vị Danh y nổi tiếng một thời chữa được nhiều bệnh ngặt nghèo cho nhân dân.

Về sự truyền thừa, khi còn hành đạo tại Quảng Ngãi, Ngài vẫn cho đệ tử xuống chữ **NHU** theo bài kệ của Tổ sư Minh Hải-Pháp Bảo. Các vị đệ tử mang pháp danh chữ **NHU** có: Hòa thượng Thích Như Nghĩa, trú trì chùa Liên Hoa, quận 4, Sài-gòn; Cố Thượng tọa Thích Viên Lâm, pháp danh Như Liễu, trú trì chùa Quan Âm, Quảng Ngãi. Tuy nhiên, khi lên tỉnh Tuyên Đức (*tức Lâm Đồng ngày nay*), để hòa đồng cùng chư tôn đức trong công việc, Hòa thượng cho đệ tử xuống pháp danh chữ **TÂM**, nhưng pháp tự vẫn đặt chữ **GIẢI**. Tại đây, Hòa thượng có hai vị đệ tử chính: Thượng tọa Thích Tâm Vị, pháp tự Giải Phẩm, hiệu Quảng Không, trú trì chùa Linh Phước, Trại Mát; Đại đức Thích Giải Hiền, pháp danh Tâm Chánh, hiệu Quảng Học trú trì chùa Linh Ân, Nam Ban.

Đến đời Thượng tọa Thích Tâm Vị trú trì, ban đầu Thượng tọa vẫn cho xuống chữ **THỊ** như Đại đức Thích Thị Lực. Nhưng về sau, Thượng tọa cho đệ tử pháp danh chữ **NGUYỄN** và pháp tự chữ **HẠNH** như: Đại đức Thích Hạnh Trí pháp danh Nguyễn Long; Đại đức Thích Hạnh Tấn pháp danh Nguyễn Ủy v.v...

1.2. Hòa thượng Đồng Quả-Thiện Phước-Nghiêm Tịnh

同果善福嚴淨 (1930–1998): Chùa Linh Sơn

Hòa thượng thế danh Nguyễn Bản, pháp danh Đồng Quả, tự Thiện Phước, hiệu Nghiêm Tịnh⁽⁸¹⁾, đời thứ 43 dòng Lâm Tế Chúc Thánh.

Hòa thượng sinh năm Canh Ngọ (1930) tại làng Thuận Phú, xã Phú Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Bồng và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Lưu. Năm 12 tuổi, Ngài phát tâm xuất gia đầu Phật với Bổn sư là Hòa thượng Thích

⁽⁸¹⁾ Pháp hiệu Nghiêm Tịnh do Hòa thượng Thích Từ Mãn đặt sau khi Ngài viên tịch.

Tâm Nhon tại chùa Vĩnh Phước, làng Lý Hòa gần quê nhà. Năm Kỷ Sửu (1949), Ngài đậu Thủ khoa Sa-di tại giới đàn chùa Vĩnh Phước và năm Tân Mão (1951), đắc giới Cụ túc tại giới đàn chùa Phổ Minh, thị xã Đồng Hới do Hòa thượng Bổn sư làm Đàn đầu.



Hòa thượng Thiện Phước

Đến năm Nhâm Thìn (1952), Ngài vào học khóa Trung đẳng Phật học tại Phật học viện Báo Quốc, Huế. Năm Bính Thân (1956), sau khi tốt nghiệp, Hòa thượng gia nhập vào đoàn Như Lai Sứ Giả của Tổng hội Phật giáo Trung phần. Ngài đã đi hoằng pháp lợi sanh khắp các vùng duyên hải miền Trung.

Năm Đinh Dậu (1957), Hòa thượng đến tỉnh Lâm Viên và dừng chân tại chùa Tỉnh hội Linh Sơn. Sau đó, Hòa thượng đảm nhận trú trì chùa Bửu Sơn tại La Ba, Đức Trọng.

Năm Bính Ngọ (1966), do nhu cầu của Giáo hội nên Hòa thượng về lại Linh Sơn cộng tác cùng chư tôn đức trong công việc hoằng pháp. Năm 1982, GHPGVN tỉnh Lâm Đồng thành lập, Hòa thượng lần lượt đảm nhiệm các chức vụ Ủy viên hoằng pháp, Ủy viên hướng dẫn nam nữ Phật tử. Trong Đại hội nhiệm kỳ V (1997), Hòa thượng được cung thỉnh vào chức vụ Phó Ban trị sự Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Lâm Đồng. Ngài là bậc tôn túc chuyên hành trì và đi sâu nghiên cứu luật học, nên vào năm 1990, trường Cơ bản Phật học Lâm Đồng thành lập, Ngài được mời đảm trách bộ môn Luật học trong hai khóa I và II.

Đầu mùa an cư năm Mậu Dần (1998), Phật lịch 2542, tại trường hạ Linh Sơn, Hòa thượng đột ngột viên tịch vào lúc 1 giờ

40 sáng ngày 21 tháng 5 năm Mậu Dần (20/6/1998) sau một cơn bệnh nhẹ. Bảo tháp Ngài được kiến tạo tại nghĩa trang Phật giáo Du Sinh.

1.3. Hòa thượng Tâm Thanh–Giải Tịnh–Chơn Nghiêm

心清解淨眞嚴 (1931–2004): Vĩnh Minh tự viện



Hòa thượng Tâm Thanh

Hòa thượng thế danh Lê Thanh Hải, pháp danh Tâm Thanh, tự Giải Tịnh, hiệu Chơn Nghiêm, sinh năm Tân Mùi (1931) tại làng Mã Châu, Duy Xuyên, Quảng Nam. Thân phụ là cụ ông Lê Nghiêm pháp danh Thị Tịnh và thân mẫu là cụ bà Trần Thị Qua.

Xuất thân trong một gia đình gia giáo nên Ngài được theo học cả Đông–Tây học. Từ nhỏ, Hòa thượng quy y thọ 5 giới với Hòa thượng Thích Tôn Thắng tại chùa Phổ Đà, Đà Nẵng và được Hòa thượng ban cho pháp danh Tâm Thanh, theo pháp kệ dòng thiền Liễu Quán.

Năm Quý Mão (1963), trong mùa tranh đấu bảo vệ chánh pháp, Hòa thượng phát tâm xuất gia với Hòa thượng Thích Long Trí tại chùa Viên Giác, Hội An. Năm Giáp Thìn (1964), Ngài thọ giới Sa–di, được Hòa thượng Long Trí ban pháp tự là Giải Tịnh theo pháp kệ dòng thiền Chúc Thánh; sau đó, Hòa thượng vào Nam theo học tại lớp Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm. Năm Bính Ngọ (1966), Hòa thượng thọ Cụ túc giới tại giới đàn Quảng Đức do Hòa thượng Thích Thanh Thạnh làm Đàn đầu và được Hòa thượng Thích Tôn Thắng ban cho pháp hiệu Chơn Nghiêm.

Sau khi tốt nghiệp lớp Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm khóa

đầu tiên, Hòa thượng trở thành một vị giảng sư nổi tiếng của Giảng sư đoàn Viện hóa đạo GHPGVNTN.

Năm Kỷ Dậu (1969), Hòa thượng về nhận chức Chánh đại diện GHPGVNTN khu Bảy Hiền, Gia Định – nơi các đồng bào Quảng Nam vào an cư lạc nghiệp. Năm Nhâm Tý (1972), Hòa thượng lên Đại Ninh thăm Hòa thượng Thích Thiên Tâm – Giáo thọ trưởng Phật học viện Huệ Nghiêm đang nhập thất tại trú xứ Hương Nghiêm. Được Hòa thượng Thiên Tâm giới thiệu, Ngài nhận một quả đồi phía trên tu viện Hương Nghiêm do Phật tử Mười hiến cúng. Hòa thượng bắt đầu xây dựng một thạch thất nơi núi rừng hoang vắng này để về tịnh dưỡng sau những ngày đi thuyết pháp.



Vĩnh Minh Tự Viện – Đức Trọng

Năm Quý Hợi (1983), nhận thấy duyên hoá độ có nhiều thuận lợi, Hòa thượng quyết định xây chùa ngay phía trên tịnh thất Chơn Nghiêm lấy hiệu là Vĩnh Minh Tự Viện với ý xiển dương giáo pháp Tịnh Độ.

Năm Quý Dậu (1993), Hòa thượng lại vận động đại trùng tu Vĩnh Minh tự viện, từ đó về sau cứ mỗi năm Hòa thượng lại

khánh thành một công trình nhân ngày kỵ tổ Phổ Thiên, như: Giảng đường, Khách đường, Tăng xá, Pháp bảo, các tượng đài, Bảo tháp v.v..., khiến Vĩnh Minh tự viện trở thành một tông lâm nổi tiếng với cảnh trí hài hòa u nhã. Từ đó, pháp âm nơi núi rừng Đại Ninh vang xa, nên chư Tăng ni và Phật tử khắp mọi nơi về thọ giáo quy y rất đông. Hòa thượng cũng từng ra đảm nhiệm chức vụ Phó Ban trị sự kiêm Trưởng Ban hoàng pháp Giáo hội tỉnh Lâm Đồng, Hiệu phó kiêm Giám luật trường Cơ bản Phật học Lâm Đồng khóa I và II; đồng thời đi giảng dạy truyền đạt kinh nghiệm giảng sư cho Tăng ni sinh khắp nơi.



Bảo tháp Hòa Thượng Tâm Thanh

Đầu năm Quý Mùi (2003), Hòa thượng trao quyền trú trì cho trưởng tử Thích Nguyên Hiền và nhập thất tịnh tu cho đến khi viên tịch vào ngày 13 tháng 2 nhuận năm Giáp Thân (02/04/2004), thế thọ 74 tuổi, Tăng lạp 40 hạ.

Về mặt truyền thừa, Hòa thượng thọ giáo với hai vị Hòa thượng truyền thừa theo hai bài kệ của tổ Liễu Quán và tổ Minh Hải. Về 5 giới thì Ngài thọ pháp dòng thiền Liễu Quán với pháp danh Tâm Thanh. Về thế độ thì Ngài thọ pháp dòng Lâm Tế

Chúc Thánh với pháp tự Giải Tịnh. Tuy nhiên, khi truyền pháp, Hòa thượng truyền theo pháp kệ của tổ Thiệt Diệu–Liễu Quán.

1.4. Hòa thượng Như Trực–Trí Giác–Vĩnh Châu

如直智覺永珠 (1930–2006): Chùa Linh Thứu

Hòa thượng thế danh Lương Năng, sinh năm Canh Ngọ (1930) tại huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi. Thuở nhỏ, Ngài quy y



Hòa thượng Trí Giác

với Hòa thượng Chơn Khai–Quang Lý tại chùa Bửu Long nên có pháp danh Như Trực. Về sau, Ngài xuất gia với Hòa thượng Thích Giải Hậu tại chùa Hội Phước, Quảng Ngãi; thọ đại giới năm Tân Sửu (1961) tại chùa Linh Quang nên được Bổn sư phú pháp hiệu Trí Giác. Từ đó, Ngài đảm nhiệm trú trì các chùa như: chùa Long Quang tại tỉnh Kontum (1964–1965); chùa Giác Hoàng tại Lâm Đồng (1966–1969). Năm 1968, Hòa thượng Giải Hậu viên tịch, Ngài về kế nghiệp Bổn sư trú trì chùa Hội Phước. Đến năm 1990, Hòa thượng Thích Quang Lý trú

trì chùa Linh Thứu, Đà Lạt viên tịch; Ngài được môn phong cử vào trú trì chùa Linh Thứu. Từ đây cho đến ngày viên tịch, Hòa thượng gắn liền với những sinh hoạt của Phật giáo Lâm Đồng.

Hòa thượng còn là người yêu thích thơ văn nên lấy bút hiệu Vĩnh Châu. Hòa thượng viên tịch ngày 16 tháng 7 năm Bính Tuất (2006).

1.5. Hòa thượng Thích Thanh Từ

釋清慈: Thiên viện Trúc Lâm

Hòa thượng Thích Thanh Từ, thế danh Trần Hữu Phước, sinh ngày 14 tháng 7 năm Giáp Tý (1924) tại ấp Tích Khánh, xã Tích Thiện, huyện Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ (nay là tỉnh Vĩnh Long). Năm Kỷ Sửu (1949), Ngài xuất gia với Hòa thượng Thích Thiện Hoa tại chùa Phật Quang, Trà Ôn được Hòa thượng đặt pháp danh là Thanh Từ. Tính theo thứ hệ, Ngài thuộc đời 42 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 9 pháp phái Chúc Thánh. Cùng năm, Ngài được Bổn sư cho thọ giới Sa-di tại chùa Phước Hậu do Hòa thượng



Hòa thượng Thanh Từ Khánh Anh làm Đàn đầu. Năm Quý Tỵ (1953), Ngài được thọ Cụ túc giới do Hòa thượng Huệ Quang làm Đàn đầu và theo học lớp Cao đẳng Phật học tại chùa Ấn Quang. Từ năm 1960 đến năm 1964, Hòa thượng là Giáo thọ sư nổi tiếng của Phật học viện Huệ Nghiêm, Dược sư, Từ Nghiêm, Đại học Vạn Hạnh v.v... Năm Bính Ngọ (1966), Ngài phát nguyện nhập thất tu tập thiền. Sau khi ra thất, Ngài thành lập thiền viện Chơn Không và chủ trương xiển dương khôi phục dòng thiền Trúc Lâm – Yên Tử. Từ đó, Hòa thượng khai sáng các thiền viện Thường Chiếu, Viên Chiếu, Linh Chiếu, Phổ Chiếu v.v... để có nơi cho các Tăng ni tu tập.

Khánh Anh làm Đàn đầu. Năm Quý Tỵ (1953), Ngài được thọ Cụ túc giới do Hòa thượng Huệ Quang làm Đàn đầu và theo học lớp Cao đẳng Phật học tại chùa Ấn Quang. Từ năm 1960 đến năm 1964, Hòa thượng là Giáo thọ sư nổi tiếng của Phật học viện Huệ Nghiêm, Dược sư, Từ Nghiêm, Đại học Vạn Hạnh v.v... Năm Bính Ngọ (1966), Ngài phát nguyện nhập thất tu tập thiền. Sau khi ra thất, Ngài thành lập thiền viện Chơn Không và chủ trương xiển dương khôi phục dòng thiền Trúc Lâm – Yên Tử. Từ đó, Hòa thượng khai



Thiền viện Trúc Lâm – Đà Lạt

Năm Quý Dậu (1993), Hòa thượng khai sơn thiền viện Trúc Lâm tại thành phố Đà Lạt và Ngài thường trụ tại đây để hướng dẫn đồ chúng tu học.

Hiện tại, hệ thống dòng thiền Trúc Lâm do Hòa thượng lãnh đạo có trên 20 cơ sở thiền viện khắp Bắc–Trung–Nam và hải ngoại, có vai trò rất lớn trong sự nghiệp hoằng truyền chánh pháp trong ngôi nhà Phật giáo Việt Nam hiện tại.

2. Sự truyền thừa của chư Ni

Trong quá trình phát triển của Ni bộ tại tỉnh Lâm Đồng, có hai ngôi chùa truyền thừa theo dòng Lâm Tế Chúc Thánh, đó là chùa Tuệ Quang và chùa Từ Thuyền.

2.1. Ni trưởng Như Tịnh và chùa Tuệ Quang

Vào năm 1971, Ni trưởng Thích Nữ Như Tịnh thể theo lời thỉnh cầu của đạo hữu Phật tử từ Ni trường Dược Sư, Sài-gòn lên nhận trú trì chùa Tuệ Quang, Đà Lạt. Từ đó, Ni trưởng dần dần kiến tạo chùa Tuệ Quang thành một trú xứ của chư Ni góp phần phát triển Ni bộ tại tỉnh Lâm Đồng.

Ni trưởng Thích Nữ Như Tịnh pháp danh Thị Thanh, tự Hạnh Nguyễn, nối pháp đời 42 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 9 pháp phái Chúc Thánh. Ni trưởng là đệ tử của Hòa thượng Như Từ–Tâm Đạt tại chùa Thiên Bình, nhưng xuất gia với Sư bà Diệu Hoa tại chùa Long Quang, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Ni trưởng truyền thừa theo pháp kệ của tổ Minh Hải–Pháp Bảo cho đệ tử xuống chữ **ĐÔNG** và pháp tự là chữ **TỊNH**.

2.2. Ni sư Từ Thuần và chùa Từ Thuyền

Vào năm 1975, theo lời chỉ dạy của Ni trưởng Thích Nữ Tịnh Từ, Ni sư Thích Nữ Từ Thuần từ chùa Từ Thuyền, quận Gò Vấp lên Đà Lạt lập chùa với tên hiệu Từ Thuyền. Từ ngôi chùa mái tôn vách ván, Ni sư từng bước kiến tạo Từ Thuyền thành một ngôi chùa khang trang để tiếp độ nữ lưu, khuyến hóa người vào cửa Phật.

Ni sư Thích Nữ Từ Thuần (1944–1996), thế danh Trần Thị Sáu, sinh năm 1944 tại huyện Đức Phổ, Quảng Ngãi. Năm 15 tuổi, Ni sư xuất gia với Hòa thượng Thích Pháp Minh tại chùa Từ Phước, Đức Phổ. Sau đó, Ni sư vào tham học tại Ni trường Dược Sư, cầu

pháp với Ni trưởng Thích Nữ Tịnh Từ⁽⁸²⁾, được Ni trưởng ban cho pháp danh Chúc Nghiêm, tự Giác Tịnh, hiệu Từ Thuần, truyền pháp đời 44 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 11 pháp phái Chúc Thánh.

Sau khi kiến lập chùa Từ Thuyền, Ni sư tiếp Ni độ chúng và cho đệ tử với pháp danh chữ **THÁNH**. Ngoài ra, Ni sư còn khai sáng chùa Giác Tâm tại huyện Đơn Dương.

Ni sư viên tịch ngày mùng 7 tháng 4 năm Bính Tý (1996), thọ 53 tuổi.

II. TỈNH ĐAKLAK

Tỉnh Daklak được hình thành vào những năm đầu và giữa thế kỷ XX. Từ đó, dòng người từ các tỉnh miền Trung lên vùng Cao nguyên lập nghiệp. Phật giáo cũng kịp thời có mặt để cùng lao động khổ với nhân dân.



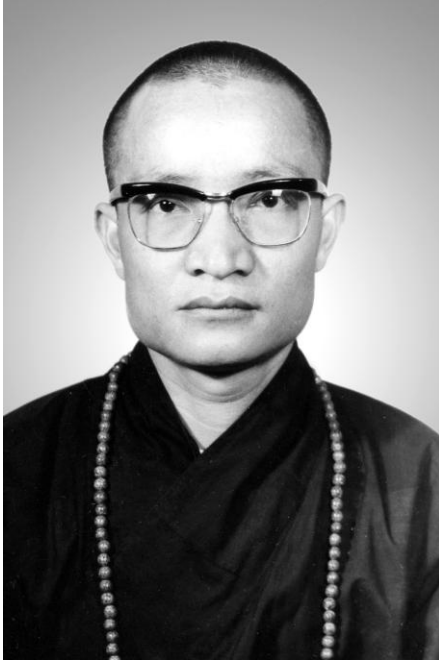
Chùa Dược Sư – Buon Mê Thuộc

Tại đây, chùa Dược Sư do cố Thượng tọa Thích Viên Đức khai sơn năm 1964 là truyền thừa theo dòng Lâm Tế Chúc Thánh.

⁽⁸²⁾ Ni trưởng Thích Nữ Tịnh Từ là đệ tử của Hòa thượng Thích Hành Trụ, chùa Đông Hưng, quận 2. Vì vậy, Ni trưởng thuộc đời 43 chữ Đông và cho xuống đệ tử chữ Chúc.

Thượng tọa Đồng Viên–Thông Lợi–Viên Đức

同圓通利圓德 (1932–1980): Chùa Dược Sư



Thượng tọa Viên Đức

Viên Đức, nối pháp đời 43 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 10 pháp phái Chúc Thánh. Năm sau, Ngài theo học kinh luật với Hòa thượng Thích Phước Hộ tại chùa Từ Quang.

Năm Giáp Ngọ (1954), Ngài vào học tại Phật học viện Hải Đức. Ngài là một Tăng sinh ưu tú nên Pháp sư Diễn Bồi, người Trung Hoa khi đến giảng tại Tăng viện, đã nhận xét về thầy Viên Đức như sau: *“Thị giáo lợi hỷ, lưu danh hậu thế”*.

Quả thật, sau này Thượng tọa là một cột trụ trong phong trào hồng truyền Mật giáo. Thời gian học tại Học viện Nha Trang, Ngài đã bắt đầu tham cứu kinh sách Mật giáo và chuyên trì chú Chuẩn Đề.

Năm Đinh Dậu (1957) Ngài thọ giới Cụ túc và năm sau Mậu Tuất (1958), tốt nghiệp Cao đẳng Phật học viện Nha Trang. Năm 1959, Ngài được Giáo hội cử làm giảng sư cho Tỉnh hội Phật giáo Đaklak và từ năm 1960 đến 1962 là Chánh hội trưởng Phật giáo Daklak.

Năm Giáp Thìn (1964), Ngài khai sơn chùa Dược Sư tại thành

Thượng Tọa thế danh Phạm Văn Nghi, sinh ngày 26 tháng 12 năm Nhâm Thân (1932) tại làng Định Trung, xã An Định, quận Tuy An, tỉnh Phú Yên. Thân phụ là cụ ông Phạm Giản và thân mẫu là cụ bà Ung Thị Bình.

Năm Nhâm Ngọ (1942), Ngài xuất gia thọ pháp với Hòa thượng Phổ Tuệ tại chùa Bảo Sơn làng Phong Thắng, Tuy An.

Năm Canh Dần (1950), Ngài cầu pháp thế độ và đắc pháp với Hòa thượng Thích Phước Trí tại chùa Phước Sơn, huyện Đồng Xuân, Phú Yên với pháp danh Đồng Viên, tự Thông Lợi, hiệu

phố Buôn Mê Thuật. Cũng trong năm này, Thượng tọa được cử làm Chánh đại diện Phật giáo tỉnh Biên Hòa kiêm Tổng thư ký Tổng vụ Văn hoá xã hội Viện hóa đạo GHPGVNTN.

Năm Đinh Mùi (1967), Thượng tọa về nhập thất tại chùa Dược Sư (Buôn Mê Thuật) đồng thời nghiên cứu Mật giáo hồng dương Chân ngôn tông. Thượng tọa đã được Hòa thượng Vạn Ân (*chùa Hương Tích, Phú Yên*) trao truyền kinh điển Mật giáo và Hòa thượng Từ Thạnh (*chùa Thiên Sơn, Phú Yên*) chính thức trao truyền Ấn khế.

Năm Canh Tuất (1970), Thượng tọa được Giáo hội cử làm Phó đặc ủy Phật học vụ trong Tổng vụ giáo dục.

Năm Nhâm Tý (1972), Ngài đặt đá khởi công trùng tu ngôi chùa Thiên Tịnh ở Thủ Thiêm.

Về hồng truyền Mật giáo, sau nhiều năm tu tập thể nghiệm về phương tiện hồng hóa độ sanh, Ngài đã quyết chọn con đường Mật thừa để hồng truyền. Trong 20 năm, Ngài đã dịch thuật và giới thiệu gần 100 tác phẩm kinh luận về Mật giáo.

Năm Giáp Dần (1974), Thượng tọa từ Ban Mê Thuật về chùa Thiên Tịnh, Sài-gòn tiếp tục dịch kinh, lập các đạo tràng về Mật giáo như: Đạo tràng Đại Bảo Quảng Bát Lâu Các Thiện Trụ Bí Mật Đà La Ni; Đạo tràng Nhứt Thiết Như Lai Tâm Bí Mật Toàn Thân Xá-lợi Bảo Khiếp Ấn Đà-la-ni v.v... hoặc lập các giới đàn như Bồ Đề Tâm Giới; Truyền Pháp Hoán Đảnh... Ngoài ra Thượng tọa còn giao tiếp với các vị Cao tăng thiên đức, cư sĩ để lo hồng truyền Mật giáo.

Vào ngày 12 tháng 7 năm Canh Thân (1980), Thượng tọa viên tịch, hưởng dương 49 tuổi và 24 hạ lạp.

Sau khi Thượng tọa viên tịch, chùa Dược Sư được đệ tử là Ni sư Thích Nữ Chúc Tâm kế thừa và phát triển cho đến ngày hôm nay.

III. TỈNH ĐÀKNONG

Tỉnh Đaknong mới được thành lập trong những năm gần đây, tuy nhiên trong đó có một phần của tỉnh Quảng Đức cũ. Vào những năm cuối thập niên 60 của thế kỷ XX, Hòa thượng Thích Trí Huy đã đến đây hồng hóa, đem ánh sáng chánh pháp đến những vùng núi đồi hoang vắng này. Năm 1958, Hòa thượng lập chùa tạm bằng mái tranh vách đất, sau đó kiến tạo hoàn tất vào

năm 1959 và đặt tên là Pháp Hoa. Pháp Hoa vốn là một bộ kinh lớn của Phật giáo Đại thừa và cũng là bộ kinh mà Hòa thượng chuyên tâm trì niệm. Từ đó, Ngài kiến tạo các chùa Hoa Khai ở Đạo Nghĩa; Hoa Quang ở Đắk Song v.v...



Chùa Pháp Hoa – Tỉnh Đắknong

Hòa thượng Chơn Bích–Đạo Liên–Trí Huy

眞碧道蓮智輝 (1917–1970): Chùa Pháp Hoa

Hòa thượng Thích Trí Huy thế danh Lê Hào, sinh năm Đinh Tỵ (1917) tại thôn Hiệp Phổ, xã Nghĩa Hưng, quận Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi. Sinh trưởng trong một gia đình thâm tín Phật pháp nên Hòa thượng sớm xuất gia học đạo. Ngài được Hòa thượng Ấn Lãnh–Hoàng Thạch, trú trì chùa Sắc tứ Thạch Sơn nhận làm đệ tử. Trải bao năm tháng theo Thầy học kinh luật, Ngài được Bổn sư cho thọ Cụ túc giới với pháp danh Chơn Bích, tự Đạo Liên, hiệu Trí Huy, nối pháp đời 40 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh. Đồng sư với Ngài còn có các vị Danh tăng đương thời như Hòa thượng Chơn Giám–Trí Hải khai sơn chùa Bích Liên, Bình Định; chủ bút Tạp chí Từ Bi Âm. Hòa thượng Chơn Miên–Trí Hưng khai sơn chùa Từ Lâm, Quảng Ngãi và chùa Thiên Lâm, Sài-gòn v.v...

Sau khi thọ giới, Ngài được Bốn sư cho theo học tại Phật học đường Linh Quang, Huế và Hải Đức, Nha Trang. Nhờ vậy, ý chí và đạo lực tăng trưởng, Ngài đã có nhiều thuận duyên trên đường hoằng hóa.

Năm Giáp Thân (1944), Hòa thượng Hoàng Thạch viên tịch tại chùa Phổ Quang, Nghĩa Hành; Ngài được tông môn cung cử kế nghiệp trú trì.

Năm Mậu Tuất (1958), Ngài lên tỉnh Quảng Đức giáo hóa, kiến lập chùa Pháp Hoa cũng như các ngôi chùa trong vùng đều được Ngài chứng minh khai sơn. Cuộc đời hành đạo của Ngài về sau gắn liền với Phật giáo tại vùng định cư mới này.

Vào ngày mồng 1 tháng Giêng năm Canh Tuất (1970), Hòa thượng đã thuận thế vô thường khi tuổi đời 54, bảo tháp được lập tại chùa Pháp Hoa – nơi Ngài đã dày công giáo hóa.

Hòa thượng Thích Trí Huy là người đầu tiên của dòng Lâm Tế Chúc Thánh lên hoằng pháp tại miền đất này. Tuy nhiên, do thời cuộc ly loạn nên phần lớn đệ tử của Ngài hoặc tử vong, hoặc hoàn tục. Hiện tại, đệ tử của Ngài còn có Thượng tọa Thích Như Minh trú trì chùa Việt Nam tại Hoa Kỳ.

IV. TỈNH GIA LAI-KONTUM

Trong các tỉnh Tây Nguyên, tỉnh Gia Lai và Kontum có sự truyền thừa của dòng Lâm Tế Chúc Thánh nhiều nhất. Bởi lẽ, hai tỉnh này giáp giới với tỉnh Bình Định nên sự hoằng truyền của chư Tăng tương đối thuận lợi. Tại đây, có Tổ đình Bác Ái là một trong những ngôi chùa lâu nhất, danh tiếng nhất truyền theo dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh.

Tổ đình Bác Ái

Vào năm Tân Mùi (1931) một nạn đói lớn đã xảy ra tại các tỉnh miền Trung. Nhân dân các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên bỏ xứ lên vùng Cao nguyên lập nghiệp. Trên đường đi qua các đèo An Khê, thung lũng Mang Giang họ chết đói rất nhiều. Năm Nhâm Thân (1932), ông Võ Chuẩn – Huấn đạo tỉnh Kontum phát nguyện lập Âm Linh Miếu để thờ những nạn nhân xấu số. Đến tháng 7 cùng năm, ông về Bình Định thỉnh Hòa thượng Hoàng Thông – trú trì chùa Bạch Sa lên làm

lễ cầu siêu giải oan. Sau đó, được sự chuẩn y của Đại úy Quenin và dưới sự chứng minh của ngài Hoàng Thông, ông Võ Chuẩn lập chùa thờ Phật tại đây. Chùa được Hòa thượng đặt tên là Bác Ái tự. Bác Ái có nghĩa là tình thương không bờ bến, không phân biệt, tính toán.



Chùa Bác Ái – Kontum

Sau khi chùa lập xong, Hòa thượng Hoàng Thông trạch cử đệ tử mình là ngài Thị Niệm–Từ Ân đảm nhận trú trì và ngài Thị Pháp–Giác Hoa làm Phó tự. Năm sau, Quý Dậu (1933), chùa được triều đình ban biểu ngạch Sắc tứ. Đến năm Ất Hợi (1935), triều đình ban Khâm đao Độ điệp sắc phong Tăng cang cho ngài Từ Vân. (*Ở Bình Định chư sơn thường gọi Ngài là Tăng cang Lê Tế*).

Năm 1944, ngài Từ Ân bị bệnh nên về lại Bình Định và tịch tại chùa Lộc Sơn. Đến tháng 5 năm Ất Dậu (1945), Hòa thượng Hoàng Thông cử đệ tử là ngài Thị Thọ–Giác Đạo lên trú trì. Năm 1946, theo lệnh tiêu thổ kháng chiến, hai ngài Giác Đạo, Giác Hoa về lại Bình Định. Từ năm 1947 đến 1950, chùa do thầy Trần Thân (*còn gọi là thầy Ráng Khánh Vân*) đảm nhiệm. Năm 1950, thầy hoàn tục nên ngài Quảng Lang về Huế trình bày với ngài Tăng cang Trí Hưng, Ngài bèn cử đệ tử mình là Hòa thượng

Thích An Chánh lên trú trì chùa Bác Ái. Đến năm 1990, Hòa thượng An Chánh viên tịch, đệ tử Ngài là Hòa thượng Thích Chánh Quang kế nghiệp trú trì từ đó đến nay.

Kể từ khi thành lập, chùa Bác Ái đã trải qua các đời trú trì sau:

STT	Pháp danh, Pháp tự, Pháp hiệu	Năm sinh – tịch	Năm trú trì
01.	Như Huệ–Hoảng Thông		Chứng minh
02.	Thị Niệm–Tử Ân		1933–1944
03.	Thị Thọ–Tử Thiện–Giác Đạo		1945–1946
04.	Thế danh Trần Thân	(hoàn tục)	1947–1950
05.	Như Vinh–Giải Lộc–An Chánh	1922–1990	1950–1990
06.	Thị Chương–Tâm Huệ–Chánh Quang	1945	1990 đến nay



Bia kỷ niệm Đại úy Quenin

chùa Linh Sơn do Đại đức Thích Đồng Giải trú trì v.v...

Đời Hòa thượng An Chánh trú trì, chùa được mở rộng diện tích. Đến Hòa thượng Chánh Quang, chùa được Đại trùng tu quy mô cho đến ngày hôm nay.

Hiện tại, ở tỉnh Kontum có một số ngôi chùa truyền theo dòng Lâm Tế Chúc Thánh mà ta được biết như chùa Tân Hòa tại thị trấn An Khê do Thượng tọa Thích An Nghị trú trì; chùa Thanh Long do Đại đức Thích Đồng Lý trú trì; chùa Bửu Quang do Đại đức Thích Đồng Lạc trú trì; chùa Bửu Tâm do Đại đức Thích Đồng Năng trú trì;

TIẾT 6

THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI HẢI NGOẠI

*Chuông vắng nơi nao nhớ lạ lòng
Ra đi ai chẳng nhớ chùa chung
Mái chùa che chở hồn Dân tộc
Nếp sống muôn đời của Tổ tông.*

(Huyền Không)

Phật giáo và Dân tộc đồng hành, đây là một quy luật bất di bất dịch từ 2000 năm nay. Dân Việt đi đến đâu thì Phật Việt theo đến đó, theo để an ủi vỗ về những người con xa xứ trong những lúc gian nan, quạnh quẽ.

Vào những thập niên 70–80 của thế kỷ XX, một số lượng lớn người Việt ra nước ngoài định cư. Người Việt rời Tổ quốc ra đi với hàng nghìn lý do, nhưng Phật Việt ra hải ngoại chỉ một lý do duy nhất: hướng đạo tinh thần cho người Việt xa xứ và truyền bá giáo lý Phật–đà tại Tây phương. Tuy nhiên, cộng đồng người Việt chỉ tập trung chính ở các nước thuộc Châu Âu, Châu Mỹ và Châu Úc.

Theo dòng người định cư tại hải ngoại, con cháu của tổ Minh Hải–Pháp Bảo cũng đã có mặt khắp các châu lục để đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng, tu tập cũng như ấp ủ chở che cho những người con Việt xa xứ.

I. TẠI CHÂU ÂU

Sau 30 năm du nhập và phát triển tại Châu Âu, cho đến nay đã có trên 100 ngôi chùa Việt Nam được thành lập, đáp ứng được nhu cầu tu học và tín ngưỡng của cộng đồng người Việt, đồng thời khiến cho người phương Tây ngày càng hiểu nhiều về Phật pháp và văn hóa truyền thống của người Việt Nam. Trong hệ thống những ngôi chùa Việt tại Châu Âu, có 3 ngôi chùa chính truyền thừa theo dòng Lâm Tế Chúc Thánh: chùa Linh Sơn tại Pháp do cố Hòa thượng Thích Huyền Vi khai sáng, chùa Viên Giác tại

Đức do Hòa thượng Thích Như Điển khai sáng và chùa Khuông Việt tại Na Uy do Hòa thượng Thích Trí Minh khai sáng.

1. Hòa thượng Như Kế–Giải Đạo–Huyền Vi

如继解道玄微 (1926–2005): Chùa Linh Sơn



Hòa thượng Huyền Vi

Hòa thượng thế danh Lê Văn Huyền, pháp danh Như Kế, pháp tự Giải Đạo, pháp hiệu Huyền Vi, thuộc dòng Lâm Tế chánh tông đời thứ 41, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh. Ngài sinh ngày 8 tháng 4 năm Bính Dần (1926) tại làng Phước Khánh, tổng Vạn Phước, tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.

Năm lên 9 tuổi Ngài mồ côi mẹ nên được thân phụ đưa đến quy y và cho làm con nuôi của Hòa thượng Trí Thắng – trú trì chùa Thiên Hưng, làng Vân Sơn, thị xã Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận. Năm lên 12

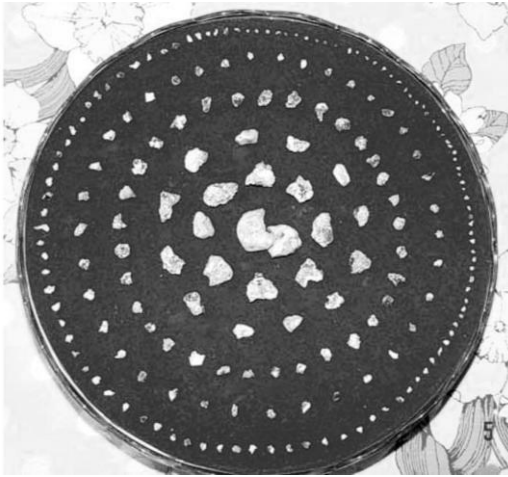
tuổi, Ngài được Bốn sư thế độ ban cho pháp danh Như Kế. Năm 14 tuổi, Ngài thọ Sa-di tại chùa Thiên Đức, Bình Định và năm 20 tuổi thọ Cụ túc tại chùa Tây Thiên, Ninh Thuận.

Năm Canh Dần (1950), Ngài vào Nam nhập học tại Phật học đường Nam Việt ở chùa Ấn Quang dưới sự hướng dẫn của Hòa thượng Thích Thiện Hòa và chư tôn đức khác. Năm 1955, Ngài tốt nghiệp Cao đẳng Phật học và làm việc tại Phật học đường Ấn Quang trong cương vị Đốc giáo kiêm Giám viện.

Với tinh thần cầu học nên vào ngày 2/7/1961, Ngài lên đường sang Ấn Độ du học tại Viện Đại học Nalanda. Sau khi học xong chương trình cử nhân Anh văn, Ngài học văn bằng Cổ ngữ Acharita. Những năm kế tiếp, Ngài trình luận án M.A. với đề tài “The four Abhidhammic Reals” (Tứ chân thật pháp). Ba năm sau,

Ngài trình luận án tiến sĩ (Ph.D) với đề tài “The life and work of Sariputra Thera” (Cuộc đời và sự nghiệp của Tôn giả Xá-lợi-phất).

Năm Nhâm Tý (1972), Ngài về nước và được cung cử giữ chức Tổng vụ trưởng Tổng vụ Hoàng pháp GHPGVNTN.



Xá lợi Hòa thượng Huyền Vi

Năm Giáp Dần (1974), dù tuổi đời còn trẻ nhưng với công phu tu học và giới hạnh tinh nghiêm nên Ngài được Viện tăng thống thỉnh cử làm thành viên Hội đồng Viện tăng thống GHPGVNTN, mà lúc bấy giờ đa số thành viên đều là các bậc trưởng lão.

Giữa năm 1975, Hòa thượng sang Pháp khai sáng chùa Linh Sơn tại Paris,

Pháp quốc. Ngày 3 tháng 9 năm 1978, Ngài chính thức thành lập Giáo hội Linh Sơn với mục đích làm sống lại tinh thần tu học như pháp hội Linh Sơn thời Phật tại thế. Cuộc đời hoàng pháp của Ngài thể hiện phương châm “*Hoàng pháp thị gia vụ, lợi sanh vi sự nghiệp*”. Không từ lao nhọc, gian nan, đi đến đâu Ngài cũng giống trống pháp, tuôn mưa pháp, độ vô số chúng sanh. Ngài là bậc trưởng lão tối cao của GHPGVNTN tại hải ngoại và được cung thỉnh làm Yết-ma, Giáo thọ, Đàn đầu Hòa thượng để thí giới cho Tăng đồ. Ngài sáng tác, dịch thuật trên 40 tác phẩm và là bậc pháp sư biện tài có một không hai thời bấy giờ.

Vào lúc 19 giờ 45, ngày 15 tháng 2 năm 2005 (nhằm mùng 7 tháng giêng năm Ất Dậu), Hòa thượng viên tịch tại chùa Linh Sơn, Pháp quốc, trụ thế 80 tuổi, 59 Hạ lạp và 68 Tăng lạp. Sau khi hỏa thiêu, Ngài đã để lại vô số xá-lợi minh chứng cho sự tu tập của mình và làm biểu chứng cho các thế hệ Tăng ni sau này.

Với đạo hạnh và uy tín của mình, Hòa thượng thành lập Giáo hội Phật giáo Linh Sơn trên thế giới và là Tăng thống đầu tiên

của Giáo hội này. Tròn 30 năm hành đạo, Hòa thượng đã đào tạo trên 100 Tăng ni, thiết lập trên 50 cơ sở trực thuộc Giáo hội Phật giáo Linh Sơn khắp các nước ở Châu Âu, Châu Úc, Mỹ quốc, Châu Phi, Ấn Độ và Đài Loan v.v...



Bảng chánh pháp nhân tạng của Hòa thượng Huyền Vi

Đứng về mặt truyền thừa tông phong thì Hòa thượng nối pháp đời 41 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh truyền theo bài kệ của tổ Minh Hải-Pháp Bảo. Tuy nhiên, khi ra hải ngoại Hòa thượng không cho xuống chữ **THỊ** theo bài kệ của Tổ khai tông, mà Ngài đặt đệ tử bắt đầu bằng chữ **TỊNH** như Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh, Đài Loan (*kế thừa Đệ nhị Tăng thống Giáo hội Linh Sơn trên thế giới*). Các lớp đệ tử về sau, Ngài cho pháp danh bằng chữ **TRÍ**, **LINH** và **HỮU**.

2. Hòa thượng Như Điển-Giải Minh Trí Tâm

如典解明智心 chùa Viên Giác, nước Đức

Chùa Viên Giác tại thành phố Hannover là một trong những ngôi chùa Việt Nam lớn nhất ở Châu Âu. Chùa được Hòa thượng Thích Như Điển khai sáng vào năm 1978. Ban đầu, chùa cũng chỉ là một Niệm Phật đường nhỏ, sau đó Hòa thượng cho khởi công xây dựng quy mô vào năm 1989 và khánh thành vào năm 1991. Chùa Viên Giác có một lối kiến trúc đặc thù riêng biệt, kết hợp hài hòa hai trường phái kiến trúc cổ điển của phương Đông và hiện đại của phương Tây. Từ nơi đây, Hòa thượng đã xây dựng 27 Chi hội Phật giáo Việt Nam khắp nước Đức và chùa Viên Giác trở thành chỗ dựa tinh thần của người Việt tại Đức nói riêng và Châu Âu nói chung. Hàng năm chùa mở các khóa giáo lý như

khóa tu gieo duyên mùa hè và khóa huân tu Tịnh độ vào mùa đông hoặc những khóa huấn luyện cho thanh thiếu niên và Gia đình Phật tử.



Hòa thượng Như Điển

Hòa thượng Thích Như Điển, thế danh Lê Cường, sinh ngày 28 tháng 6 năm Kỷ Sửu (1949) tại Xuyên Mỹ, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Năm Giáp Thìn (1964), Ngài xuất gia tại chùa Viên Giác, Hội An với Hòa thượng Thích Long Trí; sau đó nhập chúng tu học tại Tổ đình Phước Lâm dưới sự hướng dẫn của cố Hòa thượng Thích Như Vạn. Năm Đinh Mùi (1967), Ngài thọ Sa-di tại chùa Phổ Đà, Đà Nẵng; năm Tân Hợi (1971), thọ cụ túc tại tu viện Quảng Đức, Thủ Đức do Hòa thượng Thích Trí Thủ làm Đàn đầu với

pháp tự Giải Minh, hiệu Trí Tâm, nối pháp đời 41 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh. Năm Nhâm Tý (1972), sau khi tốt nghiệp Tú tài hạng ưu, Ngài được sang Nhật du học và lấy bằng Cử nhân giáo dục tại Đại học Teikyo và Cao học Phật giáo tại Đại học Risso (Tokyo) Nhật Bản.

Năm Đinh Tỵ (1977), nhân duyên Phật bổ xứ, Hòa thượng sang thăm nước Đức và thể theo nhu cầu của đông đảo kiều bào, nên Ngài ở lại Đức hành đạo. Tháng 4 năm Mậu Ngọ (1978), Hòa thượng đã kiến dựng chùa Viên Giác, tiếp nhận đồ chúng hướng dẫn Phật tử tu học. Hòa thượng là người mực thước, giới luật nghiêm trì, tinh cần tu tập, đóng góp công đức rất lớn trong việc hồng truyền Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại. Ngài là tác giả của trên 50 tác phẩm và dịch phẩm. Với những công đức ấy, Ngài được Giáo hội tấn phong lên hàng giáo phẩm Hòa thượng tại Đại giới đàn Pháp Chuyên tổ chức vào ngày 26 đến 28 tháng 6 năm 2008 tại chùa Viên Giác, Đức.



Chùa Viên Giác – Đức quốc

Sau 30 năm hành đạo, Hòa thượng đã đào tạo được một đội ngũ Tăng trẻ đủ khả năng gánh vác Phật sự tại các Chi hội Phật giáo Châu Âu và thành lập một hệ thống các chùa trực thuộc tông Lâm Tế Chúc Thánh như: Viên Ý (Italy); Vạn Hạnh (Đan Mạch); Viên Âm, Tam Bảo (Đức); Niệm Phật đường Thảo Đường (Nga); Trung tâm tu học Viên Giác tại Bồ Đề Đạo Tràng, Ấn Độ (2002); Niệm Phật đường Viên Giác tại Tiệp Khắc (2003); Cực Lạc Cảnh Giới Tự tại Chaingmai, Thái Lan (2006); Tu viện Viên Đức tại miền Nam nước Đức (2008).

Trong sự truyền thừa của tông môn Chúc Thánh, Hòa thượng thuộc thế hệ thứ 8 với pháp danh chữ **NHƯ**. Ban đầu khi quy y đệ tử, Hòa thượng cho pháp danh xuống chữ **THỊ**. Về sau, theo cách đọc của người Việt không phân biệt được **THỊ** có nghĩa là như thị với **THỊ** là chữ lót của tên người phụ nữ; vì lẽ đó, trong 100 đệ tử đầu tiên Ngài đặt pháp danh với chữ **THỊ**, còn từ số 101 đến 7000 thì Ngài đặt lại chữ **THIỆN** cho tiện việc xưng hô. Tuy nhiên, trong hàng đệ tử xuất gia Ngài vẫn cho pháp tự chữ **HẠNH** theo bài kệ pháp tự và phú pháp với chữ **GIÁC** đứng đầu.

3. Hòa thượng Đồng Tâm–Thông Tịnh–Trí Minh

同心通淨智明 chùa Khuông Việt, Na Uy



Hòa thượng Trí Minh

Chùa Khuông Việt tại thủ đô Oslo nước Na Uy là một trong những ngôi chùa mang đậm sắc thái kiến trúc Việt Nam tại Châu Âu. Năm 1979, Hội Phật tử được thành lập tại thủ đô Oslo. Đến năm 1984, Thượng tọa Thích Quán Không sang Na Uy hành đạo và tiến hành xây dựng chùa Khuông Việt. Thượng tọa Quán Không đã đem hết tâm nguyện trùng tu chùa, nhưng không may Thượng tọa viên tịch vào năm 1995. Hòa thượng Thích Trí Minh được cung thỉnh kế nhiệm trú trì. Từ đó, Hòa thượng tiếp tục việc trùng kiến

già–lam, tiếp Tăng độ chúng. Hòa thượng thành lập 9 Chi hội Phật giáo khắp cả nước Na Uy và hàng đệ tử xuất gia của Ngài cũng đã ra đảm đương Phật sự tại các nước Bắc Âu.

Hòa thượng Thích Trí Minh pháp danh Đồng Tâm, tự Thông Tịnh, nối pháp đời 43 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 10 pháp phái Chúc Thánh. Hòa thượng xuất gia với Hòa thượng Thích Thị Châu tại chùa Linh Sơn, làng Phú Hòa, xã Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn. Sau khi thọ giới, Hòa thượng vào Sài–gòn tham học, đến năm 1975 thì về kế thừa trú trì chùa Linh Sơn. Năm 1985 Hòa thượng được chính phủ Na Uy bảo lãnh từ Hồng Kông sang. Tại đây, Hòa thượng cùng với cố Thượng tọa Thích Quán Không chăm lo Phật sự. Sau khi Thượng tọa Quán Không viên tịch, Ngài kế thừa trú trì chùa Khuông Việt và phát huy Phật sự tại Na Uy nói riêng và các nước Bắc Âu nói chung.

Trong sự truyền thừa của tông môn, Hòa thượng pháp danh chữ **ĐỒNG** cho đệ tử pháp danh chữ **VẠN** theo bài kệ truyền

thừa của môn phái Chúc Thánh tại Bình Định. Pháp tự Ngài cho chữ **GIÁC** và pháp hiệu chữ **VIÊN**.

Hiện tại, chùa Khuông Việt là một trong những đạo tràng lớn tại Bắc Âu. Hàng năm chùa thường tổ chức An cư với sự tham dự trên 50 Tăng ni tại Châu Âu, mùa đông chùa còn tổ chức khóa tu cho Phật tử trẻ v.v...



Chùa Khuông Việt – Na Uy

II. TẠI CHÂU MỸ

Châu Mỹ là một trong những châu lục lớn nhất trên thế giới và nước Mỹ có số lượng người Việt định cư nhiều hơn so với các châu lục khác. Do vậy, số lượng tự viện và chư Tăng ni hành đạo tại đây cũng rất nhiều, trong đó chư Tăng thuộc thiên phái Chúc Thánh chiếm số lượng không nhỏ.

Tại tiểu bang Texas, có Hòa thượng Thích Chơn Điền, đời 40 Lâm Tế Chúc Thánh (đệ tử Hòa thượng Phổ Thoại, chùa Long Tuyên, Hội An, Quảng Nam) lập chùa Quan Âm. Tại tiểu bang California có: Hòa thượng Thích Thanh An, đời 43 Lâm Tế Chúc Thánh (đệ tử Hòa thượng Thích Trí Hữu, chùa Linh Ứng, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng) lập An Tường Tự Viện ở thành phố Oakland;



Tu viện Kim Cương – bang Atlanta

Hòa thượng Thích Hạnh Đạo, đời 42 Lâm Tế Chúc Thánh (đệ tử Hòa thượng Thích Trí Minh, chùa Pháp Bảo, Hội An, Quảng Nam) lập chùa Phổ Đà ở thành phố Santa Ana; Hòa thượng Thích Huyền Dung đời 41 Lâm Tế Chúc Thánh (đệ tử Hòa thượng Thích Trí Hải, chùa Bích Liên, Bình Định) lập Phật Quang thiền viện ở thành phố Santa Ana; Thượng tọa Thích Pháp Châu đời 44 Lâm Tế Chúc Thánh (đệ tử Hòa thượng Thích Thông Bửu, chùa Quan Thế Âm, Sài-gòn) lập chùa Việt Nam ở thành phố Garden Grove; Thượng tọa Thích Minh Dung (đệ tử Hòa thượng Thích Huyền Quang, tu viện Nguyên Thiều, Bình Định) lập chùa Quang Thiện ở thành phố Ontario. Tại bang Atlanta có Thượng tọa Thích Hạnh Đạt đời 42 Lâm Tế Chúc Thánh (đệ tử của Hòa thượng Thích Thọ Giác, Quảng

Ngãi) lập tu viện Kim Cang. Tại bang Virginia có Thượng tọa Thích Đồng Điền, đời 43 Lâm Tế Chúc Thánh (đệ tử Hòa thượng Thích Hành Trụ, chùa Đông Hưng, Sài-gòn) lập chùa Đông Hưng. Tại bang Chicago có Thượng tọa Thích Hạnh Tuấn đời 42 Lâm Tế Chúc Thánh (đệ tử Hòa thượng Thích Như Vạn, chùa Phước Lâm, Hội An, Quảng Nam) trú trì chùa Trúc Lâm. Tại bang Washington D.C có Thượng tọa Thích Đồng Trung đời 43 Lâm Tế Chúc Thánh (đệ tử Hòa thượng Thích Hưng Từ, chùa Pháp Hội, Bình Thuận) lập chùa Dược Sư tại thành phố Seattle v.v... và nhiều tự viện trực thuộc Giáo hội Phật giáo Linh Sơn trên thế giới. Tuy nhiên, phần lớn những tự viện đều mang tính cách cải gia vi tự, chỉ có chùa Việt Nam tại Cali và tu viện Kim Cang ở Atlanta có tính cách quy mô mang dáng dấp một ngôi chùa Việt Nam trên nước Mỹ. Hiện nay tại nước Mỹ, môn phong Chúc Thánh có các vị trưởng thượng cụ thể như Hòa thượng Thích Chơn Điền; Hòa thượng Thích Huyền Dung; Hòa thượng Thích Hạnh Đạo; Hòa thượng Thích Thanh An.

1. Hòa thượng Chơn Điền–Đạo Phước

眞田道福: Chùa Quan Âm



Hòa thượng Chơn Điền

Hòa thượng thế danh Hoàng Hữu Hạnh, sinh ngày 16 tháng 10 năm Đinh Mão (1927) tại Kiến An, miền Bắc nước Việt. Trong thời kỳ 9 năm kháng Pháp, Ngài tham gia vào Vệ quốc đoàn để làm trọn bổn phận người trai khi đất nước lâm nguy. Vào khoảng những năm 1950, nhân một chuyến thăm chùa Long Tuyền, Hội An, Ngài cảm mến đạo phong của tổ Phổ Thoại nên phát tâm học đạo. Ngài được Hòa thượng Phổ Thoại nhận làm đệ tử và ban pháp danh Chơn Điền, tự Đạo Phước, nối pháp đời 40 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh.

Sau một thời gian tu học tại Long Tuyên, Ngài được Hòa thượng Bổn sư cho vào tham học tại Phật học đường Nam Việt. Sau khi tốt nghiệp, Ngài trú tại chùa Ấn Quang để phục vụ công tác Giáo hội do chư tôn đức giao phó.

Sau năm 1975, Hòa thượng sang Mỹ và lập chùa Quán Âm tại bang Texas để tu tập. Ngài là người có tâm hồn nghệ sĩ nên thường làm thơ với bút hiệu “Ngốc tử”.

2. Hòa thượng Như Lễ–Huyền Dung

如禮玄容



Hòa thượng Huyền Dung

Hòa thượng sinh năm Mậu Ngọ (1918) tại Bình Định. Ngài xuất gia với Hòa thượng Chơn Giám–Trí Hải tại chùa Bích Liên. Ngài được Hòa thượng Bổn sư ban cho pháp danh Như Lễ, hiệu Huyền Dung, nối pháp đời 41 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh. Những năm 1950, Ngài vào Sài–gòn khai sơn chùa Phật Quang tại quận 10. Năm 1953, Ngài sang Anh du học và ở lại hoằng pháp nơi đây.

Năm Canh Thìn (2000), Ngài sang hoằng pháp tại Mỹ và ngụ tại Phật Quang Thiền Viện thành phố San Diego, tiểu bang Cali.

Hòa thượng đã dịch kinh Dược Sư và Thủy Sám mà Phật tử Việt Nam thường hay tụng đọc. Đồng thời Ngài còn biên soạn *Giáo trình Thiền và Tịnh Độ* cũng như tập *Giảng giải kinh Pháp Hoa* để hàng Phật tử có điều kiện hơn nữa trong việc tìm hiểu giáo lý nhà Phật.

3. Hòa thượng Thị Uẩn–Hạnh Đạo–Thuần Phong

是蘊行道純風: Chùa Phổ Đà

Hòa thượng Thích Hạnh Đạo thế danh Nguyễn Đình Mân,

sinh quán tại huyện Thăng Bình tỉnh Quảng Nam. Ngài xuất gia với Hòa thượng Thích Trí Minh tại chùa Pháp Bảo, Hội An. Ngài được Bốn sư ban cho pháp danh Thị Uẩn, tự Hạnh Đạo, hiệu Thuần Phong, nối pháp đời 42 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 9 pháp phái Chúc Thánh.

Ngài từng tham học tại các Phật học viện miền Nam, sau đó trú trì chùa Báo Ân, Đà Nẵng.

Hòa thượng sang định cư tại Mỹ và khai sơn chùa Phổ Đà tại thành phố Santa Anna tiểu bang Cali.

4. Hòa thượng Đồng Đạt–Thông Đạt–Thanh An

同達通達清安: An Tường tự viện

Hòa thượng sinh quán tại thành phố Đà Nẵng. Ngài xuất gia với Hòa thượng Thị Năng–Trí Hữu tại chùa Linh Ứng, Ngũ Hành Sơn. Ngài được Bốn sư ban cho pháp danh Đồng Đạt, tự Thông Đạt, hiệu Thanh An, nối pháp đời 43 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 10 pháp phái Chúc Thánh.

Một thời gian dài, Ngài vào tham học với Hòa thượng Tịch Tràng tại chùa Linh Sơn, Vạn Ninh, Khánh Hòa.

Sau năm 1975, Hòa thượng sang định cư tại Mỹ, cùng với bào đệ là cố Thượng tọa Thích Thiện Tường khai sơn An Tường tự viện tại Mỹ. Hòa thượng phát nguyện chép bộ kinh Pháp Hoa bằng máu và hiện tại bộ kinh này được Hòa thượng Bảo Lạc lưu giữ tại chùa Pháp Bảo, Úc quốc.

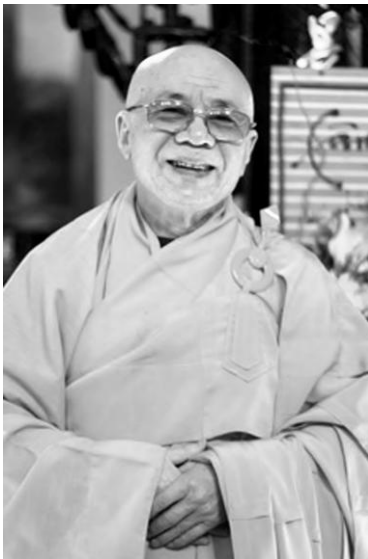
III. TẠI CHÂU ÚC

Từ những thập niên 80 của thế kỷ XX, Phật giáo Việt Nam được thành lập tại Úc Châu, số lượng chư Tăng sang hoằng pháp tại Úc Đại Lợi và Tân Tây Lan ngày một đông và nhiều ngôi chùa đã được thành lập. Cho đến nay, toàn bộ Châu Úc có 34 tự viện sinh hoạt theo truyền thống Phật giáo Việt Nam. Trong đó, những ngôi tự viện truyền thừa theo pháp phái Lâm Tế Chúc Thánh có số lượng tương đối nhiều như: chùa Bảo Vương do Hòa thượng Thích Huyền Tôn khai sáng tại Victoria; chùa Pháp Hoa do Hòa thượng Thích Như Huệ khai sáng tại Adelaide; chùa Pháp Bảo và Tịnh thất Đa Bảo do Hòa thượng Thích Bảo Lạc khai sáng tại Sydney; chùa Phổ Quang do Thượng tọa Thích Phước Nhơn khai sáng; Tu viện Vạn Hạnh và Tu viện Nguyên Thiều do Thượng tọa Thích

Quảng Ba khai sáng; chùa Thiên Ấn do Thượng tọa Thích Như Định khai sáng; chùa Minh Giác do cố Thượng tọa Thích An Thiên khai sáng v.v... Hiện tại, dòng Lâm Tế Chúc Thánh tại Châu Úc có 3 vị Hòa thượng là thạch trụ của tông môn và Giáo hội tại châu này, đó là Hòa thượng Thích Huyền Tôn; Hòa thượng Thích Như Huệ và Hòa thượng Thích Bảo Lạc.



Chùa Phổ Quang – Nam Úc



1. Hòa thượng Như Kế–Giải Tích– Huyền Tôn

如继解积玄尊 chùa Bảo Vương

Hòa thượng Thích Huyền Tôn, pháp danh Như Kế, tự Giải Tích, sinh năm 1928 tại tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1934, Ngài xuất gia với tổ Chơn Trung–Diệu Quang tại chùa Viên Giác núi Thành Thành huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi. Ngài thọ Sa–di năm 1941 và thọ Tỳ–kheo năm 1947, được Bổn sư ban pháp hiệu Huyền Tôn, nối pháp đời 41

Hòa thượng Huyền Tôn

tông Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái

Chúc Thánh. Ngài tham học Phật pháp với Bốn sư tại quê nhà, tốt nghiệp cử nhân Hán học năm 1960 tại Sài-gòn. Ngài từng là giảng sư của các Phật học đường tại Quảng Ngãi và trường Bồ Đề, Sài-gòn. Từ năm 1967 đến 1972, Ngài giữ chức quyền Chánh đại diện GHPGVNTN tỉnh Gia Định. Năm 1980 Hòa thượng sang Úc định cư tại Melbourn và khai sơn chùa Bảo Vương. Hòa thượng là một trong những sáng lập viên của GHPGVNTN Úc Đại Lợi và Tân Tây Lan. Ngài phiên dịch trước tác rất nhiều kinh điển cũng như thơ văn, truyện ngắn rất có giá trị. Hiện nay, Hòa thượng là vị Chứng minh tối cao của GHPGVNTN Úc Đại Lợi và Tân Tây Lan.



Chánh điện chùa Bảo Vương

Đứng về sự truyền thừa của tông môn thì Hòa thượng không có đệ tử xuất gia. Còn đệ tử tại gia Ngài lấy chữ **BẢO** là chữ đầu tiên của hiệu chùa Bảo Vương để đặt như: Bảo Minh Đức, Bảo Minh Đạo v.v...

2. Hòa thượng Như Huệ-Giải Trí-Trí Thông

如慧解智智通 chùa Pháp Hoa

Pháp Hoa là ngôi chùa đầu tiên của người Việt tại Adelaide thuộc tiểu bang South Australia (Nam Úc), là một đạo tràng lớn không những chỉ dành cho người Việt, mà cho cả người ngoại quốc đến tu học và tìm hiểu về đạo Phật. Ngôi tự viện này còn là một trong những nét văn hoá lớn của người Việt Nam điểm tô thêm vào nền văn hoá đa quốc gia của Úc Đại Lợi.

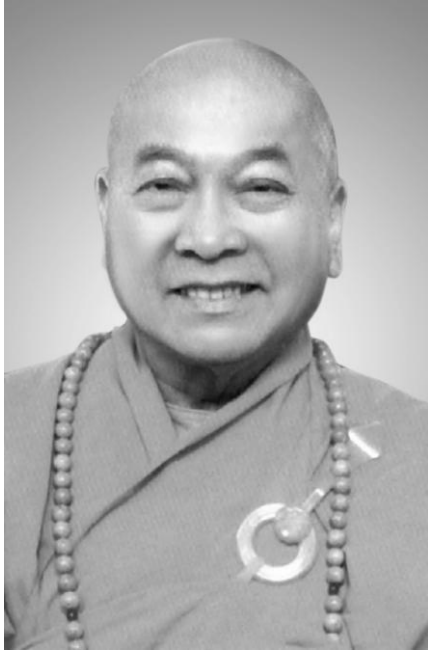


Chùa Pháp Hoa – Nam Úc

Năm 1982, từ Nhật Bản, Hòa thượng Thích Như Huệ đến hoằng pháp và lãnh đạo tinh thần cho đồng bào Phật tử tại Nam Úc bởi sự giới thiệu của Thượng tọa Thích Như Điển và sự cung thỉnh của Hội Phật giáo Việt Nam tại Nam Úc lúc đó, do đạo hữu Thiện Liên Nguyễn Văn TƯƠI làm Hội trưởng. Ban đầu chùa cũng chỉ mua một ngôi nhà nhỏ để sinh hoạt tạm thời.

Để đáp ứng nhu cầu Phật sự ngày càng phát triển, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất tại Nam Úc đã mua một lô đất tại số 20 Butler Avenue khu Pennington, nằm cách trung tâm thành phố Adelaide (*thủ phủ của Tiểu bang Nam Úc*) 10 km về hướng Tây Bắc để tạo lập nên ngôi chùa Pháp Hoa hôm nay. Lễ đặt viên đá đầu tiên xây dựng chùa vào ngày 19/3/1984 (tức ngày 17/2 năm Giáp Tý). Sau gần 5 năm xây dựng, chùa được khánh thành vào ngày 23/12/1989 (tức ngày 26/11 năm Kỷ Ty). Đến

năm 2003, chùa bị kẻ gian đột nhập đập phá nên Hòa thượng một lần nữa trùng tu kang trang như hiện nay.



Hòa thượng Như Huệ

phần bổ nhiệm làm giảng sư tỉnh Quảng Nam. Trong mùa pháp nạn 1963, Ngài là một trong những nhân tố tích cực của Ủy ban Tranh đấu tỉnh Quảng Nam. Năm Giáp Thìn (1964), GHPGVNTN tỉnh Quảng Nam thành lập, Ngài làm Phó ngoại vụ, sau đó làm Chánh đại diện trong nhiệm kỳ 1966–1968. Ngài từng là Đốc giáo của trường Bồ Đề Hội An, trú trì chùa Tỉnh hội Quảng Nam. Năm 1980, Hòa thượng rời nước ra đi và đến định cư tại Úc năm 1982. Với uy tín và kinh nghiệm nhiều năm hành đạo, Hòa thượng được thỉnh làm Hội chủ GHPGVNTN Úc Đại Lợi và Tân Tây Lan. Ngài nhiều lần được cung thỉnh làm Đàn đầu, Yết-ma, Giáo thọ trong các đàn giới tại hải ngoại. Hiện tại, Hòa thượng là Phương tượng chùa Pháp Hoa, việc điều hành Phật sự Ngài đã cử Đại đức Thích Viên Trí kế vị trú trì. Hiện tại, Hòa thượng là Trưởng môn phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Hải ngoại.

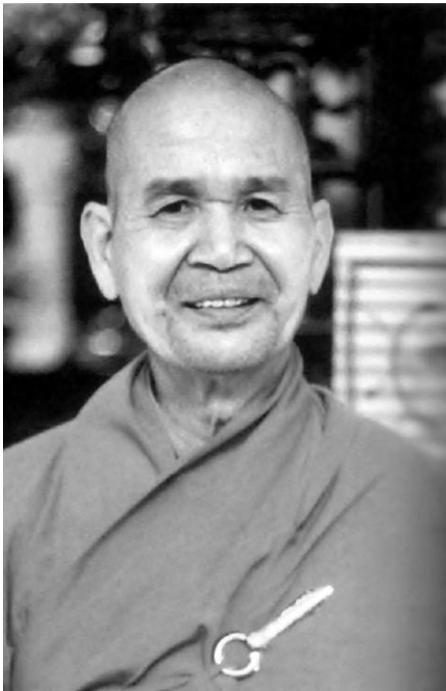
Về sự truyền thừa của môn phong, lúc còn trong nước Hòa thượng cho đệ tử xuống chữ **THỊ**, khi ra hải ngoại thì Hòa thượng cho chữ **THIỆN** để tiện việc xưng hô. Tuy nhiên, với hàng đệ tử

Hòa thượng Thích Như Huệ thế danh Phạm Kim Lai, sinh năm 1934 tại phường Cẩm Phô, thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam. Ngài xuất gia khi tuổi hài đồng với Hòa thượng Chơn Chứng-Thiện Quả tại Tổ đình Chúc Thánh, Hội An, Quảng Nam. Năm 1957, Ngài thọ Cụ túc giới tại chùa Hải Đức, Nha Trang do Hòa thượng Thích Giác Nhiên làm Đàn đầu và được Bổn sư ban cho pháp tự Giải Trí, hiệu Trí Thông, nối pháp đời 41 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh. Ngài được Giáo hội Tăng Già Trung

xuất gia thì Hòa thượng vẫn cho pháp tự chữ **HẠNH** và phú pháp chữ **VIÊN**.

3. Hòa thượng Đồng An–Thanh Nghiệp–Bảo Lạc

同安清業寶樂 chùa Pháp Bảo



Hòa thượng Bảo Lạc

Hòa thượng Thích Bảo Lạc, pháp danh Đồng An, pháp hiệu Thanh Nghiệp, nối pháp đời 43 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 10 pháp phái Chúc Thánh. Ngài là bào huynh của Hòa thượng Thích Như Điển – Phương trượng chùa Viên Giác, Đức quốc. Hòa thượng thế danh Lê Bảo Lạc sinh năm 1942 (Nhâm Ngọ) tại huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Năm 1958, Ngài xuất gia với Hòa thượng Thích Trí Hữu tại chùa Non Nước, Ngũ Hành Sơn. Năm 1964, Hòa thượng thọ Tỳ-kheo giới tại Đại giới đàn Việt Nam Quốc Tự. Từ năm 1971 đến 1973, Ngài là giáo sư Việt văn và Pháp

ngữ. Năm 1974, Hòa thượng sang du học tại Nhật Bản, đồng thời làm Tổng thư ký Chi bộ GHPGVNTN kiêm Chủ nhiệm tờ báo Khuông Việt tại Nhật.

Năm 1980, Ngài tốt nghiệp cử nhân Tôn giáo Xã hội học tại Đại học Komozawa, Tokyo, Nhật Bản. Năm 1981, qua sự giới thiệu của Thượng tọa Thích Như Điển, Hòa thượng sang định cư tại Úc, tiểu bang NSW thành phố Sydney, lập chùa và Gia đình Phật tử lấy tên Pháp Bảo – đạo hiệu của Tổ khai tông dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh.

Từ đó đến nay, Hòa thượng đem hết tâm nguyện phục vụ đạo pháp tại xứ Úc. Ngài được cung thỉnh làm Tôn chứng, Giáo thọ, Tuyên luật sư các Đại giới đàn được tổ chức khắp các châu lục tại hải ngoại. Với đạo hạnh cao thâm, Hòa thượng được Tăng ni và

Phật tử thỉnh cử vào nhiều chức vụ quan trọng của Giáo hội Úc Châu. Đối với vấn đề giáo dục văn hóa được Ngài đặt lên hàng đầu. Trong 25 năm qua, Hòa thượng đã sáng tác, biên khảo, dịch thuật trên 40 tác phẩm rất có giá trị như: *Bách Trượng Thanh Quy* – một tác phẩm lớn của thiên sư Bách Trượng–Hoài Hải lần đầu tiên được dịch ra Việt văn.

Hiện nay, Hòa thượng giao quyền trụ trì chùa Pháp Bảo cho Đại đức Thích Phổ Huân, còn Ngài ở tại thất Đa Bảo mới lập năm 2000 để tu tập và dịch thuật. Về sự truyền thừa theo tông môn thì Hòa thượng vẫn cho đệ tử xuống chữ **CHÚC** theo như bài kệ của tổ Minh Hải–Pháp Bảo, pháp tự chữ **GIÁC**, pháp hiệu chữ **PHỔ**.

Phần lớn, sự truyền thừa của dòng Lâm Tế Chúc Thánh tại Châu Úc đều bắt nguồn từ chư tôn đức tại miền Trung, Việt Nam sang. Vì thế, các vị đều giữ nguyên truyền thống của tông môn. Tại Châu Úc có Thượng tọa Thích Quảng Ba là trường hợp đặc biệt. Thượng tọa thuở bé quy y với Hòa thượng Thích Giác Tánh với pháp danh Quảng Ba. Sau này xuất gia thế độ với Hòa thượng Thị Phong–Bửu Quang tại chùa Hưng Long, tỉnh Bình Định. Tuy nhiên, vì cảm nghĩa Hòa thượng Giác Tánh nên Hòa thượng Bửu Quang giữ nguyên pháp danh, chỉ cho pháp tự. Vì lẽ đó, tuy pháp danh theo bài kệ tổ Liễu Quán, nhưng thế độ theo dòng Chúc Thánh, nên trong mọi sinh hoạt của tông môn Chúc Thánh tại Châu Úc thì Thượng tọa tham gia đóng góp tích cực. Trường hợp này thường gặp trong sự truyền thừa của chư Tổ cũng như chư tôn đức trong hiện tại.

PHẦN KẾT LUẬN

*“Chim bay không cầm bóng
Nước trôi chẳng giữ màu
Phát phơ vài lá trúc
Như gió thoảng vườn sau”.*

Từ trước đến nay, chư vị Tổ sư như cánh nhận lưng trời, đến đi không lưu lại dấu vết. Xét về phương diện Chân đế, các Ngài đã thấu rõ thật tướng các pháp không sanh, không diệt, không đến, không đi; đã không có đến đi thì làm gì có cái để lưu lại. Tuy nhiên, đứng về mặt Tục đế, chúng ta còn thấy có sanh, có diệt, có đến, có đi và vẫn còn có vết dấu để lưu lại cho hậu thế nương theo. Chính vì lẽ đó, việc ghi chép lại lịch sử của tông môn cũng là điều thiết yếu để mỗi chúng ta tường tận nguồn mạch tâm linh của mình.

Trong quá trình tìm tòi các nguồn sử liệu ghi lại những mặt hạnh, công hạnh và cuộc đời các Ngài, chúng ta có những kết luận ban đầu dưới đây:

– Tổ sư Minh Hải–Pháp Bảo là một trong những vị thiên sư lỗi lạc của Phật giáo Việt Nam cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII. Trải qua bao biến thiên của lịch sử Dân tộc, cho đến nay sử liệu trong tông môn chúng ta không lưu lại được gì nhiều về pháp ngữ của Ngài ngoại trừ bài kệ truyền pháp. Thế nhưng, qua pháp kệ truyền thừa, chúng ta thấy được sở tu, sở ngộ của Ngài. Đặc biệt, sự truyền thừa sâu rộng của các thế hệ đệ tử, đồ tôn trong tông môn đã minh chứng phước đức của Ngài bao trùm tất cả, vượt thoát không gian và thời gian.

– Dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh là một trong những dòng thiền thuần chất Việt Nam. Tuy rằng Tổ khai tông là người Trung Hoa nhưng qua bài kệ của Tổ, ta thấy Ngài vẫn có nỗi ưu tư đối với quốc vận Việt Nam. Giai đoạn các Tổ qua Việt Nam là lúc nền chính sự của Đảng Trong rất thịnh trị, các chúa Nguyễn nhiệt tình hộ trì Phật pháp, vì thế Việt Nam đã trở thành quê hương của các Ngài. Lại nữa, kế thừa tổ Minh Hải–Pháp Bảo là thiên sư Thiệt Dinh–Ân Triêm, Ngài là người Việt đầu tiên đặc

pháp với Tổ. Theo phổ hệ truyền thừa, Tổ sư Minh Hải có trên 10 vị đệ tử truyền pháp nhưng trong đó xuất sắc và nổi bật hơn cả là thiền sư Ân Triêm, cũng từ tổ Ân Triêm, dòng thiền Chúc Thánh lan rộng khắp khác tỉnh thành. Cho đến nay, theo sự tìm hiểu được của chúng tôi, đa phần các chi nhánh của thiên phái Chúc Thánh đa phần đều xuất phát từ hệ của ngài Thiệt Dinh–Ân Triêm. Như vậy, sự truyền thừa của dòng Lâm Tế Chúc Thánh mang tính chất thuần Việt chứ không mang nặng sắc thái Trung Hoa như một số các nhà nghiên cứu lịch sử đã ngộ nhận.

– Đặc tính của các vị Tổ sư dòng thiền Chúc Thánh là luôn sống cuộc đời ẩn dật ở những nơi núi rừng tịch mịch. Vì thế, phần lớn những ngôi Tổ đình của dòng thiền Chúc Thánh luôn nằm ở những nơi hẻo lánh, ít người lui tới. Các Ngài không màng danh lợi, không màng sự tôn xưng của các bậc đế vương khanh tướng, không màng sự phụng dưỡng của các đại thí chủ nên thường lập đạo tràng ở nơi núi rừng hẻo lánh. Các Ngài chỉ lấy đời sống phạm hạnh, thiếu dục theo chủ trương của Tổ Quy Sơn “*Bát tác bát thực*” để nuôi dưỡng giới thân huệ mạng. Bởi vậy, trong dân gian vẫn còn lưu truyền những câu nói rất bình dân, đời thường mà qua đó ta thấy rõ đặc tính “Nông thiền” của các chùa tổ này. Chẳng hạn ở Hội An, chùa Chúc Thánh dân gian gọi là *chùa Lúa*; chùa Phước Lâm được gọi là *chùa Khoai*, chùa Vạn Đức được gọi là *chùa Cây Cau*⁽⁸³⁾ v.v... Tại Bình Định, đặc tính nông thiền của một số ngôi chùa Tổ cũng được đặt thành vần như “*Phổ Bảo nhiều bánh, Hưng Khánh nhiều nhang, Phổ Quang nhiều lúa*”. Qua những câu ví von bình dân này, chúng ta thấy rõ nét hơn cuộc sống đạm bạc tri túc của các bậc Tổ sư dòng Chúc Thánh. Như tổ Ấn Bản–Vĩnh Gia, Ngài là một trong những thiền sư lỗi lạc dưới triều Nguyễn, thường xuyên được triều đình mời ra kinh đô thuyết pháp và giảng kinh luật cho chư Tăng. Với uy tín ấy, Ngài có thể ở lại kinh đô Thuận Hóa đảm nhận chức Tăng cang một ngôi Quốc tự để hành đạo và phát triển tông môn, nhưng Ngài không làm như vậy. Sau những lần lai kinh hành đạo, Ngài trở về lại chốn tổ Phước Lâm

⁽⁸³⁾ Chùa sở dĩ được gọi là Chùa Cây Cau vì trước sân chùa có một cây cau rất cao mà người đi ngoài biển có thể nhìn thấy. Cây cau không phải là cây nông nghiệp, nhưng nó lại rất gần gũi trong đời sống tinh cảm của người Việt chúng ta.

sống đời thanh bần bên cạnh đệ tử. Có những vị mệnh phụ phu nhân muốn được giặt cho Ngài một bộ đồ để cầu tăng trưởng phước đức nhưng không bao giờ được toại nguyện. Dù hôm nay, với sự phát triển của đô thị, các ngôi chùa Tổ không còn vẻ phong quang tinh mịch như xưa, nhưng những ai một lần đến với các chùa tổ Từ Quang, Phước Sơn, Triều Tôn, Khánh Sơn ở Phú Yên, Thắng Quang ở Bình Định mới thấy được sự hoang sơ của những ngày đầu chư Tổ trác tích khai sơn hoằng hóa.

– Trong giai đoạn Đàng Ngoài–Đàng Trong, các Tổ sư dòng Chúc Thánh phát triển sâu rộng vào miền Nam Việt Nam. Điều này cũng thật dễ hiểu, bởi tại kinh đô Thuận Hóa trở ra Thăng Long đã có một bề dày lịch sử phát triển của Phật giáo. Các thiền phái có mặt từ thời Lý–Trần với hàng ngàn tự viện, với những bậc cao Tăng dày công giáo hóa nên ân pháp vũ đã thấm nhuần khắp nơi, đời sống tinh thần của người dân ổn định. Riêng từ Quảng Nam trở vào đến Nam bộ, những nơi này đa phần là vùng đất mới khai hoang và dân chúng là những người di cư từ miền ngoài vào, đời sống tinh thần và vật chất chưa mấy ổn định. Chính vì lẽ đó mà các Thiền sư từ những Tổ đình Chúc Thánh, Phước Lâm theo bước chân đoàn người Nam tiến trong thuở ban sơ đến các địa phương lập chùa hoằng pháp và ngôi chùa đã trở thành điểm hội tụ gặp gỡ của những người con xa xứ. Trong những lúc khắc khoải nhớ quê hương, người dân lại đến chùa, gặp vị sư cùng cố hương, trao đổi một vài tâm sự thì thấy lòng ấm áp hẳn lên và vững tin hơn trong cuộc sống hiện tại. Sự bao dung, chan hòa cởi mở trong giao tiếp, thật thà chân chất trong cách ứng xử của các vị thiền sư xứ Quảng đã nhanh chóng đi vào tâm khảm của người dân. Từ đó, tông môn phát triển và đạo pháp ngày càng huy hoàng.

– Ngoài việc phát triển tông môn, trong những lúc đạo pháp lâm nguy các Ngài lại tích cực bảo vệ. Có người cho rằng, Phật pháp xưa nay vốn hiện hữu, làm gì có sanh, diệt, thịnh, suy mà các thầy phải tranh đấu bảo vệ v.v... Lối lập luận này cũng đúng, nhưng đúng với những ai nhập vào dòng Thánh, thể nhập vào sự vi diệu của chánh pháp. Tuy nhiên, đứng về mặt hiện tượng, chúng ta cần phải có kinh điển, cần phải có chùa chiền, có chư Tăng để hoằng truyền chánh pháp. Vì lẽ đó, trong những khi

Phật giáo bị pháp nạn, tất cả chư Tăng đều phải cùng nhau bảo vệ chánh pháp, bằng chứng là trong vụ Ngô triều đàn áp Phật giáo năm 1963.

Có lẽ lịch sử Phật giáo không thể quên được những tháng ngày bị hùng tang tóc dưới sự đàn áp khốc liệt của chế độ Ngô Đình Diệm. Một tôn giáo gắn liền với sự thịnh suy của Dân tộc trên 2000 năm bị gán ghép như một hiệp hội. Không những thế, chùa chiền bị phong tỏa, sư Tăng bị ngược đãi, tín đồ bị hạch sách sỉ nhục v.v... Đó là nguyên nhân đưa đến cuộc tranh đấu đòi tự do tín ngưỡng của Phật giáo Việt Nam. Tất cả các hệ phái, tông môn từ Quảng Trị trở vào đều hợp thành Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo, trong đó sự góp mặt của chư Tăng dòng Chúc Thánh chiếm số lượng không nhỏ. Trong pháp nạn này, có một hình ảnh thiêng liêng đã đi vào lịch sử và thi ca dân tộc, đó là hình ảnh Hòa thượng Thích Quảng Đức ngồi an nhiên trong ngọn lửa đỏ để bảo vệ chánh pháp. Đặc biệt hơn nữa, quả tim của Ngài không cháy sau khi được hỏa thiêu dưới sức nóng của 1000°C.

Hòa thượng Quảng Đức pháp danh Thị Thủy, tự Hành Pháp, truyền thừa đời 42 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 9 pháp phái Chúc Thánh. Ngài xuất thân từ chùa Long Sơn ở Vạn Ninh, Khánh Hòa và vào hoàng pháp khắp các tỉnh miền Nam. Đứng trước pháp nạn 1963, Ngài đã phát nguyện thiêu thân cúng dường chư Phật và cầu nguyện cho đạo pháp sớm quang huy. Trái tim của Ngài bất diệt đã nói lên pháp hành của chư Tổ từ trước đến nay vẫn được gìn giữ kế thừa không gián đoạn. Sự hy sinh của Ngài đã làm cho Đạo pháp sớm hồi sinh. Vì vậy, tất cả Tăng tín đồ Phật giáo Việt Nam tôn xưng Ngài là hiện thân của Bồ tát.

– Với ý chỉ “lấy giới luật làm gốc”, Tổ sư Minh Hải–Pháp Bảo đã khấn khoản nhắc lại lời dặn dò tha thiết của Đức Thế Tôn: “*Sau khi ta diệt độ, các con hãy lấy giới luật làm Thầy...*”. Bởi vậy, trong các thế hệ kế thừa, chúng ta gặp không ít các vị hành trì giới luật rất tiêu biểu, đặc trưng. Lịch sử của chư Tổ thì chúng ta không có tư liệu nhiều, nhưng cận đại đây, trong dòng Chúc Thánh có những vị tiêu biểu về sự hành trì giới luật mà Tăng ni đều kính ngưỡng. Đó là Hòa thượng Thích Phước Hộ, trú trì chùa Từ Quang, Phú Yên; Hòa thượng Thích Hành Trụ, trú trì chùa

Đông Hưng, Sài-gòn; Hòa thượng Thích Đồng Minh, chùa Long Sơn, Nha Trang. Cả ba vị Hòa thượng đều có pháp danh chữ THI và thuộc đời 42 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 9 pháp phái Chúc Thánh. Suốt một đời hành trì và xiển dương giới luật của cả 3 vị Hòa thượng là những tấm gương sáng trì giới cho các thế hệ Tăng chúng noi theo. Đặc biệt, tư thế nằm Cát tường trong khi viên tịch của Hòa thượng Thích Đồng Minh là một bài pháp sống động, minh chứng cụ thể nói lên được sự an lạc tuyệt đối cho những ai sống khép mình trong giới luật.

– “Hộ quốc an dân” là lập trường quan điểm hành đạo của Tăng già Việt Nam từ trước đến nay. Điều này càng được khẳng định hơn nữa qua bài pháp kệ của tổ Minh Hải–Pháp Bảo “*Chúc Thánh thọ thiên cửu, Kỳ quốc tộ địa trường*”. Vì thế, Tăng nhân dòng Chúc Thánh luôn luôn đi đúng tinh thần chỉ dạy của Tổ khai tông. “*Động vi binh, tịnh vi Tăng*” là câu nói của các bậc cổ đức thường nhắc nhở hậu lai.

Thật vậy, khi đất nước lâm nguy, dân tộc bị đô hộ thì bản thân người Tăng sĩ không thể làm ngơ trước thực trạng của đất nước và dân tộc. Lúc đó các Ngài cũng phải tùy duyên trong tinh thần Bồ tát đạo để bảo vệ đất nước. Đất nước có thanh bình, dân tộc có tự chủ thì đạo pháp mới quang huy.

Đời thứ 3 của dòng Chúc Thánh có thiền sư Pháp Kiêm–Minh Giác là bậc Cao tăng thực hành hạnh nguyện này. Ngài xuất gia ở Phước Lâm 10 năm, sau về nhà thăm quê gặp giặc Đá Vách quấy phá, Ngài tòng quân dẹp giặc làm đến chức Chỉ huy. Khi chiến tranh kết thúc, Ngài về Hội An quét chỢ 20 năm. Đến lúc đạo quả viên thành, Ngài về lại Phước Lâm trùng tu chốn tổ. Hành trạng của Tổ sư Minh Giác quả thật là vô tiền khoáng hậu trong lịch sử Phật giáo Việt Nam từ trước đến nay. Kế đến thời Cần Vương, cuộc khởi nghĩa do nhà sư Võ Trứ lãnh đạo chống triều Nguyễn và chính phủ bảo hộ Pháp có sự tham gia của chư Tăng hai tỉnh Bình Định và Phú Yên. Cuộc khởi nghĩa này được lịch sử nhà Nguyễn gọi là “Giặc thầy chùa”. Danh từ Giặc được triều đình và chính quyền bảo hộ gán cho. Nhưng với đại đa số nhân dân, họ là những vị thần Tăng vung tích trượng để bảo vệ sơn hà, bảo bọc chở che cho những mảnh đời bị ức hiếp, bóc lột.

Đến phong trào Duy Tân, chùa Cổ Lâm ở Quảng Nam lại là trọng điểm của những cuộc hội họp bàn bạc. Chí sĩ Trần Cao Vân trong những năm hoạt động đã tu tập ở đây với pháp danh Như Ý. Vụ án “Trung Thiên Dịch, Trung Thiên Đạo” xảy ra đối với Trần Cao Vân trong lúc ông đang ở Cổ Lâm. Vì thế, chùa Cổ Lâm luôn bị quan lại Nam triều và mật thám Pháp dò xét. Tuy bị hạch sách, khủng bố mọi bề, nhưng chư Tăng tại Cổ Lâm nói riêng và Quảng Nam nói chung đã âm thầm chở che cho Chí sĩ họ Trần trong công cuộc phục quốc. Thiền sư Vĩnh Gia cũng đã nhiều lần cố vấn cho Chí sĩ Trần Cao Vân trong phong trào khởi nghĩa Duy Tân.

Trong thời kỳ 9 năm kháng Pháp, chư Tăng các tỉnh Nam–Ngãi–Bình–Phú tập hợp lại dưới sự lãnh đạo của Hòa thượng Thích Huyền Quang trong mặt trận Phật giáo Cứu quốc Liên khu V. Tổ chức này góp phần không nhỏ trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc thời bấy giờ.

Tóm lại, qua mỗi thời kỳ lịch sử của Dân tộc, khi nào đất nước lâm nguy thì lúc đó chúng ta thấy có hình bóng chư Tăng xuất hiện. Các Ngài nhập thế tích cực để đem lại sự an vui cho Dân tộc. Khi đại cuộc hoàn thành, các Ngài trở về lại chùa xưa vui với câu kinh tiếng kệ, không màng lợi danh của thế tục phù phiếm. Đó mới đích thực là tinh thần Hộ quốc an dân mà Tổ sư Minh Hải–Pháp Bảo khẳng định trong bài kệ của mình.

Trong 300 năm phát triển, các thiền sư dòng Lâm Tế Chúc Thánh đóng góp rất lớn trong lãnh vực phát triển văn hóa Phật giáo và Dân tộc. Đặc biệt, thiền sư Pháp Chuyên–Diệu Nghiêm và Toàn Nhật–Quang Đài là những tác gia lớn của nền văn học Phật giáo nói riêng và văn học Việt Nam nói chung.

Thiền sư Diệu Nghiêm thuộc thế hệ thứ 3 pháp phái Chúc Thánh. Ngài vốn làm quan dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát và sau đó xuất gia với tổ Ân Triêm tại Phước Lâm. Suốt một đời, Ngài hành đạo khắp các tỉnh miền Trung. Đạo hạnh và học vấn của Ngài ảnh hưởng rất lớn đối với nhiều thế hệ Tăng sĩ sau này. Ngài đã chú giải, trước tác trên 20 tác phẩm về kinh, luật, luận rất có giá trị như: *Tam bảo biện hoặc luận*, *Hoằng giới đại học chi thư*, *Tam giáo pháp số* v.v...

Nhận xét về vai trò của thiền sư Diệu Nghiêm, Hòa thượng Khánh Anh đã ghi nhận như sau: *“Nay xin nói xét lại, đối với Tăng sử, các Tổ trong Phật học ở nước nhà; về đạo đức và tu chứng thì còn thấy hoặc nghe được đôi ba vị ở Bắc, Trung, Nam từ xưa; chứ riêng thêm về Nho học, Phật học đều được uyên thâm thì chắc chưa có vị nào hơn và bằng tổ Pháp Chuyên, vì còn những thành tích rất vẻ vang trên các kinh sách đã lưu thông và khẩu bí truyền tụng đều vang dội từ Trung ra Bắc vào Nam Việt”*⁽⁸⁴⁾. Đồng thời, Giáo sư Lê Mạnh Thát cũng có nhận định: *“Thiền sư Pháp Chuyên–Diệu Nghiêm (1726–1798) là một tác gia lớn của nền văn học thế kỷ XVIII. Những gì do ông sáng tác và biên tập, cho đến nay đã phát hiện đến những 20 công trình, trong đó quan trọng và lôi cuốn nhất là Tam Bảo Biện Hoặc Luận. Đây là một tác phẩm ghi lại cuộc đấu tranh gay gắt về mặt tư tưởng giữa ý thức Tống Nho suy tàn và hệ tư tưởng Phật giáo đang lên”*⁽⁸⁵⁾.

Qua hai lời nhận xét trên, chúng ta có thể thấy được những đóng góp rất lớn của thiền sư Pháp Chuyên–Diệu Nghiêm cho nền văn học của nước nhà.

Sau Hòa thượng Diệu Nghiêm là thiền sư Toàn Nhật–Quang Đài. Ngài vốn là mưu sĩ của Tây Sơn, sau đó xuất gia theo thiền sư Diệu Nghiêm học đạo. Sự nghiệp văn học của ngài Toàn Nhật cũng có thể sánh với Bồn sư của mình. Đặc biệt, ngài Toàn Nhật chỉ chuyên sáng tác thơ văn cũng như bình giảng kinh điển bằng chữ Nôm. Điều này đã nói lên được tinh thần tự hào Dân tộc của Toàn Nhật thiền sư. Những tác phẩm: *Hứa sử truyện văn; Tham thiền văn* v.v... là những áng văn thơ chữ Nôm trác tuyệt, làm giàu thêm cho kho tàng Hán Nôm dân tộc: *“Toàn Nhật là một trong những nhà văn, nhà thơ lớn của lịch sử văn học dân tộc ta, là một nhà tư tưởng có những quan điểm độc đáo đầy sáng tạo đối với lịch sử tư tưởng Việt Nam”*⁽⁸⁶⁾.

⁽⁸⁴⁾ Phật tử Khánh Anh, Khánh Anh Văn Sao, phần “Trích dịch”, nhà in Thanh Mau, 1952, tr 57-58.

⁽⁸⁵⁾ Lê Mạnh Thát, Nguyệt san Giác Ngộ 83, tr 25.

⁽⁸⁶⁾ Lê Mạnh Thát, Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài, tập 1, NXB Tổng hợp TP.HCM, 2005, tr 10.

Đến thời cận đại, trong dòng Chúc Thánh còn có một số vị phiên dịch kinh điển như Hòa thượng Khánh Anh, Hòa thượng Bích Liên-Trí Hải, Liên Tôn-Huyền Ý v.v... Đặc biệt là Hòa thượng Trí Hải trong cương vị chủ bút Tạp chí Từ Bi Âm đã góp phần rất lớn vào công cuộc chấn hưng Phật giáo. Ngài phiên dịch khoa nghi thỉnh Thập loại Cô hồn từ Hán văn ra Việt văn vô cùng súc tích khiến người đọc, người nghe phải cúi lòng trước những vong linh vô mô, không nơi tế tự.

Từ chốn tổ Chúc Thánh, chư Tăng đi khắp nơi để hoằng hóa. Tính đến nay đã có hàng ngàn tự viện trong nước và hải ngoại là con cháu truyền thừa của tông môn Chúc Thánh. Tùy theo điều kiện mỗi vùng, tùy theo đặc tính văn hóa mỗi miền mà việc kiến tạo tự viện có phần khác nhau, góp phần đa dạng cho nền văn hóa Phật giáo và Dân tộc.

Nghi lễ là một trong những phương tiện đưa đạo vào đời một cách thiết thực. Trong những năm tháng đầu của công cuộc Nam tiến hay những tháng ngày loạn ly tan tác của Dân tộc, các vị thiền sư với những lễ nghi qua hình thức cầu an, cầu siêu đã an ủi rất nhiều đối với quảng đại quần chúng nhân dân. Tùy theo âm hưởng mỗi vùng mà có cách thức hành lễ tán tụng khác nhau. Từ đó, các lễ nghi cúng Phật, cúng Tổ, cúng Giác linh, cúng linh, cúng chẩn tế cô hồn v.v... được chư Tổ tập thành từ những kinh điển hoặc điển tích nhà thiền. Đặc biệt, cận đại đây, Hòa thượng Huyền Quang đã phiên dịch các nghi thức từ Hán văn sang Việt văn, đồng thời sáng tác các nghi thức cúng Phật, cúng chư Hòa thượng v.v... góp phần làm phong phú cho Nghi lễ nói riêng và văn hóa Phật giáo nói chung.

Trải qua 3 thế kỷ song hành cùng với Dân tộc, dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh đóng góp rất nhiều trong các lãnh vực văn hóa xã hội. Âm hưởng ngôi chùa với tiếng chuông hai thời sớm tối, hình ảnh chư Tăng dưới nhiều hình thức khác nhau: đang cử hành pháp sự, đang thăng tòa thuyết pháp, đang chẩn mạch bốc thuốc, đang cuốc đất ngoài đồng, đang quét dọn chợ chiều v.v... đều là những bài pháp vô giá, duy trì nền tảng của đạo đức xã hội và giữ gìn truyền thống thiền môn.

Kể từ đời Tổ sư Minh Hải đến nay, dòng thiền Chúc Thánh đã

truyền xuống được 12 đời, nghĩa là đến chữ Thánh, có nơi xuống tới chữ Thọ. Trong thời gian đầu, đa phần chư Tăng đều truyền theo pháp kệ của Tổ. Tuy nhiên, trong những thập niên giữa thế kỷ XX đến nay thì có một số chư Tăng cho pháp danh lệch với bài kệ hoặc không truyền theo bài kệ của Tổ, tạo nên sự xáo trộn trong việc truyền thừa của tông môn.

Trong các chương III và IV, chúng tôi đã trình bày những nguyên nhân không cho theo bài kệ của Tổ cũng như cho trại chữ trong bài kệ đặt pháp danh của một số chư tôn đức. Hiện nay có một số vị lại bác bỏ việc đặt pháp danh theo bài kệ vì cho rằng làm như vậy sẽ gây chia rẽ trong nội bộ Phật giáo do có sự phân biệt trong các môn phái. Hoặc cũng có vị có ý đổi một số chữ trong bài kệ của Tổ như chữ “*Thiên, Địa*” v.v... viện lẽ khó đặt pháp danh. Các vị là những bậc tôn túc với đầy đủ học vị nên chúng tôi không dám luận bàn việc làm ấy, suy nghĩ ấy đúng hay là sai. Tuy nhiên, với tính cách là một người nghiên cứu lịch sử chư Tổ chúng tôi có quyền nói lên cảm nhận của mình để duy trì truyền thống tông môn.

Từ xưa đến nay, các vị Tổ sư khai tông lập giáo đều có sở ngộ, sở tu của mình. Sự xuất kệ truyền thừa là một trong những điểm đặc thù của lịch sử thiền tông. Qua việc đặt pháp danh theo bài kệ của từng dòng thiền giúp cho chúng ta dễ dàng nhận biết vị thiền sư đó thuộc đời thứ mấy và truyền theo dòng phái nào. Từ đó, các thế hệ về sau thuận lợi hơn trong việc tìm về nguồn cội tông môn pháp phái.

Lẽ dĩ nhiên, là người xuất gia ai cũng là đệ tử Phật cả. Nhưng nếu không có chư Tổ hoằng truyền thì chúng ta làm sao biết Phật ở đâu mà tìm, pháp ở đâu mà tu. Vì thế, mỗi Tăng sĩ cần phải biết rõ nguồn cội thầy tổ mình xuất thân từ đâu, truyền thừa theo thiền phái nào và tu theo pháp môn gì v.v... Từ đó, chúng ta mới có niềm tự hào để vững tiến trên con đường và lý tưởng của mình đã chọn.

Trong thời kỳ chấn hưng Phật giáo, một số chư tôn đức đã chủ trương không truyền theo một bài kệ nào, không còn trao truyền bản Chánh pháp nhãn tạng, bỏ đi một số nghi thức cổ xưa của thiền môn v.v... Trong bối cảnh xã hội thời bấy giờ, các Ngài cũng

có những khúc mắc nên có những quan điểm như vậy. Tuy nhiên, việc cách tân này sẽ đưa đến hệ quả là một vài thế hệ nữa sẽ không biết đến sự truyền thừa của mình bắt nguồn từ đâu. Như vậy cũng là điều hụt hẫng đối với đàn hậu học khi muốn tìm về lịch sử của tông môn.

Theo thiên ý của chúng tôi, không nên đặt pháp danh ra ngoài bài kệ của Tổ hay thay đổi một số chữ, vì làm như vậy, chúng ta sẽ đánh mất đi truyền thống bao đời nay. Nếu làm như vậy, vô tình chúng ta đã chối bỏ nguồn cội tâm linh của mình. Chúng ta không thể lấy tri thức thế gian mà đem đi bình phẩm sở ngộ, sở chứng của chư Tổ. Nếu ngày hôm nay, chúng ta chối bỏ những gì của tiền nhân gây tạo, thì chắc chắn trong tương lai đàn hậu học sẽ chối bỏ chúng ta. Đây là quy luật tất yếu của cuộc sống.

Nên chăng, có một việc cấp thiết mà trong tông môn cần phải làm, đó là nên có một bài *Tục Kệ* để kế tiếp cho bài kệ truyền thừa của Tổ sư Minh Hải–Pháp Bảo. Bởi lẽ, cho đến thời điểm này (2008) sự truyền thừa của tông Lâm Tế Chúc Thánh có nơi đã xuống đến chữ **THỌ**. Như vậy, chỉ còn lại 7 chữ nữa là hết bài kệ truyền pháp danh, pháp tự. Việc Tục Kệ là một việc quan trọng cần phải làm để truyền thống tông môn được tiếp nối. Hiện tại chư vị tôn đức đạo lực uyên thâm vẫn còn khắp các tỉnh thành nên hợp nhất để làm bài Tục Kệ kế thừa. Và bài Tục Kệ này phải được tông môn khắp các nơi công nhận để lưu truyền. Bởi vì, càng ngày chúng ta càng đi xa thời tượng pháp, căn trí và đạo lực không thể bằng người xưa, khó mà thâm ngộ được ý Tổ sư. Thiết nghĩ việc Tục Kệ từ trước đến nay chư Tổ đã làm⁽⁸⁷⁾ và hôm nay chư vị tôn đức nên làm, trước là kế thừa sự nghiệp chư Tổ để nguồn mạch không đoạn dứt, sau là định hướng cho các lớp hậu lai, ngõ hầu việc truyền thừa theo đúng thứ hệ và con cháu sau này tỏ rõ nguồn cội của Tổ tông.

⁽⁸⁷⁾ Việc tục kệ này tổ Ngộ Thiệu-Minh Lý, trú trì chùa Thập Tháp, Bình Định đã làm. Ngài Ngộ Thiệu-Minh Lý nối pháp đời 38 dòng Lâm Tế Nguyên Thiệu. Lúc đó, chỉ còn 2 chữ CHỖN và KHÔNG nữa là hết bài kệ từ Trung Quốc sang. Vì thế, Ngài có bài Tục Kệ kế tiếp: NHƯ NHẬT QUANG THƯỜNG CHIẾU v.v... Bài Tục Kệ này được chư tôn đức trong pháp phái Nguyên Thiệu khắp các tỉnh thành công nhận và áp dụng vào việc đặt pháp danh truyền thừa.

PHẦN PHỤ LỤC

CÁC BÀI KỆ TRUYỀN THỪA CỦA TÔNG LÂM TẾ TẠI VIỆT NAM

Trong quá trình hình thành và phát triển của Phật giáo Đàng Trong trước đây và Phật giáo Việt Nam sau này, dòng thiền Lâm Tế đóng một vai trò rất quan trọng. Miền Bắc Việt Nam phần lớn truyền thừa theo dòng Tào Động. Còn miền Trung vào đến miền Nam đều truyền theo tông Lâm Tế.

Người đầu tiên truyền tông Lâm Tế vào Việt Nam là ngài Nguyên Thiều-Thọ Tông còn gọi là Siêu Bạch-Hoán Bích (1648-1728). Ngài được tôn xưng là Sơ tổ của tông Lâm Tế tại Đàng Trong. Sau Ngài một đời, các thiền sư có hàng chữ Minh, chữ Thiệt lần lượt khai tông lập phái tạo nên sự đa dạng trong sự truyền thừa của dòng Lâm Tế tại Việt Nam. Từ đó đến nay, tại Việt Nam có một số bài kệ truyền pháp của dòng Lâm Tế như sau:

1. BÀI KỆ CỦA TỔ TRÍ BẢN-ĐỘT KHÔNG

Bài kệ này được ngài Trí Bản-Đột Không đời 14 tông Lâm Tế khai sáng. Bài kệ bao gồm 48 chữ như sau:

智慧清淨	Trí Huệ Thanh Tịnh
道德圓明	Đạo Đức Viên Minh
真如性海	Chân Như Tánh Hải
寂照普通	Tịch Chiếu Phổ Thông
心源廣續	Tâm Nguyên Quảng Tục
本覺昌隆	Bổn Giác Xương Long
能仁聖果	Năng Nhân Thánh Quả
常演寬弘	Thường Diễn Khoan Hoàng
惟傳法印	Duy Truyền Pháp Ấn
証悟會容	Chánh Ngộ Hội Dung
堅持戒定	Kiên Trì Giới Định
永繼祖宗	Vĩnh Kế Tổ Tông

Bài kệ này tại Quảng Nam trước có thiền sư Minh Châu-

Hương Hải truyền thừa. Sau Ngài ra Bắc nên tại Quảng Nam thất truyền. Tại tỉnh Bình Thuận, chùa Linh Sơn Trường Thọ truyền thừa theo bài kệ này với Hòa thượng Thông Ân-Hữu Đức (1812–1887), một vị Danh tăng cuối thế kỷ XIX. Đồng thời, tại chùa Vĩnh Tràng, Mỹ Tho cũng truyền theo bài kệ này. Sự truyền thừa của dòng kệ Trí Bản-Đột Không tương đối hạn hẹp thưa thớt ở một vài ngôi chùa từ Bắc vào Nam.

2. BÀI KỆ CỦA TỔ VẠN PHONG–THỜI ỦY

Tông Lâm Tế truyền đến đời 21 có ngài Vạn Phong Thời Ủy (1303–1381) ở chùa Thiên Đồng, Trung Hoa xuất kệ như sau:

祖道戒定宗	Tổ Đạo Giới Định Tông
方廣證圓通	Phương Quảng Chứng Viên Thông
行超明實際	Hành Siêu Minh Thiệt Tế
了達悟真空	Liễu Đạt Ngộ Chơn Không

Truyền đến đời 39, có Hòa thượng Ngô Thiệu-Minh Lý (1836–1889) trú trì chùa Thập Tháp-Bình Định có bài Tục kệ như sau:

如日光常照	Như Nhật Quang Thường Chiếu
普周利益同	Phổ Châu Lợi Ích Đồng
信香生福慧	Tín Hương Sanh Phước Huệ
相繼振慈風	Tương Kế Chấn Từ Phong

Bài kệ này truyền thừa tại chùa Quốc Ân, Huế; chùa Thập Tháp, Bình Định; chùa Hải Đức, Nha Trang và có các vị thiền sư lỗi lạc tại chùa Thập Tháp như: Minh Giác-Kỳ Phương (1682–1744); Thiệt Kiến-Liễu Triệt (1702–1764); Ngô Thiệu-Minh Lý (1836–1889); Chơn Luận-Phước Huệ (1869–1945) v.v... Hòa thượng Ngô Tánh-Phước Huệ (1875–1963) trú trì chùa Hải Đức-Nha Trang, khai sơn chùa Hải Đức, Huế; Hòa thượng Như Đông-Đắc Ân (1873–1935) trú trì chùa Quốc Ân, Huế.

Dòng Lâm Tế truyền theo bài kệ này truyền thừa cũng ở mức độ tương đối. Theo lịch sử thiền tông, dòng kệ này gọi là Lâm Tế Thiên Đồng pháp phái. Nhưng khi qua Việt Nam, ngài Nguyên Thiệu là vị Tổ đầu tiên truyền bài kệ này tại chùa Thập Tháp và Quốc Ân nên Phật sử Việt Nam gọi là Dòng thiền Lâm Tế Nguyên Thiệu.

3. BÀI KỆ CỦA TỔ MỘC TRẦN-ĐẠO MÂN

Tổ Mộc Trần-Đạo Mân truyền pháp đời 31 tông Lâm Tế. Ngài đặc pháp với tổ Mật Vân-Viên Ngộ nên có pháp danh Thông Thiên-Hoàng Giác thuộc thế hệ thứ 10 pháp phái Thiên Đồng. Về sau, Ngài ra khai sơn chùa Thiên Khai và xuất kệ truyền thừa như sau:

道本源成佛祖先
明如红日麗中天
靈源廣潤慈風普
照世真燈萬古傳

Đạo Bản Nguyên⁽⁸⁸⁾ Thành Phật Tổ Tiên

Minh Như Hồng Nhật Lệ Trung Thiên

Linh Nguyên Quảng Nhuận Từ Phong Phổ

Chiếu Thế Chơn Đăng Vạn Cổ Truyền

Bài kệ này được truyền thừa sâu rộng tại miền Nam và các tỉnh miền Tây Nam bộ. Các ngôi chùa Giác Lâm, Giác Viên tại Sài-gòn; Đại Giác, Long Thiền ở Biên Hòa v.v... là những ngôi Tổ đình chính của phái này. Các thiền sư tiêu biểu của dòng thiền này như Phật Ý-Linh Nhạc (...1821) trú trì chùa Đại Giác, Biên Hòa; Tổ Ấn-Mật Hoàng (1753-1825) Tăng cang chùa Linh Mục; Tổ Tông-Viên Quang (1758-1827) trú trì chùa Giác Lâm; Tiên Giác-Hải Tịnh (1788-1875) Tăng cang chùa Giác Hoàng; Như Hiển Chí Thành (1861-1933) trú trì chùa Phi Lai, Châu Đốc, Như Trí, Khánh Hòa (1877-1947) trú trì chùa Tuyên Linh, Bến Tre v.v... đều là những bậc Thiền tăng lỗi lạc góp phần rất lớn trong sự phát triển của Phật giáo Việt Nam. Dòng thiền này được thiền sử gọi là dòng Lâm Tế Gia Phổ.

4. BÀI KỆ CỦA TỔ THIỆT DIỆU-LIỄU QUÁN

Tổ sư Thiệt Diệu-Liễu Quán (1667-1742) sau khi đặc pháp với Hòa thượng Minh Hoàng-Tử Dung đã lập chùa Thiên Thai Thiền Tông tự (tức là chùa Thiền Tôn ngày nay) và xuất kệ truyền pháp.

⁽⁸⁸⁾ Bài kệ này ban đầu là chữ Huyền chứ không phải chữ Nguyên. Sau vì kỵ tên húy của vua Khang Hy nên trại qua thành chữ Nguyên.

Bài kệ của tổ gồm 48 chữ như sau:

實際大道
性海清澄
心源廣潤
德本慈風
戒定福慧
體用圓通
永超智果
密契成功
傳持妙理
演昌正宗
行解相應
達悟真空

Thiệt Tế Đại Đạo
Tánh Hải Thanh Trì
Tâm Nguyên Quảng Nhuận
Đức Bản Từ Phong
Giới Định Phước Huệ
Thể Dụng Viên Thông
Vĩnh Siêu Trí Quả
Mật Khế Thành Công
Truyền Trì Diệu Lý
Diễn Xướng Chánh Tông
Hành Giải Tương Ứng
Đạt Ngộ Chân Không

Tổ Liễu Quán là thiền sư người Việt đầu tiên khai tông lập giáo, xuất kệ truyền thừa. Chính vì lẽ đó mà dòng thiền này nhanh chóng lan rộng và phát triển khắp Đàng Trong thời bấy giờ. Các ngôi Tổ đình chính như: Thiên Tôn, Báo Quốc, Từ Hiếu, Tây Thiên, Huế; Thiên Đức, Long Khánh, Bình Định; Bát Nhã, Hồ Sơn, Bảo Tịnh, Phú Yên v.v... là những chốn tông lâm đào tạo Tăng tài. Các vị Danh tăng như Tế Hiệp–Hải Điện trú trì chùa Thiên Tôn; Đạo Minh–Phổ Tịnh (...?–1816) trú trì chùa Báo Quốc; Tánh Thiên–Nhất Định (1784–1847) khai sơn chùa Từ Hiếu; Hải Thiệu–Cương Kỷ (1810–1899) trú trì chùa Từ Hiếu; Thanh Ninh–Tâm Tịnh (1868–1928) khai sơn chùa Tây Thiên; Thanh Thái–Phước Chỉ (1858–1926) trú trì chùa Tường Vân; Trùng Thông–Tịnh Khiết (1891–1973) trú trì chùa Tường Vân; Trùng Huệ–Giác Viên (...?–1942) khai sơn chùa Hồng Khê; Trùng Thủy–Giác Nhiên (1878–1979) trú trì chùa Thiên Tôn; Trùng Nguyên–Đôn Hậu (1905–1992) trú trì chùa Linh Mục; Tâm Như–Trí Thủ (1909–1984) khai sơn Tu viện Quảng Hương Già Lam, Sài-gòn; Tâm Phật–Thiện Siêu (1921–2001) trú trì chùa Từ Đàm v.v... Các vị Cao tăng này đóng vai trò rất lớn cho sự phát triển của Phật giáo xứ Huế. Không những vậy, tầm ảnh hưởng của các Ngài tỏa rộng khắp

trong nước và hải ngoại. Phong trào chấn hưng Phật giáo được phát xuất tại Huế cũng từ các vị Cao tăng này.

Tại các tỉnh thành, các vị Cao tăng của dòng thiền này hoằng hóa như: Đạo Trung–Thiện Hiếu tục gọi là Hòa thượng Đĩa (1743–1800) trú trì chùa Long Hưng, Bến Cát, Bình Dương; Tánh Thông–Giác Ngộ (..?–..?) khai sơn chùa Bát Nhã, Phú Yên; Hải Bình–Bảo Tạng (1818–1872) hành đạo từ Phú Yên đến Biên Hòa, Đồng Nai; Thanh Kế–Huệ Đăng (1873–1953) trú trì chùa Thiên Thai, Bà Rịa–Vũng Tàu, Trùng Thành–Vạn Ân (1886–1967) khai sơn chùa Hương Tích, Phú Yên v.v... đều là bậc long tượng chấn hưng Phật pháp, phát triển tông môn.

Dòng thiền truyền thừa theo bài kệ do Tổ sư Thiệt Diệu–Liễu Quán khai tông truyền bá rộng khắp các tỉnh thành trong cả nước Việt Nam. Tầm ảnh hưởng của dòng thiền này rất lớn đối với sự phát triển của Phật giáo Việt Nam trong quá khứ và hiện tại. Chính vì thế, sử sách gọi dòng thiền này là dòng Lâm Tế Liễu Quán.

5. Bài kệ của Tổ Minh Hành-Tại Tại:

Vào năm 1630, thiền sư Viên Văn-Chuyết Chuyết (1590-1644) từ Trung Hoa sang Việt Nam hoằng hóa. Ngài đến Đàng Ngoài được các chúa Trịnh đón tiếp và trợ duyên trong việc hành đạo. Thiền sư Viên Văn-Chuyết Chuyết nối pháp đời 33 tông Lâm Tế nên khi sang Đàng Ngoài Ngài truyền xuống đời 34. Đệ tử của Ngài có hai vị nổi danh là Minh Hành-Tại Tại và Minh Lương. Ngài Minh Hành-Tại Tại (1596-1659) trú trì chùa Phật Tích biệt xuất kệ truyền pháp như sau:

明眞如性海	Minh chân như tánh hải
金祥普照通	Kim tường phổ chiếu thông
至道成正果	Chí đạo thành chính quả
覺悟証眞空	Giác ngộ chứng chân không

Kế thừa thiền sư Minh Hành-Tại Tại, các vị đời thứ 2 của phái này như Chân Trú trú trì chùa Hoa Yên núi Yên Tử, Diệu Tuệ trú trì chùa Phật Tích, Chân Nguyên-Tuệ Tĩnh (Ban đầu xuất gia với ngài Chân Trú, sau cầu pháp với ngài Minh Lương).

Thế hệ thứ 3 có các ngài Như Hiện, Như Trừng, Như Sơn, Như Trí v.v... đều là những bậc danh tăng, góp phần rất lớn cho sự phát triển tông Lâm Tế tại Đàng Ngoài.

THƯ MỤC THAM KHẢO

A. SÁCH CHỮ VIỆT

1. Phật tử Khánh Anh, *Khánh Anh Văn Sao*, nhà in Thanh Mau, 1952.
2. Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, NXB Văn Hóa Sài-gòn, 2006.
3. Tổ đình Thiên Ấn, *Lược sử Tổ đình Thiên Ấn*, nhà in Thanh Bình, Quảng Ngãi, 1961.
4. Thích Đồng Bổn, *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam tập I*, NXB Tp.HCM, 1996.
5. Thích Đồng Bổn, *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam tập II*, NXB Tôn giáo, 2002.
6. Nguyễn Đình Chúc-Huệ Nguyễn, *Lược sử Phật giáo và các ngôi chùa Phú Yên*, NXB Thuận Hóa, 1999.
7. Nguyễn Đại Đồng, PhD Nguyễn Thị Minh, *Phong trào chấn hưng Phật giáo Tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938*, NXB Tôn giáo, 2008.
8. Nguyễn Hiền Đức, *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, NXB Tp.HCM, 1995.
9. Lý Kim Hoa, *Châu bản triều Nguyễn - Tư liệu Phật giáo*, NXB Văn hóa Thông tin, 2003.
10. Thích Như Hoàng, *Nơi Bồ tát ẩn tu*, NXB Tôn giáo, 2006.
11. Tổ đình Đông Hưng, *Tiểu sử chư Hòa thượng Tôn Sư*, 1992.
12. Thông Thanh Khánh, *Chùa Ninh Thuận*, NXB Tp.HCM, 2000.
13. Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong*, NXB Văn học, 2001.
14. Tỳ-kheo Ni Thích Viên Minh, *Hành trạng chư Ni Việt Nam*, NXB Tôn giáo 2007.
15. Hồ Ngạn, *Quảng Nam Xưa Nay (di khảo)*, NXB Thanh niên,

- 2004.
16. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam Thực Lục*, NXB Giáo dục, 2002.
 17. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam Nhất Thống Chí*, NXB Thuận Hóa, 1997.
 18. Thích Như Nghĩa, *Sơ lược lịch sử chư Tổ Tổ đình Sắc tứ Thiên Ấn-Quảng Ngãi*, Lưu hành nội bộ, 2003.
 19. Chơn Phát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, giáo tài lưu hành nội bộ, 1998.
 20. Thích Chơn Phát, *Sử liệu Danh Tăng-Tự viện-Thắng cảnh Phật giáo Quảng Nam*, Phật học viện Quảng Nam ấn hành, 1970.
 21. Albert Sallet, *Ngũ Hành Sơn* (Nguyễn Sinh Duy dịch), NXB Đà Nẵng, 1996.
 22. Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, Viện đại học Huế, 1963.
 23. Li Tana, *Xứ Đàng Trong*, NXB Trẻ, 1999.
 24. Thích Như Tịnh, *Phổ hệ truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Quảng Nam và Đà Nẵng*, Lưu hành nội bộ, 2007.
 25. Thích Như Tịnh, *Hành trạng chư thiên đức xứ Quảng*, NXB Tôn giáo, 2008.
 26. Thích Chơn Thành-Tâm Quang Nguyễn Văn May, *Lược sử Phật giáo và Những ngôi chùa tiêu biểu tỉnh Bình Thuận*, Bản thảo, không rõ năm.
 27. Lê Mạnh Thát, *Toàn tập Minh Châu Hương Hải*, NXB Tp.HCM, 2000.
 28. Lê Mạnh Thát, *Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài*, NXB Tp.HCM, 2005.
 29. Lê Mạnh Thát, *Tư liệu mới về Bồ tát Quảng Đức*, NXB
 30. Nguyễn Quyết Thắng, *Quảng Nam đất nước và nhân vật*, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2001.
 31. Mật Thể, *Việt Nam Phật giáo Sử Lược*, NXB Tôn giáo,

2004.

32. Tu viện Nguyên Thiều, *Tưởng niệm Giác linh Hòa thượng Thích Đồng Thiện*, Lưu hành nội bộ, 2001.
33. Thích Huệ Thông, *Sơ thảo Phật giáo Bình Dương*, NXB Mũi Cà Mau, 2000.
34. Thích Huệ Thông chủ biên, *Những ngôi chùa ở Bình Dương – Quá khứ và hiện tại*, NXB Tôn giáo Hà Nội, 2002.
35. Nguyễn Khắc Thuần, *Đại cương lịch sử văn hóa Việt Nam tập II*, NXB Giáo dục, 2001.
36. Nguyễn Khắc Thuần, *Lịch sử cổ trung đại Việt Nam*, NXB Văn hóa Thông tin, 2002.
37. Thích Quảng Thiện, *Tổ đình Sắc tứ Hội Phước (Chùa Cát)*, bản thảo, 2004.
38. Thích Không Trú chủ biên, *Lược sử những ngôi chùa tỉnh Lâm Đồng*, NXB Tôn giáo 2008.

B. KINH SÁCH CHỮ HÁN

1. *Tăng cương Từ Trí, Ngũ Hành Sơn lục*, bản chép tay.
2. *Toàn Thể Linh Nguyên, Sa-môn Pháp Chuyên Luật Truyền Diệu Nghiệm thiền sư xuất thế nhân do tích chí*, bản chép tay của Chơn Thuật-Đạo Nghĩa chùa Phước Lâm, Hội An.
3. *Chùa Thiên Tôn, Huế, Lịch truyền Tổ đồ*, bản in khắc gỗ.
4. *Chùa Bảo Lâm, Phật thuyết A Di Đà kinh số sao*, bản in năm Mậu Tuất (1898) tại Bình Định.
5. *Chùa Phổ Bảo, Truy môn cảnh huấn*, bản in năm Mậu Thân (1848).
6. *Chỉ nguyệt lục* (Đại chính tạng)

C. CÁC TẠP CHÍ, KỶ YẾU, LUẬN VĂN

1. *Tạp văn thành đạo số 25-PL.2536-1993*.
2. *Tạp văn thành đạo số 43-PL.2542-1999*.
3. *Nguyệt san Giác Ngộ số 83*.
4. *Kỷ yếu tang lễ Hòa thượng Thích Như Vạn*, chùa Phước

Lâm 1980.

5. *Kỷ yếu tang lễ Hòa thượng Thích Tâm Thanh*, Vĩnh Minh tự viện, 2005.
6. Thích Như Hoàng, *Chùa Thập Tháp và Sự truyền bá Phật giáo phái Lâm Tế vào Đàng Trong*, Luận văn tốt nghiệp cử nhân Phật học khóa III (1993–1997) Học viện PGVN tại Tp. HCM, 1997.
7. Thích Giải Nghiêm, *Tìm hiểu sự hình thành và phát triển của thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Quảng Nam Đà Nẵng*, Luận văn tốt nghiệp cử nhân Phật học khóa V (2001–2005) Học viện PGVN tại Tp.HCM, 2005.
8. Thích Hạnh Thiện, *Thiền sư Minh Hải và Tổ đình Chúc Thánh*, Luận văn tốt nghiệp cử nhân Phật học khóa I (1997–2001) Học viện PGVN tại Huế, 2001.

D. KHẢO SÁT ĐIỀN DÃ, NGHIÊN CỨU THỰC TẾ VĂN BIA, VĂN BẢN LƯU TRỮ, LONG VỊ, PHÁP QUYỂN, ĐỘ ĐIỆP, CHÚC TỪ CÁC CHÙA

01. Tỉnh Quảng Nam và Đà Nẵng:

Chùa Chúc Thánh, Phước Lâm, Vạn Đức, Long Tuyền, Cổ Lâm, Tam Thai, Linh Ứng, Vu Lan.

02. Tỉnh Thừa Thiên–Huế:

Chùa Viên Thông, Phước Huệ.

03. Tỉnh Quảng Ngãi:

Chùa Thiên Ấn, Viên Quang, Diệu Giác, Tây Thiên, Phước Quang, Quang Lộc, Phổ Quang, Từ Quang, Liên Tôn, Thọ Sơn.

04. Tỉnh Bình Định:

Chùa Sơn Long, Linh Sơn, Thiên Hòa, Phổ Bảo, Long Tường, Thắng Quang.

05. Tỉnh Phú Yên:

Chùa Từ Quang, Phước Sơn, Triều Tôn, Khánh Sơn, Khánh Minh, Bửu Lâm, Châu Lâm.

06. Tỉnh Khánh Hòa:

Chùa Hội Phước, Linh Sơn, Long Sơn, Thiên Tứ, Từ Vân.

07. Tỉnh Ninh Thuận:

Chùa Thiền Lâm, Thiên Hưng, Bửu Vân, Sùng Đức.

08. Tỉnh Bình Thuận:

Chùa Giác Hoa, Pháp Bảo, Pháp Bửu, Thiên Tường.

09. Thành phố Sài-gòn:

Chùa Tập Phước, Hưng Long, Đông Hưng, Quán Thế Âm.

10. Tỉnh Bình Dương:

Chùa Hội Khánh, Thiên Tôn, Tây Tạng.

11. Tỉnh Vĩnh Long:

Chùa Phước Hậu, Đông Phước.

<http://quangduc.com/author/post/1650/1/thich-nhu-tinh>